AI LÀ NGƯỜI BÁC BỎ Abhidhamma

Phật giáo Theravāda

AI LÀ NGƯỜI BÁC BỎ Abhidhamma

Tỳ khưu Chánh Minh
Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **9**

Phần Một:
Các Bộ Phái **15**

Ba cuộc kết tập Phật ngôn 16
I. Kết tập Phật ngôn lần I 16
II. Cuộc kết tập Phật ngôn lần II 20
III. Sự phân phái 42
IV. Các Bộ phái 58

Tổng luận 158
Về Dīpavaṃsa (Đảo Sử) 159
Sự truyền thừa Luật Tạng 160
Tôn giả Moggaliputta Tissa 164
Kết tập Phật ngôn lần III 168
Thanh lọc và kết tập Phật ngôn lần III 198

Các công trình của Vua Devānampiya Tissa 253

Phần Hai
Văn Học Chú Giải **279**

Đặc tính của một bản Chú giải 287

Sự cần thiết phải có những bản Chú giải kinh Phật. 289
Đức Phật - vị Chú giải Sư trước nhất 309
Những Chú giải Sư là Thánh đệ tử 322
I. Trưởng lão Sāriputta..... 322
II. Trưởng lão Mahā Kaccāna..... 328
III. Trưởng lão Mahā Koṭṭhita 332
IV. Bà Thánh nữ A la hán Khemā..... 333
V. Trưởng lão ni Dhammadinnā 333
VI. Gia chủ Citta Macchikāsanda..... 334
VII. Ngài Nāgasena 336
Văn học Chú giải..... 356
Tác phẩm Chú giải của Ngài Buddhadatta 357
Trưởng lão Sāriputta..... 364
Tác phẩm Chú giải của Ngài Buddhaghosa 366
Trưởng lão Mahānāma..... 368
Nguồn tư liệu Chú giải 374
Tác phẩm Sāsanavaṃsa (Sử liệu Giáo lý)..... 376
Mahāpaccarī 377
Kurundī-atthakathā..... 377
Mahā-aṭṭhakathā (Đại Chú giải)..... 378
Saṅkhepa-aṭṭhakathā..... 378
Andha-aṭṭhakathā 379
Bản Chú giải Uttaravihāra..... 380
Các vị thầy cổ sơ (Porāṇa) 382
Các tác phẩm của Ngài Buddhaghosa 385

I. Tác phẩm Ñānodaya 385
II. Tác phẩm Aṭṭhasālinī 385
III. Tác phẩm Visuddhimagga 388
IV. Bản Chú giải Samantapasādikā 394
V. Tác phẩm Kaṅkhāvitaraṇī 395
Những bản Chú giải Tạng Kinh 396
I. Tập Chú giải Sumaṅgalavilāsinī 396
II. Tập Chú giải Papañcasudanī 409
III. Tập Chú giải Sāratthapakāsinī 413
IV. Manorathapūraṇī 415
V. Paramatthajotika 415
IV. Những bản Chú giải Abhidhammapiṭaka 422
Chú giải của ngài Dhammapāla 427

Phần Ba
Những Lập Luận Về Tạng ABHIDHAMMA 429
I. Về ý kiến bác bỏ thẳng Tạng Abhidhamma 430
II. Cho rằng Tạng Abhidhamma là tư tưởng của đời sau 434
III. Các tác giả tiếng Sanskrit 435
IV. Nguyên nhân không chấp nhận tạng Abhidhamma 445
Lý do Ngài Sāriputta triển khai Tạng Abhidhamma 547
Về vấn đề Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 ... 552
Vì sao Tạng *Abhidhamma* không có lời giới thiệu *(Nidānakathā)* 571

Về Tam Tạng Kinh Điển..... 585
Về thuật ngữ Abhidhamma..... 605
Sự liên hệ giữa Kinh và Luật..... 619
Thuật ngữ Abhidhamma xuất hiện trong kinh điển Pāli 627
I. Trong Tạng Luật..... 627
II. Trong Tạng Kinh..... 632
Những lập luận của phái phản biện 638
Về văn phong của Tạng Abhidhamma..... 667
Những nội dung trong Tạng Abhidhamma không có trong Tạng Kinh..... 697
Những chứng cứ khác..... 710
I. Luận cứ về bộ Kathāvatthu (Luận điểm) 710
II. Những luận cứ khác 721

LỜI NÓI ĐẦU

Ai là người bác bỏ Abhidhamma? Đó là những người không chấp nhận Abhidhamma là lời dạy của Đức Phật. Họ không phải là một người mà "đó là một nhóm người, là một tập đoàn". Điều này không có gì mới lạ, cách đây 15 thế kỷ, trong "lời giới thiệu (Nidānakathā)" tập Aṭṭhasālinī, Ngài Buddhaghosa có ghi: "Người bác bỏ Abhidhamma gọi là người phá hoại giáo pháp Như Lai (jinacakka), bác bỏ tuệ Toàn tri giác, khinh bỏ Vô ngại trí của Bậc Đạo Sư…"[1]

Trong hiện tại, một vài tu sĩ cũng như một vài cư sĩ lại dấy lên vấn đề này, truyền bá những tư tưởng thoái hóa. Có phải họ đang tự hào về trình độ, về năm tháng tu tập? Hay họ tự hào về số vốn thế học? Hay tự hào về bằng cấp thế học mà ngang nhiên bác bỏ Phật Ngôn? Vấn đề này chúng tôi sẽ phản biện ở phần sau.

Ngài Trưởng lão Sudatta có gửi cho chúng tôi tập tiểu luận: *"Abhidhamma - Vi Diệu Pháp - có phải là Phật ngôn hay là tư tưởng của đời sau?"* Bản tiểu luận không có ghi tên tác giả, có lẽ vì một lý do tế nhị nào đó, tạm thời chúng tôi gọi là "Ẩn danh" dù chúng tôi có thể đoán được tác giả, nhưng do tôn trọng ý riêng, nên gọi là "Ẩn danh". Trong tập tiểu luận này, tác giả "Ẩn danh" dẫn chứng Abhidhamma có trong Chánh tạng

1. Xem Aṭṭhasālinī, Việt dịch: Siêu Thành, năm 2022,tr.66

lẫn Chú giải (aṭṭhakathā) và Hậu Chú giải (Ṭīkā) (Aṭṭhakathā tác giả Ẩn danh gọi là "Chánh Sớ", còn Ṭīkā gọi là "Chú giải")

Bản tiểu luận này rất xuất sắc, dẫn chứng rõ ràng, lập luận vững chắc, phản biện sắc bén, xin chân thành cảm niệm sự đóng góp quý báu của "Ẩn danh" vào việc bảo vệ và duy trì Chánh pháp. Mong rằng tác giả "Ẩn danh" được nhiều an lạc.

Tác giả "Ẩn danh" gọi những kẻ bác bỏ Abhidhamma là "Kẻ rối đạo" (Vitaṇḍavādī), có thể đó là do lòng từ mẫn.

Ngoài ra còn có bài viết "*Nguồn gốc và sự phát triển của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma)*" của Thích Nữ Nguyên Tuệ, chùa Dược Sư, Tp.HCM. Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 1/2022. Đã dẫn chứng đầy thuyết phục qua các tác phẩm của các tác giả danh tiếng, rồi đi đến kết luận: *"Abhidhamma đã xuất hiện từ thời Đức Phật, do Đức Phật chứng nghiệm và truyền lại cho các đệ tử"*.

Ngoài ra, trong tiểu luận "*Abhidhamma – Khái quát khởi nguyên hình thành và sự phát triển*" của Thích Nữ Hiển Liên, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2024, tác giả cũng đã đưa ra các dẫn chứng nhằm củng cố nhận định rằng: "Abhidhamma là lời dạy của Đức Phật."

Tôi viết tác phẩm này chỉ tiếp nối theo những bước chân "gìn giữ Chánh pháp" của những vị đi trước, đồng thời mong đem lại niềm tin cho những người có duyên lành với giáo pháp, không nghĩ sẽ chuyển hóa được định kiến của những người bác bỏ Abhidhamma.

Trước tiên sự bác bỏ Abhidhamma này xuất hiện từ khi nào? và do ai thực hiện?

Xét về phương diện Phật Giáo sử, sau cuộc kết tập Phật ngôn lần I, tuy có vết rạn nứt trong Giáo đoàn nhưng không

trầm trọng lắm. Cho đến khi các Tỳ khưu Vajjiputtaka tạo ra 10 điều phi Luật dẫn đến sự tranh tụng. Các vị Trưởng lão đa văn, tuổi đạo cao như Ngài Revata, Ngài Sabbakāmī, Ngài Saḷha… tuy biết tranh sự này khó khăn và tế nhị, nhưng để bảo vệ, duy trì Chánh pháp, các Ngài đã kết tập Phật ngôn lần II. Và sự bác bỏ Phật ngôn khởi lên sau thời điểm đó, tức vào thời kỳ Phật giáo Bộ phái (thế kỷ thứ II sau khi Đức Thế Tôn viên tịch).

Nương vào các tư liệu như André Bareau, *Các Bộ phái Phật giáo Tiểu thừa*, Pháp Hiển dịch, (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2022); Gs.PV.Bapat, *2500 năm Phật giáo*, Nguyễn Đức Tư - Hữu Song dịch (Hà Nội: NXB Văn Hóa Thông tin, 2022); Ṭhitaññāṇathera, *Phật Giáo Sử*, Toại Khanh dịch (Đồng Nai, NXB Đồng Nai, 2023), *Sử liệu về đảo Tích Lan Dīpavaṃsa*, Indacanda dịch, (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2010) … Chúng tôi lần về quá khứ, tìm hiểu khái quát về các quan điểm của các Bộ phái cùng với thời điểm xuất hiện của các Bộ phái.

Theo Bộ Dīpavaṃsa (Đảo sử), nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka không chấp nhận cuộc kết tập Phật ngôn lần II của 700 vị Trưởng lão. Các Tỳ khưu Vajjiputtaka tụ hội 10 ngàn vị, họ kết tập lại Phật ngôn, tách lìa khỏi Theravāda và được gọi là Bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ).

Đây là sự phân phái đầu tiên của Phật giáo. Theo Bộ Dīpavaṃsa (Đảo sử), các Tỳ khưu Vajjiputtaka ấy đã bỏ đi một phần Kinh và phần sâu sắc của Luật, đã bỏ đi Bộ Parivāra (Tập Yếu) của Tạng Luật, sáu Bộ Abhidhamma, các tập Paṭisambhidā, Niddesa, một phần kinh Bổn sự (Jātaka), rồi tạo nên các phần khác.

Sự bác bỏ quyết định của 700 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn xem như chống lại Tăng đoàn. Trong Bộ Cullavagga (Tiểu phẩm) của Tạng Luật, chương xi - Liên quan 500 vị ghi nhận: sau khi kết tập Phật ngôn xong, chư Tăng có phạt Ngài Ānanda

năm tội dukkaṭa. Dù Ngài không cố ý vi phạm, nhưng do Tăng lệnh Ngài Ānanda vẫn chấp hành; sám hối chư Tăng. Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta là bậc A la hán tuy nói đúng Luật, đúng Pháp nhưng khi nghe các Tỳ khưu Vajjiputtaka dùng Tăng lệnh hành sự án treo, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta đã theo đường hư không đi đến thành Kosambi.

Như vậy nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka đã từ chối Tăng chúng, không chấp nhận Tăng chúng, tách lìa Tăng chúng. Lại nữa, họ đã từ bỏ lời dạy của Đức Thế Tôn; sáng tạo ra những phần kinh điển khác.

Dīpavaṃsa (Đảo sử) là một biên niên sử lâu đời nhất của xứ Tích Lan còn được lưu giữ. Dīpavaṃsa được căn cứ theo Aṭṭhakathā (Chú giải) được Mahāvihāra ở Tích Lan kế thừa. Dīpavaṃsa không được biên soạn theo thứ tự, mà đó là những đoạn được rút ra từ Aṭṭhakathā rồi ghép lại. Dīpavaṃsa hiện hữu có từ thế kỷ thứ IV.[2]

Gokulika (Kê Dận Bộ) là Bộ phái tách ra từ Mahāsaṅghika cho dù theo truyền thuyết nào) lại sùng mộ Abhidhamma. Đây là lý do có sự tách phái của Gokulika và như vậy cho thấy Abhidhamma có trước cuộc kết tập Phật ngôn lần III. Ngoại trừ Gokulika, Mahāsaṅghika và bốn Bộ phái tách ra từ Mahāsaṅghika chối bỏ tạng Abhidhamma; trong khi các Bộ phái tách ra từ Theravāda rất sùng mộ tạng Abhidhamma, đây cũng là một chứng cứ cho thấy tạng Abhidhamma có trước khi Tôn giả Moggaliputta Tissa tổ chức kết tập Phật ngôn lần thứ III.

Sự bác bỏ tạng Abhidhamma đã là một điều tệ hại lớn, nhưng hiện tại sự bác bỏ tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn được cải biên là: Tạng Abhidhamma do đời sau tạo ra. Sự

2. Tài liệu được Oldenberg xuất bản năm 1879. Chi tiết xem Geiger. Dipavaṃsa and Mahāvaṃsa.

cải biên này càng tệ hại hơn "Sự bác bỏ Abhidhamma là Phật ngôn", chẳng khác nào mang Thiên báu luân của vua Chuyển Luân đặt ngang hàng với cỗ xe tốt bình thường. Chúng tôi sẽ có lời bình trong phần III - Phản biện, đồng thời bác bỏ những quan điểm gây chướng ngại đến người học Abhidhamma như: Abhidhamma khó học, học Abhidhamma nhằm để tích lũy kiến thức, làm tăng trưởng bản ngã…

Trong những chặng đường ngược dòng thời gian trở về quá khứ để tìm kẻ đầu tiên bác bỏ tạng Abhidhamma, chúng tôi nhân đó "mượn gió đẩy thuyền" ngoài tìm hiểu sự kiện, thời điểm tách phái của các Bộ phái cùng sơ lược quan điểm của các Bộ phái; nhân đó chúng tôi sưu tầm những sử liệu về nhân danh, địa danh để làm tăng trưởng kiến văn cho độc giả.

Bộ sách này có ba phần: Phần I: Các Bộ phái; Phần II: Sự cần thiết của Chú giải và Phần III: Phản biện.

Bộ sách này có thể được phân thành hai tập do số lượng thông tin khá dồi dào. Chúng tôi chỉ ước vọng đóng góp công sức, tùy theo khả năng của mình có được vào sự nghiệp duy trì Chánh Pháp. Cố gắng gìn giữ và phổ biến những hương vị Chánh Pháp như lời dạy của Bậc Đạo sư.

354. *Sabbadānam dhammadānaṃ jināti.*
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti.
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.[3]

"Pháp thí thắng mọi thí;

Pháp vị thắng mọi vị;

Pháp hỷ thắng mọi hỷ;

3. Dhp.Câu 354

Ái diệt thắng mọi khổ."[4]

Vâng "Ái diệt thắng mọi khổ". Cầu mong tất cả chúng sanh nương vào ân đức Tam Bảo để thành tựu an lạc tối thắng.

Chùa Bồ Đề, ngày 11-5 âl, năm Ất Tỵ (6/6/2025)
TK.Chánh Minh.

4. HT.THÍCH MINH CHÂU dịch

Phần Một

*

Các Bộ Phái

Để biết rõ những kẻ tiên phong bác bỏ Tạng Abhidhamma, cần hiểu biết về sự hình thành các cuộc kết tập Phật ngôn, nhất là ba cuộc kết tập lần I, lần II, lần III.

Ba cuộc kết tập Phật ngôn

I. Kết tập Phật ngôn lần I

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch nơi thành Kusināra, ở giữa hai cây Sālā vào sáng đêm trăng tròn tháng Vesākha (tháng 4 âm lịch theo lịch Việt Nam). Vào lần an cư mùa mưa tiếp theo, Ngài Trưởng lão Mahā Kassapa cùng 500 vị thánh Alahán Tuệ phân tích tiến hành kết tập Phật ngôn vào ngày thứ hai của tháng thứ hai mùa an cư (tháng Savana = tháng 7 âm lịch theo lịch Việt Nam). Cuộc kết tập Phật ngôn này được tổ chức trước cửa hang Sattapaṇṇi (Thất Diệp), vua Ajātasattu là người bảo trợ cho cuộc kết tập này. Trước cửa hang Sattapaṇṇi là một giảng đường như một tòa thiên cung.

Ngài Mahā Kassapa là vị chủ tọa. Ngài Upāli là vị trả lời về Luật; Ngài Ānanda là vị trả lời về Pháp; cùng một số Trưởng lão Thánh Alahán khác. Mục đích cuộc kết tập Phật ngôn này là "gìn giữ trọn vẹn Pháp và Luật được Đức Thế Tôn ban hành", loại bỏ tư tưởng phóng túng phi pháp phi luật của các Tỳ khưu ác giới, theo ác Pháp, điển hình là Tỳ khưu già Subhadda. Tất cả học giới đều được gìn giữ.

Ngay khi Đức Thế Tôn còn tại tiền, một số vị Tỳ khưu đã có ý muốn phá vỡ Pháp Luật này như: Tôn giả Devadatta, Tôn giả Ariṭṭha, Tôn giả Sunakkhatta, Tôn giả Sati… Nhưng tất cả đều được ngăn chặn và dập tắt bởi uy lực Đức Thế Tôn.

Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần này, Tôn giả Anuruddha là người đảm nhận trọng trách trì tụng120 tụng phẩm của Bộ Aṅguttara (Tăng Chi).[5]

Cuộc kết tập Phật ngôn lần I kéo dài 7 tháng, được đưa vào Chánh Tạng, Bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm) của Tạng Luật, Chương XI – Chương liên quan năm trăm vị (Pañcasikha khandhakam). Nhưng trong Chánh Tạng không đề cập đến địa điểm kết tập Phật ngôn là hang *Sattapaṇṇi (Sattapaṇṇiguhā)*. Theo Chú giải Tạng Luật và Biên niên sử Tích Lan,[6] cuộc kết tập Phật ngôn lần I được tổ chức ở Giảng đường trước cửa hang Sattapaṇṇi.

Hang Sattapaṇṇi

Sattapaṇṇi (Thất Diệp) là một hang động nơi chân núi Vebhāra ở trong thành Rājagaha. Vebhāra là một trong năm ngọn núi bao quanh thành Rājagaha, nơi chân núi Vebhāra có hồ nước Tapodā.[7] Lúc trú ngụ nơi hang Sattapaṇṇi, Đức Thế Tôn có gợi ý cho Tôn giả Ānanda cơ hội thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp sống, nhưng Tôn giả Ānanda không hiểu ý nên đã bỏ qua cơ hội.[8]

Theo "Lời Tựa" của Bộ Mahāvagga bản tiếng Sinhala, Việt dịch: Indacanda, trang xii. Ghi nhận: Sau cuộc kết tập Phật

5. DA.i,15
6. Sp.i,10;Mhv.iii,1a;Dpv.iv,14
7. SA.i,30
8. D.ii,116

ngôn lần I, Tạng Luật được duy trì do các vị Trưởng lão Thánh Tăng Alahán thuộc nhóm Ngài Upāli; Còn về Tạng Kinh thì.

- Duy trì Trường Bộ Kinh là các vị Trưởng lão Alahán thuộc nhóm của Trưởng lão Ānanda đảm trách.

- Duy trì Trung Bộ Kinh do các vị Tỳ khưu Alahán thuộc nhóm của Trưởng lão Sāriputta đảm nhận.

- Duy trì Tương Ưng Bộ Kinh là do các Trưởng lão Alahán thuộc nhóm của Trưởng lão Mahākassapa đảm trách.

- Duy trì Tăng Chi Bộ Kinh là do các vị Trưởng lão Alahán thuộc nhóm của Trưởng lão Anuruddha đảm nhận.

Về tạng Abhidhamma (Thắng Pháp) do các Trưởng lão Alahán thuộc nhóm của trưởng lão Sāriputta đảm trách.

Và sau cuộc kết tập Phật ngôn lần I, Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được phân chia thành nhiều phần. Các phần chính yếu được giao cho những vị Trưởng lão tinh thông về lãnh vực ấy có nhiệm vụ duy trì, phổ biến và trì tụng (bhāṇaka). Một số nhóm trì tụng chính là:

- Nhóm trì tụng Trường Bộ Kinh (Dīghabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Trung Bộ Kinh (Majjhimabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyuttabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttarabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Kinh Bổn Sự (Jātakabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Dhammapada (Dhammapadabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng hai Bộ Luật (Ubhatovibhaṅgabhāṇaka)

- Nhóm trì tụng Bộ Đại Sử Thánh Nhân (Mahā Ariyavaṃsabhāṇaka)

Những vị Tỳ khưu đệ tử của các vị Trưởng lão đã gìn giữ và làm phong phú Giáo Pháp bằng phương tiện là ghi nhớ. Nhóm cuối cùng của các vị trì tụng này đã sống tại Sri Lanka (Tích Lan).

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được đoàn Thánh Tăng Mahinda mang truyền bá tại xứ sở Sri Lanka (Tích Lan). Trưởng lão Mahinda là đệ tử của vị Thánh Tăng Alahán Moggaliputta Tissa, vị chủ tọa cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III, cũng trong lần kết tập Phật ngôn lần I này danh từ Theravāda (Trưởng Lão Bộ) được biết đến. Bộ Dīpavaṃsa *(Đảo Sử)*,[9] ghi nhận:

- *Therehi Katasaṅgaho Theravādo'ti vuccati.*

"Cuộc kết tập đã được thực hiện bởi các vị Trưởng lão nên được gọi là "Trưởng Lão Bộ".

Chữ Thera nghĩa là *Trưởng lão*; các thành viên kết tập Phật ngôn là các vị Trưởng lão như Ngài Mahā Kassapa, Ngài Upāli, Ngài Ānanda, Ngài Anuruddha… Lời trùng tuyên Phật ngôn ấy được gọi là "Theravāda" (lời Trưởng lão)

Chữ *Theravāda* không nên dịch là *Thượng tọa Bộ* như một số sách của một số dịch giả.

Các vị Theravāda còn được gọi là Therika (thuộc về các vị Trưởng lão). Các vị này sống chủ yếu ở Magadhya và Ujjayini. Các vị Trưởng lão sống ở Ujjayini sau đó đã di chuyển đến Sri Lanka (Tích Lan).

Các vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần I, được xem là Porāṇa (Bậc Cổ đức), đó là những vị thầy lỗi lạc, đã đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Giáo hội Theravāda.

9. Chương iv,11

II. Cuộc kết tập Phật ngôn lần II

Vua Ajātasattu (A Xà Thế) giết cha là vua Bimbisāra, ông ngồi ngai vua được 32 năm.[10] Vào năm thứ 8 triều đại Ajātasattu thì Đức Thế Tôn viên tịch.

Vua Ajātasattu ngồi trên ngai vàng thêm 24 năm, ông bị con trai mình là Udayabhaddaka giết chết để đoạt ngôi. Vua Udayabhaddaka trị vì được 16 năm thì bị con trai là Anuruddhaka giết chết để soán ngôi.

Trưởng lão Upāli viên tịch vào năm thứ sáu của triều đại Udayabhaddaka.[11] Như vậy Ngài Upāli viên tịch vào năm thứ 30, sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Vào năm thứ 16 của triều đại Udayabhaddaka thì Trưởng lão Ānanda viên tịch.

Anuruddhaka giết cha là Udayabhaddaka, ngồi ngai vua được bốn năm thì bị con là Muṇḍa giết chết.[12] Vua Muṇḍa ngồi trên ngai được 4 năm. Vị vua này có lẽ là vua Muṇḍa đã sầu muộn, ngày đêm ôm ấp xác của Hoàng hậu Bhaddā, bỏ mặc các việc triều chính. Vua Muṇḍa nhờ người giữ kho bạc là Piyaka hướng dẫn đến gặp Trưởng lão Nārada. Và Tôn giả Nārada thuyết giảng đến vua Muṇḍa bài pháp "nhổ lên mũi tên sầu muộn" và vua Muṇḍa không còn sầu khổ.[13]

Rồi con trai của vua Muṇḍa là Nāgadāsaka giết chết cha là Muṇḍa chiếm ngôi. Vua Nāgadāsaka ngồi ngai vua được 24 năm. Dân chúng phẫn nộ nói rằng: "Đây là triều đại của những kẻ giết cha". Dân chúng phẫn nộ nổi dậy trục xuất vua Nāgadāsaka, rồi tôn vị đại thần có uy tín xứng đáng là Susūnāga

10. Mhv.ii,31
11. Dpv.v,7
12. Mhv.iv,2
13. A.iii,57

lên làm vua. Vua Susūnāga là vị vua biết chăm lo lợi ích đến tất cả mọi người.

Triều đại vua Susūnāga kéo dài 28 năm.[14] Nhưng theo Đảo Sử (Dīpavaṃsa),[15] vua Susūnāga trị vì được 10 năm. Và Trưởng lão Dāsaka viên tịch vào năm thứ tám của triều đại này.[16]

Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (Hậu chú giải Đại Sử)[17] Susūnāga là con của một vương tử người Licchavī với một nàng kỹ nữ. Khi hài tử sinh ra, giống như một miếng thịt nên bị bỏ vào cái hũ và ném vào đống rác.

Một rắn chúa trong thành phố đã bảo vệ cái hũ này, hơi thở rắn chúa phù phù nghe như tiếng "Su-Sū", khi mọi người đi đến, con rắn chúa mới bỏ đi. Do rắn chúa phát ra âm thanh "Su-Sū", nên hài tử được đặt tên là Susūnāga. Trong đám đông ấy, có con một đại thần nhận hài tử mang về nuôi dưỡng.

Tôn giả Dāsaka

Theo Dīpavaṃsa (Đảo Sử), chương iv – *Catuttho Paricchedo* hoặc *Vinaya Nidāna* (Sự khởi đầu Giới Luật) của N.A Jayawickrama, do cư sĩ Chơn Quán – Trần Ngọc Lợi dịch sang Việt ngữ, đoạn 35.

Luật tạng được kế thừa từ Đức Thế Tôn là Tôn giả Upāli, rồi đến Tôn giả Dāsaka, kế đến là Tôn giả Soṇaka, rồi đến Tôn giả Siggava rồi đến Tôn giả Moggaliputta Tissa, kế tiếp là Tôn giả Mahinda.

Trước khi gia nhập vào Tăng đoàn, Tôn giả Dāsaka là một Bà la môn danh tiếng sống nơi thành Vesāli. Dāsaka là một Bà

14. Mhv.iv,6
15. Dpv.98
16. Sp.i,33
17. MṬ.155

la môn uyên bác, là trưởng tràng của 300 thanh niên Bà la môn đệ tử. Vị ấy học tập nghiệp nghệ Bà la môn với thầy được 20 năm, hoàn tất nghiệp nghệ này.

Ngài Upāli sau khi kết tập Phật ngôn lần I, Ngài đi đến Tự viện Vālika trong thành Vesāli để trú ngụ.

Thanh niên Bà la môn Dāsaka đi đến viếng Trưởng lão Upāli. Vị ấy hỏi Tôn giả Upāli về những đoạn khó trong kinh Veda và Ngài Upāli đã giải thích rõ ràng. Rồi Tôn giả Upāli hỏi thanh niên Dāsaka.

Này thanh niên Bà la môn, có một giáo lý đến sau các giáo lý, thế mà các giáo lý trước đó đều kết thúc trong giáo lý này. Giáo lý đến sau đó là gì?

Trưởng lão Upāli đã đề cập đến Chánh pháp. Nhưng thanh niên Bà la môn Dāsaka không biết về giáo lý này. Nên thanh niên Dāsaka hỏi:

- Thưa Ngài, đây là loại Manta gì thế?

- Này thanh niên, đây là Phật chú *(Buddha manta)*.

- Xin ngài hãy dạy Phật chú ấy đến con đi.

- Này thanh niên, chúng ta chỉ truyền dạy Manta ấy đến những người mặc y như chúng ta mà thôi.

Và thanh niên Dāsaka xin phép thầy mình cùng với cha mẹ cho phép chàng được xuất gia trong Giáo đoàn. Thanh niên Dāsaka cùng với 300 thanh niên Bà la môn hội chúng được xuất gia và thọ đại giới với Trưởng lão Upāli.

Sau đó Tôn giả Upāli thuyết giảng toàn Bộ Tam tạng đến các Tỳ khưu môn đệ. Có được ngàn vị đệ tử chứng đắc Thánh quả Alahán, trong đó có Tôn giả Dāsaka xuất sắc nhất về Luật. Còn số lượng Thánh hữu học khác thì rất nhiều không đếm xuể.

Ngài Upāli sau khi xác định vị trí tối thắng về Luật cho vị đệ tử thông thái là Tôn giả Dāsaka, Ngài Upāli viên tịch vào năm Ngài được 74 năm thọ giới Tỳ khưu. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Trưởng lão Upāli chói rạng về Luật, đã giảng dạy về Luật tạng 30 năm tròn đủ.

- Thời gian tu lên bậc trên của Tôn giả Dāsaka là sáu mươi bốn năm, trong đó đứng đầu về Luật là năm mươi năm.[18]

Vua Susūnāga mệnh chung, vào lúc Đức Thế Tôn viên tịch được 90 năm. Con trai của vua Susūnāga là Kāḷāsoka lên ngôi vua. Vua Kāḷāsoka và vua Paṇḍukābhaya xứ Tích Lan cùng làm vua và trị vì cùng một lượt trong nhiều năm. Vua Kāḷāsoka ngồi ngai vua 28 năm. Vào cuối năm thứ 10 của triều đại Kāḷāsoka, là sau khi Đức Thế Tôn viên tịch 100 năm.

Nơi kinh thành Vesāli, các Tỳ khưu được gọi là: Vajjiputtaka *(những người con xứ Vajji)* đã sửa đổi mười điều học của Đức Thế Tôn ban hành, thành ra 10 điều Phi Luật; đó là:

1. Siṅgilonakappa: "Cất giữ muối trong ống bằng sừng, để làm gia vị cho những loại vật thực không có muối khi đã thọ lãnh".

2. Dvaṅgulakappa: "Được thọ thực khi bóng nắng mặt trời chưa vượt qua hai ngón tay theo bề rộng".

3. Cāmantarakappa: "Được phép vào làng sau bữa ăn trưa, và khi ở đó, nếu được mời có thể được ăn lần nữa".

4. Āvāsakappa: "Các vị Tỳ khưu có trú xứ chung một ranh giới, có thể làm lễ Uposattha (Bố tát) riêng biệt".

5. Anumatikappa: "Được phép làm tăng sự khi thiếu Tỳ khưu, sau đó thuyết phục các vị Tỳ khưu vắng mặt đồng ý".

18. Dpv.v,35-36

6. Ācinnakappa: "Thực hành theo tập quán của vị Tế độ Sư hay Giáo thọ Sư".

7. Āmatikappa: "Được dùng sữa chưa đạt đến trạng thái sữa chua sau giờ ăn".

8. Jalogikappa: "Được uống rượu thốt nốt chưa lên men".

9. Adasakaṃ nisīdanaṃ: "Được dùng tọa cụ không cần kích thước, nếu tọa cụ ấy không có viền".

10. Jātarūparajataṃ: "Được thọ lãnh vàng bạc".

Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka, Ngài là bậc Alahán Lục thông, khi đã biết được điều này, đã khiển trách các Tỳ khưu Vajjiputtaka.

Các vị Tỳ khưu Vajjiputtaka buộc Tôn giả Yasa phải hòa giải với cư sĩ thành Vesāli.

Tôn giả Yasa đã làm cho các cư sĩ thành Vesāli biết rõ: "Đây là Pháp, đây là Phi Pháp"; "Đây là Luật, đây là Phi Luật".

Rồi các Tỳ khưu Vajjiputtaka đã họp nhau lại "Tuyên ngôn hành sự án treo với Tôn giả Yasa". Tôn giả Yasa đã dùng thần thông theo đường hư không đi đến Kosambī.

Đây là duyên sự có cuộc kết tập Phật ngôn lần II. Phần này được đưa vào Chánh Tạng, Bộ Luật Tiểu Phẩm (Cullavagga), Chương XII – Chương liên quan bảy trăm vị (Sattasatikakkhandhakaṃ).

Trưởng lão Yasa cho người thông tin đến những vị Tỳ khưu ở Pāvā, xứ Avanti và các khu vực phía Nam. Ngài Yasa đi đến núi Ahogaṅgā gặp Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī; trình lên Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī về sự kiện này.

Có 60 vị Đại Trưởng lão từ xứ Pāvā đến núi Ahogaṅgā, là

các bậc Thánh Alahán sống ở rừng, thực hành hạnh khất thực, mặc y bằng vải đáng quăng bỏ, giữ hạnh có ba y. Có 80 vị Tỳ khưu ở xứ Avanti và khu vực phía Nam đến núi Ahogaṅgā. (Tam Tạng Thái Lan ghi là 80 vị, còn Tam Tạng Miến Điện và Tích Lan ghi là 88 vị). Tất cả đều là bậc Thánh Alahán. Một số vị sống trong rừng; một số vị giữ hạnh đi khất thực; một số vị mặc y bằng vải quăng bỏ, một số vị chỉ sử dụng ba y.

Các vị Trưởng lão tìm đến Trưởng lão Revata ngụ ở thành Soreyya, là bậc Thánh Alahán đa văn. Các vị Trưởng lão đã tìm thấy Trưởng lão Revata ở thành Sahajāti.mCác vị Trưởng lão đến viếng Trưởng lão Sabbakāmī, Trưởng lão Sabbakāmī là đệ tử của Ngài Ānanda. Ngài Sabbakāmī có được 120 năm thọ giới bậc trên, Ngài Sabbakāmī trú ngụ nơi thành Vesāli.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần II được tổ chức ở Đại tự Vālika và vua Kāḷāsoka là vị bảo trợ cho hội nghị kết tập Phật ngôn lần II này. Hội nghị kết tập Phật ngôn lần II, có 700 vị Thánh Alahán Tuệ phân tích được tuyển chọn từ một triệu hai trăm ngàn vị Tỳ khưu tụ hội.

Chủ tọa cuộc kết tập Phật ngôn lần II là Trưởng lão Revata. Trước tiên hội nghị làm chấm dứt tranh sự dựa vào điều học Ubbāhika (cắt đứt nguyên nhân tranh chấp) (chữ Ubbāhika là chỉ cho một vấn đề được một nhóm Tỳ khưu đa văn giải quyết). Tức là "Chư Tăng hội lại để quyết định điều ấy là đúng Pháp, đúng Luật hay sai Pháp, sai Luật".

Trưởng lão Revata đã tuyên ngôn Tăng Sự giải quyết tranh sự; bằng cách cử ra bốn vị Trưởng lão đa văn ở Phía Đông (đại diện cho bên bị cáo buộc) và bốn vị Trưởng lão đa văn ở Pāvā (đại diện cho bên cáo buộc).

Tám vị Trưởng lão này được gọi là "Hội đồng Giám Luật". Trong hội nghị này, vị Trưởng lão có được *10 năm thọ*

giới Tỳ khưu là Ajita. Vị này được cử là vị đọc tụng Giới bổn Pātimokkha, đồng thời cũng là vị sắp xếp chỗ ngồi cho các vị Trưởng lão.

Bốn vị Trưởng lão đại biểu cho các vị Tỳ khưu ở phía Đông là: Trưởng lão Sabbakāmī, Trưởng lão Saḷha, Trưởng lão Ujjasobhita, Trưởng lão Vāsabhagāmika. Trong đó Trưởng lão Sabbakāmī là vị Trưởng nhóm.

Bốn vị Trưởng lão đại biểu cho các vị Tỳ khưu ở Pāvā là: Trưởng lão Revata, Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī, Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka và Trưởng lão Sumana. Trong đó Trưởng lão Revata là trưởng nhóm.

Trưởng lão Revata tuyên ngôn đến hội chúng, cho biết: Sẽ hỏi Trưởng lão Sabbakāmī về Luật. Trưởng lão Sabbakāmī tuyên ngôn đến hội chúng, cho biết: Sẽ trả lời Tôn giả Revata về Luật. Trưởng lão Sabbakāmī lần lượt trả lời 10 điều do các Tỳ khưu Vajjiputtaka canh cải là Phi Luật.

1. Về điều 1: Giữ muối trong ống bằng sừng để dùng làm gia vị cho những loại vật thực không có muối, khi đã thọ lãnh. Phạm vào điều học Pācittiya (Ưng đối trị) số 38.

2. Về điều 2: Dùng vật thực sái giờ, khi bóng nắng mặt trời chiếu trên đất, đã dài 2 ngón tay. Phạm vào Pācittiya điều số 37.

3. Về điều 3: Sau bữa ăn trưa lại đi vào làng thọ thực tiếp khi được mời. Phạm Pācittiya, điều số 35.

4. Về điều 4: Thực hiện lễ Uposatha riêng biệt, nơi có nhiều trú xứ có chung một ranh giới. Phạm tội Dukkaṭa (tác ác) do vi phạm Luật.

5. Về điều 5: Thực hành Tăng sự không đủ số lượng Tỳ khưu. Phạm Dukkaṭa về vi phạm Luật.

6. Về điều 6: Thực hành theo tập quán của Tế độ Sư hay của Giáo thọ Sư. Có điều được phép, có điều không được phép.

7. Về điều 7: Sau giờ ăn lại dùng sữa đã qua trạng thái sữa, nhưng chưa là sữa chua. Phạm Pācittiya điều số 35.

8. Về điều 8: Uống rượu thốt nốt chưa lên men. Phạm Pācittiya, điều 51 về việc uống rượu và chất say.

9. Về điều 9: Dùng tọa cụ không có viền. Phạm Pācittiya, điều 89.

10. Về điều 10: Thọ nhận vàng bạc. Phạm Pācittiya, điều 18.

Tiếp theo Ngài Revata tuyên ngôn thông báo đến hội chúng Tăng: Mười vấn đề này được hội chúng xác định là *"không đúng Pháp, không đúng Luật"*, đi sái với lời dạy của Bậc Đạo Sư.

Trong tám vị Trưởng lão trong hội đồng giám Luật. Có sáu vị Trưởng lão là: Ngài Sabbakāmī, Ngài Saḷha, Ngài Revata, Ngài Khujjasobhita, Ngài Yasa con trai của Kākaṇḍaka và Ngài Sambhūta Sāṇavāsī là đệ tử của Ngài Ānanda. Ngài Vāsabhagāmika và Ngài Sumana là đệ tử Ngài Anuruddha.[19]

Tiếp theo Ngài Revata cùng các vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn. Cuộc kết tập Phật ngôn kéo dài trong tám tháng. Mục đích cuộc kết tập Phật ngôn lần II là "Chỉnh đốn và bảo toàn tính nguyên thủy Giới Luật do Đức Thế Tôn ban hành". Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần II này; hai cuộc kết tập lần I và II được đưa vào tập Cullavagga (Tiểu Phẩm). Một số bài kinh cũng được đưa vào Chánh Tạng như: *Muṇḍarājasutta, Vimānavatthu, Petavatthu, Kệ ngôn Trưởng lão Sambhūta, Kệ ngôn Trưởng lão Sabbakāmī*...

19. Mhvv.iv,18; Dpv.iv,49; SP.i,34

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka

Đây là tên gọi chỉ cho 1 số đông Tỳ khưu thuộc Bộ tộc Vajji sống ở thành Vesāli. Vajji là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật,[20] mà dân chúng gồm nhiều Bộ tộc, trong đó hai Bộ tộc là *Licchavī* và tộc *Videhā* là chánh. Dần dần Bộ tộc Licchavī lớn mạnh theo thời gian[21] đến độ khi nói đến Vajji người ta nghĩ đến Bộ tộc Licchavī mà thôi. Licchavī có kinh thành là Vesāli.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka được biết đến *qua "Mười điểm canh cải Luật"*. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 100 năm. Các vị Tỳ khưu chính thống không đồng ý với *"Mười điều canh cải Luật"*; Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka công khai công kích nhóm Tỳ khưu xứ Vajji này.

Theo Tạng Luật Bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), chương xii, các Tỳ khưu Vajjiputtaka khi biết các vị Tỳ khưu Trưởng lão hội lại nơi núi Ahogaṅgā, các vị Trưởng lão đang có ý thỉnh Trưởng lão Revata ngụ nơi thành Soreyya là vị chủ tọa.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka sau khi chuẩn bị đầy đủ tám món dụng cụ của vị Sa môn là: Bát, ba y, tọa cụ, ống đựng kim, dây buộc thân, đồ lọc nước và bình nước.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka đến gặp Ngài Revata, nói với Ngài Revata điều này:

- Thưa Ngài Trưởng lão, xin Ngài hãy nhận lãnh những vật dụng cần thiết của vị Sa môn.

- Này các hiền giả, thôi đi. Ta đã có đầy đủ ba y.

Trưởng lão Revata đã từ chối. Các vị Tỳ khưu Vajjiputtaka đi đến vị thị giả của Ngài Revata là Tôn giả Uttara. Tôn giả Uttara khi ấy có được 20 năm thọ giới Tỳ khưu.

---

20. A.i,210
21. MA.i,394

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka nói với Tôn giả Uttara.

- Xin Ngài hãy nhận lãnh các món vật dụng của Sa môn này.

- Này các hiền giả, thôi đi. Ta đã có đầy đủ ba y rồi.

Tôn giả Uttara không thọ nhận.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka đã ép buộc Tôn giả Uttara như sau:

- Thưa Tôn giả Uttara, dân chúng thường cúng dường vật dụng cần thiết của Sa môn đến Đức Thế Tôn. Nếu Đức Thế Tôn thọ lãnh, họ hoan hỷ vì điều ấy. Nếu Đức Thế Tôn không thọ lãnh, họ sẽ dâng đến Tôn giả Ānanda. Khi Tôn giả Ānanda thọ lãnh, xem như Đức Thế Tôn thọ lãnh. Xin Tôn giả Uttara hãy nhận lãnh các vật dụng cần thiết của vị Sa môn; như thế được xem như Ngài Trưởng lão Revata thọ lãnh.

Tôn giả Uttara bị các Tỳ khưu Vajjiputtaka ép buộc nên nhận lãnh các vật dụng của vị Sa môn là một chiếc y, rồi nói rằng.

- Này các hiền giả, hãy nói lên lý do về việc này.

- Xin Ngài Uttara hãy nói với Ngài Trưởng lão Revata chỉ một điều này: "Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói giữa hội chúng một điều này: "Các bậc Chánh đẳng giác đều xuất hiện trong các quốc độ ở hướng Đông. Các Tỳ khưu ở hướng Đông là những vị nói đúng Pháp, còn các vị Tỳ khưu ở Pāvā là các vị nói Phi Pháp".

- Này các hiền giả, được rồi.

Rồi Tôn giả Uttara nghe theo các vị Tỳ khưu Vajjiputtaka, đi đến gặp Trưởng lão Revata, lặp lại lời nói ấy.

Trưởng lão Revata đã khiển trách Tôn giả Uttara.

- Này Tỳ khưu, ngươi đã xúi giục ta trong việc Phi Pháp.

Trưởng lão Revata đã đuổi Tôn giả Uttara đi.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka đi đến hỏi Tôn giả Uttara về điều này.

- Thưa Ngài Uttara, Trưởng lão Revata đã nói gì?

- Này các hiền giả, chúng ta đã làm điều sái quấy. Ngài trưởng lão đã đuổi tôi đi (nói rằng). *"Này Tỳ khưu, ngươi đã xúi giục ta trong điều Phi Pháp"*.

- Nhưng thưa Tôn giả! Không phải Tôn giả có được hai mươi năm thọ giới Tỳ khưu rồi sao?

- Thưa chư hiền, đúng vậy. Tuy nhiên, chúng ta hãy giữ sự nương tựa vào vị Thầy.

Theo tập Mahāvaṃsa (Đại Sử),[22] Các Tỳ khưu Vajjiputtaka thất bại trong việc thuyết phục Trưởng lão Revata ủng hộ họ. Những kẻ không biết hổ thẹn với tội lỗi này đã đi từ nơi trú ngụ của Trưởng lão Revata đến thành Pupphapura (thành Pupphapura là tên gọi khác chỉ cho thành Pāṭaliputta, kinh đô xứ Magadha)[23] thưa với vua Kāḷāsoka rằng:

- Thưa Đại vương, nơi Mahāvana (Đại Lâm) có Hương Phòng của Đức Thế Tôn, là bậc Đạo Sư của chúng tôi. Để bảo vệ Hương Phòng ấy, chúng tôi trú ngụ trong Tự viện nơi Mahāvana.

Có những vị Tỳ khưu trú ngụ ở các vùng quê đang đi đến thành Vesāli, với ý nghĩ: "Chúng ta sẽ giành lấy Tự viện ấy cho chúng ta". Xin Đại Vương hãy ngăn cấm những Tỳ khưu ấy đi. Các Tỳ khưu Vajjiputtaka này đã lừa dối vua Kāḷāsoka như vậy, rồi họ trở về kinh thành Vesāli.

---

22. Mhv.iv,9
23. Dpv.xi,28; Mhv.xxix,36

Khi ấy ở thị trấn Sahajāti, các Tỳ khưu tụ hội lên đến một triệu hai trăm ngàn vị dưới sự chủ tọa của Tôn giả Revata để chấm dứt tranh sự một cách tốt đẹp. Nhưng Trưởng lão Revata không chịu kết thúc tranh luận khi không có sự hiện diện của những người tạo ra xung đột. Do vậy, các Tỳ khưu đi từ thị trấn Sahajāti đến thành Vesāli.

Vị vua si mê Kāḷāsoka đã sai đoàn quân đi ngăn chặn các vị Trưởng lão, không cho đi đến thành Vesāli. Nhưng các vị thiên hiền thiện đã làm mờ mắt, dẫn đoàn quân đi sai đường, đến một địa điểm khác.

Sau khi cho đoàn quân binh ngăn cản các vị Trưởng lão đến thành Vesāli, trong đêm ấy vua Kāḷāsoka nằm mộng, thấy mình bị lôi kéo vào địa ngục Lohakumbhī *(Đồng Sôi)*. Tỉnh giấc vua Kāḷāsoka vô cùng kinh sợ. Để làm yên lặng sự sợ hãi của vua Kāḷāsoka, người em gái của vua Kāḷāsoka là vị Thánh nữ Alahán Nandā, bà theo đường hư không đi đến đức vua, đã nói với đức vua rằng.

- Đây quả thật là một điều ác mà Đại Vương đã làm, Đại Vương hãy làm lành với các vị Trưởng lão đáng kính, các Ngài là bậc có chánh kiến. Khi Đại Vương đứng về với các Ngài, Đại Vương là người bảo vệ Chánh Pháp, đó là việc làm có lợi ích, mang lại an lạc cho Đại Vương.

Trưởng lão Ni Nandā sau khi nói xong, liền biến mất khỏi nơi ấy.

Ngay sáng hôm ấy, vua Kāḷāsoka tự thân đi đến thành Vesāli, đi vào Mahāvana. Vua Kāḷāsoka cho triệu tập các vị Tỳ khưu cả hai nhóm lại. Vua Kāḷāsoka lắng nghe những lời của cả hai bên , đức vua xử phần đúng Pháp là các vị Trưởng lão hiền thiện, còn nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka là những người sai Pháp, sai Luật. Đức vua Kāḷāsoka thưa với các vị Trưởng lão rằng:

- Các Ngài hãy làm những gì mà các Ngài cho là thiện để phát triển Chánh Pháp.

Vua Kāḷāsoka hứa *"là người bảo vệ cho các Ngài, đồng thời bảo trợ cho cuộc kết tập Phật ngôn"*. Sau đó vua Kāḷāsoka quay trở lại kinh thành Pāṭaliputta.

Và các vị Trưởng lão tiến hành làm chấm dứt tranh sự, rồi kết tập Phật ngôn lần II.

Phụ lục

A. Bốn vị Trưởng lão Giám Luật, đại biểu cho Tỳ khưu ở Pāvā

1. Trưởng lão Revata

Ngài được gọi là Soreyya Revata vì Ngài trú ngụ nơi thành Soreyya.

Trưởng lão Revata là vị chủ tọa trong cuộc kết tập Phật ngôn lần II.

Theo Tạng Luật, Bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), chương xii ghi nhận: Với thiên nhĩ, Ngài Revata nghe được sự bàn luận của hai vị Trưởng lão chính thống là Sambhūta Sāṇavāsī và Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka muốn thỉnh ý Ngài về *"mười điểm sửa đổi"* của nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka.

Ngài Revata lần lượt du hành qua các nơi như: Thành Saṅkassa, thị trấn Kaṇṇakujja, làng Udumbara và Aggalapura, rồi đến Sahajāti. Nơi Sahajāti các vị gặp được Trưởng lão Revata. Chính Trưởng lão Revata đến viếng Trưởng lão Sabbakāmī, là vị Trưởng lão lớn tuổi nhất, có được 120 năm thọ giới Tỳ khưu, là vị đệ tử của Tôn giả Ānanda. Và các vị đã mời được Trưởng lão Sabbakāmī tham gia vào Hội đồng Giám Luật.

i. Thành Soreyya

Thành phố Soreyya là trú quán của Trưởng lão Revata.[24]

Vào thời Đức Phật, có con đường thương buôn đi từ thành Soreyya đến thành Takkasilā.[25] Lại có con đường đi từ thành phố Verañjā đến Payāgatittha, con đường này đi ngang thành Soreyya, thành Saṅkassa và Kaṇṇakuja.[26]

ii. Thành Saṅkassa

Thành Saṅkassa cách thành Sāvatthi 30 do tuần. Đó là nơi Đức Thế Tôn từ cung trời Tāvatiṃsa (Ba mươi ba) trở về, sau khi thuyết lên Tạng Abhidhamma để tế độ chư thiên, trong đó có thiên tử Māyā là hậu thân của bà Hoàng Māya chứng đắc Thánh quả Dự lưu.

Để cung nghinh Đức Thế Tôn trở về nhân giới, đại chúng tụ hội nơi thành Sāvatthi dày đặc 36 do tuần. Tôn giả Moggallāna thuyết pháp đến đại chúng. Trưởng giả Cūḷa Anāthapiṇḍika bố thí vật thực đến đại chúng. Đại chúng đi từ thành Sāvatthi đến thành Saṅkassa để cung nghinh Đức Thế Tôn trở về nhân giới. Đức Thế Tôn từ cung trời Tāvatiṃsa trở về nhân giới bằng thang ngọc ở giữa do Thiên chủ Sakka tạo ra, một chiếc thang bằng vàng ở bên phải dành cho Chư Thiên, chiếc thang bằng bạc ở bên trái dành cho Đại Phạm Thiên và tùy chúng.

Đức Thế Tôn ngự đi ở giữa thang ngọc, Phạm Thiên đi nơi thang bạc cầm lọng che cho Đức Thế Tôn. Vua trời Sakka ôm bát theo hầu Đức Thế Tôn đi ở thang vàng. Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha cầm đàn Beluva màu vàng xinh đẹp, tấu lên những thiên khúc và ca hát cúng dường đến Đức Thế Tôn.

---

24. Vin.ii,200
25. DhpA.i,326
26. Vin.iii,11

Thiên tử Mātali cầm vật thơm và tràng hoa tung lên hư không cúng dường đến Đức Thế Tôn. Hoa trời Mandāla được Chư Thiên cúng dường như mưa rơi. Thiên vương Suyāma cõi trời Yāma (Dạ Ma) cầm quạt Vālavījavī quạt hầu Đức Thế Tôn. Tôn giả Sāriputta cung kỉnh nghinh đón Đức Thế Tôn trở về nhân giới.[27]

Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại từ dễ hiểu cho đến thâm sâu và chấm dứt với những gì chỉ có trí bậc chánh giác mới thông suốt. Cũng trong dịp này Đức Thế Tôn thuyết lên Bổn sự Hơn Ngàn Kẻ Ngu *(Parosahassa jātaka – số 99)* để tán thán trí tuệ siêu việt của Tôn giả Sāriputta.

Được biết Đức Thế Tôn ngự về nhân giới nơi cổng thành Saṅkassa là nhân duyên để Tôn giả Moggallāna được biết là tối thắng về thần thông, Tôn giả Anuruddha được biết là đệ nhất về thiên nhãn, Tôn giả Puṇṇa Mantānīputta được biết là tối thắng về thuyết Pháp. Do vậy, Đức Thế Tôn muốn Tôn giả Sāriputta được biết là tối thắng về trí tuệ, nên Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Sāriputta về những điều không ai biết nổi. Từ thành Saṅkassa Đức Thế Tôn đi đến Đại tự Jetavana nơi thành Sāvatthi.[28]

Cổng thành Saṅkassa là một trong bốn điểm bất sai khác trong kiếp trái đất này *(avijahitatthānaṃ)*, chư Phật Chánh Giác trong kiếp trái đất này, sau khi thuyết lên Tạng Abhidhamma ở cung trời Tāvatiṃsa, khi trở về cõi người đều xuống ở nơi đây.[29]

Ba nơi còn lại bất sai lạc đó là: Bodhigāya, nơi Đức Bồ Tát chứng đạt Vô thượng chánh giác; Isipatana Migadāya, nơi Đức Thế Tôn chuyển Pháp Luân và nơi đặt giường ngủ trong Hương thất (Gandhakūṭi) ở Đại tự Jetavana của Đức Thế Tôn.

Tại chỗ Đức Thế Tôn đặt chân xuống đất có xây một đền

27. DhpA.iii,224i Xem thêm SnA.ii,570
28. JA.i,193
29. BuvA.106,247; MA.i,371

thờ.[30] Khi hai Ngài Huyền Trang và Ngài Pháp Hiển đến viếng thành Saṅkassa, hai Ngài có thấy ba cái thang xây bằng gạch để kỷ niệm, nhưng thang bị lún sâu xuống nền đất.[31]

Vào thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, nơi cổng thành Saṅkassa có vườn nai, nơi Trưởng lão Suhemanta nghe Pháp.[32] Thành Saṅkassa hiện nay là Saṅkassa-Basantapura trên bờ Bắc của sông Ikkhumatī (Kālinadī), giữa Atranji và Kanoj, 20 dặm về phía Tây của Fategarh và 45 dặm về phía Bắc của Kanoj.

iii. Thị trấn Kaṇṇakujja

Đây là một thị trấn nằm trong danh sách một chuyến du hành của Đức Thế Tôn. Khi mãn lần an cư mùa mưa thứ 12 ở thành phố Verañjā, Đức Thế Tôn du hành từ thành Verañjā đến thành Bārāṇasī; Đức Thế Tôn lần lượt đi qua Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja, đến bến đò Payāga (Payāga là một thị trấn nằm trên bờ sông Gaṅgā, nay là thành phố *Allahabad*). Từ bến đò Payāga, Đức Thế Tôn vượt qua sông Gaṅgā đi đến thành Bārāṇasī.[33]

Trong Dīpavaṃsa (Đảo Sử) thành phố Kaṇṇakujja được gọi là Kaṇṇagoccha và được biết từng là thủ đô của chín nhà vua thuộc tộc Mahā Sammanta, vị vua sau cùng là Naradeva. Theo Ngài Huyền Trang khoảng cách giữa Saṅkassa và Kaṇṇakujja là 200 do tuần hay 33 dặm, còn theo Ngài Pháp Hiển là 49 dặm.[34]

iv. Làng Udumbara

30. DhpA.iii,227
31. Beal.op.cit,i,203;Fa Hien,p.24
32. ThagA.i,212
33. Vin.iii,11
34. Buddhist Record,P.205

Đây là một làng mà Ngài Revata đi từ *Kaṇṇakujja* đến. Ngài Revata nghỉ lại đây trước khi đi tiếp đến thị trấn Sahajāti.

v. Thị trấn Sahajāti

Đây là nơi Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka tìm gặp được Trưởng lão Revata để thỉnh ý về *"Mười điều sửa đổi"* của nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka. Thị trấn Sahajāti nằm trên bờ sông Hằng, nên các Tỳ khưu Vajjiputtaka đi từ thành Vesāli đến thị trấn Sahajāti bằng thuyền.[35]

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya) ghi nhận Sahajāti là một thị trấn (Nigama) của người Ceti. Tôn giả Mahā Cunda có trú ngụ nơi đây và có thuyết lên ba bài Kinh nơi thị trấn này.[36]

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya) có ghi nhận: Trưởng lão Gavampati có thời trú ngụ nơi thị trấn Sahajāti (chữ viết sai của Sahajāti là Sahañcanika).[37]

2. Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī

Ngài Sambhūta sinh ra trong một gia tộc có danh tiếng. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài Sambhūta xin được xuất gia trong Tăng đoàn và được Tôn giả Ānanda là vị Tế độ Sư. Đúng thời Ngài Sambhūta chứng đạt Thánh quả Alahán. Ngài sống trong sự an lạc giải thoát trọn một trăm năm. Vào lúc nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka "sửa đổi mười điều luật". Ngài Sambhūta được 120 tuổi. Ngài được gọi là Sāṇavasī vì Ngài đắp y làm bằng xơ vỏ cây. Chữ *Sāṇa* là vải bố hay là một loại vải thô xấu được dệt bằng xơ cây.

---

35. Vin.ii,299-301; Mhv.iv,23-28
36. A.iii,355; A.v,41; A.v,157
37. S.v,436 gọi thị trấn là Sahañcanika

Ngài Sambhūta Sāṇavāsī được Ngài Yasa con trai của Kākaṇḍaka thỉnh ý về các Tỳ khưu Vajjiputtaka sửa đổi mười điều. Khi ấy Ngài Sambhūta đang trú ngụ nơi núi Ahogaṅgā và Ngài Sambhūta đề nghị thỉnh Trưởng lão Revata. Trưởng lão Sambhūta có kệ ngôn trong Theragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Tăng).[38]

Núi Ahogaṅgā

Đây là ngọn núi ở miền Bắc Ấn, nằm trên vùng thượng lưu sông Gaṅgā. Có thời Ngài Sambhūta Sāṇavāsī trú ngụ nơi đây. Cũng tại nơi đây, các vị Thánh Alahán ở Pāvā, ở xứ Avanti và các vùng phía Nam đến họp để thảo luận các biện pháp chỉnh lý Luật đối với các Tỳ khưu Vajjiputtaka[39].

Trưởng lão Moggaliputta Tissa sống một mình ở núi Ahogaṅgā suốt bảy năm trước khi kết tập Phật ngôn lần III. [40] Bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử) mô tả núi Ahogaṅgā "ở cạnh sông Hằng" (Uddhaṃ Gaṅgāya). Ngài Moggaliputta Tissa đi từ núi Ahogaṅgā đến thành Pāṭaliputta bằng thuyền.[41]

3. Trưởng lão Yasa con trai của Kākaṇḍaka

Ngài **Yasa** được gọi là Yasa *Kākaṇḍakaputta* để phân biệt với các Trưởng lão Yasa khác. Ngài là con trai của Bà la môn Kākaṇḍaka nên Yasa được đính kèm thêm là Kākaṇḍakaputta. Ngài Yasa được nói là Ngài có diễm phúc chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền.[42] Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta là đệ tử của Trưởng lão Ānanda.

---

38. Thag.vss,291-294
39. Vin.ii,298,299
40. Mhv.v,233
41. Sp.i,57
42. Mhv.iv,57

Để thỉnh được Trưởng lão Revata đồng ý tham dự vào việc bác bỏ *"mười điều Phi Luật"* của nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka, Ngài Yasa phải vượt qua một chặng đường dài theo dấu Trưởng lão Revata từ thành Soreyya, thành Saṅkassa, Kaṇṇakuja, làng Udumbara, Aggalapura đến thị trấn Sahajāti. Rồi Trưởng lão Yasa đi đến thành Vesāli viếng thăm Đại Trưởng lão Sabbakāmī.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần II còn được gọi là Yasathera-Saṅgīti (Trưởng lão Yasa trùng tuyên)[43] do ảnh hưởng của Ngài Yasa. Trưởng lão Yasa được xem là người có công đức lớn đối với Phật giáo.[44]

4. Trưởng lão Sumana

Còn được gọi là Cūḷasumana. Theo bản chú giải Dhammapāda câu số 382, Ngài Sumana là đệ tử Ngài Anuruddha. Ngài Sumana chứng đắc Thánh quả Alahán ngay trong phòng cạo tóc, khi chưa thọ giới Sadi. Ngài Sumana là người con trai thứ hai của gia chủ Mahāmuṇḍa ở Muṇḍanigama. Muṇḍanigama là một ngôi làng trên triền núi Vindhyā.[45]

Gia chủ Mahāmuṇḍa có hai người con trai là: Mahāsumana và Cūḷasumana, ông là người hộ độ Tôn giả Anuruddha trọn ba tháng an cư mùa mưa. Ngài Sumana khi còn là Sadi bảy tuổi, được Đức Thế Tôn ban cho địa vị *Thera* (Trưởng lão) do thể hiện năng lực thần thông nhiếp phục được rắn chúa Puṇṇaka nơi hồ Anotatta.[46]

Trưởng lão Sumana và Trưởng lão Vāsabhagāmika là bạn với nhau, cả hai là đệ tử Tôn giả Anuruddha.

---

43. AA.i,251; MA.ii,880
44. DA.ii,525
45. DhpA.iv,128
46. DhpA.iv,128

B. Bốn vị Trưởng lão trong Hội đồng Giám Luật, đại biểu cho các Tỳ khưu ở Phía Đông

1. Trưởng lão Sabbakāmī

Theo Tạng Luật, Bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), chương xii – Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Trưởng lão Sabbakāmī đã tu lên bậc trên được 120 năm (như vậy Ngài có được tuổi đời là 140 năm).

Trưởng lão Sabbakāmī là đệ tử Tôn giả Ānanda. Ngài sinh ra trong một gia tộc có thế lực ở trong thành Vesāli.

Có lần Tôn giả Sabbakāmī cùng Tế độ Sư Ānanda đến thành Vesāli thăm gia đình. Ngài Sabbakāmī nhìn thấy người vợ cũ tiều tụy và than khóc, Ngài xúc động bị cảm dục. Khi phát hiện điều này Ngài xúc động liền đi đến trú ngụ nơi tha ma mộ địa quán tưởng về thể bất tịnh, không bao lâu Ngài chứng Thánh quả Alahán. Người cha vợ trang điểm người vợ cũ của Ngài thật xinh đẹp cho tìm đến Ngài để quyến rũ Ngài trở về với đời sống thế tục, nhưng Ngài bảo: "Đã đoạn diệt tất cả dục vọng rồi". [47]

Trong chú giải kệ ngôn Trưởng lão Tăng[48] có cho biết: "Trước khi viên tịch, Ngài Sabbakāmī có yêu cầu Phạm Thiên Tissa (sau này là Trưởng lão Moggaliputta Tissa) bác bỏ các tà kiến của dị giáo". Những tà kiến này xuất hiện rất nhiều vào thời vua Asoka.

Quyết tâm dập tắt mọi ác kiến ngoại giáo đã được hình thành nơi tâm của Ngài Sabbakāmī từ thời Đức Thế Tôn Padumuttara.[49]

---

47. Xem Thag.vss,453-458
48. ThagA.i,467
49. ThagA.i,465

2. Trưởng lão Saḷha

Là vị Trưởng lão quan trọng trong Hội đồng Giám Luật, đại biểu cho các Tỳ khưu ở Phía Đông (Pācīnaka). Trưởng lão Saḷha trú ngụ nơi thị trấn Sahajāti. Khi thiền định ở nơi thanh vắng, Ngài đưa tâm quán sát: "Ai là người nói đúng Pháp. Các Tỳ khưu ở hướng Đông (Pācīnaka) hay các Tỳ khưu ở Pāvā". Và Trưởng lão Saḷha thấy rõ: "Các Tỳ khưu ở về hướng Đông nói Phi Pháp. Các Tỳ khưu ở Pāvā nói đúng Pháp".

Khi ấy có vị Phạm Thiên ở cõi Tịnh cư với tâm mình biết được tâm Trưởng lão Saḷha, biến mất khỏi cõi Tịnh cư, xuất hiện trước Ngài Saḷha nói.

- Thưa Ngài Saḷha, đúng vậy. Các Tỳ khưu ở về hướng Đông nói Phi Pháp, các Tỳ khưu ở Pāvā là các vị nói đúng Pháp. Chính vì điều ấy, Ngài hãy duy trì theo Chánh Pháp.

- Này vị Trời, trước đây và bây giờ. Ta luôn duy trì theo đúng Pháp; nhưng ta không bày tỏ quan điểm cho đến khi ta được chỉ định trong sự tranh tụng này.[50]

Trưởng lão Saḷha là đệ tử Tôn giả Ānanda.

3. Trưởng lão Ujjasobhita

Trong Tạng Luật, Bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), Chương xii, vị Trưởng lão này được ghi là Ujjasobhita; còn trong Bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử)[51] và trong Samantapasādikā[52] vị Trưởng lão này có tên là Khujjasobhita. Có thể có sự ghi chép nhầm ở đây.

Theo bản chú giải kệ ngôn Trưởng lão Tăng[53] Tôn giả Sobhita là một Bà la môn ở thành Pāṭaliputta, Tôn giả Sobhita

50. Vin.ii,302; Mhv.iv,4,48,57; Dpv.iv,49; SP.i,34
51. Mhv.iv,57
52. Sp.i,34
53. ThagA.i,350

được gọi là *Khujja* vì Ngài có lưng hơi gù. Khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài Khujjasobhita được Tôn giả Ānanda tế độ. Tôn giả Khujjasobhita thọ giới Tỳ khưu, nhanh chóng chứng đắc Thánh quả Alahán.

Trong lần kết tập Phật ngôn lần I, Ngài Khujjasobhita được cử đi mời Tôn giả Ānanda đến họp. Khi ấy, một thiên nhân canh giữ trước cửa hang Sattapaṇṇi để ngăn chặn sự quấy phá của Māra. Ngài Khujjasobhita tuyên bố sự có mặt của mình với kệ ngôn.

233 - *Ye cittakathī bahussutā*
Samaṇā Pāṭaliputtavāsino;
Tesaññataroyamāyuvā,
Dvāre tiṭṭhati Khujjasobhito.

"Giữa các vị Sa môn; sống Pāṭaliputta;
Những vị luận thuyết giỏi; những vị có nghe nhiều;
Có một vị lớn tuổi; đứng ở tại cửa vào;
Tên là Sobhita, có tật hơi gù lưng"

Rồi vị thiên tuyên bố đến các vị Trưởng lão sự có mặt của Tôn giả Khujjasobhita. Chư Tăng cho phép Tôn giả Khujjasobhita đến trước Chư Tăng nói lên Chánh trí.

235 - Suyuddhena suyiṭṭhena, Saṅgāmavijayena ca;
Brahmacariyānucinnena; evāyaṃ sukhamedhatī "ti.
"Vị ấy khéo chiến đấu; vị ấy khéo tế tự;
Trên chiến trường chiến đấu; vị ấy đã chiến thắng
Với phạm hạnh tích lũy; vị ấy đạt an lạc"

(HT.Thích Minh Châu dịch)

4. Trưởng lão Vāsabhagāmika

Trưởng lão là bạn của Trưởng lão Sumana, là đệ tử của Tôn giả Anuruddha. Hai vị Trưởng lão này có diễm phúc chiêm

ngưỡng Đức Thế Tôn khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền. Trưởng lão Vāsabhagāmika được đề cử vào Hội đồng Giám Luật, đại biểu cho các Tỳ khưu ở Phía Đông (Pācīnaka).[54]

III. Sự phân phái

Mối bất đồng quan điểm

Trong lần kết tập Phật ngôn I, đã có sự rạn nứt trong Tăng đoàn nhưng không trầm trọng lắm. Theo Tạng Luật, Bộ Cullavagga, chương XI – chương liên quan 500 vị: Sau khi 500 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn xong. Vào lúc bấy giờ Trưởng lão Purāṇā cùng đại chúng Tỳ khưu 500 vị đi du hành ở Dakkhināgiri (Dakkhināgiri là tên ngọn núi ở phía Nam thành Rājagaha).

Trưởng lão Purāṇā sau khi trú ngụ nơi Dakkhināgiri theo như ý thích, vị ấy cùng hội chúng Tỳ khưu 500 vị trở lại thành Rājagaha, đi đến Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc; chỗ các vị Tỳ khưu Trưởng lão. Sau khi nói lên lời chào hỏi thân thiện Trưởng lão Purāṇā ngồi xuống một bên. Các vị Trưởng lão đã nói với Trưởng lão Purāṇā về điều này.

Này Hiền giả Purāṇā, Pháp và Luật đã được trùng tuyên bởi các vị Trưởng lão. Hiền giả hãy hành theo sự trùng tuyên ấy.

Này các Hiền giả, Pháp và Luật đã được các vị Trưởng lão trùng tuyên tốt đẹp. Tuy nhiên, tôi chỉ chấp nhận những gì tự thân được thọ lãnh từ chính Đức Thế Tôn mà thôi.

Sau khi đối chiếu với quan điểm được Trưởng lão Purāṇā chấp nhận so với Pháp Luật được các vị Trưởng lão trùng tuyên. Không có sự sai khác ngoại trừ 8 điều được Đức Thế Tôn tạm

54. Vin.ii,305; Dpv.iv,51; Mhv.iv,48; Sp.i,35

chế định được phép thực hành khi có nạn đói; Sau khi nạn đói chấm dứt, Đức Thế Tôn đã hủy bỏ tám điều ấy.

Được biết có ba lần nạn đói phát sinh đến cho các Tỳ khưu là: Nạn đói phát sinh khi Đức Thế Tôn và các Tỳ khưu an cư mùa mưa ở Verañjā (lần an cư mùa mưa thứ 12 của Đức Thế Tôn).[55]

Nạn đói phát sinh nơi thành Vesāli.[56]

Trong Tạng Luật, Bộ Mahāvagga (Đại Phẩm)[57] có ghi nhận:

51- Vào lúc bấy giờ thành Rājagaha bị khó khăn về vật thực. Dân chúng đã mang đến Tự viện muối, dầu ăn, gạo lứt và vật thực cứng. Các vị Tỳ khưu đã chuẩn bị các vật thực ấy ở ngoài khuôn viên. Các con thú hoang đã ăn, các kẻ trộm đã lấy đi, các vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn việc này.

1. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép chuẩn bị vật thực ở trong khuôn viên. (Tức là được phép cất giữ các vật thực trong chỗ ngụ).

Các vị Tỳ khưu nấu vật thực ở ngoài khuôn viên, những người chuyên dùng tàn thực vây quanh. Các vị Tỳ khưu thọ thực không được thoải mái. Các vị Tỳ khưu đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn.

2. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép nấu vật thực trong khuôn viên.

Trong thời khó khăn về vật thực, những người làm vật thực trở thành đúng Pháp để các vị Tỳ khưu dùng. Những người ấy mang đi nhiều, chỉ dâng đến các Tỳ khưu ít. Các Tỳ khưu đã trình lên Đức Thế Tôn việc này.

---

55. Vin.iii, chương Verañjā
56. Vin.iii, điều học Pārājika thứ tư
57. Chương vi - chương Dược phẩm (Bhesajjakkhandhakaṃ)

3. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép tự mình nấu. Vào lúc bấy giờ có những Tỳ khưu khi qua mùa an cư ở Kāsī, đi đến thành Rājagaha để đảnh lễ Đức Thế Tôn. Trên đường đi các vị ấy không có được đầy đủ vật thực theo nhu cầu thọ dụng, có những trái cây nhưng chưa được người làm thành đúng Pháp.

Các vị Tỳ khưu ấy với vóc dáng mệt mỏi đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau đó trình lên Đức Thế Tôn điều này.

4. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép thấy nơi nào có trái cây ăn được, không có người làm trái cây trở thành đúng Pháp, thì tự mình nhặt lấy mang đi, đến khi gặp người làm trái cây đúng Pháp thì đặt trái cây trên đất, bảo người ấy trao lại.

Này các Tỳ khưu, Ta cho phép thọ lãnh (trái cây) đã được nhặt lên.

Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực, Đức Thế Tôn cho phép.

5. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép vị đã ăn xong, khi được yêu cầu thì được thọ dụng vật không phải còn thừa, và đã được mang lại từ chỗ đã ăn xong.

6. Này các Tỳ khưu, vị đã ăn xong, khi được yêu cầu thì được thọ dụng vật không phải là tàn thực, đã được thọ lãnh trước bữa ăn.

7. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép vị đã ăn xong, khi được yêu cầu thì được thọ dụng vật không phải còn thừa đã được mọc ở rừng, hoặc đã được mọc trong hồ nước.

8. Này các Tỳ khưu, Ta cho phép thọ dụng trái cây không có hột hoặc không còn hột, cho dù chúng chưa được làm thành đúng Pháp.

Đây là 8 điều được Đức Thế Tôn cho phép khi có nạn đói xuất hiện, có sự khó khăn về vật thực.

Cũng trong Bộ Mahāvagga (Đại Phẩm) [58]– Hủy bỏ sự cho phép trong thời kỳ có khó khăn về vật thực.

81- Vào lúc bấy giờ, thành Vesāli có sự sung túc về vật thực, các vụ mùa tốt đẹp, vật thực kiếm được dễ dàng, sự sinh sống được dễ dàng bằng sự mót nhặt hoặc sự tốt bụng của người khác.

Khi ấy, Đức Thế Tôn trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng, có sự sinh khởi ý nghĩ như vầy: "Những điều gì mà Ta đã cho phép các Tỳ khưu trong lúc khó khăn về vật thực, mùa màng bị thất mùa, vật thực kiếm được khó khăn như là:

1. Vật thực được tích trữ trong khuôn viên

2. Vật thực được nấu trong khuôn viên

3. Tự mình nấu nướng.

4. Được thọ dụng trái cây được nhặt lên.

5. Được mang vật thực từ chỗ ăn xong, mang về.

6. Được mang về vật thực trước bữa ăn

7. Được nhận lãnh trái cây ở rừng hoặc trong hồ nước

8. Được nhận lãnh trái cây không hột hay không còn hột.

Phải chăng ngay cả hôm nay các Tỳ khưu vẫn còn giữ các điều này?

Vào buổi chiều, sau khi xuất khỏi thiền định, Đức Thế Tôn đã bảo Tôn giả Ānanda rằng.

- Này Ānanda, những điều mà Như Lai cho phép khi có nạn đói, khó khăn về vật thực. Phải chăng ngay hôm nay, các Tỳ khưu vẫn còn thọ dụng những điều ấy?

- Bạch Thế Tôn, các vị vẫn còn thọ dụng.

---

58. Chương vi – chương Dược phẩm, đoạn 81

Sau đó, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, Ngài thuyết lên Pháp thoại thích hợp rồi dạy các vị Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, những điều được Ta cho phép thọ dụng khi có nạn đói. Kể từ hôm nay, này các Tỳ khưu, Ta hủy bỏ các điều ấy.

Tôn giả Purāṇā không được thọ lãnh sự hủy bỏ tám điều được thọ lãnh khi có nạn đói từ Đức Thế Tôn, nên vị ấy cùng 500 vị Tỳ khưu hội chúng quyết gìn giữ tám điều này. Đây là sự rạn nứt đầu tiên, sau khi Đức Thế Tôn vừa viên tịch không bao lâu.

Dakkhināgiri

Là rặng núi phía Nam thành Rājagaha đó là ranh giới thiên nhiên giữa xứ Magadha và xứ Avanti. Thị trấn Vedisa nằm trong xứ Avanti này.[59] Vì nằm về phía Nam thành Rājagaha nên rặng núi này có tên gọi là Dakkhināgiri.[60]

Nơi Dakkhināgiri có làng Bà la môn Ekanālā, nơi làng Ekanālā. Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Kāsi-Bhāradvāja để tế độ Bà la môn Kāsi-Bhāradvāja,[61] gần làng Ekanālā có tự viện Dakkhināgiri Vihāra.[62] Dakkhināgiri nằm trên lộ trình từ Sāvatthi đến thành Rājagaha. Đức Thế Tôn thường du hành đi từ Magadha đến Dakkhināgiri và Ngài trú ngụ nơi Dakkhināgiri Vihāra.[63]

Ngoài Bà la môn Kāsi-Bhāradvāja, nơi Dakkhināgiri

59. Sp.i,70; Mhv.xiii,5
60. SnA.i,136; MA.ii,795
61. Sn,12
62. SA.i,188
63. S.i,172

Vihāra, Đức Thế Tôn còn truyền giới cho Tôn giả Dhammasava và Dhammasavapitā (cha của Dhammasava). Tôn giả Dhammasava là một Bà la môn ở Magadha, vị ấy được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn thuyết giảng nơi Dakkhināgiri, vị ấy xin được xuất gia trong Giáo đoàn, Ngài cố gắng hành Pháp, không bao lâu chứng đạt Thánh quả A-la-hán.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Ngài Dhammasava là Bà la môn Suvaccha tu khổ hạnh, Bà la môn Suvaccha thông thạo ba Bộ Veda. Đức Thế Tôn Padumuttara xuất hiện trước Bà la môn khổ hạnh Suvaccha, Bà la môn cung kính cúng dường đến Đức Thế Tôn những cành hoa Nāga. Vào 31 kiếp trái đất trước, tiền thân Ngài là vị vua với vương hiệu là Mahāratha.[64]

Khi Tôn giả Dhammasava xuất gia thì Bà la môn Dhammasavapitā (cha của Dhammasava) đã được 120 tuổi. Được nghe tên Dhammasava xuất gia đang trú ngụ nơi Dakkhināgiri Vihāra. Bà la môn Dhammasavapitā đến Dakkhināgiri Vihāra. Ông được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, ông hoan hỷ xin xuất gia. Nhờ nỗ lực hành Pháp Tôn giả Dhammasavapitā chứng đạt Thánh quả Alahán.[65]

Một lần khác, Đức Thế Tôn đứng trên núi Dakkhināgiri, nhìn thấy những cánh đồng xứ Magadha, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Ānanda kiến tạo y casa của Tỳ khưu giống như những mảnh ruộng.[66] Tôn giả Ānanda có du hành đến Dakkhināgiri và thu nhận một số thanh niên là đệ tử, nhưng những vị Tỳ khưu trẻ này gây tai tiếng không ít và Tôn giả Mahā Kassapa đã

64. Thag.107; ThagA.i,214
65. Thag.108; ThagA.i,215
66. Vin.i,287

khiển trách Tôn giả Ānanda.[67] Dakkhināgiri cũng là trú xứ của nữ cư sĩ Nandamātā ở làng Veḷukantakī, bà được hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna và năm trăm vị Tỳ khưu tùy tùng đến viếng trong một chuyến du hành.[68]

Tại Dakkhināgiri, Tôn giả Sāriputta được nghe nói đến Bà la môn Dhānañjāni.[69] Dakkhināgiri Vihāra là một Tự viện lâu năm, từng gửi 40 ngàn vị Tỳ khưu được hướng dẫn bởi Trưởng lão Mahā Saṅgharakkhita đến dự lễ xây dựng Bảo tháp Mahā Thūpa.[70]

Ly giáo

i. Những lần di đô

Vào năm Đức Thế Tôn 79 tuổi vua Ajātasattu sai hai Bà la môn tài giỏi là Vassakāra và Bà la môn Sunīdha xây dựng lại thành Pāṭaliputta.

Thành Pāṭaliputta

Còn được gọi là Pāṭaligāma. Pāṭaligāma (làng Pāṭali) là một ngôi làng nhỏ, trong đó có một cổ thành do hai Bà la môn đại thần Vassakāra và Sunīdha của vua Ajātasattu xây dựng để chống quân Vajji. Được gọi là làng Pāṭali (Pāṭaligāma) vì vào ngày khởi công xây dựng ngôi làng, các cây hoa loa kèn (Pāṭali) nở rộ hoa. Pāṭaligāma còn mang tên Pupphapura,[71] hay Kusamapura.[72] Đức Thế Tôn viếng Pāṭaliputta trước khi Ngài

67. S.ii,217
68. A.iv,64
69. M.ii,185
70. Mhv.xxiv,35
71. Mhv.iv,31; Dpv.xi,28
72. Mbv.p,15

viên tịch. Đức Thế Tôn tiên đoán Pāṭaliputta sẽ lớn mạnh nhưng rồi sẽ bị tiêu diệt do lửa, do nước và do nội Bộ chia rẽ.

Cổng được Đức Thế Tôn dùng để ra khỏi thành có tên gọi Gotamadvāra (cửa Gotama), bến đò Đức Thế Tôn dùng để qua sông được gọi là Gotamatittha (bến Gotama).[73]

Không ai biết người nào đã chuyển Pāṭaligāma trở thành kinh đô xứ Magadha từ lúc nào. Ngài Huyền Trang ghi rằng: "Vua Kālāsoka xứ Magadha đưa triều đại của ông về đây trước tiên.[74] Còn các Tu sĩ đạo Jain nói rằng: "Chính vua Udayabhadda, con của vua Ajātasattu là người đầu tiên.[75] Thuyết thứ 2 có vẻ đúng hơn, vì theo Aṅguttara nikāya[76] có đề cập đến vua Muṇḍa là cháu nội vua Ajātasattu có ở Pāṭaligāma.

Ngoài ra, được biết kinh thành Pāṭaliputta rất hưng thịnh và phồn vinh nhất vào thời vua Asoka, tiền thuế hằng ngày thu được từ bốn cổng thành Pāṭaliputta là 400 ngàn đồng vàng, trong năm thứ 9 của triều đại Asoka.[77]

Pāṭaliputta giữ vai trò là kinh đô cho đến triều đại Gupta (thế kỷ 4-6 Tây lịch). Gần Pāṭaligāma có Tự viện Kukkuṭa (Kukkuṭārāma) mà các Tôn giả như Ānanda, Bhadda và Nāradā thường dừng chân, trước khi đi vào Pāṭaliputta.[78]

Trong Kinh đô có hội trường do Bà la môn Gotamukha kiến tạo để các vị Tỳ khưu sử dụng.[79] Lại có thêm một hội trường khác dành cho quan quân của vua Ajātasattu và cho các vương tử Licchavī đến đây trú ngụ.[80]

---

73. Vin.i,26-30; D.ii,86
74. Beal: Records of the western world, ii, 785.n,11
75. Vin.Texts ii, 102, n.1
76. A.iii,57
77. Buddhist India 262
78. M.i,349; A.v,341
79. M.ii,163
80. Ud.viii,6; UdA.407

Vua Susūnāga khi lên ngôi, ông cho di đô từ Pāṭaligāma về thành Vesāli. Thành Vesāli vốn là cố đô của xứ Licchavī. Khi vua Kāḷāsoka lên ngôi, ông lại di đô trở về thành Pāṭaligāma.

Nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka kết tập Phật ngôn

Nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka không chấp nhận cuộc kết tập Phật ngôn lần II của 700 vị Trưởng lão.

Các Tỳ khưu Vajjiputtaka tụ hội lại 10 ngàn vị, họ kết tập lại Phật ngôn, tách lìa khỏi Theravāda, và họ được gọi là Bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ). Đây là sự phân phái đầu tiên của Phật giáo.

Theo Dīpavaṃsa (Đảo Sử)[81] ghi nhận:

70 - *Dasasahassā samāgantvā akaṃsu dhammasaṅgahaṃ, tasmā'yaṃ dhammasaṅgīti mahāsaṅgīti vuccati.*

"Có mười ngàn vị đã tụ hội lại và đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp, vì thế cuộc kết tập Giáo Pháp này được gọi là Mahāsaṅgīti".

71 - *Mahāsaṅgītikā bhikkhū vilomaṃ akaṃsu sāsanaṃ bhinditvā mūlasaṅgahaṃ aññaṃ akaṃsu saṅgahaṃ.*

"Các vị Tỳ khưu của cuộc Đại Kết Tập (Mahāsaṅgīti) đã thực hiện việc sửa đổi Giáo Pháp, đã hủy hoại sự kết tập chính thống, và đã tiến hành một sự kết tập khác".

72 - *Aññattha saṅgahitaṃ suttaṃ aññattha akariṃsu te, atthaṃ dhammañca bhindiṃsu vinaye nikāyesu pañcasu.*

"Điều học đã được kết tập tại địa điểm này, các vị ấy đã thực hiện ở tại địa điểm khác. Họ đã hủy hoại Giáo Pháp và ý nghĩa ở trong Luật và trong năm Bộ Kinh (Nikāya)".

81. Dpv.iv,70-76

73 - *Pariyāyadesitañcāpi atho nippariyāyadesitaṃ, nītatthañc'eva neyyatthaṃ ajānitvāna bhikkhavo.*

"Khi ấy, các vị Tỳ khưu không biết được pháp thực hành đã được thuyết giảng, cũng như pháp không nên thực hành đã được thuyết giảng, (không biết được) mục đích đã được hướng dẫn luôn cả mục đích cần được hướng đến".

74 - *Aññaṃ sandhāya bhaṇitaṃ aññatthaṃ ṭhapayiṃsu te, byañjanacchāyāya te bhikkhū bahu atthaṃ vināsayaṃ.*

"Các vị đã liên kết với điều đã được thuyết giảng khác rồi khẳng định ý nghĩa khác hẳn. Do nương vào vỏ ngoài của từ ngữ, các vị Tỳ khưu ấy đã làm hư hỏng nội dung rất nhiều".

75 - *Chaḍḍetvāna ekadesaṃ suttaṃ vinayagambhīraṃ, paṭirūpaṃ suttavinayaṃ tañca aññaṃ kariṃsu te.*

"Các vị ấy đã bỏ đi một phần Kinh và sự sâu sắc của Luật, rồi đã thành lập nên phần Kinh Luật khác có hình thức tương tự".

76 - *Parivāraṃ atthuddhāraṃ abhidhammaṃ chappakaraṇaṃ, paṭisambhidañca niddesaṃ ekadesañca jātakaṃ, ettakaṃ vissajjetvāna aññāni akariṃsu te.*

"Các vị ấy đã bỏ bớt bỏ đi Bộ Tập Yếu (Parivāra) là phần trích dẫn yếu lý (của Luật), sáu tập Abhidhamma (A Tỳ Đàm), các tập Paṭisambhidā, Niddesa, và một phần của Kinh Bổn Sanh (thuộc Tiểu Bộ Kinh), rồi đã tạo nên các phần khác".

Như vậy, theo Đảo Sử (Dīpavaṃsa) những vị Tỳ khưu nhóm Vajjiputtaka là những kẻ bác bỏ tạng Abhiddhamma trước tiên, cùng một số Luật Tạng và Kinh Tạng. Chữ Vitaṇḍavādi nguyên nghĩa là *"kẻ ngụy biện"*, nhưng ở đây những người này không dừng lại ở đó, mà còn đi xa hơn.

Theo kinh điển Bắc truyền, sự ly giáo này xuất phát từ năm điều của Tôn giả Mahādeva (Đại Thiên).[82]

Sự Kiện Mahādeva (Đại Thiên)

Theo tập *Phật Giáo Sử (Buddhasāsanapavatti)* do trưởng lão Ṭhitañāṇa biên soạn bằng Thái ngữ, Việt dịch Toại Khanh[83] ghi nhận như sau:

Trong Bộ *Dhammabhedacakkasutta* của Ngài Vasumitra (Thế Hữu) và quyển phụ chú giải Bộ sách này do Ngài Khuy Cơ ở Trung Hoa biên soạn, sự bất đồng về tư kiến thời đó của Phật Giáo chính là Sự kiện Đại Thiên; người có năm chủ trương sau đây.

1. Vị Thánh A-la-hán có thể bị ác ma quấy phá làm cho xuất tinh trong lúc ngủ.

2. Vị Thánh A-la-hán có thể mù mờ trong trí tuệ giác ngộ của mình và theo Đại Thiên thì hạng A-la-hán này được gọi là Aññāṇārahanta (Bất tri A-la-hán).

3. Vị A-la-hán đôi khi vẫn còn hoài nghi trong Thánh trí của mình.

4. Vị Thánh nhân không thể tự mình biết đã chứng Thánh quả, phải nhờ vị khác nói mới biết.

5. Thánh quả được hiển lộ khi người ta lớn tiếng kêu "khổ".

Theo một số tài liệu thì Tỳ khưu Mahādeva (Đại Thiên) vốn là con trai của người lái buôn hương liệu nơi thành phố Mathurā. Và tương truyền rằng Mahādeva rất khôi ngô. Trong thời gian người cha đi buôn bán vắng nhà, Mahādeva đã tư

82. J.R.A.S.1910, P.416; MT.173
83. Phần iii – Phật giáo tại Ấn Độ, vii – Sự bất đồng về tri kiến

thông với chính mẹ của mình. Khi người cha trở về, sợ chuyện loạn luân ấy bị bại lộ, nên hai mẹ con Mahādeva đã giết chết chồng, cha của họ, để trốn tránh Pháp Luật, hai người đưa nhau đến thành Pāṭaliputta sinh sống.

Tại đây, mẹ con Mahādeva gặp lại vị Thánh A-la-hán mà trước kia Ngài có sống ở Mathurā; vị được hai mẹ con hộ độ. Sợ Ngài tố giác tội lỗi của mình, nên hai mẹ con Mahādeva giết vị Thánh A-la-hán để diệt khẩu.

Về sau, mẹ Mahādeva lại tư thông với 1 thanh niên khác. Khi biết chuyện, Mahādeva đã giết chết mẹ của mình. Khi thấy mình tạo quá nhiều ác nghiệp, Mahādeva ăn năn hối hận, bỏ nhà ra đi xuất gia ở Kukkuṭārāma (Tự viện Kukkuṭā).

Sau khi xuất gia, Tỳ khưu Mahādeva học thông suốt giáo lý, trở thành vị Pháp sư nổi tiếng, có nhiều đệ tử và đồ chúng đông đảo. Để làm cho danh lợi được tăng cao, Tỳ khưu Mahādeva tự xưng mình là "bậc A-la-hán". Và để được lòng các đệ tử, Tùy Khưu Mahādeva chứng nhận cho người này là vị "Thánh Hữu học, vị này là Bậc A-la-hán".

Một hôm, trong lúc nằm ngủ, Mahādeva bị xuất tinh. Người học trò đem y giặt, thấy vậy mới hỏi: "Thầy là Bậc A-la-hán, sao còn xuất tinh?"

Mahādeva trả lời: "Các vị AlaHán có thể bị thiên ma khuấy phá làm cho xuất tinh trong khi đang ngủ."

Có một người đệ tử khác, được Mahādeva xác nhận là bậc Thánh A-la-hán, nhưng tự thấy mình không biết chi cả, y đến hỏi Mahādeva.

Mahādeva giải thích: "Có hạng Thánh A-la-hán được gọi là Aññāṇārahanta (Bất tri A-la-hán). Đó là hạng A-la-hán không biết chi cả".

Người học trò lại hỏi tiếp: "Thầy xác nhận con là vị A-la-hán, nhưng sao con thấy mình còn quá nhiều nghi hoặc. Đó có phải là Phàm phu tánh không?"

Mahādeva tiếp tục lừa dối: "Này con, có một số vấn đề vị Thánh A-la-hán vẫn còn nghi hoặc."

Người học trò lại càng thêm nghi ngờ: "Thưa Thầy, thường thì người chứng ngộ Thánh trí cũng đều tự biết. Thầy đã xác nhận con là vị Thánh, nhưng sao con không biết mình có chứng đắc thật hay chưa?"

Mahādeva trả lời: "Này con, bậc Thánh không thể tự mình biết đã chứng đạt Thánh quả, điều đó phải do người khác nói cho biết."

Thế rồi, trong một đêm, khi cơ thể của Mahādeva bị mỏi mệt, Mahādeva đã buộc miệng than: "Khổ quá". Một học trò của Mahādeva nghe được, y lấy làm lạ hỏi: "Thầy tự nhận là bậc A-la-hán, sao Thầy lại còn than "khổ"? Bậc A-la-hán có còn như vậy hay sao, thưa Thầy?"

- Này con, Thánh quả sẽ hiển lộ khi bậc Thánh kêu "khổ".

Sau khi đề xuất năm quan điểm này, Mahādeva muốn phổ biến để được nhiều người hưởng ứng. Mahādeva mang năm điều này trình bày giữa chư Tăng trong khu Kukkuṭārāma với mục đích lôi kéo Tăng chúng ủng hộ mình. Nhưng những vị có chánh kiến, có hiểu biết giáo lý thì cực lực phản đối.

Thế là Mahādeva quyết định tụng Tuyên ngôn để trưng cầu ý kiến của đa số, theo cách thức Tăng Sự Yebhuyyasikā (trưng cầu ý kiến), tức là: "Điều ấy được phần lớn Tăng chúng chấp nhận, thì được xem là chính thức". Trước khi tụng tuyên ngôn, Mahādeva đã huy động các đệ tử mình đến tham dự Tăng Sự đông đảo. Các vị có chánh kiến thì ít hơn đối với hội chúng

của Mahādeva. Các vị ấy biết mình bị cô lập mà không thể làm gì được, nên đã bỏ Pāṭaliputta đi qua xứ khác.

Vua Kāḷāsoka vì ngu muội kém trí, khi nghe các vị Trưởng lão hiền thiện bỏ đi, đã cho bắt giữ lại. Nhưng các vị Trưởng lão không đồng ý ở lại, vua Kāḷāsoka tức giận truyền dìm chết các Ngài ở dưới sông Gaṅgā. Các Trưởng lão thị hiện thần thông, theo đường hư không đi đến Kashmir.

Thấy vậy vua Kāḷāsoka biết mình do si mê mà làm hại các bậc Thánh Tăng. Vua Kāḷāsoka cử người đến sám hối các vị Trưởng lão, xin thỉnh các Ngài trở về Pāṭaliputta, nhưng các vị Trưởng lão từ chối. Vua Kāḷāsoka cho kiến tạo một ngôi tự viện để các Ngài cư ngụ. Kể từ đó Tăng chúng chia thành hai phái là: Theravāda (Trưởng Lão Bộ) và Mahāsaṅghikavāda (Đại Chúng Bộ). Về sau từ hai Bộ phái này lại phân thêm 18 Bộ phái.

Tự Viện Kukkuṭa

Đây là tự viện nằm trong thành Pāṭaliputta, là trú xứ có từ thời Đức Thế Tôn. Trong tập Mahāvagga (Đại Phẩm) của Tạng Luật[84] có đề cập đến nhiều vị Trưởng lão trú ngụ nơi đó như Nilavāsi, Saṇavāsi, Gopaka, Bhagu, Phalikasandana.

Trong Saṃyutta Nikāya (Tương ưng Bộ kinh),[85] kinh Kukkuṭārāma (1) *(Paṭhama Kukkuṭārāma Suttaṃ)*[86] có ghi nhận: Một thời Tôn giả Ānanda và Tôn giả Bhadda trú tại Kukkuṭārāma tại Pāṭaliputta. Hai vị Tôn giả đã có sự đàm luận Pháp với nhau.

Có hai Kukkuṭārāma; một ở trong thành Kosambi, tự

84. Vin.i,300
85. Phẩm ii – Phẩm trú (Vihāravaggo)
86. S.v,15

viện này do Trưởng giả Kukkuṭa xây dựng để cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.[87] Một ở trong thành Pāṭaliputta. Kukkuṭārāma ở thành Pāṭaliputta cũng là trú xứ của Tôn giả Nārada.[88] Tôn giả Nārada đã nhổ bỏ mũi tên sầu muộn của vua Muṇḍa (là cháu nội của vua Ajātasattu) sau khi Đức Thế Tôn đã viên tịch.

Kukkuṭārāma ở Pāṭaliputta cũng là trú xứ của Tôn giả Soṇaka, Tôn giả Soṇaka là Tế độ sư (Upajjhāya) của hai Tôn giả Siggava và Tôn giả Candavajji. Hai Tôn giả Siggava và Tôn giả Candavajji là Thầy của Tôn giả Moggaliputta Tissa[89] Ngài Huyền Trang[90] có ghi nhận: "Kukkuṭārāma nằm về phía Đông Nam thành phố cổ Pāṭaliputta và do vua Asoka xây dựng khi ông vừa được chuyển hóa theo Phật Giáo, đó được xem là một kiến trúc hoành tráng".

Khi đến hành hương, Ngài Huyền Trang chỉ còn thấy là nền nhà. Có thể đó là Asokārāma. Kiến trúc Phật Giáo đầu tiên của vua Asoka xây cất ở nơi nền cũ của Kukkuṭārāma khi trước.

Kinh điển Pāli không đề cập đến Kukkuṭārāma trong số các kiến trúc của vua Asoka; nhưng kinh điển Sanskrit như Divyāvadāna[91] thường đề cập đến kiến trúc này. Có thể suy đoán rằng: Kukkuṭārāma chính là Asokārāma sau này. Hai tên cùng một địa danh trong thời Asoka.

Thành phố Kasmīra

Là một thành phố trên miền Bắc Ấn Độ, là thành phố Kashmir hiện nay. Trong kinh điển Pāli, Kashmir luôn luôn được kể chung với xứ Gandhāra và có thể Kasmīra một thời

87. DA.i,318
88. A.iii,57
89. Mhv.v,122
90. Beal: op.citt.,II.95
91. E.g.,PP.381.,430ff; xem thêm Smith: Asoka,183,193f

thuộc xứ Gandhāra.[92] Nhiều Jātaka nói: Đó là Vương quốc riêng biệt, do một vị vua cai trị.[93]

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, Trưởng lão Moggaliputta Tissa có cử Trưởng lão Majjhantika đến Kasmīra - Gandhāra hoằng Pháp. Ngài Majjhantika đã nhiếp phục được rắn chúa Aravāḷa, rắn chúa Aravāḷa khi ấy đang là mối đe dọa với dân chúng địa phương. Trưởng lão Majjhantika còn tế độ dạ xoa Paṇḍaka, vợ là nữ dạ xoa Hāritā và 500 người con của ông bà chứng Thánh quả Dự Lưu. Trưởng lão Majjhantika thuyết lên bài kinh Āsīvisūpama (ví dụ con rắn) đến đại chúng, giúp 80 ngàn người chứng Thánh quả Dự Lưu, có 100 ngàn người xin gia nhập Tăng đoàn.

Được nghe rằng: "Kể từ khi ấy y vàng được cung kính khắp nơi trong xứ Kasmīra.[94] Được biết sau khi Ngài Majjhantika đến Kasmīra, xứ Kasmīra có lượng Tăng chúng rất đông, bằng chứng là có đến 280 ngàn vị Tỳ khưu do Ngài Uttiṇṇa dẫn đầu đi từ xứ Kasmīra đến Anurādhapura dự lễ xây dựng Mahāthūpa (Đại Tháp)[95].

Vào thời Ngài Huyền Trang, Kasmīra dường như là một vương quốc độc lập, đức vua là tín đồ của đạo thờ thần rắn, còn hoàng hậu là tín đồ Phật giáo. Gần kinh đô có tháp thờ Xá lợi Răng của Đức Thế Tôn. Ngôi Xá lợi răng nhọn này sau đó bị Harsavardhana của Kanoj lấy đi.[96] Sāgala được xem cách Kasmīra 12 do tuần.[97]

---

92. xem thêm PHAi.,P.93
93. xem thêm PHAi.,P.93 Nhiều Jātaka nói: Đó là Vương quốc riêng biệt, do một vị vua cai trị (JA.iii,364,378)
94. Mhv.xii,3,9; Dpv.viii,4; Sp.i,64
95. Mhv.xxix,37
96. CAGI.104; Beal.i,116
97. Mil.82

IV. Các Bộ phái

1. Mahāsaṅghika phân phái

Như đã nói ở trên, các Tỳ khưu Vajjiputtaka không chấp nhận sự kết tập Phật ngôn lần II, họ tụ họp 10 ngàn vị Tỳ khưu, kết tập lại Phật ngôn và tách khỏi Theravāda. Bộ phái này có tên gọi là Mahāsaṅghika, họ đã tạo ra tiền lệ là " Sự tách Phái".

Theo Dīpavaṃsa (Đảo sử), tất cả những lần phân phái (cả Mahāsaṅghika lẫn Theravāda) đều xảy ra trong thế kỷ thứ II sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Từ Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) tách ra thêm 2 Bộ phái mới là Gokulika (Kê dận Bộ) và Ekabyohārā (Nhất thuyết Bộ).[98] Về sau Bộ phái Gokulika lại tách ra thành 2 nhóm là Bahussutika (Đa văn Bộ) và Paññatti (Thi thiết Bộ).[99] Rồi sau đó từ hai Bộ phái Bahussutika và Paññatti lại có thêm 1 Bộ phái tách ra là Cetiya (Thuyết giả Bộ).

Như vậy từ Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) có 5 Bộ phái tách ra là Gokulika, Ekabyohārā, Bahussutika, Paññatti và Cetiya hợp với Mahāsaṅghika thành 6 Bộ phái có nhiều Tăng chúng.

Mahāsaṃghikavāda (Đại Chúng Bộ)

Đây là Bộ phái đầu tiên tách ra khỏi Theravāda (Trưởng Lão Bộ) như đã nói ở trước.

Theo Ngài Huyền Trang,[100] Mahāsaṅghika chia kinh điển thành năm Tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp và Bhāraṇī (Bồ Tát Tạng).

Ngài Pháp Hiển có đưa trọn Bộ Mahāsaṅghika Vinaya (Luật Mahāsaṅghika) từ Pāṭaliputta về Trung Quốc.[101]

---

98. Dpv.iv,7a
99. Dpv.iv,80
100. Beal:ii,164
101. Giles, P.64

Ở Tích Lan, Mahāsaṅghika có Abhayagiri vihāra là trung tâm hoạt động. Vua Sena I có kiến tạo Vīrankurārāma để các Tăng lữ Mahāsaṅghika sử dụng.[102]

Mahāsāṅghikavāda có các quan điểm như sau:

1- Chấp nhận năm điều chủ trương của Tỳ khưu Mahādeva (Đại Thiên).

(Do điều này nên có truyền thuyết nói rằng: Nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka phối hợp với nhóm Tỳ khưu Mahādeva rồi thành lập Mahāsaṅghikavāda (Đại Chúng Bộ) -NS.)

2- Cái gì của chư Phật cũng đều thuộc về Pháp Siêu thế, cả thân lẫn tâm của các Ngài đều là Pháp Siêu thế. Mọi hành động của Ngài chỉ là duy tác, làm để làm chứ không để lại hậu quả.

3- Chư Phật giải thoát hoàn toàn ô nhiễm trên cả hai mặt thân và tâm.

4- Ngôn ngữ mà Đức Phật sử dụng là Siêu thế ngữ, nên tất cả những gì Ngài nói ra đều được xem là Pháp luân.

5- Đức Phật có thể tóm lược tất cả lời dạy của mình trong một câu nói.

6- Tất cả những gì được phát biểu từ kim khẩu của Đức Phật đều mang lại lợi ích cho đời, bởi vì lời nói của Ngài luôn hội đủ các tiêu chuẩn như thật và hữu ích.

7- Chư Phật có báu thân vô hạn và tuổi thọ vô lượng.

8- Chư Phật không bao giờ chán nản trong việc độ đời, các Ngài chỉ thay đổi địa bàn hoằng dương là đi khắp các vũ trụ để thuyết Pháp, chứ không phải chỉ ngự tại một nơi duy nhất.

9- Chư Phật không có nằm ngủ, vì các Ngài chỉ nghỉ ngơi

102. Cv.i,68

bằng cách nhập thiền và chính vì vậy cho nên các Ngài không có nằm mơ.

10- Khi trả lời điều gì cho ai, chư Phật không cần suy nghĩ, vì các Ngài có Nhất thiết trí.

11- Chư Phật có thể hiểu rõ vạn Pháp trong một sát na tâm

12- Vị Bồ tát kiếp chót khi vừa nhập thai thì lập tức có đủ các Bộ phận thân thể, không cần phải trải qua quá trình phôi thai tuần tự như thường nhân, vì phước Ba la mật của Ngài quá nhiều.

13- Chư Bồ tát kiếp chót khi nhập thai đều thị hiện hình tướng Bạch Tượng, vì Bạch Tượng là con thú biểu trưng cho sự dũng mãnh và sang trọng.

14- Chư Bồ tát kiếp chót khi sinh ra thì chui từ nách Phật mẫu, không phải từ sản môn như người thường.

Về điểm này Theravāda dựa vào Chánh Tạng nói rằng: "Vị Bồ tát kiếp chót khi sinh ra luôn ở trong tư thế đứng và cả Phật mẫu cũng vậy. Điểm xuất thai cũng như người bình thường".

15- Chư Bồ tát Chánh giác đã được thọ ký không bao giờ có tà tư duy, vì tâm các Ngài lúc nào cũng tràn đầy bốn Phạm trú (từ, bi, hỷ, xả) đối với chúng sanh…(Xin độc giả xem tiếp Phật giáo sử trong phần III, xviii tập sách được trích dẫn ở trên vì quá dài).

Gokulikavāda (Kê Dận Bộ hay Khôi Sơn Bộ)

Đây là một trong hai Bộ phái từ Bộ phái Mahāsaṅghika tách ra trước tiên.

Thuyết dị giáo quan trọng nhất của Bộ phái Gokulika là: "Tất cả các hành (Saṅkhāra) dù là hành thiện; hành bất thiện hay

hành không thiện không bất thiện cũng chỉ là tro nóng (Kukkuḷa), tất cả bị bốc cháy như đống lửa rồi tắt lịm như tro tàn.

Quan điểm này bắt nguồn từ sự hiểu sai bài kinh ***Adittapariyāya*** *(Tất Cả Bị Bốc Cháy)*, bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ ngàn vị Tỳ khưu có Ngài Uruvela Kassapa là trưởng. Ngọn lửa ở đây là chỉ cho: *"lửa tham, lửa sân và lửa si"*.

Quan điểm này có thể là nguồn gốc của các tên khác của Bộ phái này như Kukkilika hay Kukkutika.[103] Có thể Kukkutika là tên ban đầu của Bộ phái này và Gokulika là cách viết trại từ chữ Kukkutika. Hoặc Gokulika có thể là tên vị tổ của Bộ phái này. Tuy nhiên, kinh điển Pāli chỉ ghi nhận độc nhất là Bộ phái Gokulika. Các truyền thuyết khác nhau, không đồng quan điểm về tên gọi và ý nghĩa của tên gọi Bộ phái này.

Trong Mahāvaṃsa[104] và Ngài Buddhaghosa có đề cập đến Gokulika được hiểu như: "thuộc *gia tộc* (*Kula*) bò (*go*), hay người "mắt lé"[105]. Nhưng Luận điểm II, 6 của Kathāvatthu, Ngài Buddhaghosa gọi Bộ phái Gokulika là Kukkulakathā hay "tranh luận trên đống tro nóng"; Điều này nói lên sự có mặt danh xưng Kukkulaka và cách lý giải khi xưa của Tích Lan đối với Bộ phái này.

Người Tây Tạng có lý giải: Ba-lan gnas-pa: *"Trú xứ của bò con"* dẫn đến chữ Gokulika. Và chữ Byagagris *"thuộc vùng gia cầm"* dẫn đến chữ Kukkutika hay Kaukkutika.

Tư liệu Trung Hoa có "…*Ki-in* (Kê dận) nghĩa là *"thuộc loài gà"* dẫn đến chữ Kukkutika hay Kaukkutika. Hoặc chữ

103. Rockhill, 186
104. Mhv.v,1
105. Monier Williams: Sanskrit-English Dictionary, tr.364a

Houeichan: *Khôi Sơn* (Núi Tro), tương ứng với tên Pāli là Kukkulaka.

Đến đây chúng ta thấy có 3 tên gọi khác nhau là: Gokulika: *"thuộc loài bò"*; Kaukkutika: *"Quan hệ với loài gà"*; và Kukkutika: *"liên hệ đến tro"*. Do vậy, không thể xác định tên gốc của Bộ phái này.

Ngài Khuy Cơ nói rằng: *"Đó là tên của Bà la môn"*. Thuở xưa có một ẩn sĩ (isi), bị lôi cuốn bởi con gà mái (kukkutā), vị ẩn sĩ này có được người con, đặt tên con là Kukkutika. Về sau Kukkutika là giáo trưởng nên Bộ phái này được gọi là Kukkutika.

Quan điểm của Gokulikavāda giống như quan điểm của Bộ phái gốc là Mahāsāṅghikavāda, chỉ có thêm một điều là: "Chỉ có Abhidhamma là Như lai Pháp tạng. Còn Kinh và Luật là Pháp phương tiện được Đức Phật tạm dùng để hướng dẫn chúng sinh nhận thức Abhidhamma".

Theo các vị Giáo thọ sư, những vị sáng lập ra Bộ phái này vốn xuất thân từ dòng dõi Bà la môn. Sau khi xuất gia cảm thấy thích thú với *Pháp môn Abhidhamma*, nên tự tách ra thành một nhóm riêng để tự truyền bá *Giáo lý Abhidhamma*.

Ngoài ra Gokulikavāda không đối lập với Bộ phái gốc là Mahāsāṅghikavāda. Như vậy cho thấy Abhidhamma đã có trước, không phải mới được thành lập vào thời kết tập Phật ngôn lần thứ III.

Theo học giả André Bareau trong tập "Các Bộ phái Phật giáo Tiểu thừa" do Pháp Hiển dịch thì: "Gokulika tách ra từ Mahāsāṅghika vào thế kỷ thứ 2 sau khi Đức Phật viên tịch".

Có khả năng sự tách phái này xảy ra không lâu sau khi Mahāsāṅghika (Đại Chúng Bộ) tách ra khỏi Theravāda. Do đó,

Mahāsāṅghika bác bỏ Abhidhamma, còn Gokulika chấp nhận Abhidhamma.

Lại nữa, Bahussutikavāda ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ II sau khi Đức Phật viên tịch. Theo truyền thuyết Theravāda thì Bahussutikavāda (Đa văn Bộ) tách ra từ Gokulika. Vậy, Gokulika phải có trước Bahussutika.

Ekabyohārāvāda (Nhất Thuyết Bộ)

Bộ phái này còn được viết là Ekavyavahārikavāda. Bộ phái này bị lẫn lộn với Lokuttaravāda (Xuất Thế Bộ) và Mahāsāṅghikavāda. Cũng không có tin tức nào cho biết trú xứ của Bộ phái này.

Quan điểm của Ekabyohārāvāda hoàn toàn giống với Mahāsāṅghikavāda, chỉ khác là: "Pháp hiệp thế và Pháp siêu thế chỉ khác nhau về phương diện từ ngữ, còn về bản thể chỉ là một. Nói dễ hiểu hơn: Siêu thế pháp và Hiệp thế pháp chỉ là ngôn từ chỉ cho một bản thể như nhất".

Còn Lokuttaravāda (Xuất Thế Bộ) có thêm chi tiết là: Hiệp thế pháp là giả lập, hư ngụy, phi thực tính; còn Siêu thế pháp mới thật sự là bản thể, thực tính pháp.

Bahussutikavāda (Đa văn Bộ)

Bahussutikavāda ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Có hai quan điểm về nguồn gốc của Bộ phái Bahussutiyavāda này.

a. Theo truyền thuyết vùng Tây Bắc Ấn Độ, Bộ phái Bahussutiya trực tiếp xuất phát từ Mahāsāṅghikavāda.

b. Theo truyền thuyết Theravāda (Trưởng Lão Bộ) Bộ phái Bahussutiya xuất phát từ Gokulikavāda.

Theo Ngài Khuy Cơ và Paramārtha (Chân Đế) học phái này được sáng lập bởi vị Thánh A-la-hán hay một vị Thánh Vô Sư tự ngộ *(Asaiksa yājnavalkya)* vào thời Đức Phật còn tại thế, đã ẩn tu và nhập định trong Hy Mã Lạp Sơn suốt gần 200 năm.

Khi giác ngộ Ngài trở về với Tăng đoàn. Ngài nhận thấy người Mahāsāṅghikavāda chỉ triển khai những lý nghĩa bên ngoài của ba Tạng Giáo điển, chứ chưa đi vào ý nghĩa thâm sâu.

Ngài tuyên thuyết lên ý nghĩa bên ngoài lẫn ý nghĩa thâm sâu, nên Bộ phái này được gọi là Bahussutiyavāda (Đa Văn Bộ).

Theo Ngài Paramārtha (Chân Đế), giáo nghĩa thâm sâu của ba Tạng giáo điển là Giáo thuyết Đại thừa (Mahāyana); và Satyasiddhi-śāstra (Thành thật luận) của Harivarman (Sư Tử Khải) là thuộc học phái này.[106]

Thành Thật Luận được Ngài Kumārajiva (Cưu Ma La Thập) dịch sang Hán Tạng thuộc Bộ phái của Bahussutiyavāda.

Tác giả Harivarman là người Trung Ấn sống vào thế kỷ thứ ba[107].

Quan điểm Bahussutiyavāda khác với quan điểm của Mahāsāṅghikavāda một điểm duy nhất là: Vô thường, khổ, vô ngã, không tánh và Níp bàn đều là Pháp siêu thế.

Paññattivāda (Thi Thiết Bộ)

Tương truyền Bộ phái này được hình thành từ một nhóm đệ tử của Tôn giả Mahākaccāna (vị tối thắng về rộng thuyết).

Theo truyền thuyết Tây Bắc, Paññattivāda ra đời vào cuối

106. Démiéville; origine des sectes bouddhiques, các tr.22 và 47-Khuy Cơ, I,tr.42ab
107. Theo André Bareau,tr.152

thế kỷ thứ hai Phật lịch, được tách ra từ Gokulikavāda. Điều này có thể dẫn đến câu hỏi: có phải trước khi tách phái, Bahussutiya và Paññatti là hai Bộ phận của Gokulika?

Danh xưng của học phái này cho biết: "Đây là học thuyết của những nhà duy danh luận, hay chỉ cho những người chủ trương thuyết "danh giả lập" (giả thiết hay thi thiết (Paññatti)).

Ngài Paramārtha khi bàn về Ngài Vasumitra (Thế Hữu) đại biểu cho trường phái Tây Bắc Ấn, có nói rằng: "Paññattivāda là cải tiến của Bahussutivāda, được gọi là Bahussutiya-Vibhajyavāda; là chỉ cho "những người phân biệt luận trong Bahussutiyavāda (Đa Văn Bộ)". Họ phân biệt chân đế tuyệt đối và chân lý qui ước (tục đế).

Một số quan điểm do Paññattivāda đề xướng là:

1- Khổ không phải uẩn, cũng không hiện hữu ở bên ngoài uẩn.[108]

Khổ là cái ức chế ta và là cái tạo ra bạo hành; khổ không cùng nghĩa với uẩn. Vì vậy các uẩn không phải là khổ.[109]

2- Mười hai xứ (āyatana) không phải là thực tại đã hoàn thành hay toàn vẹn.[110]

Mọi pháp chỉ là sự kết tập các pháp, nên đều là hư huyễn (māyā). Và vì thực tính của chúng thay đổi với thời gian, nên không thể nói rằng chúng là những thực tại đã được hoàn thành.[111]

3- Mọi pháp hữu vi, do duyên kết hợp sinh lên, đều chỉ là chế định (Paññatti), nên đều là khổ.[112]

---

108. Vasumitra (Thế Hữu),1.đ.1; Bhavya,1.đ.1
109. Khuy Cơ ,iii-tr.7ab
110. Vasumitra (Thế Hữu),1.đ.2; Bhavya,1.đ.2
111. Khuy Cơ, iii, trang 7ab
112. Vasumitra, 1.đ.3

4- Khổ là một thực tại tuyệt đối (chân đế).[113]

5- Con người (Purisa) không phải là tác nhân.[114]

6- Không có cái chết bất ngờ (akālamaraṇa). Chính tiền nghiệp *(Pubbakamma)* là nguyên nhân của sự chết.[115]

7- Mọi khổ đều do nghiệp sinh ra.[116]

8- Đạo không phải là tâm sở.[117]

9- Do sự tích lũy nghiệp mà có quả dị thục *(Vīpākaphala)*.[118]

10- Đạt được Thánh đạo là do tích lũy công đức.[119]

11- Nghiệp duyên là nhân; Trưởng duyên và vô gián duyên là quả.

12- Đạo không thể được do tu tập.[120]

Theo Ngài Khuy Cơ: "Đây là hệ luận của luận điểm trên.

13- Đạo không thể bị hủy hoại.[121]

Khi đạt được Thánh đạo, hành giả trú ở đấy mãi mãi. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) ghi nhận: "Các luận điểm khác của Paññattivāda (Thi Thiết Bộ) đều giống quan điểm khác của Mahāsāṅghikavāda." Điều này cũng dễ hiểu, vì nguồn gốc của Paññattivāda xuất phát từ Mahāsāṅghikavāda, nhưng khác với Bahussutivāda như đã nêu ở trên. Lý do là: Bahussutivāda

113. Bhavya,1.đ.4
114. Vasumitra,1.đ.3b; Bhavya,i,đ.7
115. Vasumitra,i,đ.4; Bhavya,i,đ.6
116. Bhavya,i,đ.8
117. Vasumitra,i,đ.5
118. Vasumitra,i,đ.5
119. Vasumitra,i,đ.6a
120. Vasumitra,i,đ.6b
121. Vasumitra,i,đ.7

vẫn trung thành với khuynh hướng của Đại Chúng Bộ (Mahāsāṅghikavāda), trong khi Paññattivāda chịu ảnh hưởng của giáo thuyết Hữu Bộ (Sarvātivāda).

Chúng ta không biết trú xứ cũng như giáo điển của Paññattivāda.

Tāranātha cho biết: "Đệ tử của Paññattivāda còn có mặt ở Magadha dưới triều đại của vua Pâla (thế kỷ 9 và 10).[122]

Cetiyavāda (Chế đa sơn Bộ)

Ngài Ṭhitañāṇa trong tập Phật Giáo sử (Buddhasāsanapavatti, Việt dịch Toại Khanh)[123] ghi nhận:

Ba Bộ phái Cetiyavāda (Chế Đa Sơn Bộ), Aparajeliya (Tây Sơn Trú Bộ), Uttaraseliya (Bắc Sơn Trú Bộ) có cùng quan điểm như sau:

1- Vị Bồ tát còn bị sa đọa ác thú

2- Việc cúng dường Bảo tháp không có công đức gì đáng kể vì đó là đối tượng vô tri.

Theo Ô.André Bareau[124] ghi nhận.

Theo truyền thuyết Tây Bắc Ấn, học phái Cetiya ra đời vào đầu thế kỷ thứ 3, sau khi Đức Phật viên tịch, từ sự phân phái trong nội Bộ Gokulikavāda. Ngài Vasumitra (Thế Hữu) có giải thích sự ra đời của Cetiyavāda như sau:

"Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 200 năm, có một ngoại đạo xuất gia, cải tà quy chánh, được thọ giới Tỳ khưu. Vị này cũng có tên là Mahādeva (Đại Thiên), là một nhà đa văn

122. Schiefuer: Tāranātha...tr.274
123. phần 3.xviii-Quan điểm tri kiến của các Bộ phái Phật giáo
124. Các Bộ phái Phật giáo Tiểu thừa, Pháp Hiển dịch; chương vii

thông thái, đầy năng lực, ẩn tu ở núi Cetiya (Cetiyapabhata), đã cùng hội chúng Tăng của mình xét lại "năm điều của Mahādeva (trước đó)", làm nổi lên cuộc tranh luận dẫn đến sự ra đời ba Bộ phái Cetiyavāda (Chế Đa Sơn Bộ), Aparaseliya (Tây Sơn Trú Bộ) và Uttaraseliya (Bắc Sơn Trú Bộ). (Truyền thuyết của Sammatiyavāda (Chính Lượng Bộ) do Ngài Bhavya ghi lại cũng nói như vậy).

Theo Paramartha (Chân Đế), các tranh luận này chủ yếu trên vấn đề thụ phong và Giới Luật: *"Nếu vị thầy phạm giới, liệu đệ tử (của vị ấy) có thể đắc giới được chăng?"*.

Từ đó dẫn đến sự phân chia Tăng chúng thành năm Bộ phái tranh cãi nhau; sự rối loạn còn được tiếp sức với sự kiện: "một số ngoại đạo tự thụ phong cho nhau, trà trộn vào trong Tăng chúng. Bị tất cả Tỳ khưu của Mahāsāṅghikavāda khai trừ, vị Mahādeva II cùng các đệ tử lui vào ẩn tu ở vùng núi, rồi phân thành hai Bộ phái Cetiyavāda (Chế Đa Sơn Bộ) và Uttaraseliya (Bắc Sơn Trú Bộ).[125]

Ngài Khuy Cơ kể rằng. "(Nhân có) vị vua của Magadha tên là Sumagha (Hảo Vân) (không tìm thấy trong các tư liệu khác) rất ủng hộ Phật giáo. Nhiều ngoại đạo sư tự thụ phong cho nhau rồi đem sự học hỏi rộng rãi của mình phục vụ cho điều ác xấu, làm tổn hại Phật pháp. Vị đạo sư của nhóm ngoại đạo này có tên là Mahādeva, trú trên núi Cetiya có một hay nhiều "đền thờ Thánh (Cetiya)". Vị Mahādeva II này đã tạo ra cuộc tranh luận về "năm điều của Mahādeva I", từ đó làm sinh khởi ba Bộ phái mới.[126]

Vài tin tức cho biết Cetiyavāda có mặt ở Amarāvatī vào

125. Démiéville; origine des sectes bouddhiques,tr.22,51,52
126. Khuy Cơ, I, các trang 43a-45a

triều đại vua Vasishthiputra Pulumavi, tức vào nửa đầu thế kỷ thứ 2.[127] Như vậy Cetiyavāda là một trong những Bộ phái của Mahāsāṅghikavāda ở Phương Nam được tách ra đầu tiên. Tuy không thấy Ngài Buddhaghosa đưa Cetaliyavāda vào các Bộ phái Andhaka, nhưng chắc chắn Cetiyavāda có mặt trong nhóm này.

Không phải chỉ có các nguồn tin trên, mà cả Vasumitra (Thế Hữu) và truyền thuyết Mahāsāṅghikavāda (Đại Chúng Bộ) do Khuy Cơ ghi lại, cũng xác nhận điều này. Cetiyavāda là Bộ phái xưa nhất được ghi nhận đã có mặt ở xứ Andhra. Có thể tự hỏi: "Phải chăng chính đây là học phái đã truyền bá Phật pháp ở xứ Andhra và đã xây dựng ở đó một trung tâm Phật giáo quan trọng, được khoa khảo cổ và khoa khảo cứu văn bia phát hiện về sau. Cũng có thể là các học phái Andhaka khác".

Các Bộ phái Aparajeliyavāda (Tây Sơn Trú Bộ), Uttaraseliyavāda (Bắc Sơn Trú Bộ), Rājagirikavāda (Vương Sơn Trú Bộ) và Siddhatthikavāda (Nghĩa Thành Bộ) đều được sinh ra từ Cetiyavāda ở những thời điểm khác nhau, được gọi chung là phái Andhaka.

Điều này còn cho phép nghĩ đến mối liên hệ nguồn gốc của Bộ phái Andhaka, hoặc với Bahussutikavāda (Đa Văn Bộ) vì Bộ phái này cũng có mặt trong vùng (khoa khảo cứu văn bia xác nhận) hoặc với Gokulikavāda như tư liệu Sammitiyavāda (Chánh Lượng Bộ) đã ghi nhận.

Chúng ta không biết gì về giáo điểm của học phái Andhaka, cũng như Bộ phái này biến mất vào thời điểm nào. Chỉ có Vasumitra cho biết vài điều về giáo thuyết của họ. Phần còn lại không khác lắm với giáo thuyết của Aparajeliyavāda và

127. Archaeological Survey of South India,I, các tr.100 và 101

Uttaraseliyavāda.

Ngài Bhavya nói rằng: Bộ phái này được gọi là Cetiyavāda (Chế Đa Sơn Bộ) vì họ sống trên núi Cetiya.[128]

Các Bộ Phái Andhaka

Ngài Buddhaghosa có quy kết 72 luận điểm trong Kathāvatthu (Luận Điểm) cho bốn học phái. Pubhaseliyavāda (Đông Sơn Trú Bộ); còn gọi là Uttaraseliya (Bắc Sơn Trú Bộ), Aparaseliyavāda (Tây Sơn Trú Bộ), Rājagirikavāda (Vương Sơn Trú Bộ) và Siddhatthikavāda (Nghĩa Thành Bộ). Bốn học phái này được gọi chung là Andhaka.[129] Cho đến thời Ngài Buddhaghosa, các Bộ phái này còn rất mạnh.

Andhaka không được kể như một Bộ phái riêng biệt trong Mahāvaṃsa (Đại Sử) hay Dīpavaṃsa (Đảo Sử). Nhưng trong Mahāvaṃsa[130] ghi nhận: Có 6 Bộ phái phát sinh từ Mahāsaṅghikavāda sau này, đó là: Hemavatavāda (Tuyết Sơn Bộ), Pubhaseliyavāda (Đông Sơn Trú Bộ hay Uttaraseliya - Bắc Sơn Trú Bộ); Aparajeliyavāda (Tây Sơn Trú Bộ), Rājagiriyavāda (Vương Sơn Trú Bộ) và Siddhatthakavāda (Nghĩa Thành Bộ) và Vājiriyavāda.

Trong đó bốn Bộ phái: Pubhaseliya, Aparajeliya, Rājagiriya và Siddhatthaka được gọi chung là Andhaka. Sau đây là những quan điểm của Andhaka:

1- Vạn Pháp đều là niệm xứ, vì đề tài niệm xứ bao trùm các Pháp.[131]

---

128. Rockhill, op, cilt,183
129. Points of controversy, P.104
130. Mhv.v,12
131. Kathāvatthu.i,a

Vì niệm (sati) được thiết lập (Paṭṭhāna) là khởi đầu (ārabbha) với các pháp, nên mọi pháp đều có thể nương tựa để sinh lên (sở y). Thêm nữa, Đức Phật có dạy: *" Này các Tỳ khưu, ta sẽ dạy (desissāmi) các ngươi chỗ y cứ (samuṭṭhāna) và chỗ biến hoại (atthaṅgama) của bốn khởi điểm của niệm (satipaṭṭhāna) như đã nói (yuttanayena): thân, thọ, tâm, pháp; đều gắn chặt (saṃyutta) với các khởi điểm của niệm và đều là đối tượng hay trần cảnh (ārammaṇadhamma) của niệm".*

2- Quá khứ, vị lai, hiện tại, sắc và các uẩn khác, tất cả đều có thật và không có thật.[132] Quá khứ hiện hữu với danh nghĩa quá khứ, nhưng không hiện hữu với danh nghĩa vị lai hay hiện tại; sắc hiện hữu với danh nghĩa sắc, nhưng không hiện hữu với danh nghĩa thọ, tưởng…

3- Một cái tâm có thể tồn tại (*tiṭṭhati*) một ngày (*disava*) hay lâu hơn nữa.[133]

Vì nhận thấy tâm của vị nhập định (*Samāpatti*) có thể hiện hữu không gián đoạn (*anuppabandhena*) nên cho rằng *"một tâm có thể tồn tại lâu dài"*.

Sự chứng đạt theo từng phần[134] theo chú giải. Do hiểu sai đoạn kinh sau: "Từng cấp bậc, mỗi lần một chút, lần hồi, người trí tuệ phải tiêu trừ những uế trược của mình, như người thợ bạc lọc bợn nhơ trong vàng."[135] Do đó, Bộ phái Andhaka cho rằng: "Trong sự chứng đạt bốn đạo những phiền não được thanh lọc dần dần cũng như sự chứng ngộ dần dần từng đế một…"

Đây là sự phân phái của Mahāsaṅghikavāda (Đại Chúng Bộ).

---

132. Kathāvatthu.i,10
133. Kathāvatthu.ii,7
134. Kathāvatthu,ii,9
135. Su.câu 962; Dhp.câu 239

Pubbaseliyavāda (Đông Sơn Trú Bộ)

Pubbaseliyavāda còn được gọi là Uttaraseliyavāda (Bắc Sơn Trú Bộ).

Truyền thuyết Sammitiya (Chánh Lượng Bộ) được dẫn bởi Bhavya không biết đến Bộ phái này; ngay cả Mahāvaṃsa (Đại Sử) của Tích Lan cũng không xếp Bộ phái này trong bảng quan hệ các Bộ phái; nhưng có nhắc đến Pubbaseliyavāda là một trong sáu Bộ phái phát sinh muộn của Mahāsaṅghikavāda.

Trong Kinh Viên Giác Xá lợi Phất (*Sariputraparipṛcchasutra*) của Bắc truyền và Vasumitra có nhắc đến Bộ phái này và xếp cạnh Bộ phái Cetiya, Aparajeliya trong số các Bộ phái sinh muộn của Mahāsaṅghikavāda.

Ngài Buddhaghosa xem Pubbaseliya là một trong bốn Bộ phái của Andhaka.

Theo Vasumitra thì Pubbaseliya đúng hơn là Uttaraseliya vì đây là danh xưng mà họ biết đến; xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ 3 sau khi Đức Phật viên tịch, tức vào khoảng năm 280 đến năm 260 trước Tây lịch, vào đầu triều đại vua Asoka.

Giống như Cetiyavāda, Pubbaseliya rất gần gũi với Bộ phái gốc. Bộ phái này ra đời từ lần phân phái do vị Mahādeva II khuấy động trong nội Bộ Mahāsaṅghika. Cũng như đệ tử của Bộ phái Cetiya, đệ tử Bộ phái Pubbaseliya rút về ẩn tu ở một vùng núi, nhưng không thấy các tác giả trên cho biết ở vùng núi nào. Pubbaseliyavāda có lẽ là một Bộ phái quan trọng của Andhaka, vì Ngài Buddhaghosa đã quy cho Bộ phái này ít nhất là 31 luận điểm được xem là quan điểm của ngoại giáo. Theo Vasumitra, phần lớn các luận điểm của Pubbaseliya giống với luận điểm của Mahāsaṅghikavāda.

Aparajeliyavāda (Tây Sơn Trú Bộ)

Tương tự như Pubbaseliyavāda, Ngài Vasumitra xếp Bộ phái này cạnh Cetiyavāda và Pubhaseliyavāda. Ngài Buddhaghosa cho đây là một trong bốn Bộ phái của Andhaka.

Aparajeliyavāda xuất hiện sớm nhất cũng vào nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Nhiều ghi chép xác nhận sự có mặt của Bộ phái Aparaseliya ở vùng Nāgārjunakonda, dưới triều đại Iksvaku.[136] Ngài Huyền Trang tìm thấy một tu viện Aparasilā (Tây sơn) trên ngọn núi phía Tây của vùng Dhanyakataka, nhưng nó đã bị bỏ hoang từ hơn 100 năm.[137] Tāranātha cho biết: Vào thời Ngài Dhammapāla và Dharmakitti (thế kỷ 7), Aparaseliya đã biến mất.

Một ghi chép của vùng Nāgārjunakonda cho chúng ta thoáng thấy văn kiện giáo điển của Aparaseliya khi nêu lên bên cạnh danh xưng của Bộ phái; những Dīghanikāya (Trường Bộ Kinh), Majjhimanikāya (Trung Bộ Kinh) và Saṃyuttanikāya (Tương Ưng Kinh) cùng với 5 mātika (Mẫu Đề). Cần lưu ý: lúc bản kinh này được gọi là Nikāya (Bộ Kinh) như truyền thống Theravāda (Trưởng Lão Bộ) Tích Lan, chứ không gọi là "Āgama (A Hàm)" như truyền thống Tây Bắc. Vasumitra cho biết: Hầu hết các luận điểm của Aparaseliya, Uttaraseliya và Cetiyavāda đều giống với luận điểm của Mahāsaṅghikavāda.

Rājagirikavāda (Vương Sơn Trú Bộ)

Chỉ có Ngài Buddhaghosa đề cập đến Bộ phái này trong danh sách của Mahāsaṅghikavāda và Rājagirikavāda được xếp vào một trong bốn Bộ phái của Andhaka.

---

136. thế kỷ 3

137. Watters: On Yuan Chwang's travels.ii, các tr.214-215

Có thể xem Rājagirikavāda là một Bộ phái sinh muộn của Mahāsaṅghikavāda được thành lập quanh vùng Amarāvati. Amarāvati là một thị trấn của Bộ tộc Sakka[138] và vùng Nāgārjunakonda.

Danh xưng của Bộ phái đã nêu lên hình ảnh của ngọn núi chúa *(rājagiri)*, chắc chắn không xa Amarāvati, tại đó có một tu viện đầu tiên của Bộ phái được xây dựng. Vì được Ngài Buddhaghosa biết đến, nên có lẽ Rājagiriyavāda có mặt trước thế kỷ thứ 5. Lại nữa, Ngài Buddhaghosa có qui cho Bộ phái này nhiều luận điểm được xem là của ngoại đạo trong phần vii của Bộ Kathāvatthu: Điều này gợi ý cho chúng ta về thời điểm xuất hiện khá xa của Bộ phái này; có lẽ vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch.

Siddhatthikavāda (Nghĩa Thành Bộ)

Chỉ có Ngài Buddhaghosa nhắc đến Bộ phái này trong danh sách các Bộ phái Mahāsaṅghikavāda và Bộ phái Siddhaddha được xếp vào một trong bốn Bộ phái của Andhaka.

Có thể xem đây là Bộ phái sinh muộn của Mahāsaṅghika, Bộ phái này có mặt nơi vùng Amarāvati và Nāgārjunakonda.[139]

Danh xưng của Bộ phái có thể là tên riêng: Siddhattha là tên của Đức Phật hoặc là tên của vị sáng lập ra Bộ phái. Cũng có thể danh xưng Siddhattha có ý muốn nói lên một phẩm chất, *Siddhattha* có nghĩa là *"người đã hoàn tất phận sự của mình"*.

Vì được Ngài Buddhaghosa đề cập đến và quy cho Bộ phái nhiều luận điểm, học phái này có thể được xuất hiện vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch.

138. SP.i,49; Cv.Cxxx.5
139. Dutt: Early Monastic Buddhism,ii,tr.52

2. Theravāda phân phái

Theo truyền thống Tích Lan, truyền thuyết này được trình bày lần đầu tiên bởi Dīpavaṃsa (Đảo Sử)[140] và Mahāvaṃsa (Đại Sử)[141] chịu ảnh hưởng của Theravāda (Trưởng Lão Bộ). Theo Dīpavaṃsa[142] sự phân phái xảy ra vào khoảng giữa trăm năm thứ hai sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Theravāda đã có 17 Bộ phái ly khai khỏi Theravāda. Như có Pāli.

92- *Paṭhame vassasate natthi dutiye vassasatantare, bhinnā sattarasavādā uppannā jinasāsane.*

"Trong trăm năm đầu tiên không có sự phân phái, và trong khoảng giữa trăm năm thứ nhì đã có 17 Bộ phái ly khai sinh lên trong Giáo Pháp của Đấng Chiến Thắng".

Trước tiên có hai Bộ phái tách ra từ Theravāda đó là: Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ) và Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ). Như có Pāli.

84- *Visuddhattheravādamhi puna bhedo ajāyatha mahiṃsāsakā vajjiputtakā dvidhā bhijjittha bhikkhavo.*[143]

"Hơn nữa, còn có sự chia rẽ đã phát khởi trong hệ phái Theravāda thuần túy, các vị Tỳ khưu tách ra thành hai Bộ phái Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ) và Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ)".

Sau đó có bốn Bộ phái tách ra từ Bộ phái Vajjiputtaka, đó là: *Dhammuttarikavāda (Pháp Thượng Bộ); Bhaddayānikavāda (Hiền Trụ Bộ); Channāgārikavāda (Mật Lâm Sơn Trú Bộ) và Sammitivāda (Chính Lượng Bộ).*

---

140. Dpv, Chương iv
141. Mhv.v, Phần đầu
142. Chương IV
143. Dpv.iv, 87

Như có Pāli.

85- *Vajjiputtakavādamhi catudhā bhedo ajāyatha, dhammuttarikā bhaddayānikā channāgārikā ca sammiti.* [144]

"Có sự phân tách ra thành bốn nhóm đã phát khởi trong Bộ phái Vajjiputtaka là: Dhammuttarika, Bhaddayānika, Channāgārika và Sammiti".

Vào thời điểm khác, trong Bộ phái Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ) có hai Bộ phái tách ra, đó là: *Sabbatthavāda* (Nhất Thiết Hữu Bộ) và Dhammaguttavāda (Pháp Tạng Bộ). [145] Rồi từ Sabbatthavāda lại có Bộ phái Kassapika (Ca Diếp Bộ hay Ẩm Quang Bộ) tách ra. Rồi từ Kassapikavāda lại tách ra một Bộ phái là Saṅkanti (Thuyết chuyển Bộ). Rồi từ Saṅkantivāda một Bộ phái lại tách ra, đó là: Suttavādā (Kinh lượng Bộ). [146] Như vậy có 11 Bộ phái tách ra từ Theravāda. Các vị ấy đã bỏ bớt kinh điển rồi tạo ra thêm một phần kinh điển khác.[147]

Vajjiputtakavādā *(Độc Tử Bộ)*

Tất cả các tư liệu đều đồng ý *Vajjiputtakavāda* là Bộ phái đầu tiên tách ra từ Theravāda. Tuy nhiên, có lẽ về sau các vị lui vào núi tuyết để ẩn tu, mãi về sau mới được biết đến là *Hemavatikavādā (Tuyết Sơn Trú Bộ)*.

Lần phân phái này, theo truyền thuyết của *Vajjiputtakavādā* được các nhà *Sammitiyavāda (Chính Lượng Bộ)* thừa nhận và lặp lại, nó xảy ra vào lúc 200 năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, tức vào khoảng 280 trước Tây lịch.

144. Dpv.iv,85
145. Dpv.iv,86
146. Dpv.iv,87
147. Dpv.iv,88

Theo truyền thuyết Tây Bắc Ấn; Sự tách phái của *Vajjiputtaka* này xảy ra vào đầu thế kỷ thứ 3 sau khi Đức Phật viên tịch, tức là sau năm 280 trước Tây lịch.

Nói chung, không nên nhầm lẫn quá xa mà cho rằng lần phân phái này xảy ra vào triều đại vua Bindusāra Mauriya.[148] (Và như vậy Vajjiputtaka này không phải là nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka đã sửa đổi 10 điều).

Danh xưng Vajjiputta xuất phát từ tên riêng của vị Đạo Sư sáng lập Bộ phái *Vajjiputtakavādā.*[149] Theo ngài Khuy Cơ, đạo sư Vajjiputtaka thuộc giai cấp Bà la môn.[150] Còn Paramartha cho biết ngài *Vajjiputtaka* là đệ tử ngài *Sāriputta.*[151]

Với truyền thuyết Tích Lan, Bộ phái này được gọi là Vajjiputtaka chứ không phải là *Vacchiputtaka* như nhiều người chờ đợi. Sự khác biệt giữa hai tên gọi cũng dễ giải thích do phát âm; nhưng đáng lưu ý hơn là ở mặt ý nghĩa: Bộ phái Vajjiputtaka này có phải chỉ cho những tu sĩ Vajjiputtaka ở thành *Vesāli*; là nhóm tu sĩ không tuân thủ giới luật đã là duyên khởi tạo ra cuộc kết tập lần II sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 100 năm hay không?

Để đi đến kết luận chắc chắn, cần phải dựa trên hai điều kiện.

- Nếu điều kiện truyền thuyết giống như vậy.

- Nếu các truyền thuyết khác không phân biệt rõ danh xưng này.

---

148. 289 - 264 trước Tây lịch

149. M.S.J Thomas, trong History of Buddhist thought, các tr.38,39, ghi chú dẫn đến lý giải khác: Vajjiputtaka là những tu sĩ ở Vatsa, thủ phủ của Kosambi

150. Khuy Cơ, II, tr.5b

151. Khuy Cơ, II, tr.6a

Các truyền thuyết khác đã phân biệt *Vajjiputtakavāda* này là khác với nhóm *Vajjiputtaka* ở thành *Vesāli*.

Vì hai điều kiện này không có sự đồng nhất, nên chắc chắn không có sự liên hệ giữa Bộ phái Vajjiputtaka với nhóm Tỳ khưu ở Vesāli tạo ra 10 điểm sửa đổi Giới Luật.[152]

Mahiṃsāsakavāda (Hóa Địa Bộ hay Di Sa Tắc Bộ)

Các tư liệu đều thống nhất: *Mahiṃsāsakavāda* là Bộ phái tách ra từ Theravāda sau lần phân phái kế tiếp (lần đầu là nhóm Tỳ khưu *Vajjiputtaka* nơi thành Vesāli tách ra thành lập Bộ phái Mahāsaṅghika).

Nếu thống nhất điều này với các truyền thuyết *Sammitiyavāda* (Chính Lượng Bộ) và *Mahāsaṅghikavāda* được dẫn bởi Bhavya và có lẽ với cả truyền thuyết Theravāda, người ta dùng danh xưng *Vibhajyavāda (Phân Biệt Chấp Bộ)* chỉ cho *"người phân biệt luận"*, là chỉ cho những người thuộc Theravāda không chấp nhận giáo thuyết của *Ekabboharika (Nhất Thiết Hữu Bộ)*; Mahiṃsāsaka là học phái quan trọng nhất của nhóm này.

Theo các nhà Từ vựng học và các dịch giả. Danh xưng của Bộ phái này có thể được giải thích theo nhiều cách.

- *Là người cai quản, giảng dạy và tu chỉnh đất* (Mahisasaka).
- *Người học tập nhiều* (Mahasasaka)
- *Người có thức ăn của bò chúa* (Pāli: Mahisasaka)
- *Bậc đại nhân không bỏ qua* (Mahaseyya).
- *Là cung thủ giỏi* (Mahesvasaka)

152. Dutt: Early monastic Buddhism,ii,tr.174. Không có sự đồng nhất này

Ngài Khuy Cơ có cho một giải thích khác là:

"Vị Đạo Sư sáng lập ra Bộ phái này là một vị vua của một nước, đã cai trị một vương quốc. Vì vị ấy cai trị một lãnh thổ (mahi) nên được gọi là người cai quản đất (mahisasaka). Vị ấy từ bỏ vương triều xuất gia, đi khắp nơi để truyền bá Phật pháp. Từ đó có tên Bộ phái là Mahisasaka. Paramartha gọi đây là Bộ phái của "những người chỉnh hóa đất"; mà nguồn gốc là có vị Đạo Sư nguyên là vị vua, đã chỉnh hóa và lãnh đạo một lãnh thổ. Vị ấy từ bỏ ngôi vị và hoằng truyền chánh pháp, do đó được gọi là "người chỉnh hóa đất." [153]

Paramartha lại nói rằng: "Vị sáng lập Bộ phái Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ) nguyên là một Bà la môn cải đạo, đã tô điểm văn hóa Phật giáo với văn cách Vệ-đà và văn phạm Sanskrit.[154]

Chúng ta có ít về chứng cứ trú xứ của *Mahiṃsāsaka*. Một ghi chép của vùng Nagarjunikonda, có từ năm thứ hai đời vua Vâsethiputa Siri – Ehuvula, của triều đại Ikshvaku (thế kỷ 3), có nói đến sự cúng dường của Hoàng hậu xứ *Vanavasi* cho các đạo sư Mahiṃsāsaka.[155]

Đến năm 412, Ngài Pháp Hiển tìm thấy Tạng Luật của Bộ phái Mahiṃsāsaka ở Tích Lan.

Một ghi chép của vùng Kura, phía Nam thành Taksasila, có từ thời vua Maharaja Toramāna Shāhi Jauvla (Khoảng năm 490 Tây lịch) có nêu lên sự cúng dường đến Mahiṃsāsaka.[156]

Năm 630, Ngài Huyền Trang đã gặp trong vùng Uddiyana

153. Khuy Cơ,ii,tr.7b
154. Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques d'après Paramārtha, tr.23
155. H.Sastri: Epigraphia Indica, tập xx, 1929-30,Delhi,tr.25
156. Epigraphia Indica, tập I, các trang 238 và tiếp

một số tu sĩ Đại thừa còn giảng dạy Tạng Luật của phái này, cạnh những người thuộc Pháp Tạng Bộ, Ẩm Quang Bộ, Hữu Bộ và Đại Chúng Bộ[157], nhưng Ngài không ghi nhận sự có mặt của họ ở nơi khác tại Ấn Độ.

Vào phần tư cuối của thế kỷ 7, Ngài Nghĩa Tịnh xác nhận không gặp người Mahiṃsāsaka ở Ấn Độ cũng như ở Tích Lan, nhưng còn gặp vài nhóm trong vùng Uddiyāna (chắc chắn đây là số người mà Ngài Huyền Trang đã ghi nhận), ở *Karachara*, ở *Khotan*, trên các đảo *Sonde* và ở miền Nam Trung Quốc.[158]

Hai bản kinh *muộn sinh* chứng nhận sự có mặt của Mahiṃsāsaka trong vùng Tây Bắc Ấn Độ, có thể là vùng Uddiyana là nơi có cộng đồng hòa hợp của những Tăng sĩ thuộc năm Bộ phái: Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Ẩm Quang Bộ, Hữu Bộ và Đại Chúng Bộ. Theo hai tác phẩm này, người Mahiṃsāsaka được biết đến bởi tấm y màu xanh dương và nổi danh bởi khả năng thâm nhập vào chỗ vi diệu của thiền định bằng cách chú tâm đi vào những chỗ trừu tượng và bí ẩn của thiền. [159]

Theo một kinh phát sinh muộn khác cho biết: Người Mahiṃsāsaka không thừa nhận các khái niệm (Samjina): đất, nước, lửa, gió, hư không và thức.[160] Văn kiện của Mahiṃsāsaka còn lại cho chúng ta ngày nay chỉ còn Tạng Luật, bản dịch Hán Tạng.[161]

Tạng Luật của Mahiṃsāsaka rất gần với Tặng Luật Pāli của Theravāda; điều này chứng tỏ có sự tương quan phả hệ mật

157. Watters: On Yuan-chwang's travels,I,tr.226
158. Taka Kusu: Arecord of the Buddhist religion, các trang xxiv,7 và tiếp
159. T.S.1465,tr.900c
160. T.S.397.tr.26b;Linli Kouang: như trên, tr.300
161. T.S.1421 và 1422, dịch bởi Buddhajiva năm 424

thiết giữa hai Bộ phái.[162] Tạng Luật này có nhắc đến 1 Tạng Kinh gồm 5 Bộ A hàm (Āgama): Trường A hàm, Trung A hàm, Tạp A hàm, Tăng nhứt A hàm và Tiểu A hàm; *nhưng hoàn toàn không cho biết sự có mặt của Tạng Luận*, như một nghiên cứu phát hiện.[163]

Chỉ có hai đoạn nhắc đến chữ Abhidhamma, nhưng nói về môn học này chứ không nói đến luận thư nào. Trong nhiều lần Abhidhamma được nhắc đến cùng lúc với Vinaya và Dharma, tức là Luật và Kinh.[164] Như vậy, Tạng Luật của Bộ phái Mahiṃsāsaka đã được hoàn thành và cố định trước khi Tạng Luận của Bộ phái này được hoàn thành và được đưa vào giáo điển.

Sự vắng mặt của Tạng Luận, mà đương nhiên trong đó giáo thuyết của Bộ phái được ấn định, giải thích những khác biệt lớn, được Vasumitra ghi nhận giáo thuyết hai nhánh của Mahiṃsāsaka. Giáo thuyết của Mahiṃsāsaka miền Nam được Ngài *Buddhaghosa* biết đến. Giáo thuyết của Mahiṃsāsaka miền Bắc được Ngài *Vasumitra* biết đến.

Rất có thể lúc đầu Mahiṃsāsaka và Theravāda cùng một nhóm là *" người Phân biệt luận (Vibhajyavāda)"*. Phải nhìn nhận rằng: "Những gì chúng ta được biết giáo thuyết của Bộ phái Theravāda và Mahiṃsāsaka khác nhau; Giáo thuyết của Theravāda cổ xưa hơn. Điều này có thể được giải thích do Bộ phái Theravāda chỉ phổ biến rộng trong đảo Tích Lan, đó là nhóm *"những người theo Phân biệt luận"* đã định cư trên đảo Tích Lan từ cuối thế kỷ thứ 3 hoặc đầu thế kỷ thứ 2 trước Tây

162. Przyluski: Le Concile de Râjagrha, các trang 315,316, 322,330,340,363; Hofinger: Concile de Vaisâli,các trang 167,190,192,193,194,237,238,240,250
163. Przyluski: như trên, các trang 147,148; T.S: 1421,tr.191a
164. Sđd.tr.139,159

lịch; trong khi người *Mahiṃsāsaka* **l**à Bộ phái lập cư trên lục địa Ấn Độ; nên giáo thuyết phát triển tăng tiến hơn.

Vibhajyavāda (Phân Biệt Bộ)

Câu hỏi về *Vibhajyavāda (Phân Biệt Bộ)* là một trong những câu hỏi khó khăn nhất về vấn đề Bộ phái nói chung. Câu hỏi được đặt ra là: *Đây là một Bộ phái hay đây là tên gọi chỉ cho một nhóm người thuộc các Bộ phái khác nhau?*

Trong trường hợp là một Bộ phái, cần phải xác định những đặc tính lịch sử và chủ thuyết của Bộ phái ấy ra sao? Trong trường hợp *chỉ cho một nhóm người* thuộc các Bộ phái, cần phải xác định một hay nhiều nét chung của các Bộ phái, từ đó tạo thành nhóm và phải xác định trong điều kiện có thể, đó là *những học phái nào?*

Từ lâu, các học giả hiện đại đã cố công giải đáp câu hỏi trên, nhưng không đạt được sự thỏa thuận chung. Nói chung, một số học giả sau khi nắm giữ đầu đuôi ngọn ngành của vấn đề. Sau khi nghiên cứu kỹ các dữ liệu, đã từ chối phát biểu quan điểm.[165]

Phải thừa nhận rằng: Vấn đề thật là rối rắm, phần lớn bởi sự kiện các luận giả thời sau đã lưu lại những tin tức không chắc chắn, dù những tin tức này không phải chỉ là những giả định cá nhân. Trước hết cần phải nhắc lại ý nghĩa của từ Vibhajyavādin *"người chủ trương thuyết phân biệt (Vibhajya)"* hay *"người ủng hộ một thuyết đặc biệt khác lạ, tức là ngoại đạo"*. Dĩ nhiên ý của từ có thay đổi theo các tác giả đã sử dụng.[166]

---

165. Xem L.v.p. Kosa,Introduction các tr.Lv-Lviii,quan trọng nhất vì ở đây trích dẫn hầu hết các tư liệu. Dutt: Early monastic Buddhism,II,các tr.195-200; Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques, tr.49, ghi chú tóm tắt các công trình của C.Akanuma và của T.Kimura

166. Xem T.S.1545.tr.738a

a/ Các tư liệu xưa

1- Luận Tỳ bà sa *(Vibhāsā)* của Hữu Bộ *(Sarvativāda)* có niên đại vào khoảng năm 200 sau Tây lịch, là tư liệu xưa nhất, cũng là quan trọng nhất trong vấn đề liên hệ đến *Phân biệt Bộ*; đã quy cho Bộ phái này khá nhiều luận điểm, sẽ khảo sát sau. *Vibhajyavāda (Phân Biệt Bộ)* là Bộ phái duy nhất thường chống Yuktavāda chỉ cho Bộ phái thuyết giảng những nguyên lý đúng đắn (ở đây là chỉ cho Hữu Bộ).[167] Và như trong đoạn sau đây, *Phân Biệt Bộ* được trình bày như ngoại đạo mẫu: *"Những kẻ thường bắt bẻ, ủng hộ các chủ thuyết sai lầm và chống các chủ thuyết đúng đắn".*

Hình như vì không thể hay không muốn nêu rõ đối thủ của mình, các tác giả của Vibhāsā (Tỳ bà sa) dùng từ Vibhajyavādin *(Phân biệt Bộ)* để chỉ chung ngoại đạo, hay những người không tán đồng chủ thuyết mà Hữu Bộ *(Sarvātivāda)* bảo vệ; hoặc để chỉ cho những Bộ phái khác với Hữu Bộ, mà chúng ta thử xác định ở đây.

a. Trong Luận Câu xá, Ngài Vasubandhu (Thế Thân) xác định, đó là: *"Những người thừa nhận sự hiện hữu của hiện tại và một phần của quá khứ (hay của nghiệp chưa thành tựu quả) và sự hiện hữu của vị lai và của một phần quá khứ (hay của nghiệp đã tác thành quả), họ được gọi là Vibhajyavādin (Người Phân Biệt Bộ), không thuộc Hữu Bộ".* [168]

Chúng ta có thể nhận diện một cách chắc chắn rằng "luận điểm vừa nêu cũng là quan niệm nền tảng của Kassapikavāda *(Ẩm Quang Bộ)*. Như vậy, có phải người Kassapikavāda là *người theo Phân Biệt Luận*? Hay phải chăng *người theo Phân*

167. T.S.1545,các tr.43a,57c và 138c,169,69...
168. L.V.P;Kosa,v.tr52 và Introduction,tr.Lvi

Biệt Luận là chỉ cho người Kassapikavāda? Ngài Vasubandhu (Thế Thân) không cho chúng ta đầu mối để trả lời câu hỏi này.

b. Ngài Saṅghabhadra *(Tăng Hiền)* phân biệt rõ: "Người phân biệt luận khác với người theo *"Tăng thượng luận"* của thuyết nhân thể, *"sát na sinh diệt luận", "hư vô luận"* và *"Thi thiết luận"*; đồng thời quy cho *"người phân biệt luận"* có quan điểm: *"Chỉ có hiện tại và nghiệp quá khứ chưa thành quả là hiện hữu"*. [169] Tức là Ngài Saṅghabhadra đồng ý với Ngài Vasubandhu.

c. Ngài Vasuvarman *(Thế Khải)* cũng phân biệt *"người Phân Biệt Bộ"* với người theo Paññattivāda *(Thi Thiết Bộ)*, đồng thời quy cho *"người Phân Biệt Bộ"* luận điểm. *"Mọi pháp hữu vi là thuần khổ vì chúng là vô thường"*[170]- một luận điểm của Paññattivāda.

d. Cuối cùng là danh sách của Bhavya, có nguồn gốc ở vùng Tây Bắc Ấn Độ, căn cứ địa của Sarvātivāda *(Hữu Bộ)* lại đồng hóa *"Người Phân biệt luận là người Hữu Bộ"*, đối nghịch hẳn với luận Vibhāsā: *"Ngay cả những người này (Hữu Bộ), có nhiều vị nói "các nghiệp quá khứ mà quả chưa rơi xuống hiện hữu. Một số không hiện hữu"; các nghiệp mà quả đã được nếm, và vị lai. Vì đã tạo Phân biệt (Vibhajva) và đã thuyết điều ấy, những vị này được gọi là (Vibhajyavādin)"*.

Đây cũng là quan điểm của Kassapikavāda, và ngài Vasuvarman (Thế Khải) đã đồng ý với Vasubandhu và Saṅghabhadra.

2- Những nhà *Theravāda* Tích Lan phái Mahāvihāra *(Đại Tịnh Xá)* nhiều lần tự phủ định thống nhất trọn vẹn quan điểm và các lưu ý trên cũng được nêu lại ở đây.

---

169. T.S.1563,tr.901bc;T.S.1562,tr.630c
170. T.S.1647,tr.380a

Tóm lại, sự nghiên cứu phân loại và so sánh trên các dữ liệu có nguồn gốc Ấn Độ trước thế kỷ thứ 5 cho thấy: Bốn truyền thuyết *Trưởng Lão Bộ, Hữu Bộ, Chính Lượng Bộ (Sammittiya)* và *Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghika)* đã đồng ý hay không chống đối nhau trên các điểm này.

a- Phân Biệt Bộ *(Vibhajyavāda)* khác với *Hữu Bộ (Sarvātivāda).*

b- Ẩm Quang Bộ *(Kassapikavāda)* là Bộ phận của Phân Biệt Bộ.

c- Theravāda *(Trưởng Lão Bộ)* và Mahiṃsāsakavāda *(Hóa Địa Bộ)* (rất gần với Theravāda) cũng thuộc Vibhajyavāda *(Phân Biệt Bộ)*.

d- Dhammaguttika *(Pháp Tạng Bộ)* được trực tiếp sinh ra từ Hóa địa Bộ cũng thuộc *Phân Biệt Bộ*.

e- Tāmrasātiyavāda (Hoàng Y Bộ) mà chúng ta biết rất ít, cũng thuộc nhóm này.

f- Phân biệt Bộ là chỉ cho nhóm những người thuộc *Theravāda (Trưởng Lão Bộ)* không thuộc Vajjiputtakavādā *(Độc Tử Bộ)*, và *phủ bác Hữu Bộ.*

Từ sáu điểm nêu trên, sự việc có thể được trình bày như sau: *Trước cuộc kết tập Phật ngôn lần III ở kinh thành Pāṭaliputta diễn ra vào thời vua Asoka.* Theravāda trừ Vajjiputtakavādā *(Độc Tử Bộ)* lại tách ra thành hai Bộ phái là: Sarvātivāda *(Hữu Bộ)* và Vibhajyavāda *(Phân Biệt Bộ)* và phân biệt Bộ đã bác bỏ một số luận điểm của *Hữu Bộ*.

Vị sư trưởng của Phân Biệt Bộ là Ngài Moggaliputta Tissa. Phân Biệt Bộ được nhận biết là Bộ phái chỉ trích thuyết *"Nhất Thiết Hữu"* trong quyển *Thức Thân Túc Luận* thuộc Tạng Luận

của *Hữu Bộ*.[171] Sau đó chính trong Phân Biệt Bộ lại phân thành nhiều Bộ phái. Ở lần đầu chắc chắn vào khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, có hai Bộ phái tách ra khỏi Theravāda là.

- Mahiṃsāsakavāda *(Hóa Địa Bộ)*, Bộ phái này bác bỏ toàn Bộ quan điểm của Hữu Bộ.

- Kassapikavāda *(Ẩm Quang Bộ)* có tính trung hòa, chỉ phủ bác một số quan điểm của Hữu Bộ.

Sau đó, do nhiều nguyên nhân khác nhau khởi lên sự bất đồng tri kiến dẫn đến sự ra đời của các Bộ phái mới như: Theravāda Tích Lan, Mahiṃsāsaka *miền Bắc*, Mahiṃsāsaka *miền Nam*, Dhammaguttika *(Pháp Tạng Bộ)* và Tāmrasātiyavāda *(Hoàng Y Bộ)*.

b/ Các tư liệu sinh sau

Trong luận thư của *Vasumitra*, Ngài Paramārtha (nửa đầu thế kỷ 6) đã dùng từ Prajnaptivāda thay thế cho từ Vibhajyavāda, tương đối chính xác hơn.

1- Trong phần lý giải, cũng như trong Luận thư này, Ngài Paramārtha *(Chân Đế)* có giải thích: "*Vị Đạo Sư sáng lập ra học thuyết* Prajnaptivāda *(Thi Thiết Bộ)* là Ngài Mahākātyāyana *(Đại Ca Chiên Diên)* đã lập nên những phân biệt (Vibhajya) ngay trong giáo thuyết của học phái mẹ là Bahussutikavāda *(Đa Văn Bộ)*, đo đó Bộ phái mới có tên gọi là Vibhajyavāda *(Phân Biệt Bộ)*, đúng hơn là Bahusrutiya-Vibhajyavāda.[172]

2- Trong *Thành Thật Duy Thức Luận* (Vijnaptimātatrā – *Siddhi Sāstra*), Ngài Khuy Cơ (giữa thế kỷ thứ 7) có nói:

171. T.S.1539,các tr.531a-537a
172. Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques,các tr.22,49,50

"Những người trước kia được gọi là Vibhajyavādin nay được gọi là Prajnaptivāda."[173]

Thông tin này chắc chắn được rút ra từ lý giải của Paramārtha, chúng ta thấy rõ là *"đã hiểu sai"* hoặc thiên chấp. Chắc chắn không thể kết luận: "*Những người Phân Biệt Bộ, nhất là những người được xác định bởi Luận* Vibhāsā *(Tỳ bà sa)* bởi Vasubandhu *(Thế Thân)*, Saṅghabhadra *(Tăng Hiền)* cũng như Theravāda đều là người Paññattivāda (Thi Thiết Bộ).

3- Ở một đoạn khác, cũng trong tác phẩm ấy, Ngài Khuy Cơ lại nói: *"Những người Phân Biệt Luận là những người Mahāsaṅghikavāda, Sarvātivāda (Hữu Bộ), Lokuttaravāda (Xuất Thế Bộ), Gokulika (Kê Dận Bộ)"*[174]

Nhưng điều này sai lạc vì:

a. Bốn Bộ phái này hoàn toàn khác với Paññattivāda *(Thi Thiết Bộ)*. Paññattivāda là Bộ phái sinh sau từ Gokulikavāda *(Kê Dận Bộ)*.

b. Quan điểm này hợp lý khi cho rằng: Bốn Bộ phái trên đều bác bỏ toàn Bộ quan điểm của Hữu Bộ. Do đó đáng được người của Hữu Bộ xem là "Người Phân biệt Bộ."[175]

Lại nữa do Bộ phái Mahāsaṅghikavāda bác bỏ những quan điểm của Hữu Bộ giống như phần lớn Trưởng Lão Bộ (Theravāda) nên người Bộ phái Mahāsaṅghika loại các tác giả Luận Vibhāsā đồng hóa là người Theravāda thuộc về Phân biệt Bộ.

4- Một tác giả đồng thời với Khuy Cơ là đệ tử của Ngài Huyền Trang, đó là Ngài Phổ Quang trong lý giải Câu xá Luận,

173. L.v.p.Siddhi,tr79
174. L.v.p.Siddhi,tr.109;L.v.p.Kosa Introduction,tr.L.v
175. L.v.p.Siddhi,tr.109;L.v.p.Kosa Introduction,tr.L.v

cũng xác định: *"Người Phân biệt Bộ: "Họ nói là không có quan điểm nào đúng hoàn toàn. Một phần hiện hữu, một phần không hiện hữu (hay một phần có thật, một phần không có thật); cần phải phân biệt. Do vậy, người ta gọi họ là "người Phân biệt Bộ".* [176]

Giải thích này rõ ràng là sự lặp lại ngữ nguyên học không cho chúng ta thêm gì cả.

5- Ngài Huệ Huy, thuộc thế hệ kế và là đệ tử của Ngài Huyền Trang và Ngài Khuy Cơ. Trong lý giải của Huệ Huy trong Thành Duy thức Luận, nói: "Người theo Phân biệt luận, hoặc tất cả Bộ phái Tiểu thừa, được gọi chung là *"người phân biệt Bộ", những người này không phải là một học phái được xác định. Vì vậy, trong Mahāyānasamgraha (Nhiếp Đại Thừa Luận) họ được giải thích như người Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ); trong luận Vibhāsā, như người Sammitiya (Chánh Lượng Bộ)"*[177]

Về điểm này, ông La Vallée Poussin ghi nhận *"Điều này bí ẩn: Nhiếp Đại thừa luận, trích dẫn A hàm của Mahiṃsāsaka (Hóa địa Bộ) và không biết đến Phân biệt Bộ. Luận Vibhāsā, hình như không biết đến Sammitiyavāda (Chính Lượng Bộ)"*. Điều này không có gì kỳ lạ, vì Vibhāsā có từ cuối thế kỷ thứ 2, khi ấy Vibhāsā không biết đến Chính Lượng Bộ (Sammitiyavāda).

Lại nữa, vào thời điểm này Chính Lượng Bộ chưa phát triển vững mạnh như ở thế kỷ thứ 7 Tây Lịch. Do vậy, Vibhāsā xếp *Chính Lượng Bộ* (Sammitiyavāda) vào chung với Vajjiputtakavādā *(Độc Tử Bộ).* Vào thế kỷ thứ 7, tình thế lại đảo ngược, Ngài Huyền Trang và Ngài Nghĩa Tịnh lại xếp

176. Dẫn bởi L.v.p.Kosa,Introduction,tr.Lvi
177. Dẫn bởi L.v.p.Kosa, Introduction,tr.Lvi

Vajjiputtakavāda vào chung với Sammitiyavāda *(Chính Lượng Bộ)*. Sự khảo sát các luận điểm mà Vibhāsā qui cho "người Phân Biệt Bộ", cho thấy những người này không liên hệ gì mấy đến Sammitiyavāda. Những ghi chú của Huệ Huy cho thấy rõ là tác giả có ít thông tin về "người Phân Biệt Bộ" và rất phân vân về vấn đề này.

Trước hết Huệ Huy lưỡng lự giữa hai giả thuyết, cả hai đều vô lý vì những người Phân biệt Bộ không thuộc Đại thừa, cũng không được xem là *các Bộ phái Tiểu thừa*, vì Luận Vibhāsā, Vasubandhu, Saṅghabhadra…đều hầu như khẳng định chắc chắn rằng: *"Người Hữu Bộ không phải là người Phân Biệt Bộ."* Kế đến Huệ Huy đưa ra nhận định thứ hai, nhận định này hoàn toàn sai. Tóm lại không có điều gì đáng được rút ra từ các tư liệu viết trễ; chúng chứa đầy sai lầm. Vậy chúng ta giữ các kết luận rút ra từ các tư liệu cổ xưa, ít ra là tạm thời như vậy.

Từ Bộ phái Vajjiputtaka (Độc Tử) lại tách ra bốn Bộ phái là: Dhammuttarikavāda (Pháp Thượng Bộ); Bhaddayānikavāda (Hiền Trụ Bộ); Channāgārikavāda (Mật Lâm Sơn Trú Bộ) và Sammitivāda (Chính Lượng Bộ).

Dhammuttarikavāda (Pháp Thượng Bộ)

Chữ Dhammuttariya, chữ Sanscrit là Dhammottariya. Chữ Dhammottariya có nghĩa là: *"Người cao tột (uttara) ở lãnh vực Pháp (dharma)"*.

Các truyền thuyết đều thống nhất rằng: Dhammuttariyavāda (Pháp Thượng Bộ) là Bộ phái đầu tiên tách ra từ Vajjiputtakavāda (Độc Tử Bộ). Và theo tư liệu Tây Bắc, phái này xuất hiện khoảng giữa thế kỷ ba sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Theo Khuy Cơ, danh xưng Dhammuttariya phát xuất từ tên gọi của vị Đạo Sư lập phái là Dhammuttara. Ngài Dhammuttara nguyên là vị Luật Sư, hoặc do vì học phái này nắm giữ vững Pháp xuất thế gian cao cả.[178]

Theo Paramārtha, đây là một trong bốn học Phái đã bổ khuyết tạng Luận của Ngài Sāriputta, tạng này còn được gọi là Thắng Pháp Xá Lợi Phất (Sâriputrâbhidharma) hay Pháp Tướng A tỳ đàm (Dharmalaksamâbhidharma) 9 Phẩm, rằng các Luận thư dựa theo ý nghĩa rút từ Kinh.[179]

Truyền thuyết Sammitivāda *(Chính Lượng Bộ)* được dẫn bởi Bhavya xếp Bộ phái Pháp Thượng *(Dhammuttariya)* cạnh Bhadrayāniya *(Hiền Trụ Bộ)*, thuộc nhóm Mahāgiriya *(Đại Sơn Trú Bộ)* là Bộ phái của *"Những người ẩn tu trong núi lớn (mahāgiri)"*. Các ghi chép của thế kỷ 2 Tây lịch xác nhận sự có mặt của Pháp Thượng Bộ *(Dhammuttariyavāda)* ở *Kārie*, ở *Soparaka* và ở *Junnar* trong các rặng núi của vùng *Bombay*[180] - *Burgess*.

Như vậy chắc chắn Dhammuttariyavāda được xếp chung vào Bộ phái Bhadrayâmiya *(Hiền Trú Bộ)* là Bộ phái *"những người trú trong núi lớn (mahāgiriya)"*. Chúng ta biết rất ít về giáo thuyết của Dhammuttariyavāda. Theo Bhavya, Bộ phái này cùng với Bhadrayâmiya *(Hiền Trụ Bộ)*, bảo vệ một luận điểm nền tảng là: *"Trong sinh (jāti) có vô minh (avidyā) là sự sinh; trong diệt (nirodha) có vô minh là sự diệt"*. Vì thiếu lý giải nên khó diễn bày rõ hơn ý nghĩa của luận điểm này. Tuy nhiên, có lẽ đây là quan điểm thông thường của Phật giáo.

---

178. Khuy Cơ,II,tr.6b

179. Demiéville: Origine des sectes bouddhiques d'après Paramārtha, tr.23,58

180. Hntzsch: Epigraphia Indica, tập vii (calcutta (1902-3)),các tr.54,55.- Ludres: Ep.Ind,tập x,1912,Phần phụ số 1094,1095,1152.ASWI,tập iv,Luân Đôn 1883,tr 91-93

Theo Vasumitrā (Thế Hữu), người Dhammuttariyavāda truyền dạy một thuyết minh đặc thù về bài kệ dưới đây.

"Khi đã giải thoát, còn có thể chọn được nữa.
Khi đã sa đọa vì ái dục, còn có thể trở lại được.
Khi đạt đến an lạc, đó là hạnh phúc.
Khi tu theo các thiện hạnh, đó là hạnh phúc vẹn toàn"

Ngài Khuy cơ trong bài bình luận, ghi rõ quan điểm của Dhammuttariyavāda về bài kệ trên là: *"Vị Thánh Alahán có các Pháp thoái hóa, các Pháp ổn định và các Pháp thăng tiến"*. Hai câu đầu thuộc về các Pháp thoái hóa, câu thứ 3 thuộc Pháp ổn định, câu bốn thuộc Pháp thăng tiến.[181]

Bhadrayānika (Hiền Trụ Bộ)

Danh xưng Bhadrayānika có nghĩa là *"người trên cỗ xe (yana) hiền thiện (bhadra)"*. Với Khuy Cơ, Bhadra là tên của vị Đạo Sư lập Phái và Yāna là hậu duệ (con cháu). Khuy Cơ cũng lý giải cách dịch của Ngài Huyền Trang, Bhadrayānika *(Hiền trụ)* phải được hiểu là *"hậu duệ (tinh thần) củA la hán Bhadra.*[182]

Paramārtha nói rằng: "Bhadrayāniya (Hiền Trụ Bộ) là một trong bốn học phái đã bổ túc Tạng Luận của ngài Xá Lợi Phất, còn gọi là *Thắng Pháp Xá Lợi Phất* (Sāriputrābhidharma) hay *Pháp Tướng A Tỳ Đàm* (Dharmalaksanābhidharma) 9 Phẩm, bằng các Luận thư dựa trên nghĩa rút từ các Kinh.[183]

Truyền thuyết Sammitivāda *(Chính Lượng Bộ)* được dẫn bởi Bhavya, xếp Bộ phái này cạnh Dhammuttariyavāda *(Pháp*

181. Khuy Cơ,II,các tr.29b-30a.L.v.p.KoSa,vi,các trang 253 và tiếp
182. Khuy Cơ II,tr.6b
183. Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques,các tr.23,58

Thượng Bộ), thuộc nhóm Mahāgiriya *(Đại Sơn Trú Bộ)* của *"Những người ẩn tu trong núi lớn (mahāgiri)"*. Các ghi chép của thế kỷ 2 Tây lịch xác nhận sự có mặt của học phái ở *Nāsik* và ở *Kanheri* trong các rặng núi của vùng *Bombay*.

Chúng ta biết rất ít về Bhaddayānikavāda *(Hiền Trụ Bộ)*. Theo Bhavya, Bộ phái này có luận điểm như Dhammuttariyavāda *(Pháp Thượng Bộ)* là: *"Trong sinh (jāti) có vô minh (avidya) và sự sinh; trong diệt có vô minh và sự diệt"*.

Theo Vasumitra, người của Hiền trụ Bộ giống như Pháp Thượng Bộ, truyền dạy kệ ngôn giống như Pháp Thượng Bộ ở trên.

Trong Luận Kathāvatthu quy cho Bộ phái này luận điểm: *"Sự chứng đạt (abhisamaya) bốn chân lý và các quả vị là tuần tự (anububbena)"*.[184]

Channāgārikavāda (Mật Lâm Sơn Trú Bộ)

Kinh điển Bắc Truyền gọi Bộ phái này là Sannagarika hay Sandagiriya. Chữ Sannagarika có nghĩa là *"người của Sáu thành phố (nagara)"*. Bộ phái này thường được các dịch giả Hán văn dịch là Sandagiriya nghĩa là*: "Người ẩn tu trong núi (giri), có rừng cây rậm rạp (sanda)"*.

Ngài Khuy Cơ thuyết minh cách dịch của Ngài Huyền Trang là: *"Bộ phái của núi là rừng rậm"*, bằng cách diễn dịch là *"Người Mật Lâm Sơn Trú Bộ* là danh xưng chỉ cho Bộ phái có trú xứ là vùng rừng rậm ở gần núi".[185]

Ngài Paramārtha nói rằng: "*Mật Lâm Sơn Trú Bộ* là một trong bốn học phái đã bổ khuyết Tạng Luật của Ngài Xá Lợi Phất, còn gọi là Thắng Pháp Xá Lợi Phất hay Pháp Tướng A Tỳ Đàm 9 Phẩm, bằng các luận thư dựa trên nghĩa rút từ các kinh.

184. Kathâvatthu,II.9
185. Khuy Cơ, II.tr.7a

Truyền thuyết của Chính Lượng Bộ được dẫn bởi Bhavya, cho biết có những quan điểm khác nhau về câu hỏi. Phải chăng Bộ phái này có liên quan với Sammitiya (Chính Lượng Bộ) hay Mahāgiriya (Đại Sơn Bộ) tức là Pháp Thượng Bộ và Hiền Trụ Bộ. Chúng ta hoàn toàn không biết gì về trú xứ Bộ phái này; rất có thể họ trú ở vùng Tây Bắc Ấn Độ với các học phái khác cùng nhóm.

Ngài Vasumitra (Thế Hữu) và Khuy Cơ cho biết: *"Người của Mật Lâm Sơn Trú Bộ có lý giải bài kệ giống như Pháp Thượng Bộ đã nói ở trên"*.

Sammitivāda (Chính Lượng Bộ)

Tất cả những tư liệu xưa đều đồng ý Sammitivāda (Chính Lượng Bộ) là một trong bốn Bộ phái sinh ra từ Vajjiputtakavāda (Độc Tử Bộ); theo tư liệu Tây Bắc Ấn Độ, đó là Bộ phái thứ ba; theo tư liệu Tích Lan là Bộ phái thứ tư.

Theo tư liệu Tây Bắc Ấn Độ, Bộ phái này ra đời vào giữa thế kỷ thứ 3 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, tức là giữa thế kỷ 2 trước Tây lịch. Nhưng trong thực tế, chúng ta không tìm thấy một dấu tích nào về sự có mặt của Bộ phái này trước thế kỷ 2 Tây lịch.

Và nếu như theo Paramārtha ghi nhận: *"Lần phân phái đưa đến sự xuất hiện của Sammitiyavāda (Chính Lượng Bộ) xuất phát từ sự tranh Vi Diệu Pháp TạngLuận của Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ)"*, thì phái này phải ra đời trong khoảng giữa thế kỷ thứ I trước Tây lịch.

Theo các nhà ngữ học và các dịch giả, danh xưng của Bộ phái là: *"Những người sống trong hòa hợp hay những người phải được tôn trọng (sammatiya), những người được quy tụ trong bình đẳng (Pāli: Samitiya); những người có chừng mực (lượng) đúng đắn (chính) hay bình đẳng (Sammitiya)"*.

Theo Bhavya, tên gọi của Bộ phái là tên của vị Đạo Sư Bộ phái là Sammata.

Ngài Khuy Cơ có giải thích: "ý nghĩa (Artha) của Giáo Pháp rất sâu xa mà Bộ phái này cho là *đúng đắn*, không sai lầm, được cân nhắc đúng đắn *(chính)*, rất được tôn quí và người ta đã đặt cho học phái tên gọi này[186].

Chỉ có hai ghi chép địa phương cho biết sự có mặt của Chính Lượng Bộ.

- Một ở vùng Mathurā của thế kỷ thứ 2 Tây lịch.

- Một ở vùng Sarnath của thế kỷ thứ 4.

Trong khoảng thời gian ấy, địa vị ưu thế của Hữu Bộ được thay thế bởi Chính Lượng Bộ.

Đến đầu thế kỷ thứ 4, uy thế của Chính Lượng Bộ đã trở nên thật sự quan trọng, đến nỗi Ngài Huyền Trang, Ngài Nghĩa Tịnh và Vinītadeva đều xem: Đây là Bộ phái ưu thế nhất của hệ Vajjiputtakavāda (Độc Tử Bộ), tất cả các Bộ phái tách ra từ Vajjiputtaka, ngay cả Bộ phái Vajjiputtaka cũng được gom chung vào Bộ phái Chính Lượng.

Vào phần tư thứ hai của thế kỷ thứ 7, Ngài Huyền Trang có gặp nhiều nhóm lớn tu sĩ của Chính Lượng Bộ ở khắp cả thung lũng lớn, nhỏ thuộc trung lưu sông Hằng; tổng cộng có khoảng 12.000 tu sĩ sống trong 80 tu viện; hơn 5.000 tu sĩ sống trong 15 tu viện ở hạ lưu sông Hằng; 20 ngàn tu sĩ với khoảng 100 tự viện ở vùng Mâlaya; 6.000 tu sĩ với 100 tu viện ở vùng Valabhī; 20 ngàn tu sĩ với khoảng 100 tu viện ở vùng đồng bằng sông Indus. Theo Ngài Huyền Trang, đây là nhóm tu sĩ đông đảo nhất với hơn 60 ngàn tu sĩ trên tổng số 220 ngàn tu sĩ.

186. Khuy Cơ,II.tr.6b

Vào các năm cuối thế kỷ 7, Ngài Nghĩa Tịnh còn cho biết: Đây là Bộ phái phát triển mạnh nhất, vượt xa các Bộ phái khác ở Magadha, miền Đông Ấn, nhất là ở *Lāta* và *Sindhu* miền Tây Ấn; một số ít miền Nam Ấn. Nhưng Chính Lượng Bộ không có mặt ở Tích Lan và Bắc Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh còn ghi nhận: *"Có gặp vài tu sĩ của Bộ phái này ở đảo Sonde và một nhóm lớn Bộ phái này nắm ưu thế ở Campā"*.[187]

Theo Bhavya, vào thế kỷ 7, Chính Lượng Bộ đã chia thành hai nhánh,[188] đó là Avantaka và Kurukula. Hai danh xưng này cho biết trú xứ của họ.

- Những tu sĩ Avantaka có thể là nhóm tu sĩ Chính Lượng Bộ ở Avanta hay vùng Avanti, tức là vùng phía Bắc Narbada và phía Đông của hạ lưu sông Indus.

- Những tu sĩ Kurukula: *"Người của Bộ tộc Kuru"*, có thể là nhóm tu sĩ Chính Lượng Bộ ngụ trên lãnh thổ Kuraksetra khi xưa, tức là ở thượng lưu sông Hằng, quanh vùng Sthânesvara.

Lại nữa, cũng vào thế kỷ thứ 7, Ngài Huyền Trang cũng gặp nhiều tu sĩ của Chính Lượng Bộ ở vùng này. Người chị của vị vua nổi tiếng Harsa Silāditya thuộc dòng dõi các vị vua vùng Sthānesvara, đã chứng tỏ sự tôn kính đặt biệt đối với Bộ phái này.[189]

Theo Ngài Nghĩa Tịnh, ba tạng Giáo điển của Sammitiya (Chính Lượng Bộ) chỉ có khoảng 200.00 Sloka, riêng Tạng Luật có 30.000 Sloka.[190]

---

187. Tanakusu: A record of the Buddhist religion;các tr.xxiv,8 và tiếp
188. Tên hai Bộ phái này không chắc là như vậy, vì không phù hợp với các bản Hán dịch và Tạng dịch, dẫn bởi Mahâvytpatti
189. Watters: On Yuan Chwang's travels.I,tr 346. Mặt khác, ngài Huyền Trang nói bài này quyết liệt chống đối Đại thừa; Growsset: Sur les traces du. Bouddha,tr.196
190. Tanakusu: A record of the Buddhist religion;các trang xxiv,8

Vạt dưới của y ngoài Chính Lượng Bộ được cắt xếp theo một kiểu riêng không thẳng đều, họ ngủ trong một loại *"khoảnh đất"* có dây thừng vây quanh làm thành nhà ngủ chung.[191] Họ vận váy dưới như kiểu người nữ Ấn Độ, bằng cách *kéo phía phải phủ lên phía trái và để vạt bập bềnh tự do.*[192]

Một số tác phẩm Tây Tạng viết sau cho rằng: Đạo Sư của Bộ phái này là Sādra Upāli, vị Luật Sư nổi tiếng đã trùng tuyên tạng Luật trong Hội nghị kết tập ở thành Rājagaha.

Tất cả Giáo điểm của Chính Lượng Bộ còn lại hiện nay chỉ là bản Hán dịch của Sammatiya Nikāya Sustra *(Chính Lượng Bộ Kinh luận)*, một bản Luận thư khá ngắn, rõ ràng được viết sau Kinh, cho chúng ta vài chỉ dẫn quý giá về chủ thuyết của Bộ phái,[193] và một Luận thư ngắn về Luận.[194]

Đây là bốn Bộ phái tách ra từ Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ).

Từ Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ) có 2 Bộ phái tách ra là: Sabbatthavāda (Nhất Thiết Hữu Bộ) và Dhammaguttavāda (Pháp Tạng Bộ).

Sabbatthavāda (Nhất Thiết Hữu Bộ) – Phái chính thống

Sabbatthavāda (Nhất thiết Hữu Bộ) còn gọi tắt là Sarvāstivāda (Hữu Bộ). Gọi là Phái chính thống để phân biệt với MūlaSarvāstivāda (Tân Nhất Thiết Hữu Bộ). Dù chữ Mula có nghĩa là: gốc rễ, nền tảng, khởi nguyên. Đây là một Bộ phái được phát hiện vào cuối thế kỷ thứ 7 Tây lịch, được xem như Bộ phái nhánh của Hữu Bộ hệ, có khuynh hướng trở về với qui cũ truyền thống.

---

191. như trên, tr.7
192. như trên, các trang 66-67
193. T.s.1649,dịch giả 350 và 431
194. T.s.164

Sarvāstivāda (Hữu Bộ) và Theravāda (Trưởng Lão Bộ) là hai Bộ phái được biết đến nhiều nhất. Hữu Bộ đã để lại cho chúng ta qua các bản dịch Hán ngữ và Tạng ngữ toàn Bộ ba Tạng Giáo điển cũng như những tác phẩm *"hậu Giáo điển"* của họ; tất cả là một kho tư liệu đầy những thông tin vô cùng giá trị.

Theo truyền thuyết Tích Lan, Hữu Bộ tách ra từ Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ).

Theo truyền thuyết Bắc truyền thì Hữu Bộ tách ra từ Theravāda sau Tuyết Sơn Bộ và Vajjiputtakavāda (Độc Tử Bộ). Tuy nhiên nguồn gốc của Sarvâstivāda (Hữu Bộ) rất mù mờ, một vài chỉ dấu cho biết lần phân phái sinh ra Hữu Bộ xảy ra vào thời vua Asoka (A Dục), vào năm 244 hay 243 trước Tây lịch, ngay sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, do Ngài Moggaliputta Tissa là vị chủ tọa. *Ngài* Moggaliputta Tissa nhân danh chính thống bác bỏ thuyết "Nhất thiết hữu *(tất cả đều thực hữu)*".

Danh xưng của Bộ phái là Sabbattha *(Tất cả đều có)*, là Bộ phái chủ trường "*tất cả (sarvam)*, nhất là quá khứ, vị lai, hiện tại, đều có thật (*asti*)"; điều này cho thấy học phái có nguồn gốc từ sự bảo vệ đặc biệt quan điểm này;

Theo Paramārtha, sau cái chết của Kātyāyaniputra (Ca Chiên Diên Tử), Theravāda tách ra làm hai: Theravāda và Sarvāstivāda. *"Lý do cuộc phân phái này là: Vì người Theravāda chỉ hoằng truyền các Kinh, xem các Kinh là chuẩn mực "đúng đắn"; trong khi: "Người Hữu Bộ thì ngược lại, cho rằng "không gì cao hơn là Thắng Pháp hay Luận", và việc truyền bá Tạng Luận được chú trọng hơn hai tạng Kinh và Luật".*[195]

Ngài Khuy Cơ lại đưa ra một giải thích khác: "*Lần phân*

195. Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques,tr.53,54

phái này xảy ra vì một số người Theravāda phủ nhận *Đại Thiên Ngũ Sự*"".[196]

Cả hai giải thích này đều không có giá trị, vì đều dựa vào Truyền thuyết của Hữu Bộ do Vasumitra (Thế Hữu) trình bày. Ngài Thế Hữu đã xếp toàn Bộ thành viên của Theravāda ngoại trừ Hemavatavāda (Tuyết Sơn Bộ) vào Hữu Bộ.

Chúng ta biết chắc chắn*: "Đây là một Luận thuyết sai lầm rất thô thiển".* Tuy nhiên, luận thuyết của Paramārtha vô lý, nhưng hé mở cho chúng ta thấy "Tạng Luận đã có trước khi có Sự Phân Phái". Và về sau có các Luận thư nối tiếp. Chúng ta biết rất ít về lịch sử của Sarvāstivāda (Hữu Bộ) dù có rất nhiều văn kiện còn để lại cho đến nay. Thật không dễ gì rút ra vài dữ kiện có giá trị lịch sử từ vô số chuyện truyền kỳ trong kho dữu liệu ấy.

Hẳn là do ảnh hưởng uy quyền của vua Asoka, đồng thời cũng do sự thất bại của Hữu Bộ trong lần kết tập Phật ngôn lần III ở Pātaliputta.[197] Một vị trong số người thuộc Hữu Bộ là *Ngài* Madhyāntika, đến hoằng hóa ở vùng Kasmir (Kế Tân),[198] biến nơi đây thành căn cứ địa chính của Hữu Bộ trong suốt ít nhất cả ngàn năm.

Ngài Madhyāntika là đệ tử Ngài Ānanda, và lúc đầu thuộc Tăng đoàn của vùng Madhurā,[199] cả vùng thượng lưu sông Hằng; giữa thành phố Mathurā và thành phố Sthānesvara vẫn luôn luôn là trú xứ chính của Hữu Bộ, nhưng không phải chỉ chừng ấy.

---

196. Khuy Cơ,II,tr.49
197. Theo gợi ý trong ghi nhận của Vibhāsā T.S.1545.tr,511c,512a
198. Przyluski: Le Concile de Râjagrha, các trang 2-3; 46-61,399-342; Mahâvamsa,xii.Đoạn đầu
199. Przyluski: Như trên, các trang 50-53,56-60

Vào giữa thế kỷ thứ 2 Tây lịch, Hữu Bộ được sự ủng hộ của vua Kaniska (vị bảo trợ cho cuộc kết tập Phật ngôn lần IV ở Ấn Độ). Các ghi chép địa phương có từ thời vua Kamiska đã xác nhận như vậy. Vào thời đại này, người của Hữu Bộ có mặt trong vùng Peshawar phía Tây của Kasmir, ở Madhurā và Srāvasti (Một trong các thành phố Thánh của Phật giáo). Vào thời này, theo các ghi chép trên cho biết ba Tạng Giáo điển của Hữu Bộ đã hoàn thành.

Một truyền kỳ cho biết một Hội nghị, chắc chắn của riêng Hữu Bộ được triệu tập dưới triều vua Kamiska nhằm hoàn tất hoặc là Tạng Luận của Bộ phái, hoặc là Bộ Luận thư vĩ đại Vibhāsā.[200] Thế nhưng trong Vibhāsā lại có đoạn cho biết: Luận thư này viết khá lâu sau triều đại Kamiska. Ông Vallée Poussin lưu ý rằng: Lời tự thuật xưa nhất chúng ta có về Hội nghị đã không nêu tên vị vua mà Hội nghị đã diễn ra vào triều đại của ông, từ đó có thể rút ra rằng: *"Có lẽ vị vua này (Kamiska) đã không có triệu tập Hội nghị và cũng có lẽ không có Hội nghị"*.

Có thể đó chỉ là cuộc hội họp riêng của những người Hữu Bộ đã diễn ra ở Kasmir vào cuối thế kỷ I hoặc đầu thế kỷ II Tây lịch;[201] và trong cuộc họp này Giáo điển của Hữu Bộ đã được quy định.

Nói cách khác, cuộc họp này là *"đối xứng"* với cuộc họp nội Bộ của Theravāda ở Tích Lan, trùng tuyên lại ba Tạng Giáo điển, đại hội này được diễn ra vào khoảng năm 15 trước Tây lịch, dưới triều đại vua Vaṭṭagāmaṇi của Tích Lan.

---

200. Theo L.V.P: L'inde aux temps de Mauriya, các trang 326-8;Przyluski:Như trên;tr.206

201. vì các ghi chép ở vùng Sārnāth và vùng Srâvasti, vào năm thứ 3 triều đại Kamiska II, có nói đến ba Tạng Giáo điển của Hữu Bộ - xem Hultzsch, chi chú vừa nêu trên

Theo Paramārtha, chính Kātyāyaniputra đã chủ tọa cuộc họp ở Kasmir, và truyền thuyết về sau của Kasmir cho biết chính Ngài Vasumitra (Thế Hữu) chỉ đạo việc thực hiện MahāVibhāsā (Đại Tỳ Bà Sa). Chúng ta không có phương tiện để kiểm chứng hai tin tức này. Một sự kiện chắc chắn là:

Một Luận A Tỳ Đàm ngắn, tất nhiên là "hậu giáo điển", đã được Ngài An Thế Cao dịch sang Hán ngữ vào giữa thế kỷ thứ 2 Tây lịch,[202] tức là các Thắng Pháp ngắn kiểu này đã được bắt đầu viết trước thời điểm đó ít lâu. Từ đó không sai lệch lắm khi xác định rằng: "Ba Tạng Giáo điển của Hữu Bộ được hoàn chính vào thế kỷ I Tây lịch".

- Luận Vibhāsā (Tỳ Bà Sa) được quy cho Kātyāyaniputra[203] ra đời vào những năm gần năm 100 Tây lịch.

- Luận Mahāvibhāsā (Đại Tỳ Bà Sa) được xem là do Vasumitra (Thế Hữu) chỉ đạo thực hiện, là một tập Luận thư lớn với cách dàn ý khác hẳn với Luận Vibhāsā (Tỳ Bà Sa), được hoàn tất vào những năm gần năm 200.[204]

Luận thư MahāVibhāsā thường nêu các tên và các chủ thuyết của nhiều vị Đạo Sư của Hữu Bộ. Điều này chứng tỏ đây là những tư duy chín chắn của các Đạo Sư tên tuổi, hoặc thường được nhắc đến trong Luận thư như Pārsva (Hiếp Tôn giả), Vasumitra (Thế Hữu), Ghosaka (Diệu Minh, thường được dịch là Diệu Âm), Buddhadeva (Phật Thiên), Dharmatrata (Pháp Cứu), và một nhà thông thái khác chỉ được nêu tên

202. T.S.1547.Ngôn ngữ được dịch giả sử dụng cho biết khá chính xác thời đại mà dịch giả sống
203. T.S.1547,bản Hán dịch của Sanghabhuti,năm 383
204. T.S.1545,bản dịch trọn của Huyền Trang năm 658-659; T.S.1546,bản Hoa dịch một phần của Budhavarman và Tao-t'ai, năm 439

hiệu là Bhadanta.[205] hoặc một số học giả thông thái khác thỉnh thoảng được nhắc đến như: Kusavarman, Ghosavarman, Drava, Dhara-datta, Dharmanadin…Trong số các học giả thông thái này, nhiều vị chịu ảnh hưởng hoặc ít hoặc nhiều của Suttavāda (Kinh Lượng Bộ). Luận Đại Tỳ Bà Sa còn cho biết: *"Vào thế kỷ thứ 2 Tây lịch, trong Hữu Bộ có nhiều học phái khác nhau"*, trong đó một số hoặc nhiều hoặc ít theo các chủ kiến dị biệt.

- Những Yuktavāda, theo quan điểm chính thống.

- Những Abhidharmācārya, người thông hiểu không sai lầm ý nghĩa của A Tỳ Đàm, đối nghịch với người Suttavāda (Kinh lượng Bộ) bị xem là ngoại giáo (đối với Hữu Bộ).

- Những Kasmirâcârya, bậc Đạo Sư thông thái của trường phái Kasmir.

- Những Gaudhārācārya, bậc Đạo Sư thông thái của trường phái Gandhārā, có thể là đồng nhất với những Pāscātiya (người Phương Tây).

- Và với những Bhirdesaka (người nước ngoài). Có lẽ sự phân tán địa dư quá rộng là một trong các nguyên nhân chính tạo ra sự phân phái trong nội Bộ của Hữu Bộ.

Vào thời điểm không xác định, giữa buổi đầu Tây lịch và năm 400.[206] Có ba vị Đạo Sư thông thái, không sống cùng thời, nhưng kế tiếp nhau cùng làm việc và hoàn thành một Thắng Pháp tên là Abhidharmasāra hay Abhidharma-hrdaya *(A Tỳ Đàm Tâm Luận)*, đó là: Dharmasri (Pháp Thắng), Upasanta và Dharmatrāta (Pháp Cứu).

---

205. Xem L.v.p: Kosa,dẫn nhập,các tr.Xliii-LI,và chỉ mục

206. Xem L.v.p.Kosa, dẫn nhập, các tr.Lxiii – Lxvii – Tác phẩm của Dharmatrâta, trễ nhất trong ba, được Hoa dịch năm 433

Nếu Dharmatrāta (Pháp Cứu) này là Dharmatrāta của Đại Tỳ Bà Sa như ông La Vallée Poussin nghĩ, hẳn nhiên với lý lẽ vững vàng, thì ba học giả vừa nên phải sống kế tiếp nhau từ năm 100 đến năm 200 Tây lịch, điều này bằng mọi cách không xảy ra.

Chúng ta không biết điều gì chính xác về lịch sử của ba Đạo Sư thông thái nêu trên. Các chuyện truyền kỳ và những truyền thuyết lẫn lộn, có khi mâu thuẫn nhau. Về vấn đề này, không cho phép chúng ta tìm thấy một dấu vết nhỏ nào về lịch sử của họ.

Trong vài trường hợp chúng ta có thể giả thuyết: "Có nhiều nhân vật nổi danh đã mang cùng một tên, chẳng hạn như nhiều *Vasumitram*, nhiều *Dharmatrāta*, nhiều *Vasubandhu*… Với trường hợp Vasubandhu (Thế Thân) như được biết, ra đời ở Purusapura, *Peshawer* ngày nay, một cứ địa chính của Hữu Bộ và sống lâu ngày ở Ayodhya giáp biên với xứ Madhyadesa và xứ Mayaha một cứ địa ít quan trọng so với cứ địa vừa nêu của Hữu Bộ; nhưng Vasubandhu (Thế Thân) sống vào thời kỳ nào, vẫn còn là một câu hỏi khó khăn. Có hai thời điểm cách nhau quá xa được nêu ra: Từ 300-350 và 420-500 Tây lịch. Và các quan điểm: "Hoặc chống lại" hoặc theo một trong hai thời điểm này, đều có thể được biện hộ bằng các dẫn chứng.[207]

Vasubandhu (Thế Thân) người đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của Suttavāda (Kinh Lượng Bộ) và là tác giả của tác phẩm nổi tiếng Abhidharmakosasāstra *(A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận)*.

---

207. Xem L.v.p.Kosa,dẫn nhập các tr.xxiv-xviii, tóm tắt nội dung cuộc tranh luận và cho chứng liệu tham khảo. Cũng xem E.FRAWALLNER: on the date of the budhist matter of the law Vasubandhu serie orientale Roma,III.Roma,1951,phân biệt hai Vasubandhu, người sau sinh khoảng năm 400 tại một nơi không được biết là Đạo Sư Hữu Bộ

Trong Luận thư này, trước tiên nêu lên những chỉ trích rất mạnh mẽ đối với vị học giả Saṅghabhadra *(Tăng Hiền)*.

Ngài Saṅghabhadra đã phản ứng bằng cách viết hai luận thư dày cộm là: Abhidharmakosasâstra-Kârikâ Vibhâsya và Nyāyānusārasātra (Hán dịch là: "Thuận Chánh lý luận"). Điều này cho thấy hai vị sống cùng thời. Về sau Luận Câu Xá được bình giải bởi Gunamati (Đức Tuệ), Yasomitra, Sthiramati (An Tuệ), Samathadeva (Quán Thiên) và Purmavaddhana.

Vào đầu thế kỷ thứ 6 Tây lịch ở Nālandā, Gunamati (Đức Tuệ) đã viết quyển Laksanānusārasāstra được gợi ý trực tiếp từ Câu Xá Luận.

Đến gần cuối đời Gunamati đến sống tại Valabhi trong vùng Gujerat: tại đây ông có người đệ tử là Sthiramati (An Tuệ). Vị đệ tử này lại có người đệ tử Purmavaddhana, người truyền bá giáo thuyết Hữu Bộ tại Jinamitra và Silendrabodhi.

Vào thế kỷ 5 Tây lịch, Varsuvarman (Thế Khải) tác giả của Cahuhsatyasāstra, bám sát vào chủ thuyết Vasumitra (Thế Hữu).

Khi du hành Ấn Độ vào phần tư thứ hai của thế kỷ 7, Ngài Huyền Trang ghi nhận sự có mặt của Hữu Bộ tại nhiều địa điểm: Có 300 tu sĩ tại Tamavâsana (gần Kanauji), 200 ở Ayamukha giữa Ayodhyā và Prayāya, 200 ở Vârânasi, 200 gần Nālandā, 1.000 trong vùng Iranaparvata (phía Đông Nālandā), 100 ở Bhillmal (phía Bắc Gujerat) thuộc Ấn Độ; 2.000 ở Karachar, 5.000 ở Koucha, 1.000 ở Bāluka, 300 ở Gag Darah (giữa Balk và Bāmiyan), 500 ở Khabandha và 1.000 trong vùng Wusa (Pamir), 1.000 ở Kachgar và một ít trong vùng Niya. Tổng cộng có khoảng 16 ngàn tu sĩ sống trong 300 tu viện, trong số đó Ấn Độ chỉ có khoảng 5.000 tu sĩ với khoảng 50 tu viện.

Nếu Ngài Huyền Trang ghi nhận có khoảng 17.000 tu sĩ

Sammitiya (Chính Lượng Bộ) trong đồng bằng hạ lưu sông Hằng, trong khi *Ngài* Nghĩa Tịnh (Khoảng nửa thế kỷ sau) ghi nhận: *"Chính tu sĩ Hữu Bộ có mặt đông đảo nhất trong vùng này"*, chắc chắn không có sự sai lầm quá xa khi ước lượng rằng: "có khoảng 20 ngàn tu sĩ Hữu Bộ sống trên phần đất Ấn Độ vào giữ thế kỷ 7".

Ngài Huyền Trang cũng ghi nhận sự đau buồn với cảnh điêu tàn của hai trong số các cứ địa chính của Hữu Bộ là Gandhara và Uddiyāna; gần như toàn Bộ dân chúng không phải là Phật tử, nơi đó chỉ còn lại tàn tích của khoảng 2.500 tu viện bị bỏ hoang, đây có lẽ là nơi tu học của 30 ngàn tu sĩ.[208] Lý do sự xuống cấp này vẫn còn là điều bí ẩn, sự kiện này diễn ra rất nhanh vì Song-yun, người đã đi qua vùng này 110 năm trước, đã thấy sự huy hoàng tột bực của một Phật giáo ưu thắng.[209]

Vào cuối thế kỷ 7 Tây lịch, Ngài Nghĩa Tịnh cũng có ghi lại sự phân phối địa dư của Hữu Bộ. Ở miền Bắc tức vùng Kasmir và vùng phụ cận Kasmir, là cứ địa gần như là tuyệt đối của Hữu Bộ, Hữu Bộ có mặt đông đảo nhất ở Magadha, tức là trong đồng bằng thượng lưu và trung lưu sông Hằng; có mặt cùng với các Bộ phái khác ở miền Đông tức là vùng Bengal; có một ít đại biểu ở miền Tây, vùng Gujerat và vùng Malva; và ở miền Nam, vùng Dekkhan. Hữu Bộ giữ địa vị ưu thắng ở đảo Sonde và trên toàn miền Nam Trung Quốc, và một số cũng được gặp ở Champa.

Chúng ta không được biết hậu vận của Hữu Bộ ra sao ở Ấn Độ. Theo Tāranātha, Hữu Bộ vẫn còn có mặt trong thời đại của vua Pāla (thế kỷ 9-10) nhưng với danh nghĩa là Tân Hữu Bộ.

---

208. Watters: On Yuan Chwang's travels.I,các tr.199 và 230
209. Chavenes: Vogage de Song-yun, các trang 30-43

Giáo điển của Hữu Bộ được biết rõ, vì hầu hết các tác phẩm chính đều đã được dịch sang Hán ngữ và Tạng ngữ và được giữ đến ngày nay.

Mula - Sarvātivāda (Tân Nhất Thiết Hữu Bộ)

Tân Nhất Thiết Hữu Bộ (Mula – Sarvātivāda) gọi tắt là Tân Hữu Bộ. Danh xưng này không tìm thấy trong tất cả các danh sách hệ phái xưa (của truyền thuyết Tích Lan, Kinh Viên giác Xá Lợi Phất (Bắc truyền), Vasumitra, Kinh Viên Giác Văn Thù Sư Lợi (Bắc truyền) (ba truyền thuyết dẫn bởi Bhavya). Ngay cả Ngài Huyền Trang vào nửa đầu thế kỷ 7 Tây lịch cũng không đề cập đến Bộ phái này.

Chính Ngài Nghĩa Tịnh sau Ngài Huyền Trang gần nửa thế kỷ, là người đầu tiên nói đến Bộ phái này. Mula – Sarvātivāda (Tân Hữu Bộ) được xem là Bộ phái nhánh được tách ra từ một trong bốn Bộ phái, đó là: Dhammaguttavāda *(Pháp Tạng Bộ)*, Mahiṃsāsaka *(Hóa Địa Bộ)*, Kassapikavāda *(Ẩm Quang Bộ)* và Sarvāstivāda *(Nhất Thiết Hữu Bộ)*. Theo một số tư liệu thì Tân Hữu Bộ là Bộ phái nhánh tách ra từ Sarvastivāda *(Hữu Bộ)*.

Ngài Nghĩa Tịnh có nhắc đến Hữu Bộ nguyên thủy và xem như không có gì khác biệt giữa Hữu Bộ và Tân Hữu Bộ.[210]

Sau Ngài Nghĩa Tịnh ít lâu, Vimitadeva (Giáo Hóa Thiên) và sau nữa, các tác giả của Kinh Thuyết Giáo về An cư của Tỳ khưu *(Bhiksuvarsāgrapṛcchā Sutra)* đều chấp nhận cách sắp xếp thành bốn Bộ phái: Pháp Tạng Bộ, Hóa Địa Bộ, Ẩm Quang Bộ và Hữu Bộ; Tân Hữu Bộ được sinh ra từ Hữu Bộ nguyên thủy.

Chỉ có Tạng Luật của Tân Hữu Bộ (Mula Sarvastivāda). Chính Ngài Nghĩa Tịnh đã mang về Trung Hoa Bộ Luật dày

210. Taka Kusu: Arecord of the Buddhist religion, các tr.9,76,140

cộm ấy và đã dịch ra bằng Hán ngữ.[211] Tạng Luật duy nhất mà người Tây Tạng có cũng là tạng Luật của Tân Hữu Bộ, do Ngài Jinamitra *(Thắng Hữu)* dịch vào triều đại Vua Ralpachan, đầu thế kỷ 9 Tây lịch.[212] Điều này chứng tỏ vào thế kỷ trước (thế kỷ 8 Tây lịch), nơi vùng đất Ấn Độ giáp ranh với Tây Tạng nơi mà Tây Tạng có quan hệ mật thiết, tức là vùng Kasmir và đồng bằng sông Hằng, Tân Hữu Bộ là Bộ phái ưu thắng nhất.

Ngài Nghĩa Tịnh đã lưu ý điểm này vào phần tư cuối thế kỷ 7 Tây lịch. Theo Ngài Nghĩa Tịnh, người của Tân Hữu Bộ có mặt đông đảo nhất ở xứ Magadha, tức đồng bằng trung lưu sông Hằng, một số ít ở miền Tây là Lāta, Sindhu và ở miền Nam; người Tân Hữu Bộ có mặt khá đông ở miền Đông (Bengale); nhưng họ lại là Phật tử duy nhất ở miền Bắc (Bắc Penjab và Kasmir), vùng này từ lâu đã là cứ địa của Hữu Bộ.[213] Gần như toàn Bộ Phật tử của đảo *Sonde* là người của Tân Hữu Bộ, và họ cũng có đại biểu ở xứ *Campa*.[214]

Ngôn ngữ văn học được người Tân Hữu Bộ dùng là tiếng Sanskrit, loại Sanskrit thuần nhất hơn loại Sanskrit được Hữu Bộ sử dụng, điều này cho thấy các tác phẩm của Tân Hữu Bộ có mặt sau thời đại những tác phẩm của Hữu Bộ.[215]

Thế nhưng, theo các nghiên cứu đi sâu vào nội dung từng phần (chỉ trên các tư liệu có được), tạng Luật của Tân Hữu Bộ rõ ràng có trước tạng Luật của Hữu Bộ cũng như hầu

211. T.S.1442-1459. Gồm tất cả 200 quyển (K'iuan)
212. Ch.Eliot: Hinduism and Buddhism, tập III, các tr-379-351. Cả thảy 7 tác phẩm với 13 tập
213. Taka Kusu: Arecord of the Buddhist religion, các tr.xxiv,8,9
214. Như trên, các tr.10,12
215. Lin Li Kouang: Introduction au Compendium de la Loi, các tr.198-201;221-222

hết các tạng Luật khác.[216] Các ông Huber, Lévi và Przyluski về sau thừa nhận rằng "Chính tạng Luật của Tân Hữu Bộ là nguồn gốc của phần lớn những truyện ký trong Thiên Du Tập *(Divyāvadāna)*.[217]

Để thấy rõ hơn các ghi nhận này, cần lưu ý rằng: "Nếu tạng Luật của *Tân Hữu Bộ* được Ngài Nghĩa Tịnh dịch ra Hán ngữ vào các năm đầu của thế kỷ 8 Tây lịch, thì bản Hán dịch tạng Luật Hữu Bộ được ngài Kumārajiva *(Cưu-ma-la-thập)* thực hiện vào những năm đầu thế kỷ 5 Tây lịch, tức là trước đó 300 năm. Vậy, trễ nhất là vào thế kỷ 4 Tây lịch hay trước đó nữa, hai tạng Luật này đã cùng có mặt.

Một điều chắc chắn rằng: "Một Bộ phái lại có hai tạng Luật khác nhau, điều này không xảy ra". Lại nữa, không có một tư liệu nào cho biết "*Sự có mặt của Tân Hữu Bộ* có trước cuối thế kỷ 7 Tây lịch". Tạm thời chúng ta có thể kết luận: "Vào thế kỷ 4 Tây lịch, đã có hai Bộ phái khác nhau với hai tạng Luật khác nhau nhưng cả hai Bộ phái đều tự nhận là Hữu Bộ". Những gì chúng ta biết được về lịch sử của Hữu Bộ, về các khuynh hướng nội Bộ dẫn đến việc phân thành những Bộ phái nhánh phân biệt và ít nhiều đối nghịch nhau; cho phép chúng ta tạm kết luận là như vậy.

Chỉ có Vinitadeva (Giáo Hóa Thiên): Một mặt không xem Hữu Bộ là một Bộ phái độc lập, mà Hữu Bộ là *tập hợp các Bộ phái nhỏ*. Mặt khác cho chúng ta biết về các quan điểm của Tân Hữu Bộ, hầu như không khác với các quan điểm của Hữu Bộ.

---

216. Przyluski: La légende de l'Empereur Asoka, tr.23,68-69...Hosinger: Concile de vaisâli, các tr.235-241...
217. (Przyluski: như trên, các trang v-vi,ix,14...

Dhammaguttika (Dharmaguptaka) *(Pháp Tạng Bộ)*

Các nguồn tư liệu đều thống nhất là: Dharmaguptaka (Pháp Tạng Bộ) tách ra từ Mahiṃsāsaka (Hóa địa Bộ) vùng Bắc Ấn Độ. Sự tách phái này xảy ra vào thế kỷ thứ ba sau khi Đức Phật viên tịch.[218] Theo sự khảo sát giáo thuyết Bộ phái Dharmagupta (Pháp Tạng Bộ) hình như tách ra từ Mahiṃsāsaka từ sự bất đồng quan điểm về ân Đức Phật và ân đức Tăng.

Theo kinh sách Tây Tạng,[219] quan điểm của Bộ phái Dharmagupta có những điểm chính là: Đức Phật không thuộc Tăng đoàn; cúng dường đến Tăng đoàn không có lợi ích bằng cúng dường đến Đức Phật.

Ngoài ra Bộ phái Dharmagupta còn có Bộ Luật riêng. Danh xưng Dharmagupta có nghĩa là *"người gìn giữ Pháp"*.[220] Trong khi từ *Dharmagupta* thường gặp lại có nghĩa *"người được Pháp gìn giữ"*. Và đây cũng là danh xưng của nhiều nhân vật ít nhiều nổi danh trong lịch sử Phật giáo, nhất là hai dịch giả.

- Một của đầu thế kỷ 5 Tây lịch và
- Một của cuối thế kỷ 6 đầu thế kỷ 7.[221]

Và cũng là tên một Đạo Sư ở Tích Lan mà Ngài Pháp Hiển đã gặp ở Tích Lan vào đầu thế kỷ 5.[222] Và *Dharmagupta* có thể là tên của vị Đạo Sư, người thành lập Bộ phái mới tách ra từ Mahiṃsāsaka *(Hóa Địa Bộ)* (Đây là quan điểm của Theravāda, được dẫn bởi Bhavya, cũng như của Paramārtha (*Chân Đế*) và của Khuy Cơ).

---

218. Dpv.iv,86;Mhv.v,8
219. Rockhill,pp..185-1920
220. S.Lévi và E.Chavannes: Les seize Arhat protecteurs de la Loi'
221. P.c,Pacchi: Le Canon Bouddhique En Chine, các trang,174-175 và 464-467
222. J.legge: A Record Of Buddhistic Kingdoms,tr.107

Ngài Paramārtha *(Chân Đế)* nói rằng: "*Dharmaguptaka (Pháp Tạng Bộ)* tách ra từ *Mahiṃsāsaka (Hóa Địa Bộ)*, có Bộ giáo điển gồm bốn hay năm tạng là: Ngoài ba tạng thường biết, còn có thêm *Bồ Tát tạng (Bodhisattvapitaka)*, gồm những chuyện về sự nghiệp trước kia của những Bồ Tát, và hình như có cả *Mật Chú tạng (Dhāranipitaka)* hay *Chân Ngôn tạng (Mantrapitaka)* gồm những chú thuật huyền bí.

Tuy dùng danh xưng Dharmagupta chỉ cho vị sáng lập Bộ phái, nhưng vị Đạo Sư tinh thần của Bộ phái Dharmagupta (Pháp Tạng Bộ) lại là Ngài Mục Kiền Liên, vị đại đệ tử có nhiều pháp thuật của Đức Thế Tôn mà Dharmagupta là đệ tử thuần thành của Ngài Mục Kiền Liên.

Một số dấu hiệu cho thấy người Pháp Tạng Bộ có sự kính trọng đặc biệt đối với Ngài Mục Kiền Liên (Moggallāna), điều này đi đôi với việc tạng Mật Chú hay Chân Ngôn được đưa vào giáo điển của Bộ phái Dharmagupta, ít ra trong một thời điểm thích hợp nào đó. Không một ghi ký, cũng không một chứng kiện nào của các Tu sĩ Trung Quốc *"nhập Thiên Trúc cầu đạo"* cho chúng ta biết trú xứ của Pháp Tạng Bộ (Dharmagupta) ở Ấn Độ.

Vào thế kỷ thứ 7, Ngài Huyền Trang và Ngài Nghĩa Tịnh còn thấy vết tích của Dharmagupta ở Ấn Độ trong vùng Uddiyāna. Ngài Huyền Trang có ghi: *"Tại vùng này, năm tạng Luật, trong đó tạng Luật của Dharmagupta còn được các Tu sĩ Đại thừa giảng dạy, họ rất giỏi về chú thuật và chân ngôn, còn Kinh và Luật chỉ tụng niệm mà thôi, không đi sâu vào ý nghĩa"*.[223]

Ngài Nghĩa Tịnh không gặp các Tu sĩ Pháp Tạng ở Ấn Độ,

223. Watters: On Yuan Chwang's travels,I,tr.226

nhưng có gặp từng nhóm nhỏ trong vùng Uddiyāna và vùng Trung Á, nhất là ở các vùng Phía Tây và Đông Trung Quốc.[224]

Dựa vào sự kiện khác nhau trong tạng Luật của phái Dharmagupta (Pháp Tạng Bộ) được các Tăng sĩ người Khương Cư (Sogdian), An Tức (Parthia) và Kế Tân (Kasmir), ông Przyluski giả thuyết rằng: *"Trú xứ của Pháp Tạng Bộ là vùng miền Tây Ấn"*.[225] Tuy chỗ biết của chúng ta về trú xứ Pháp Tạng Bộ được thu hẹp trong một vài giả thuyết, nhưng chúng ta có được may mắn là *"có được phần lớn giáo điển của Pháp Tạng Bộ"*.

Tạng Luật của Pháp Tạng Bộ cho biết cấu trúc toàn Bộ Giáo điển của Dharmagupta (Pháp Tạng Bộ).

Toàn Bộ Giáo điển của Pháp Tạng Bộ gồm có ba Tạng bình thường, không như Paramārtha (Chân Đế) và Khuy Cơ cho rằng gồm có năm Tạng. Bộ Giáo điển năm Tạng (nếu có) của Pháp Tạng Bộ, có thể được hình thành về sau và được nhánh Đại thừa Pháp Tạng Bộ chấp nhận.

Kassapika (Ca Diếp Bộ hay Ẩm Quang Bộ)

Theo truyền thuyết Tích Lan, Kassapikavāda (Ca Diếp Bộ hay Ẩm Quang Bộ) là Bộ phái được tách ra từ Sabbatthavāda (Nhất Thiết Hữu Bộ hay Hữu Bộ).[226] Mọi tư liệu đều đồng ý Kassapikavāda (Ca Diếp Bộ hay Ẩm Quang Bộ) đều sinh ra từ Hữu Bộ (*Sarvātivāda*). Các tư liệu Tây Bắc cho biết Ẩm Quang Bộ ra đời vào cuối thế kỷ ba sau khi Đức Phật viên tịch.

Ngài Vasumitra (Thế Hữu) đồng hóa Kassapikavāda là với Suvarsaka (Thiện An Cư).

---

224. Taka Kusu: Arecord of the Buddhist religion, các tr.xxiv,7 và tiếp
225. Przyluski: Le Concile de Râjagrha, các trang 326. Ông có dẫn chứng khác: "Có thể có sự đồng nhất giữa Dharmagupta (Pháp Tạng Bộ) và Dharmaraksita, người truyền giảng Aparântaka và Sindhn v.v...
226. Dpv.iv,87; Mhv.v,1

Theo Ngài Paramārtha (Chân Đế), danh xưng Suvarsa (Thiện An cư) xuất phát từ vị Đạo Sư là Suvarsa (Mùa an cư phúc lạc). Ngài Suvarsa kết tập lời Phật dạy thành hai phần.

- Một phần phủ bác các chủ thuyết ngoại đạo.

- Một phần đập tan mọi tham đắm của chúng sinh.

Ngài Khuy Cơ giải thích rằng: Hai danh xưng của Bộ phái là hai tên riêng.

- Suvarsa là tên của vị Bà la môn.

- Kassapa là tên của vị Thánh giả

Đồng thời *Ngài* Khuy Cơ cũng nêu ra nhiều mẫu truyện truyền kỳ để giải thích hai tên riêng ấy.[227]

Bhavya và Vinitadeva[228] cũng giải thích danh xưng Kāsyapiya là tên vị Đạo Sư Bộ phái là Kāsyapa (Ca Diếp).

Vài ghi chép địa phương cho biết: khoảng giữa thế kỷ 3 Tây lịch, người Ẩm Quang Bộ có mặt ở Taksasila[229] và ở Bedadi (200 km Đông Bắc Taksasila)[230] và khoảng giữa thế kỷ 5 Tây lịch, Ẩm Quang Bộ có mặt ở Pālātu Dheri Jars, gần Peshawer.[231]

Nhưng vào thế kỷ 7 Tây lịch, Ngài Huyền Trang, rồi Ngài Nghĩa Tịnh cho biết: "*Bộ phái này đã suy thoái* và hậu duệ của họ đã nhập vào Đại thừa ở vùng Uddiyāna[232] và ngoài Ấn Độ ở Kharachar và Khotan[233] xác nhận rằng: "*Vào thế kỷ 7, người của Ẩm Quang Bộ biến mất*"

---

227. Khuy Cơ,II,trang 9a
228. Schiefner: Tāranātha,trang 273
229. Sten Konow: C.I.I;tập II, phần I, Kharoshthi Inscriptions,tr.28
230. như trên, tr.89
231. như trên, các tr.89
232. Watters: On Yuan Chwang's travels.i,các tr.226
233. Taka Kusu: Arecord of the Buddhist religion, các tr.xxiv và 20. Tāranātha (Schiefner,tr.175)

Theo vài tác phẩm, người Ẩm Quang Bộ mặc y màu đỏ thẩm. Đặc điểm của họ là lòng can đảm và sự tận tụy trong việc tế độ chúng sinh. Về Giáo thuyết của Ẩm Quang Bộ, chúng ta chỉ biết một *tiểu luận về Luật*.[234]

Theo như Vasumitra và một vài học giả của Sammatiyavāda (Chính Lượng Bộ) được dẫn ra bởi Bhavya xác nhận: *Giáo thuyết của Ẩm Quang* Bộ *rất giống với Giáo thuyết Pháp tạng Bộ (Dharmagupta) về tạng kinh*.

Về tạng Luận, có lẽ Ẩm Quang Bộ vay mượn tạng Luận của Pháp Tạng Bộ, có thể đó là Bộ Xá Lợi Phất Thắng Pháp luận và những luận điểm nào cả hai Bộ phái Pháp Tạng Bộ và Ẩm Quang Bộ bác bỏ thì được lưu ý riêng trong các tác phẩm Hậu Giáo điển như được thường thấy.

Saṅkantika (Thuyết Chuyển Bộ)

Theo truyền thuyết Tích Lan, Saṅkantikavāda (Thuyết Chuyển Bộ) tách ra từ Kassapikā (Ca Diếp Bộ hay Ẩm Quang Bộ).[235]

Các tư liệu Tây Bắc Ấn Độ đều cho rằng Thuyết Chuyển Bộ (Saṅkantikavāda) được tách ra từ Nhất Thiết Hữu Bộ (Sabbatthavāda), và đây là Bộ phái cuối cùng trong các Bộ phái cổ xưa, xuất hiện vào thế kỷ 4 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Kinh Viên Giác Xá Lợi Phất (Sariputraparipṛcchasutra) phân biệt Saṅkantika với Saṅkantivāda; nhưng các tư liệu khác xem hai Bộ phái chỉ là một.

Theo Paramārtha (Chân Đế), người của Thuyết Chuyển Bộ cho rằng: *"Năm uẩn đều chuyển trú (Sankrānti) từ hiện hữu*

234. T.S.1460
235. Mhv.v,9;Dpv.v,48

này đến hiện hữu khác, do đó có tên gọi "Người thuyết về sự chuyển trú (Sankrāntika)", và các uẩn *"không còn di trú"* nữa, nếu người ta tu tập Chánh đạo. Và Bộ phái này chỉ chấp nhận tạng Kinh, nên được gọi là *"Người tôn nhận Kinh (Santrāntika)."* Hán dịch là "Kinh lượng Bộ" (Pāli là Suttavāda).[236]

Nhiều hiệu đính được các dịch giả Luận thư của Vasumitra cho biết thêm nhiều chi tiết khác:

- Theo bản dịch của Ngài Huyền Trang, người phái Kinh Lượng Bộ (Suttavāda) tôn xưng *Ngài* Ānanda là tôn sư của họ.

- Theo bản dịch của Paramārtha *(Chân Đế)* đời nhà Tấn, vị Đạo Sư sáng lập Bộ phái Thuyết Chuyển Bộ *(Saṅkantikavāda)* tên là Uttara.

- Theo bản Tạng dịch, người ta gọi người của Thuyết Chuyển Bộ là Uttariya, vì họ là những người thượng đẳng (uttara) về pháp.

- Bhavya cũng xác nhận: *"Người Thuyết Chuyển Bộ* còn được gọi là Uttariya, từ tên vị Đạo Sư lập phái là Uttara, vị này ly khai Nhất Thiết Hữu Bộ.

- Tāranātha xác nhận Saṅkantikavāda, Uttariya và Tâmrasâtiya chỉ là một.[237]

- Ông Vallée Poussin chứng minh rằng: "Người Dārstāntika (Tỷ Lượng Bộ), thường được cho là ngoại giáo trong *Luận* Vibhāsā (Tỳ bà sa), rất có thể đó là Kinh Lượng Bộ (Santrātika – Suttavāda).[238]

---

236. Demiéville: L'Origine des sectes bouddhiques d'après Paramārtha,các tr.23 và 63
237. Schifner: Tāranātha.tr.273
238. L.v.p. Kosa, Introduction, các tr.LII.LV

- Ngài Khuy Cơ dùng lại các truyền thuyết được dẫn bởi Ngài Paramārtha *(Chân Đế)* và có thêm vài ghi nhận riêng về nguồn gốc của Thuyết Chuyển Bộ là: *"Có vị Đạo Sư là Purma triển khai Thắng Pháp (Abhidhamma-A tỳ đàm) là Luật; tạo nên phản ứng nơi một số Tu sĩ, các Tu sĩ này tách ra tạo thành Bộ phái riêng, tôn Ngài Ānanda là vị Đại đệ tử của Đức Thế Tôn chuyên về Kinh Tạng, làm vị Đạo Sư của Bộ phái"*.[239]

Chúng ta không biết gì về trú xứ của Thuyết Chuyển Bộ.

Ngài Huyền Trang có cho biết: "Có gặp người của Bộ phái Thuyết Chuyển ở Srughna, gần Sthānesvara, một Đạo Sư có dạy Ngài Huyền Trang chủ thuyết của Kinh Lượng Bộ (Suttavāda).[240] Chúng ta cũng không biết gì về Giáo điển của Thuyết Chuyển Bộ. Ngài Vasumitra (Thế Hữu) nói rằng: " Chủ thuyết của Kinh Lượng Bộ (Suttavāda) rất giống Giáo thuyết của Hữu Bộ (Sarvāstivāda).

Suttavāda (Kinh Lượng Bộ)

Theo truyền thuyết Tích Lan, Suttavāda (Kinh Lượng Bộ) là Bộ phái tách ra từ Saṅkantika (Thuyết Chuyển Bộ).[241]

Theo các sử liệu Sanskrit thì Suttavāda (Kinh Lượng Bộ) trực tiếp tách ra từ Sarvastivāda (Hữu Bộ). Nhưng nếu nghiên cứu kỹ các tư liệu ta sẽ thấy Saṅkantika (Thuyết Chuyển Bộ) chính là Suttavāda (Kinh Lượng Bộ). Chỉ có điều khác biệt là. *"Vào đầu thế kỷ thứ 2 Phật lịch, người ta gọi Bộ phái này là Suttavāda, dần dần về sau quan điểm tri kiến của Bộ phái này bị biến chất bởi tư tưởng ngoại lai. Đến khoảng thế kỷ thứ IV Phật lịch, Bộ phái này đổi tên là Suttantikavāda"*.

239. Khuy Cơ, II, các tr.9b-10a
240. Watters: On Yuan Chwang's travels,I,tr.321
241. Dpv.v,48;Mhv.v,9;Points of controversy,pp,375

Theo sử liệu Trung Hoa từ Suttantikavāda (Kinh Lượng Bộ) tách ra thành hai nhánh: Cựu Phái Kinh Lượng Bộ (Purāṇasuttantikavāda) và Tân Phái Kinh Lượng Bộ (Navasuttantikavāda).

- *Nhánh* Cựu Phái có quan điểm trộn lẫn hai nền tư tưởng Sarvastivāda (Hữu Bộ) và Vajjiputtavāda (Độc Tử Bộ). Cựu Phái chủ trương có một *"thực ngã hằng hữu (Paramattha-attā)*, nhưng nhánh Tân Phái không chấp nhận quan điểm trên và quan điểm của Tân Phái phần lớn y cứ vào kinh điển Sanskrit.

Nguồn gốc Suttavāda

Theo tư liệu của Sarvastivāda (Hữu Bộ), các vị trưởng lão đại Sư của Suttavāda (Kinh Lượng Bộ) đều là Tăng chúng của Sarvastivāda, nhưng kể từ khi Ngài Kaccāyanīputta (Ca Chiên Diên Tử) viết ra Bộ Phát Trí luận (Jñāṇaprasthānasastra), thì trong Bộ phái có những vị Trưởng lão chỉ thích Abhidhamma cho rằng: "*Chỉ có* Abhidhamma *mới là quan trọng, một số vị Trưởng lão khác thì ngược lại*, cho rằng Abhidhamma là Thinh văn ngôn (Sāvakabhāsita), không phải là Phật ngôn. Các vị Trưởng lão này chỉ tôn thờ Kinh và Luật, rồi tự tách ra thành một nhánh mang tên là Suttavādī. Vị Đạo Sư của Bộ phái Kinh Lượng Bộ vốn là người thành Takkasilā, Ngài sống vào khoảng thế kỷ thứ III Phật lịch cùng thời với Tôn giả Katyāyanīputra (Ca Chiên Diên Tử) (Tác giả của Phát Trí luận).

Tôn giả Kumāralabdha (Cưu Ma La Đa) là vị bác học đa văn có thiên tài sáng tác phi thường. Ngài Kumāralabdha thuộc Kinh Lượng Bộ. Ngài viết rất nhiều Bộ sách để truyền bá giáo thuyết, tư tưởng của Ngài Cưu Ma Đa La phần lớn chịu ảnh hưởng từ Tôn giả Katyāyanīputra, ngược lại, một số Trưởng lão của Hữu Bộ (Sarvastivāda) cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng

từ Suttavāda (Kinh Lượng Bộ) như các Tôn giả Dhammatrāta (Pháp Cứu), Buddhadeva (Giác Thiên) chẳng hạn.

Ngài Buddhadeva (Giác Thiên) cho rằng: *"Sắc Pháp chỉ có bốn là Tứ đại (đất, nước, lửa, gió) và Tâm (citta) và Tâm Sở (cetasika) chỉ là một."*

Dần dần về sau Hữu Bộ (Sarvastivāda) và Kinh Lượng Bộ (Suttavādī) trở thành hai Bộ phái đối lập nhau. Có thể nói những Đạo Sư dựng nên nền tảng của Suttavāda là Tôn giả Cưu Ma La Đa (Kumāralabdha) và Tôn giả Thất Lợi La Đa (Sirilabdha). Bộ phái Kinh Lượng có một thời phát triển mạnh tại vùng Bắc Ấn. Điều đáng tiếc là hiện tại chúng ta không biết được chính xác quan điểm giáo lý của Suttavādī, tuy kinh điển của Hữu Bộ lưu truyền cho đến nay có nhắc qua quan điểm tư tưởng của Suttavādī, nhưng để công kích, chỉ trích những quan điểm này, chắc chắn không đề cập đến những quan điểm đúng đắn của Kinh Lượng Bộ.

Dārstāntika (Tỷ Lượng Bộ)

Tuy ông Vallée Poussin lưu ý[242] Tỷ lượng Bộ có thể là Kinh Lượng Bộ (Suttavāda) điều này cũng được Tāranātha xác định.[243] Nhưng với sự thận trọng, chúng ta nên có sự khảo sát riêng.

Thật vậy, theo *Luận* Vibhāsā và theo *Ngài* Vasubandhu (Thế Thân) có phân biệt rõ hai Bộ phái này. Có khả năng Tỷ Lượng Bộ là một trong các Bộ phái của Kinh Lượng Bộ (Suttavāda), cũng có thể Tỷ Lượng Bộ là học phái chính của Kinh Lượng Bộ, tuy vậy, vẫn có sự khác biệt dù rất ít giữa hai Bộ phái này.

242. L.v.p: Kosa, induction, các tr.LII-LV;Siddhi,các tr.221-224
243. Schiefner: Tāranātha,tr.274

Danh xưng Tỷ Lượng (Dārstānta) của Bộ phái xuất phát từ chỗ họ thường so sánh đối chiếu (Tỷ lượng – Dārstānta) một số học thuyết trong Giáo điển của Bộ phái.

3. Trưởng Lão Bộ (Sthaviravāda)(Theravāda)

Cần lưu ý: có hai **Trưởng Lão Bộ**: *Trưởng Lão Bộ ở Ấn Độ và Trưởng Lão Bộ Tích Lan.*

Trưởng Lão Bộ ở Ấn Độ

Đây là Bộ phái nổi tiếng là nơi tập trung những bậc Cổ đức (Porāṇa) khả kính thông thái, đã bác bỏ 10 điều cải cách Luật của Đức Thế Tôn của nhóm Vajjiputtaka (tiền Đại Chúng Bộ).

Trưởng Lão Bộ Ấn Độ sáng chói rực rỡ vào thời vua Kāḷāsoka *(vua Asoka)*. *Vua* Asoka là vị bảo trợ cho cuộc kết tập Phật ngôn lần III tại thành phố Pāṭaliputta nơi Asokārāma *(tự viện Asoka)*, có ngàn vị Trưởng lão Alahán từ Lục thông đến Tứ Tuệ phân tích thông suốt ba Tạng Giáo điển được tuyển chọn từ số lượng lớn của Tăng chúng, chủ tọa cuộc kết tập Phật ngôn lần III là *Ngài Trưởng lão* Moggaliputta Tissa, khi ấy Ngài Moggaliputta Tissa được 72 hạ lạp (= 92 tuổi thọ).[244]

Cần lưu ý rằng: Không nên đồng hóa Trưởng Lão Bộ Ấn Độ với Trưởng Lão Bộ Tích Lan, dù rằng Trưởng Lão Bộ (Theravāda) Tích Lan vẫn giữ được tính cổ xưa của Giáo thuyết Đức Thế Tôn.

Lại nữa, vào cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ IV tại Ấn Độ do vua Kanishka (Ca-ni-sắc-ca) (78-101) bảo trợ, do Ngài Vasumitra (Thế Hữu) của Hữu Bộ là vị chủ tọa, Trưởng Lão Bộ Ấn Độ và Trưởng Lão Bộ Tích Lan đều không tham dự. Vì

244. Mhv.v,276

sao? Vì rằng trong lần kết tập Phật ngôn IV tại Ấn Độ do vua Kanishka (Ca-ni-sắc-ca) bảo trợ, do Ngài Vasumitra (Thế Hữu) là vị chủ tọa quy tụ 18 tông phái đương thời, trong số đó Tăng chúng của Sarvāstivāda (Hữu Bộ) là đông nhất. Hội nghị lại quy định: *"Chủ thuyết nào tranh thủ được đồng ý nhiều nhất, được xem là Phật ngôn"*. Trưởng Lão Bộ (Theravāda) Ấn Độ thấy Bộ phái mình yếu thế nên không tham dự. Còn Trưởng Lão Bộ Tích Lan thì Ấn Độ chưa biết đến nên không có thư mời.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần IV ở Ấn Độ diễn ra vào năm 100, địa điểm kết tập Phật ngôn là Jalandhar hay Kashmir.[245]

Trưởng Lão Bộ Ấn Độ được xem là chính thống, là Bộ phái cổ xưa nhất của Phật giáo. Giáo lý đầu tiên của Đức Phật được tìm thấy trong văn hệ Pāli thuộc trường phái Trưởng Lão Bộ Ấn Độ. Trưởng Lão Bộ Ấn Độ chấp nhận: "Đức Thế Tôn là bậc siêu nhiên về tinh thần; nhưng thân xác Ngài mang tính cách con người với những nhược điểm của con người như già, bệnh…"

Trong Tương Ưng Bộ Kinh *(Saṃyutta Nikāya)* tập V, chương IV-Tương Ưng Quyền (Indriyasaṃyuttaṃ, Phẩm V - Phẩm Già (Jarāvaggo), Kinh Pháp già (Jarādhammasuttaṃ)[246] có mô tả như sau: Tôn giả *Ānanda* đi đến Đức Thế Tôn, sai khi đảnh lễ Thế Tôn, dùng tay xoa bóp chân tay cho Thế Tôn, thưa rằng:

Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, màu da của Thế Tôn không còn thanh tịnh trong sáng, tay chân rã rời (Sithilāni), nhăn nheo (Valiyajātāni), thân được thấy còm về phía trước, các căn (indriya) đang bị đổi khác…

245. P.v.Bapat-2500 Phật Giáo,nxb Văn Hóa thông tin (2002),tr.60
246. S.v,216

Trong Trung Bộ Kinh *(Majjhimanikāya)* IV, kinh Hữu học [247] có mô tả: Các Sakya ở Kapilavatthu có xây dựng một Giảng đường mới, thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng thọ dụng trước tiên để các Sakya có được hạnh phúc và an lạc lâu dài. Đức Thế Tôn giảng pháp đến các Sakya đến nửa đêm, Ngài bị đau lưng nên dạy Tôn giả Ānanda giảng pháp hữu học đến các Sakya, còn Thế Tôn nằm nghỉ lưng.

Trong Trường Bộ Kinh *(Dīghanikāya)* II, Kinh Đại viên tịch *(Mahāparinibbānasuttaṃ)*(số 16)[248] có mô tả: "Đức Thế Tôn thọ dụng buổi cơm sau cùng của thợ rèn Cunda, sau đó Ngài bị bệnh kiết lỵ".

Giáo lý Trưởng Lão Bộ rất rõ ràng:

Sabbapāpassa akaraṇaṃ: "Không làm các điều ác"
Kusalassa upasampadā: "Thành tựu trọn điều lành"
Sacitta pariyo dapanaṃ: "Giữ tâm cho trong sạch" [249]

Thực hành theo phương châm: Giới *(Sīla)*, định *(Samādhi)*, tuệ *(Paññā)* để thấu triệt ba tướng: Vô thường (aniccā), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta) để chứng đạt Tứ đế, thành tựu giải thoát (vimokkha), không còn quay lại cõi đời này.

Chúng ta có rất ít thông tin về giáo điển của Trưởng Lão Bộ Ấn Độ. Trưởng Lão Bộ Ấn Độ được xem là "những người đã phản đối Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghika) nguyên thủy".

Truyền thuyết Chính Lượng Bộ (Sammatiyavāda) được dẫn bởi Bhavya, còn để lại vài tin tức về giáo thuyết của Trưởng Lão Bộ Ấn Độ.

Vào thời kết tập Phật ngôn lần thứ IV, Trưởng Lão Bộ

247. Sekhasuttaṃ(số 53)(M.i,353)
248. D,ii,72
249. Dhp.183

Ấn Độ rơi vào trạng thái suy yếu. Nguyên nhân? Theo tập Phật Giáo Sử (Buddhasāsanapavatti) bằng Thái ngữ do Ngài trưởng lão Ṭhitañāṇa biên soạn, dịch Việt: Toại Khanh[250] có ghi:

Sau khi vua A Dục (Asoka) mệnh chung, vương quyền được trao cho hai người cháu trai của vua Asoka là: Ông hoàng Sampadi và ông hoàng Dasaratha. Ông hoàng Sampadi cai trị vùng Tây Ấn, còn ông hoàng Dasaratha cai trị vùng Đông Ấn. Hai vị vua này vốn không sùng mộ Phật giáo, trái lại, trước đó họ không hài lòng trước thái độ cung kính Phật giáo quá mức của vua Asoka. Khi được nắm quyền cai trị ở Đông Ấn, vua Dasaratha chủ trương ngược đãi Phật giáo và tôn sùng phái Niganṭha. Vua Dasaratha tìm nhiều cách gây khó khăn đến chư tăng thuộc Phật giáo.

Nhưng đến năm 358 Phật lịch, vương triều Moriya bị sụp đổ do Bà la môn Pusyamitra (Pāli là Pussamitta) nổi lên chiếm quyền. Bà la môn Pusyamitra lên ngôi thành lập triều đại Suṅga. Vua Pusyamitra là một Bà la môn theo hệ phái Sāmadeva của Bà la môn giáo nên ông đi ngược lại chủ trương của vua Asoka. Vua Pusyamitra hiếu sát vô cùng ông cho bắt giết rất nhiều vị Sư, đồng thời cho trục xuất chư Tăng trong hai Tự viện Kukkutārāma và Asokārāma. Chư Tăng phải trốn khỏi Magadha tìm đến ở những vùng xa xôi ở Tây Bắc Ấn, nơi Bộ phái Sarvātivāda (Hữu Bộ) đang thời phát triển mạnh, còn Bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) đang phát triển mạnh, đang cực thịnh ở Nam Ấn.

Cả hai Bộ phái này bắt đầu tạo ra nhiều Bộ kinh như Lalitavisutta (Phổ Diệu Kinh), Mahāvatthu (Đại Sự), ngoài ra còn tạo ra nhiều Bộ luận A tỳ đàm và Bộ Avadāna của Mahāyana (Đại thừa) cũng được viết ra trong thời kỳ này.

---

250. Chương XIII. Phật giáo trong thế kỷ III-IV

Triều đại Suṅga tồn tại được 102 năm, với những vị vua tàn ác, hung bạo, họ còn khắc nghiệt với dân chúng và súc vật bằng những hình thức cúng tế dã man. Đến thời vua Devabhūmi thì có Bà la môn Vāsudeva nổi lên cướp ngôi, thành lập triều đại Kānava. Triều đại Kānava kéo dài được 45 năm thì bị vua Sirimukha xứ Andhara kéo quân đánh chiếm xứ Magadha. Lúc này tính theo Phật lịch là vào khoảng 516 (khoảng cuối thế kỷ 1 trước Tây lịch hay đầu thế kỷ thứ I) xứ Andhara nằm gần hai con sông Godhāvārī và sông Krishnā. Trong thời vua Asoka, Phật giáo được truyền vào đây qua ngõ Tây Ấn đổ xuống. Tại xứ này, Bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) phát triển mạnh ở các vùng Pallava, Coḷa, Paṇḍava, Karasa. Còn Bộ phái Theravāda Ấn Độ chỉ phát triển ở thủ đô Amaravati của xứ Andhara. Ở kinh đô này có rất nhiều tự viện, đền tháp của Phật giáo.

Để ghi dấu thành công cuộc hoằng dương Phật Pháp nơi đây, người ta gọi là Phật giáo thời Amaravatī. Điều đáng lưu ý là: Các Tỳ khưu ở Amaravatī cũng tham gia vào các công tác xã hội như làm y sĩ, thầy giáo dạy trẻ em hay đứng ra tổ chức tế bần…

Nói chung thị dân ở Amaravatī được chư Tăng giúp đỡ nhiều. Tuy nhiên, Phật giáo nơi đây cũng gặp khó khăn vì các ngoại giáo cạnh tranh ảnh hưởng. Chư Tăng phải dùng Phật Pháp để biện luận ứng phó, đấu lý. Cuối cùng Phật giáo ở Amaravatī cũng dần dần suy tàn.

Trưởng Lão Bộ Tích Lan

Đây là Bộ phái được hình thành do Ngài Trưởng lão Mahinda (con trai của vua Asoka) cùng bốn vị trưởng lão là: Trưởng lão Iṭṭhiya, Trưởng lão Uttiya, Trưởng lão Sambala và Trưởng lão Bhaddasāla, ngoài ra còn có ngài Sadi Sumana là

con của bà Tỳ khưu ni Saṅghamittā (con gái vua Asoka) và cháu vua Asoka là Aggibrahmā. Vị này cũng xuất gia vào Tăng đoàn với ông Hoàng Tissa (em trai vua Asoka)[251] và cận sự nam Bhaṇḍuka.[252]

Đoàn truyền giáo do Trưởng lão Mahinda là trưởng đến Tích Lan vào năm 236 Phật lịch, tức vào năm thứ 17 triều đại vua Asoka. (Vua Asoka lên ngôi vua vào năm 218 Phật lịch).[253]

Xem ra Trưởng Lão Bộ Tích Lan hình thành sau 18 Bộ phái có mặt trong lần kết tập Phật ngôn lần III ở Ấn Độ. Trưởng Lão Bộ Tích Lan ở đây còn được gọi là Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện (Theravāda – Mahāvihāra). Đây là một Bộ phái được biết rõ nhất, vì Bộ phái này vẫn còn sống động ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia, đồng thời giáo thuyết của Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện với một số tác phẩm chính đã được biết khá rộng rãi ở Phương Tây.

Một điều đáng mừng là: "Trong số những tư liệu Giáo thuyết, còn có các tập Biên niên sử như Mahāvaṃsa (Đại Sử), Cūḷavaṃsa (Tiểu Sử), Dīpavaṃsa (Đảo Sử) ghi lại các Bộ phái ở Tích Lan từ thời vua Asoka.

Dĩ nhiên không thể chấp nhận một cách mù quáng tất cả mọi dữ kiện được ghi chép trong các tập Biên niên sử ấy. Nhưng với sự gạn lọc trong sáng, khách quan, giúp chúng ta loại bỏ những câu chuyện có pha trộn tính thần kỳ được ghép lẫn vào, như được thường thấy trong văn học Ấn Độ, từ đó chúng ta có thể vẽ lại với ít nhiều các nét chính một cách rõ ràng về lịch sử Bộ phái Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện.

---

251. Mhv.v,169;Sp.i,51
252. Mhv.xiii,2
253. Mhv.xiii,1-8

Tuy với các dữ liệu có được, nguồn gốc của Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện còn có nhiều chỗ không rõ ràng lắm.

Thật vậy, từ *Theravāda* của Pāli tương đương với từ *Sthaviravāda* của Sanskrit. Các học giả Thời nay đầu tiên, khi nghiên cứu đến đây, đã đồng nhất Trưởng Lão Bộ (Theravāda) *Tích Lan là Trưởng Lão Bộ (Sthavavāda) Ấn Độ*, tức là cho rằng Trưởng Lão Bộ Tích Lan là Bộ phái chính thống nhất, hay là Bộ phái đã trung thành nghiêm ngặt với lời dạy của Đức Phật theo như truyền thuyết.

Phải thừa nhận rằng: "Tính cách cổ xưa của nhiều giáo thuyết trong Theravāda (Tích Lan) và trong cách hành trì dường như xác nhận sự đồng nhất này".

Trong thực tế, vấn đề không đơn giản như thế; Vì các tác phẩm Giáo điển của Trưởng Lão Bộ Tích Lan cho thấy: "Có nhiều quan điểm khác lạ mà Trưởng Lão Bộ Ấn Độ không hề biết đến đồng thời cũng có nhiều bất đồng ý kiến với Trưởng Lão Bộ Ấn Độ nguyên thủy". Điều này cho thấy Trưởng Lão Bộ Tích Lan có sự khác biệt rất rõ với Phật giáo nguyên thủy.

Nhưng nếu Trưởng Lão Bộ Tích Lan không phải là Trưởng Lão Bộ nguyên thủy, thì là gì? Thoạt nghe qua, câu hỏi có vẻ rối rắm, phức tạp. Thật vậy, mọi danh sách có trước thế kỷ 7 Tây lịch, kể cả danh sách được thực hiện bởi Trưởng Lão Bộ nguyên thủy (Ấn Độ) cũng không đề cập đến Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện trong số 20 Bộ phái được phân hóa.

Chỉ vào cuối thế kỷ thứ 7 Tây lịch, trong danh sách bốn Bộ phái, Trưởng Lão Bộ Tích Lan được thấy xuất hiện bên cạnh Mahāsāṅghikavāda (Đại Chúng Bộ), Nhất thiết Hữu Bộ (Sabbathivāda hay Sarvāstivāda (Hữu Bộ)) và Sammatiyavāda (Chính Lượng Bộ) với danh nghĩa là Vibhajyavāda (Phân Biệt Bộ), bao gồm 3 Bộ phái chính của Phật giáo Tích Lan, đó là:

Mahāvihāra (Đại tự viện), Abhayagirivihāra (Vô úy sơn Đại tự) và Jetavanavihāra (Thắng Lâm Đại tự). Điều này cũng không giải quyết được vấn đề "nguồn gốc của Theravāda Tích Lan", vì không có một trong ba nhánh Phật giáo Tích Lan vừa nêu, có tên trong danh sách có trước thế kỷ 7 Tây lịch.

Nếu không có tập Mahāvaṃsa (Đại Sử) của Tích Lan có đề cập đến ba nhánh Phật giáo Tích Lan này, có lẽ chúng ta đã kết luận rằng: "Ba nhánh Bộ phái này là một Bộ phái sinh sau vào thế kỷ thứ 7 Tây lịch, hay sớm hơn một ít". Nhưng với các Biên niên Sử Tích Lan (bao gồm Mahāvaṃsa (Đại Sử), Cūḷavaṃsa (Tiểu Sử) và Dīpavaṃsa (Đảo Sử)) cùng với những tư liệu khác cho chúng ta biết không phải như thế. Như vậy, phải đồng nhất Theravāda (Trưởng Lão Bộ - Đại tự viện) là một Bộ phái trong danh sách các Bộ phái.

Mahāvihāra (Đại Tự Viện)

Đây là 1 tự viện lớn ở thủ đô Anurādhapura Mahāvihāra là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Tích Lan trong nhiều thế kỷ. Mahāvihāra được xây dựng bởi vua Devānampiya Tissa, theo sự cố vấn của Trưởng lão Mahinda. Tự viện Mahāvihāra bao gồm cả Mahāmeghavana (Rừng mưa lớn) và Mahāmeghavanārāma (Tự viện Rừng mưa lớn): Ranh giới Mahāvihāra được xác định bằng cách: Vua Devānampiya cày một đường cày hình tròn, điểm khởi đầu là nơi cạn của sông Kadamba gần Gaṅgalatittha và đường cày theo vòng tròn rộng lớn được kết thúc khi vua Devānampiya Tissa quay về đúng nơi xuất phát. [254]

Theo Mahābodhivaṃsa (Đại Giác Sử). "Đường cày khởi

254. Mhv.xv,188

đầu nơi bến sông Kadamba có tên là Pāsāpatittha[255] và có ghi rõ các địa điểm mà đường cày đi qua.[256] Trong *Mahāvihāra* có 32 *mālaka* (sân vòng tròn) và nhiều kiến trúc, không kể các đền thờ như: Cội cây Bodhi *(Bồ Đề)*, Thūpārāma *(Tháp tự viện)*, Mahāthūpā *(Đại Tháp)*…

Trong thời kỳ sơ khai, địa thế này có nhiều kiến trúc không phải của Phật giáo, như là: Trú xứ của các du sĩ Nigaṇtha hay các đền thờ thần Hộ Pháp của thành Anurādhapura.[257]

Dưới triều của vua Vaṭṭagāmaṇī, các Tỳ khưu trú trong Mahāvihāra chia thành hai nhóm. Một tách ra đi đến trú ngụ nơi Tự viện Abhayagiri do vua Vaṭṭagāmaṇī xây dựng.[258] Thoạt tiên, sự khác biệt giữa hai nhóm không có gì đáng kể, nhưng về sau nhóm Abhayagiri tạo được thế lực cùng tài chánh do vua Vaṭṭagāmaṇī ủng hộ nên áp đảo nhóm Mahāvihāra. Mahāvihāra thường xuyên được trùng tu và nới rộng từ các vị vua trị vì Anurādhapura.

Vào cuối triều đại của vua Goṭhābhaya; hai tông phái Mahāvihāra và Abhayagiri có sự tranh cãi về giáo lý: Có 60 vị Tỳ khưu Abhayagiri theo Vetulyavāda (giáo thuyết ngoại giáo do vua *Vohārikatissa* du nhập) bị trục xuất.

Các Tỳ khưu này được Trưởng lão Saṅghatissa người Coḷa hỗ trợ, phản bác các Tỳ khưu Mahāvihāra trước đại chúng Tỳ khưu rằng: "Các Tỳ khưu Mahāvihāra thuyết không đúng luật". Các Tỳ khưu phản bác Tỳ khưu Mahāvihāra được vua Goṭhābhaya tán đồng, cho dù vị Trưởng lão chú của vua *Goṭhābhaya* không tán đồng.

---

255. Mbv.135-136
256. Mbv.pp.135
257. Mhv.xxv.87
258. Mhv.xxxiii,97

Trưởng lão *Saṅgha Tissa* được vua Goṭhābhaya cử đảm nhận dạy dỗ cho các Vương tử. Lúc Vương tử Mahāsena lên ngôi, ông ta chiếu chỉ xử phạt ai cúng dường đến các Tỳ khưu Mahāvihāra. Các Tỳ khưu Mahāvihāra phải bỏ Tự viện ra đi. Tự viện Mahāvihāra bị trống vắng suốt 9 năm. Nhiều kiến trúc trong Mahāvihāra bị hư hỏng sụp đổ và đồ đạc bị chuyển qua Tự viện Abhayagiri. Nhờ dân chúng và đại thần Meghavaṇṇābhaya chống đối quyết liệt, vua Mahāsena nhượng Bộ; Trưởng lão Saṅgha Tissa và đại thần Soṇa bị Hoàng hậu giết chết.

Sau đó vua Mahāsena phải xây dựng lại nhiều *Pariveṇa* trong Mahāvihāra và trả lại cho Mahāvihāra những vật bị mất. (*Pariveṇa* là sân bên trong của khu nhà, chung quanh có tường bao bọc. *Pariveṇa* là nơi ở riêng cho các Tu sĩ, được xem như một trường học đạo). Tuy nhiên sự nhượng Bộ của vua Mahāsena không được bao lâu, theo sự cố vấn của Trưởng lão Tissa, vua Mahāsena cho kiến tạo Jetavanavihāra trong Mahāvihāra đồng thời cho dời ranh giới *Sīma*, các Tỳ khưu thường trú nơi Mahāvihāra phản đối, ra đi bỏ trống Tự viện Mahāvihāra chín tháng và đã vô hiệu hóa ý định di dời ranh giới Sīma của vua Mahāsena.[259]

Khi lên ngôi, vua Sirimeghavaṇṇa lập nhiều công hạnh để hóa giải những việc làm ố đạo của cha là vua Mahāsena. Vua Sirimeghavaṇṇa cho trùng tu lại Lohapāsāda, tất cả các *Pariveṇa* và cúng dường rộng rãi đến chư tăng *Mahāvihāra.*[260]

Khi ấy Theravāda Mahāvihāra trở thành trung tâm Theravāda Tích Lan quan trọng nhất, là nơi học hỏi giáo pháp, là thư viện của các Chú giải (aṭṭhakathā) kể cả Sīhalaṭṭhakathā về kinh điển Pāli. Sīhalaṭṭhakathā là bản chú giải cổ xưa về Tam

259. Mhv.xxxvi.110; Mhv.xxxvii,1-37
260. Cv,xxxvii,54

Tạng theo truyền thống Mahāvihāra. Bản chú giải *(aṭṭhakathā)* này được nói là do Ngài Mahinda biên soạn, hay ít ra được biên soạn với sự giám sát của Ngài Mahinda.

Ngài Buddhaghosa học được bản chú giải này từ thầy của Ngài là Trưởng lão Saṅghapāla và Ngài Buddhaghosa đã dịch ra Pāli ngữ khi Ngài trú ngụ ở Ganthākara-pariveṇa.[261] Bản chú giải này có nêu ra nhiều dữ liệu lịch sử.[262] Mahāvihāra là nơi mà nhiều học giả các nơi đến để nghiên cứu, học hỏi như Ngài Buddhaghosa đến trú ngụ nơi *Ganthākara-pariveṇa* để biên soạn dịch chú giải về kinh điển Theravāda bằng Pāli ngữ.[263]

Mahāvihāra mất nhiều ảnh hưởng khi kinh đô được dời từ *Anurādhapura* về *Pulatthipura* và dần dần bị suy sụp chìm vào quên lãng đến độ không thể phục hồi được.

Kinh đô Anurādhapura

Theo Mahāvaṃsa (Đại sử),[264] một người con của Vương tử Amitodana là Paṇḍu được nghe lời tiên đoán của một Bà la môn chiêm tinh gia là: "Quốc độ Sakya sẽ bị tiêu diệt không lâu sau đó". Vương tử Paṇḍu cùng đoàn tùy tùng của mình bỏ kinh thành Kapilavatthu ra đi, họ đi đến một vùng đất ở bên kia sông Hằng thành lập một thủ phủ riêng và Vương tử Paṇḍu là lãnh chúa vùng đất mới này.

Lãnh chúa Paṇḍu Bộ tộc Sakka có 7 người con trai và cô con gái út tên là Bhaddakaccānā rất xinh đẹp, nàng Bhaddakaccānā về sau trở thành hoàng hậu của vua thứ hai của xứ Tích Lan, đó là vua Paṇḍuvāsudeva. Được tin nàng

261. Cv.xxxvii,228-234
262. MṬ.Intr.Lvii
263. Cv.xxxvii,215
264. chương viii

Bhaddakaccānā trở thành hoàng hậu của vua Paṇḍuvāsudeva; Sáu người anh của nàng (trừ người anh cả ở lại nối ngôi lãnh chúa của cha là Paṇḍu Bộ tộc Sakka) theo lời mẹ đi đảo Tích Lan, viếng thăm vua Paṇḍuvāsudeva vua xứ Tích Lan và Hoàng hậu Bhaddakaccānā. Họ được vua Paṇḍuvāsudeva tiếp đón niềm nở và cho phép sáu người anh của hoàng hậu đến định cư vùng đất nào họ thích.

Sáu người anh của hoàng hậu Bhaddakaccānā là: Rāma, Uruvela, Anurādha, Vijita, Dāghāyu và Rohaṇa. Vùng đất nào được vị Vương tử định cư, vùng đất ấy mang tên của bị Vương tử ấy. Vùng đất do Vương tử Anurādha định cư mang tên là Anurādhagāma, làng gần sông Kadamba.[265]

Vua Paṇḍuvāsudeva và hoàng hậu Bhaddakaccānā có được 10 người con trai và 1 cô con gái út là nàng Cittā, người con trai đầu là Abhaya. Nàng Cittā tư thông với vương tử Dīghagāmani, sinh ra một bé trai; nàng Cittā lấy tên ông ngoại và cậu cả của đứa bé đặt tên cho đứa bé là Paṇḍukābhaya. Khi lớn lên Paṇḍukābhaya giết các người cậu của mình trừ người cậu cả Abhaya để đoạt ngôi.

Vua Paṇḍukābhaya đi đến Anurādhagāma để trú ngụ. Rồi vua Paṇḍukābhaya tìm một chỗ có địa thế tốt gần Anurādhagāma thành lập kinh đô, vì ở cạnh Anurādhagāma nên kinh đô được mang tên là Anurādhapura nằm trên bờ sông Kadamba.[266] Kinh đô Anurādhapura tồn tại suốt 15 thế kỷ, kể từ khi vua Paṇḍukābhaya di đô từ Upatissayāma đến Anurādhapura.[267]

Anurādhapura trở thành kinh đô của Tích Lan và được tồn

265. Mhv,ix,9-76
266. Mhv.x,76; MṬ.293
267. Mhv.x,76

tại cho đến thời của vua Aggabodhi IV.[268] Sau một thời gian gián đoạn ngắn, Anurādhapura lại được chọn là kinh đô và tồn tại cho đến khi Hoàng cung được dời đến Pulatthinagara[269] (Thoạt tiên Pulatthinagara chỉ là cung điện của Hoàng tộc, nhưng về sau trở thành thủ đô). Về sau Anurādhapura trở nên hoang tàn trong suốt thế kỷ 11.

Vua Paṇḍukābhaya (394-307 trước Tây lịch) là cháu ngoại của vua Paṇḍuvāsudeva làm tăng sự thịnh vượng và xinh đẹp của Anurādhapura bằng cách cho đào hai hồ nước là Jayavāpi và Abhayavāpi.

Vua Muṭasiva nối ngôi vua Paṇḍukābhaya cho kiến tạo vườn hoa Mahāmegha nằm về phía Nam thủ đô Anurādhapura; ngoài thành phía Nam Anurādhapura có công viên Nandana hay Jotivana[270] Kế vị vua Muṭasiva là vua Devanampiyatissa. Phật giáo du nhập vào Tích Lan vào triều đại của vua Devanampiya Tissa này.[271]

Kinh đô Pulatthinagara

Là kinh đô của các vua Tích lan. Pulatthinagara còn được viết là Pulatthipura. Pulatthipura được biết đến nhiều dưới thời vua Aggabodhi III, khi ông kiến tạo Mahāpānadīpa ở nơi đây. Tuy nhiên, Pulatthipura có thể là một trung tâm quan trọng trước đó. Thành phố Vijithapura mà vua Duṭṭhagāmanī giành lại được của quân Tamil có lẽ nằm gần đó.

Vua Sena I là vị vua đầu tiên chính thức biến Pulatthipura thành kinh đô xứ Tích Lan,[272] dù trước đó nơi này đã là chỗ cư

268. 626-641
269. Cv.xLvi,34
270. Mhv.xv,2-11
271. Mhv.xiv,1
272. Cv.L,9,46,85

ngụ của Vương tộc như vua Aggabodhi IV,[273] vua Aggabodhi VII[274] và vua Udaya I,[275] vua Udaya I có xây một bệnh viện tại đây, vua Kassapa IV cũng được nói là có xây một bệnh viện trị bịnh thời khí ở đây.[276]

Vua Mahinda II có kiến tạo trong kinh đô Pulatthipura một Dāmavihāra - Pariveṇa và Sannīratitthavihāra.[277]

Vua Sena I trị vì Pulatthipura 20 năm và có xây dựng nhiều, kể cả đền Senaggabodhi gần Thusavāpī.[278]

Nhiều vị vua kế thừa vua Sena I đã đẩy lùi các cuộc tấn công của quân Coḷa và Paṇḍu, trị vì Pulatthipura an toàn. Nhưng dưới triều đại vua Sena V, Pulatthipura bị rơi vào tay của quân Damiḷa do sự phản bội của Hoàng Thái hậu và vị tư lệnh Sena; Pulatthipura chỉ được phục hồi khi vua Sena V điều đình được với tư lệnh Sena.[279]

Vào năm 1017, quân Coḷa chiếm Pulatthipura và bắt được vua Mihinda V, vua bị cầm tù bên Ấn Độ và sau 12 năm ông mệnh chung trong ngục.[280] Trong thời kỳ này nhiều đình thờ đạo Hindu được kiến tạo trong Pulatthipura. Dân Coḷa chiếm đóng Pulatthipura nhiều năm và đổi tên Pulatthipura thành Jananāthapura; họ cai trị rất tàn bạo.

Một Vương tử trẻ tên là Kitti (sinh năm 1039) lấy danh hiệu là Vijayabāhu đứng lên đòi lại Pulatthipura. Ở giai đoạn

273. Cv.x/vi,34
274. Cv.x/viii,74
275. Cv.x/ix,9,18
276. Cv.lii,25
277. Cv.xlviii,134
278. Cv.l,73
279. Cv.liv,64,68
280. Cv.lv,22

đầu ông thất bại vì nội bộ thiếu sự đoàn kết, nhưng vào năm 1070 nhân cơ hội xứ Coḷa có loạn lạc, Vương tử tiến đánh quân Coḷa nhiều trận khốc liệt trên bộ lẫn mặt biển, tái chiếm kinh đô Pulatthipura.

Sau đó, vua Vijayabāhu do phải bình định nội Bộ nên làm lễ đăng quang trễ.[281] Vua Vijayabāhu đặt tên kinh đô Pulatthipura là Vijayarājapura và xây dựng nhiều cơ sở Phật giáo, đặc biệt là Tháp thờ Xá lợi Răng của Đức Phật và kinh thành Vijayarājapura lấy lại tầm quan trọng của kinh đô Pulatthipura khi xưa. Kinh đô Vijayarājapura trở nên phồn thịnh vào triều đại Parakkamabāhu I. Vua Parakkamabāhu I nới rộng kinh đô Vijayarājapura: chiều dài thêm bốn gāvuta, chiều ngang là bảy gāvuta (mỗi gāvuta = 4km), và đặt tên kinh đô mới là Parakkamapura.

Kinh đô Parakkamapura có ba vùng ngoại ô là: Rāvjavesībhujaṅga, Rājakulantaka và Vijita. Kinh đô Parakkamapura có 14 cổng thành, vua Parakkamabāhu I còn kiến tạo nhiều vườn hoa như: Nandavana, Dīpuyyāna, nhiều hồ nước, nhiều kiến trúc để đời.[282]

Về sau vua Kittinisaṅka xây nền đá để tôn trí Xá lợi Răng nhọn.

Vào triều đại Līlavatī, Lokissara soán ngôi, nhưng trị vì được chín tháng rồi bị tướng Parakama truất phế. Vua Parakkamapaṇḍu lên ngôi cho đến khi bị Māgha thuộc Bộ tộc Xứ Kaliṅga đánh chiếm vào năm 1215 Cv.lxxxiii,15. Māgha với nhiều dân xứ Kerala, Malabar và thổ phỉ đánh cướp tài sản của Parakkamapura mang đi. Từ đó Pulatthipura suy thoái không thể phục hồi, rồi chìm vào quên lãng

281. Cv.lvii,66;Cv.lviii,22; Cv.lix,6
282. xem chi tiết trong Cv.lxxiii,1;Cv.lxxviii,44

Sông Kadamba

Đây là con sông chảy ngang qua kinh đô Anurādhapura về phía Đông kinh đô, nay gọi là Malwathu Oya.[283] Gần sông có đền Nivatta.[284] Vòng đai *Sīma* của Mahāvihāra khởi đầu từ bến Gaṇgalatittha của sông Kadamba[285] và kết thúc ở bờ sông.[286] Đường từ Anurādhapura đến Cetiyagiri đi ngang qua sông Kadamba, có nhiều vị vua mộ đạo từng cho trải thảm từ sông lên núi để khách hành hương rửa chân dưới sông có thể đi chân sạch lên các đền thờ.[287] Đường đi từ sông Kadamba lên Thūpārāna đi ngang qua Rājamātudvāra.[288]

Vua Moggallāna II cho xây một cái đập trên núi tạo thành ba hồ: Pattapāsāṇavāpi; Dhanavāpi và Garītara.[289]

Vua Udaya II cho xây một đập ngăn nước trào trên sông.[290]

Mahāmeghavana (Vườn mưa lớn)

Vườn hoa nằm về phía Nam của kinh đô Anurādhapura. Giữa Mahāmeghavana và thành phố có vườn Nandana hay Jotivana.

Vua Muṭasiva là người kiến tạo vườn hoa Mahāmegha. Trong lúc kiến tạo có một trận mưa lớn đổ xuống địa điểm này, nên vườn được gọi là Mahāmegha (mưa lớn).[291] Vườn Mahāmegha được vua Devānampiya cúng dường đến Trưởng lão Mahinda[292] (Devānampiya là con thứ hai của vua Muṭasiva).

283. Mhv.vii,43
284. Mhv.xv,10
285. MṬ.361
286. Mhv.xv,191
287. Mhv.xxxiv,78
288. SA.i,173
289. Cv.xLi,61
290. Cv.li,130
291. Mhv.xi,2
292. Mhv.xv,8

Trong vườn Mahāmegha về sau có xây dựng Mahāvihāra và nhiều Thánh tích khác, như cội Bồ Đề; 32 sân vòng tròn (Mālaka), Catussāla (Giảng đường bốn cạnh), Mahāthūpa, Thūpārāma, Lohāpasāda và nhiều *Pariveṇa* (nơi các Tỳ khưu trú ngụ và học tập) do Trưởng lão Mahinda chỉ định vị trí. Về sau trong Mahāmeghavana có xây dựng thêm Abhayagirivihāra và Jetavanārāma.

Mahāmeghavana còn được gọi là Tissārāma, ngày vườn được cúng dường lên Tăng đoàn, Trưởng lão Mahinda rải bông tại tám địa điểm, mỗi lần bông được rải xuống trái đất rung chuyển.[293] Đó cũng là ngày Trưởng lão Mahinda đến Anurādhapura. Khi ấy Kālapāsāda-pariveṇa được xây dựng đầu tiên để ngài Mahinda sử dụng. Để sớm hoàn tất Pariveṇa này, gạch được sưởi khô bằng đuốc.[294]

Ranh giới của Mahāmeghavana, thoạt tiên là *sīmā* của Mahāvihāra, nhưng về sau được vua Kaniṭṭhatissa di chuyển ra xa vì ông có cho xây thêm Dakkhiṇa-Vihāra.[295]

Vua Muṭasiva

Đây là vị vua xứ Tích Lan (307-247 trước Tây lịch) vua Muṭasiva là con của vua Paṇḍukābhaya và hoàng hậu Suvaṇṇapālī. Vua Muṭasiva có 10 vương tử và 2 công chúa.[296] Vua Muṭasiva ngồi ngai vàng được 60 năm, con trai thứ 2 của vị ấy là Hoàng tử Tissa nối ngôi, vị này có danh hiệu là Devānampiya Tissa (Tissa được chư thiên mến mộ). Vua Muṭasiva kiến tạo vườn hoa Mahāmegha.

293. Mhv.xv,74
294. Mhv.xv,203
295. Mhv.xxxvi,12
296. danh sách có ghi trong Dpv.xi,5

Theo Mahāvaṃsa,[297] triều đại của Muṭasiva cùng thời với triều đại vua Asoka Ấn Độ, nhưng có trước triều đại của vua Asoka, năm thứ 48 của triều đại Muṭasiva là năm thứ 6 của triều đại vua Asoka. Vua Muṭasiva lên ngôi vào năm thứ 14 của triều đại vua Candagutta và vẫn còn trị vì xứ Tích Lan khi cuộc kết tập Phật ngôn lần III đang diễn tiến.

Khi Trưởng lão Mahinda được cử đi hoằng Pháp ở Tích Lan, Ngài Mahinda chờ đợi vua Muṭasiva mệnh chung và vua Devānampiya Tissa vừa kế vị, Ngài Mahinda cùng phái đoàn mới sang hoằng pháp ở Tích Lan.[298]

Abhayagirivihāra (Tự viện Abhayagiri)

Đây là một tự viện nổi tiếng nằm về phía Bắc của Kinh thành Anurādhapura. Có một tự viện và một tháp thờ rất lớn, hiện nay chỉ còn lại là ngôi Đại tháp.

Abhayagirivihāra được vua Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya kiến tạo trong khung cảnh Titthārāma cổ. Abhayagirivihāra được xây dựng sau Mahāvihāra 217 năm, 10 tháng và 10 ngày.[299]

Truyền thuyết nói rằng: Khi vua Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya thất trận trước giặc Tamil, vua chạy trốn ngang qua Titthārāma, một tự viện của Niganṭha Giri, một Niganṭha Giri đang sống nơi đó đã kêu lớn để châm biếm: "Con sư tử đen to lớn đang bỏ chạy". Vua Vaṭṭagāmaṇi nghe được câu nói đó, Đức vua suy nghĩ: "Nếu ta khôi phục lại đất nước, tại nơi đây sẽ xây dựng một tự viện". Sau khi chiến thắng được giặc Tamil khôi phục lại đất nước, vua Vaṭṭagāmaṇi cho phá hết các tự viện của Niganṭha Giri, xây dựng nơi ấy một đại tự viện, vì vua Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya cho

297. Mhv.xi,12
298. Mhv.xi,12
299. Mhv.xxxiii,78-83

xây dựng đại tự viện trên đất của các Niganṭha Giri nên đại tự viện được gọi là Abhayagirivihāra. Vua Vaṭṭagāmaṇi cho thỉnh 12 vị Trưởng lão đến và cung kính cúng dường Đại tự viện Abhayagiri đến Trưởng lão Mahā Tissa là vị đã hỗ trợ đức vua khi ngài bôn tẩu lẩn tránh giặc Tamil. Đại tự Abhayagiri vươn lên rất nhanh về tài lực cũng như quyền lực.

Thời gian sau có các Tỳ khưu ly khai Mahāvihāra, theo Mahāvaṃsa[300] có vị Tỳ khưu là Mahā Tissa sống trong Mahāvihāra bị trục xuất do giao du thân mật với nhiều gia đình cư sĩ. Đệ tử của Ngài Mahātissa là Trưởng lão Bahalamassutissa bất bình, cùng các Tỳ khưu hội chúng của vị ấy bỏ Mahāvihāra đi đến trú ngụ nơi Abhayagirivihāra. Từ đó các vị này không còn đi đến Mahāvihāra. Như vậy xem như: "Những Tỳ khưu Abhayagirivihāra tách rời khỏi Theravāda Mahāvihāra; họ hình thành hai Bộ phái.

Không có kinh sách nào nói rõ về những khác biệt giữa hai chủ thuyết, đó là do có những vị vua sùng đạo đi quá mức, cho đốt bỏ kinh sách của cánh đối lập, có thể hiểu được rằng: "Abhayagirivihāra là tác giả của 2 tập còn sót lại, đó là tập chú giải Kinh bổn sự (Jātaka-aṭṭhakathā)[301] và tập Sahassavatthuppakaraṇa (một) tập hợp khác của các câu chuyện[302] đều là công trình của Abhayagirivihāra.

Ngài Pháp Hiển từng sống hai năm ở Tích Lan với Bộ phái Abhayagirivihāra, vì tư liệu được Ngài Pháp Hiển mang về Trung Quốc, có nhiều Kinh sách của trường phái ngoại đạo trong đó có Abhayagirivihāra. Theo Ngài Pháp Hiển, khi ấy có khoảng 5000 vị Tỳ khưu trú ngụ nơi Abhayagirivihāra.[303]

---

300. Mhv.xxxiii,95
301. P.L.c.124,125
302. P.L.c.128
303. Fa Hsien's Travels.67

Trong các biên niên sử Tích Lan, Abhayagiri được gọi bằng nhiều tên: Abhayuttara; Abhayavihāra; Abhayācala và Uttaravihāra.

Jetavanavihāra

Đây là một tự viện do vua Mahāsena (331-361) xây dựng trong Mahāvihāra theo lời yêu cầu của Tỳ khưu Tissa ở Dakkhinārāma. Các Tỳ khưu Mahāvihāra phản đối việc này, và Jetavanavihāra được cúng dường đến các Tỳ khưu Mahāvihāra.[304]

Hội chúng Tỳ khưu ở Jetavanavihāra có nhiều quan điểm khác biệt với Mahāvihāra dù rằng các Tỳ khưu này cùng chung với các Tỳ khưu Mahāvihāra. Các Tỳ khưu Jetavanavihāra được xem như một Bộ phái riêng; cho đến khi vua Parakkhamabāhu I, thống nhất hai Bộ phái Abhayagirivihāra và Jetavanavihāra gom vào Mahāvihāra làm thành một Bộ phái duy nhất là Theravāda Tích Lan.[305]

Vua Parakkamabāhu I

Parakkamabāhu I là vua xứ Tích Lan (1153 – 1186). Vương tử Parakkama sinh ra tại Puṅkhayāma trong Dakkhiṇadesa, nơi mà vua Mānābharaṇa là ông nội đang trị vì.

Ngày vương tử Parakkama sinh ra có nhiều điều kỳ lạ xảy ra, vua Vikkamabāhu II thấy vậy muốn mang Parakkama về nuôi để sau này truyền ngôi cho, thay vì truyền ngôi vua cho con mình, nhưng vua Mānābharaṇa không đồng ý. Khi vua Mānābharaṇa mạng chung, chú của Parakkama lên ngôi là vua Kittisirimegha, nhường kinh thành Rohāna nơi vua

304. Mhv.xxxvii,32
305. Cv.lxxviii,22

Kittisirimegha đang trị vì cho người em là vua Sirivallabha. Vua Sirivallabha đưa mẹ là Ratnāvalī cùng hai người con gái là Mittā và Pabhātī luôn cả Vương tử Parakkama về kinh đô Mahānāgakula.

Khi ấy vua Vikkamabāhu mệnh chung, nối ngôi là vua Gajabāhu. Hai anh em là vua Kittisirimegha và Sirivallabha tiến đánh vua Gajabāhu, nhưng vua Gajabāhu vẫn giữ vững giang sơn. Thấy ở Rohāna không thể có được tài năng, vương tử Parakkama tìm đến chú là vua Kittisirimegha ở kinh thành Saṅkhatthalī và được chú tiếp đón niềm nở. Tại đây, vương tử Parakkama hoàn tất việc học tập và được tướng Saṅkha của vua Kittisirimegha ở Badalatthalī tổ chức lễ thành tài.

Khi vua Sirivallabha mạng chung, nối ngôi là vua Mānābharaṇa (trùng tên với ông nội). Tham vọng của Parakkama không dừng lại ở kinh đô Saṅkhatthalī, Parakkama muốn trị vì xứ Rājaraṭṭha nên không nghe lời chú là vua Kittisirimegha khuyên, lén bỏ kinh thành Saṅkhatthalī đi đến Badalatthalī. Nơi đây Parakkama giết chết tướng Saṅkha vì tướng Saṅkha trình lên vua Kittisirimegha về việc ra đi của chàng. Sau đó Parakkama đi đến làng Buddha (Buddhagāma) gần biên giới của Rājaraṭṭha. Dân chúng tìm cách ngăn chặn nhưng vô hiệu vì sự dũng mãnh của Parakkama.

Vua Kittisirimegha gửi quân đến để thu phục Parakkama, nhưng quân của vua Kittisirimegha bị mai phục và thua lớn tại Khīravāpi. Parakkama tiến vào Rājaraṭṭha gửi Sứ giả dâng quà đến vua Gajabāhu và được vua Gajabāhu đích thân đón tiếp vào thành.

Parakkama sống ở Pulatthipura nhưng luôn để tâm dò la và mưu đồ. Để không bị vua Gajabāhu nghi ngờ, Parakkama đưa người chị là Bhaddavatī làm vợ vua Gajabāhu, nhưng giữ lại của hồi môn. Sau đó, Parakkama cảm thấy không ổn, nên rời

Pulatthipura trở về Dakkhiṇadesa; trên đường đi Parakkama gặp nhiều biến cố nhưng với sự dũng mãnh và gan dạ Parakkama đã vượt qua những chướng ngại.

Vua Kittisirimegha thấy Parakkama trở về nên rất vui mừng gửi Sứ giả đến Saraggāma để tiếp đón Parakkama, nhưng Parakkama chưa dám vô thành cho đến khi mẹ ông có lời khuyến khích. Không bao lâu vua Kittisirimegha mạng chung và Parakkama kế vị. Để củng cố vương vị, vua Parakkama đánh chiếm nhiều nơi, vua Parakkama cho tiến đánh Pulatthipura bắt vua Gajabāhu. Vua Mānābharaṇa (cháu nội của vua Mānābharaṇa, con của vua Sirivallabha) tiến quân đến giải cứu cho vua Gajabāhu. Tuy nhiên, về sau vua Mānābharaṇa không chịu nổi vua Gajabāhu, lại cầu cứu đến Parakkama. Cuối cùng vua Gajabāhu bằng lòng nhường ngôi cho Parakkamabāhu; vua Gajabāhu mệnh chung ở Gaṅgātaṭa.

Trong lúc Parakkama vội vã về Pulatthipura để làm lễ đăng quang, các quần thần vua Gajabāhu cầu cứu với vua Mānābharaṇa. Tân vương lại gặp may, ông đánh bại quân của vua Mānābharaṇa, vua Mānābharaṇa phải rút quân về Rohāna rồi mạng chung không lâu sau đó.

Vua Parakkama lại đăng quang lần hai. Lúc bấy giờ vua Parakkamabāhu là vị vua duy nhất trong xứ tích lan, nhưng uy quyền của ông chưa được toàn dân xứ Tích Lan công nhận

Vào năm thứ 4 của triều đại Parakkamabāhu, bà Sugalā là mẹ của vua Mānābharaṇa nổi loạn ở Rohāna. Chiến dịch dẹp loạn do tướng Rakkha chỉ huy kéo dài khá lâu. Trong lúc đầu của chiến dịch, vua Parakkamabāhu thu hồi được ngôi Xá lợi Răng Nhọn, vua Parakkamabāhu cho thỉnh Xá lợi về kinh thành Pulatthipura và làm lễ tôn nghinh long trọng.

Về sau, quân của Sugalā lần hồi tan rã và bà bị bắt, nhưng

Rohāna vẫn chưa yên vì sau đó một vài năm lại có cuộc nổi loạn khác.

Vào năm thứ 12, vua Parakkamabāhu chiến tranh với vua trị vì Rāmañña (Miến điện) vì ba nguyên nhân chính là:

- Việc vua bán voi

- Cách đối xử với Sứ giả nước Tích Lan

- Xứ Rāmañña bắt cóc một công chúa Tích Lan khi cô đi từ Tích Lan đến xứ Kamboja.

Dưới sự chỉ huy của tướng Magaragirikitti, một đội chiến thuyền xuất phát từ Pallavavaṅka và một đạo quân đổ bộ lên cảng Kusumī tiến đánh Rāmañña. Tiếp theo Damiḷādhikarin Ādicca tấn công tới tấp. Sau năm tháng chống cự xứ Rāmañña thảm bại, vua xứ Rāmañña bị giết, hòa bình trở lại với Tích Lan. Sau đó, vua Paṇḍu bị quân Coḷa của Kulasekhara (vua trị vì miền Nam Ấn Độ) vây hãm phải cầu viện đến Tích lan.

Vua Parakkamabāhu gửi tướng Laṅkāpura sang tiếp viện, nhưng quân Tích Lan chưa đến nơi thì vua xứ Paṇḍu đã bị giết và kinh thành Madhurā bị chiếm rồi. Tướng Laṅkāpura đổi hướng, đổ Bộ lên Ấn Độ, xây thành Parakkamapura và đánh với quân Coḷa, vua của Kulasekhala đại bại. Thái tử Vīrapaṇḍu của vua Paṇḍu lên ngôi, tù binh Coḷa bị đưa về đảo Tích Lan để xây dựng tự viện Ratanavāluka. Và làng Paṇḍuvijaya được xây dựng trong xứ Paṇḍu để kỷ niệm chiến thắng này. Được biết, chiến thắng của Parakkamabāhu bị sử liệu Coḷa bác bỏ.

Theo phiên bản của Coḷa, tướng Laṅkāpura thua trận bị bêu đầu trên cổng thành Madhurā cùng với nhiều tướng lãnh khác và giặc ở xứ Paṇḍu chưa kết thúc ở đây. Về sau, vua Parakkamabāhu chọn con đường hòa bình với xứ Coḷa.

Vua Parakkamabāhu thành công trong việc hòa giải ba tông phái Mahāvihāra, Abhayagiri và Jetavanava trở thành một là Mahāvihāra .Vua Parakkamabāhu tổ chức được cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ 7 (theo Sri Laṅka). Cuộc kết tập này chỉ trùng tuyên lại các luận giải Tam Tạng của các Đại Trưởng lão dưới sự chủ tọa của Đại Trưởng lão Mahākassapa. Cuộc trùng tuyên này diễn ra vào năm 1587 theo Phật lịch, địa điểm trùng tuyên diễn ra nơi Hoàng cung và kéo dài một năm.

Ngoài ra, dị giáo Vaitulya không còn trên đất Tích lan.

Vua Parakkamabāhu cho kiến tạo Jetavanārāma. Gồm cả đền nóc tròn tôn trí ngôi Xá lợi Răng Nhọn. Ngoài ra, vua Parakkamabāhu còn kiến tạo nhiều Tự viện, Pariveṇa, nới rộng kinh đô Pulatthipura. Nửa triều đại sau của vua Parakkamabāhu rất thịnh vượng.

Kế vị vua Parakkamabāhu là vua Vijayabāhu II, là con trai của người chị của vua Parakkamabāhu. Theo Nikāyasaṅgraha, vua Parakkamabāhu tái sinh là vị thiên Naradeva nơi núi Hy Mã Lạp Sơn.[306]

Như vậy theo truyền thống Tích Lan, Phật giáo được đưa vào xứ Tích Lan do đoàn truyền giáo có Trưởng lão Mahinda là trưởng, vào năm thứ nhất triều đại của vua Devānampiyatissa là vị vua thứ 6 của đảo Tích Lan, vị vua thành tín Devānampiya đã cho kiến tạo Đại tự Mahāvihāra nơi kinh đô Anurādhapura, vào khoảng 240 trước Tây lịch và Mahāvihāra cho đến nay vẫn là trung tâm lớn của Trưởng Lão Bộ Tích Lan.

Những vị Tỳ khưu Mahāvihāra vào thời đó (năm 240 trước Tây lịch) hẳn là người theo Phân Biệt Luận gần gũi với Mahiṃsāsakavāda (Hóa Địa Bộ).

306. Chaps.62-79 của CV

Suốt phần lớn thế kỷ II trước Tây lịch, đảo Tích Lan luôn bị người Tamil không phải Phật giáo xâm chiếm, nhưng các Tu sĩ Phật giáo không bị đàn áp. Tuy vậy, các biên niên sử Tích Lan cho biết: "Đây là thời kỳ xáo động, vì người Tích Lan cương quyết kháng cự, chống lại kẻ xâm lăng". Các cuộc chiến dẫn đến hệ quả là: "Đảo Tích Lan bị cô lập với lục địa Ấn Độ", dẫn đến sự thu hẹp mối quan hệ giữa những người theo *Phân biệt luận* (Vibhajyavāda) Tích Lan với các Bộ phái khác ở Ấn Độ.

Cũng vì điều này có thể khi cuộc kết tập Phật ngôn lần IV diễn ra ở Jalandhar hoặc Kashmir. Kasmīra là vùng đất trên miền Bắc Ấn Độ, hiện nay là Kashmir. Kasmīra luôn luôn được kể chung với Gandhāra, có thể Kashmir có thời thuộc Vương quốc Gandhāra.[307] Do đó, có khả năng Phật giáo Bắc Ấn không biết đến Trưởng Lão Bộ Tích Lan nên không có thư mời dự Đại hội Kết tập Phật ngôn lần IV.

Theo Mahāvaṃsa,[308] vua Duṭṭhagāmaṇi (101-77 trước Tây lịch) cho kiến tạo Mahāthūpa (Đại Tháp) trong kinh thành Anurādhapura, địa điểm xây Mahāthūpa (Đại Tháp) là khu vực nằm ở trên cùng của hồ Kaludha (Kaludhavāpi). Vua Duṭṭhagāmaṇi cho kiến tạo vùng đất là nền của Mahāthūpa vào ngày trăng tròn tháng Vesākhā (ngày 15 tháng 4 âl theo lịch VN). Lễ khởi công xây dựng Mahāthūpa được tổ chức vào ngày 14 tháng Āsaḷha (tháng 6 âl theo lịch VN).

Ngoài chư Tăng sống trên hải đảo Tích Lan, có nhiều đoàn Tỳ khưu từ nhiều vùng xa xôi cũng đi đến tham dự như:

- Có 80 ngàn Tỳ khưu từ Rājagaha do Trưởng lão Indagutta hướng dẫn đến tham dự.

307, Xem thêm PHAi.,P.93,Nhiều Jātaka nói là 1 Vương quốc riêng biệt nhưng do một vị vua cai trị (JA.iii,364 – 378)

308. chương xxix

- Có 12 ngàn Tỳ khưu từ Isipatta do Trưởng lão Dhammasena hướng dẫn đến tham dự.

- Có 60 ngàn Tỳ khưu từ Jetavanārāma do Trưởng lão Piyadassi hướng dẫn đến tham dự.

- Có 18 ngàn Tỳ khưu từ Mahāvana ở thành Vesāli do Trưởng lão Buddharakkhita hướng dẫn đến tham dự.

- Có 30 ngàn Tỳ khưu từ Ghositārāma ở thành Kosambī do Trưởng lão Dhammarakkhita hướng dẫn đến tham dự.

- Có 40 ngàn vị Tỳ khưu từ Dakkhināgiri ở Ujjenī do Trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita hướng dẫn đến tham dự.

- Có 160 ngàn Tỳ khưu từ Asokārāma ở Pāṭaliputta do Trưởng lão Mittinna hướng dẫn đến tham dự.

- Có 280 ngàn Tỳ khưu từ Kasmīra do Trưởng lão Uttinna hướng dẫn đến tham dự.

- Có 460 ngàn Tỳ khưu từ Pallabhogga do Trưởng lão Mahādeva hướng dẫn đến tham dự.

- Có 30 ngàn Tỳ khưu từ Alasandā do Trưởng lão Yonamahādhammarakkhita hướng dẫn đến tham dự.

- Có 60 ngàn Tỳ khưu từ Viñjhāṭavī do Trưởng lão Uttara hướng dẫn đến tham dự.

- Có 30 ngàn Tỳ khưu từ Bodhimaṇḍavihāra do Trưởng lão Cittagutta hướng dẫn đến tham dự.

- Có 80 ngàn Tỳ khưu từ Vanavāsa do Trưởng lão Candagutta hướng dẫn đến tham dự.

- Có 96 ngàn Tỳ khưu từ Kelāsavihāra do Trưởng lão Suriyagutta hướng dẫn đến tham dự.

Nói về bậc Thánh Alahán có số lượng là 960 triệu vị đến

tham dự lễ khởi công xây dựng bảo tháp Mahāthūpa do vua Duṭṭhagāmaṇi tổ chức.

Có thể đây là một truyền kỳ, vì con số được vua Duṭṭhagāmaṇi đón tiếp có thể là một tỷ năm trăm ngàn vị Tỳ khưu, trong đó có những vị Tỳ khưu từ Kasmīra (là Kashmir) đến, cho thấy Phật giáo ở Kasmīra có biết Phật giáo Tích Lan. Tuy nhiên, có thể vua Duṭṭhagāmaṇi có sự ủng hộ mạnh mẽ về sự quan hệ giữa Phật giáo Tích Lan và Phật giáo Ấn Độ.

Vào triều đại vua Vaṭṭhagāmaṇi Abhaya (29-17 trước Tây lịch) của Tích Lan có hai sự kiện quan trọng là:

1. Vua Vaṭṭhagāmaṇi Abhaya xây dựng Abhayagirivihāra. Sau này Đại tự Abhayagiri trở thành cứ địa của "ngoại giáo" và tồn tại hơn ngàn năm.

2. Vua Vaṭṭhagāmaṇi cho triệu tập các vị Tỳ khưu Trưởng lão thông thuộc Tam Tạng cùng Chú giải. Trước đó, Tam Tạng cùng Chú giải được khẩu truyền, các vị Trưởng lão nhận thấy rằng các hậu duệ về sau có nhiều vị suy thoái về Giáo Pháp nhất là Pháp học, các Ngài muốn ghi chép Tam Tạng cùng Chú giải bằng chữ viết. Vua Vaṭṭhagāmaṇi Abhaya hoan hỷ tán đồng và đức vua đã hỗ trợ cho việc làm này.

Và Tam Tạng cùng Chú giải bằng tiếng Simha (ngôn ngữ cũ của Tích Lan) được ghi chép trên lá buôn vào cuối thế kỷ thứ I trước Tây lịch, được gọi là Kinh Lá Bối.[309]

Vua Vaṭṭhagāmaṇi Abhaya làm vua được 12 năm, năm tháng.

Thế kỷ thứ 5 là thời rực rỡ của Theravāda- Mahāvihāra (Trưởng Lão Bộ-Đại tự viện) vì có ba nhà đại luận giả đến đây nghiên cứu, học hỏi, luận giải Phật học: Đó là Trưởng

309. Mhv.xxxiii

lão Buddhadatta, Trưởng lão Buddhaghosa và Trưởng lão Dhammapāla.

Điều đáng lưu ý là: Ba vị đại luận sư này không một ai là người Tích Lan, điều này cho thấy ảnh hưởng Theravāda-Mahāvihāra lan rộng vùng Nam Ấn.

Trưởng lão Buddhadatta (Phật Phú)

Theo Giáo sư P.V.Bapat-2500 năm Phật Giáo – Người dịch: *Nguyễn Đức Tư – Hữu Song*: Theo trình tự thời gian, sau tập *Milinda pañha* (Milinda vấn đạo) là đến các văn bản luận giải về lời dạy của Đức Thế Tôn. Hơn một nửa các luận giải này được cho là của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm). Ngài Buddhaghosa thật sự là một vị Luận sư vĩ đại chưa từng thấy về các kinh điển Phật giáo hệ Pāli.

a. Ngài Buddhadatta

Trước khi đề cập tiểu sử và sự nghiệp của Trưởng lão Buddhaghosa, có lẽ nên khởi đầu bằng câu chuyện về Ngài Buddhadatta. Ngài Buddhadatta tuy cùng thời với Ngài Buddhaghosa, nhưng Ngài Buddhadatta đến Tích Lan trước Ngài Buddhaghosa. Ngài Buddhadatta sinh ra và sống ở Uragapura (Vùng Urayur ngày nay) ven bờ sông Kevari thuộc xứ Coḷa.

Theo sách Buddhaghosuppati, Ngài Buddhadatta đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu Giáo lý của Đức Thế Tôn. Trên đường từ Tích Lan trở về Nam Ấn, sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của Ngài Buddhadatta gặp thuyền chở Ngài Buddhaghosa đang từ Ấn Độ đi đến Tích Lan. Hai vị Trưởng lão gặp gỡ, tự giới thiệu và chào hỏi nhau thân tình. Ngài Buddhaghosa cho biết:

- Giáo lý của Đức Phật (những bản Chú giải) hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đến Tích Lan để chuyển ngữ từ tiếng Sinhales sang tiếng Magadhi (Pāli)

Ngài Buddhadatta đáp:

- Đạo hữu ơi, tôi đến Tích Lan cũng vì mục đích ấy, nhưng tôi không còn sống bao lâu nữa, không thể hoàn thành tâm nguyện của mình.

Trong khi hai vị nói chuyện với nhau thì hai chiếc thuyền lướt ngang qua nhau và hai Ngài không còn nghe được tiếng nói của nhau. Dường như trước khi rời xa, Ngài Buddhadatta có yêu cầu Ngài Buddhaghosa gửi các bản chuyển ngữ tiếng Pāli về các bản luận giải Phật ngôn của mình đến Ngài Buddhadatta. Và có lẽ Ngài Buddhaghosa đã thực hiện điều này.

Khi trở về Nam Ấn, Ngài Buddhadatta trú ngụ ở một tự viện trong làng Bhūtamaṅgalagāma của xứ Coḷa dưới sự hướng dẫn của vị Sư Trưởng Accutavikkama.

Ngài Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Ngài Buddhaghosa về Vi Diệu Pháp Tạngtrong cuốn *Abhidhammavatāra* (Nhập A Tỳ Đạt Ma luận) và các Luận giải về Luật tạng trong cuốn Vinayavinicchaya.

Cũng như Ngài Buddhaghosa, Ngài Buddhadatta khi đến Tích Lan trú ngụ nơi Mahāvihāra. Trong số các tác phẩm của Ngài Buddhadatta thì Bộ Abhidhammavatāra (Nhập A Tỳ Đạt Ma luận) có giá trị cao nhất. Tuy chỉ là tóm lược các bài luận giải về Vi Diệu Pháp Tạngcủa Ngài Buddhaghosa, nhưng Ngài Buddhadatta không đi theo Ngài Buddhaghosa một cách máy móc. Theo Ngài Buddhaghosa: "Chúng sinh hay thế gian được phân thành năm nhóm (Khandha: Uẩn là: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn). Nhưng trong cuốn

Abhidhammavatāra, Ngài Buddhadatta sắp xếp lại thành bốn là: Tâm *(Citta)*, tâm sở *(Cetasika)*, sắc pháp *(Rūpa)* và Níp bàn *(Nibhāna)*.

Các tác phẩm của Ngài Buddhadatta ngoài Bộ Abhidhammavatāra còn có: Vinayavinicchaya, Uttaravinicchaya, Rūpārūpavibhāga. Ngoài ra hai tác phẩm: Madhuratthavilāsinī và Jinālaṅkāra còn được nói là do Ngài Buddhadatta biên soạn.[310]

b. Trưởng lão Dhammapāla (Pháp Hộ)

Sau Ngài Đại Luận Sư Buddhaghosa, còn có Đại Luận Sư Dhammapāla mà chúng ta không thể không đề cập đến. Có thể Ngài Dhammapāla sinh ra ở miền Nam Ấn Độ. Vì Ngài Dhammapāla có nhắc đến các Luận thư của Ngài Buddhaghosa trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng: "Ngài Dhammapāla sống vào giai đoạn nối tiếp Ngài Buddhaghosa". Có nhiều tư liệu mang tên Dhammapāla là tác giả, nhưng vì có nhiều tác giả có cùng tên là Dhammapāla[311] nên khó nhận biết tác phẩm nào của Ngài Dhammapāla nào.

Ngài Dhammapāla đang đề cập còn được gọi là Dhammapāla-Ācariya, vị này đã soạn tất cả là 14 tư liệu.

Theo Sāsanavaṃsa,[312] Ngài Dhammapāla-Ācariya sống ở miền Nam Ấn Độ, tại Kañcipura như Ngài Dhammapāla từng ghi lại trong sách của mình. Nhưng theo ông Anand Kousalyayana[313] Ngài Dhammapāla sống ở Badaratittha, một địa điểm trên bờ biển Đông Nam của Ấn Độ.

---

310. SvD.1195,1199
311. Gv.Lp.66 nói có bốn tác giả cùng mang tên Dhammapāla
312. Gv.P.33
313. Xem G.v Bapat – 2500 năm Phật giáo, NXB Văn hóa thông tin, năm 2002,tr.198

Ngài Dhammapāla được xem đã viết các luận giải về những tập trong Khuddaka nikāya (Tiểu Bộ Kinh) mà Ngài Buddhaghosa còn đang viết Chú giải dở dang, đó là:

1. Chú giải Udāna (Kinh Phật tự thuyết)
2. Chú giải Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)
3. Chú giải Vimānavatthu (Chuyện thiên cung)
4. Chú giải Petavatthu (Chuyện ma đói)
5. Chú giải Theragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Tăng)
6. Chú giải Therīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Ni)
7. Chú giải Cariya – piṭaka (Hạnh Tạng)

Ngoài ra, Ngài Dhammapāla còn viết chú giải Bộ Nettippakarṇa (Chi Đạo luận)[314]

Bộ *Nettippakarṇa* còn được gọi là *Nettigandha*, đây là Bộ luận nói về các Piṭaka do Ngài Đại Trưởng lão Mahā Kaccāna biên soạn. Có một bản hậu Chú giải (Ṭīkā) do Ngài Ñāṇābhivaṃsa biên soạn.[315]

Ngài Dhammapāla viết Visuddhimagga - Ṭīkā (Hậu chú giải Thanh tịnh đạo), cùng nhiều phụ chú giải (Ṭīkā) khác được gọi là Līnatthavaṇṇanā . Visuddhimagga - Ṭīkā còn được gọi là Paramatthamañjūsā, những Phụ Chú giải (Ṭīkā) về các bản Chú giải (Aṭṭhakathā) của Ngài Buddhaghosa về bốn Bộ Nikāya. Ngài Dhammapāla còn được cho là tác giả bản Hậu Chú giải Buddhavaṃsa-aṭṭhakathā của Ngài Buddhadatta; cùng một Hậu Chú giải khác về Abhidhammaṭṭhakathā, một Phụ Chú giải về Jātakaṭṭhakathā.

---

314. Gv.59,60;SadS.65
315. Svd.1215

Hình như Ngài Dhammapāla có thời gian sống ở Mahāvihāra, vì Ngài có viết điều này trong phần dẫn nhập Bộ Chú giải Petavatthu (Chuyện ma đói). Có thể Ngài Dhammapāla đọc biết các bản Chú giải tiếng Tamil như được Ngài viết trong *Bhadaratittha* (Ngài Huyền Trang[316] nói Ngài Dhammapāla là một thanh niên tuấn tú ở Kañcipura, được đức vua gả con gái cho. Nhưng vì không muốn lập gia đình, thanh niên Dhammapāla đảnh lễ và ước nguyện trước kim thân Đức Thế Tôn. Chư thiên ở nơi ấy, dùng thần lực đưa Dhammapāla đến một cung điện khác thật xa nơi đó. Và tại nơi ấy, Dhammapāla được xuất gia, thọ giới Tỳ khưu).

Trong bản Hậu Chú giải Visuddhimagga (còn gọi là Paramatthamañjūsā) ở chương xxii của Bộ Visuddhimagga, Ngài Dhammapāla có giải thích: "Khi một thân xác cũ bị hoại rã, thì một thân xác mới được hình thành trong cảnh giới tái sinh mới.[317] Bài bình luận này thường đề cập đến các quan điểm của các Bộ phái hoặc của các Luận sư khác như *Vasudhamma (Thế Pháp)* của Mahāsāṅghika (Đại Chúng Bộ), hoặc *Kanada, Kapila, Ajivika* hoặc các cuốn sách khác như *Aṭṭhasālinī* (Chú giải Bộ Dhammasaṅgani (Pháp Tụ) của Tạng Luận), Bộ Sammohavinodanī (Xua tan si ám – Chú giải Bộ Vibhaṅga (Phân tích) của Tạng Luận) và Paṭṭhāna – Aṭṭhakathā (Chú giải Bộ Paṭṭhāna).

Bài luận trên cũng đề cập đến các quan điểm của trường phái Abhayagiri Vihāra, đến Upatissa và quyển Vimuttimagga (Giải thoát đạo) của Ngài Upatissa. (Được biết Vimuttimagga có trước tác phẩm Visuddhimagga).

Nghiên cứu kỹ về các bài luận giải của Ngài Dhammapāla

316. Beal:II,22a
317. Trang 693, Ấn bản tiếng Miến Điện của cuốn Ṭīkā

rất hữu ích, nhờ đó hiểu được tình hình các Bộ phái, tôn giáo thời ấy ở vùng Nam Ấn Độ và Tích Lan. Ngài Dhammapāla cũng có bài bình luận căn cứ trên các tác phẩm gốc bằng tiếng Tích Lan. Có thể Ngài Dhammapāla đã sử dụng các bản luận giải bằng tiếng Dravidian mà Ngài có được ở Vùng Nam Ấn.

Bản chú giải Nettippakarṇa, Ngài Dhammapāla viết theo lời yêu cầu của Trưởng lão Dhammarakkhita. Trong tư liệu ấy có ghi nhận rằng: "Vào thời ấy, Ngài Dhammapāla sống ở Nagapattana trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng."

Các Bộ Luận bằng tiếng Pāli thường được xếp chung với các Bộ chú *(bhasya)* và thích *(tika)* của tiếng *Sanskrit*. Nhưng không có gì trong văn hệ *bhasya* bằng tiếng Sanskrit của Ấn Độ có thể so sánh được với *Aṭṭhakathā (Chú giải)* bằng tiếng Pāli. Cùng với các Chú giải cho nguyên bản, bản Chú giải (Aṭṭhakathā) còn chứa nhiều tư liệu lịch sử rất quan trọng. Các vị Luận sư tiếng Pāli đã tỏ ra có ý thức lịch sử đặt biệt, điều này không thể tìm thấy ở một nơi nào trong văn hệ *bhasya*.

Trong văn học Phật giáo Theravāda dùng tiếng Pāli, thì những người thuộc Hữu Bộ (Sarvastivāda) (được xem là Phật giáo Tiểu thừa) và Phật giáo Đại thừa (Mahāyana) chọn tiếng Sanskrit làm phương tiện diễn đạt cho văn học tôn giáo của họ.

c. Tóm lược tiểu sử Ngài Buddhaghosa (Phật Âm)

Giờ đây, chúng ta hãy quay về với vị Luận Sư vĩ đại nhất của Văn hệ hậu Tam Tạng.

Việc ghi chép lại tiểu sử của vị Đại Luận Sư Buddhaghosa là một việc vô cùng khó khăn và dường như khó thực hiện đầy đủ, do có nhiều tư liệu trái ngược nhau đồng thời có xen lẫn tính truyền kỳ. Do vậy, ở đây chỉ ghi lại những nét chính được các tư liệu đồng ý. Một điều chắc chắn rằng: "Không thể có một

người nào khác có thể làm được như Ngài Buddhaghosa. Khi xét về công trình cống hiến của Ngài Buddhaghosa đối với văn học Phật giáo hệ Pāli, ngoài số lượng quy mô ra, về giá trị đặc biệt của công trình này, khó có thể tin được rằng, một người đơn độc như thế, lại có thể có những cống hiến rất lớn như vậy cho sự phong phú của văn hệ Pāli.

Trong các tư liệu soi rọi ít nhiều về cuộc đời của Ngài Buddhaghosa, chỉ có Mahāvaṃsa (Đại Sử) có thể được xem là một tư liệu đáng tin cậy. Ngoài tập Mahāvaṃsa còn có các tập như: *Buddhaghosuppatti, Gandhavaṃsa và Sāsanavaṃsa;* nhưng những quyển này không chứa nhiều thông tin bổ ích lắm.

Trong Bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử) (Chương 37, kệ ngôn 215-246) có nói đến tiểu sử Ngài Buddhaghosa như sau: Ngài Buddhaghosa sinh ra trong dòng Bà la môn ở một ngôi làng gần Bodhigāya (Bồ Đề Đạo Tràng) (trong tập Buddhaghosuppatti (Buddhaghosa sinh khởi) gọi đó là làng Ghosa). Thanh niên Bà la môn này thông thạo ba Tạng Veda cùng các môn học liên hệ, thường đi khắp nơi để tranh luận về các vấn đề thuộc giáo hệ Bà la môn. Đến một ngày kia, thanh niên Bà la môn này đi đến một tự viện, xin trú ngụ qua đêm. Vào hừng sáng thanh niên Bà la môn tụng đọc Bộ kinh Bà la môn Pātañjali một cách trọn vẹn liên tục với âm giọng có nhịp điệu rõ ràng.

Trưởng lão Revata nghe được âm thanh tụng đọc vang vang nhưng rõ ràng và liên tục, Ngài suy nghĩ "Thanh niên Bà la môn này là người thông thái, ta hãy điều phục thanh niên này từ bỏ tà kiến quay về với Phật pháp". Trưởng lão Revata hỏi rằng:

- Ai mà la hét giống như tiếng lừa kêu vậy

- Thanh niên Bà la môn hỏi ngược lại rằng

- Ngài biết được ý nghĩa của tiếng lừa hay sao?

- Đúng vậy, này thanh niên

- Nếu vậy, tôi sẽ hỏi Ngài về ý nghĩa tiếng lừa.

- Này thanh niên, ngươi cứ hỏi.

Thanh niên Bà la môn hỏi các vấn đề có liên quan đến chủ thuyết Bà la môn trong ba tạng Veda.

Trưởng lão Revata trả lời thông suốt, đồng thời Ngài còn chỉ ra những sai lầm trong chủ thuyết Bà la môn. Sau đó, Trưởng lão Revata hỏi thanh niên Bà la môn một câu hỏi về Kinh Pāritta (An lành), thanh niên Bà la môn không trả lời được, hỏi rằng:

- Thưa Ngài, đây là Mantā gì?

- Này thanh niên! Đây là Buddhamantā (Phật Chú)

- Thưa Ngài, xin Ngài hãy dạy tôi Phật Chú ấy đi.

- Này thanh niên, ta chỉ dạy Buddha mantā này đến những ai xuất gia như ta mà thôi. Ngươi phải xuất gia mới có thể thành tựu được Phật chú này.

Khi thanh niên Bà la môn xuất gia học được Tam tạng kinh điển, vị ấy có sự thông hiểu rằng: "Đây thật sự là con đường dẫn ra khỏi luân hồi".

Trưởng lão Revata suy nghĩ: "Thanh niên này có âm giọng vang vang như một đặc tướng âm giọng của Đức Thế Tôn". Nên Ngài Revata đặt Pháp danh cho vị ấy là Buddhaghosa.

Trong tập Buddhaghosuppatti *(Sự tái sinh Buddhaghosa)* (đây là câu chuyện về truyền thuyết hơn là một tư liệu về biên niên sử), câu chuyện được viết sau này về cuộc đời của Ngài Buddhaghosa.[318] Tác phẩm Buddhaghosuppatti là tác phẩm có

318. Xem Law: Pāli Lit.558. Truyện được Gray (London) dịch và xuất bản

tính huyền thoại được thêu dệt thêm vào những sự kiện đơn giản về tiểu sử Ngài Buddhaghosa được Ngài Dhammakitti ghi chép. Tác phẩm Buddhaghosuppatti do một Tỳ khưu người Mahāmaṇgala viết ra, nhưng chúng ta không được biết bất kỳ chi tiết nào về cuộc đời lẫn ngày, tháng, năm sinh của vị Tỳ khưu này. Rất có thể vị Tỳ khưu này là người Tích Lan như nhà học giả Gray đã nêu ra,[319] dĩ nhiên vị này đã sống sau thời kỳ Mahāvaṃsa được viết ra.

Theo tập Buddhaghosuppatti, Ngài Buddhaghosa sinh ra trong tộc Bà la môn ở làng Ghosa không cách xa cội Đại giác (mahābodhi) nơi Bodhigāya (Bồ Đề đạo tràng) là mấy. Làng này được dân chúng gọi là Gosagāma vì đa số dân làng làm nghề chăn bò. Có Bà la môn Kesī vợ là nữ Bà la môn Kesinī, Bà la môn Kesī là vị Tế lễ sư của Đức vua.

Vào thời ấy, các bản Chú giải về lời dạy của Đức Thế Tôn được viết bằng tiếng Sinhala. Có vị Trưởng lão Alahán có năng lực thần thông suy nghĩ: "Ai có thể chuyển dịch ngôn ngữ Sinhala trở thành ngôn ngữ Māgadhi?". Ngài nhìn thấy có vị thiên nơi cõi Ba mươi Ba (Tāvatiṃsa) có được năng lực ấy, vị thiên ấy sắp mãn tuổi thọ.

Vị thánh Alahán xuất hiện nơi cõi Tāvatiṃsa, đi đến vua trời Sakka. Thiên chủ Sakka cung kỉnh đảnh lễ vị Thánh Alahán rồi bạch hỏi:

- Thưa Ngài Sa môn đáng kính. Ngài đến đây vì mục đích gì?

Vị Thánh Alahán nói lên mục đích của mình. Vua trời Sakka đi đến vị thiên sắp mệnh chung, hỏi rằng:

- Này thiên nhân, người có muốn tái sinh về nhân giới không?

319. Buddhaghosuppatti.p.33

- Thưa thiên chủ Sakka, tôi muốn đi đến cảnh giới cao hơn. Nhân giới chỉ toàn là đau khổ mà thôi.

- Này thiên nhân, hiện nay nhân loại không thể hiểu thấu lời dạy của Đức Thế Tôn. Vậy ngươi hãy xuống cõi người giúp nhân loại hiểu được lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Thưa Thiên chủ, nếu như lời dạy của Đức Thế Tôn quá khó hiểu với nhân loại. Tôi sẵn sàng xuống cõi người.

Trưởng lão Revata vốn là bạn của Bà la môn Kesī, khi biết được vị thiên tử thông tuệ bằng lòng xuống cõi người. Ngài Revata bảo Bà la môn Kesī:

- Này Bà la môn, kể từ hôm nay cho đến sáu ngày hãy giữ gìn giới hạnh, chớ có lao mình vào bất cứ thú vui trần tục nào. Một người con trai rất thông minh và tài giỏi sẽ được sinh ra".

Bảy ngày sau đó, vị thiên mệnh chung tái sinh vào thai bào của nữ Bà la môn Kesinī. Sau 10 tháng nữ Bà la môn Kesinī sinh ra một bé trai. Bé trai được đặt tên là Ghosa, vì "lời" đã được báo trước.[320] Khi Ghosa được 7 tuổi, cậu bắt đầu học ba Bộ Veda của giáo hệ Bà la môn, chỉ trong 7 năm cậu Ghosa đã thuộc thông thạo ba Bộ Veda.

Bà la môn Kesī thường dạy Đức vua Kinh Veda và thường mang Ghosa đi vào cung vua với mình. Một hôm Bà la môn Kesī gặp đoạn kinh văn trong Veda khó hiểu, không thể giải thích được, vua cho ông Kesī về nhà để suy nghĩ. Cậu bé Ghosa đã bí mật viết lời giải thích đoạn khó hiểu ấy vào quyển sách giúp cha mình. Khi biết được việc này, Bà la môn Kesī trình lên Đức vua. Đức vua hoan hỷ nhận Ghosa là con nuôi ban cho Ghosa ngôi làng trù phú.[321]

320. Buddhaghosuppatti.tr,39; Sāsanavaṃsa.tr,2a
321. Buddhaghosuppatti.tr.40-41

Một hôm Trưởng lão Revata ghé thăm Bà la môn Kesī. Bà la môn Kesī cung kỉnh thỉnh Ngài vào phòng cúng dường vật thực đến Ngài. Trưởng lão Revata đã ngồi vào ghế dành riêng cho Ghosa. Ghosa khi trở về nhà nhìn thấy Ngài Revata ngồi vào ghế dành riêng cho mình, Ghosa đã phẫn nộ, đã xỉ vả Trưởng lão Revata, rồi chất vấn Trưởng lão Revata bằng kinh văn Veda.

- Này ông Sa môn, ông có biết kinh Veda không?

- Này thanh niên, ta biết kinh Veda.

Trưởng lão Revata đọc ba đoạn kinh văn Veda khó hiểu nhất, giảng giải rõ ràng những nơi khó hiểu khiến thanh niên Ghosa thích thú.

- Thưa Ngài Sa môn, Ngài có thể nói về giáo thuyết mà Ngài đang thọ trì không?

Ngài Revata giảng cho thanh niên Ghosa về mẫu đề tam thứ nhất: *Kusaladhammā, akusaladhammā, abyākatādhammā* (Các pháp thiện; các pháp bất thiện; các pháp vô ký). Thanh niên Ghosa vô cùng phấn khích, thỉnh cầu Trưởng lão Revata dạy mình giáo thuyết này. Trưởng lão Revata nói:

- Này thanh niên, Giáo thuyết này chỉ được dạy đến những vị xuất gia như ta mà thôi.

Thanh niên Ghosa xin phép cha mẹ được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Trong tập Buddhaghosuppatti không có ghi tên vị Trưởng lão cho Ghosa xuất gia, chỉ tường trình sự xuất gia của thanh niên Ghosa. Nhưng Ngài Dhammakitti trong tác phẩm Saddhammasaṅgaha (Diệu Pháp lý hợp) cho biết vị Tế độ Sư của Buddhaghosa là Ngài Revata.

Khi trú ngụ cùng Tế độ Sư Revata nơi một tự viện ở Ấn Độ. Ngài Buddhaghosa soạn Bộ Ñāṇodaya và Bộ Aṭṭhasālinī (Chú giải Bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgaṇī) của Tạng Abhidhamma). Bộ này được hoàn chỉnh khi Ngài Buddhaghosa trú ngụ ở Tích Lan), rồi bắt đầu soạn Bộ Parittaṭṭhakathā *(Chú giải kinh An Lành)*.

Trưởng lão Revata biết được điều này, đã khích lệ Ngài Buddhaghosa rằng:

- Ở Ấn Độ (Jambūdīpa) này chỉ có chánh tạng bằng Pāli ngữ được gìn giữ cho đến hiện nay. Nhưng không có Chú giải *(aṭṭhakathā)* cùng các luận điểm của các Giáo thọ Sư. Trưởng lão Mahinda là vị Đại trí đã mang Tam Tạng, tổng hợp các bản Chú giải cùng phương pháp Chú giải của Ngài Sāriputta cùng các Thánh tăng, và Ngài Mahinda đã giải thích, biên soạn thành những Bộ Chú giải bằng ngôn ngữ Sinhala (ngôn ngữ Tích Lan cổ) để phổ biến trong dân chúng Sinhala. Con hãy đến Đảo quốc Tích Lan học các bản Chú giải (aṭṭhakathā) ấy rồi chuyển đổi thành ngôn ngữ Pāli *(Magadha)*. Sự chuyển ngữ này là lợi ích lớn, đã hỗ trợ sự sống động đến đại chúng trên thế gian".

Nghe Trưởng lão Revata nói như vậy, Ngài Buddhaghosa sinh khởi tâm tịnh tín. Ngài Buddhaghosa khởi hành rời Ấn Độ đi đến Đảo quốc Lankā trong thời vua Mahānāma (PL:953-975). Ngài Buddhaghosa đi đến Mahāvihāra (Đại tự viện) là nơi có các bậc hiền trí đang trú ngụ. Ngài đến trú ngụ nơi Padhānaghara là giảng đường thực hành nghiệp xứ. Ngài học các bản Chú giải của Trưởng Lão Bộ bằng ngôn ngữ Sinhala từ vị Trưởng lão Saṅghapāla (Hộ Tăng) và Ngài quả quyết: *"Đây là lời giải thích Phật ngôn thật sự"*. Ngài thỉnh chư Tăng Mahāvihāra hội lại, trình lên ý nguyện của mình là *"xin được chuyển ngữ Chú giải bằng* ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Magadha (Pāli) trên lá bối (lá thốt nốt)".

Chư Tăng nơi Mahāvihāra muốn kiểm tra thực học của Ngài Buddhaghosa, đã đưa ra hai kệ ngôn trong Tương ưng Bộ kinh *(Saṃyuttanikāya)* Jaṭāsuttaṃ (Kinh Triền Phược).

Anto jaṭā bahi jaṭā: "Nội triền và ngoại triền."
Jaṭāya jaṭitā pajā: "Chúng sinh bị triền phược."
Taṁ taṁ gotama pucchāmi: "Con hỏi Gotama."
Ko imaṁ vijaṭaye jaṭanti: "Ai thoát khỏi triền này."

(Thế Tôn)

Sīle patiṭṭhāya naro sapañño: "Người có trí, trú giới."
Cittaṁ paññañca bhāvayaṃ: "Tu tập tâm và tuệ."
Ātāpī nipako bhikkhu: "Tỳ khưu thận trọng, nhiệt tâm."
So imaṃ vijaṭaye jaṭaṃ: "Vị ấy thoát triền phược."

Ngài Buddhaghosa đã tổng hợp Tam Tạng cùng các Bộ Chú giải theo cách toát yếu (nikkhepa: Sơ lược) biên soạn thành Bộ Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) trình bày Giới – Định – tuệ. Sau đó Ngài Buddhaghosa thỉnh chư Tăng là những vị Trưởng lão tinh thông Pháp học hội lại nơi Giảng đường gần cây Giác ngộ *(Bodhi)* được Trưởng lão ni Saṅghamittā thỉnh từ Ấn Độ sang, chư Tăng đã kiểm tra nội dung Bộ Visuddhimagga.

Về câu chuyện "có ba bản Visuddhimagga", đó là câu chuyện có tính thần thoại, do niềm tin tán dương viết ra. Cả hai bản Mahāvaṃsa và Buddhaghosuppatti (Bộ Buddhaghosuppatti nương theo Bộ Mahāvaṃsa) đưa ra câu chuyện "chư thiên đã hai lần giấu đi hai bản Visuddhimagga; đầu hôm Ngài Buddhaghosa viết xong bản Visuddhimagga, Ngài đi ngủ; chư thiên giấu mất, Ngài giật mình thức giấc thấy mất, Ngài viết bản thứ hai, chư thiên lại giấu đi. Hừng sáng, Ngài thức dậy thấy mất, lại viết lại lần thứ ba. Đến khi trời sáng thì hoàn tất, chư thiên mang trả

lại hai bản trước. Khi so sánh, cả ba bản Visuddhimagga giống nhau từ *từ ngữ* đến *ý nghĩa* hay trình tự trước sau hoặc không có sự sai sót về các quan điểm của Trưởng Lão Bộ.

Điều "trong một đêm Ngài Buddhaghosa viết Bộ Visuddhimagga thành ba bộ không xảy ra. Ngay cả một bộ Visuddhimagga viết chỉ trong một đêm cũng không xảy ra".

Ngài Buddhaghosa có cho biết trong Nigamagāthā của Bộ Samantapasādikā (Chú giải Tạng Luật, bộ này được viết ra theo yêu cầu của Trưởng lão Buddhagiri,[322] bộ sách ấy có số lượng trang theo phiên bản chatthasaṅgīti (Sáu cuộc kết tập) là 1358 trang, Ngài Buddhaghosa mất một năm để biên soạn, còn Bộ Visuddhimagga theo phiên bản chatthasaṅgīti có số lượng là 724 trang, hơn một nửa số trang của Bộ Samantapasādikā, như vậy Ngài Buddhaghosa phải mất thời gian biên soạn là 5-6 tháng.

Trong lần hội thảo ấy, chư Tăng Mahāvihāra vô cùng hoan hỷ, đồng ý cho Ngài Buddhaghosa được trú ngụ nơi Tàng Kinh Các để chuyển ngữ tất cả các Bộ Chú giải từ ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Magadhi. Sau khi thực hiện nhiệm vụ cần phải làm được thành tựu viên mãn, Ngài Buddhaghosa quay trở về Jambūdīpa (Ấn Độ) để đảnh lễ cây Giác ngộ. Có ý kiến cho rằng: "Ngài Buddhaghosa nghe tin Tế độ Sư là Trưởng lão Revata lâm trọng bịnh, nên Ngài Buddhaghosa quay về Ấn Độ. Ngài Buddhaghosa ở Tích Lan được khoảng ba năm." Ngoài ra, có một số tư liệu khác cho rằng: "Ngài Buddhaghosa là người Nam Ấn", nhưng tư liệu ấy không đáng tin cậy.

322. Sp.i,2

Tổng luận

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần II, Phật giáo bước vào thời kỳ Bộ phái. Tách ra khỏi Theravāda trước tiên là nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka. Họ có khoảng 10 ngàn người, tụ hội lại kết tập Giáo pháp và được gọi là Mahāsaṅghikavāda (Đại Chúng Bộ). Kẻ bác bỏ Abhidhamma đầu tiên chính là nhóm Tỳ khưu Vajjiputtaka đã canh cải 10 điều Luật của Đức Thế Tôn, rồi hợp thành Bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ), ngoài Abhidhamma ra, Mahāsaṅghika còn bác bỏ một số Kinh Luật quan trọng của Đức Phật, rồi thành lập những Kinh Luật riêng.

Từ Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) có năm Bộ phái sinh ra, đó là: Gokulika (Kê dẫn Bộ) và Ekabbohārika (Nhất thuyết Bộ); hai phái này tách ra từ Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghika). Từ Gokulika (Kê dẫn Bộ) lại tách ra hai Bộ phái Bahussutikā (Đa văn Bộ) và Paññatti (Thi thiết Bộ). Rồi từ Đại Chúng Bộ có một Bộ phái tách ra là Cetiya (Chế đa Bộ). Trong năm Bộ phái tách ra từ Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ), Bộ phái Gokulika (Kê dẫn Bộ) lại thích thú và sùng mộ Abhidhamma. Điều này cho thấy Abhidhamma đã có trước khi có cuộc kết tập Phật ngôn lần III.

Về Dīpavaṃsa (Đảo Sử)

Đây là một Biên niên sử lâu đời nhất của Tích Lan, hiện còn lưu giữ được. Dīpavaṃsa được ghi chép từ thế kỷ 4.[323] Giống như *Mahāvaṃsa* (Đại sử), Dīpavaṃsa được căn cứ vào các Chú giải (Aṭṭhakathā) được Mahāvihāra (Đại Tự viện) lưu giữ. Tư liệu cổ này không được biên soạn theo trình tự trước sau, mà đó là một số đoạn được trích ra từ Aṭṭhakathā (Chú giải) rồi ghép lại.

Được biết, vua Dhātusena của Tích Lan (460-478) có ban thưởng một ngàn đồng vàng cho công trình giảng dạy Dīpavaṃsa.[324]

Từ Theravāda tách ra trước tiên là Vajjiputtaka (Độc tử Bộ) và Mahimsāsaka (Hóa địa Bộ). Hai Bộ phái này không có sự bác bỏ Abhidhamma.

Từ Vajjiputtaka (Độc tử Bộ) có bốn Bộ phái tách ra là: Dhammuttarikavāda (Pháp thượng Bộ), Bhaddayānikavāda (Hiền trụ Bộ); Channāgārikavāda (Mật lâm sơn trú Bộ) và Sammitivāda (Chính Lượng Bộ).

Từ Mahimsāsaka (Hóa địa Bộ) có hai Bộ phái tách ra là Dhammaguttika (Pháp tạng Bộ) và Sabbatthivāda (Nhất thiết Hữu Bộ gọi tắt là Sarvāstivāda: Hữu Bộ)

Từ Sarvāstivāda (Hữu Bộ), Bộ phái Kassapika (Ẩm quang Bộ tách ra). Rồi từ Kassapika một Bộ phái khác tách ra đó là Saṅkantika (Thuyết Chuyển Bộ).

Rồi từ Hữu Bộ (Sarvāstivāda) có một Bộ phái được tách ra là Suttavāda (Kinh lượng Bộ).

---

323. Tư liệu này được Oldenberg xuất bản năm 1879. Chi tiết, xem Geiger: Dīpavaṃsa and Mahāvaṃsa

324. Cv.xxxviii,59

Có 11 Bộ phái tách ra từ Theravāda, nhưng không có Bộ phái nào bác bỏ Abhidhamma.

Có nhiều bằng chứng cho thấy nhiều Bộ phái nhất là Sarvāstivāda (Hữu Bộ) và Suttavāda (Kinh lượng Bộ) xem Abhidhamma như là một Tạng thiêng liêng[325] như Ngài Vasubandhu (Thế Thân) trong thế kỷ thứ 4 Tây lịch, trước khi chuyển sang Duy thức tông của Ngài Asanga (Vô Trước) vốn là anh của Ngài. Trước tiên Ngài Asanga và Vasubandhu đều là những luận sư nổi tiếng của Hữu Bộ. Hữu Bộ tách ra từ Mahiṃsāsaka (Hóa địa Bộ) và Hóa địa Bộ tách ra từ Theravāda. Ngài Vasubandhu dựa vào Abhidhamma viết ra Bộ Luận thư nổi tiếng là Abhidharma-Kosa (A Tỳ Đạt ma Câu xá).

Điều này cho thấy Abhidhamma của Theravāda đã có trước khi kết tập Phật ngôn lần III tại Kinh thành Paṭaliputta do Trưởng lão Moggaliputta Tissa là vị chủ tọa và vua Asoka bảo trợ cuộc kết tập lần III này.

Sự truyền thừa Luật Tạng

Trưởng lão Upāli vị thông Luật đệ nhất của Đức Thế Tôn, Ngài Upāli viên tịch sau khi truyền dạy Luật Tạng trọn vẹn đến Tôn giả Dāsaka. Tôn giả Dāsaka truyền dạy Tạng Luật trọn vẹn đến Tôn giả Soṇaka. Tôn giả Soṇaka truyền dạy trọn vẹn Tạng Luật đến hai Tôn giả là: Tôn giả Siggava và Tôn giả Caṇḍavajji. Hai Tôn giả Siggava và Caṇḍavajji đã tế độ Tôn giả Moggaliputta Tissa. Tôn giả Moggaliputta Tissa là Tế độ sư của Tôn giả Mahinda, là người cùng các vị Tôn giả khác truyền Phật giáo đến hải đảo Tích Lan.[326]

---

325. xem Tārānātha: Geschichte des Buddhismus (56) 156 (296)
326. Mhv.Chương thứ năm

Trưởng lão Soṇaka

Ngài Soṇaka là con một thương nhân trưởng đoàn của xứ Kāsi. Khi thiện gia tử Soṇaka được 15 tuổi, chàng cùng 55 người bạn theo cha đi đến thành Rājagaha đến viếng thăm Veḷuvanavihāra. Thanh niên Soṇaka cùng 55 người bạn đến viếng Tôn giả Dāsaka.

Nhìn thấy Tôn giả Dāsaka, thanh niên Soṇaka phát sinh tâm tịnh tín, thanh niên Soṇaka xin cha mẹ được xuất gia, thanh niên Soṇaka phải tuyệt thực ba ngày đêm, cha mẹ vị ấy mới đồng ý cho Soṇaka được xuất gia. Sau khi được xuất gia, nhờ nỗ lực tinh cần hành pháp, không bao lâu Ngài Soṇaka thành tựu Thánh quả Alahán, Ngài trở thành vị Sa môn tối thắng trong ngàn vị đệ tử của Trưởng lão Dāsaka.

(Tôn giả Soṇaka là tế độ Sư của hai thiện gia tử Siggava và Caṇḍavajji)

Trưởng lão Siggava và Trưởng lão Caṇḍavajji

Theo Tập Đại Sử (Mahāvaṃsa), trước khi xuất gia Ngài Siggava là con trai của vị đại thần, thanh niên Siggava có ba toà cung điện rất xinh đẹp sống trong ba mùa nơi kinh thành Pāṭaliputta. Theo kinh điển Sanskrit, cha của Ngài Siggava là đại thần Sirivaḍḍha.[327]

Khi được 18 tuổi thanh niên Siggava với bạn là thanh niên Caṇḍavajji (Caṇḍavajji cũng là con một đại thần) cùng đoàn tùy tùng là 500 người đi đến Kukkutārāma trong thành Pāṭaliputta viếng thăm Trưởng lão Soṇaka.

Khi ấy, Trưởng lão Soṇaka đang an trú tâm vào định Diệt thọ tưởng, nên yên lặng không đáp lời chào hỏi của hai thanh niên.

---

327. MṬ.215

Thanh niên Siggava hỏi chư Tăng về vấn đề này, chư Tăng đáp rằng:

- Những người đang an trú sâu vào thiền tịnh thì không có trả lời.

- Bạch các Ngài, làm thế nào các vị ấy xuất khỏi trạng thái ấy?

- Các vị ấy ra khỏi trạng thái yên lặng ấy khi có lời gọi của Bậc Đạo Sư hoặc có sự triệu tập Tăng chúng cần sự hiện diện của vị ấy, hoặc mãn thời gian quy định, hay khi sự chết đi đến.

Chư Tăng thấy hai thanh niên Siggava và Caṇḍavajji có duyên lành chứng đạt được Thánh quả, nên hội lại thỉnh Trưởng lão Soṇaka xuất khỏi thiền định.

Khi ấy thanh niên Siggava bạch hỏi:

- Bạch Ngài, khi nãy vì sao Ngài không nói chuyện với con?

- Này thanh niên, vì ta đang thọ hưởng quả giải thoát lạc.

- Xin Ngài hãy cho chúng con thọ hưởng giải thoát lạc ấy.

- Này thanh niên, chỉ có những ai có phẩm mạo xuất gia như chúng ta mới có thể nhận hưởng giải thoát lạc ấy.

Sau đó được sự đồng ý của mẹ cha, hai vị cùng 500 tùy chúng được xuất gia với Trưởng lão Soṇaka. Sau khi thọ đại giới hai Tôn giả Siggava và Caṇḍavajji nỗ lực học pháp và hành pháp, hai ngài chứng đạt Thánh quả Alahán Lục thông.

Được nghe rằng: Trong thời gian Phật giáo rơi vào thời kỳ Bộ phái, các quan điểm sai lầm về Chánh pháp ngày càng xuất hiện nhiều. Các vị Trưởng lão có trí tuệ hội lại cùng nhau tìm biện pháp để gìn giữ Chánh pháp. Các Ngài nhìn thấy vị Phạm Thiên Tissa sắp mệnh chung, Phạm Thiên Tissa là vị có khả

năng ngăn chặn các tri kiến sai lệnh. Các vị Trưởng lão có năng lực thần thông đi đến Phạm Thiên giới thỉnh Phạm Thiên Tissa tái sinh về nhân giới để ngăn chặn tà kiến, làm cho Chánh Pháp được chói rạng. Và Phạm Thiên Tissa đã đồng ý.

Trong việc hội họp ấy, hai Tôn giả Siggava và Caṇḍavajji vắng mặt. Chư Tăng cho gọi hai Tôn giả đến xử phạt hai Tôn giả rằng:

- Trải qua một trăm mười tám năm sau cuộc kết tập Phật ngôn lần II, Phật pháp rơi vào trạng thái suy thoái. Khi ấy có vị Phạm Thiên Tissa tái sinh về nhân giới, vị ấy sẽ giúp Chánh Pháp được sáng chói rực rỡ. Chúng ta không sống đến thời kỳ ấy. Hai vị không đến tham dự cuộc hội họp để tìm biện pháp ngăn chặn các tà kiến xâm nhập và Chánh Pháp. Chư Tăng quyết định xử phạt hai vị với hình phạt như sau:

Phạm Thiên Tissa sẽ sinh vào dòng Bà la môn Moggali, một trong hai vị sẽ là Tế độ sư của hậu thân Phạm Thiên Tissa, một vị sẽ dạy Phật Pháp cho vị ấy. Đây là Tăng lịnh. Khi biết Đại Phạm Thiên Tissa tái sinh về nhân giới, nơi gia tộc Bà la môn Moggali. Trưởng lão Siggava mỗi ngày thường ôm bát đến nhà Bà la môn Moggali để khất thực. Nhưng suốt 7 năm không một ai trong nhà Bà la môn Moggali cúng dường đến Ngài dù chỉ là một muỗng cơm, thậm chí không một ai nói với Ngài Siggava một lời nào.

Vào năm thứ tám, Ngài Siggava được nghe một nữ tỳ nói: "Xin thỉnh Ngài hãy đi đến nhà khác". Ngài Siggava đi đến nhà khác khất thực.

Bà la môn Moggali đang trên đường về nhà, gặp Ngài Siggava đang đi đến ngôi nhà khác, ông hỏi Ngài Siggava với sự châm biếm rằng:

- Này ông Sa môn, ông đến đứng nơi này đã 7 năm, ông có được gì chăng?

- Này gia chủ, có được chút ít.

Bà la môn Moggali tra hỏi người nhà, không có ai nói là có cúng dường đến Tôn giả Siggava.

Hôm sau, khi Tôn giả Siggava đến khất thực nói nhà Bà la môn Moggali. Bà la môn Moggali đã chỉ trích Tôn giả Siggava là kẻ dối trá, nói lời không thật.

Tôn giả Siggava đã giải thích:

- Này Bà la môn, tôi đến khất thực nơi đây đã trôi qua 7 năm, không ai cho tôi món chi, cũng không ai nói với tôi một lời nào. Hôm qua có cô tỳ nữ có nói với tôi lời êm dịu rằng: "Xin thỉnh Ngài ngự đi nơi khác".

Do vậy, này Bà la môn, tôi nói là "Có nhận được chút ít"

Nghe vậy Bà la môn suy nghĩ:

"Người này chỉ nghe lời êm dịu, được xem là có nhận được vật cúng dường. Như vậy, người này là bậc có trí".

Bà la môn Moggali đã hoan hỷ mời Tôn giả Siggava vào trai đường, cúng dường vật thực đến Ngài.

Vị Trưởng lão Siggava thường xuyên đến nhà Bà la môn Moggali nhận vật thực. Dần dần, người nhà của Bà la môn Moggali trở thành tín đồ Phật giáo và Bà la môn thường mời Tôn giả Siggava vào ngồi trong nhà để thọ thực.[328]

Tôn giả Moggaliputta Tissa

Tôn giả Moggaliputta Tissa là vị chủ tọa cuộc kết tập Phật

328. Mhv.v,99; Dpv.iv,40; Sp.i,32

ngôn lần III nơi kinh thành Pāṭaliputta, địa điểm kết tập Phật ngôn là Tự viện Asoka (Asokārāma), do vua Asoka là vị bảo trợ.

Theo truyền thuyết Tích Lan, kiếp áp chót của Tôn giả Moggaliputta Tissa là vị Phạm Thiên Tissa. Đại Phạm Thiên Tissa được các vị Thánh Alahán thỉnh tái sinh về nhân giới để gìn giữ Chánh Pháp. Ngài sinh vào gia tộc Bà la môn Moggali, được đặt tên là Tissa, nên còn được gọi Moggaliputta Tissa (Tissa con của Moggali).

Từ khi Moggaliputta Tissa sinh ra, Tôn giả Siggava đã đến khất thực nơi nhà Bà la môn Moggali suốt 7 năm như đã nói ở trên. Khi thanh niên Moggaliputta Tissa được 16 tuổi, vị ấy thông thạo ba tạng Veda của giáo hệ Bà la môn. Tôn giả Siggava suy nghĩ: "Đây là thời thích hợp để tế độ Moggaliputta Tissa". Ngài Siggava đến khất thực nơi nhà Bà la môn Moggali được Bà la môn Moggali mời vào phòng ăn. Tôn giả Siggava dùng thần thông khiến các ghế ngồi biến mất, chỉ còn lại chiếc ghế ngồi dành riêng cho thanh niên Moggaliputta Tissa. Người nhà đã lấy chiếc ghế ấy mời Tôn giả Siggava ngồi để thọ thực.

Thanh niên Moggaliputta Tissa trở về nhà, nhìn thấy vị Sa môn đang ngồi trên chiếc ghế dành riêng cho mình, cậu phẫn nộ dùng lời không thân thiện với Tôn giả Siggava. Tôn giả Siggava điềm đạm hỏi.

- Này chàng thanh niên, cậu có biết Manta không?

- Này ông Sa môn, tôi có biết Manta.

Rồi thanh niên Moggaliputta Tissa mang giáo thuyết Veda để vấn nạn Tôn giả Siggava. Trước khi xuất gia, Tôn giả Siggava đã có học tập ba tạng Veda. Khi xuất gia, Ngài Siggava là bậc Alahán có tuệ phân tích, do đó giáo thuyết Veda không thể làm khó được Ngài. Tôn giả Siggava đã trả lời tất cả vấn nạn của thanh niên Moggaliputta Tissa.

Sau đó, Ngài Siggava đã hỏi thanh niên Moggaliputta Tissa một câu hỏi trong Bộ Tâm Song (Cittayamaka), "Phải chăng tâm của người nào sinh lên mà không diệt thì tâm của người ấy diệt rồi không sinh? Hoặc là ngược lại, phải chăng tâm của người nào diệt rồi sẽ không sinh, thì tâm của người ấy sinh lên mà không diệt".

Thanh niên Moggaliputta Tissa không trả lời được câu hỏi rằng:

- Thưa Ngài Sa môn, đây là *manta* gì?

- Này thanh niên, đây là *Buddha manta* (Phật Chú)

- Xin Ngài hãy dạy cho tôi loại *manta* này.

- Này thanh niên, ta chỉ dạy cho những ai xuất gia như chúng ta mà thôi. Như vậy mới thành tựu được loại *manta* này.

Và thanh niên Moggaliputta Tissa được Bà la môn Moggali cho phép, thanh niên Moggaliputta Tissa xuất gia với Ngài Siggava. Trưởng lão Siggava dạy ngài Moggaliputta Tissa Tạng Luật, còn Ngài Caṇḍavajji dạy Ngài Moggaliputta Tissa về Kinh và Abhidhamma. Không bao lâu sau Ngài Moggaliputta Tissa chứng đạt Thánh quả Dự Lưu, rồi chứng đạt Thánh quả Alahán tuệ phân tích, trở thành vị Sư trưởng của nhóm Tỳ khưu ở thành Pāṭaliputta.[329]

Như vậy cho thấy: Tạng Abhidhamma có trước lần kết tập Phật ngôn thứ III.

Theo tập Dipavaṃsa (Đảo Sử) có ghi: "Vào năm Ngài Siggava được 64 tuổi đạo (64 hạ lạp), đó là năm thứ hai của triều đại Candagutta (là ông nội của vua Asoka), cũng là năm

329. Mhv.v,95; Dpv.v,55; Sp.i,35-41

thứ 58 của vua Pakuṇḍaka xứ Tích Lan, Ngài Moggaliputta Tissa được thọ giới Tỳ khưu trong sự chứng minh của Trưởng lão Siggava.[330] Vua Candagutta trị vì xứ Magadha được 14 năm, tiếp theo là vua Bindusāra trị vì xứ Magadha được 28 năm, rồi đến vua Asoka, vua Asoka cai trị xứ Magadha được 37 năm.

Trưởng lão Siggava viên tịch vào năm thứ 14 của triều đại Candagutta, khi ấy Ngài Siggava được 76 tuổi đạo.[331]

Vào năm thứ 6 triều đại vua Asoka, cũng là năm thứ 48 của triều đại vua Muṭasīva ở Tích Lan, Ngài Moggaliputta Tissa được 66 tuổi đạo (66 hạ lạp). Khi ấy Ngài Mahinda (con trai vua Asoka) được thọ giới Tỳ khưu trong sự chứng minh của Trưởng lão Moggaliputta Tissa.[332]

Sự truyền thừa về Luật tạng được ghi nhận như sau.

- Ngài Upāli là vị được truyền thừa về Luật từ Đức Thế Tôn. Ngài Upāli giảng dạy về Luật tròn đủ 30 năm, Ngài Upāli viên tịch khi Ngài được 74 tuổi đạo, vào năm thứ 6 của triều đại vua Udaya.[333]

- Ngài Dāsaka đứng đầu về Luật là 55 năm. Ngài Dāsaka viên tịch vào hạ thứ 64, nhằm năm thứ 8 triều đại Susūnāga.[334]

- Ngài Soṇaka là vị đứng đầu về Luật là 44 năm, Ngài có được 66 tuổi đạo rồi viên tịch vào năm thứ 6 của triều đại 10 người con kế tiếp của vua Susūnāga.[335]

- Ngài Siggava đứng đầu về Luật là 55 năm, Ngài Siggava

330. Dpv.v,14
331. Dpv.v,18
332. Dpv.v,21-22
333. Dpv.v,29,38
334. Dpv.v,31,39
335. Dpv.v,32,40

có tuổi đạo là 76 năm, Ngài Siggava viên tịch vào năm thứ 14 của triều đại Candagutta.[336]

- Ngài Moggaliputta Tissa đứng đầu về Luật là 68 năm Ngài Moggaliputta Tissa được 80 tuổi đạo thì viên tịch vào năm thứ 26 triều đại Asoka.[337]

Kết tập Phật ngôn lần III

Vua Kāḷāsoka có 10 người con, họ thay nhau làm vua cai trị Maggadha được 20 năm.

Đến đời vua thứ 10 là Dhananda, ông bị Bà la môn tài trí là Cāṇakka giết chết luôn cả con vua Dhananda là Pabbata.[338] Vua Candagutta thuộc dòng dõi Moriya (Khổng tước), Candagutta làm vua được 24 năm, truyền ngôi cho con là vua Bindusāra. Vua Asoka là cháu nội của vua Candagutta[339]. Vị vua đồng thời với vua Candagutta ở Tích Lan là vua Paṇḍukābhaya. Vua Paṇḍukābhaya mệnh chung vào năm thứ 14 của triều đại Candagutta.[340]

Vua Bindusāra

Là vị vua trị vì vương quốc Magadha trong 28 năm.[341] Vua Bindusāra là con vua Candagutta, đồng thời là cha của vua Asoka. Vua Bindusāra có 101 người con, người con đầu tên là Sumana. Khi vua Asoka lật đổ vua Sumana để lên ngôi vua, ông đã giết 99 người anh chị em của mình luôn cả vua Sumana;

336. Dpv.v,35,41
337. Dpv.v,48
338. Mahāvaṃsaṭīkā có ghi nhiều chi tiết về mưu đồ của Bà la môn Cāṇakka phò tá Candagutta (pp.181)
339. Mhv.v,16
340. Dpv.vi,15;Sp.i,72
341. Mhv.v,18

chỉ để lại ông Hoàng Tissa là em ruột của mình, 99 người anh em kia là anh chị em cùng cha khác mẹ. Một hoàng hậu của vua Bindusāra là Dhammā thuộc Bộ tộc Moriya, bà có với vua Bindusāra hai người con là Asoka và Tissa.[342]

Mẹ của vua Bindusāra là em chú bác của vua Candagutta. Hoàng hậu vua Candagutta có thai gần ngày sinh, một hôm bà ngồi chung bàn để ngự thực chung với vua Candagutta. Vua Candagutta ban cho bà thức ăn dành cho vua; thức ăn này có trộn thuốc độc do Đại thần Bà la môn Cāṇakka bỏ vào với ý tốt là "làm cho cơ thể vua Candagutta quen dần với thuốc độc, vua sẽ vô sự khi bị ám toán bằng độc dược". Bà la môn đi vào bất ngờ thấy Hoàng hậu đang ăn thức ăn độc dược. Để cứu đứa bé, Bà la môn Cāṇakka rút gươm chém đứt đầu Hoàng hậu để thức ăn không đi vào dạ dày.

Bà la môn Cāṇakka mổ bụng Hoàng hậu để cứu đứa bé, ông đặt đứa bé vào trong bụng con cừu vừa mổ, mỗi ngày giết 1 con cừu để đặt đứa bé vào trong bụng suốt 7 ngày. Đến ngày thứ tám, hài tử đúng ngày giờ sinh nở. Do đó, thân hài tử có vết chấm đỏ như máu; và hài tử được đặt tên là Bindusāra (Bindu: một chấm, sāra: lõi cây, lõi).[343] Vua Bindusāra là vị Đại thí chủ của Bà la môn giáo, ông thường xuyên cúng dường vật thực đến 60 ngàn Bà la môn thuộc nhiều chi phái khác nhau.[344]

Theo Mahāvastu (Đại Sự) của Bắc truyền. Khi vua Candagutta mệnh chung, một dạ xoa là Devagabbha nhập vào xác vua Candagutta để quấy nhiễu. Các quan đại thần không dám làm chi cả, vì khi ấy thân xác là vua Candagutta. Hoàng tử Bindusāra nhân lúc dạ xoa Devagabbha vô ý, ông rút gươm

342. MṬ.189,324
343. MṬ.187
344. Sp.i,44

chém rơi đầu dạ xoa. Sau đó Bindusāra làm lễ quán đảnh lên ngôi vua.[345]

Vua Asoka (A Dục)

Là vị đại đế của Vương quốc Magadha, Asoka là con của vua Bindusāra. Vua Bindusāra có 16 hoàng hậu và 101 người con, nhưng trong Mahāvaṃsa (Đại Sử) và Dīpavaṃsa (Đảo Sử) chỉ nói đến có ba người con, đó là hoàng tử cả Sumana (truyền thuyết Sanskrit được gọi là Susīma),[346] Asoka và Tissa (em ruột của Asoka). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā, mẹ của Asoka và Tissa là bà hoàng Dhammā, còn được gọi là Aggamahesī (Chánh hậu của vua Bindusāra), bà thuộc Bộ tộc Moriya[347] bà được gọi tên là Subhadrāngī, con gái một Bà la môn ở xứ Campā. Vị giáo thọ sư của gia đình bà Dhammā là Janasāna, một đạo sĩ ở ngoài Phật giáo (Điều này giải thích lý do: Vua Asoka ban đầu đã bảo trợ cho các đạo sĩ ngoại đạo).

Khi lớn lên, Asoka tỏ ra thông minh và uy mãnh hơn ông hoàng Sumana. Vua Bindusāra muốn nhường ngôi vua cho Sumana vì Asoka rất xấu; nên ban cho Asoka cai trị xứ Avanti có Kinh đô là Ujjenī, từ khi Asoka còn rất trẻ.[348] Khi vua Bindusāra lâm bệnh nặng, Asoka bỏ Ujjenī, kéo quân về đóng gần Pāṭaliputta chờ cơ hội lên làm vua.[349] Theo Mahāvaṃsa, Asoka đã giết hết các anh em, trừ Tissa để đoạt ngôi vua nên

345. MṬ-189,324
346. về các tư liệu đề cập đến vua Asoka là Dīpavaṃsa, Mahāvaṃsa, Samantapasādikā. Vài nguồn khác là Divyāvadāna passim và Avadānajataka. Về tham luận chi tiết của các nguồn và nội dung, xem La légende de l'Empereur Asoka của Przyluski
347. P.125; Mbv.98. Theo kinh điển vùng Bắc Ấn Độ (E.g.Asokāvādānamālā)
348. Divy. Nói rằng Asoka ở Takkasilā cùng với tùy chúng của mình, tại đây Asoka thay thế Susīma và dập tắt cuộc nội loạn
349. Mhv.v,20

ông có danh hiệu là Caṇḍāsoka (chữ Caṇḍa có nghĩa là "hung bạo").[350]

Kinh thành Ujjenī

Đây là kinh đô xứ Avanti. Vào thời Đức Phật, vua xứ Avanti là Caṇḍapajjota.[351] Ujjenī là nơi sinh trưởng của Tôn giả Mahā Kaccāna,[352] Trưởng lão Ni Isidāsī,[353] Tôn giả Abhaya Kumāra[354] và nàng kỹ nữ Padumavatī (mẹ của Abhaya Kumāra).[355] Trước khi lên ngôi cai trị xứ Magadha, Asoka là vị lãnh chúa trú ngụ nơi thành Ujjenī này nhiều năm. Trong thời kỳ này Ngài Mahinda và bà Saṅghamittā được sinh ra ở thành Ujjenī.[356]

Trên đường đi đến thành Ujjenī, hoàng tử Asoka đi đến thị trấn Vedisa nơi núi Vedasagiri. Thị trấn Vedisa cách thành Pāṭaliputta là 50 do tuần, được sáng lập bởi các Thích tử trốn chạy trong cuộc tàn sát Bộ tộc Thích Ca của vua Viḍūḍabha. Nơi đây, Asoka gặp nàng Devī là con gái một thương nhân, Asoka cưới nàng Devī làm vợ. Đây là người vợ đầu tiên của Asoka, bà là mẹ của Hoàng tử Mahinda và công chúa Saṅghamittā. Khi Asoka trở thành vua xứ Magadha trú ngụ nơi kinh đô Pāṭaliputta, nàng Devī không theo vua Asoka về thành Pāṭaliputta, bà trở về trú ngụ nơi Vedisagiri.[357] Thị trấn Vedisa nay là Bhilsa trong bang Gwalior, cách Bhopal 26 dặm về hướng Đông Bắc.[358]

---

350. Mhv.v,198
351. Vin.i,276; DhpA.i,192
352. ThagA.i,483
353. ThagA.v,405
354. ThagA.41
355. ThagA.3a
356. Mhv.xiii,10
357. Mhv.xiii.6; Dpv.vi,6; Sp.i,70
358. Mhv.Trs.88.n.4

Thật khó xác định sự thật về câu chuyện vua Asoka giết hết các anh em ngoại trừ ông hoàng Tissa. Chỉ biết trên các cột trụ ghi lại chỉ dụ của Asoka (Rock Edicts) cho biết vua Asoka có nhiều anh em và quyến thuộc sống cùng thời với các sắc chỉ của vua Asoka được ban hành ở kinh đô Pāṭaliputta cũng như ở những đô thị khác.[359]

Riêng ông hoàng Tissa là người em út được vua Asoka chọn là phó vương (uparāja)[360] nhưng Ngài Tissa chọn đời sống xuất gia và chứng đạt Thánh quả Alahán.

Trong Theragāthā có đề cập đến một người em khác của vua Asoka tên là Vītāsoka, vị này cũng chứng Thánh quả Alahán[361] và Ngài Vītāsoka có phải chính là Ngài Tissa không?

Vua Asoka có 16 người vợ, vị Hoàng hậu đầu là Devī, còn được gọi là Vedisa-Mahādevī. Nàng Saṅghamittā con gái bà Devī với vua Asoka, về sau là vợ của đại thần Aggibrahmā, cháu trai của vua Asoka. Aggibrahmā xuất gia cùng ngày với ông hoàng Tissa.[362] Bà Saṅghamittā có người con là Sumana. Ngài Sumana cũng xuất gia thành Sadi, theo Ngài Mahinda sang Tích Lan truyền giáo.

Vị Sumana này xuất gia khi được 7 tuổi, tuy chỉ là Sadi 7 tuổi, nhưng Ngài Sumana đã chứng đạt Thánh quả Alahán Lục thông.[363] Có lần Ngài Sadi Sumana thông báo Trưởng lão Mahinda giảng pháp, lời của Sadi Sumana vang rộng khắp quốc đảo Tích Lan.[364]

---

359. xem Mookherji, Asoka, pp.3-6
360. Mhv.v,33
361. ThagA.i,295. Tài liệu Bắc truyền có nhiều sai biệt khi đề cập đến anh em của vua Asoka. Xem Moo Kherji, P.6
362. Mhv.v,169; Sp.i,52; Mhv.102
363. Mhv.xiii,4,18
364. Mhv.xiv,33

Ngài Sadi Sumana thường theo đường hư không đi đến thành Pāṭaliputta, vị ấy đi đến cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba) của thiên chủ Sakka để thỉnh Xá lợi xương đòn gánh cánh tay mặt của Đức Thế Tôn, đem về tôn trí vào Mahāthūpa (Đại Tháp) ở Tích Lan, chính Ngài là người trông coi việc tôn trí Xá lợi này.[365]

Vị hoàng hậu của vua Asoka ở thành Pāṭaliputta là bà Asandhimittā. Nàng được gọi là Asandhimittā (nàng Mittā không mối nối) vì các khớp nối ở tay chân của bà chỉ xuất hiện khi bà co tay hay co chân vào. Đây là kết quả của một phước thiện.Trong thuở quá khứ, tiền thân của Hoàng hậu Asandhimittā là một cô gái trên đường đến sông để lấy nước, nàng đã dùng tay chỉ đường cho vị Phật Độc Giác đi đến tiệm bán mật ong để Ngài xin mật ong về trị bệnh cho vị Phật Độc Giác khác. Cũng trong kiếp ấy, cô thiếu nữ này có ước nguyện làm vợ người bán mật ong (tiền thân của vua Asoka), nên là Asandhimittā mỗi ngày được vua Asoka ban cho bà 8 gánh nước múc từ hồ Anotatta.[366]

Bà Asandhimittā được nghe các Tỳ khưu mô tả âm giọng của Đức Thế Tôn du dương ngọt ngào như tiếng chim Karavīka (Ca Lăng Tần Già). Chim này được gọi là Karavīka vì nó sinh ra và trú ngụ nơi núi Karavīka. Karavīka là một trong 7 ngọn núi bao quanh núi Sineru.[367] Hoàng hậu Asandhimittā ước mong được nghe tiếng hót của chim Karavīka nên thưa với vua Asoka. Vua Asoka cho đoàn quân tinh nhuệ đi đến núi Karavīka tìm chim Karavīka, bắt được một con mang về, nhưng chim Karavīka không hót, vua hỏi ý các vị Tỳ khưu, có

365. Mhv.xvii,7,21; xem thêm Dpv.xii,13,26,39
366. Mhv.v,85; nhưng Sp.I,42 nói là hai
367. SuA.ii,443; Sp.i,119

vị Trưởng lão cho biết: "Tìm được xoài trên núi tuyết, khi được ăn xoài chim Karavīka sẽ hót". Nhưng chim Karavīka được ăn xoài vẫn không hót. Một vị Trưởng lão bảo dùng gương đồng đánh bóng, chim Karavīka nhìn thấy bóng mình trong gương, nó ngỡ là đồng loại, nó hoan hỷ hót lên để chào mừng, tiếng hót chim Karavīka vô cùng vi diệu. Bà Asandhimittā hân hoan tưởng niệm Ân đức Đức Thế Tôn rồi triển khai pháp Minh Sát, Asandhimittā chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.[368]

Bà Asandhimittā là nữ đệ tử thuần thành của Đức Thế Tôn. Khi chuẩn bị đưa một nhánh Mahā Bodhi (Đại Giác) đến Tích Lan, bà Asandhimittā dùng tất cả các loại hoa xinh đẹp có hương thơm thù diệu để trang trí cây Đại Giác (Mahā Bodhi).[369] Bà Asandhimittā mạng chung vào năm thứ 30 triều đại vua Asoka.[370]

Bốn năm sau, vua Asoka tấn phong nàng Tissarakkhā làm Hoàng Hậu.[371] Bia trên trụ Allaha ghi tên hoàng hậu khác là Kāruvākī mẹ của Tivara. Divy (chương xxviii) ghi tên là Pamāvatī, mẹ của Kunāla.)

Theo tập Mahāvaṃsa, vua Asoka lên ngôi vua xứ Magadha vào năm 218 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, nhưng bốn năm sau, vua Asoka mới làm lễ quán đảnh.[372]

Mahāvaṃsa có ghi nhiều truyền thuyết về uy lực phi thường của vua Asoka. Lệnh của vua Asoka có lực trên không trung và dưới mặt đất là một do tuần. Chư thiên ở hồ Anotatta cung cấp nước ở Anotatta cho vua Asoka là 8 gánh nước. Chư

368. DA.ii,453; MA.ii,771
369. Mhv.152
370. Mhv.xx,2
371. Mhv.xx,1,3
372. Mhv.v.21,22

thiên ở Himalaya mang nhánh non cây chà răng đến để vua Asoka đánh răng, cây chà răng đủ dùng cho vài ngàn người, những loại trái cây đầy chất dinh dưỡng. Những chư thiên ở hư không, các loài rắn chúa mang vải có năm màu, vải len có màu sắc trắng như hoa lài đến dâng vua Asoka. Những đàn két, chuột mang lúa Sāli từ hồ Chaddanta đến cung cấp vật thực cho người trong hoàng cung.[373]

Theo gương vua Bindusāra, mỗi ngày vua Asoka hộ độ vật thực cho 60 ngàn vị Bà la môn[374], nhưng không bao lâu vua Asoka thất vọng nơi các Bà la môn thọ thí ấy. Vua Asoka muốn tìm người xứng đáng thọ vật thí. Vua Asoka đã hộ độ vật thực đến các Bà la môn là ba năm; nhưng khi thấy một số Bà la môn thiếu tự chế trong sự thọ dụng vật thí, vua Asoka suy nghĩ: "Ta sẽ cúng dường vật thực cho sự lựa chọn của ta".

Vua Asoka khôn ngoan bảo các Bà la môn thuộc các trường phái khác nhau đến trước mặt. Vua Asoka đã thử thách giáo lý Bà la môn trước hội chúng Bà la môn; sau khi cho họ ăn uống rồi loại trừ các Bà la môn không tự chế ra khỏi hội chúng được độ vật thực.

Một hôm, vua Asoka đứng nơi lầu 7 của Hoàng cung, nhìn xuyên qua cửa sổ vua Asoka nhìn thấy Ngài Sadi Nigrodha đang đi ngang qua cổng Hoàng cung, vua Asoka phát sinh tình thương đặc biệt đối với Sadi Nigrodha này.

Ngài Sadi Nigrodha là con của vua Sumana, và cháu của vua Asoka, gọi vua Asoka là chú. Vua Sumana là con trưởng của vua Bindusāra. Khi vua Bindusāra lâm bệnh nặng sắp mạng chung. Asoka bỏ kinh thành Ujjenī, kéo quân về đóng gần kinh

373. Mhv.v,22
374. Mhv.v,21,22

thành Pāṭaliputta. Khi vua Sumana lên ngôi kế vị vua Bindusāra ông hoàng Asoka tiến quân đánh vua Sumana để giành quyền cai trị xứ Magadha. Với sự thông minh tài trí cùng sự uy mãnh, vương tử Asoka đã chiến thắng và giết chết vua Sumana, rồi tự mình lên nắm quyền cai trị xứ Magadha.

Chánh cung của vua Sumana khi ấy là Hoàng hậu Sumanā. Bà đang mang thai sắp đến ngày sinh, khi vua Sumana thất trận bị giết chết, quân Asoka tràn vào kinh thành Pāṭaliputta, bà hoàng Sumanā bỏ trốn khỏi thành Pāṭaliputta bằng hướng Đông. Bà chạy đến ngôi làng nô lệ Candāla, chư thiên nơi cội cây cổ thụ Nigrodha hóa ra căn chòi bỏ hoang, Hoàng hậu Sumanā chạy đến trú ngụ nơi chòi hoang ấy, trong đêm bà sinh ra một hài tử, vì được sinh ra nơi gốc cây cổ thụ Nigrodha nên hài tử được đặt tên là Nigrodha (Nigrodha là Cây Đa)

Vào sáng ngày hôm ấy, người Trưởng làng nô lệ Candāla đi thăm ruộng, ông đi đến căn chòi hoang thấy mẹ con của Nigrodha. Hoàng hậu không dám nói rõ địa vị của mình, bà nói mình là người có mang do chạy giặc nơi kinh thành, đến đây sinh ra một hài tử.

Và Trưởng làng nô lệ ấy nhận Hoàng hậu Sumanā là cô em gái của mình bị thất lạc, ông mang Hoàng hậu Sumanā và Nigrodha về nuôi dưỡng bảy năm, ông Trưởng làng nô lệ nhận Hoàng hậu là vợ mình.

Trưởng lão Mahāvaruna với thắng trí vị ấy biết được duyên lành của Nigrodha. Ngài Mahāvaruna đi khất thực nơi làng Candāla đến đứng nơi nhà của Trưởng làng. Ngài bảo bà Sumanā hãy cho phép cậu bé Nigrodha xuất gia. Bà Sumanā suy nghĩ? "Nigrodha hiện nay đang mang dòng nô lệ, dù thật sự con ta là dòng Sát Đế Lỵ. Ta hãy cho Nigrodha xuất gia, nhờ thế nó thoát ra dòng nô lệ". Nên bà Sumanā đồng ý cho Nigrodha xuất gia.

Trưởng lão Mahāvaruna đưa Nigrodha về tự viện để cho xuất gia. Ngay trong phòng cạo tóc, Nigrodha chứng đạt Thánh quả Alahán. Thời gian sau, Ngài Sadi Nigrodha xin phép thầy Tế Độ về thăm mẹ. Sadi Nigrodha đi vào thành phố Pāṭaliputta rồi đi về hướng Đông, con đường ấy đi ngang qua Hoàng cung. Nhìn thấy Sadi Nigrodha, một tình thương sinh khởi nơi tâm vua Asoka. Vì họ là những anh em với nhau trong một tiền kiếp.

Câu chuyện tiền sự

Trong một kiếp quá khứ, có ba anh em là những người bán mật ong. Người anh cả trông nom cửa hàng bán mật, còn hai người em là người đi vào rừng sâu để lấy mật ong. Khi ấy, có vị Phật Độc Giác trên núi Gandhamādana bị lở loét ở da, cần có mật ong để trị bịnh lở loét. Một vị Phật Độc Giác khác, đi vào thành Bārāṇasī để tìm mật cho vị Phật Độc Giác đang bị ghẻ lở.

Theo đường hư không vị Phật Độc Giác đến thành Bārāṇasī. Khi đắp chiếc y cho gọn gàng, Ngài đi vào thành Bārāṇasī, trên đường đi, Ngài gặp một cô gái từ trong thành ra sông múc nước đem về. Vị Phật Độc Giác hỏi thăm đường đến nơi có mật ong. Nàng thiếu nữ dùng tay duỗi thẳng ra chỉ cho Đức Phật Độc Giác đường đi đến cửa hàng bán mật ong". "Bạch Ngài, ở nơi kia là cửa hàng bán mật ong". Rồi cô gái ra sông để lấy nước về dùng.

Vị Phật Độc Giác đi đến cửa hàng bán mật ong. Ngài ôm bát đứng nơi ấy. Người chủ cửa hàng cúng cho Ngài một bát mật ong đầy tràn ra khỏi miệng bát, với tâm tịnh tín người chủ cửa hàng mật nguyện rằng:

"Với phước báu cúng dường mật này, xin cho con thành tựu là vị Đại Đế cai trị trọn vẹn Jambūdīpa này. Xin cho uy lực

của con lan rộng trên hư không là một do tuần, thấu xuống mặt đất là một do tuần."

Đức Phật Độc Giác chúc phúc rằng: "Mong ước nguyện của người được thành tựu như ý".

Vị Phật Độc Giác từ tiệm bán mật đi ra cửa thành. Cô gái đi lấy nước từ sông trở về, được gặp vị Phật Độc Giác đang đi trở ra, nàng đi đến đảnh lễ Đức Phật Độc Giác, bạch hỏi:

- Bạch Ngài, Ngài có được mật không?

Đức Độc Giác cho nàng thiếu nữ biết ước nguyện của người chủ tiệm bán mật. Cô thiếu nữ suy nghĩ: "Ước nguyện của người này hẳn là được thành tựu. Ta phải tạo phước để được cùng hưởng phước với vị ấy". Nàng cúng dường đến vị Phật Độc Giác chiếc khăn dùng để lược mật, rồi phát nguyện rằng:

- Với phước báu này, xin cho con được làm vị vương hậu của người chủ bán mật ong này.

Đức Phật Độc Giác cũng chúc phúc rằng. "Ước nguyện của người hãy thành tựu như ý nguyện".

Khi hai người em kiếm mật ong từ rừng về, người chủ bán mật ong có cho biết: "Có vị Sa môn mặc y vàng đến xin mật ong". Do mệt vì từ rừng về, một người em nói: "Chắc đó là một người thuộc dòng nô lệ, vì người nô lệ thường đắp y vàng". Người em thứ hai nói: "Vậy hãy ném người ấy xuống biển đi".

Người anh cả nói: "Phước cúng dường mật này là cả ba anh em chúng ta. Anh chia phần phước này đến hai em". Nghe người anh chia phước, hai người em hoan hỷ với phước báu ấy.

Người anh cả nay là Vua Asoka, người em đòi ném Đức Phật Độc Giác xuống biển này là ông hoàng Tissa. Có lần ông hoàng Tissa rơi xuống biển suýt chết, may nhờ được kéo lên kịp.

Người em nói: "Đức Phật Độc Giác là người thuộc dòng nô lệ", nay là Ngài Sadi Nigrodha. Nàng thiếu nữ chỉ đường cho Đức Phật Độc Giác nay là nàng Asandhimittā.

Do tiền kiếp là anh em, đồng thời được chia phước cúng dường mật đến vị Phật Độc Giác, nên khi Vua Asoka nhìn thấy Ngài Sadi Nigrodha đi ngang qua cổng hoàng cung, Vua Asoka phát sinh một tình thương đặc biệt đến Ngài Sadi Nigrodha. Vua Asoka cho người mời vị Sadi đến trước mặt mình. Vua Asoka nói:

- Này vị Sa môn nhỏ, hãy ngồi vào chỗ thích hợp.

Ngài Sadi Nigrodha đi đến Vua Asoka với thái độ điềm tĩnh khoan thai, không tỏ vẻ lo sợ chi cả. Ngài Sadi Nigrodha không nhìn thấy vị Tỳ khưu ở nào ở đó, lại nữa nơi ấy có chiếc ghế đặt nơi cao, được trang hoàng xinh đẹp. Ngài Nigrodha hướng đến chiếc ghế cao nhất (là ngai vàng của Vua Asoka). Vua Asoka suy nghĩ: "Hôm nay vị Sa môn nhỏ này là chủ cung điện này". Ngài Sadi Nigrodha tựa vào cánh tay Vua Asoka bước lên ngai vàng, ngồi trên ngai vàng, bên trên được che bằng cây lọng trắng chín tầng.

Khi nhìn thấy Ngài Sadi Nigrodha ngồi vào chiếc ngai vua, Vua Asoka vô cùng hoan hỷ, nghĩ rằng: "Ta đã đón tiếp vị Sa môn nhỏ đúng với vị trí của vị ấy". Vua Asoka cúng dường đến Ngài Sadi Nigrodha chính loại vật thực dành cho mình. Khi vị Sa môn Nigrodha dùng vật thực xong, Vua Asoka thỉnh cầu Ngài Nigrodha chúc phúc.

Ngài Sadi Nigrodha tụng lên kệ ngôn số 21, trong Dhammapada, phẩm Appadāna (Không Phóng Dật). Nghe xong câu đầu, Vua Asoka hoan hỷ, ngăn lại và nói:

- Này vị Sa môn trẻ tuổi, mỗi ngày ta sẽ dâng cho Ngài tám phần vật thực.

- Tám phần vật thực này tôi sẽ cúng dường đến thầy Tế độ của tôi.

- Nếu vậy, ta sẽ dâng cho Ngài thêm tám phần vật thực nữa.

- Tám phần vật thực này tôi sẽ cúng dường đến các vị Giáo thọ sư của tôi.

- Nếu vậy, ta sẽ cúng thêm cho Ngài tám phần vật thực nữa.

- Tám phần vật thực này tôi sẽ cúng dường đến chư Tăng.

- Ta sẽ cúng dường đến Ngài tám phần vật thực nữa.

Ngài Sadi Nigrodha thấy vừa đủ rồi nên im lặng nhận lời.

Ngày hôm sau, Ngài Sadi Nigrodha cùng 31 vị Trưởng lão đi vào hoàng cung của Vua Asoka thọ thực. Vua Asoka tự thân phục vụ Ngài Sadi Nigrodha. Sau khi thọ thực xong, Ngài Sadi Nigrodha thuyết lên Pháp thoại để chúc phúc. Vua Asoka cùng với quyến thuộc, tuỳ tùng xin quy ngưỡng Tam Bảo, giữ gìn năm giới với các vị Trưởng lão Tăng.

Sau đó, Vua Asoka với tâm tịnh tín Tam Bảo, mỗi ngày tăng dần số lượng Tăng chúng được cúng dường lên đến 60 ngàn Tăng chúng mỗi ngày, sau khi đã loại trừ 60 ngàn ngoại đạo sư.

Vua Asoka đã cúng dường những vật dụng Sa môn đầy đủ đến các vị Tỳ khưu.

Vua Asoka có bạch hỏi các vị Tỳ khưu rằng:

- Bạch các Ngài, Đức Thế Tôn có thuyết giảng đến chúng sinh, có số lượng là bao nhiêu Pháp môn?

Trưởng lão Moggaliputta Tissa đáp:

- Thưa Đại Vương, Đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp đến chúng sinh là 84 ngàn pháp uẩn.

Nghe vậy, Vua Asoka phát tâm bạch rằng:

- Bạch các Ngài, con sẽ cúng dường đến mỗi Pháp uẩn là một tự viện.

Vua Asoka cho xuất ra 960 triệu tiền vàng từ 84 ngàn thị trấn; mỗi thị trấn là một tự viện và Vua Asoka cho kiến tạo tự viện Asoka trong thành Pāṭaliputta: Tự viện này được gọi Asokārāma. Theo tập Samantapasādikā (Chú giải Tạng Luật)[375] lợi tức của Vua Asoka mỗi ngày thu được là 500 ngàn đồng vàng, ở bốn cổng thành Pāṭaliputta là 400 ngàn đồng vàng. Vua Asoka dùng tiền này để tạo phước báu: Vua Asoka dâng bốn món vật dụng đến Ngài Sadi Nigrodha có giá trị là 100 ngàn đồng vàng. 100 ngàn đồng vàng dùng mua hương thơm cùng hoa thơm cúng dường các đền tháp, tự viện. Một trăm ngàn đồng vàng cúng dường cho việc giảng Pháp của các giáo thọ sư làu thông Tam Tạng. Một trăm ngàn đồng vàng dùng vào việc tế bần, thuốc men cho người bệnh. Một trăm ngàn dùng để lo an sinh cho Tăng đoàn.

Đối với Ngài Nigrodha ngoài lễ vật đươc cúng dường hằng ngày, mỗi ngày Vua Asoka cúng dường đến Ngài Nigrodha ba Bộ Tam y; bằng cách đặt Bộ tam y lên lưng voi, voi được trang hoàng với nhiều vòng hoa xinh đẹp. Ngài Nigrodha dâng y đến chư vị Tỳ khưu. Người ta nói vào thời ấy, y của chư Tỳ khưu ở thành Pāṭaliputta là y của Ngài Nigrodha.[376]

Trưởng lão Moggaliputta Tissa

Theo Mahāvaṃsa (Đại Sử),[377] sau khi kết tập Phật ngôn lần thứ II hoàn mãn, các vị Trưởng lão hội họp cùng nhau,

375. Sp.i, 52
376. MA.ii, 931
377. Chương V

đưa tâm quán xét về tương lai, các Ngài thấy rằng: "Sau một trăm mười tám năm nữa, Phật Pháp rơi vào thời kỳ phân phái, những chủ thuyết tà kiến có cơ hội xâm chiếm và an trú trong Giáo Pháp. Các Ngài suy xét: "Ai là người có thể làm cho Giáo Pháp của Đức Thế Tôn chói sáng?" Các Ngài thấy được: "Có vị Phạm Thiên Tissa, sắp mệnh chung. Vị Phạm Thiên Tissa này là bậc có trí tuệ". Các vị Trưởng lão A la hán dùng thần thông lên Phạm Thiên giới, thỉnh Phạm Thiên Tissa giáng sinh về nhân giới để phá tan những tà kiến, làm chói rạng Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Và Đại Phạm Thiên Tissa nhận lời. Đại Phạm Thiên Tissa tái sinh vào gia tộc Bà la môn Moggali, khi hài tử sinh ra được đặt tên là Tissa.

Khi biết được Phạm Thiên Tissa tái sinh vào gia tộc Ba La Môn Moggali. Trưởng lão Siggava đã đến khất thực nơi nhà Bà la môn Moggali suốt 7 năm, không được một ai cúng dường dù chỉ một muỗng cơm, cũng không ai nói với Ngài một lời nào. Vào năm thứ tám, một người nhà của Bà la môn Moggali nói với Trưởng Lão Siggava rằng: "Xin Ngài hãy đi nơi khác".

Ngài Siggava ôm bát đi ra, khi ấy Bà la môn Moggali cũng đi từ ngoài về nhà.

Nhìn thấy Ngài Siggava, Bà la môn Moggali hỏi:

- Này ông Sa môn, ông có được chi chăng?

- Này gia chủ, cũng được chút ít.

Bà la môn Moggali phẫn nộ. Ông về nhà hỏi, các gia nhân cho biết: "Không có ai cho vị Sa môn vật gì cả".

Hôm sau, khi Ngài Siggava đến khất thực, Bà la môn Moggali đã sỉ vả Ngài là "người nói dối". Ngài Siggava ôn tồn giải thích rằng:

- Này Bà la môn, tôi đến đây khất thực trọn 7 năm, không một ai cho hay nói với tôi câu nào. Hôm qua có người nói với tôi rằng: "Xin thỉnh Ngài đi nơi khác". Nên tôi gọi là "có được chút ít là như thế".

Nghe vậy, Bà la môn Moggali suy nghĩ: "Vị Sa môn này chỉ nghe được lời nói êm dịu đã hài lòng rồi". Bà la môn Moggali hoan hỷ mời Ngài Siggava vào bên trong và cúng dường vật thực đến Ngài.

Thời gian trôi đi, khi chàng thiếu niên Tissa được 16 tuổi. Thanh niên Tissa thông thạo ba Bộ Veda cùng các chú thuật Bà la môn. Trưởng lão Siggava suy nghĩ: "Đây là thời điểm thích hợp để tế độ Tissa". Trưởng lão dùng thần thông làm mất những chiếc ghế chung quanh, chỉ chừa lại chiếc ghế của Tissa. Thanh niên Tissa vốn từ cõi Phạm Thiên tái sinh xuống, nên thanh niên Tissa thích sự sạch sẽ, người nhà của Bà la môn Moggali treo ghế của thanh niên Tissa lên cao để giữ gìn nó cho sạch sẽ gọn gàng.

Khi nhìn thấy Trưởng lão Siggava đang ôm bát đứng, người nhà của Bà la môn Moggali không nhìn thấy cái ghế nào, lấy làm bối rối, họ liền lấy chiếc ghế của thanh niên Tissa xuống để mời Ngài Siggava ngồi. Khi thanh niên Tissa từ thầy của mình trở về, nhìn thấy vị Sa môn đang ngồi vào chiếc ghế của mình, cậu phẫn nộ nói lên những lời thô ác với Trưởng lão Siggava.

Trưởng lão Siggava hỏi:

- Này thanh thiên, cậu có biết *manta* không?

- Này ông Sa môn! Tôi có biết *manta*, tôi sẽ hỏi ông về *manta*.

- Này chàng thanh niên, ta biết rõ các *manta*, ta xứng đáng ngồi vào ghế này, cậu cứ hỏi.

Thanh niên Tissa đã hỏi các câu hỏi khó có trong năm Bộ Veda của giáo hệ Bà la môn; đó là: Rigveda, Yajuveda, Samāveda, Niganduveda và Itibhāsa là Bộ thứ năm.

Trưởng lão Siggava đã giải thích rõ ràng đến thanh niên Tissa; vì khi còn là tại gia, Ngài Siggava đã thuộc lòng ba Bộ Veda. Khi xuất gia, Ngài Siggava trở thành A la hán tuệ phân tích, nên Ngài dễ dàng giải đáp các câu hỏi của thanh niên Tissa.

Ngài Siggava nói với thanh niên Tissa:

- Này thanh niên, cậu đã hỏi ta nhiều rồi, giờ đây ta sẽ hỏi cậu một câu.

- Vâng thưa Ngài, xin Ngài hãy hỏi.

Ngài Siggava hỏi thành niên Tissa một câu trong Tâm Song của Bộ Yamaka, tạng Abhidhamma: "*Phải chăng tâm của người nào sinh lên mà không diệt, thì tâm của người ấy diệt rồi sẽ không sinh? Hoặc ngược lại, phải chăng tâm của người nào diệt rồi sẽ không sinh thì tâm của người ấy sinh lên và không diệt?*"

Thanh niên Tissa không thể trả lời được nên đã hỏi: "Thưa vị xuất gia, đó là *manta* gì?"

- Này thanh niên, đó là Phật chú (*Buddhamanta*).

- Tôi chưa từng biết loại chú thuật này. Xin bậc xuất gia hãy dạy tôi Phật chú.

- Này thanh niên, ta chỉ dạy cho những ai có phẩm mạo xuất gia như ta mà thôi.

Và thanh niên Tissa xin phép cha mẹ cho mình được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Ngài Siggava dạy Sadi Tissa pháp môn quán Pháp Tứ Niệm Xứ. Vị Sadi nhiều trí tuệ nhanh chóng chứng đắc Thánh Quả Dự Lưu. Khi đến tuổi thọ

Tỳ khưu giới, Trưởng lão Siggava cho Ngài Moggaliputta Tissa thọ giới Tỳ khưu.

Theo Dīpavaṃsa (Đảo Sử),[378] Ngài Siggava cho Ngài Moggaliputta Tissa thọ giới Tỳ khưu, khi ấy Ngài Siggava được 64 hạ lạp vào năm thứ hai của triều đại Candagutta (Candagutta là ông nội của Vua Asoka). Đó là vào năm thứ năm mươi tám triều đại Vua Paṇḍukākhaya (ông nội Vua Devānaṃpiya Tissa) xứ Tích Lan.

Ngài Moggaliputta Tissa thọ giới Tỳ khưu trước sự chứng minh của Ngài Siggava. Ngài Siggava dạy Ngài Moggaliputta Tissa tạng Luật, Ngài Candavajja dạy Ngài Moggaliputta Tissa tạng Kinh và tạng Abhidhamma. Ngài Moggaliputta Tissa nỗ lực hành Pháp, không bao lâu chứng đạt Thánh Quả A la hán cùng sáu thắng trí.

Vào năm thứ 14 của triều đại Candagutta, Trưởng lão Siggava được 76 hạ lạp, Ngài viên tịch. Triều đại Candagutta kéo dài được 24 năm, tiếp theo là triều đại của Vua Bindusāra. Vua Bindusāra trị vì vương quốc Magadha được 28 năm[379]. Tiếp theo là vua Asoka sau khi đánh thắng vua Sumana, nhưng mãi đến 4 năm sau, vị ấy mới làm lễ quán đảnh, chính thức là vị vua. Triều đại Asoka kéo dài là 37 năm[380].

Phó vương Tissa xuất gia

Asoka lên ngôi vua, ông phong cho người em út là ông hoàng Tissa địa vị là Phó vương (*uparāja*).

Nhưng Phó vương Tissa không có niềm tin với Phật

378. Dpv.v,78
379. Mhv.v,18
380. Mhv.xx,6

Pháp. Một hôm Phó vương Tissa đi vào rừng săn bắn, nhìn thấy những con linh dương vui đùa cùng nhau. Vị Phó vương Tissa suy nghĩ: "Ngay cả những con dê rừng này, chúng chỉ ăn cỏ trong rừng nhưng chúng vẫn vui thú cùng nhau. Còn những vị Tỳ khưu dùng vật thực tốt đẹp, có chỗ ngụ tiện nghi, thì làm thế nào các Tỳ khưu không vui thích thoải mái."

Phó vương Tissa đã thuật lại ý nghĩ của mình đến Vua Asoka. Vua Asoka lập kế, vua cùng các đại thần trong đó có Phó vương Tissa cùng đi tắm sông.

Vua để vương phục cùng các vương hiệu trên bờ sông rồi xuống sông tắm. Vua Asoka giả vờ ngụp lặn dưới sông.

Ở trên bờ sông, các quan đại thần giả vờ tán thán Phó vương Tissa, nói rằng:

- Hiện nay Đức Vua đang tắm sông, Đại vương sau này cũng kế vị Đức Vua. Vậy Đại vương thử mặc vương phục xem có uy vệ của vị vua chăng?

Nhìn quanh không thấy Vua Asoka, lại nghe các đại thần tán tụng, Phó vương Tissa cũng vui thích làm theo. Vừa mặc xong vương phục thì Vua Asoka chờ sẵn, xuất hiện. Vua Asoka giả vờ tức giận sai người bắt Phó vương Tissa chém đầu do có tội "*muốn làm phản*". Các quan đại thần cùng nhau xin vua tha mạng của Phó vương. Vua Asoka giả vờ nguôi cơn giận, đã nói:

- Hoàng đệ muốn làm vua, ta sẽ cho Hoàng đệ làm vua 7 ngày. Sau 7 ngày sẽ mang Hoàng đệ ra xử trảm.

Vua Asoka cho Phó vương làm vua 7 ngày. Trước cổng hoàng cung, Vua Asoka cho đặt một cái trống lớn, vào buổi chiều có một đao phủ thủ cao lớn, đi đến đánh ba hồi trống lớn và thông báo rằng: "Một ngày đã trôi qua, còn sáu ngày nữa sẽ mang Đức Vua Tissa ra chém".

Khi một tuần trôi qua, Vua Asoka cho dẫn Phó vương Tissa đến hỏi:

- Này Tissa, sao người lại ủ rủ tiều tuỵ như thế?

- Thưa đại vương, do con sợ chết.

- Này Tissa, ngươi làm vua 7 ngày, ngươi không cảm thấy an lạc sao?

- Thưa đại vương, làm sao có an lạc được, mỗi ngày trôi qua là sự chết đang tiến đến gần.

- Này Hoàng đệ, các vị Tỳ khưu cũng như thế ấy, mỗi ngày trôi qua các vị cảm nhận sự chết đến gần, các Ngài nỗ lực tu tập, không hề có sự dể duôi (*appamāda*). Không như ý nghĩ của ngươi.

Vua Asoka tha chết cho Phó vương Tissa. Khi được nghe anh của mình nói như vậy, tâm Phó vương Tissa khởi lên niềm tin nơi Tam Bảo. Về sau, Phó vương Tissa đi dạo trong rừng, nhìn thấy Tôn giả Mahādhammarakkhita là bậc có sự tự chế, Ngài đang ngồi thiền nơi một cội cây; được con rắn hổ đang quấn vào một nhánh cây Sala, nó đang quạt cho Ngài.

Phó vương Tissa, vị có trí tuệ suy nghĩ: "Biết khi nào ta mới được xuất gia trong Giáo Pháp này, giống như vị Trưởng lão có thần lực này, và được sống không bị trói buộc nơi khu rừng rộng lớn này?"

Một lần khác, Trưởng lão Mahādhammarakkhita có ý muốn tế độ Phó vương Tissa. Trưởng lão Mahādhammarakkhita theo đường hư không đi đến hồ Asokārāma; vị ấy sau khi bỏ lại y phục tốt trong hư không, lặn vào trong nước tắm rửa tay chân. Thấy được năng lực thần thông của trưởng lão Mahādhammarakkhita, Phó vương Tissa quyết định xuất gia ngay trong ngày hôm ấy.

Phó vương Tissa đi đến Vua Asoka cho phép mình được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Chiến Thắng.

Không thể làm thay đổi ý nguyện của Phó vương Tissa. Vua Asoka đưa Phó vương Tissa cùng đám đông tuỳ tùng đến Tự viện, và Tissa được xuất gia với sự chứng minh Trưởng lão Mahādhammarakkhita, có 400 ngàn người cũng xin được xuất gia trong ngày hôm ấy. Cháu trai của Vua Asoka là Bà la môn Aggibrahmā, là chồng của nàng Saṅghamittā – con gái Vua Asoka, cũng xin được xuất gia. Aggibrahmā và Saṅghamittā có được người con trai tên là Sumana, về sau Ngài Sumana cũng xuất gia trong Giáo Pháp này.

Ông Hoàng Tissa xuất gia vào năm thứ tư của triều đại Asoka. Cũng trong năm ấy, Ngài Tissa thọ giới Tỳ khưu, rồi nỗ lực thực hành Pháp, Ngài Tissa chứng Thánh quả A la hán lục thông.[381]

Bằng năng lực thần thông, Trưởng lão Indagutta, người phụ trách trông coi việc kiến tạo đại tự Asokārāma được hoàn thành nhanh chóng trong vòng ba năm. Ở những nơi Đức Thế Tôn ngự đến, Vua Asoka cho xây dựng một bảo tháp để tôn thờ. Tám mươi bốn ngàn tự viện được khởi công xây dựng nơi 84 ngàn thành phố của thị trấn cũng hoàn thành trong 3 năm.

Vào một ngày, từ nơi xây dựng 84 ngàn tự viện, các lời tấu trình lên Vua Asoka rằng: "*Tự viện đã kiến tạo xong*". Vua Asoka cho tiến hành tổ chức đại lễ lạc thành Asokārāma và 84 ngàn tự viện được tổ chức cùng một ngày.

Vua Asoka cho thông báo: "Vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay, một lễ hội khánh thành các tự viện được tổ chức". Những tự viện, những con đường lớn đều được trang hoàng. Ở các tự

381. Mhv.v,169; Sp.i,51

viện, các vật thí được chuẩn bị đầy đủ để cúng dường đến chư Tăng, Ni. Những vật trang hoàng như dây, lồng đèn, vòng hoa phải được treo lên khắp mọi nơi. Các loại nhạc cụ cũng được trỗi lên để chào mừng. Kinh thành Pāṭaliputta như kinh thành chư thiên.

Vào ngày Đại lễ chính thức khai mở, Vua Asoka vận vương phục rực rỡ, trên người là những vật trang sức quý báu. Vua Asoka cùng tuỳ tùng và những phi tần đi đến đại tự Asokārāma. Vị ấy đứng trước chư Tăng cúi mình cung kỉnh chư Tăng. Có 80 koti Tỳ khưu tham dự lễ hội, trong đó có 100 ngàn vị Thánh A la hán. Có 900 ngàn vị Tỳ khưu ni tham dự, trong đó có 100 ngàn vị Tỳ khưu ni chứng Thánh quả A la hán.

Các vị Thánh A la hán này đã sử dụng một loại thần thông gọi là "vén bức màn thế gian" với mục đích tế độ Vua Asoka. Trước đó, Vua Asoka được gọi là Caṇḍāsoka (Asoka hung bạo) vì vị ấy đã làm những việc ác như giết hết 99 người anh chị em của mình. Nhưng về sau đã thực hiện những phước thiện lớn là: "Kiến tạo 84 ngàn tự viện" khiến mọi người tham dự lễ hội đều thấy rõ 84 ngàn tự viện được trang hoàng cờ, vòng hoa… rực rỡ. Và Vua Asoka được gọi là Dhammāsoka (Asoka chân chánh).

Vua Asoka nhìn thấy vương quốc của mình có 84 ngàn ngôi tự viện xinh đẹp với đèn hoa rực rỡ, tâm Vua Asoka rất hân hoan. Vua Asoka bạch hỏi:

- Kính bạch chư Tăng, trong sự cúng dường vật chất đến Đức Thế Tôn và Giáo Pháp, có vị nào đã thực hiện được như con chăng?

Trưởng lão Moggaliputta Tissa, khi ấy là vị Tăng Trưởng của xứ Ấn Độ lúc bấy giờ, đã trả lời Vua Asoka rằng:

- Thưa Đại vương, ngay trong thời Đức Thế Tôn cũng không có vị thí chủ nào hào phóng, rộng rãi như Đại vương.

Khi nghe Ngài Moggaliputta Tissa đáp lời như vậy, Vua Asoka tâm càng phát sinh sự hoan hỷ. Đức vua hỏi tiếp rằng:

- Bạch các Ngài, có người quyến thuộc nào trong Giáo Pháp này giống như con không?

Khi ấy Trưởng lão Moggaliputta Tissa thấy được tiềm năng vượt trội của Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā. Ngài Trưởng lão Moggaliputta Tissa thấy rõ sự phát triển Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được rạng rỡ từ hai vị này, nên đã đáp lời Vua Asoka rằng:

- Thưa Đại vương, ngay cả một người bố thí rộng rãi như Đại vương, người ấy chỉ được gọi là người bố thí tài vật mà thôi (*paccayadāyaka*) không phải là "người quyến thuộc của Giáo Pháp". Thưa Đại vương, người nào cho con trai hay con gái gia nhập vào Tăng đoàn, người ấy được gọi là "quyến thuộc của Giáo Pháp".

Nghe vậy, tâm Vua Asoka vô cùng hoan hỷ, Đức vua muốn mình trở thành "quyến thuộc của Giáo Pháp", nên hỏi Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā đang đứng gần bên:

- Các con có muốn được xuất gia không? Được xuất gia trong Giáo Pháp này là một việc làm có phước lớn.

Nghe Vua Asoka hỏi như vậy, từ lâu Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā mong muốn được xuất gia trong Tăng đoàn. Từ lúc biết ông hoàng Tissa xuất gia, Hoàng tử Mahinda đã khởi lên ý niệm xuất gia. Còn nàng Saṅghamittā khi được nghe Aggibrahmā đã xuất gia, nàng cũng mong mỏi được xuất gia. Nên khi được nghe Vua Asoka nói như vậy, cả hai vị hoan hỷ xin được xuất gia.

Khi Hoàng tử Mahinda được 14 tuổi thì Asoka làm lễ lên ngôi vua. Vào năm thứ sáu triều đại Asoka, Hoàng tử Mahinda tròn 20 tuổi. Khi ấy Trưởng lão Moggaliputta Tissa được sáu mươi hạ lạp.[382]

Hoàng tử Mahinda thọ giới Tỳ khưu ngay trong ngày hôm ấy. Trưởng lão Mahādeva và Trưởng lão Majjhantika là Tuyên ngôn sư. Ngay trong ngày thọ giới Tỳ khưu, Ngài Mahinda chứng đắc A la hán lục thông.[383] Rồi sau đó theo Tế độ sư là Ngài Moggaliputta Tissa ba năm để học tập Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Tế độ sư của nàng Saṅghamittā là Trưởng lão ni danh tiếng Dhammapālā. Vị thầy nương nhờ là Trưởng lão Āyupāla.[384] Về sau nhờ nỗ lực tinh cần, bà Saṅghamittā chứng đạt Thánh Quả A la hán. Sau khi chứng đạt Thánh Quả A la hán, bà Saṅghamittā trú ngụ nơi thành Pāṭaliputta.

Hai vị Trưởng lão Tissa và Sumitta

Trước đó không lâu, có người thợ rừng sống trong thành Pāṭaliputta, rồi y vào rừng tìm gỗ. Y gặp được chim thần (*kinnarī*) tên là Kuntī. Do thương yêu chim thần Kuntīkinnarī, người thợ rừng sống chung với Kuntīkinnarī. Chim thần Kuntī do sống chung với vị ấy nàng sinh ra hai người con trai, người con trai lớn tên là Tissa, người con trai nhỏ tên là Sumitta. Người thợ rừng mang hai người con trai trở về thành Pāṭaliputta sống. Về sau hai người con trưởng thành và được xuất gia với Trưởng lão Mahāvaruṇa.

Trưởng lão Mahāvaruṇa là thầy của Ngài Sadi Nigrodha.

382. Dpv.vii,223
383. Mhv.v,204; Dpv.v,24; Sp.i,51
384. Mhv.v,190

Hai vị Trưởng lão Tissa và Sumita nỗ lực thực hành Pháp. Cả hai vị đều chứng Thánh Quả A la hán cùng các thắng trí.

Có lần Trưởng lão Tissa bị độc trùng cắn ở chân, chất độc mạnh khiến Ngài sinh khổ thọ, không thể đi nổi. Ngài Sumitta hỏi Trưởng lão Tissa cần thuốc gì, vì Trưởng lão Tissa không thể đi khất thực được. Ngài Tissa bảo:

- Hiền giả tìm được thục tô thì mang về đây.

Trưởng lão Tissa không thể tự mình đi đến Vua Asoka để tìm thuốc. Ngài Sumitta cũng không tìm được thục tô. Trưởng lão Tissa bị chất kịch độc của côn trùng gây nguy hại, cho dù khi ấy có tìm được 100 lần số thục tô cần dùng cũng không thể chữa khỏi.

Trưởng lão Tissa viên tịch, Ngài ngồi kiết già ở giữa hư không, an trú tâm vào án xứ lửa. Khi Trưởng lão Tissa viên tịch, một ngọn lửa khởi lên thiêu thân xác Ngài, ngọn lửa tàn, những viên Xá lợi rơi xuống. Vua Asoka nghe Trưởng lão Tissa viên tịch theo cách này, Đức Vua đi đến đại tự Asokārāma, lập tháp thờ Xá lợi của Trưởng lão Tissa.

Khi được nghe chứng bệnh của Trưởng lão Tissa, Vua Asoka vô cùng xúc động. Vua Asoka cho đặt những thùng chứa thuốc trị bệnh ở các cổng thành dành cho người bệnh. Hằng ngày, Đức Vua cúng dường thuốc trị bệnh đến chư Tỳ khưu. Với ý nghĩ rằng: "Mong các vị Tỳ khưu đừng gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trị bệnh".

Trưởng lão Sumitta khi đến thời viên tịch, Ngài đi kinh hành và viên tịch ngay trên đường kinh hành. Bấy giờ là năm thứ tám triều đại Asoka.[385] Sự viên tịch của hai vị Trưởng lão

385. Mhv.v,213-227

Tissa và Sumitta mang lợi ích đến Tăng chúng rất nhiều. Từ khi ấy trở đi, lợi đắc phát sinh đến Tăng chúng rất to lớn. Vì những người được tế độ xuất gia trong Giáo Pháp này được hưởng nhiều lợi đắc và các ngoại giáo mất lợi đắc và danh vọng, họ cũng tìm y vàng đắp lên mình trà trộn vào Tăng chúng để tìm lợi đắc.

Ngoại giáo xâm nhập

Ngoại giáo trà trộn vào Tăng chúng, tuy họ đắp lên người là chiếc y vàng, nhưng họ công bố những giáo thuyết của chính tôn phái họ, họ bảo: "*Đây là giáo lý của Đức Phật*". Họ thực hành theo ý thích của mình.

Ngài Moggaliputta Tissa, bậc có tâm vững trú trong Giáo Pháp. Ngài nhìn thấy mụt nhọt tai hại của Giáo Pháp đang lan truyền. Ngài Moggaliputta Tissa đưa tâm quán xét, thấy rằng: "Đây không phải là thời gian thuận lợi để diệt trừ". Ngài Moggaliputta Tissa giao chư Tỳ khưu Tăng cho Ngài Trưởng lão Mahinda trông coi; Ngài đi đến thượng nguồn sông Gaṅgā, nơi núi Ahogaṅgā, Ngài sống ẩn dật một mình nơi ấy suốt 7 năm.[386]

Do các ngoại giáo xâm nhập ngày càng đông, có sở hành buông lung, không chấp hành theo giới luật, nên những vị Tỳ khưu sống theo giới luật không thể chấp nhận những ngoại giáo đồ giả dạng là Tỳ khưu là những bậc đồng phạm hạnh. Do vậy, trong suốt 7 năm các vị Tỳ khưu không thực hành lễ Uposatha cũng như Lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), ở các tự viện.

Vua Asoka khi biết được điều này, Vua Asoka cho gọi vị đại thần đến, dạy rằng:

386. Mhv.v,233

- Hãy đi đến đại tự Asokārāma, yêu cầu các vị Tỳ khưu hãy thực hành lễ Uposatha.

Vị quan này lại là kẻ thiếu trí không hiểu được ý của Vua Asoka. Ông đi đến đại tự Asokārāma cho triệu tập các vị Tỳ khưu lại, ông công bố lệnh truyền của Vua Asoka: "Hãy làm lễ Uposatha". Các vị Tỳ khưu chân chánh đã trả lời:

Chúng tôi không thể thực hành Lễ Uposatha với những ngoại đạo sư.

Vị đại thần ngu dốt đã chém chết 7 vị Trưởng lão sau khi đã buộc: "Ta buộc các người phải làm lễ Uposatha", nhưng các vị Trưởng lão cương quyết: "Không hành lễ Uposatha với ngoại đạo sư".

Thấy ác pháp đã khởi lên nơi vị đại thần ngu dốt, Trưởng lão Tissa (là em Vua Asoka trước đây) đi đến vị đại thần, ngồi xuống nơi gần nhất của vị đại thần. Thấy Trưởng lão Tissa xuất hiện, vị đại thần ngu muội không dám hống hách, ông trở về báo lại cho Vua Asoka toàn Bộ câu chuyện.

Vua Asoka sầu khổ, tìm đến các vị Trưởng lão hỏi:

- Thưa các Ngài, thật ra ai là người có tội trong việc làm này?

Một số Tỳ khưu thiếu học hỏi đã trả lời rằng: "Đại vương là người có tội."

Một số vị khác trả lời: "Cả hai đều có tội".

Một số vị trả lời: "Đại vương vô tội, vị đại thần có tội."

Vua Asoka càng thêm hoang mang, không biết phải tin ai. Đức Vua Asoka hỏi:

- Có vị Trưởng lão nào là bậc thông suốt Giáo Pháp, là bậc đáng tin tưởng.

Các vị Tỳ khưu trả lời Vua Asoka rằng:

- Thưa đại vương, có Trưởng lão Moggaliputa Tissa là bậc thông đạt Giáo Pháp. Vị ấy là bậc đáng tin tưởng, đáng được kỉnh trọng, đáng được cúng dường.

Vua Asoka cử 4 vị Trưởng lão, mỗi vị có ngàn Tỳ khưu tuỳ tùng cùng 4 vị đại thần, mỗi đại thần có một ngàn quân hầu, theo đường thuỷ ngược dòng sông Gaṅgā đến núi Ahogaṅgā thỉnh Trưởng lão Moggaliputta Tissa.

Nhưng cho dù đoàn người có khẩn cầu. Trưởng lão Moggaliputta Tissa không nhận lời đi đến thành Pāṭaliputta.

Lần thứ hai, Vua Asoka cử 8 vị Trưởng lão, mỗi vị có ngàn Tỳ khưu tuỳ tùng, tám vị đại thần, mỗi người có ngàn quân hầu, đi đến núi Ahogaṅgā thỉnh Trưởng lão Moggaliputta Tissa. Cũng như lần trước, Ngài Moggaliputta Tissa không nhận lời.

Vua Asoka hỏi các vị Tỳ khưu rằng:

- Làm cách nào để Ngài Trưởng lão đi đến?

Các vị Tỳ khưu bày cách đến Vua Asoka rằng:

- Thưa đại vương, hãy trình Ngài Trưởng lão rằng: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy là người tế độ chúng con; hãy là người mang lợi ích đến Giáo Pháp. Như vậy Trưởng lão sẽ đi đến".

Đức vua cử 16 vị Trưởng lão, mỗi vị có ngàn Tỳ khưu tuỳ tùng, 16 vị đại thần, mỗi vị có ngàn quân hầu.

Đức Vua Asoka nói:

- Trưởng lão đã già, Trưởng lão đi bằng xe e bất tiện. Hãy đưa Trưởng lão đi bằng thuyền trên Sông Hằng.

Đoàn sứ giả đi đến núi Ahogaṅgā thỉnh cầu Trưởng lão Moggaliputta Tissa trở về kinh thành Pāṭaliputta. Khi thuyền

của Trưởng lão Moggaliputta Tissa cập bến, Vua Asoka lội xuống nước đến đầu gối để đón tiếp Ngài Moggaliputta Tissa. Đức vua cung kỉnh đưa bàn tay phải của mình đến Trưởng lão.

Vào đêm trước đó, Vua Asoka nằm mộng, các nhà chiêm tinh đã tiên đoán rằng: "Đại vương sẽ chạm vào tay vị Đại Sa môn". Khi thấy Ngài Trưởng lão chạm vào tay Đức vua, các tuỳ tùng định giết Ngài nhưng Vua Asoka ngăn lại. Vì chạm vào tay Đức vua là một đại tội, có thể bị xử trảm.

Lại nữa, Trưởng lão Moggaliputta Tissa nắm lấy tay Vua Asoka, là một dấu hiệu cho biết: "Ngài chấp nhận Vua Asoka là đệ tử của mình". Vị Trưởng lão đáng kính nắm lấy tay Đức Vua Asoka vì lòng bi mẫn đối với Đức vua và Ngài đi xuống khỏi thuyền.[387]

Đức Vua Asoka đưa Trưởng lão Moggaliputta Tissa đến vườn Thượng Uyển Rativaḍḍhana. Đức Vua Asoka tự thân rửa chân Trưởng lão Moggaliputta Tissa rồi thoa xức dầu, rồi ngồi xuống một bên, thưa với Trưởng lão Moggaliputta Tissa rằng:

- Bạch Ngài, tôi ao ước được thấy pháp thần thông.

- Này Đại vương, Ngài muốn thấy loại thần thông nào?

- Thưa Ngài, là trái đất rung động.

- Này Đại vương, Ngài muốn thấy loại động đất nào? Toàn thể hay một khu vực?

- Bạch Ngài, trong hai loại rung động ấy, loại nào khó hơn?

- Này Đại vương, động đất ở một khu vực khó hơn.

Nghe vậy, Vua Asoka nói lên ước muốn của mình là:

- Bạch Ngài, hãy cho con thấy động đất ở một khu vực.

387. Mhv.v,231

Trong khuôn viên rộng do tuần, vị Trưởng lão cho đặt một cỗ xe, một con ngựa, một người đàn ông và ở bốn hướng, mỗi hướng là một chum đầy nước. Bằng năng lực thần thông, Trưởng lão làm cho đất rúng động trong vòng một do tuần, phân nửa đồ vật trong cỗ xe lại đứng yên. Vua Asoka ngồi tại nơi ấy đã chứng kiến năng lực thần thông của Trưởng lão Moggaliputta Tissa, tâm Đức Vua vô cùng hoan hỷ.

Đức Vua Asoka hỏi Trưởng lão Moggaliputta Tissa về việc sát hại 7 vị Trưởng lão rằng: Ai là người có tội? Đức vua hay vị quan thiếu trí?

Trưởng lão dạy:

- Không có cố ý thì không phạm ác nghiệp.

Ngài trích dẫn Bổn Sự *Chim Đa Đa* (*Tittirajātaka*) (số 319), tóm lược như sau:

Có người thợ săn dùng con chim Đa Đa làm mồi để dẫn dụ các con chim Đa Đa rừng kéo đến, gã thợ săn bắt những con chim Đa Đa rừng ấy.

Biết vì tiếng kêu của mình mà các con chim Đa Đa trong rừng bay đến và bị dính bẫy; chim Đa Đa mồi không kêu nữa.

Thế là chim Đa Đa mồi bị đánh và bắt buộc phải kêu lên.

Một hôm người thợ săn, ghé liêu thất vị ẩn sĩ xin nước uống, rồi vì quá mệt mỏi, người thợ săn nằm lăn ra ngủ. Chim Đa Đa mồi có dịp hỏi vị ẩn sĩ: "Như vậy mình có tội không?"

Vị ẩn sĩ đáp:

- Nếu mình không có cố ý thì vô tội.

Nhận diện Bổn Sự: Vị ẩn sĩ là tiền thân Đức Thế Tôn; còn chim Đa Đa mồi là tiền thân của Tôn giả Rāhula.

Nghe được lời giải đáp này, tâm Vua Asoka vô cùng hân hoan, mối ưu tư đã được tháo gỡ.

Trưởng lão Moggaliputta Tissa trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển Rativaḍḍhana một tuần lễ; trong một tuần lễ này, Ngài Moggaliputta Tissa chỉ dạy Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đến Vua Asoka. Cũng trong tuần lễ này, Vua Asoka sai hai Dạ Xoa ra đi, với năng lực thần thông, hai Dạ Xoa mang tất cả các Tỳ khưu đến thành Pāṭaliputta, trú ngụ với Đại tự Asokārāma.

Thanh lọc và kết tập Phật ngôn lần III

Để thanh lọc các Tỳ khưu giả hiệu cộng trú theo cách trộm cắp (hình tướng), Ngài Moggaliputta Tissa ngồi phía sau tấm rèm. Vua Asoka ngồi hỏi vị Tỳ khưu về giáo lý Đức Phật:

- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn giảng dạy điều gì?

Những Tỳ khưu giả hiệu trình bày giáo thuyết của họ với nhiều quan điểm khác nhau, hoặc là thường kiến, hoặc là đoạn kiến…

Đức vua Asoka đã trục xuất họ, buộc họ phải đổi y phục màu trắng dành cho hàng cư sĩ.

Có tất cả 60 ngàn Tỳ khưu giả hiệu, buộc phải hoàn tục, trở thành người tại gia.

Vua Asoka hỏi các vị Tỳ khưu có Chánh Kiến:

- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn dạy điều gì?

Các vị Tỳ khưu có Chánh Kiến trả lời:

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn dạy giáo lý phân biệt luận giả (*vibhajjavāda*), đồng nhất với Theravāda (Trưởng Lão Bộ).

Vua Asoka hỏi Trưởng lão Moggaliputta Tissa:

- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn có thật sự giảng dạy về giáo lý "Phân biệt luận giả" chăng?

- Thật vậy, này Đại vương.

Khi hiểu biết được điều này, Vua Asoka hoan hỷ thưa rằng:

- Bạch Ngài, như vậy Tăng chúng đã hoàn toàn trong sạch. Do vậy, chư Tăng nên thực hành lễ Uposatha trong sự hoà hợp.

Từ số lượng Tỳ khưu to lớn, Trưởng lão Moggaliputta Tissa chọn ra một ngàn vị Thánh Tăng có sáu thắng trí, thông suốt Pháp học, có bốn tuệ phân tích để trùng tuyên Phật ngôn.

Vua Asoka tôn Trưởng lão Moggaliputta Tissa là người bảo vệ Tăng chúng, Vua Asoka là người tài trợ cho cuộc kết tập Phật ngôn lần III này. Cuộc kết tập Phật ngôn lần III được tổ chức nơi Đại tự Asokārāma trong kinh thành Pāṭaliputta. Vị chủ toạ cuộc kết tập Phật ngôn lần III là Trưởng lão Moggaliputta Tissa.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần III này kéo dài 9 tháng. Vào năm thứ 17 của triều đại Asoka, khi ấy Ngài Moggaliputta Tissa được 72 hạ lạp (khoảng 92 tuổi thọ).[388]

Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần III, Bộ Kāthāvatthu được triển khai rộng rãi với mục đích chỉnh lý lại những tri kiến sai lệch.

Bộ Kāthāvatthu (Luận điểm) là một đề tài tranh luận về xuất xứ của tác phẩm này.

Sự cải chánh cho nhiều xứ sở

Sau khi kết tập Phật ngôn lần III, theo cách thức kết tập Phật ngôn lần I của Ngài Mahākassapa được hoàn mãn. Vị

388. Mhv.v,231-281; Dpv.vii,16,39; Sp.i,57

Trưởng lão Moggaliputta Tissa với tầm nhìn xa hiểu rộng, Ngài muốn phổ cập Phật Pháp đến những vùng lân cận xứ Ấn Độ.

Vào tháng Kattikā (tháng 10 ÂL theo lịch VN), Ngài Moggaliputta Tissa thành lập 9 đoàn truyền giáo đi hoằng pháp các nơi, vị Trưởng lão này đi vùng này, vị Trưởng lão khác đi vùng khác.

Tất cả có 9 đoàn truyền giáo là:

1- Trưởng lão Majjhantika đi đến vùng Kasmīra và Gandhāra.

2- Trưởng lão Mahādeva đi đến quốc độ Mahisamaṇḍala.

3- Trưởng lão Rakkhita đi đến xứ Vanavāsa.

4- Trưởng lão Dhammarakkhita – người xứ *Yona* đi đến xứ Aparantaka hoằng pháp.

5- Trưởng lão Mahādhammarakkhita đi đến xứ Mahāraṭṭha để hoằng pháp.

6- Trưởng lão Mahārakkhita đi đến xứ sở của những người Yona.

7- Trưởng lão Majjima cùng với các Trưởng lão Kassapagotta, Durabhissara, Sahadeva và Mūlakadeva đi đến vùng Himalaya.

8- Trưởng lão Soṇa và Trưởng lão Uttara đi đến xứ Suvaṇṇabhūmi.

9- Trưởng lão Mahinda (khi ấy Ngài được 12 tuổi đạo) cùng với các Trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla đi đến hải đảo Laṅka (Tích Lan).[389]

---

389. Mhv.xii,1; Dpv.viii,1; Sp.i,63

Giải thích chi tiết

Đoàn truyền giáo thứ nhất

Trưởng lão Majjhantika đi đến vùng Kasmīravā Gandhāra.

a- Vùng Kasmīra

(Xem ở trước)

b- Xứ Gandhāra

Gandhāra là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật.[390] Gandhāra có kinh đô là Takkasilā. Vua trị vì xứ Gandhāra thời Đức Phật hiện tiền là vua Pukkusāti. Kinh đô Takkasilā có bốn Đại học nổi tiếng.

Vua Pukkusāti và Vua Bimbisāra xứ Magadha giao hảo với nhau rất thân thiện. Thương nhân hai xứ qua lại tự do, được miễn thuế, còn được chủ quốc độ nuôi ăn, nên việc trao đổi hàng hoá giữa hai quốc độ diễn ra thường xuyên.

Một hôm, Vua Bimbisāra gửi cho Vua Pukkusāti một món quà Pháp Bảo, một bức thư mô tả ân đức Tam Bảo đã xuất hiện trong thế gian.

Đọc xong bức thư, Vua Pukkusāti quyết định xuất gia. Vua Pukkusāti tự mình xuất gia rồi đi đến thành Vương Xá để tìm Đức Thế Tôn. Và Đức Thế Tôn đã tế độ Pukkusāti chứng Thánh quả A Na Hàm.[391]

Tuy Vua Pukkusāti quy ngưỡng Tam Bảo, nhưng thần dân xứ Gandhāra chưa tịnh tín Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Do vậy, sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III hoàn mãn, Ngài Majjhantika được cử đến Kasmīra – Gandhāra để hoằng pháp.

---

390. A.i,213
391. MA.ii,797

Theo Ngài Buddhaghosa, xứ Gandhāra rộng hơn 100 do tuần,[392] thành Takkasilā cách thành Sāvatthi là 192 do tuần.[393] Xứ Gandhāra và xứ Magadha nối liền nhau qua con đường được thông thương dễ dàng,[394] giao thương giữa hai xứ diễn ra thường xuyên. Xứ Gandhāra có bảo tháp tôn trí ngôi Xá lợi răng của Đức Thế Tôn.[395]

c- Trưởng lão Majjhantika

Trưởng lão Majjhantika là Thánh A la hán tuệ phân tích. Ngài là vị Tuyên ngôn sư (*kammvācā*) cho Hoàng tử Mahinda trong cuộc lễ thọ giới Tỳ khưu của Ngài Mahinda. Sau khi kết tập Phật ngôn lần III được kết thúc, Ngài Majjhantika được cử đi hoằng pháp ở vùng Kasmīra – Gandhāra trên miền Bắc Ấn Độ.

Vào lúc bấy giờ nơi xứ Kasmīra – Gandhāra có rắn chúa có năng lực thần thông, tên là Aravāḷa. Vì sống nơi hồ Aravāḷa (*Aravāḷadaha*). Rắn chúa Aravāḷa rất hung bạo, thường phá hoại mùa màng của dân xứ Kasmīra – Gandhāra bằng cách hoá ra những trận mưa đá rơi xuống những cánh đồng tạo thành những trận lụt lớn gây tai hại đến các cư dân. Trưởng lão Majjhantika theo đường hư không đến đứng trên hồ Aravāḷa. Các nāga trong hồ Aravāḷa báo cho rắn chúa Aravāḷa biết.

Với tâm đầy phẫn nộ, rắn chúa Aravāḷa tạo ra nhiều trận cuồng phong thổi đến, những trận mưa trút nước dữ dội gây ra lụt lội; những cơn sấm nổ long trời; những tia chớp xẹt xuống nơi này nơi kia, cây cối bị giông gió quật ngã, những rắn tuỳ

392. MA.ii,988
393. MA.ii,987
394. MA.ii,982
395. D.ii,167; Bu.xviii,6

tùng hoá thân kinh khiếp ở khắp nơi. Chính rắn chúa Aravāḷa phun khói và lửa để thiêu đốt Trưởng lão Majjhantika.

Trưởng lão Majjhantika thể hiện năng lực thần thông, khiến cho tất cả những điều này tiêu tan. Trưởng lão khiến ngọn lửa của rắn chúa Aravāḷa quay trở lại thiêu chính rắn chúa. Khi rắn chúa Aravāḷa không còn tự hào về năng lực thần thông của mình, xin Trưởng lão tha mạng.

Trưởng lão Majjhantika thu hồi thần lực, Ngài thuyết lên Pháp thoại đến rắn chúa. Rắn chúa Aravāḷa cùng 84 ngàn rắn tuỳ tùng xin quy ngưỡng Tam Bảo và giữ gìn năm giới.[396]

Khi ấy có Dạ Xoa chúa là Paṇḍaka cùng vợ là nữ Dạ Xoa Hārita và 500 người con trú trong vùng Himalaya nghe được Pháp thoại của Trưởng lão Majjhantika, tất cả đều chứng đắc Thánh quả Dự Lưu. Trưởng lão dạy rắn chúa Aravāḷa:

- Từ nay về sau đừng để phẫn nộ sinh lên, đừng mang đến tai hại cho người khác. Tất cả chúng sinh đều yêu thích sự an lạc. Hãy nuôi dưỡng tình thương đối với chúng sinh, hãy để chúng sinh sống trong hạnh phúc.

Rắn chúa Aravāḷa tạo ra một ghế ngồi bằng ngọc báu, thỉnh Trưởng lão Majjhantika ngồi, tự thân rắn chúa Aravāḷa đứng quạt hầu Trưởng lão. Dân chúng vùng Kasmīra – Gandhāra mang lễ vật đến hồ Aravāḷa để cúng dường đến rắn chúa, nhìn thấy rắn chúa Aravāḷa đang quạt hầu Trưởng lão, họ phát sinh niềm tịnh tín nơi Trưởng lão. Sau khi đảnh lễ Trưởng lão, họ ngồi xuống một bên.

Trưởng lão Majjhantika đã thuyết lên Āsīvisopamasutta (*Kinh Ví dụ rắn độc*).[397] Dứt bài kinh có 80 ngàn người chứng

396. Mhv.xii,9-20
397. S.iv,172-175

Thánh quả Dự Lưu. Có 100 ngàn người xin được xuất gia với Trưởng lão Majjhantika.[398]

Kinh Āsīvisopama được trích dẫn trong phần luận giải Sarabhaṅgajātaka.[399] Bài kinh Āsīvisopama cũng được Ngài Mahinda thuyết lên nơi vườn Nandana. Sau khi ngài đến đảo Tích Lan được 3 ngày, có 30 ngàn người được giáo hoá.[400]

Được biết từ khi Trưởng lão Majjhantika đến Kasmīra – Gandhāra, Kasmīra có một số lượng Tăng chúng đông đảo, kể từ khi ấy Bộ y vàng được cung kỉnh khắp nơi trong xứ Kasmīra.[401]

Trong cuộc lễ khởi công xây dựng Đại Bảo tháp (*Mahāthūpa*), có 280 ngàn vị Tỳ khưu có Trưởng lão Uttiṇṇa là trưởng đoàn, đã đi từ Kasmīra đến Anurādhapura để dự lễ.[402]

Vào thời Vua Asoka, xứ Gandhāra là một phần của đế quốc do Vua Asoka trị vì. Trước đó, xứ Gandhāra quy phục các vua Achaemenid. Gandhāra từ trước đã nổi tiếng về khăn choàng đỏ (kambala). Ngoài Vua Pukkusāti vào thời Đức Phật, trước đó còn có Vua Naggaji trị vì xứ Gandhāra. Vào thời Vua Nimi trị vì xứ Videha,[403] nơi xứ Gandhāra có Bảo tháp tôn trí ngôi Xá lợi răng nhọn của Đức Thế Tôn.[404]

Trưởng lão Majjhantika được điển hình cho hạng người trì hạnh biết đủ (*pariyatti-appicchatā*). Ngài là vị Tăng trưởng (*Saṅghathera*) của một hội chúng Tăng. Ngài cũng là bậc Thánh A la hán tuệ phân tích. Trong lễ lạc thành Đại tự Asokārāma,

398. Mhv.xii,3
399. JA.v,142
400. Mhv.xv,178-179; Sp.i,80
401. Mhv.xii,3-9; Dpv.viii,4; Sp.i,64
402. Mhv.xxix,37
403. JA.iii,377
404. D.ii,167; Bu.xxxviii,6

tuy là vị sư trưởng một hội chúng, nhưng y bát của Ngài không đáng một xu.

Các Phật tử thấy Ngài, bảo Ngài hãy tránh đường. Ngài lặn xuống đất rồi nổi lên ngồi vào ghế sư trưởng, nhận loại vật thực dành cho vị sư trưởng và chỉ có Ngài mới xứng đáng nhận lãnh.

d- Kinh Āsīvisopamasutta (**Kinh ví dụ rắn độc**). Có thể là **Kinh Rắn độc** (**Āsīvisasuttaṃ**).[405] Được tóm lược như sau.

Đức Thế Tôn khi trú ngự nơi Đại tự Jetavana, Ngài có dạy các vị Tỳ khưu như sau:

- Này các Tỳ khưu, ví như có bốn loại rắn độc có sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt.

Rồi một người muốn sống không muốn chết, muốn lạc không muốn khổ. Thỉnh thoảng hãy đánh thức chúng, thỉnh thoảng hãy tắm cho chúng, thỉnh thoảng hãy cho chúng ăn, thỉnh thoảng hãy cho chúng vào huyệt (để ngủ). Người ấy quá sợ hãi nên trốn chạy chỗ này chỗ kia; nhưng có năm kẻ sát nhân đuổi theo phía sau. Người ấy sợ hãi bốn loại rắn độc, sợ hãi năm kẻ sát nhân, chạy trốn chỗ này, chỗ kia, nhưng lại có tên cướp nhà (*antaracaro*) thứ sáu với thanh gươm dơ lên, đang theo phía sau.

Người ấy quá sợ hãi bốn loại rắn độc, năm tên cướp sát nhân, tên cướp nhà thứ sáu, trốn chạy chỗ này, chỗ kia. Người ấy thấy ngôi làng trống không; nhưng có bọn cướp đến đánh cướp ngôi làng trống không. Người ấy quá sợ hãi bốn loại rắn độc, sợ hãi năm kẻ giết người, sợ hãi tên cướp nhà thứ sáu, sợ hãi bọn cướp phá làng, người ấy chạy trốn chỗ này, chỗ khác, người ấy đi đến đầm nước, bờ bên này đầy những nguy hiểm,

405. S.iv,172-175

bờ bên kia được an ổn, không có sợ hãi; nhưng không có thuyền vượt qua.

Người ấy thâu nhặt cỏ cây, nhánh lá cột lại thành bè, tinh tấn dùng tay chân có thể vượt qua bờ bên kia an toàn, đứng trên đất liền.

Bốn con rắn có sức nóng mãnh liệt, có nọc độc tột độ ví cho bốn đại: *Đất*, *nước*, *lửa*, *gió*.

Năm tên giết người thù địch ví như *năm thủ uẩn*.

Tên cướp thứ sáu cướp nhà giết người ví như *dục tham*.

Bọn cướp phá làng ví như *sáu xứ*.

Đầm nước lớn đồng nghĩa với bốn dòng *nước lũ* (*ogha*).

Bờ bên này đầy sợ hãi ví cho *thân kiến* (*sakkāyadiṭṭhi*).

Bờ bên kia an ổn ví cho *Níp Bàn*.

Chiếc bè ví cho *Bát Chánh Đạo*.

Tinh tấn dùng tay chân đồng nghĩa với *tinh cần tinh tấn* (hành pháp).

Người đến đứng trên đất an toàn ví cho *bậc Thánh A la hán*.

Đoàn truyền giáo thứ hai

Trưởng lão Mahādeva đi đến vùng Mahisamaṇḍala để hoằng pháp. Mahisamaṇḍala nay là Mysore. Trưởng lão Mahādeva là vị Thánh A la hán tứ tuệ phân tích, Ngài là người tụng tuyên ngôn (*kammavācā*) cho Hoàng tử Mahinda thọ giới Tỳ khưu.[406]

Khi đến truyền giáo nơi vùng Mahisamaṇḍala, Trưởng lão Mahādeva thuyết lên bài Kinh Thiên Sứ (Devādūtasuttaṃ).

406. Mhv.v,206; Dpv.vii,25

Có 40 ngàn chúng sinh chứng được Pháp nhãn và có 40 ngàn người xin được xuất gia với Trưởng lão Mahādeva.[407]

Kinh Thiên Sứ (*Devādūtasuttaṃ*):[408] Kinh này Đức Phật thuyết lên năm thiên sứ là:

- *Thiên sứ thứ nhất* là: "Đứa bé sơ sinh". Là chỉ cho chúng sinh không thoát khỏi sự sinh, giống như đứa bé không thể thoát ra phẩn và nước tiểu của chính nó. Vì sao? Vì không thể đứng dậy, tự mình tắm rửa, không thể hoạt động theo ý mình.

- *Thiên sứ thứ hai* là: "Người già".

- *Thiên sứ thứ ba* là: "Người bệnh".

- *Thiên sứ thứ tư* là: "Tên trộm bị cực hình".

- *Thiên sứ thứ năm* là: "Người chết".

Kinh còn mô tả tỉ mỉ về địa ngục Avīci (Vô gián).[409]

Ngài Mahinda cũng thuyết lên kinh này khi đến kinh độ Anurādhapura. Có một ngàn người chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.[410]

Đoàn truyền giáo thứ ba

Trưởng lão Rakkhita là bậc A la hán Tuệ phân tích. Ngài đến xứ Vanavāsa để hoằng pháp. Ngài Rakkhita ngồi trên hư không, giữa dân chúng xứ Vanavāsa, thuyết lên Tương ưng Vô thỉ (Anamataggasaṃyuttaṃ).[411] Dứt thời kinh có 60 ngàn người tỏ ngộ giáo pháp. Có 37 ngàn người xin được xuất gia

407. Mhv.xii,3; 29; Dpv.viii,5; Sp.i,66
408. (số 130) M.iii,178
409. DhA.i,107; xem thêm AA.i,21
410. Mhv.xiv,63
411. S.ii,178

với Trưởng lão Rakkhita. Có 500 tự viện được thành lập ở Vanavāsa.[412]

Sau khi đến đảo Tích Lan bốn ngày, Ngài Mahinda cũng thuyết lên Anamataggasaṃyuttaṃ nơi vườn Nandanavana ở kinh đô Anurādhapura.[413]

Các vị Tỳ khưu Pātheyyaka khi nghe Đức Thế Tôn thuyết kinh này, đã chứng Thánh quả A la hán.[414]

Vanavāsa là một thị trấn, có thể là vùng phía Bắc xứ Kanara ở miền Nam Ấn Độ.

Anamataggasaṃyuttaṃ: Đây là chương thứ tư trong Tương ưng Bộ kinh II.

Kinh cỏ và củi (*Tiṇakaṭṭhasuttaṃ*):[415] Đức Thế Tôn dạy:

Này các Tỳ khưu, *Vô thỉ* (*Anamatagga*) là *luân hồi* (*saṃsāra*), *khởi điểm* (*pubbākoti*) không thể nêu rõ, đối với lưu chuyển luân hồi của các chúng sinh, bị vô minh che đậy (*avijjānīvaraṇānaṃ*), bị tham ái ràng buộc (*taṇhāsaṃyojanānaṃ*)…

Đoàn truyền giáo thứ tư

Do Trưởng lão Dhammarakkhita người xứ Yona là trưởng đoàn. Ngài Dhammarakkhita đi đến xứ Aparantaka để hoằng pháp.

Sau khi đến Aparantaka, Ngài Dhammarakkhita thuyết Aggikkhandhapamāsuttaṃ (*Kinh Ví dụ khối lửa*).[416] Dứt thời kinh có 37 ngàn người chuyển hoá theo Phật Pháp; có một

412. Mhv.xii,4; Dpv.viii,7; Sp.i,63,66
413. Mhv.xv,86
414. DhA.ii,32
415. S.ii,178
416. A.iv,128

ngàn người nam cùng một số nữ nhân đông hơn xin gia nhập Tăng đoàn.[417]

Kinh này cũng được Ngài Mahinda thuyết lên nơi vườn Nandana. Khi Ngài thọ lãnh khu vườn khả ái là Meghavana. Dứt bài kinh, có một ngàn người thành tựu Thánh quả Dự Lưu.[418]

a- Xứ Yona

Còn được viết là Yavana hay Yonaka. Đây là tên một quốc độ, cũng là tên gọi của dân chúng sống trong quốc độ này. Chữ Yona của Pāli có lẽ tương đương với chữ *Ionian* của Hy Lạp. Người Yona được kể chung với người Kamboja trong Rock Edicts.v, người Yona được xem như người sống ngoài vương quốc của Asoka.

Vào thời Vua Milinda, quốc độ Yona có kinh đô là Sāgalā.[419]

Trong Assalāyanasutta (*Kinh Assalāyana*)[420] có nói: Trong xứ Yona và Kamboja chỉ có hai giai cấp: chủ và tớ. Chủ có thể trở thành tớ hay tớ có thể trở thành chủ.

Bản Chú giải[421] có giải thích: Ví như một Bà la môn đi đến đó rồi qua đời, con của ông kết giao với người nô lệ, cháu hay chắt của ông trở thành nô lệ.

Về sau tên Yona hay Yavana được dùng để chỉ người phương Tây, nhất là người Ả-rập sống ở Ấn Độ. Tượng Yonaka cầm đèn thường được thấy Sākya ở Kapilavatthu trưng bày

417. Mhv.xii,34-36; Sp.i,67
418. Mhv.xv,176
419. Mil,1
420. (số 93) M.ii,147
421. MA.ii,784

trong nhà.[422] Ngôn ngữ của người Yovana được xếp vào loại Milakkhabhāsā.[423] Milakkhabhāsā là chỉ cho ngôn ngữ của những người không có tộc họ cao quý (*ariya*)[424].

Chú giải Aṅguttaranikāya[425] có nói đến người Yonaka mặc áo dài trắng trong thời Đức Thế Tôn Kassapa, vì tục lệ đạo giáo từng thịnh hành một thời trong xứ này.

Được biết, vào ngày lễ khởi công xây dựng Đại Bảo tháp (*Mahāthūpa*), có 30 ngàn vị Tỳ khưu do Trưởng lão Mahādhammarakkhita là trưởng đoàn đi từ Alasandā đến xứ Tích Lan để tham dự lễ hội.[426]

Alasandā là một thị trấn của xứ Yona, tại đây có một cộng đồng Phật giáo rất lớn. Alasandā là một trung tâm Phật giáo của xứ Yona vào lúc bấy giờ. Alasandā được xác định[427] là do Đại Đế Alexander của Macedonia thành lập.

b- Xứ Aparantaka

Xứ này gồm phần đất ở phía Bắc của xứ Gujarāt, Kāthiāwar, Kachch, và Sindhu.[428] Có thể Phật giáo được xứ này biết đến từ thời Đức Phật hiện tiền.

Theo truyền thuyết, khi Vua Mandhātā dùng xe báu đi đến cõi Tứ Đại Vương, những người ba châu kia cũng theo xe báu đến cõi Tứ Đại Vương, rồi vua Mandhātā lên viếng cõi Tāvatiṃsa, xe báu được Thái tử con Vua Mandhātā mang về cõi người.

422. MA.ii,573
423. DA.i,276; VibhA.388
424. D.iii,264; A.i,35
425. AA.1,51
426. Mhv.xxix,39
427. Xem Geiger, Mhv.Trs.194,n.3
428. Fleet J.R.A.S.1910,p.427

Khi Vua Mandhātā từ cõi Ba Mươi Ba trở về nhân giới rồi mệnh chung, xe báu lặn vào đất. Người ba châu kia không có phương tiện trở về quê cũ, họ xin người chấp chánh ở lại và được chấp thuận.

Làng, thị trấn của người Tây Ngưu Hoá Châu (*Aparagoyānadīpa*) được gọi là Aparantaka.[429]

c- Kinh ví dụ đống lửa (*Aggikkhandhopamasuttaṃ*)

Đây là bài kinh thuộc Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bảy Pháp, Phẩm VII – Đại phẩm (*Mahāvagga*), Aggikkhandhopamasuttaṃ,[430] ghi nhận tóm lược như sau.

Đức Thế Tôn đang Bộ hành giữa dân chúng xứ Kosala cùng với đại chúng Tỳ khưu. Đức Thế Tôn nhìn thấy một đống lửa cháy lớn, Ngài bước xuống đường, ngồi trên chỗ được soạn sẵn.

Ngài dạy các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, với một người ác giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, những hành vi che đậy, không phải là Sa môn, nhưng tự nhận là Sa môn, không sống phạm hạnh, nhưng tự nhận sống phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tính tình bất tịnh (người ấy).

i- Nằm gần hay ngồi gần, ôm ấp đống lửa đang cháy đỏ lửa ngọn, tốt hơn là ôm ấp, nằm gần ngồi gần cô gái. Vì sao? Vì ôm đống lửa cháy đỏ lửa ngọn có thể bị chết đi hay đi đến gần như chết, nhưng khi mệnh chung, không vì nhân duyên ấy sinh vào 4 cõi khổ.

Nhưng do ác giới, sống theo ác pháp, nằm gần, ngồi gần, ôm ấp cô gái; do nhân duyên ấy, khi thân hoại

429. DA.ii,481; MA.i,184
430. A.iv,128

mệnh chung bị sinh vào cõi khổ.

ii- Bị người lực sĩ dùng sợi dây đuôi ngựa chắc chắn, siết mạnh vào đôi chân, cắt đứt chân đến tuỷ. Người ấy có thể bị chết hay đi cõi khổ gần như chết; nhưng không vì vậy phải rơi vào bốn khổ cảnh.

Nhưng với người ác giới, theo ác pháp, nhận sự đảnh lễ của các Sát Đế Lỵ đại phú hay các Bà la môn đại phú, các gia chủ đại phú. Do nhân duyên này, kẻ ác giới, theo ác pháp sau khi mệnh chung rơi vào bốn khổ cảnh.

iii- Với người ác giới, sống theo ác pháp; tốt hơn là bị người lực sĩ cầu gươm sắc bén đâm vào ngực còn hơn nhận sự vái chào của các Sát Đế Lỵ đại phú, của các Bà la môn đại phú hay các gia chủ đại phú.

iv- Bị người lực sĩ áp cuốn vào thân tấm sắt cháy nóng đỏ, tốt hơn là hưởng y phục cho các gia chủ có niềm tin cúng dường.

v- Bị người lực sĩ với kềm sắt cháy đỏ mở miệng ra, nhét vào miệng những hòn sắt nóng đang cháy đỏ lửa ngọn, còn hơn là thọ hưởng vật thực khất thực do các Sát đế lỵ đại phú, các Bà la môn đại phú, các gia chủ đại phú vì niềm tin cúng dường.

vi- Bị người lực sĩ nắm lấy đầu hay nắm lấy vai, ép ngồi hay nằm trên giường hay trên ghế bằng sắt cháy nóng đỏ rực còn tốt hơn là ngồi hay nằm trên ghế hay trên giường do Sát đế lỵ đại phú, Bà la môn đại phú, gia chủ vì niềm tin cúng dường.

vii- Bị người lực sĩ nắm chân quăng vào một ghè sắt nóng đang cháy đỏ rực, còn tốt hơn thọ hưởng liêu thất do các Sát Đế Lỵ đại phú, các Bà la môn đại phú, gia chủ

đại phú vì niềm tin cúng dường. Dứt bài kinh có 60 vị Tỳ khưu tâm bị nóng bức, miệng ói máu; có 60 vị Tỳ khưu xin xả giới hoàn tục; 60 vị Tỳ khưu chứng Thánh quả A la hán.

Đoàn truyền giáo thứ năm

Trưởng lão Mahādhammarakkhita là bậc đại trí tuệ. Ngài đi đến xứ Mahāraṭṭha. Nơi đây, Ngài Mahādhammarakkhita thuyết lên Bổn sự Mahānāradakassapa. Có 84 ngàn người chứng đắc Thánh quả, có 13 ngàn người xin được xuất gia với Trưởng lão Mahādhammarakkhita là Tế độ sư.[431]

a- Xứ Mahāraṭṭha

Mahāraṭṭha có thể là xứ Marāṭhī nằm trên thượng nguồn sông Godāvarī. Sông Godāvarī hay sông *Godhāvarī*. Đây là con sông ở Dakkhiṇāpatha (Nam Ấn), là con sông làm ranh giới của xứ này.

Vào thời Đức Thế Tôn hiện tiền, có hai vị Vua là Aḷaka (hay Mulaka) và Vua Assaka, cả hai đều là người Andhaka, cùng có thần dân cư trú trên phía Bắc của sông Godāvarī. Khu vực ẩn cư của Bà la môn Bāvarī nằm giữa hai lãnh địa ấy.[432] Bản Chú giải[433] nói rằng: "Ở đây Sông Godāvarī chia thành hai nhánh rồi gặp nhau bên dưới tạo thành một cồn đảo nhỏ có tên gọi là Kapiṭṭhavana dài ba do tuần, có rừng rậm. Khu ẩn cư của Bà la môn khổ hạnh Bāvarī rộng năm do tuần.

Thuở xưa, nơi đây là trú xứ của nhiều hiền giả mà

431. Mhv.xii,5,37; Dpv.viii,8; Sp.i,67
432. Sn.vs,977
433. SnA.ii,581

Sarabhaṅga[434] là một.

Sông Godhāvarī là con sông thiêng của vùng Nam Ấn, sông phát nguyên từ Brahmagiri (*núi Phạm Thiên*) gần làng Triyaṅvaka và được linh thiêng nhờ có liên hệ đến Rāma và nhiều vị Thánh khác, chỗ ở của của Bà la môn Bāvarī nằm trên chỗ uốn cong của con sông Godāvarī.

b- Trưởng lão Mahādhammarakkhita

Ngài là vị Thánh A la hán tuệ phân tích trú ngụ nơi Đại tự Asokārāma. Có thời Vương tử Tissa em của vua Asoka nhìn thấy Ngài đang ngồi thiền nơi cội cây cổ thụ, một rắn chúa quạt hầu Ngài. Về sau Vương tử Tissa được xuất gia với Ngài. Nhưng theo tập Samantapasādikā,[435] người truyền giới cho Vương tử Tissa là Trưởng lão Yonakamahādhammarakkhita, bản Chú giải Kinh Tương ưng[436] cũng ghi nhận như vậy.

c- Bổn sự Mahānāradakassapa (số 544)

Tóm lược như sau:

Vua Aṅgati cai trị nơi thành Mithilā là vị minh quân, trị nước theo Chánh Pháp. Trong một đêm trăng tròn, Vua Aṅgati hỏi các đại thần: "Làm cách nào để được hưởng an lạc?"

Đại tướng Alāta đề nghị đi chinh phạt các nước, quan đại thần Sunāma đề nghị "hưởng thụ dục lạc" trong ca múa; quan đại thần Vijaya đề nghị đến viếng các Sa môn hay Bà la môn. Ông đề nghị Vua Aṅgati đến viếng ẩn sĩ Guṇa thuộc tộc họ Kassapa đang trú ngụ trong vườn Ngự uyển.

434. JA.v,131-136
435. Sp.i,561
436. SA.iii,125

Ẩn sĩ Guṇa đã thuyết về *Vô quả kiến* đến Vua Aṅgati. Guṇa thuyết rằng: "Không có quả của ác nghiệp hay thiện nghiệp, không có đời sau, không có quả lành của sự tuân thủ giới luật, sự tinh tấn thực hành thiện pháp không có kết quả; số phận của con người đã được định sẵn, giống như đuôi con thuyền phải đi theo con thuyền".

Đại tướng Alāta tán đồng quan điểm của ẩn sĩ tà kiến Guṇa. Ông nhớ lại kiếp trước ông là thợ săn bò có tên là Piṅgala, đã giết rất nhiều con bò, nhưng vẫn được tái sinh vào gia tộc một đại tướng và trở thành một vị đại tướng quân.

Lúc bấy giờ có một nô lệ là Bījaka đang thực hành, cũng đến nghe ẩn sĩ Guṇa giảng Pháp. Nô lệ Bījaka nghe lời đối đáp của đại tướng Alāta với ẩn sĩ Guṇa, y bật khóc khi được hỏi: "Vì sao ngươi khóc?", nô lệ Bījaka cho biết: "Y cũng nhớ lại được kiếp trước, trong kiếp trước y là phú thương Bavaseṭṭhi tích cực tạo phước thiện, bố thí thật rộng rãi, nhưng giờ bị sinh làm con một kỹ nữ. Ngay trong hiện tại, nô lệ Bījaka vẫn nhường nửa phần ăn của mình cho người nghèo khổ, nhưng gã vẫn là kẻ nghèo khổ.

Vua Aṅgati nghe theo chủ thuyết tà kiến của *Guṇa*, ông trở về hoàng cung, cử quan đại thần Nhiếp chánh là Candaka trông coi việc nước, còn Vua Aṅgati tìm hưởng thụ dục lạc, cấm không một ai được phép quấy rầy đức vua.

Có công chúa *Rujā* đến xin cha là Vua Aṅgati ngàn đồng vàng để thực hành hạnh bố thí. Vua Aṅgati nói: "Không từ chối khi công chúa Rujā xin ngàn đồng vàng để hưởng dục lạc dùng trong việc xa xỉ. Nhưng từ chối cho nàng tiền để làm từ thiện hay thực hành ngày Uposatha".

Nàng Rujā cho biết đại tướng Alāta và gã nô lệ chỉ nhớ lại được một kiếp, không thể nhớ xa hơn nữa do vậy họ không

thể biết được quả báo của nghiệp. Nàng Rujā cho Vua Aṅgati biết về các tiền kiếp của nàng. Có một kiếp tiền thân nàng là người thợ rèn ở trong thành Rājagaha, do giao du với bạn xấu nên phạm nghiệp tà dâm. Và kiếp sau được làm con người phú thương ở thành Kosambī, trong kiếp này nhờ giao du với những người bạn tốt, nên tạo lập được nhiều công hạnh.

Nhưng rồi, nghiệp tà dâm cho quả, tiền thân nàng *Rujā* sinh vào địa ngục Roruva chịu khổ thời gian dài đếm năm không hết. Thoát khỏi địa ngục Roruva bị tái sinh làm cừu ở thành Bheṇṇākaṭa bị thiến, rồi tái sinh thành khỉ, thành bò giữa dân chúng Dāsaṇṇa cũng bị thiến; rồi lại tái sinh làm người bán nam bán nữ trong xứ Vajji. Thiện nghiệp khi là con của người phú thương nơi thành Kosambī cho kết quả, nàng tái sinh làm thiên nữ nơi rừng Nandana trong cõi Tāvatiṃsa (*Ba mươi Ba*) là tiên nữ thị nữ của Thiên vương Sakka. Nhờ phước báu ấy công chúa Rujā nhớ lại được bảy kiếp quá khứ. Nhưng nàng chưa thoát khỏi kiếp nữ nhân do nghiệp là tà dâm, nàng có thêm sáu kiếp làm nữ nhân ở cõi trời và cõi người. Sau kiếp này, do thực hành ngày Uposatha tốt đẹp, nàng tái sinh là nam nhân.

Nàng Rujā thuyết phục Vua Aṅgati về quả nghiệp suốt cả đêm, nhưng không lay chuyển được tà kiến đang xâm chiếm và ngự trị tâm của Vua Aṅgati. Nàng Rujā cầu nguyện thiên nhân giúp nàng để tế độ Vua Aṅgati. Lúc bấy giờ, nơi cõi Phạm thiên, Đại Phạm thiên Nāradakassapa đưa thiên nhãn quán xét thế gian, thấy được nàng Rujā đang cầu nguyện. Phạm thiên Nāradakassapa xuống nhân giới giả làm một ẩn sĩ xuất hiện trước mặt Vua Aṅgati với vẻ siêu phàm: Vị ẩn sĩ tán thán các công hạnh bố thí, giữ giới, tu tập. Ngài tán thán các công hạnh bố thí, giữ giới, tu tập. Ngài dùng thần lực cho Vua Aṅgati thấy các địa ngục mà một người tà kiến phải sinh vào.

Khi Vua Aṅgati tâm kinh hoàng, Đại Phạm thiên Nāradakassapa cho đức Vua Aṅgati các cõi trời là kết quả của thiện nghiệp. Vua Aṅgati thấy được lỗi lầm của mình và phát nguyện sẽ thân cận bạn lành, ông từ bỏ tà kiến, nỗ lực thực hành thiện pháp. Đại Phạm thiên Nāradakassapa trở lại Phạm thiên giới.

Chuyện này thuật lại việc Đức Thế Tôn tế độ được Tôn giả Uruvela Kassapa cùng ngàn đạo sĩ tóc bện thờ lửa. Đức Thế Tôn cùng ngàn vị Tỳ khưu trước đây là ngàn đạo sĩ tóc bện thờ lửa có Tôn giả Uruvela Kassapa là trưởng, đi đến thành Rājagaha. Ngài cùng ngàn vị Tỳ khưu Uruvela Kassapa trú ngụ nơi rừng Laṭṭhi (Laṭṭhivana) gần thành Rājagaha.

Vua Bimbisāra cùng 120 ngàn Bà la môn gia chủ đi đến rừng Laṭṭhi để yết kiến Đức Thế Tôn. Trong đại chúng sinh khởi nghi hoặc: "Tôn giả Uruvela Kassapa quy ngưỡng Sa môn Gotama; hay Sa môn Gotama quy ngưỡng Tôn giả Uruvela Kassapa?"

Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Uruvela Kassapa hãy đoạn nghi cho đại chúng.

Tôn giả Uruvela Kassapa phóng mình lên hư không cao bằng một cây thốt nốt, từ hư không hạ xuống đảnh lễ Đức Thế Tôn, nói rằng: "Bạch Thế Tôn, Ngài là Bậc Đạo Sư của con, con là đệ tử của Ngài." Tôn giả Uruvela Kassapa đã thực hiện 7 lần như thế, mỗi lần cao hơn một cây thốt nốt.

Đại chúng thán phục và sinh khởi niềm tin nơi Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy:

Điều này không có gì kỳ diệu, ngay trong quá khứ Ngài từng tế độ Uruvela Kassapa.

Rồi theo lời thỉnh cầu của đại chúng, Đức Thế Tôn thuyết

lên Bổn sự Mahā Nārada Kassapa.

Đoàn truyền giáo thứ sáu

Trưởng lão Mahārakkhita là bậc có đại tuệ, Ngài đi đến xứ Yonaka để hoằng pháp. Ở nơi đây, Ngài thuyết lên bài Kinh Kāḷakārāma, dứt bài Kinh có 170 ngàn người chứng Thánh quả, có mười ngàn xin được xuất gia với Trưởng lão Mahārakkhita.[437]

Kinh Kāḷakārāma còn được gọi là *Kinh Kāḷaka*. Kinh này được gọi là Kāḷakārāma vì được Đức Thế Tôn thuyết lên nơi Tự viện (*ārama*) do Trưởng giả Kāḷaka xây dựng trong khu vườn của ông. Ông cúng dường Tự viện này đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên kinh này khi Ngài ngự đến thành Sāketa theo lời thỉnh cầu của nàng Cūḷasubhaddā con gái thứ hai của Trưởng giả Anāthapiṇḍika.[438]

Đức Thế Tôn dạy: "Cái gì trong thế gian này được thấy (*diṭṭhaṃ*), nghe (*sutaṃ*), nghĩ đến (*mutaṃ*), hiểu biết (*viññātaṃ*), chứng đạt (*pattaṃ*), tìm thấy (*pariyesitaṃ*), suy tưởng (*anuvicaritaṃ*), được ý nhận biết *(manasā)*. Tất cả đều được Ta biết đến. Như Lai không có *dựng đứng lên (taṃ Tathāgato na upaṭṭhāsi*. Tập Chú giải thích là: *Na upagañchi:* Như Lai không có tưởng tượng, không có bày đặt ra), và Ngài không bị tuỳ thuộc[439].

Được biết, sau khi Pháp thoại này chấm dứt, quả đất rung động như chứng minh lời Phật dạy.[440]

Bài Kinh này còn được Trưởng lão Kāḷa Buddharakkhita

437. Mhv.xii,5,39; Dpv.viii,9; Sp.i,64-67
438. AA.ii,482
439. A.ii,24
440. DA.i,130-131

là bậc Thánh A la hán ở Tích Lan, khi trú ngụ nơi Cetiyapabbatavihāra, Ngài thuyết lên Kinh Kāḷakārāma đến một vị Tỳ khưu.

Được biết vào thời Đức Thế Tôn còn hiện tiền, tiền thân Trưởng lão Kāḷa Buddharakkhita chính là du sĩ Saccaka Niganṭha. Du sĩ Saccaka Niganṭha được Đức Thế Tôn thuyết kinh Mahā Saccaka, không phải vì khi đó du sĩ Saccaka có duyên lành chứng Thánh quả, Đức Phật thuyết lên giúp cho du sĩ có được Cận Y Duyên, để sau 218 năm, hậu thân của Saccaka là Kāḷa Buddharakkhita nhờ đó thành tựu Thánh quả A la hán.

Ngài Kāḷa Buddharakkhita được sinh vào một gia tộc đại thần trong ngôi làng gần Đại tự Dakkhipāgirivihāra. Khi đến tuổi trưởng thành, Ngài xin được xuất gia trong giáo đoàn và học tập Kinh – Luật – Luận.

Một hôm Ngài đến viếng Tế độ sư và Ngài được dạy: "Hãy bố thí hết tài sản để trở thành một ẩn sĩ". Ngài đi đến Vātakasītapabbatavihāra để hành thiền và chứng đắc Thánh quả A la hán.

Khi trú ngụ ở Cetiyapabbavihāra; có lần Ngài đảnh lễ Bảo tháp Kaṇṭaka và ngồi thiền nơi cội cây Kāḷatimbara; theo truyền thuyết "đó là *đêm trăng tối*". Bấy giờ có vị Tỳ khưu đến hỏi Ngài bài Kinh Kāḷakārāma. Ngài thuyết giảng bài kinh này trọn đêm. Vua Tissa (có thể là Saddhā Tissa) ngự gần đó, Vua thức trọn đêm để nghe kinh. Đức Vua Tissa rất hoan hỷ hiến chủ quyền nước Tích Lan đến Trưởng lão.[441]

Đoàn truyền giáo thứ bảy

Đoàn truyền giáo này có năm vị Trưởng lão. Vị Trưởng

441. MA.i,469

lão trưởng đoàn là Majjhima; bốn vị trưởng lão còn lại là: Kassapagotta, Durabhissara, Sahadeva và Trưởng lão Mūlakadeva. Các Ngài đi đến vùng Himalaya để hoằng Pháp. Các Ngài thuyết lên Kinh Dhammacakkapavattana (Chuyển Pháp Luân) có 800 triệu chứng sinh chứng đắc Thánh quả.

Năm vị Trưởng lão đã tế độ cho 5 vương quốc, mỗi vị Trưởng lão có được 100 ngàn người xuất gia nhờ có niềm tin vào Giáo Pháp của Đức Chánh Đẳng Giác.[442]

- Kassapagotta: Là vị Trưởng lão A la hán theo Trưởng lão Majjhima đến vùng Himalaya để hoằng Pháp. Tro cốt của Ngài được tìm thấy trong bình thánh tích được gìn giữ ở Tope No.2 của nhóm Sañchi; nơi đây Ngài được gọi là Hemavatācariya.[443]

- Sahadeva: Là vị Trưởng lão A la hán, Ngài theo Trưởng lão Majjhima đến vùng Himalaya để hoằng pháp.[444]

- Mūlakadeva: Là vị Trưởng lão A la hán cùng Trưởng lão Majjhima đến vùng Himalaya để hoằng pháp. Ngài còn được gọi được Alakadeva. Ngài giáo hoá tại các quận trong vùng Himalaya và truyền giới cho 100 ngàn.[445]

Đoàn truyền giáo thứ tám

Hai vị Trưởng lão A la hán Tuệ Phân tích là Soṇa và Uttara đi đến vùng Suvaṇṇabhūmi để hoằng pháp. Vào thời ấy, khi có một bé trai sinh ra trong cung điện của đức vua, có một nữ Dạ xoa rất hung ác, đi từ đáy biển lên, đến hoàng cung bắt đứa bé ăn thịt rồi biến mất.

Khi hai vị Trưởng lão vừa đi đến thành phố, một hoàng

442. Mhv.xii,41
443. Cunningham: Bhilsā Topes,287
444. Sp.i,68; Dpv.viii,10
445. Sp.i,68

tử vừa được sinh ra. Dân chúng nhìn thấy hai vị Trưởng lão, họ nghĩ rằng: "Đây là những Dạ xoa hoá thân"; họ mang theo vũ khí đến để giết hai Ngài. Hai vị Trưởng lão hỏi:

- Điều này là thế nào?

- Các người là bạn của nữ Dạ xoa, chúng ta đến đây để giết Dạ xoa.

- Này các người, chúng tôi không phải là Dạ xoa, chúng tôi là những Sa môn chân chánh.

Vừa khi ấy, nữ Dạ xoa cùng tuỳ tùng từ đáy biển kéo đến, dân chúng thấy Dạ xoa kéo đến liền kêu lớn để báo động. Nhưng vị Trưởng lão hoá ra những Dạ xoa hung ác nhiều gấp đôi nhóm nữ Dạ xoa; bao vây nhóm nữ Dạ xoa; nữ Dạ xoa suy nghĩ:

- Nơi đây đã bị nhóm Dạ xoa có sức mạnh khác chiếm giữ rồi.

Ngài đã hoá ra những bức tường bao vây thành phố, bảo vệ thành phố không bị tai hại do Dạ xoa. Vị Trưởng lão ở giữa đại chúng thuyết lên Kinh Brahmajāla (Phạm Võng). Dứt bài Kinh, có 60 ngàn người được chuyển hoá, có 3500 nam nhân quý tộc và 1500 nữ nhân thuộc gia đình quý tộc xin được xuất gia. Từ đó các thái tử sinh ra đều được đặt tên là Soṇuttara.

a- Xứ Suvaṇṇabhūmi

Xứ Suvaṇṇabhūmi cách Tích Lan là 700 do tuần, nếu thuận buồm xuôi gió có thể đi trong 7 ngày đêm.[446] Suvaṇṇabhūmi được xem như phần đất ở phía Nam Miến Điện, có thể là vùng Pagan và Moulmein, gồm luôn vùng biển từ Rangoon đến Singapore. Địa điểm quan trọng trong vùng đất này là thành

446. AA.i,265

phố Sudhammanagara tức là Thaton trên cửa sông Sittaung. Ông Fleet nghĩ rằng: "Đó là Bengal mà Ngài Huyền Trang gọi là Karuṇasuvarṇa[447]." Cũng có thể có hai vùng cùng mang tên Suvaṇṇabhūmi, một ở Ấn Độ và một ở ngoài Ấn Độ. Xứ Suvaṇṇabhūmi buôn bán rất thuận lợi với Bharukaccha,[448] Bārāṇasī,[449] Mithilā,[450] Sāvatthi[451] và Pāṭaliputta.[452]

b- Trưởng lão Soṇa

Là vị Trưởng lão A la hán được cử cùng đi với Trưởng lão Uttara đến Suvaṇṇabhūmi để hoằng pháp.[453]

c- Trưởng lão Uttara

Là vị Thánh A la hán cùng đi với Trưởng lão **Soṇa** đến xứ Suvaṇṇabhūmi hoằng pháp.

Đoàn truyền giáo thứ chín

Đoàn truyền giáo này do Ngài Mahinda là bậc Thánh A la hán ngay trong ngày Ngài thọ giới Tỳ khưu, khi được đề cử đi đến đảo Tích Lan để hoằng pháp, Ngài Mahinda được 12 tuổi đạo (khoảng 32 tuổi đời).

Đoàn truyền giáo này có năm vị Trưởng lão, vị Trưởng đoàn là Ngài Mahinda, bốn vị Trưởng lão còn lại là: Trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Bhaddasāla và Trưởng lão Sambala. Tất cả đều

447. J.R.A.S.1910,p.428
448. JA.iii,188
449. JA.iv,15
450. JA.vi,34
451. PvA.47
452. PvA.271
453. Dpv.iii,12; Sp.i,68

là bậc A la hán Lục thông.[454] Ngoài ra còn có Ngài Sadi Sumana (con của bà Saṅghamittā) cũng là bậc A la hán Lục thông.[455] Đi đến đảo Laṅka (*Laṅkādīpa*) để hoằng pháp.

Khi quán xét, Ngài Mahinda thấy thời gian chưa được thích hợp, vì khi ấy Vua Muṭasīva đã già, con trai của Vua Muṭasīva là Devānaṃpiya Tissa sẽ lên ngôi. Đó là thời điểm thuận lợi để hoằng pháp tế độ chúng sinh nơi hải đảo Laṅka trong thời gian chờ đợi Hoàng tử Devānaṃpiya Tissa làm lễ phong vương. Ngài Mahinda quyết định đi đến Dakkhiṇāgiri để thăm viếng quyến thuộc của mình.

Sau khi đảnh lễ Tế độ sư là Trưởng lão Moggaliputta Tissa và Tăng chúng, Ngài Mahinda xin phép Vua Asoka trở về Dakkhiṇāgiri để viếng thăm bà Devī là thân mẫu của Ngài khi Ngài còn là cư sĩ.

Ngài Mahinda cùng 4 vị Trưởng lão và Ngài Sadi Sumana sống ở Dakkhiṇāgiri sáu tháng. Khi đến thời thích hợp, thiên vương Sakka đến báo tin với Tôn giả Mahinda.

- Đây là thời điểm thích hợp, xin các Ngài hãy đi đến đảo Tích Lan. Chúng tôi sẽ hỗ trợ đến các Ngài.

Vào ngày Uposatha của tháng Seṭṭha (tháng 5 ÂL theo lịch VN), Ngài Mahinda cùng 4 vị Trưởng lão, Sadi Sumana có thêm một cận sự nam là Bhaṇḍuka, tất cả theo đường hư không đi đến núi Missaka khả ái, ngự trên đỉnh núi Sīla. Núi Missaka nằm giữa vùng đất trống trải xinh đẹp Ambatthala.

a- Dakkhiṇāgiri (Nam Sơn)

Xem ở trước.

---

454. Dpv.xii,12
455. Dpv.xii,13

b- Xứ Avanti

Avanti là một quốc độ ở Nam Ấn Độ, là một trong bốn đại quốc thời Đức Phật; ba đại quốc kia là nước Magadha, nước Kosala và nước Vaṃsa. Xứ Avanti có kinh đô là Ujjenī.

Vào thời Đức Thế Tôn, Vua xứ Avanti là Caṇḍapajjota.[456]

Kinh thành Ujjenī và thành Bārāṇasī có con đường giao thương nổi tiếng về thương mại và văn hoá (Bổn sự này có đề cập đến việc so tài giữa nhạc sĩ Guttila của Kinh thành Bārāṇasī với nhạc sĩ Mūsila của thành Ujjenī). [457] Chính tại Ujjenī, Tôn giả Soṇa Kuṭikaṇṇa gặp một Peta và Peta này khuyên thanh niên Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia.[458]

Trước khi lên ngôi vua ở thành Pāṭaliputta, hoàng tử Asoka được Vua Bindusāra cử làm phó vương tại Ujjenī nhiều năm. Và cũng trong thời gian này, Ngài Mahinda và bà Saṅghamittā được sinh ra nơi đây.[459]

Ujjenī còn là sinh quán của Tôn giả Mahā Kaccāna,[460] Tôn giả Abhaya,[461] Trưởng lão ni Isidāsī,[462] nàng kỹ nữ Padumavatī – mẹ của Tôn giả Abhaya.[463]

Trước khi đến Tích Lan, Tôn giả Mahinda có sống sáu tháng nơi Vedisagirivihāra ở Ujjenī.

Em gái Hoàng hậu Devī, bà có người con trai tên là

456. Vin.i,195
457. JA.ii,248
458. UdA.307
459. Mhv.xiii,10; Sp.i,70
460. ThagA.i,483
461. ThagA.i,41
462. Thig.v,405
463. ThigA.39

Bhaṇḍuka, nghe bài Pháp do Trưởng lão Mahinda thuyết nơi Đại tự Vedisagiri. Vị ấy chứng Thánh quả A Na Hàm và cận sự nam Bhaṇḍuka cùng đoàn truyền giáo đi đến Tích Lan.

c- Thị trấn Vedisagiri

Đây là trú quán của Hoàng hậu Devī, bà là thân mẫu của Tôn giả Mahinda và bà Saṅghamittā.

Vedisagiri cũng là sinh quán của Tôn giả Mahinda và bà Saṅghamittā. Vedisagiri được thành lập bởi các Thích tử chạy trốn trong cuộc tàn sát Bộ tộc Thích Ca của Vua Viḍūḍabha. Những Thích tử chạy đến Vedisagiri và thành lập thị trấn này. Trong thị trấn này có một tài chủ là Deva, Hoàng hậu Devī là con gái vị tài chủ này.

Vedisagiri cách Pāṭaliputta khoảng 50 do tuần. Vedisagiri nay là Bhilsa trong bang Gwalior cách Bhopal 26 do tuần về phía Đông Bắc.

Hoàng tử Asoka trên đường đi đến thành Ujjenī để nhận chức Phó vương. Khi đi đến thị trấn Vedisagiri, thấy được nàng Devī, ông cưới nàng làm vợ. Về sau, khi Asoka lên làm vua cư ngụ nơi thành Pāṭaliputta; bà Devī vẫn ở nơi thị trấn Vedisagiri.[464] Do đó bà còn được gọi là Vedisadevī.

d- Các vị Trưởng lão

1- Trưởng lão Mahinda

Ngài là Thái tử của Vua Asoka, là anh của Tỳ khưu ni Saṅghamittā. Khi Thái tử Mahinda được 14 tuổi thì Asoka làm lễ Quán đảnh lên ngôi vua, trước đó bốn năm, tức là khi Ngài

464. Mhv.xiii,6; Dpv.vi,16; Sp.i,70

Mahinda được 10 tuổi thì Asoka đã đánh thắng ông hoàng Sumana, con trưởng của Vua Bindusāra, giết chết Sumana để cướp ngôi, nhưng mãi bốn năm sau, Vua Asoka mới làm lễ Quán đảnh, chính thức lên ngôi. Ngài Sadi Nigrodha là con của ông hoàng Sumana và hoàng hậu Sumanā.[465]

Vào năm thứ 6 triều đại Asoka, Ngài Mahinda xuất gia thọ giới Tỳ khưu (Khi ấy Ngài được 20 tuổi) và chứng đắc Thánh quả A la hán ngay trong ngày thọ giới Tỳ khưu. Tế độ sư của Mahinda là Trưởng lão Moggaliputta Tissa, Trưởng lão Mahādeva là vị truyền giới; Trưởng lão Majjhantika là vị tụng tuyên ngôn (*kammavācā*).[466]

Ngài Mahinda theo Ngài Moggaliputta Tissa học Phật pháp ba năm. Ngài Moggaliputta Tissa lui về sống ẩn dật nơi núi Ahogaṅgā 7 năm, Ngài Mahinda lãnh đạo ngàn vị Tỳ khưu suốt cả 7 năm.[467]

Vào ngày trăng tròn tháng Jeṭṭha (tháng 5 ÂL theo lịch VN), phái đoàn Ngài Mahinda là trưởng gần 5 vị Trưởng lão là: Mahinda, Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla; với Sadi Sumana (cháu Ngài Mahinda, con của Saṅghamittā và Aggibramā) và cận sự nam Bhaṇḍuka, theo lời thỉnh cầu của Thiên vương Sakka. Các Ngài theo đường hư không đi đến núi Missaka nơi đỉnh Silā của Xứ Tích Lan.

Ngay ngày đầu tiên đến Tích Lan, để tế độ Vua Devānaṃpiya Tissa cùng 40 ngàn quan quân tuỳ tùng, Ngài Mahinda đã thuyết lên Ví dụ dấu chân voi tiểu kinh (Cūḷahatthipadopamasuttaṃ).[468] Dứt bài kinh, Vua Devānaṃpiya Tissa cùng 40 ngàn tuỳ tùng

465. Mhv.v,38-41; Sp.i,45
466. Mhv.v,204; Dpv.v,24; Sp.i,51
467. Mhv.v,233; Sp.i,52
468. Số 27 – M.i,175

quy ngưỡng Tam Bảo.

Cũng trong ngày hôm ấy, sau khi Vua Devānaṃpiya Tissa từ giã các vị Trưởng lão trở lại thành phố. Trưởng lão Mahinda đã cho cận sự nam Bhaṇḍuka xuất gia thọ giới Tỳ khưu. Sau khi thọ đại giới vị tân Tỳ khưu Bhaṇḍuka chứng Thánh quả A la hán ngay trong ngày hôm ấy.

Ngài Mahinda dạy Sadi Sumana:

- Này Sadi, hãy thông báo giờ thuyết pháp đi.

- Bạch Ngài, khi con thông báo giờ nghe Pháp, con sẽ thông báo xa cho đến đâu?

- Này Sadi, hãy thông báo khắp xứ Tambapaṇṇi (xứ Tích Lan).

Với năng lực thần thông, Sadi Sumana khiến cho âm thành thông báo "giờ giảng Pháp" loan rộng khắp xứ Tích Lan.

Khi ấy Vua Devānaṃpiya Tissa đang ngồi cạnh bể nước Nāgacatukka,[469] nơi cao nguyên hẹp Ambatthala ngay chân núi Missaka trên đảo Tích Lan.[470] Vua Devānaṃpiya Tissa nghe tiếng thông báo của Ngài Sadi Sumana, nên cho người đến hỏi các vị Trưởng lão.

- Có việc tai hại gì xảy đến cho các Ngài chăng?

Trưởng lão Mahinda cho biết:

- Không có tai hại chi cả, chỉ là sự thông báo nghe Giáo Pháp của Đức Chánh Biến Tri mà thôi.

---

469. Mhv.xiv,36

470. Ông Geiger xác định đó là Nāgapokuṇa hiện nay (Mhv.Trs.94,u.1). Nāgapokuṇa có thể là hồ tắm Nāgasoṇḍi trong Cetiyabbata, bể tắm này do Vua Aggabodhi I trùng tu (CV.XLII,28); tại đây có một mặt đá với hình đầu con rắn Nāga như vươn lên từ dưới nước (SV.Trs.i.68,u.8)

Trưởng lão Mahinda thuyết lên bài Kinh Samacitta (tâm thăng bằng).[471] Chư thiên chứng Thánh quả vô số.

Hôm sau, Đức vua Devānaṃpiya Tissa cho cỗ xe đến núi Missaka để đưa các Ngài Trưởng lão đến thành phố nhưng Ngài Mahinda bảo người đánh xe:

- Ngươi hãy đánh xe về đi, chúng tôi sẽ theo sau.

Với năng lực thần thông, các Ngài theo đường hư không đi đến phía Đông thành phố Anurādhapura. Nơi các Ngài hạ xuống, sau này tại nơi ấy Bảo tháp thứ nhất (*Paṭhama Cetiya*) được xây dựng.

Các nữ nhân trong hoàng cung, đứng đầu là hoàng hậu Anulā muốn được chiêm bái các Ngài Trưởng lão, nên một giả ốc được xây dựng ở bên trong khuôn viên của Hoàng cung dành riêng cho các Ngài, giả ốc được bao phủ bằng vải len trắng, được trang hoàng bên ngoài là những bông hoa xinh đẹp.

Vua Devānaṃpiya Tissa biết các vị Trưởng lão không ngồi trên ghế cao, nên cho trải trên nền giả ốc tấm thảm đẹp nhất.

Sau khi thọ thực xong, Ngài Mahinda thuyết lên Petavatthu (Chuyện Peta), Vimānavatthu (Chuyện Thiên Cung) và Tương ưng Sự thật (Saccasaṃyutta).[472]

Dứt thời Pháp thoại, hoàng hậu Anulā và 500 cung nhân chứng Thánh quả Dự Lưu.

Cư dân trong thành phố được nghe tiếng lành về các Ngài qua những người chứng kiến được năng lực thần thông của các Ngài nên cùng nhau đi đến hoàng cung để đảnh lễ các Ngài. Đức vua Devānaṃpiya Tissa cho quét dọn chuồng voi thật sạch

471. A.i,63
472. Chương XII trong tập Tương ưng Bộ kinh V

sẽ. Chuồng voi của hoàng gia rất rộng lớn, nơi đó mới đủ khả năng có đủ sức chứa cư dân thành Anurādhapura.

Chuồng voi kiết tường được nhanh chóng trang hoàng bằng những chiếc lọng trắng, các chỗ ngồi của các Ngài cũng được xếp đặt theo hạ lạp của các Ngài. Các vị Trưởng lão đi đến chuồng voi ngồi vào nơi được soạn sẵn. Ngài Mahinda thuyết lên Kinh Thiên Sứ (Devadūtasutta[473]). Dứt bài kinh có một ngàn người chứng Thánh quả Dự Lưu, các cư dân thành Anurādhapura khởi niềm tin nơi Tam Bảo.

Nhưng chuồng voi của Hoàng cung vẫn không đủ sức chứa, các cư dân thành Anurādhapura cho trang hoàng, làm sạch sẽ vườn Nandana. Vườn Nandana là khu vườn Ngự Uyển có nhiều bóng mát nằm bên ngoài cổng phía Nam thành phố. Rồi Đức vua thỉnh các Ngài Trưởng lão đi đến vườn Ngự uyển Nandana.

Vào buổi chiều ngày thứ hai, sau khi đến đảo Tích Lan, nơi vườn Nandana, Ngài Mahinda thuyết lên bài Kinh Hiền Ngu (Bālapaṇḍitasuttaṃ[474]). Có ngàn nữ nhân chứng Thánh quả Dự Lưu.

Theo lời thỉnh cầu của Vua Devānaṃpiya Tissa, các Ngài Trưởng lão đã nghỉ đêm nơi vườn Mahāmegha về sau, một bảo tháp được xây dựng, nơi ấy gần sông Kadamba và Bảo tháp có tên gọi Nivattacetiya (Bảo tháp quay lại).

Đức vua Devānaṃpiya Tissa tự thân hướng dẫn các vị Trưởng lão đi từ hướng Nam vườn Nandana đến cổng hướng Đông Mahāmegha. Đức vua cho sửa soạn những chiếc giường và ghế thích hợp đến các Ngài, rồi trở lại Hoàng cung. Các Ngài

473. Số 130. M.iii,178
474. Số 129. M.iii,163

Trưởng lão trú ngụ nơi vườn Mahāmegha trong đêm thứ hai. Vào ngày thứ ba, Vua Devānaṃpiya Tissa cúng dường vườn Mahāmegha đến Tăng đoàn.

Khi ấy Hoàng hậu Anulā chứng đắc Thánh quả Nhất Lai, bà cùng 500 cung nhân mong muốn được xuất gia trong Giáo Pháp này. Vua Devānaṃpiya Tissa cử sứ thần đến Vua Asoka, xin thỉnh Trưởng lão Ni Saṅghamittā đến Tích Lan cho các nữ nhân ở đây được xuất gia.

Sau khi nhận lãnh vườn Mahāmegha, Trưởng lão Mahinda chỉ những địa điểm sẽ là những Thánh tích sau này, bằng cách rải những nắm hoa tại nơi ấy, kể cả nơi mà sau này Đại Bảo tháp (*Mahāthūpa*) được xây dựng.

Ngài Mahinda thuật lại sự viếng thăm Đảo Tích Lan của bốn vị Phật trong hiện kiếp.

Vào ngày thứ tư, Ngài Mahinda thuyết lên Anamataggasaṃyuttaṃ (Tương ưng Vô thỉ)[475] nơi vườn Nandana. Và giúp Vua Devānampiya Tissa xác định ranh giới của Đại Tự viện (Mahāvihāra).

Vào ngày thứ năm, Ngài Mahinda thuyết Kinh Khajjanīyasuttaṃ[476] nơi vườn Nandana.

Vào ngày thứ sáu, Ngài thuyết Gomayapiṇḍisuttaṃ[477] nơi vườn Nandana.

Vào ngày thứ bảy, Ngài thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasuttaṃ) ở vườn Nandana. Có ngàn người chứng đại Thánh quả Dự Lưu.

Vua Devānampiya Tissa khẩn trương kiến tạo Kāḷapasāda-

475. Chương IV của Tương ưng Bộ kinh II
476. S.iii,86
477. S.iii,143

pariveṇa để các Trưởng lão trú ngụ. Pariveṇa: Là sân bên trong của khu nhà ở, chung quanh có tường bao bọc, trong Luật quy định: "Các Tỳ khưu phải giữ gìn sạch sẽ khu vực này".

Do muốn xây dựng gấp khu Tăng xá để Trưởng lão Mahinda sử dụng, Vua Devānampiya Tissa phải dùng đuốc sấy khô gạch, nên kiến trúc giảng đường có màu nâu đậm, do đó được gọi là Kāḷapasāda (*giảng đường đen*). Kāḷapasādapariveṇa là một kiến trúc các liêu thất nối liền nhau. Phía trước là một sân rộng dùng để học tập. Giảng đường này còn được gọi là Tissārāma nằm trong vườn Nandana của thành phố Anurādhapura.[478] Có một thời bên cạnh Pariveṇa có ao nước tên là Maruttapokkharaṇī,[479] hồ này nằm về phía Bắc Hoàng cung của Vua Devānampiya Tissa trong thành Anurādhapura.

Khi Ngài Mahinda rải bông trên bề mặt nước, đất chuyển động, Ngài tiên đoán hồ nước sẽ trở thành hồ Jantāghara (Jantāghara-pokkharaṇī) nằm về phía Đông của cổng vào Kāḷapasāda-pariveṇa. Khi Bộ Mahāvaṃsa được soạn thì tất cả đều không còn.[480] Sīmā của Mahāvihāra đi ngang qua hồ.[481]

Tiếp theo Vua Devānampiya Tissa cho xây thêm các pariveṇa: Suṇhāta, Dīghacaṇka, Phalagga, Therāpassaya, Marugaṇa và Dīghasandasenāpati.

Trưởng lão Mahinda trú ngụ nơi Mahāmegha 26 ngày. Vào ngày trăng sáng 13 của tháng Āsaḷha (tháng 6 ÂL, theo lịch VN), Ngài đi đến núi Missaka để an cư mùa mưa sau khi thuyết lên Kinh Mahāppamāda.[482] Ngài Mahinda cùng các vị Trưởng

478. Mhv.xv,203
479. Mī.344
480. Mī.344
481. Mbv.135-136
482. Bài Kinh này chúng tôi tìm không thấy.

lão đến núi Missaka sau khi ra khỏi thành Anurādhapura bằng hướng Đông.

Nghe tin các Trưởng lão đã ra khỏi thành Anurādhapura đang đi đến núi Missaka, Vua Devānampiya Tissa lên cỗ xe cùng hai hoàng hậu theo sau các vị Trưởng lão. Đức vua tìm gặp được các Ngài, khi các Ngài đến hồ nước Nāgacatukka để tắm rửa. Đức vua xuống xe, đi đến cung kỉnh đảnh lễ các Ngài. Ngài Mahinda hỏi:

- Thưa Đại vương, vì sao Đại vương lại đến đây với sự mệt mỏi do nắng như thế?

- Bạch các Ngài, vì con có sự e ngại khi các Ngài lìa bỏ kinh thành đi đến đây. Chẳng biết có việc gì chăng?

- Thưa Đại vương, không có việc chi cả. Chúng tôi muốn tìm nơi an cư mùa mưa theo Luật được Đức Thế Tôn quy định.

Trưởng lão Mahinda giảng cho Vua Devānampiya Tissa về chương III – An cư mùa mưa trong Bộ Mahāvagga (Đại Phẩm) của Tạng Luật. Nghe được điều này, người cháu trai của Vua Devānampiya Tissa là đại thần Mahā-Arittha cùng với năm anh em, xin được xuất gia trong giáo đoàn.

Ngay chính ngày hôm ấy, Vua Devānampiya Tissa cho khởi công kiến tạo nhanh chóng 68 liêu thất bằng đá, cúng dường đến các Trưởng lão. Về sau nơi các Trưởng lão an cư mùa mưa đầu tiên ở đảo Tích Lan, có kiến tạo một bảo tháp được gọi là Kantakacetiya.

Các liêu thất bằng đá được hoàn thành nhanh chóng vào ngày trăng tròn tháng Āsaḷha, Vua Devānampiya Tissa cúng dường các tịnh thất đến các vị Trưởng lão. Các Ngài Trưởng lão đã kiết giới Sīmā nơi Tự viện ấy. Vào ngày trăng tròn tháng Āsaḷha, các vị Trưởng lão đã truyền giới Tỳ khưu đến 62 thiện gia tử nơi Tumbarumālaka. Sau khi trở thành Tỳ khưu, các vị

nỗ lực tu tập và chứng Thánh quả A la hán trong mùa an cư ấy.

Vào ngày trăng tròn tháng Kaṭṭika (tháng 10 ÂL theo lịch VN). Trưởng lão Mahinda đề nghị Vua Devānampiya Tissa cử Ngài Sumana đi đến thành Pāṭaliputta để cung thỉnh Xá lợi của Đức Thế Tôn được Vua Dhammāsoka và Thiên chủ Sakka gìn giữ, mang về tôn trí nơi núi Missaka. Và núi này được gọi là Cetiyagiri (núi Tháp). Riêng Xá lợi xương đòn gánh được tôn thờ nơi Thūpārāma (Tự viện Bảo tháp).

- Thūpārāma (Tự viện Bảo tháp)

Đây là một Tự viện nằm phía Nam của thành Anurādhapura; Thūpārāma do Vua Devānampiya Tissa xây dựng. Địa điểm này được Đức Thế Tôn Gotama thánh hoá bằng cách toạ thiền tại nơi ấy.[483] Chư Phật quá khứ trước đây cũng toạ thiền ở nơi này.[484] Thūpārāma là Bảo tháp đầu tiên ở Tích Lan.

Trong Bảo tháp có tôn trí Xá lợi xương đòn gánh của Đức Phật Gotama. Chính Đức Thế Tôn đã chú nguyện cho cuộc lễ tôn trí Xá lợi này.[485]

Một Tự viện được xây dựng cạnh Bảo tháp, vì xây dựng sau Bảo tháp nên Tự viện được gọi là Thūpārāma.[486] Trong khuôn viên của Tự viện có trồng một cây Bodhi, là một trong tám cây Bodhi con được sinh ra từ nhánh Bodhi mang từ Ấn Độ đến. Nhánh Bodhi mẹ được trồng trong Anurādhapura; cây Bodhi con nơi Thūpārāma hiện nay vẫn còn xanh tốt.[487]

Phía Đông của Thūpārāma có giảng đường Citta

483. Mhv.i,82.
484. Mhv.xv,86
485. Mhv.xvii,30-59
486. Mhv.xvii,62
487. Mhv.xix,61

(*Cittasālā*), là nơi hoả táng Trưởng lão ni Saṅghamittā.[488] Giữa Thūpārāma và Mahāthūpa (Đại Tháp) có một tường đá che chở tháp do Vua Lañjatissa xây dựng. Ông còn xây thêm một Thūpā nhỏ phía Đông gần đó[489]

Trưởng lão Mahinda còn tư vấn cho Vua Devānampiya Tissa gửi đến sứ thần là quan đại thần Mahā-Arittha (vị này cũng là cháu trai của Vua Devānampiya Tissa, có thể là vị khác, không phải là Mahā-Arittha đã cùng năm anh em được xuất gia vào ngày 13 tháng Āsaḷha trước đó) sang triều kiến Vua Asoka, thỉnh Trưởng lão ni Saṅghamittā đã đưa nhánh cây Bodhi từ cây Mahābodhi (Đại giác) sang Tích Lan.[490]

Trưởng lão Mahinda còn tư vấn cho Vua Devānampiya Tissa, cho xây dựng các Tự viện cách nhau không quá một do tuần, mà điển hình là Tự viện Issaramaṇa (Issaramaṇārāma) và Tự viện Vessagiri.

- Tự viện Issaramaṇārāma

Là một trong những Tự viện được Vua Devānampiya Tissa xây dựng trong thành Anurādhapura, nơi mà đại thần Mahā-Arittha cùng 500 tuỳ tùng được Ngài Mahinda cho xuất gia thọ giới Tỳ khưu.[491] Việc xây dựng Tự viện này là công trình thứ bảy của Vua Devānampiya Tissa.[492] Một trong tám cây Bodhi từ cây mẹ mang từ Ấn Độ sang, được trồng nơi Issaramaṇārāma này.[493] Trong Samantapasādikā,[494] Tự viện còn

488. Mhv.xx,52
489. Mhv.xxxiii,23
490. Mhv.xix,1
491. Mhv.xx,14; Mhv.xix,66
492. Mhv.xx,20
493. Mhv.xix,61
494. Sp.i,100

được gọi là Issaraṇimmāna.

- Tự viện Vessagiri

Là Tự viện gần thành Anurādhapura ở Tích Lan, do Vua Devānampiya Tissa kiến tạo cho 500 thương buôn (vessa). Năm trăm thương buôn này được Mahinda truyền Tỳ khưu giới.[495]

Gần Tự viện này là khu rừng, nơi mà Vua Vaṭṭagāmaṇī cất giấu bình bát và Xá lợi Phật khi vua thua quân Damila phải trốn chạy và cũng tại đây, Vua Vaṭṭagāmaṇī được Trưởng lão Mahātissa cho nương trú trong Tự viện Kupikkala cung cấp vật thực đến Đức vua.[496]

Bình bát bị một Damila lấy được mang về Ấn Độ, nhưng sau đó Tích Lan lấy lại được.[497]

Dưới phía Nam Vessagiri là Tự viện Pabbata và gần đó là làng Silāsobhaṇḍaka.[498]

Truyền thuyết nói rằng: "Ngài Mahinda có giảng dạy Chú giải (*aṭṭhakathā*) đến chư Tăng Tích Lan. Sau khi Ngài dịch Chú giải Tam Tạng từ tiếng Pāli sang tiếng Tích Lan.[499]

Trưởng lão Mahinda có tụng đọc Samantapasādikā (Chú giải Tạng Luật) trước đông đảo Tăng chúng Tích Lan có Trưởng lão Mahā-Arittha là trưởng, chứng kiến.[500]

Triều đại Vua Devānampiya Tissa kéo dài 40 năm (247 – 207 trước Tây lịch). Khi Vua Devānampiya Tissa mệnh chung,

495. Mhv.xx,15
496. Mhv.xxxiii,48
497. Mhv.xxxiii,55
498. M.ī.616
499. Cv.xxxvii,228
500. Cv.xxxvii,pp.102

vì không có con trai nên vương tử Uttiya là em trai của Vua Devānampiya Tissa lên thay. Vua Uttiya là người có nhiệt tâm với Phật Pháp, phục vụ Tăng chúng với thiện ý.

Vào năm thứ tám triều đại Vua Uttiya, Trưởng lão Mahinda viên tịch, khi ấy Ngài được 61 tuổi đạo, có được 80 tuổi đời. Khi ấy, Ngài đang an cư nơi núi Cetiya. Ngài Mahinda viên tịch vào ngày mùng 8 tháng Assayuja (tháng 9 ÂL theo lịch VN). Người dân Tích Lan gọi ngày mồng 8 tháng Assayuja là ngày Mahinda.

Nhục thân của Ngài Mahinda được hộ tống đi nhiễu trong thành Anurādhapura và đưa đến Đại tự viện Mahāvihāra rồi kim quan của Ngài Mahinda được đưa đến Pañhambamālaka, đây là địa điểm mà Vua Devānampiya Tissa dâng đến Ngài Mahinda trái xoài lớn chín rụng. Có một trái xoài chín có màu vàng, có hương thơm và vị chất thù thắng, người làm vườn dâng trái xoài đến Vua Devānampiya Tissa; vua dâng đến Trưởng lão Mahinda. Ngài Mahinda ngỏ ý muốn ngồi, Vua cho trải lên nơi ấy tấm thảm mịn. Khi Trưởng lão Mahinda ngồi trên tấm thảm mịn, Vua Devānampiya Tissa dâng lên Ngài trái xoài. Khi Trưởng lão dùng nó xong rồi, trao hạt xoài đến Vua để Vua trồng. Vua Devānampiya Tissa tự thân đào lỗ trồng hạt xoài rồi lấp đất lại; để hạt xoài nhanh chóng mọc mầm, Trưởng lão Mahinda rửa tay nơi ấy. Ngay khi ấy, một chồi non được mọc lên từ hạt xoài, rồi phát triển nhanh chóng thành cây xoài với cành lá rậm rạp và quả xum xuê. Nơi đây về sau là trung tâm cúng dường vật thực đến các vị Tỳ khưu.[501] Kim quan của Trưởng lão Mahinda được giữ tại đây một tuần để mọi người đến đảnh lễ trước khi hoả táng.[502] Có thể đó là Pañcambamālaka.

501. Mhv.xv,38
502. Mhv.xx,39

Hoả đài làm bằng gỗ trầm hương được thiết lập ở hướng Đông của địa điểm có tên là Therānambandhamālaka trong thành Anurādhapura. Nơi đây, sau đó Vua Uttiya xây một tháp thờ để tôn trí Xá lợi Ngài Mahinda.[503]

Một nửa Xá lợi được tôn thờ trong Bảo tháp được kiến tạo nơi làm lễ hoả táng di thể Trưởng lão Mahinda, một nửa Xá lợi còn lại được tôn thờ trong các Bảo tháp ở rải rác núi Cetiya và nhiều nơi khác.

Địa điểm làm lễ hoả táng di thể Ngài Mahinda được gọi là Isibhūmaṅgana (Sa môn đình), là nơi hoả táng các vị Thánh đệ tử trú trong ba do tuần ở quanh đó trải qua nhiều thế kỷ.[504]

Về sau Vua Sirimeghavaṇṇa cho đúc tượng Ngài Mahinda bằng vàng và cử hành lễ tôn trí trong Tháp Ambatthala (Ambatthalacetiya)[505] kéo dài 8 ngày. Vào ngày thứ chín, Vua Sirimeghavaṇṇa tự thân dẫn đoàn tuần hành hộ tống tôn tượng đến Sotthiyākara làm lễ cúng dường trong ba hôm. Ngày thứ 12, tôn tượng được thỉnh về Đại tự viện Mahāvihāra, đặt trong sân của cội Bodhi suốt ba tháng để các thần dân chiêm ngưỡng. Sau đó vào ngày Tự tứ (pavāraṇā), Tôn tượng được đưa vào Hoàng cung, đặt trong biệt điện xây dựng nơi sân Đông Nam. Một lễ hội cúng dường do triều đình ra chiếu chỉ tổ chức hàng năm trong nhiều thế kỷ qua để tưởng niệm cố Trưởng lão Mahinda.

Về sau Tôn tượng Ngài Mahinda được Vua Dhātusena thỉnh đặt nơi làm lễ hoả táng di thể Ngài Mahinda.[506] Sau đó Vua Aggabodhi[507] thỉnh Tôn tượng đến bờ hồ Mahinda, công

503. Mhv.xx,42
504. Xem chi tiết trong Mhv.xiii-xx; Dpv.vii,57
505. Cv.xxxvii,60
506. Cv.xxxviii,58
507. (Cv.xlii,30)

đức thỉnh Tôn tượng đến bờ hồ được giao cho tộc Tiraccha.

- Tháp Ambatthala

Tháp Ambatthala nằm nơi cao nguyên hẹp gần chân núi Missaka có đỉnh núi là Silākūṭa. Đây là nơi đoàn truyền giáo do Ngài Mahinda là trưởng, từ Ấn Độ theo đường hư không đến đảo Tích Lan lần đầu tiên.

Truyền thuyết nói rằng: Chỗ này được gọi là Ambatthala, Ngài Mahinda đố Vua Devānampiya Tissa về cây xoài để thử trí thông minh của Vua Devānampiya Tissa.[508] Hiện nay xoài được trồng chung quanh Bảo tháp để ghi dấu câu chuyện kể trên.[509] Ambatthala còn được gọi là Cetiyambatthala[510] hay Therambhatthalaka.[511] Sotthiyākara là một điện thờ do Vua Sirimeghavaṇṇa xây dựng ở cửa Đông thành Anurādhapura. Tôn tượng Ngài Mahinda được an vị trong Mahāvihāra.[512]

2- Trưởng lão Iṭṭhiya

Đây là vị Trưởng lão trong đoàn truyền giáo do Ngài Mahinda là trưởng, đến đảo Tích Lan để hoằng pháp.[513]

Vua Sirimeghavaṇṇa có cho đúc tượng Trưởng lão Iṭṭhiya đặt trưng bày cạnh tượng Ngài Mahinda cùng những vị đồng hành khác của Ngài Mahinda. Những tôn tượng này được đặt trong đền thờ mà Vua Sirimeghavaṇṇa kiến tạo nơi góc Đông Nam của hoàng cung. Vua Sirimeghavaṇṇa tổ chức lễ lạc thành

508. Mhv.xiv,17
509. Cv.trans.i,4.n5
510. Cv.xxxvii,69
511. Mhv.xxxvi,106
512. Cv.xxxvii,82
513. Mhv.xii,7; Dpv.xii,12; Sp.i,71

trọn một năm.[514]

3- Trưởng lão Uttiya

Là vị Trưởng lão cùng đi với Ngài Mahinda sang đảo Tích Lan để hoằng pháp.[515] Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc tượng Ngài tôn trí cạnh tượng Ngài Mahinda, được tôn thờ tại điện thờ xây trong Hoàng cung ở hướng Đông Nam.

4- Trưởng lão Bhaddasāla

Vị Trưởng lão trong đoàn truyền giáo của Ngài Mahinda sang Tích Lan. Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc tượng Ngài để tôn thờ.[516]

5- Trưởng lão Sambala

Là Trưởng lão theo Ngài Mahinda sang Tích Lan truyền giáo. Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc tượng Ngài để tôn thờ.[517]

6- Ngài Sadi Sumana

Ngài là con của bà Tỳ khưu ni Saṅghamittā và dại thần Aggibrahmā.[518] Ngài Sumana gia nhập Tăng đoàn khi lên 7 tuổi. Tuy chỉ là vị Sadi nhưng Ngài Sumana đã thành tựu A la hán Lục thông và theo Ngài Mahinda (là người cậu) sang Tích Lan hoằng pháp.[519]

Có lần, Ngài Sumana vâng lời Ngài Mahinda thông báo giờ thuyết pháp đến cư dân trên đảo Tích Lan. Lời thông báo

514. Cv.xxxvii
515. Mhv.xii,8; Sp.i,70
516. (Cv.xxxvii,87)
517. (Cv,xxxvii,87)
518. Mhv.v,170
519. Mhv.xiii,4,18

của Ngài Sumana loan rộng toàn thể quốc đảo Tích Lan.[520] Lần khác theo lời dạy của Trưởng lão Mahinda, Ngài Sadi Sumana theo đường hư không trở về thành Pāṭaliputta thỉnh Xá lợi Phật, rồi từ đó Ngài Sumana đi đến cõi Tāvatiṃsa, đến trú xứ của Thiên chủ Sakka thỉnh Xá lợi xương đòn gánh tay mặt của Đức Thế Tôn, mang về tôn thờ trong Thūpārāma (Tự viện Tháp) ở Tích Lan, chính Ngài trông coi việc tôn trí ngôi Xá lợi Phật này.[521]

7- Cư sĩ Bhaṇḍu

Còn được gọi là Bhaṇḍuka, Ngài là con của người em gái Hoàng hậu Devī. Như vậy, Ngài là em bạn dì với Trưởng lão Mahinda. Ngài Bhaṇḍu được nghe thời Pháp của Ngài Mahinda, vị ấy chứng Thánh quả A Na Hàm cùng với năng lực thần thông. Ngài Bhaṇḍu theo đoàn truyền giáo sang Tích lan. Ngay ngày đầu tiên khi đến đảo Tích Lan nơi đỉnh núi Silākūṭa của núi Missaka.

Sau khi Ngài Mahinda tế độ được Vua Devānampiya Tissa quy ngưỡng Tam bảo. Ngài Mahinda cho nam cư sĩ Bhaṇḍuka xuất gia thọ giới Tỳ khưu. Ngay sau đó, vị ấy chứng Thánh quả A la hán cùng các Thắng trí.

8- Vua Devānampiya Tissa

Vào năm thứ 14 triều đại Vua Candagutta thì Vua Paṇḍukābhaya xứ Tích Lan mệnh chung. Con trai của Vua Paṇḍukābhaya và Hoàng hậu Suvaṇṇapālī là Muṭasīva được phong vương.[522] Vua Muṭasīva ngồi ngai vua được 60 năm (307

520. Mhv.xiv,33
521. Mhv.xvii,7,21; Dpv.xii,13,26
522. Mhv.xi,1; Dp.v.xi,13

– 247 trước Tây lịch).

Vua Muṭasīva có 10 người con trai là: Abhaya, Tissa (là Devānampiya Tissa), Nāga (Mahānāga), Uttiya, Mattābhavā, Mitta, Sīva (Mahāsīva), Asela, Tissa (Sūratissa) và Kira.

Vua Muṭasīva có hai người con gái là Anulā và Sīvalī.[523]

Triều đại của Vua Asoka tuy đồng thời với triều đại Vua Muṭasīva, nhưng triều đại Muṭasīva có trước đó. Vào năm thứ 48 của triều đại Vua Muṭasīva là vào năm thứ 6 của triều đại Vua Asoka. Cũng trong năm ấy, hoàng tử Mahinda xuất gia Tỳ khưu. Khi cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III kết thúc, triều đại Vua Muṭasīva vẫn còn tồn tại.

Do vậy, Ngài Mahinda chờ đợi Vua Muṭasīva mệnh chung, khi ấy Vua Devānampiya Tissa lên ngôi, phái đoàn truyền giáo của Ngài Mahinda sang Tích Lan.

Vua Muṭasīva mệnh chung vào năm thứ 17 triều đại Vua Asoka.[524]

Vào ngày trăng non tháng Māgasira (tháng 11 ÂL theo lịch VN), Vua Devānampiya Tissa lên ngôi.

Vua Devānampiya Tissa là người con thứ hai của Vua Muṭasīva. Đây là người Hoàng tử xuất sắc nhất trong những người con trai của Vua Muṭasīva.

Vua Devānampiya Tissa ngồi ngai vua được 40 năm (247 – 207 trước Tây lịch). Ngay sau khi lễ Tôn vương của Vua Devānampiya Tissa, có nhiều điều kỳ diệu xảy ra, nhiều kho tàng xuất hiện kỳ diệu, những kho báu được chôn sâu trong lòng đất trước đây đều nổi lên trên mặt đất. Những châu báu trong đại

523. Dpv.xi,5; Dpv.xvii,25
524. Dpv.xi,14

dương, những châu báu trong những chiếc thuyền bị bão đánh chìm gần đảo Tích Lan bị nước cuốn vào bờ biển nổi lên.

Ở chân núi Chāta ba chồi măng tre đặc biệt mọc ra; mỗi cây tre có chu vi lớn bằng càng xe bò. Một cây tre bằng bạc màu trắng, có những dây leo bao quanh bằng vàng. Một cây tre thứ hai có ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, đen và có sự rạng rỡ tương tự hình dáng một bông hoa. Một cây tre thứ ba giống như một bông hoa, có màu sắc của các loài chim cũng như màu sắc xinh đẹp của các loài thú.

Có tám loại ngọc trai là: ngọc trai ngựa (loại ngọc trai có hình dáng như con ngựa), ngọc trai voi, ngọc trai xe, ngọc trai hình lá cây, ngọc trai vòng đeo tay, ngọc trai hình nhẫn, ngọc trai hình áng mây, ngọc trai hình ấn. Tất cả trôi tấp vào ven biển làm thành từng đống. Ba viên ngọc mani vô cùng xinh đẹp xuất hiện nơi xứ Malaya, dân chúng nơi ấy mang đến cho Vua Devānampiya Tissa.

Trong vòng bảy ngày, các báu vật kể trên đều được mang đến cho Vua Devānampiya Tissa. Đây là phước báu của Vua Devānampiya Tissa đã tích luỹ trong quá khứ.

Vua Devānampiya Tissa hoan hỷ khi thấy những điều vi diệu cho phước báu mang lại. Vua nghĩ đến người bạn của mình là Vua Asoka. Hai vị vua Asoka và Devānampiya Tissa là bạn của nhau, dù họ chưa biết mặt nhau trong một thời gian dài.

Vua Devānampiya Tissa cử đoàn sứ thần, vị chánh sứ là cháu của vua, là đại thần Mahā-Arittha mang tặng phẩm đến biếu Vua Asoka, vì Vua Devānampiya Tissa suy nghĩ: "Không ai khác, ngoài người bạn của ta là Vua Asoka mới xứng đáng có được những loại báu vật này. Ta sẽ gửi chúng đến cho bạn của ta". Vua Devānampiya Tissa gửi tặng Vua Asoka ba viên ngọc quý mani ở Malaya, ba thanh tre to như càng xe bò, tám

loại ngọc trai đặc biệt.

Đoàn sứ thần đi từ cảng Jambukola ở miền Bắc Tích Lan đến cảng Tāmalitti của Ấn Độ mất 7 ngày, rồi mất thêm 7 ngày nữa, đoàn sứ thần mới đến thành Pāṭaliputta, đoàn sứ thần dâng những tặng vật lên Vua Asoka. Vua Asoka vô cùng hoan hỷ, nghĩ rằng: "Ở đây, ta không có những bảo vật như thế". Vua Asoka tiếp đãi bốn vị sứ thần tốt đẹp và ban thưởng trọng hậu đến họ.

Vua Asoka ngoài những tặng phẩm quý giá của thành Pāṭaliputta, vua còn gửi đến Vua Devānampiya Tissa lời chỉ dẫn cách thức làm lễ đăng quang cùng với những lễ vật: Một cây quạt, một cây lọng, một vương miện, một thanh gươm, một đôi giày, một khăn xếp, một Bộ vương phục không phải giặt giũ… cùng tất cả những vật dụng dùng trong lễ đăng quang. Cùng với thư giới thiệu Vua Devānampiya Tissa đến với Phật Đạo.

Đoàn sứ thần lưu lại Pāṭaliputta năm tháng; sau đó vào ngày mùng một tháng thượng huyền Vesākha (tháng 4 ÂL theo lịch VN), đoàn sứ thần xuống bến cảng Tāmalitti trở về Tích Lan nơi bến cảng Jambukola mất thêm năm ngày nữa, đoàn sứ thần về đến Kinh thành Anurādhapura. Vào ngày thứ 12 tháng Vesākha, đoàn sứ thần dâng lên Vua Devānampiya Tissa những tặng phẩm của Vua Asoka cùng với lời chỉ dẫn cách thức làm lễ đăng quang.

Và Vua Devānampiya Tissa tổ chức lễ đăng quang lần thứ hai vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (15 tháng 4 ÂL theo lịch VN).

- Hải cảng Jambukola

Là một hải cảng lớn ở Nāgadīpa (đảo Rắn chúa) trên miền Bắc Tích Lan.

Tại hải cảng Jambukola này, Trưởng lão ni Saṅghamittā và nhánh Bodhi đi đến cập bến và được Vua Devānampiya Tissa nghinh đón trọng thể, rồi đưa đến Samuddapaṇṇasālā.[525]

Theo Dīpavaṃsa (Đảo Sử),[526] đoàn Tỳ khưu ni đến Tích Lan có 9 vị Trưởng lão ni, trưởng đoàn là Trưởng lão ni Saṅghamittā, tám vị Trưởng lão ni còn lại là: Uttarā, Hemā, Māsagallā, Aggimittā, Tappā, Pabbatachinnā, Mallā và Dhammdāsikā. Các Trưởng lão ni này đều là bậc A la hán Lục thông.

Về sau, một cây Bodhi sinh từ nhánh Mahābodhi được đưa từ Ấn Độ sang, cây Bodhi này được trồng ngay Samuddapaṇṇasālā và một Tự viện có tên là Jambukolavihāra do Vua Devānampiya Tissa xây dựng.[527]

Jambukola cách hải cảng Tāmalitti của Ấn Độ là 7 ngày đường biển[528] và cách Anurādhapura năm ngày đường Bộ.[529]

Jambukola được xem như là hải cảng của thành Anurādhapura.[530]

- Hải cảng Tāmalitti

Là một hải cảng của Ấn Độ. Vua Asoka cho thỉnh một nhánh từ cây Mahabodhi, rồi đưa đến cảng Tāmalitti này, rồi đưa sang Tích Lan.[531] Truyền thuyết nói rằng[532] Vua Asoka từ kinh thành Pāṭaliputta, dùng thuyền theo sông Hằng đi ngang

525. Mhv.xix,25
526. Dpv.xv,77-78
527. Mhv.xx,25
528. Mhv.xi,23
529. Mhv.xi,38
530. VibhA.446
531. Mhv.xi,38; Dpv.iii,33
532. Sp.i,90

qua Vinijhāṭavi rồi đến hải cảng Tāmalitti.

Tāmalitti là cảng Tāmluk hiện nay, trước đó cảng Tāmalitti nằm trên cửa sông Hằng và bây giờ là trên bờ Tây của Rūpanārāyaṇa. Lúc Ngài Pháp Hiển đến Tích lan, Ngài cũng lên bến cảng Tāmalitti này.[533]

- Nāgadīpa (Đảo Rắn chúa)

Đây là một tỉnh ở Tích Lan, hiện nay là bán đảo Jaffina và vùng Tây Bắc Tích Lan.

Theo Mahāvaṃsa (Đại Sử),[534] Nāgadīpa là địa điểm Đức Thế Tôn đến đảo Tích Lan lần thứ II để hoà giải cuộc chiến tranh sắp xảy ra giữa hai rắn chúa có đại thần lực là Mahodara và Cūḷodara.

Vào năm thứ năm sau khi chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác, khi Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, Đức Thế Tôn thấy cuộc chiến tranh giữa hai rắn chúa Mahodara và Cūḷodara sắp diễn ra do tranh chấp một ghế ngọc.

Vào lúc bấy giờ, rắn chúa Mahodara có đại thần lực cai quản các rắn chúa sống dưới đại dương rộng 500 do tuần. Em gái rắn chúa Mahodara kết hôn với một rắn chúa ở núi Kaṇṇāyaddhamāna (là một ngọn núi ở Tích Lan), có được người con là rắn chúa Cūḷodara.

Cha của rắn chúa Mahadora có cho con gái là mẹ rắn chúa Cūḷodara một ghế bằng 7 loại ngọc báu sáng chói. Khi cha mệnh chung, rắn chúa Mahodara không giao chiếc ghế ngọc làm bằng 7 loại ngọc báu cho rắn chúa Cūḷodara. Thế là trận chiến giữa hai cậu cháu sắp khởi lên.

---

533. Giles: of.cit.p.65
534. Mhv.i,47

Vào sáng sớm ngày Uposatha hạ huyền tháng Citta (tháng 3 ÂL theo lịch VN). Đức Thế Tôn sau khi vận mặc y phục chỉnh tề, Ngài tay cầm lấy y bát theo đường hư không đi đến Nāgadīpa. Có vị chư thiên Samiddhisumana trú ngụ nơi cây Rājāyatana trước cổng Đại tự Jetavana, cầm cây Rājāyatana như chiếc lọng che cho Đức Thế Tôn. Khi ấy các rắn chúa sống dưới đại dương và các rắn chúa sống trên núi trang bị vũ khí bằng năng lực thần thông sắp giao chiến cùng nhau.

Vị chư thiên Samiddhisumana vào kiếp trước là người trú nơi Nāgadīpa (Đảo rắn). Vị ấy có dâng đến Đức Phật Độc Giác cây chùi bát. Do phước ấy, vị ấy tái sinh làm vị thiên tử trú ngụ nơi cây Rājāyatana nơi cổng Đại tự Jetavana.

Khi hai chúa rắn sắp giao chiến, Đức Thế Tôn ngự giữa hư không, Ngài phóng ra hào quang xanh làm đất trời tối sầm lại; khiến các rắn chúa kinh hoàng. Đức Thế Tôn thu hồi hào quang xanh, các rắn chúa trông thấy Đức Thế Tôn, họ vui mừng đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại mang đến sự hoà hợp cho các rắn chúa. Hai rắn chúa Mahodara và Cūḷodara hoan hỷ cúng dường chiếc ghế ngọc bằng 7 loại ngọc báu đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn ngồi nơi ghế ngọc bảy báu, thọ nhận vật thực cúng dường của hai vị rắn chúa, Đức Thế Tôn an trú các rắn chúa vào Tam quy và giữ gìn 5 giới. Rồi Đức Thế Tôn trở lại Đại tự Jetavana. Đức Thế Tôn cho trồng cây Rājāyatana nơi Ngài hoà giải chiến sự, giao ghế ngọc đến các rắn chúa gìn giữ.

Nơi Nāgadīpa có hải cảng Jambukola, Vua Devānampiya Tissa có kiến tạo một tự viện nơi hải cảng Jambukola.[535]

Theo Valāhassajātaka (số 196), bờ biển Tích Lan từ cửa

535. Mhv.xx.25

sông Kalyāni đến Nāgadīpa có lần bị các nữ dạ xoa quấy nhiễu. Nāgadīpa từng là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Tích Lan.[536] Với nhiều địa điểm hành hương.

Có truyền thuyết nói rằng:[537] "Sau khi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn hoại diệt; tất cả Xá lợi Phật ở xứ Tích Lan được quy tụ lại nơi Mahācetiya, rồi du hành đến Rājāyatana Cetiya trong Nāgadīpa rồi từ đó đi đến Mahābodhi ở Gayā.

Vào ngày trăng tròn tháng Jeṭṭha (15 tháng 5 ÂL), đoàn truyền giáo do Trưởng lão Mahinda là trưởng theo đường hư không đi đến đỉnh Silākūṭa ở hướng Bắc của núi Missaka gần thành Anurādhapura (đó là núi Mihintale hiện nay). Về sau núi Missaka được thay thế bằng tên Cetiyagiri hay Cetagiri.[538] Dưới đỉnh núi Silākūṭa là một cao nguyên hẹp Ambatthala.

Vào ngày trăng tròn tháng Jeṭṭha (15 tháng 5 ÂL), Vua Devānampiya Tissa cùng 40 ngàn tuỳ tùng tổ chức cuộc đi săn nơi chân núi Missaka. Vị chư thiên trú ngụ nơi chân núi Missaka muốn Vua Devānampiya Tissa được trông thấy các vị Trưởng lão nên hoá ra con nai đang gặm cỏ trong bụi cây.

Khi trông thấy con nai, Vua Devānampiya Tissa suy nghĩ: "Thật không xứng đáng khi giết một con vật không có đề phòng". Vua bật dây cung tạo ra tiếng động, nghe động con nai bỏ chạy, Vua Devānampiya Tissa phi ngựa rượt theo.

Con nai dẫn dụ Vua Devānampiya Tissa chạy đến Trưởng lão Mahinda. Khi Trưởng lão Mahinda nằm trong tầm nhìn của Vua Devānampiya Tissa, con nai biến mất.

Trưởng lão Mahinda suy nghĩ: "Nếu nhà vua thấy nhiều

536. VibhA.446-457
537. DA.iii,899; VibhA.433
538. Dpv.xii,28-37

người, Vua Devānampiya Tissa sẽ sợ hãi". Ngài Mahinda dùng thần lực che hết tất cả, chỉ cho Vua Devānampiya Tissa thấy được Ngài mà thôi. Ngài Mahinda gọi:

- Hãy đến đây, này Tissa.

Vua Devānampiya Tissa suy nghĩ: "Không ai dám gọi tên tộc của ta, vậy người này là người hay là dạ xoa?", nên hỏi:

- Thưa Ngài, Ngài là người hay là dạ xoa?

- Thưa Đại vương, tôi là vị Sa môn, là người. Tôi là đệ tử của Đức Thế Tôn Gotama. Do có lòng bi mẫn đối với Đại vương nên tôi đến nơi đây.

Nghe được những lời này, sự sợ hãi của Vua Devānampiya Tissa biến mất. Vua chợt nhớ đến bức thư của Vua Asoka. Vua Devānampiya Tissa suy nghĩ: "Đây là vị Sa môn". Vua để cung tên sang một bên, xuống ngựa đi đến Trưởng lão Mahinda, nói lên những lời chào hỏi thân hữu với Trưởng lão, rồi ngồi xuống một bên.

Rồi những người tuỳ tùng của đức vua tìm đến, họ vây quanh đức vua và Trưởng lão.

Trưởng lão Mahinda thu hồi thần thông, khiến cho đức vua nhìn thấy các vị Trưởng lão cùng với Sadi Sumana và cận sự nam Bhaṇḍu. Ngạc nhiên, Vua Devānampiya Tissa hỏi:

- Những người này đến đây từ lúc nào?

- Thưa Đại vương, các người này cùng đến với tôi.

- Tại Jambudīpa (Ấn Độ), còn có những vị Sa môn khác giống như các Ngài không?

- Thưa Đại vương, tại Jambudīpa đang rực sáng những chiếc y vàng. Nơi ấy có rất nhiều vị Thánh A la hán có đại năng

lực thần thông, thiện xảo về các Thắng trí.

- Thưa Ngài, các Ngài đến đây bằng con đường nào?

- Thưa Đại vương, chúng tôi đến đây không bằng đường Bộ, cũng không bằng đường biển.

Vua Devānampiya Tissa hiểu rằng: "Các Ngài đi đến đây bằng đường hư không?"

Để thử trí của Vua Devānampiya Tissa, Ngài Mahinda hỏi Vua câu hỏi vi tế.

- Thưa Đại vương, cây này là cây gì?

- Bạch Ngài, là cây xoài.

- Thưa Đại vương, có cây xoài nào khác bên cạnh cây xoài này không?

- Bạch Ngài, có nhiều cây xoài.

- Thưa Đại vương, có những cây nào khác ngoài cây xoài này và những cây xoài khác không?

- Bạch Ngài, có nhiều cây nhưng đó không phải là cây xoài.

- Thưa Đại vương, bên cạnh những cây xoài khác và những cây không phải là cây xoài, có còn cây gì khác chăng?

- Bạch Ngài, còn có cây xoài này.

- Thưa Đại vương! Ngài có một trí tuệ rất sắc bén. Thưa Đại vương, Ngài có quyến thuộc không?

- Bạch Ngài, có nhiều.

- Thưa Đại vương, có chăng một số người không phải quyến thuộc của Ngài?

- Bạch Ngài, số người ấy còn nhiều hơn là số quyến thuộc của tôi.

- Thưa Đại vương! Ngoài những người là quyến thuộc, ngoài những người không phải là quyến thuộc, có còn ai nữa không?

- Bạch Ngài, còn có tôi.

- Lành thay, lành thay, hỡi vị chúa của loài người, trí của Ngài rất sắc bén.

Tiếp theo Ngài Mahinda thuyết lên bài "*Ví dụ dấu chân voi tiểu kinh* (Cūḷahatthipādūpamasuttaṃ)."[539] Dứt thời kinh, Vua Devānampiya Tissa cùng 40 ngàn tuỳ tùng xin quy ngưỡng Tam Bảo.

Về sau, vua Devānampiya Tissa cúng dường đến Tăng đoàn vườn hoa Nandana và vườn Ngự uyển Mahāmegha. Vua Devānampiya Tissa cho kiến tạo trong vườn Ngự uyển Mahāmegha ngôi Đại tự viện (Mahāvihāra). Mahāvihāra được xem như Trung tâm Phật Giáo quan trọng bậc nhất trong lãnh thổ Tích Lan, lễ lạc thành Mahāvihāra được tổ chức vào năm 236 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Tiếp theo Vua Devānampiya Tissa còn kiến tạo Cetiyapabbatavihāra, rồi Thūpārāma (Tự viện Bảo tháp) là nơi tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay mặt của Đức Thế Tôn.

Khi năm trăm cung nhân có hoàng hậu Anulā là trưởng. Hoàng hậu Anulā là vợ của Phó vương Mahānāga. Mahānāga là con trai thứ ba của Vua Muṭasīva và là em kế của Vua Devānampiya Tissa.

Người vợ kế của Phó vương Mahānāga là một người có tâm địa ác xấu, bà muốn giết Phó vương Mahānāga để đưa con mình lên địa vị Phó vương. Khi Phó vương Mahānāga đang trông coi việc xây dựng hồ nước Taraccha, bà gửi cho ông trái

539. (số 27) M.i,175

xoài có tẩm độc, nhưng con trai bà ăn trúng trái xoài này nên bị tử vong. Phó vương Mahānāga bỏ kinh đô Anurādhapura đi đến Rohāna, lập nên triều đại Mahānāga tại Mahāgāma.

- Hoàng hậu Anulā

Bà là vợ của Phó vương Mahānāga. Bà được nghe Ngài Mahinda thuyết kinh Petavatthu, Vimānavatthu và Saccasaṃyuttaṃ. Bà Anulā cùng 500 cung nhân chứng Thánh quả Dự Lưu.

Ngày hôm sau, Hoàng hậu Anulā cùng 500 cung nhân được nghe Ngài Mahinda thuyết về sự thọ nhận Veḷuvanavihāra của Đức Thế Tôn. Bà cùng 500 cung nhân chứng Thánh quả Nhất Lai.

Tất cả các nữ nhân có Hoàng hậu Anulā là trưởng mong được xuất gia trong Giáo đoàn. Với sự tư vấn của Trưởng lão Mahinda, Vua Devānampiya Tissa cử đại thần Mahā-Arittha là cháu trai của mình đi đến Pāṭaliputta thỉnh nhánh Bodhi cùng các Tỳ khưu ni có Trưởng lão ni Saṅghamittā là trưởng sang Tích Lan để tế độ Hoàng hậu Anulā cùng 500 nữ nhân.

Vua Devānampiya Tissa cho xây dựng nhiều Tự viện cúng dường đến Ni đoàn, trong đó có hai đại tự quan trọng nhất là: Hatthāḷhakavihāra và Upasikāvihāra.

Trong suốt 40 năm ngồi ngai vua, Vua Devānampiya Tissa đã nhiệt thành ủng hộ Phật Pháp, đã thực hiện các công hạnh lớn trong Phật Giáo xứ Tích Lan như sau:

1- Kiến tạo Đại tự Mahāvihāra.

2- Kiến tạo Đại tự Cetiyapabbata (Cetiyapabbatavihāra).

3- Kiến tạo Thūpārāma (Tự viện Bảo tháp).

4- Mahābodhi (Đại Giác).

5- Xây dựng cột trụ tiên đoán là nơi xây dựng Đại Bảo Tháp (Mahāthūpa), tôn trí Xá lợi của Đức Thế Tôn.

6- Xây dựng tự viện Issarasamaṇassa.

7- Hồ nước Tissa.

8- Xây dựng Paṭhamathūpa.

9- Tự viện Vessagiri.

10- Đại ni viện Upasikāvihāra và Tự viện Hatthāḷhaka. Hai ni viện này là nơi trú ngụ lý tưởng dành cho các Tỳ khưu ni.

Ngoài ra còn có các công trình khác như Trai đường Mahāpāli; Jambukolavihāra ở Nāgadīpa; Tissa- Mahāvihāra; Pācivārāna, Tissavāpi ở Anurādhapura;[540] Mahāvaṃsa có nói rằng: Đền Dhammacakkageha cũng do Vua Devānampiya Tissa xây dựng. Về sau nơi này trở thành đền thờ Xá lợi Răng của Đức Phật ở Anurādhapura.

Vua Devānampiya Tissa mệnh chung trước Trưởng lão Mahinda 8 năm.

Nối ngôi vua là vương tử Uttiya. Vua Uttiya là người con thứ tư của Vua Muṭasīva. Triều đại Vua Uttiya kéo dài 10 năm (207 – 197 trước Tây lịch).

Vào năm thứ 8 triều đại Uttiya, Trưởng lão Mahinda viên tịch, Ngài được 61 tuổi Đạo.

Vào năm thứ 9 triều đại Uttiya, Trưởng lão ni Saṅghamittā viên tịch, bà được 59 tuổi Đạo.

---

540. Cv.xxxvii,94

Các công trình của Vua Devānampiya Tissa

Đại tự Mahāvihāra (xem ở trước)

Đại tự Cetiyapabbata *(Cetiyapabbatavihāra)*

Cetiyapabbata còn được gọi là Cetiyagiri, chính là núi Missaka cũ. Núi Missaka được đổi tên là Cetiyapabbata vì núi có nhiều đền thờ[541].

Vào thời Đức Thế Tôn Konāgamana, núi Missaka được gọi là Suvaṇṇakūṭa[542].

Vua Devānampiya Tissa có kiến tạo một tự viện nơi núi Missaka để Ngài Mahinda cùng các vị Tỳ khưu đệ tử của Ngài Mahinda trú ngụ an cư mùa mưa lần thứ nhất nơi đảo Tích Lan[543]. Đây là tự viện thứ hai của Vua Devānampiya Tissa. Xá lợi Phật cùng Xá lợi xương đòn gánh tay mặt của Đức Thế Tôn được Ngài Sadi Sumana thỉnh từ Vua Asoka và vua trời Sakka cũng được tôn trí ở nơi núi này, trước khi tôn trí vào Thūpārāma.

Theo Mahāvaṃsa,[544] đây là lý do núi Missaka được gọi là Cetiyagiri.

---

541. Dpv.xii,28
542. Sp.i,86
543. Mhv.xvi,12-17
544. Mhv.xxii,23

Trong Tự viện Cetiyapabbata có trồng một cây Bodhi sinh từ cây mẹ Mahābodhi, đó là một trong tám gốc Bodhi ở Anurādhapura.[545]

Trưởng lão Mahinda sống những năm sau cùng và viên tịch nơi Cetiyagiri này. Xá lợi của Ngài được tôn trí tại nơi đây.[546]

Khi Ngài Pháp Hiển đến Tích Lan, nơi Cetiyagiri có hai ngàn vị Tỳ khưu trong đó có Ngài Dharmagupta trú ngụ.[547]

Thūpārāma (Tự viện Bảo Tháp)

Tự viện này nằm gần bức tường phía Nam của thành Anurādhapura. Tự viện này do Vua Devānampiya Tissa xây dựng.

Trước đó một Bảo tháp (Thūpā) được kiến tạo để tôn thờ Xá lợi Phật. Tự viện được xây dựng sau Bảo tháp nên Tự viện được gọi là Thūpārāma. Đây là Bảo tháp (Thūpā) đầu tiên ở Tích Lan, trong Bảo tháp có tôn trí Xá lợi xương đòn gánh của Đức Thế Tôn.

Vua Devānampiya Tissa cung nghinh Xá lợi Phật[548]

Trưởng lão Mahinda an cư mùa mưa lần thứ I nơi xứ Tích Lan tại núi Missaka.

Khi mãn mùa an cư, sau khi làm lễ Tự tứ (pavāraṇā), vào ngày 15 tháng Kattika (tháng 10 ÂL theo lịch VN). Ngài Mahinda nói với Vua Devānampiya Tissa.

- Thưa Đại vương, đã từ lâu chúng ta không được nhìn

545. Mhv.xĩ,62
546. Mhv.xx,32-45
547. Giles:p.72
548. Mhv,xvii

thấy Đức Chánh Đẳng Giác, chúng ta sống với cuộc sống không có Bậc Đạo Sư. Không có ai ở đây để chúng ta sống cung kỉnh, cúng dường.

- Nhưng bạch Ngài, chẳng phải Ngài đã nói với tôi là: "Đức Chánh Giác đã viên tịch" rồi sao?

- Thưa Đại vương, sự thật là như vậy, nhưng nếu chúng ta được nhìn thấy Xá lợi Phật, nghĩa là chúng ta được nhìn thấy Đấng Đại Giác.

- Bạch Ngài, nếu vậy, tôi sẽ kiến tạo Bảo tháp (Thūpā) để tôn thờ Xá lợi Phật. Xin thỉnh Ngài hãy thỉnh Xá lợi Phật đến đảo Tích Lan này.

- Thưa Đại vương, Đại vương hãy bàn luận vấn đề này với Sadi Sumana.

Vua Devānampiya Tissa thưa với Sadi Sumana rằng:

- Bạch Ngài, chúng ta có thể tìm Xá lợi Phật ở đâu?

- Thưa Đại vương, Ngài hãy cho trang hoàng thành phố, làm sạch các con đường. Ngài hãy nguyện giữ gìn tám giới cùng với hội chúng mình. Vào buổi chiều, Đại vương cưỡi trên lưng voi Hạnh Phúc, có che lọng trắng bên trên, có các nhạc công theo hầu, đi đến vườn Mahānāga gần kinh thành Anurādha. Ở đó, thưa Đại vương, Đại vương sẽ nhận được Xá lợi Đức Thế Tôn.

Vua Devānampiya Tissa nghe được những lời này, tâm Đức vua phát sinh hỷ lạc lớn.

Khi ấy, Trưởng lão Mahinda ra khỏi hoàng cung, Ngài trở về núi Missaka, Ngài gọi Ngài Sadi Sumana đến dạy rằng:

- Này Sumana, hãy đến thành Pāṭaliputta xinh đẹp, thưa với Vua Dhammāsoka rằng: "Thưa Đại vương, bạn của Ngài là

Vua Devānampiya Tissa đã được cải hoá theo Chánh Pháp, vị ấy kiến tạo một Bảo tháp để tôn thờ Xá lợi Phật. Xin Đại vương hãy cho vị ấy Xá lợi Phật cùng cái bát của Đức Thế Tôn, vì Đại vương có nhiều Xá lợi Đức Thế Tôn". Sau khi nhận được bát đầy Xá lợi Đức Thế Tôn, ngươi hãy đi đến cõi Ba mươi Ba xinh đẹp, nói với Thiên vương Sakka rằng: "Này Thiên vương, ngôi Xá lợi răng nhọn bên phải của Đức Thế Tôn, Ngài hãy để tôn thờ. Còn ngôi Xá lợi xương đòn gánh bên phải của Đức Thế Tôn, xin Thiên vương hãy ban cho dân xứ Tích Lan".

- Thưa vâng, bạch Ngài.

Vị Sadi Sumana có năng lực thần thông đi ngay, theo đường hư không, vị ấy đi đến Vua Dhammāsoka, khi ấy Vua Asoka đang đứng nơi cội cây Sālā, đang cúng dường đến cây Đại Giác xinh đẹp bằng những vật cúng dường lễ Kattika.

Ngài Sadi Sumana nhận cái bát của Đức Thế Tôn, trong bát chứa đầy những ngôi Xá lợi Đức Thế Tôn. Ngài Sumana đi đến đỉnh núi Himalaya đặt bát thiêng xuống, rồi đi đến cõi Ba mươi Ba chuyển lời nhắn của Trưởng lão Mahinda đến Thiên vương Sakka. Thiên vương Sakka lấy ra từ Bảo tháp bằng ngọc Cūḷāmaṇi ngôi Xá lợi xương đòn gánh bên phải trao đến Sadi Sumana.

Ngài Sadi Sumana đi đến núi Himalaya mang bát Xá lợi Phật cùng Xá lợi xương đòn gánh bên phải của Đức Thế Tôn, trở về núi Missaka dâng đến Trưởng lão Mahinda.

Tất cả Xá lợi Phật được tôn trí trước tiên nên núi Missaka, do vậy núi này được gọi là Cetiyapabbata (núi Tháp).

Vào buổi chiều, Vua Devānampiya Tissa dẫn đầu đoàn cung nghinh Xá lợi Phật, đi đến núi Missaka. Trưởng lão Mahinda mang bát Xá lợi cùng Xá lợi xương đòn gánh, cùng

các Tỳ khưu đi đến nơi đã định Vua Devānampiya Tissa khấn nguyện:

- Nếu đây là Xá lợi của Đức Thế Tôn, xin cho chiếc lọng trắng cúi xuống, con voi Hạnh Phúc sẽ quỳ xuống; Bát Xá lợi sẽ ngự trên đầu của con.

Những điều ấy lập tức được xảy ra. Tâm Đức vua vô cùng hân hoan, vua đỡ lấy bát Xá lợi từ trên đầu xuống, đặt lên lưng voi Hạnh Phúc. Voi hân hoan rống lên, trái đất rung động. Voi đi trước, đoàn cung nghinh Xá lợi Phật theo sau.

Voi Maṅgala đi vào thành Anurādhapura bằng cổng hướng Đông, theo sau là các vị Trưởng lão cùng quan, quân, dân chúng cung rước Xá lợi Phật, con voi từ hướng Đông đi sang hướng Nam của thành phố. Voi Hạnh Phúc đi đến nhà Tế tự được dựng lên về phía Tây của nơi mà sau này Bảo tháp (Thūpa) được xây dựng. Voi đi quanh nơi trồng cây Bodhi sau này, rồi đứng lại, đầu voi hướng về hướng Đông.

Vào lúc ấy, nơi Bảo tháp sẽ kiến tạo được phủ đầy hoa Kadamba (Kadamba là loại cây có lá hình trái tim, hoa rất xinh đẹp) và những dây leo Ādāri.

Vua Devānampiya Tissa cho trang hoàng, làm sạch sẽ khu vực này, rồi thỉnh Xá lợi Đức Thế Tôn từ lưng voi xuống, nhưng con voi không bằng lòng. Vua Devānampiya Tissa bạch hỏi Trưởng lão Mahinda:

- Bạch Ngài, con voi muốn gì?

- Thưa Đại vương, con voi muốn đặt Xá lợi Đức Thế Tôn ở nơi cao bằng thân của nó. Do vậy, nó không chịu để ai thỉnh Xá lợi xuống.

Đức vua cho mang những đất sét khô từ hồ Abhaya đến

nhanh chóng, đắp thành một gò cao bằng chiều cao lưng voi. Vua cho trang hoàng ụ đất cao này thật xinh đẹp rực rỡ, rồi thỉnh Xá lợi Phật từ lưng voi xuống, an vị nơi gò đất ấy. Đức vua chỉ định voi Hạnh Phúc bảo vệ Xá lợi Phật. Đức vua truyền lệnh những nhà làm gạch nhanh chóng làm gạch để xây dựng Bảo tháp. Vua Devānampiya Tissa trở về Hoàng cung triệu tập các quan đại thần đến, bàn thảo việc tổ chức một lễ hội long trọng để cúng dường Xá lợi Đức Thế Tôn.

Trưởng lão Mahinda cùng các Tỳ khưu đệ tử đi đến Ngự uyển Mahāmegha xinh đẹp, nghỉ ở đấy.

Con voi canh giữ Xá lợi Phật suốt ngày đêm. Khi Đức Vua Devānampiya Tissa nhanh chóng hoàn thành Bảo tháp để tôn trí Xá lợi Phật, nền Bảo tháp cao đến đầu gối người bình thường. Một lễ hội tôn trí Xá lợi Phật được tổ chức long trọng. Vua Devānampiya Tissa tài trợ cho lễ hội này, dân chúng từ khắp nơi kéo về kinh thành Anurādhapura tham dự lễ hội.

Từ trên lưng voi, Xá lợi Phật đi vào không trung cao khoảng 7 cây thốt nốt, hiển lộ rõ giữa hư không, khiến mọi người kinh ngạc và phấn khởi. Những ngôi Xá lợi phát ra hào quang sáu màu như khi Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực trên cây xoài Gaṇḍamba. Khi ấy toàn thể đảo Tích Lan được phủ đầy bởi hào quang sáu màu.

Đức Thế Tôn khi sắp viên tịch, Ngài nằm giữa hai cội cây lành. Đức Thế Tôn có chú nguyện năm điều.

1- Nhánh phía Nam cội Đại Giác (Mahābodhi) tự tách ra, rồi tự đi vào chậu vàng.

2- Hào quang sáu màu sẽ toả ra từ nhánh Đại Giác.

3- Nhánh Đại Giác cùng chậu vàng sẽ ẩn mình trong vùng núi Tuyết 7 ngày.

4- Xá lợi xương đòn gánh bên phải, sẽ đi vào không trung, toả sáng với hào quang sáu màu trước khi được tôn trí vào Bảo tháp.

5- Những ngôi Xá lợi sẽ kết thành hình tướng Đức Thế Tôn, đứng lơ lửng giữa hư không, toả ra hào quang 6 màu rồi sẽ đi vào nơi Bảo tháp.

Do vậy, Xá lợi Đức Thế Tôn đã hiện bày năng lực kỳ diệu, từ hư không đi xuống, Xá lợi Đức Thế Tôn nằm trên đầu Vua Devānampiya Tissa.

Vô cùng hoan hỷ, Đức vua đã tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay phải và Xá lợi Phật vào Bảo tháp (Thūpa). Ngay khi Xá lợi được an vị trong Bảo tháp, trái đất rung động.

Đại chúng chứng kiến năng lực kỳ diệu của Xá lợi Phật, phát sinh niềm tịnh tín mãnh lệt. Vương tử Mattābhaya là em trai Vua Devānampiya Tissa cùng ngàn tuỳ tùng xin được xuất gia trong Giáo Pháp này.

Các cư dân trong các làng như: Cetāvigāma; Dvāramaṇḍala, Vihārabīja, Gallakapīṭha và Upatissagāma; mỗi một xứ có 500 thanh niên xin gia nhập Tăng đoàn.

Những người khác hoặc cư dân trong kinh thành Anurādhapura cũng có, hoặc ngoài kinh thành Anurādhapura cũng có. Tất cả đều sinh khởi niềm tịnh tín và xin được xuất gia trong Giáo đoàn, tổng cộng là 20 ngàn vị Tỳ khưu.

Sau khi Bảo tháp tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay phải cùng một số Xá lợi, được trang trí xinh đẹp, cư dân thường đi đến Bảo tháp để cúng dường Bảo tháp thờ Xá lợi Phật.

Tiếp theo Vua Devānampiya Tissa cho xây dựng một Tự viện nằm sau Bảo tháp. Do Bảo tháp có trước, Tự viện có sau nên Tự viện được gọi là Thūpārama.

- Vương tử Mattābhaya

Vương tử Mattābhaya là người con trai thứ năm của Muṭasīva, là em trai của Vua Devānampiya Tissa. Vương tử Mattābhaya chứng kiến năng lực kỳ diệu của Xá lợi Đức Thế Tôn, Ngài Mattābhaya phát sinh niềm tin mãnh liệt, ông cùng một ngàn tuỳ tùng xin được xuất gia trong Tăng đoàn.[549] Lúc Trưởng lão Mahā-Arittha đọc tụng Vinaya trong Thūpārāma, và theo lời đề nghị của Trưởng lão Mahinda, tổ chức lễ Saṅgīti (trùng tuyên Phật ngôn), Ngài Mattābhaya cùng 500 vị Tỳ khưu được giao nhiệm vụ là học thuộc Vinaya.[550]

- Làng Cetāvigāma

Là ngôi làng của xứ Tích Lan, nằm về phía Nam của kinh thành Anurādhapura.[551]

Khi vương tử Mattābhaya em của Vua Devānampiya Tissa xin được xuất gia, có 500 thanh niên nơi làng này cũng xin được xuất gia.

- Làng Dvāramaṇḍala

Đây là ngôi làng trong xứ Tích Lan, nơi mà Vua Paṇḍukābhaya ẩn trốn khi còn nhỏ để tránh bị những người cậu sát hại.[552]

Làng Dvāramaṇḍala gần núi Cetiyapabbata là trú quán của Bà la môn Kuṇḍalī. Bà la môn Kuṇḍalī là người buôn bán hàng hoá ở nước ngoài, là bạn của hoàng tử Dīghābhaya, con của Vua Kākavaṇṇatissa.[553] Làng Dvāramaṇḍaka có 500 thanh

549. Mhv.xvii,57
550. Sp.i,103
551. Mī.384
552. Mhv.x,1
553. Mhv.xxiii,23

niên chứng kiến uy lực kỳ diệu của Xá lợi Phật nên xin được xuất gia thọ giới Tỳ khưu từ Trưởng lão Mahinda.[554]

- Làng Vihārabīja

Làng ở Tích Lan, làng có 500 thanh niên xin được xuất gia Tỳ khưu, gia nhập vào tăng đoàn trong dịp lễ tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay phải của Đức Thế Tôn vào Bảo tháp.[555]

- Làng Gallakapīṭha

Là một ngôi làng ở Tích Lan, làng có 500 thanh niên xin được xuất gia trở thành Tỳ khưu ngay trong ngày tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay phải của Đức Thế Tôn vào Bảo tháp.[556]

- Làng Upatissagāma

Còn gọi là Upatissanagara. Làng do vị đại thần của Vua Vijaya thành lập. Vijaya là vị vua đầu tiên thành lập nước Tích Lan.[557]

Một vị đại thần của Vua Vijaya tên là Upatissa thành lập một ngôi làng, nên ngôi làng mang tên Upatissagāma hay Upatissanagara.

Làng nằm trên bờ sông Gambhīra cách thành Anurādhapura về phía Bắc khoảng 7 do tuần.[558]

Làng là trung tâm hành chính cho đến khi thành phố Anurādhapura được thành lập.[559]

554. Mhv.xvii,59
555. Mhv.xvii,59
556. Mhv.xvii,59
557. Mhv.vi,38; Mhv.vii,6; Mhv.viii,1-3
558. Mhv.vii,44; Dpv.ix,36; Dpv.x,5
559. Mhv.viii,4

Làng có 500 thanh niên gia nhập Tăng đoàn, nhân ngày lễ hội tôn trí Xá lợi xương đòn gánh tay phải của Đức Thế Tôn vào Bảo tháp.[560]

Trồng cây Mahābodhi (Đại Giác)

Theo Mahāvaṃsa (Đại Sử),[561] Vua Devānampiya Tissa cử đại thần Mahā-Arittha là cháu của mình dẫn đầu đoàn sứ giả đi đến thành Pāṭaliputta thỉnh cầu Vua Asoka ban cho nhánh Mahābodhi và thỉnh cầu Trưởng lão ni Saṅghamittā đến Tích Lan chủ trì lễ xuất gia cho Hoàng hậu Anulā cùng 500 cung nhân.

Đại thần Mahā-Arittha đồng ý đi sứ với một thỉnh nguyện là: "Khi hoàn thành nhiệm vụ, vị ấy xin được xuất gia trong Giáo đoàn".

Vua Devānampiya Tissa chấp thuận lời ước nguyện ấy.

Vào ngày thứ hai tháng Assayuja (tháng 9 ÂL), đoàn sứ giả xuống thuyền nơi hải cảng Jambukola, bằng nguyện lực của Trưởng lão Mahinda, đoàn sứ giả đi đến thành Pāṭaliputta cùng ngày.

Vào thời điểm ấy, Hoàng hậu Anulā cùng 500 cung nhân tuỳ tùng và 500 nữ nhân trong Hoàng cung nguyện giữ 10 giới, đang chờ đợi các Trưởng lão ni để được thọ giới, các nữ nhân ấy có tâm tha thiết với Giáo Pháp, đã tự mặc chiếc y vàng để chờ đợi xuất gia, các vị ấy sống kỷ cương với đời sống phạm hạnh.

Vua Devānampiya Tissa cho kiến tạo một ni viện ở một khu vực trong kinh đô Anurādhapura gần hoàng cung. Ni viện này chưa có các Tỳ khưu ni, chỉ có các cận sự nữ, nên Ni viện được gọi là Upāsikāvihāra.

560. Mhv.xii,60
561. Chương xviii

Khi đến hoàng cung được diện kiến với Vua Asoka, quan đại thần Mahā-Arittha trao thông điệp của Vua Devānampiya Tissa cùng với thư thỉnh nguyện của Trưởng lão Mahinda đến Vua Asoka.

Quan đại thần Mahā-Arittha thưa với Vua Asoka rằng:

- Thưa Đại vương, em dâu của Vua Devānampiya Tissa, bạn của Đại vương, là nàng Anulā. Nàng cùng các cung nhân mong mỏi được xuất gia trong Giáo Pháp này. Các nữ nhân ấy đang mong Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng các Trưởng lão ni khác đi đến xứ Tích lan cho phép các nàng được xuất gia trong Giáo đoàn. Và xin Đại vương gởi đến xứ Tích Lan nhánh cây Đại Giác (Mahābodhi).

Khi ấy, Ngài Sadi Sumana vâng lệnh Trưởng lão Mahinda, đi đến bà Trưởng lão ni Saṅghamittā truyền đạt lại sự kiện này.

Trưởng lão ni Saṅghamittā đi đến Vua Asoka, trình lên Vua Asoka mục đích của Trưởng lão Mahinda. Vua Asoka đã nói:

- Này Ni Sư, làm sao ta có thể kềm chế ưu bi sinh lên do sự chia ly với con trai, cháu ngoại. Giờ đây lại phải chia ly với người con gái của mình.

- Thưa Đại vương, lời của anh tôi có tính chất quan trọng. Có nhiều nữ nhân cần được xuất gia. Do vậy, Đại vương nên cho tôi đi đến đó để làm hưng thịnh Giáo Pháp.

Nghe vậy, Vua Asoka im lặng chấp thuận. Rồi Đức vua Asoka nói:

- Không ai được làm tổn thương đến cội Đại Giác, là làm sao lấy được nhánh Đại Giác mà không cần phải dùng đến gươm đao?

Vị đại thần Mahādeva thưa rằng:

- Thưa Đại vương, xin Đại vương hãy hỏi ý các vị Trưởng lão xem như thế nào?

Vua Asoka cho thỉnh hội chúng Tăng, sau khi cúng dường vật thực chu đáo rồi trình lên các vị Trưởng lão vấn đề này. Trưởng lão Moggaliputta Tissa nói rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương nên gửi đến xứ Tích Lan nhánh Đại Giác ở phía Nam.

Trưởng lão Moggaliputta Tissa thuật lại 5 điều chú nguyện của Đức Thế Tôn Gotama.

Nghe được điều này, Vua Asoka phát sinh sự hân hoan tột độ. Từ kinh thành Pāṭaliputta đến cội Đại Giác (Mahābodhi) dài 7 do tuần. Vua Asoka cho quét dọn sạch sẽ con đường dẫn đến cây Đại Giác, cho trang hoàng cờ xí rực rỡ trên con đường ấy. Vua Asoka cho mời các người thợ kim hoàn đến hoàng cung làm một chậu bằng vàng để đặt nhánh cây Đại Giác trồng vào bên trong chậu bằng vàng. Vua trời Sakka đã sai thiên thần Vissakamma xuống nhân giới giúp Vua Asoka làm chậu bằng vàng này.

Thiên thần Vissakamma hoá thân thành người thợ kim hoàn thiện xảo, đi đến hỏi Vua Asoka rằng:

- Thưa Đại vương! Ngài muốn làm chậu bằng vàng như thế nào?

- Này người thợ kim hoàn, hãy làm cho ta một chậu vàng lớn, có thể trồng vào đấy một nhánh cây Đại Giác.

- Vâng, thưa Đại vương.

Vị thiên Vissakamma lấy vàng và nặn vàng thành một chậu lớn để trồng nhánh Đại Giác bằng chính đôi tay của vị ấy. Khi chậu vàng đã hoàn thành, vị ấy đi khỏi nơi ấy.

Chiếc chậu bằng vàng có chu vi là 9 hắc tay (#4,5m), sâu 5 hắc tay (#2,5m), miệng chậu cỏ đường kính là 3 hắc tay (#1,5m), chậu vàng sáng rực với màu vàng tinh anh sáng chói, dày 8 ngón tay theo chiều rộng. Đức vua Asoka cho vào chậu vàng đất thơm. Đức vua cùng chư Tỳ khưu Tăng và bốn đạo binh chủng đi đến cội cây Đại Giác, con đường dài 7 do tuần, rộng 3 do tuần.

Khi ấy, nơi cội cây Đại Giác được trang hoàng vô cùng lộng lẫy, cờ phướn đủ màu sắc, nơi cội Đại Giác ngập tràn những cánh hoa xinh đẹp, những âm thanh du dương thù diệu từ những nhạc khí được các nghệ sĩ thiện xảo tấu lên để cúng dường cây Đại Giác. Vùng có cây Đại Giác được gọi là Bodhimaṇḍa.

Mỗi vị Chánh Giác có cây Đại Giác khác nhau: cây Đại Giác của Đức Thế Tôn Gotama có tên là Assatha, cây Đại Giác của Đức Thế Tôn Kassapa là cây Nigrodha (cây Đa), cây Đại Giác của Đức Thế Tôn Konāgamana là cây Udumbara (cây Sung), cây Đại Giác của Đức Thế Tôn Kakusandha là cây Sirisā (cây Xiêm gai).

Vị Bồ tát Chánh Giác kiếp chót, ngồi nơi cội cây nào, Ngài chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, cây ấy được gọi là Mahābodhi (Đại Giác), các cây con sinh ra từ cây mẹ được gọi là Bodhi.[562]

Trong kiếp trái đất này, địa điểm có cây Đại Giác của chư Phật giống nhau, đó là vùng đất hình thành đầu tiên của kiếp trái đất này, là trung tâm quả địa cầu,[563] không nơi nào khác có thể chịu đựng nổi sức mạnh khi Bồ Tát Chánh Giác chứng đạt

562. BuA.247
563. JA.iv,233

Vô thượng Chánh Giác[564]. Khi không có cây Đại Giác mọc, vùng giác ngộ (Bodhimaṇḍa) rộng một *karīsa* (#1ha=10.000m^2) không có cây cỏ mọc, được trải cát trắng trơn láng như một đĩa bạc, nhưng chung quanh khu vực dây leo và cỏ dại mọc lên um tùm. Không một ai kể cả thiên chủ Sakka có thể du hành trên không trung đi ngang qua khu vực này.[565]

Trong kiếp trái đất này có bốn địa điểm của chư Phật không thay đổi (avijahitaṭṭhānāni), đó là:

1- Bodhipallaṅka hay Bodhimaṇḍa là nơi Bồ Tát chứng đạt Vô thượng Chánh Giác.

2- Isipatana Migādāya gần thành Bārāṇasī, nơi chư Phật thuyết giảng Kinh Chuyển Pháp Luân trước tiên.

3- Cổng thành Saṅkassa, nơi Đức Thế Tôn đặt chân trước tiên khi Ngài từ cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba) trở về nhân giới.

4- Địa điểm đặt chiếc giường trong Gandhakuṭi nơi Đại tự Jetavana.[566]

Khi trái đất bị hoại thì vùng đất Bodhimaṇḍa bị hoại sau cùng. Và khi trái đất bắt đầu hình thành thì Bodhimaṇḍa hình thành trước tiên.

Khi trái đất hình thành, nơi Bodhimaṇḍa có bao nhiêu đoá sen nở thì kiếp trái đất ấy có bấy nhiêu vị Chánh Đẳng Giác, nhưng không quá năm bông sen. Nếu vùng Bodhimaṇḍa không có bông sen nào thì kiếp trái đất ấy gọi là kiếp không (suññakappa).[567]

---

564. JA.iv,229
565. JA.iv,232
566. BuA.247; DA.ii,424
567. DA.ii,412

Theo Buddhavaṃa - Aṭṭhakathā, có hai loại Kappa (Kiếp) là: Suññakappa (Kiếp trống không) và Asuññakappa (Kiếp không trống không).

- Suññakappa (Kiếp trống không)

Là chỉ cho Kiếp (Kappa) hay khoảng thời gian không có vị có đức hạnh xuất hiện như: Không có vua Chuyển Luân, không có vị Phật Độc Giác, không có vị Chánh Đẳng Giác.

- Asuññakappa (Kiếp không trống không)

Có 5 hạng Asuññakappa

i. Sārakappa: Là Kiếp trái đất có được 1 vị Chánh Giác xuất hiện.

ii. Maṇḍakappa: Là Kiếp trái đất có được 2 vị Chánh Giác xuất hiện.

iii. Varakappa: Là Kiếp trái đất có được 3 vị Chánh Giác xuất hiện.

iv. Sāramaṇḍakappa: Là Kiếp trái đất có được 4 vị Chánh Giác xuất hiện.

v. Bhaddakappa: Là Kiếp trái đất có được 5 vị Chánh Giác xuất hiện.

Khi đi đến cội Đại Giác, có ngàn vị Tỳ khưu trưởng lão dẫn đầu đại chúng, có ngàn vị hoàng tử đã được phong vương đứng dậy vây quanh Đức vua Asoka. Vua Asoka nhìn lên cây Đại Giác, chấp tay đảnh lễ cây Đại Giác.

Nơi hướng Nam cây Đại Giác, các nhánh nhỏ biến mất, chỉ còn lại cuốn của nhánh cây dài bốn hắc tay (#2m). Vô cùng hoan hỷ khi thấy hiện tượng kỳ diệu này, Vua Asoka chắp tay đảnh lễ cây Đại Giác và tuyên bố: "Con xin cúng dường vương

quyền này đến cây Đại Giác". Vị ấy cho làm lễ tôn vương cây Đại Giác.

Vua Asoka cúng dường hoa thơm xinh đẹp đến cây Đại Giác. Đức vua Asoka đi quanh cội Đại Giác từ phải sang trái, đảnh lễ cội Đại Giác ở 8 nơi.

Vua Asoka cho đặt chậu bằng vàng trong có đất thơm lên chiếc ghế ngọc.

Vua Asoka dùng cây bút cán vàng có mực là chất tỳ sương, Vua Asoka kẻ một đường vòng quanh nhánh cây phía Nam cây Đại Giác, rồi khấn nguyện:

"Nếu quả thật nhánh Đại Giác này đi đến xứ Tích Lan. Và nếu tôi được đứng vững chắc trong Giáo này, xin cho nhánh Đại Giác phía Nam hãy tự mình đi đến chậu vàng xinh đẹp".

Nhánh phía Nam cây Đại Giác, tự tách ra từ đường kẻ rồi lơ lửng trên chậu vàng có chứa đất thơm, từ chỗ cách đường kẻ một khoảng bằng 3 ngón tay bề rộng nứt ra 10 rễ cây, mỗi rễ cây lại có 10 rễ phụ nứt ra. Nơi lằn kẻ của nhánh cây, một mạng lưới rễ cây xuất hiện. Rồi nhánh Đại Giác từ từ hạ xuống chậu vàng có đất thơm.

Nhìn thấy hiện tượng kỳ diệu này, Vua Asoka cùng đại chúng vô cùng hoan hỷ, tán thán Sādhu vang dội. Ngay khi nhánh Đại Giác tự đặt mình vào chậu vàng, trái đất rung động. Những nhạc cụ chư thiên và nhân loại tự phát ra âm thanh để cúng dường nhánh Đại Giác. Vua Asoka trú ở đó 7 ngày, tổ chức lễ cúng dường Đại Giác.

Lần thứ hai Vua Asoka cúng dường vương quyền của mình đến cây Đại Giác, Vua Asoka làm lễ phong vương đến cây Đại Giác, đồng thời trú lại nơi ấy thêm 7 ngày nữa.

Như vậy, vào ngày 15 tháng Assayuja (tháng 9 ÂL theo lịch VN), Vua Asoka nhận được nhánh Đại Giác ở hướng Nam cội Đại Giác. Vào ngày 15 trăng tối của tháng Assayuja (30-9 ÂL), Vua Asoka đưa nhánh Đại Giác trong chậu vàng lên cỗ xe xinh đẹp, long trọng rước nhánh Đại Giác về kinh thành Pāṭaliputta, một ngôi nhà trang trọng được thành lập để đặt chậu vàng có nhánh cây Đại Giác.

Vào ngày mùng 1 tháng Kattika (tháng 10 ÂL), nhánh Đại Giác được đặt vào hướng Đông của cây Mahāsālā, hằng ngày Vua Asoka mang luống hoa đến cúng dường cây Đại Giác.

Vào ngày thứ 17 (kể từ khi nhánh Đại Giác tách ra từ cây mẹ), những chồi non xuất hiện trên nhánh cây Đại Giác). Vua Asoka rất hân hoan, Ngài lại cúng dường vương quyền của mình đến cội Đại Giác lần thứ III.

Sau đó Vua Asoka cho đặt chậu vàng có nhánh cây Đại Giác lên thuyền lớn, trên thuyền ngoài Vua Asoka cùng đoàn quân hộ tống còn có đoàn sứ thần do đại thần Mahā-Arittha là trưởng, Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng 11 vị Tỳ khưu ni. Vua Asoka ra khỏi thành Pāṭaliputta bằng thuyền, đi qua rặng núi Viñjha, bảy ngày sau thuyền đến bến cảng Tāmalitti.

Vua Asoka cho đặt chậu vàng có nhánh cây Đại Giác nơi bờ biển, rồi tổ chức lễ cúng dường cây Đại Giác.

Vào ngày mùng một tháng Māgasira (tháng 11 ÂL), Vua Asoka cùng đoàn hộ tống đưa chậu vàng có nhánh cây Đại Giác lên thuyền. Vua Asoka lội xuống nước đến ngang cổ, vua đặt chậu vàng xuống thuyền với tâm tôn kính trân trọng.

Vua Asoka tiễn Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng các vị Tỳ khưu ni lên thuyền.

Rồi đến đoàn sứ thần Tích Lan, Vua Asoka nói với đại thần Mahā-Arittha rằng:

- Ta đã ba lần cúng dường vương quyền đến cội Đại Giác. Do vậy, Vua Devānampiya Tissa là bạn của ta, cũng nên cúng dường vương quyền đến cội Đại Giác này.

Chiếc thuyền cung nghinh cây Đại Giác đến xứ Tích Lan rời bến cảng Tāmalitti, Vua Asoka nhìn theo cây Đại Giác cho đến khi khuất dạng, Vua Asoka mới quay về kinh thành Pāṭaliputta với tâm sầu muộn.

Các rắn chúa nơi đại dương vùng biển xứ Tích Lan muốn nhận chìm thuyền để đoạt lấy nhánh Đại Giác, những rắn chúa làm nổi sóng dâng cao.

Trưởng lão ni Saṅghamittā hoá thân thành Kim Xí Điểu để xua đuổi các nāga (rắn chúa) bảo vệ an toàn cây Đại Giác cùng những người trên thuyền.

Vua Devānampiya Tissa được Ngài Sadi Sumana cho biết: "Vào ngày mùng một tháng Māgasira (tháng 11 ÂL theo lịch VN), nhánh Đại Giác sẽ đi từ cảng Tāmalitti đến xứ Tích Lan".

Từ ngày mùng một tháng Māgasira, Vua Devānampiya Tissa đã cho dọn dẹp, trang hoàng con đường từ hướng Bắc kinh thành Anurādhapura đến hải cảng Jambukola để cung đón nhánh Đại Giác.

Vào thời điểm thích hợp, Trưởng lão ni Saṅghamittā dùng thần thông, khiến cho Vua Devānampiya Tissa thấy được nhánh Đại Giác.

Tâm Vua Devānampiya Tissa vô cùng hoan hỷ. Về sau, chính nơi địa điểm này, Vua Devānampiya Tissa kiến tạo một giảng đường được gọi là Samuddapaṇṇasālā để ghi dấu "năng lực thần thông của Trưởng lão ni Saṅghamittā."[568]

568. Mhv.xix,26

Địa điểm này nằm trên con đường đi từ thành Anurādhapura đến cảng Jambukola.[569] Khi thuyền cập vào bến cảng Jambukola, nhìn thấy nhánh Đại Giác được trồng trong chậu vàng, Vua Devānampiya Tissa vô cùng hoan hỷ, tự thân lội xuống nước đến ngang cổ. Vua cùng 16 vị đại thần đỡ lấy chậu vàng, đặt lên đầu rồi đi vào bờ. Vua đặt chậu vàng vào một giả ốc được thiết lập nơi bờ biển.

Vua Devānampiya Tissa cúng dường vương quyền đến cây Đại Giác, rồi tổ chức lễ hội đón rước cây Đại Giác trong bảy ngày.

Vào ngày thứ 10, Vua Devānampiya Tissa đặt chậu vàng có nhánh Đại Giác lên cỗ xe sang trọng, đưa nhánh Đại Giác đến những nơi thích hợp, những nơi mà sau này có những Tự viện được xây dựng.

Đại Trưởng lão Mahinda cho Vua Devānampiya Tissa biết nơi đã có ba cội Đại Giác của ba vị Phật quá khứ, cũng là nơi được Đức Thế Tôn Gotama thánh hoá bằng năng lực thiền định; nơi ấy là nơi nhánh Đại Giác được trồng xuống. Và nhánh Đại Giác được trồng vào nơi có ba nhánh Đại Giác của ba vị Phật quá khứ được trồng xuống nơi ấy.

Khi nhánh Đại Giác được trồng vào nơi Đức Thế Tôn Gotama thánh hoá (cũng là nơi ba nhánh Đại Giác của ba vị Phật quá khứ được trồng xuống). Khi nhánh Đại Giác được đứng vững vào đất, mọi người từ các nơi đi đến để dự lễ hội cây Đại Giác.

Trong bảy ngày cây Đại Giác ẩn mình trong vùng sương tuyết. Vào cuối ngày thứ bảy, tất cả những đám mây biến mất, cây Đại Giác hiện ra với hào quang sáu màu rực rỡ.

---

569. Mī.403

Đại Trưởng lão Mahinda cùng hội chúng Tỳ khưu đi đến nơi ấy; Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng các Trưởng lão ni đi đến đó.

Khi đại chúng nhìn chăm chú vào cây Đại Giác, ở hướng Đông cây Đại Giác trổ ra một quả Bodhi rất tốt đẹp. Rồi trái Bodhi này rơi xuống, Trưởng lão Mahinda nhặt lấy quả Bodhi này trao cho Vua Devānampiya Tissa. Vua trồng hạt Bodhi trong chậu bằng vàng chứa đất thơm. Từ hạt Mahābodhi có 8 cây Bodhi được sinh ra, mỗi cây cao khoảng 4 hắc tay (#2m). Tám cây Bodhi con này được trồng ở tám nơi; cây được trồng ở gần cảng Jambukola, nơi đặt chậu vàng có cây Đại Giác, khi cây này rời bỏ chiếc thuyền, được đưa lên bờ và dừng lại.

- Một cây ở cổng đi vào làng Bà la môn Tivakka.
- Một cây được trồng nơi Thūpārāma.
- Một cây được trồng ở Issaramaṇārāma.
- Một cây được trồng ở Pathamacetiya.
- Một cây được trồng ở Cetiyapabbata.
- Một cây được trồng ở Kājaragāma.
- Và một cây được trồng ở Candagāma.

i- Làng Bà la môn Tivakka

Đây là một ngôi làng do những người Bà la môn có tên là Tivakka quản lý.

Nơi đây đoàn rước nhánh Mahābodhi do vua Devānampiya Tissa tổ chức đi từ hải cảng Jambukola đến kinh thành Anurādhapura, dừng chân.

Trưởng làng là Bà la môn Tivakka đã có mặt trong buổi lễ trồng cây Mahābodhi.

Một trong tám cây Bodhi được trồng trong làng Tivakka này.[570]

ii- Làng Kājara *(Kājaragāma)*

Làng này còn được viết là: *Kācaragāma*, *Kāṭaragāma*. Làng ở miền Nam xứ Tích Lan, nằm trên bờ sông Maṇigaṅgā khoảng 10 do tuần về phía Bắc của Đại Tự viện Tissa (Tissamahārāma), trên con đường cũ đi từ Mahāgāma đến Guttasāla. Làng ở một trung tâm quan trọng trong thời Vua Devānampiya Tissa. Được biết các quý tộc ở Kājaragāma có đến tham dự lễ trồng cây Đại Giác do Trưởng lão ni Saṅghamittā mang từ Ấn Độ sang.

Trong làng có trồng một trong tám cây Bodhi của cây Đại Giác mẹ.[571]

Trong làng Kājara có một tự viện do Vua Aggabodhi của Rohana xây dựng,[572] nơi mà Trưởng lão Milakkha Tissa[573] từng an trú một thời gian.

Làng Kājara là một điểm chiến lược và có lúc được sử dụng như một trụ sở của chính quyền Rohāṇa.[574] Hiện nay làng Kājara vẫn còn được nhiều người biết, vì trong làng có đền Skanda nổi tiếng.

iii. Làng Candana

Là một ngôi làng trong xứ Rohāṇa. Các quý tộc trong làng có tham gia lễ hội trồng cây Đại Giác.

---

570. Mhv.xix,37,54,61;Sp.i,100
571. Mhv.xix,62
572. Cv.xiv,45
573. AA.i,22
574. Cv.lvii,2

Một trong số tám cây Bodhi sinh từ cây Đại Giác mẹ được trồng nơi làng Candana.[575]

Các cây Đại Giác của ba vị Phật quá khứ

Theo Bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử) của Tích Lan,[576] nơi cây Đại Giác hiện tại được trồng trong vườn Mahāmegha; nơi ấy các cây Đại Giác của ba vị Chánh Giác trong kiếp trái đất này là: Đức Chánh Giác Kakusandha, Đức Chánh Giác Konāgamana và Đức Chánh Giác Kassapa cũng đã được trồng tại nơi ấy.

Các cây Đại Giác ấy đều được các Trưởng lão ni mang từ Jambudīpa (Ấn Độ) sang.

a- Vào thời Đức Thế Tôn Kakusandha, khu vườn Mahāmegha có tên là Mahātittha, kinh đô Anurādhapura có tên là Abhaya nằm về hướng Đông bên kia của Sông Kadamba. Vị vua xứ này lúc bây giờ tên Abhaya; xứ Tích Lan khi ấy cũng được gọi là Ojadīpa.

Các dạ xoa trên đảo, với năng lực thần thông đã tạo ra bệnh dịch sinh lên trong dân chúng. Đức Thế Tôn Kakusandha với lòng bi mẫn, Ngài theo đường hư không đến hải đảo này. Ngài khiến dịch bệnh chấm dứt, tế độ chúng sinh, thiết lập Giáo Pháp nơi hải đảo này.

Đức Thế Tôn Kakusandha cùng 400 ngàn vị Tỳ khưu Thánh đệ tử đi đến đảo Ojadīpa, theo đường hư không, các Ngài đến núi Devakūṭa. Do uy lực của Đức Chánh Giác, bệnh dịch tiêu tan. Đức Thế Tôn chú nguyện: "Tất cả cư dân đều trông thấy Như Lai ngự đến đây". Mọi người đều nhìn thấy Đức Chánh Giác Kakusandha và chư Tăng. Họ mang lễ vật đến cúng dường Đức Thế Tôn và Tăng chúng, do uy lực của Đức

575. Sp.i,100
576. Mhv.xv

Thế Tôn, những ai muốn đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn và Tăng chúng đều được như ý, không bị chướng ngại.

Vua Abhaya tâm ngập tràn hoan hỷ thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng ngự đến kinh đô Abhaya, cúng dường trọng thể đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Vua Abhaya cúng dường khu vườn Mahātittha đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Đức Thế Tôn Kakusandha trú ngụ trọn ngày nơi vườn Mahātittha, vào buổi chiều, Đức Thế Tôn Kakusandha đi đến nơi thích hợp trồng cây Đại Giác, Đức Thế Tôn thánh hoá nơi này bằng cách an trú tâm vào Đại định, khi xuất ra khỏi Đại định, Đức Thế Tôn có tâm trợ giúp cho dân của hải đảo này, Ngài suy nghĩ: "Tỳ khưu ni Rucānandā cùng nhánh Đại Giác ở phía Nam đến đây, cùng với các Tỳ khưu ni".

Cây Đại Giác của Đức Thế Tôn Kakusandha là cây Sirīsa (cây Xiêm gai).

Với tâm mình, Tỳ khưu ni Rucānandā biết được tâm của Đức Thế Tôn Kakusandha, bà thưa với Vua Khema đang trị vì nơi kinh thành Khemavatī về ý định của Đức Thế Tôn.

Đức vua Khema cùng đại chúng đi đến cây Đại Giác Sirīsa.

Vị Trưởng lão ni Rucānandā có năng lực thần thông, dùng cây bút bằng vàng có mực là chất tỳ sương đỏ, kẻ một vòng quanh nhánh Đại Giác phía Nam.

Nhánh Đại Giác được tách ra khỏi thân cây mẹ, được đặt vào chậu vàng có chứa đất thơm. Bằng năng lực thần thông, Tỳ khưu ni Rucānandā cùng hội chúng Tỳ khưu ni của mình mang nhánh cây Đại Giác Sirīsa ở hướng Nam đến Đức Thế Tôn Kakusandha. Đức Thế Tôn nhận lấy chậu vàng có nhánh cây Đại Giác Sirīsa, trao lại cho Vua Abhaya. Và Vua Abhaya đã trồng nhánh Đại Giác Sirīsa trong vườn Mahātittha.

Đức Chánh Đẳng Giác thứ hai trong kiếp trái đất này là Đức Thế Tôn Konāgamana. Khi ấy vườn Mahāmegha có tên là Mahānoma, kinh thành Anurādhapura có tên là Vaḍḍhamāna nằm về hướng Nam. Trị vì xứ này khi ấy là Vua Samiddha. Hải đảo này có tên là Varadīpa.

Vào khi hải đảo Varadīpa bị nạn hạn hán lan rộng. Với tâm bi mẫn, Đức Thế Tôn Konāgamana cùng 30 ngàn Thánh đệ tử Tỳ khưu, theo đường hư không đi đến xứ này, các Ngài đứng trên núi Sumanakūṭa. Do uy lực của Đức Thế Tôn Konāgamana, một trận mưa lớn đã đổ xuống, chấm dứt hạn hán.

Đức Thế Tôn Konāgamana chú nguyện: "Mọi người trên đảo được trông thấy Đấng Như Lai". Tất cả dân chúng trên đảo đều nhìn thấy Đức Thế Tôn Konāgamana, họ đi đến đảnh lễ và cúng dường Đức Thế Tôn Konāgamana. Do nguyện lực của Đức Thế Tôn đều được như ý, không bị một chướng ngại nào ngăn cản.

Đức vua Samiddha và đại chúng thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu ngự đến kinh thành Vaḍḍhamāna nơi vườn Ngự uyển Mahānoma. Vua Samiddha cúng dường vườn Mahānoma đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Đức Thế Tôn Konāgamana đã thánh hoá nơi trồng cây Đại Giác của Ngài là cây Udumbara (cây Sung). Đức Thế Tôn ngồi nơi ấy an trú tâm vào Đại định. Khi xuất khỏi Đại định, Đức Thế Tôn khởi ý: "Tỳ khưu ni Kantakānandā cùng hội chúng Tỳ khưu ni hãy mang đến đây nhánh Đại Giác ở phía Nam".

Với tâm mình, Tỳ khưu ni Kantakānandā biết được tâm của Đức Thế Tôn Konāgamana. Nàng cùng hội chúng Tỳ khưu ni đưa vua đến cội Đại Giác Udumbara. Với cây bút vàng có mực là chất tỳ sương đỏ, Tỳ khưu ni Kantakānandā kẻ một đường quanh nhánh Đại Giác hướng Nam. Nhánh Đại Giác

tự tách ra và được trồng vào chiếc chậu bằng vàng. Tỳ khưu ni Kantakānandā cùng 500 Tỳ khưu ni hội chúng mình, với năng lực thần thông, tất cả đi đến Đức Thế Tôn Konāgamana dâng chậu vàng có nhánh cây Đại Giác Udumbara đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn trao chậu vàng đến Vua Samiddha. Vua Samiddha đã trồng nhánh Đại Giác Udumbara vào vườn Ngự uyển Mahānoma ở nơi này.

Vị Chánh Đẳng Giác thứ ba trong kiếp trái đất này là Đức Thế Tôn Kassapa.

Khi ấy vườn Ngự uyển Mahāmegha có tên là Mahāsāgara, kinh thành Anurādhapura được gọi là thành Visāla nằm về hướng Tây hải đảo này có tên là Maṇḍadīpa, trị vì hải đảo này là Vua Jayanta.

Đức Thế Tôn Kassapa với tâm từ mẫn, Ngài ngự đến hải đảo Maṇḍadīpa với mục đích làm chấm dứt chiến hoạ, mang an lành đến cho chúng sinh. Đức Thế Tôn Kassapa cùng 20 ngàn vị Thánh thinh văn Tỳ khưu, theo đường hư không đi đến núi Sabbakūṭa. Đức Thế Tôn Kassapa đã chú nguyện: "Tất cả người trên đảo Maṇḍadīpa đều trông thấy Đấng Như Lai".

Đức vua Jayanta cùng đại chúng nhìn thấy Đức Thế Tôn Kassapa; hai bên đang lâm chiến đều dừng lại, họ cùng đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn. Những ai muốn đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn Kassapa đều được như ý, không bị chướng ngại.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại để giảng hoà. Đức vua Jayanta cùng đại chúng cung thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu đi vào kinh độ Visāla đến vườn Ngự uyển Mahāsāgara.

Sau khi thọ lãnh ở vườn Ngự uyển Mahāsāgara, vào buổi chiều, Đức Thế Tôn Kassapa đi đến nơi thuận lợi. Đức Thế Tôn Kassapa đã thánh hoá nơi này bằng cách nhập vào Đại định.

Khi xuất ra khỏi Đại định, Đức Thế Tôn quyết định: "Tỳ khưu ni Sudhammā cùng hội chúng Tỳ khưu ni, hãy mang nhánh Đại Giác Nigrodha ở phía Nam đến đây".

Với tâm mình, Tỳ khưu ni Sudhammā biết được tâm của Đức Thế Tôn Kassapa. Bà hướng dẫn Đức vua Kikī đi đến cây Đại Giác Nigrodha (cây Đa), với năng lực thần thông, Tỳ khưu ni Sudhammā dùng cây bút vàng có mực là chất tỳ sương đỏ, vạch một đường vòng quanh nhánh Đại Giác tự tách ra khỏi thân cây mẹ và tự trồng vào một chậu vàng có chứa đất thơm.

Tỳ khưu ni Sudhammā cùng hội chúng Tỳ khưu ni là 500 vị, theo đường hư không đi đến Đức Thế Tôn Kassapa dâng chậu vàng có nhánh cây Đại Giác Nigrodha đến Đức Thế Tôn Kassapa. Đức Thế Tôn trao chậu vàng đến Vua Jayanta. Vua cho trồng nhánh cây Đại Giác Nigrodha vào nơi đã được thánh hoá trong khu vườn Mahāsāgara.

Đức Thế Tôn Kakusandha đi đến nơi mà sau này có Đại Bảo Tháp (Mahāthūpa) tôn thờ Xá lợi Phật. Ngài nhập Đại định để thánh hoá nơi ấy, Đức Thế Tôn để lại bình nước của Ngài để cư dân lễ bái tôn thờ.

Đức Thế Tôn Konāgamana đi đến nơi mà sau này có Đại Bảo Tháp. Ngài nhập Đại định để thánh hoá, rồi ban cho đại chúng sợi dây thắt lưng của Ngài để đại chúng tôn thờ.

Đức Thế Tôn Kassapa cũng đến nơi sẽ có Đại Bảo Tháp. Ngài thánh hoá nơi ấy bằng cách nhập vào Đại định. Đức Thế Tôn ban cho đại chúng chiếc y tắm mưa của Ngài để đại chúng tôn thờ.

Phần Hai

*

Văn Học Chú Giải

Ngôn ngữ của chư Phật vốn cô đọng nhưng súc tích, mỗi ngôn từ của chư Phật dùng, ẩn tàng nhiều ý nghĩa theo mỗi góc độ, mỗi trường hợp. Với một trí tuệ phàm nhân không thể nào thấu triệt được lời dạy của Đức Phật. Hoặc cũng có thể hiểu sai lệch về ý nghĩa lời dạy của Đức Phật.

Chúng ta có thể đơn cử một vài ví dụ như sau.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh I, Chương I – Tương Ưng Chư Thiên *(Devatāsaṃyuttaṃ)*, Phẩm I – Phẩm Cây Lau *(Naḷavaggo),* Kinh *Vượt bộc lưu (Oghataraṇasuttaṃ)*[577] ghi nhận (tóm lược) như sau.

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự *Jetavana*, gần thành *Sāvatthī*.

Một vị Thiên khi đêm gần tàn, với hào quang chói sáng toàn rừng Jeta, đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Vị Trời bạch hỏi:

- Kathaṃ nu tvaṃ, mārisa, oghamatarī'ti?

- "Bạch Ngài (mārisa), làm thế nào Ngài vượt khỏi nước xoáy (ogha)?"

- Appatiṭṭhaṃ khvāhaṃ, āvuso, anāyūhaṃ oghamatari'nti.

"*Này hiền giả, không đứng lại (appatiṭṭhaṃ), không bước tới (anāyūhaṃ), Ta vượt dòng nước xoáy*".

577. S.i,1

- "Này hiền giả, khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống (saṃsīdāmi), khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt (nibbuyhāmi); do vậy, này hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt nước xoáy".

Vị Thiên:

- Cirassaṃ vata passāmi: "Cuối cùng tôi thấy được"

- Brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ: "Bà la môn tịch tịnh"

- Appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ: "Không đứng không bước tới"

- Tiṇṇaṃ loke visattika"nti: "Vượt thoát không dính líu đời"

Vị Thiên nói như vậy, và Bậc Đạo Sư chấp nhận. Vị Thiên biết được: "Đức Thế Tôn chấp nhận ta", đảnh lễ Đức Thế Tôn, thân hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ.

Bài Kinh là như thế, nhưng rất thâm sâu, nếu không có bản Chú giải, trí tuệ phàm nhân không thể hiểu thấu đáo.

Làm thế nào *"không dừng lại cũng không bước tới"*? Vì sao "chìm xuống"? Vì sao "trôi giạt"?

Vì sao vị Trời này hỏi Đức Thế Tôn câu hỏi thâm sâu như vậy?

Tất cả những nghi vấn trên được lý giải rõ ràng. Vị Thiên biết được thuật ngữ *ogha (dòng nước xoáy mạnh)* là chỉ cho vị đã từng biết Giáo Pháp Phật.

Đức Thế Tôn biết vị Thiên này là vị Tỳ khưu trong thời Đức Thế Tôn *Kassapa*, là người thông thuộc Pháp học nên với câu hỏi thâm sâu của vị Trời, Đức Thế Tôn đáp lại bằng lời dạy thâm sâu không kém.

Nghe dứt lời dạy của Đức Thế Tôn, vị Thiên chứng đạt Thánh quả Dự Lưu, đã nói lên kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn.

- Santiṭṭhāmi tadāssu saṃsīdāmi: "Khi Ta đứng lại thì chìm xuống"

- Āyūhāmi tadāssu nibbuyhāmi: "*Khi Ta bước tới thì trôi giạt*"

Bản Chú giải giải thích:

- Kilesavasena hi santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

"Sự có mặt của *"phiền não"* là *đứng lại chìm xuống"*

- Abhisaṅkhāravasena āyūhanto nibbuyhati nāma.

"Sự có mặt các "hành cao tột (*abhisaṅkhāra*)" gọi là bước tới trôi giạt"

(Chữ *abhisaṅkhāra* là chỉ cho sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não. Những pháp này "trôi giạt", "không dừng lại")

- Taṇhādiṭṭhīhi vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

"Hay *"Ái Kiến"* gọi là *đứng lại chìm xuống*"

- Avasesakilesānañceva abhisaṅkhārānañca vasena āyūhanto nibbuyhati nāma.

"*Các phiền não còn lại cùng các hành cao tột* gọi là "bước tới trôi giạt"

- Taṇhāvasena vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

"Sự có mặt của *"Ái"* gọi là *đứng lại chìm xuống"*

- Diṭṭhivasena āyūhanto nibbuyhati nāma.

"Sự có mặt *"nhận thức (diṭṭhi)"* gọi là *bước tới trôi giạt"*

- Sassatadiṭṭhiyā vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

""Thường kiến" gọi là *đứng lại chìm xuống"*

- Ucchedadiṭṭhiyā āyūhanto nibbuyhati nāma.

""Đoạn kiến" gọi là *bước tới trôi giạt"*

- Olīyanābhinivesā hi bhavadiṭṭhi.

"Cách thực hành *"trễ nãi (olīyanā)*" là *hữu kiến"*

(*bhavadiṭṭhi*: hữu kiến, là cho rằng: "danh sắc mãi tồn tại". *Bhavadiṭṭhi* là một dạng thường kiến)

- Atidhāvanābhinivesā vibhavadiṭṭhi.

"Cách thực hành *"quá phấn khích (atidhāvanā) "* là *"phi hữu kiến'"*

(*vibhavadiṭṭhi: phi hữu kiến*, là chỉ cho đoạn kiến)

(*Olīyanā* là chỉ cho "*đứng lại chìm xuống*", *atidhāvanā* là chỉ cho "*bước tới trôi giạt*")

- Līnavasena vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

"Sự có mặt *"co rút"* gọi là *đứng lại chìm xuống"*

- Uddhaccavasena āyūhanto nibbuyhati nāma.

"Sự có *"mặt phóng túng (uddhacca) "* gọi là *bước tới trôi giạt"*

- Kāmasukhallikānuyogavasena santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

""Sự dính mắc đắm nhiễm trong dục lạc" gọi là *đứng lại chìm xuống"*

- Attakilamathānuyogavasena āyūhanto nibbuyhati nāma.

""Sự dính mắc thực hành khổ hạnh thân" gọi là *bước tới trôi giạt"*

- Sabbākusalābhisaṅkhāravasena santiṭṭhanto saṃsīdati nāma.

"Sự có mặt tất cả *"ác pháp hành"* gọi là *đứng lại chìm xuống"*

- *Sabbalokiyakusalābhisaṅkhāravasena āyūhanto nibbuyhati nāma.*

"Sự có mặt tất cả *"thiện hiệp thế"* gọi là *bước tới trôi giạt"*

Đức Thế Tôn đã diệt trừ tất cả ác bất thiện pháp nên Ngài dạy: *"Ta không dừng lại (appatiṭṭhaṃ)"*.

Đức Thế Tôn không còn các thiện pháp hiệp thế, nên Ngài dạy: *"Ta không bước tới (anāyūhaṃ)"*.

Nên Đức Thế Tôn *"vượt khỏi nước xoáy (oghamatarin'ti)"*.

Hoặc một đoạn kinh văn trong Tăng Chi Bộ Kinh I, Chương Một pháp, Phẩm I – Phẩm Sắc (rūpādivaggo), bài Kinh thứ nhất,[578] Đức Thế Tôn dạy:

- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ.*

"*Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỷ-kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người nữ*".

Bản Chú giải có giải thích nhiều ý nghĩa qua đoạn kinh văn ngắn ấy.

Nāhaṃ = na (không) + ahaṃ (tôi, ta)

Nāhaṃ: Ta không

Từ *ahaṃ* là chỉ cho Đức Thế Tôn.

Aññaṃ (cái khác) *ekarūpampi*: "*Một sắc nào khác*" là chỉ cho các sắc, ngoài sắc người nữ (itthirūpaṃ) sẽ được đề cập đến.

578. A.i,1

Samanupassāmi (*samanupassati*) là: thấy rõ, có hai loại thấy rõ (samanupassanā) là:

a- Thấy rõ bằng trí tuệ (ñāṇasamanupassanā)

b- Thấy rõ bằng (tà) kiến (diṭṭhisamanupassanā)

"*Thấy rõ bằng trí*" là thấy rõ các sắc là vô thường, không phải là thường hằng bất biến.

"*Thấy rõ bằng kiến*" là thấy sắc cho là có bản ngã (atta)

Ta không thấy một sắc nào khác *(nāhaṃ aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi)* nghĩa là "Đức Thế Tôn thấy bằng Trí Toàn Giác (sabbaññū) của Ngài, không thấy bằng trí thông thường.

Nhưng nên hiểu từ *samanupassāmi* được nối kết với từ *na* của *Nāhaṃ*. Nghĩa là:

"Này các Tỳ khưu, Ta quán xét bằng Toàn Giác Trí đối với các sắc".

Gọi là "xâm chiếm và ngự trị (*pariyādāya tiṭṭhati*)".

"*Xâm chiếm* (pariyādāya)" là chỉ cho *sắc nữ nhân* (itthirūpa) làm hư hoại tâm người nam đắm nhiễm sắc, làm cho thiện pháp trong 4 lãnh vực không thể sinh khởi.

"Ngự trị *(tiṭṭhati)*" là chỉ cho trạng thái nắm giữ *(upādāna)*, tức là ái dục phát triển mạnh.

"Itthirūpaṃ (*sắc người nữ*)" là chỉ cho 4 loại sắc sinh lên nơi thân người nữ: sắc do nghiệp sinh như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; sắc do tâm sinh như cử chỉ dịu dàng, cách co tay, cách duỗi chân… Sắc do vật thực sinh và sắc do thời tiết sinh như hồng hào, thân mát lạnh, thân ấm ấp…

Một lý khác nữa là: những gì có liên quan đến nữ nhân ấy như y phục, màu sắc, mùi hương… hoặc những vật trang điểm.

Qua hai minh hoạ trên, cho thấy Chú giải là một nhu cầu không hể thiếu cho vị hành giả học Phật hay đang hành pháp.

Trong tập "Trưởng lão Buddhaghosa nhà Chú giải Kinh điển Pāli" hay "Giáo trình chú giải Tam Tạng Pāli" do Cố T.T Thiện Minh biên dịch có nêu ra: *Đặc tính một bản chú giải*[579] và *Sự cần thiết phải có những bản chú giải Kinh Phật.*[580] Đại ý như sau:

Chữ Atthakathā hay Aṭṭhakathā thường được các vị Trưởng lão tiền bối dịch là "Chú giải". Atthakathā (chữ ṭṭ có thể đổi thành tt) có nghĩa là "giải thích, trình bày". Một điều rất có lợi ích là *"phân tích, tìm hiểu nguồn gốc cùng sự phát triển văn học Chú giải"* để hiểu rõ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Việc đưa ra những nhận định về **đặc tính** của một bản Chú giải cũng không kém phần quan trọng và cần thiết.

579. P.7
580. P.8

Đặc tính của một bản Chú giải

Theo truyền thống Ấn Độ, bản Chú giải được xem là "giải thích được những ý nghĩa tiềm ẩn trong lời dạy của Đức Thế Tôn", được kết hợp với nền văn hoá và quan điểm một giáo thuyết.

Bản Chú giải còn giải thích các từ khó hiểu hay các từ ngữ có nhiều ý nghĩa cùng với quan điểm của người khác một cách chính xác và trung thực. Điều này có thể được áp dụng cho bất kỳ bản Chú giải nào, cho dù đó là bản Chú giải bằng tiếng Sanskrit hay bằng ngôn ngữ Pāli.

Có một định nghĩa do ông Bharata đưa ra, trong quyển Từ điển do ông biên soạn: *"Những ai thành thạo trong việc Chú giải (Bhaysa), gọi là một bản chú (Bhaysa) giải xét dưới góc độ:* "Người ấy lột tả được một ý nghĩa một câu kinh (sutra) cô đọng, diễn tả được những diễn tiến theo bản văn, và hơn thế nữa, phải diễn tả hết ý nghĩa các từ ngữ của chính nhà chú giải đề ra".

Chúng ta sẽ thấy ngay trong bản tường trình kế tiếp, bàn về tiến triển liên quan đến bản chú giải văn học Phật Giáo, đó là phương pháp dùng từ được định hướng theo các Chú Giải Sư nổi tiếng.

Tuy nhiên, điều này thích ứng cho việc giải rộng một từ ngữ hay một đoạn kinh văn nguyên bản.

Như chữ *amata* = *a* + *mata*: "không chết". Tuỳ theo ngữ cảnh, chữ amata (*bất tử*) mang ẩn nghĩa khác nhau.

i- Saccaṃ ve amatāvācā: chân thật là lời bất tử[581]

ii-Amata chỉ cho diệt trừ tham, sân, si *(rāgadosamohakkhayo)*

- Amataṃ dado ca so hoti;

Yo dhammamanussāsatī'ti.[582]

"*Ai giảng dạy Chánh Pháp; người ấy cho bất tử*".

iii- Amata chỉ cho lời dạy của Đức Phật, như:

- Idānāhaṃ, bhante, bhagavatā dhammiyā katthāya amatena abhisitto'ti.[583]

"*Thưa Tôn giả, hôm nay con được rưới nước bất tử (amatena abhisitto) nhờ Thế Tôn giảng cho Pháp thoại*".

iv- Amata chỉ cho Níp Bàn (nibbāna), như trong Dhammapada câu 114.

114- *Yo ca vassasataṃ jīve,*

"Ai sống một trăm năm",

- Apassaṃ amataṃ padaṃ,

"Không thấy câu bất tử"

- Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,

"Tốt hơn sống một ngày",

- Passato amataṃ padaṃ.

"Thấy được câu bất tử".

(HT. THÍCH MINH CHÂU dịch)

581. S.i,189 hoặc Sn.452
582. S.i,32
583. S.iii,2

Sự cần thiết phải có những bản Chú giải kinh Phật

Trước khi đề cập đến nguồn gốc Chú giải lời dạy của Đức Thế Tôn, chúng ta phải đối diện với một thực tế là: "Một nhu cầu cần thiết phải có về sự diễn giải chính xác, trung thực về lời dạy của Đức Phật, làm hình thành một nguyên tắc trong cộng đồng sinh hoạt của chư Tăng (*saṅgha*), ngay trong thời gian đầu khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền.

Một điểm có lợi là: Khi trong Tăng đoàn có xảy ra những vấn đề tranh chấp về Pháp Luật, chư Tỳ khưu có thể trực tiếp hỏi Đức Thế Tôn.

Và vấn đề được Đức Thế Tôn đưa ra biện pháp giải quyết ngay. Như:

Hiểu sai lệch Giáo Pháp Đức Thế Tôn

Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Ví dụ Con rắn *(Alagaddūpamasuttaṃ)*[584] có ghi nhận: Tôn giả Ariṭṭha trước đó hành nghề huấn luyện chim ưng, đã *khởi lên một ác tà kiến (pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ)* như sau: "*Theo như ta hiểu Pháp Đức Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những Pháp được Đức Thế Tôn gọi là chướng ngại pháp (antarāyikā dhammā). Thật sự không có chướng ngại gì*".

584. Số 22 - M.i,130

Các vị Tỳ khưu khuyên can Tôn giả Ariṭṭha không được, nên mang câu chuyện trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã khiển trách Tôn giả Ariṭṭha và chấn chỉnh lại tri kiến sai lệch ấy: "*Các dục vọng vui ít khổ nhiều, não hại càng nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn*". Sự nắm giữ giáo pháp sai lạc giống như người bắt rắn, nắm rắn ở lưng hay ở đuôi rắn, sẽ bị rắn quay lại cắn chết.

Giáo Pháp của Đức Phật ví như chiếc bè dùng để đưa qua bên kia sông, không phải để nắm giữ.

Bản Chú giải có giải thích:

Gọi là chướng ngại pháp vì nó ngăn cản tái sinh về nhàn cảnh và ngăn chận Níp Bàn. Chướng ngại pháp *(antarāyikā dhammā)* có năm là:

1- Nghiệp là chướng ngại (*kammantarāyika*): Là chỉ cho các ác trọng nghiệp (năm nghiệp vô gián) và làm hoen ố Tỳ khưu Ni.

2- Phiền não là chướng ngại (*kilesantarāyika):* Là nắm giữ tà kiến cố định, thường kiến hay đoạn kiến. Đó là một chướng ngại cho Níp Bàn và sự tái sinh về nhàn cảnh.

3- Quả của nghiệp là chướng ngại (*vipākantarāyika*): Là chỉ cho sự tái sinh là súc sinh, người dị tính, hay người lưỡng tính, người thiếu giác quan…

4- Xúc phạm đến bậc Thánh là chướng ngại (*ariyūpavādantarāyika*): Là chỉ cho sự xúc phạm đến vị Thánh nhân bằng thân, lời nói hay ý, sẽ tạo ra chướng ngại nếu không được bậc Thánh tha thứ, sự chướng ngại cho sự chứng đắc Níp Bàn sẽ kéo dài trong thời gian rất dài.

5- Sự vi phạm vào trọng giới là chướng ngại (*anāvitikkamantarāyika*): Là chỉ cho vi phạm vào các trọng giới như bốn *pārājika* (bất cộng trụ), 13 giới *saṅghadisesa* (Tăng tàn), hoặc các hoại tội mà chưa sám hối để được trong sạch giới. Riêng bốn giới bất cộng trụ *(pārājika)* thì phải hoàn tục, nếu còn mặc phẩm phục Sa môn, xem như là "trộm cắp tăng tướng", chẳng những là chướng ngại cho Níp Bàn mà còn là chướng ngại cho sự tái sinh về nhàn cảnh.

Lại nữa, trong Trung Bộ Kinh I, bài Đại Kinh Đoạn Tận Ái *(Mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṃ)*[585] có ghi nhận:

Tôn giả Sāti, con người đánh cá, khởi lên *ác tà kiến (pāpakaṃ diṭṭhigataṃ)* như sau: "*Theo như tôi hiểu Pháp Thế Tôn thuyết giảng, thời thức này giong ruổi, luân chuyển nhưng không đổi khác*". Đây là một tà kiến thuộc về thường kiến *(sassatadiṭṭhi)*, các vị Tỳ khưu không thể làm cho Tôn giả Sāti từ bỏ tà kiến này, đã trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy: "Thức do duyên sinh. Không có duyên thì không có thức".

Trường hợp có cách sống không đúng với giới luật

Trong Trung Bộ Kinh I, bài Kinh Ví dụ Cái Cưa *(Kakacūpamasuttaṃ)*[586] có ghi nhận:

Tôn giả *Moḷiyaphagguna* sống liên hệ với các Tỳ khưu Ni *một cách quá độ* (*ativelā*).

- Nếu có vị Tỳ khưu vào trước mặt Tôn giả Moḷiyaphagguna, nói xấu các Tỳ khưu Ni ấy, Tôn giả Moḷiyaphagguna liền phẫn nộ, bất mãn, *vấn tội ngay* (adhikaraṇa).

- Nếu có vị Tỳ khưu nào, trước mặt các Tỳ khưu Ni ấy, nói

585. Số 38 - M.i,258
586. Số 21 - M.i,122

xấu Tôn giả Moḷiyaphagguna, các Tỳ khưu Ni ấy liền phẫn nộ, bất mãn, vấn tội ngay.

Có vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn về điều này. Đức Thế Tôn cho gọi Tỳ khưu Moḷiyaphagguna đến. Sau khi xác định đúng theo sự thật, Đức Thế Tôn đã khiển trách Tôn giả Moḷiyaphagguna. Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Ví Dụ Cái Cưa (*Kakacūpama*).

Bản Chú giải[587] *có giải thích*:

- Tôn giả Moḷiyaphagguna, tên là Phagguna, vị Tỳ khưu khi còn là cư sĩ có để búi tóc lớn nên được gọi là Moḷi. Khi xuất gia, các Tỳ khưu quen gọi là Moḷiyaphagguna tuy vị ấy đã cắt bỏ búi tóc.

Về sau, theo lời Tôn giả *Kaḷārakhattiya* nói với Ngài *Sāriputta*: "Tỳ khưu Moḷiyaphagguna đã từ bỏ học tập và hoàn tục".[588]

- *Ativelā*: "*vượt qua giới hạn*". Có ba giới hạn (velā) là: *kālavelā*: thời gian giới hạn; *sīmavelā*: ranh giới giới hạn; *sīlavelā*: giới luật giới hạn.

Tỳ khưu *Moḷiyaphagguna* vi phạm 3 giới hạn này như: khi mặt trời lặn vẫn còn giáo giới các Tỳ khưu Ni là vi phạm *"thời gian giới hạn"*. Có khi Tôn giả *Moḷiya* giáo giới các Tỳ khưu Ni ngoài sīma (ranh giới) là vi phạm *"ranh giới giới hạn"*. Nói, cười đùa với các Tỳ khưu Ni quá 5 – 6 từ là vi phạm *"giới luật giới hạn"*.

Không thấu hiểu Giáo Pháp trọn vẹn

Trong Trung Bộ Kinh III, Phân tích nghiệp Đại kinh

587. MA.i,315
588. S.ii,50

(Mahākammavibhaṅgasuttaṃ)[589] có ghi nhận: Tôn giả *Samiddhi* đã trả lời một chiều đối với câu hỏi của du sĩ *Potaliputta*. Khi du sĩ *Potaliputta* hỏi:

- Thưa hiền giả *Samiddhi*, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, thời người ấy có cảm giác gì?

- Này hiền giả *Potaliya*, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, thời người ấy có cảm giác khổ đau.

Tôn giả có trình bày câu chuyện đến Tôn giả *Ānanda*, Tôn giả *Ānanda* cùng với Tôn giả *Samiddhi* đến yết kiến Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn câu chuyện này. Đức Thế Tôn khiển trách Tôn giả *Samiddhi*:

- Này *Ānanda*, câu hỏi đáng lý phải trả lời phân tích, lại được kẻ ngu *(mohapurisa) Samiddhi* trả lời theo một chiều.

- Này *Ānanda*, nếu kẻ ngu si *Samiddhi* được du sĩ ngoại đạo *Potaliputta* hỏi như vậy, và trả lời như sau:

- Này hiền giả *Potaliya*, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, có khả năng *đưa đến lạc thọ*, nó sẽ *cảm giác lạc thọ*.

- Này hiền giả *Potaliya*, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, có khả năng *đưa đến khổ thọ*, nó sẽ *cảm giác khổ thọ*.

- Này hiền giả *Potaliya*, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến bất khổ bất lạc thọ, nó sẽ cảm giác *bất khổ bất lạc thọ*.

Đó là trả lời chân chánh.

Tương tự như vậy, trong Trung Bộ Kinh I, Ví dụ Dấu chân

589. Số 136 - M.iii, 207

voi tiểu kinh *(Cūḷahatthipādopamasuttaṃ)*.[590] Đức Thế Tôn có giảng rộng về ví dụ dấu chân voi đến Bà la môn Jānussoni.

Đoạn trừ những nghi hoặc

Trong thời Đức Thế Tôn có nhiều chủ thuyết đưa ra, có những chủ thuyết đối nghịch lẫn nhau, khiến một số du sĩ cả người cư sĩ hoang mang, lưỡng lự, họ tìm đến Đức Thế Tôn để được đoạn nghi.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, Chương I – Tương ưng uẩn *(Khandhasaṃyuttaṃ)*, Phẩm VI – Phẩm Tham luyến *(Upayavaggo)*, Kinh Mahāli *(Mahālisuttaṃ)*[591] được ghi nhận như sau:

Vương tử *Mahāli* người Licchavi, đến viếng Đức Thế Tôn nơi Kūṭāgārasāla (giảng đường nóc nhọn) trong Mahāvana (Đại Lâm) bạch hỏi Đức Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, Purāṇa Kassapa có thuyết như sau: "Không nhân, không duyên, chúng sinh bị nhiễm ô. *Không nhân, không duyên* là sự thanh tịnh của chúng sinh. *Không nhân, không duyên* chúng sinh được thanh tịnh. (Thuyết này thật sự là của Tôn chủ Makkhaligosāla, không phải của Tôn chủ Purāṇa Kassapa). Ở đây, Đức Thế Tôn thuyết như thế nào?

Đức Thế Tôn dạy:

- Này Mahāli, có nhân có duyên là sự nhiễm ô của chúng sinh; *có nhân có duyên*, chúng sinh bị nhiễm ô.

- Này Mahāli, *có nhân có duyên* là sự thanh tịnh của chúng sinh; *có nhân có duyên*, chúng sinh được thanh tịnh.

590. Số 27 - M.i,175
591. S.iii,68

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy: "Do năm uẩn có hỷ lạc, đó *là nhân là duyên* khiến chúng sinh bị ô nhiễm. Do năm uẩn có khổ, đó là nhân là duyên khiến chúng sinh nhàm chán năm uẩn, do nhàm chán nên có ly tham, do có ly tham nên dẫn đến giải thoát.

Hay trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, Chương II – Tương ưng thọ *(Vedanāsaṃyuttaṃ)*, Phẩm III – Phẩm 108 Pháp môn *(Aṭṭhasatapariyāyavaggo)*, Kinh Sīvaka *(sīvakasuttaṃ)*[592] có ghi nhận:

Du sĩ *Moḷiyasīvaka* có đến viếng Đức Thế Tôn ở *Veḷuvanavihāra* trong thành *Rājagaha*. Sau khi nói lên lời chào hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên bạch hỏi:

- Thưa Tôn giả Gotama, có một số Sa môn, Bà la môn thuyết như sau, thấy như sau: "Con người cảm thọ, cảm giác gì: Lạc thọ, khổ thọ hay không khổ không lạc thọ. Tất cả thọ ấy, đều do *nhân đã làm trong quá khứ*." Ở đây, Tôn giả Gotama nói như thế nào?

- Ở đây, này *Sīvaka*, một số cảm thọ khởi lên *phát sinh từ mật* (*semhā*).

- Này *Sīvaka*, hoặc là ngươi phải tự biết: "Ở đây, một số cảm thọ phát sinh từ mật."

- Hay là, này *Sīvaka*, thế giới chấp nhận đúng theo sự thật: "Ở đây, một số cảm thọ phát sinh từ mật."

Những Sa môn, Bà la môn nào thuyết như sau, thấy như sau: "Con người cảm thọ, cảm giác gì: Lạc thọ, khổ thọ hay không khổ không lạc thọ. Tất cả thọ ấy, đều *do nhân đã làm trong quá khứ*. Nếu chúng tự mình biết, chúng đã đi quá xa; nếu thế giới chấp nhận đúng theo sự thật, thì chúng cũng đi quá xa."

592. S.iv,230

Do vậy, Ta tuyên bố các Sa môn, Bà la môn ấy là tà.

Này *Sīvaka*, ở đây một số cảm thọ khởi lên, phát sinh từ đàm… khởi lên, phát sinh từ gió… khởi lên, phát sinh từ sự gặp gỡ các nước trong thân *(sannipātikāni)*… khởi lên, phát sinh từ sự thay đổi thời tiết… khởi lên, phát *sinh từ nghịch vận (visamaparihārajāni*: như ban đêm đi ra ngoài bị rắn cắn…)… khởi lên, phát sinh từ các công kích bên ngoài vào (*opakkamikāni*: như kẻ trộm bị bắt, hay tư thông với vợ người bị bắt)… khởi lên, phát sinh do quả của nghiệp…

Do vậy, Ta tuyên bố rằng: "Các Sa môn, Bà la môn ấy thuộc về tà."

Và du sĩ *Moḷiyasīvaka* xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn đến trọn đời.

Ngài *Buddhaghosa* có giải thích:[593] Du sĩ ấy có tên là *Sīvaka*, ông có để búi tóc lớn nên được gọi là *Moḷiyasīvaka*.

Để đoạn trừ những xuyên tạc

Trong Trung Bộ Kinh II, Kinh Vacchagotta Tam Minh *(Tevijja – Vacchagottasuttaṃ)*[594] có ghi nhận.

Du sĩ ngoại đạo *Vacchagotta* có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, những ai nói như sau: "Sa môn Gotama là bậc Nhất thiết trí, là bậc Nhất thiết kiến. Ngài tự cho là có tri kiến hoàn toàn: "Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục."

Bạch Thế Tôn, những vị ấy nói về Thế Tôn có đúng với điều được nói, những vị ấy không vu khống Thế Tôn với điều không thực.

---

593. SA.iii,87
594. Số 71 - M.i,481

Đức Thế Tôn dạy: "Chúng đã vu khống Ta với điều không thật, hư nguỵ."

(Gọi là vu khống Đức Thế Tôn, cho rằng: "Đức Thế Tôn rơi vào thường kiến". Vì rằng: Tuy là trí Toàn Giác, trí ấy cũng là pháp hữu vi. Đã là pháp hữu vi thì vô thường, không thể thường hằng, không thể tồn tại liên tục).

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba pháp, Phẩm VI – Phẩm Bà la môn *(Brāhmaṇavaggo)*, Kinh Vacchagotta *(Vacchagottasuttaṃ)*[595] có ghi nhận:

Du sĩ *Vacchagotta* đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ, nói lên những lời chào đón thân hữu, rồi ngồi xuống một bên thưa với Đức Thế Tôn.

- Thưa Tôn giả Gotama, người ta loan truyền như sau: "Cần bố thí cho Ta, không cần bố thí cho người khác. Cần phải bố thí cho đệ tử của Ta, không cần phải bố thí cho đệ tử những người khác. Bố thí cho Ta có quả lớn, bố thí cho người khác không có quả lớn. Bố thí cho các đệ tử của Ta có quả lớn, bố thí cho những đệ tử người không có quả lớn." Những người nói như vậy là nói đúng lời Tôn giả Gotama, không có xuyên tạc Tôn giả Gotama với điều không thật."

Và Đức Phật dạy:

- "Những ai nói như vậy, người ấy nói không đúng với lời của Ta, họ đã xuyên tạc Ta với điều không thật."

- Này Vacchagotta, ai ngăn cản người khác bố thí, người ấy tạo ra ba chướng ngại pháp và đánh cắp ba vật.

Thế nào là ba chướng ngại pháp (*tiṇṇaṃ antarāyakaro*)

595. số 57 - A.i,160

- Người ấy làm chướng ngại người cho không được công đức *(dāyakassa puñãntarāyakaro hoti)*.

- Người ấy ngăn chận người nhận không được bố thí *(paṭiggāhakānaṃ lābhantarāyakaro hoti)*.

- Và tự ngã người ấy trước đã mất gốc, lại càng bị thương tổn hơn *(pubbeva kho panassa attā khato ca hoti upahato ca)*.

- Này Vacchagotta, ai ngăn cản người khác bố thí, người ấy tạo ra ba chướng ngại pháp và đánh cắp ba vật.

Qua những dẫn chứng minh hoạ nêu trên, khi cộng đồng Phật Giáo phát triển mạnh, số lượng Tăng – Tín đồ đông đảo, việc nắm giữ cốt lõi lời dạy của Đức Thế Tôn không dễ dàng gì. Tăng đoàn quy nạp nhiều giai cấp, nhiều thành phần, trí tuệ chênh lệch khác nhau, sở hành không được nhất quán.

Lại nữa, vào thời Đức Thế Tôn tuy chữ viết có nhưng chỉ một số ít nắm giữ chữ viết, nhiều nhất thuộc giai cấp Bà la môn hay Khattiya (Sát Đế Lỵ), phần đông là giai cấp thường dân (suda) không biết chữ nên Đức Phật không cho ghi chép, chủ yếu là tập trung để ghi nhớ. Do đó, các vị thông tuệ khi gặp nhau thường đàm luận về Giáo Pháp để tìm hiểu ghi nhớ những điểm vi diệu trong lời dạy của Đức Thế Tôn, như cuộc đàm luận giữa Ngài Sāriputta và Tôn giả Mahākoṭṭhika được ghi nhận trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Đại Phương Quảng *(Mahāvedallasuttaṃ)*.[596] Hoặc của đàm luận pháp giữa Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Puṇṇamantāṇiputta trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Trạm xe *(Rathavinītasuttaṃ)*.[597]

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn pháp, Phẩm XVIII – Phẩm Tư tâm sở *(sañcetaniyavaggo)*, có ghi nhận nhiều bài

596. Số 43 - M.i,292
597. Số 24 - M.i,145

kinh đàm luận pháp của các Tôn giả thông tuệ như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahākoṭṭhika, Tôn giả Upavāṇa, Tôn giả Ānanda.

Ở đây nêu ra hai bài kinh đàm luận pháp như sau:

I. Kinh Mahākoṭṭhika *(Mahākoṭṭhikasuttaṃ)*[598]

Tôn giả Mahākoṭṭhika đi đến Tôn giả Sāriputta, sau khi đến, nói lên với Tôn giả Sāriputta những lời chào đón thăm hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Tôn giả Mahākoṭṭhika thưa với Tôn giả Sāriputta.

i- Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn *(channaṃ phassāyatanānaṃ asesavirāganirodhā)*, còn có một cái gì khác nữa *(atthaññaṃ kiñcī'ti)*.

- Chớ nói vậy, thưa hiền giả *(mā hevaṃ, āvuso)*.

ii- Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, không còn có một cái gì khác nữa *(natthaññaṃ kiñcī'ti)*.

- Chớ nói vậy, thưa hiền giả.

iii- Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, còn có và không còn có một cái gì khác nữa *(atthi ca natthi ca aññaṃ kiñcī'ti)*.

- Chớ nói vậy, thưa hiền giả.

iv- Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, không còn có và không không còn có một cái gì khác nữa *(nevatthi no natthaññaṃ kiñcī'ti)*.

- Chớ nói vậy, thưa hiền giả.

598. Số 173 - A.ii,161

Khi được hỏi vì sao Ngài Sāriputta bác bỏ cả bốn trường hợp trên. Ngài Sāriputta đã giải thích: "Đó là một ảo kiến *(papañca)* đối với một vấn đề không phải là ảo kiến *(iti vadaṃ appapañcaṃ papañceti)*.

Thưa hiền giả (*Mahākoṭṭhika*), cho đến khi nào có sự đi đến sáu xúc xứ, *cho đến khi ấy* có sự đi đến ảo kiến *(yāvatā channaṃ phassāyatanānaṃ gati tāvatā papañcassa gati)*; cho đến khi nào có sự đi đến ảo kiến *cho đến khi ấy* có sự đi đến sáu xúc xứ *(yāvatā papañcassa gati tāvatā channaṃ phassāyatanānaṃ gati)*.

Thưa hiền giả, do sự đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư toàn, ảo kiến được đoạn diệt, *ảo kiến* được yên lặng *(papañcavūpasamo'ti)*.

Bản Chú giải có giải thích: "*Còn có một cái gì khác*" là chỉ cho thường kiến.

"*Không còn có một cái gì khác*" là chỉ cho đoạn kiến. "*Còn có và không còn có một cái gì khác*" là chỉ cho: "*Một phần còn tồn tại, một phần không tồn tại*". Tương tự như vậy với mệnh đề thứ tư.

Chữ *papañca* (ảo kiến, ảo tưởng) là chỉ cho "*sự bám giữ* vào một cái gì không có thật. Papañca ngoài ý nghĩa chỉ cho *"cái không có thật là bản ngã (atta)", papañca* còn chỉ cho ái, mạn và kiến hoặc chỉ cho những chướng ngại, cản trở sự tiến đạt Níp Bàn.

Chữ *papañca* ở đây chỉ cho "tà kiến về một bản ngã (atta)." Do vậy, Ngài Sāriputta dạy: "Cho đến khi nào đi đến (*gati*) (chỉ cho tham ái) sáu xúc xứ, khi ấy có sự *đi đến* ảo kiến (tà kiến). Cho đến khi nào có sự *đi đến ảo kiến,* khi ấy có sự đi đến 6 xúc xứ trong tương lai.

Khi 6 xúc xứ được đoạn diệt, ly tham hoàn toàn thì mạn và tà kiến (*papañca*) cũng chấm dứt.

II. Kinh Upavāṇa *(Upavāṇasuttaṃ)*[599] có ghi nhận (tóm lược) như sau:

Tôn giả Upavāṇa đi đến Tôn giả Sāriputta, sau khi đến nói với Tôn giả Sāriputta những lời chào hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên thưa với Tôn giả Sāriputta rằng:

- Này hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Minh hay không? *(vijjāyantakaro hotī'ti)*

(*vijjāyantakara = vijjāya + antakara*

Antakara (tt): chấm dứt một việc gì đó)

- Thưa không, này hiền giả *(no hidaṃ, āvuso)*

- Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Hạnh hay không? *(caraṇenantakaro hotī'ti)*

- Thưa không, này hiền giả.

- Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Minh và Hạnh hay không? *(vijjācaraṇenantakaro hotī'ti)*

- Thưa không, này hiền giả.

- Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) ngoài Minh và Hạnh hay không? *(aññatra vijjāvijjācaraṇenantakaro hotī'ti)*

- Thưa không, này hiền giả.

Khi được hỏi vì sao cả bốn mệnh đề, Tôn giả Sāriputta đều trả lời: "*Thưa không, này hiền giả*". Ngài Sāriputta giải thích:

599. Số 175 - A.ii,163

- Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Minh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với sự nắm giữ *(sa-upādānova).*

(Về Minh *(vijjā)* có nhiều loại Minh, như: *Tam Minh* của Bà la môn, trong *Sinh tử minh (dibbacakkhuñāṇa)* hoặc *Túc mạng minh (pubbenivāsānussatiñāṇa)*… Những Minh này không đoạn tận đau khổ).

- Này hiền giả, nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với sự nắm giữ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai pháp, Phẩm xii – Phẩm Hy cầu (Āyācanavaggo) Kinh số 7[600] có ghi nhận Đức Phật dạy:

137. Này các Tỳ khưu, do tà hạnh *(micchāpaṭipajjamāno)* đối với hai (hạng người) kẻ ngu, vụng về, không phải bậc chân nhân, tự mình xử sự như một vật mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quở trách và tạo nhiều vô phước. Đối với hai hạng người nào? Với mẹ và với cha.

Do tà hạnh đối với hai (hạng người) này, kẻ ngu, vụng về… nhiều vô phước. Hoặc thực hành "hạnh lõa thể", "hạnh con chó", "hạnh con bò", "hoặc hạnh mặc y phấn tảo", "hạnh đi khất thực"…

138. Do tà hạnh đối với hai (hạng người) này, kẻ ngu, vụng về… nhiều vô phước. Đối với hai hạng người nào? Với Như Lai và với đệ tử của Như Lai.

Do tà hạnh đối với hai hạng người này, kẻ ngu, vụng về… nhiều vô phước.

---

600. A.i,90

- Này hiền giả, nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ Minh và Hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với sự nắm giữ.

- Này hiền giả, nếu có người chấm dứt (đau khổ) ngoài Minh và Hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với sự nắm giữ.

- Thưa hiền giả, người phàm phu không có Minh và Hạnh nên không như thật thấy và biết *(yathābhūtaṃ na jānāti na passati)*. Nhưng nếu có Minh và Hạnh đầy đủ, như thật thấy và biết *(vijjācaraṇasampanno yathābhūtaṃ jānāti passati)* là người chấm dứt (đau khổ).

Vijjā (Minh) ở đây là chỉ cho sự thấy và biết bốn chân lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Caraṇa (Hạnh) ở đây là chỉ cho sự thực hành Bát Chánh Đạo hay Giới – Định – Tuệ.

"*Như thật thấy và biết*" là chỉ cho thấy và biết trạng thái vô thường, khổ, vô ngã của pháp hữu vi.

Một điều cần nhận biết rằng: "Tuy là lời lý giải của vị Thánh đệ tử, nhưng được Đức Thế Tôn chấp nhận, lời lý giải ấy được xem là của Đức Thế Tôn. Ví dụ như vị đại thần trình lên Đức vua một văn kiện, Đức vua đồng ý, đóng ấn tín của Đức vua vào, văn kiện ấy được xem là của Đức vua.

Cũng vậy, lời giải thích của vị Thánh Thinh Văn được Đức Thế Tôn chấp thuận được xem là lời dạy của Đức Thế Tôn, như Kinh Mật Hoàn *(Madhupiṇḍikasuttaṃ),*[601] Ngài Mahākaccāna giảng rộng lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn, được Đức Thế Tôn chấp nhận.

---

601. Số 18 - M.i,118

Kinh Chánh Kiến *(Sammādiṭṭhisuttaṃ)*[602] do Ngài Sāriputta giảng đến các vị Tỳ khưu được Đức Thế Tôn chấp thuận, được xem là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Kinh Tiểu Phương Quảng *(Cūḷavedallasuttaṃ)*[603] do bà Thánh nữ A la hán Dhammadinnā trả lời những câu vấn đáp của Ông Visākha, được Đức Thế Tôn chấp thuận, Kinh này được xem là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Trong Trường Bộ Kinh II, bài Kinh Pāyāsi *(Pāyāsisuttaṃ)* [604] do Tôn giả *Kumārakassapa* thuyết đến lãnh chúa Pāyāsi, cũng được xem là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Hoặc trong Tạng Luật, bộ Đại Phẩm *(Mahāvagga)*, Chương I – Chương Trọng yếu *(mahākhandhakaṃ)*, lời dạy tóm gọn lý Tứ Thánh Đế của Ngài *Assaji* giảng cho du sĩ *Upatissa.*

- Ye dhammā hetuppabhavā:

"Các pháp sinh lên do có nhân".

- Tesaṃ tesaṃ tathāgato āha:

"Đấng Như Lai đã chỉ ra nhân ấy".

- Tesañca yo nirodho ca:

"Nhân ấy diệt, pháp ấy diệt".

- Evaṃ vādī mahāsamaṇo:

"Bậc Đại Sa môn dạy như vậy".

Kệ ngôn bốn câu này cũng được xem là lời dạy của Đức Phật.

Một thực tế cho thấy chỉ một vài năm sau khi Đức Thế Tôn

602. Số 9 - M.i,16
603. Số 44 - M.i,299
604. Số 23 - D.ii,316

chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, số lượng Tăng chúng sinh lên đáng kể, ngay năm đầu tiên, khi đến thành Rājagaha, chỉ thời Pháp thoại đầu tiên ở rừng Laṭṭhi nơi đền thờ Suppatiṭṭha gần thành Rājagaha, Đức Thế Tôn với Pháp thoại tế độ 110 ngàn gia chủ chứng Thánh quả Dự Lưu, trong đó có Vua Bimbisāra, 10 ngàn gia chủ xin quy ngưỡng Tam Bảo.[605]

Sau đó những thiện gia tử con nhà danh giá trong thành Rājagaha xuất gia sống đời sống phạm hạnh theo Đức Thế Tôn, số lượng Tỳ khưu tăng nhanh. Chỉ vài năm sau đó, những trung tâm Phật Giáo được hình thành lớn mạnh ở những kinh thành, thị trấn quan trọng, trù phú, thịnh vượng như thành Bārāṇasī, thành Rājagaha, thành Sāvatthi, thành Vesāli… Mỗi nơi này có một đại Tăng đoàn, các vị Tỳ khưu được hướng dẫn từ một hay nhiều vị Trưởng lão thông tuệ, có danh tiếng của Đức Thế Tôn như Trưởng lão Mahākassapa, Trưởng lão Sāriputta, Trưởng lão Moggallāna, Trưởng lão Anuruddha, Trưởng lão Mahākoṭṭhika… Những vị Trưởng lão này là bậc nghiêm trì giới luật, mỗi vị có một biệt hạnh riêng, các Ngài thường du hành cùng hội chúng Tỳ khưu là 500 vị. Các vị Trưởng lão ấy thành tựu được cứu cánh thoát ly khổ vĩnh viễn, là bậc thông tuệ có khả năng hướng dẫn người hữu duyên thành tựu cứu cánh Níp Bàn. Các Ngài được xem là bậc Cổ đức (porāṇa) thấu rõ và nắm giữ yếu chỉ giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Nhưng chúng sinh lại đa dạng, không thuần nhất, nên có sự nhận thức sai biệt đối với lời dạy của Đức Thế Tôn.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh II, Chương III – Tương ưng Giới *(Dhātusaṃyuttaṃ)*, Phẩm thứ hai *(dutiyavaggo)*, Kinh Ngôi nhà bằng gạch *(Giñjakāvasathasuttaṃ)*[606] có ghi nhận:

605. Vin.i,37
606. S.ii,153

Đức Thế Tôn khi trú ở Ñātika, tại căn nhà bằng gạch, Đức Thế Tôn có dạy Tôn giả Saddhakaccāna:

- Này Kaccāna, do duyên *giới thấp kém (hīnaṃ dhātuṃ) sinh khởi, tưởng thấp kém (hīnā saññā), thấy thấp kém (hīnā diṭṭhi), tầm thấp kém (hīno vitakko), cố ý thấp kém (hīnā cetanā), hy vọng thấp kém (hīnā patthanā), ước nguyện thấp kém (hīno paṇidhi), người thấp kém (hīno puggalo), lời nói thấp kém (hīnā vācā)*. Thấp kém là điều nó nói, nó thuyết, nó trình bày, nó đề xướng, nó hiển thị, nó phân biệt *(vibhajati)*, nó tuyên thị. Ta nói rằng: Thấp kém là *sự sinh ra của nó (hīnā tassa upapattīti vadāmi)*.

- Này Kaccāna, do duyên *trung giới (majjhimaṃ dhātuṃ)* sinh khởi *trung tưởng*, *trung kiến (majjhimā diṭṭhi), trung tầm*, *trung cố ý*, *trung hy vọng*, *trung ước nguyện*, *người trung bình*, *lời nói trung bình*. Trung bình là điều nó nói, nó thuyết, nó trình bày, nó đề xướng, nó hiển thị, nó phân biệt, nó tuyên thị. Ta nói rằng: bậc trung là sự sinh ra của nó *(majjhimā tassa upapattīti vadāmi)*.

- Này Kaccāna, do duyên giới thù thắng *(paṇītaṃ dhātuṃ)* sinh khởi *tưởng thù thắng*, *tầm thù thắng*, *thấy thù thắng*, *cố ý thù thắng*, *hy vọng thù thắng*, *ước nguyện thù thắng*, *người thù thắng*, *lời nói thù thắng*. Thù thắng *(paṇīta)* là điều nó nói, nó thuyết, nó trình bày, nó đề xướng, nó hiển thị, nó phân biệt, nó tuyên thị. Ta nói rằng: Thù thắng là sự sinh ra của nó *(paṇītā tassa upapattīti vadāmi)*.

Lại nữa, Đức Thế Tôn có dạy:

- Này các Tỳ khưu, tuỳ thuộc theo Giới (*dhātuso*), các chúng sinh cùng hoà hợp cùng đi với nhau.

Chúng sinh *ý chí thấp kém (hīnādhimuttikā)* (chữ *adhimutti* còn có nghĩa là "khuynh hướng") cùng hoà hợp, cũng đi với chúng sinh có ý chí thấp kém.

Chúng sinh khuynh hướng tốt *(kalyāṇādhimuttikā)* cùng hoà hợp, cùng đi với chúng sinh khuynh hướng tốt.[607]

Trong bài Kinh Đường đi kinh hành *(caṅkamasuttaṃ)*[608] có ghi nhận:

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi núi Gijjhakūṭa trong thành Rājagaha.

Lúc bấy giờ Tôn giả Sāriputta cùng một số đông Tỳ khưu đang đi kinh hành, không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, các vị Tỳ khưu ấy là bậc đại trí *(mahāpaññā)*."

Tôn giả Moggallāna cùng với một số đông Tỳ khưu đang đi kinh hành, không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc đại thần thông (*mahiddhikā*)."

Tôn giả Mahākassapa cùng với… không xa Đức Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy, chủ trương hạnh đầu đà (*dhutavādā*)."

Tôn giả Anuruddha cùng với… không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc có thiên nhãn (*dibbacakkhukā*)."

Tôn giả Puṇṇamantāniputta cùng với… không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy) "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc thuyết pháp (*Dhammakathikā*)."

Tôn giả Upāli cùng với… không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc trì luật (*vinayadharā*)."

---

607. S.ii,154
608. S.ii,155

Tôn giả Ānanda cùng với… không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc đa văn (*bahussutā*)."

Tôn giả Devadatta cùng với… không xa Thế Tôn bao nhiêu. Đức Thế Tôn dạy: "Này các Tỳ khưu, tất cả vị Tỳ khưu ấy là bậc ác dục (*pāpicchā*)."

Như vậy, cho thấy một bản Chú giải lời dạy của Đấng Giác Ngộ là một điều cần thiết.

Đức Phật - vị Chú giải Sư trước nhất

Những bài thuyết giáo của Đức Thế Tôn được xem như mô thức của Chú giải. Trước tiên Đức Thế Tôn nêu lên tổng thuyết. Kế tiếp Đức Thế Tôn giảng rộng những chi tiết đã nêu ra; sau cùng Đức Thế Tôn dẫn ra kết luận. Như:

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I – Phẩm Hình Phạt (Kammakaraṇavaggo), Kinh Tinh Cần *(Padhānasuttaṃ),*[609] Đức Thế Tôn dạy.

- Dvemāni, bhikkhave, padhānāni durabhisambhavāni lokasmiṃ. Katamāni dve?

"Này các Tỳ khưu, có hai sự tinh cần rất khó thực hiện ở đời. Thế nào là hai?"

- Yañca gihīnaṃ agāraṃ ajjhāvasataṃ cīvarapiṇḍapātase nāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānuppadānatthaṃ padhānaṃ.

" Sự tinh cần của các gia chủ ở nhà với mục đích bố thí các vật dụng như y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, các dược phẩm trị bệnh."

- Yañca agārasmā anagāriyaṃ pabbajitānaṃ sabbūpadhipaṭinissaggatthaṃ padhānaṃ.

"Và sự tinh cần của các người xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, với mục đích từ bỏ tất cả sanh y."

609. Số 2 - A.i,50

- Imāni kho, bhikkhave, dve padhānāni durabhisambhavāni lokasmiṃ.

"Hai sự tinh cần này, này các Tỳ khưu, rất khó thực hiện ở đời."

- Etadaggaṃ, bhikkhave, imesaṃ dvinnaṃ padhānānaṃ yadidaṃ sabbūpadhipaṭinissaggatthaṃ padhānaṃ.

"Trong hai tinh cần này, này các Tỳ khưu, tối thắng là tinh cần với mục đích từ bỏ tất cả sanh y."

- Tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ. 'sabbūpadhipaṭinissaggatthaṃ padhānaṃ padahissāmā'ti.

"Do vậy, này các Tỳ khưu, các Thầy cần phải học tập như sau: "Ta sẽ cố gắng tinh cần để từ bỏ tất cả sanh y"."

- Evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabba"nti.

"Như vậy, này các Tỳ khưu, các Thầy cần phải học tập."

Một bài kinh khác cho thấy Đức Thế Tôn lập lại mô thức này. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương bốn pháp, Phẩm I. Phẩm Bhaṇḍagāma *(Bhaṇḍagāmavaggo)*. Kinh Đã hiểu rõ (Ambudhasuttaṃ)[610] có ghi nhận như sau:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở giữa dân chúng xứ Vajji, tại làng Bhaṇḍa. Tại đấy, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ khưu.

- Này các Tỳ khưu

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỳ khưu ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Này các Tỳ khưu, do không giác ngộ *(ananubodhā: "Không hiểu rõ")*, không thể nhập *(Appaṭivedhā: "Không thấy*

610. Số 1 - A.ii,1

triệt, không chứng đắc") bốn pháp, như vậy phải chạy dài, luân chuyển trong một thời gian dài, đối với Ta và đối với các Thầy.

Thế nào là bốn? *(Katamesaṃ catunnaṃ)*

- Này các Tỳ khưu, do không giác ngộ, không thể nhập Thánh giới *(Ariyassa sīlassa)*, như vậy phải chạy dài, phải luân chuyển trong một thời gian dài, đối với Ta và đối với các Thầy.

- Này các Tỳ khưu, do không giác ngộ, không thể nhập Thánh định *(Ariyassa samādhissa)*…Thánh tuệ *(Ariyāya paññāya)*…Thánh giải thoát *(Ariyāya vimuttiyā)*, như vậy phải chạy dài, phải luân chuyển trong một thời gian dài, đối với Ta và đối với các Thầy.

- Này các Tỳ khưu, khi nào Thánh giới này được giác ngộ, được thể nhập. Thánh định được giác ngộ, được thể nhập. Thánh tuệ được giác ngộ, được thể nhập. Thánh giải thoát được giác ngộ, được thể nhập; Hữu ái được chặt đứt *(ucchinnā bhavataṇhā)*, *dây cột của hữu được đoạn tận (khīṇā bhavanetti)*, nay không còn tái sinh *(natthi dāni punabbhavo'ti)*.

Rõ ràng nhất trong cách thức là một Chú giải Sư, đó là Kinh Gò mối *(Vammika Suttaṃ)* trong Trung Bộ Kinh I,[611] Đức Thế Tôn giải thích rõ ràng các ẩn dụ được nêu trong bài kinh. Bài Kinh Gò mối *(Vammika Suttaṃ)* được tóm lược như sau:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvatthi; Lúc bấy giờ Tôn giả Kumāra Kassapa trú nơi rừng Andha (Andhavana).

Rồi một thiên nhân, khi đêm gần mãn, với hào quang chiếu sáng toàn thể rừng Andha, đi đến Tôn giả Kumāra Kassapa, đứng một bên nói với Tôn giả Kumāra Kassapa.

611. Số 3 - M.i,142

- Tỳ khưu, Tỳ khưu! Có gò mối này ban đêm phun khói, ban ngày chiếu sáng.

Một Bà la môn nói như sau: "Này kẻ trí, hãy cầm gươm đào lên". Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một *then cửa (laṅgī)*

- Thưa Tôn giả, một then cửa

- Này kẻ trí, hãy lấy then cửa lên; hãy đào thêm.

Người có trí cầm gươm đào lên thấy con cóc *(uddhumāyikā)*.

- Thưa Tôn giả, một con cóc.

- Này kẻ trí, hãy lấy con cóc lên, cầm gươm đào lên.

Người có trí đào lên, thấy con đường hai ngã *(dvidhāpatho)*

- Thưa Tôn giả, một con đường hai ngã.

- Này kẻ trí, hãy lấy con đường hai ngã lên, cầm gươm đào lên.

Người có trí đào lên, thấy đồ lọc nước *(caṅgavāraṃ)*

- Thưa Tôn giả, một đồ lọc nước.

- Hãy lấy đồ lọc nước lên, cầm gươm đào lên.

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một con rùa *(kumma)*.

- Thưa Tôn giả, một con rùa.

- Này kẻ trí, hãy lấy con rùa lên, cầm gươm đào thêm.

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một con dao phay *(asisūṇā)*

- Thưa Tôn giả, một con dao phay

- Này kẻ trí, hãy lấy con dao phay lên, cầm gươm đào thêm

Người có trí cầm gươm đào thêm, thấy một miếng thịt *(maṃsapesī)*

- Thưa Tôn giả, một miếng thịt.

- Này kẻ có trí, hãy lấy miếng thịt lên, cầm gươm đào thêm.

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy con rắn chúa *(Nāga)*.

- Thưa Tôn giả, một con rắn (Nāga)

- Hãy để yên con rắn, chớ đụng đến con rắn, hãy đảnh lễ con rắn.

Này Tỳ khưu, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, hãy hỏi những câu hỏi ấy, Thế Tôn trả lời Tôn giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

Này Tỳ khưu, ta không thấy ai trên cõi đời, với Chư thiên, Ma vương, với Phạm thiên, với các Sa môn, Bà la môn, Chư thiên và Nhân loại có thể hướng tâm để trả lời những câu hỏi ấy, trừ Như Lai, đệ tử Như Lai hay những ai đã được nghe từ hai vị này.

Vị Thiên ấy nói như vậy. Sau khi nói xong như vậy, vị ấy biến mất ở nơi ấy.

Rồi Tôn giả Kumāra Kassapa, sau khi đêm đã mãn, đi đến Đức Thế Tôn ở, sau khi đi đến xong, đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Kumāra Kassapa bạch với Đức Thế Tôn về điều ấy. Bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, gò mối là gì? *(ko vammiko?)*. Cái gì phun khói ban đêm *(Kārattiṃ dhūmāyanā)*, cái gì chiếu sáng ban ngày *(kādivā pajjalamā)*, ai là Bà la môn *(ko Brāhmano)*, ai là người có trí *(ko sumedho)*, cái gì là cây gươm *(kiṃ satthaṃ)*, cái gì là đào lên *(kiṃ abhikkhaṇaṃ)*, cái gì là then cửa *(kā laṅgī)*, cái gì là con cóc *(kā uddhumāyikā)*, cái gì là con đường hai ngã *(ko dvidhāpatho)*, cái gì là đồ lọc nước *(kiṃ caṅgavāraṃ)*, cái gì là con rùa *(ko kumma)*, cái gì là con dao

phay *(kā asisūṇā)*, cái gì là miếng thịt *(kā maṃsapesī)*, cái gì là con rắn chúa *(ko nāga)*.

Đức Thế Tôn dạy.

- Này Tỳ khưu, gò mối là đồng nghĩa với thân do tứ đại thành, do cha mẹ sinh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phiền toái, đoạn tuyệt, hoại diệt.

- Này Tỳ khưu, cái gì thuộc về công việc ban ngày, ban đêm suy tầm, suy nghĩ, như vậy là ban đêm phun khói.

- Này Tỳ khưu, cái gì sau khi suy tầm, suy nghĩ ban đêm, ban ngày đem ra thực hành về thân, về lời nói, về ý. Như vậy là ban ngày chói sáng *(ayaṃ divā pajjalanā)*.

- Này Tỳ khưu, vị Bà la môn đồng nghĩa với Như Lai, bậc A la hán Chánh Đẳng Giác.

- Này Tỳ khưu, người có trí đồng nghĩa với vị Tỳ khưu hữu học *(Sekkhassetaṃ bhikkhuno)*.

- Này Tỳ khưu, cây gươm đồng nghĩa với trí tuệ của bậc Thánh *(ariyāyetaṃ paññāya adhivacanaṃ)*.

- Này Tỳ khưu, đào lên là đồng nghĩa với tinh tấn tinh cần *(vīriyārambhassetaṃ)*.

- Này Tỳ khưu, cái then cửa là đồng nghĩa vô minh. Đem then cửa lên là từ bỏ vô minh, này kẻ có trí, cầm gươm đào thêm là ý nghĩa này.

- Này Tỳ khưu, con cóc đồng nghĩa phẫn nộ.

- Này Tỳ khưu, con đường hai ngã đồng nghĩa với nghi hoặc *(vicikichāyetaṃ)*.

- Này Tỳ khưu, đồ lọc nước đồng nghĩa với năm triền cái *(pañcannetaṃ nīvaraṇānaṃ)*.

. Tham dục triền cái *(kāmacchandanīvaraṇassa)*

. Sân triền cái *(byāpādanīvaraṇassa)*

. Thụy miên hôn trầm triền cái *(thīnamiddhanīvaraṇassa)*

. Phóng dật, hối hận triền cái *(uddhaccakukkuccanīvaraṇassa)*

. Hoài nghi triền cái *(vicikicchānīvaraṇassa)*

- Này Tỳ khưu, con rùa đồng nghĩa với năm thủ uẩn *(pañcannetaṃ upādānakkhandhānaṃ)*, tức là

. Sắc thủ uẩn *(rūpupādānakkhandhassa)*

. Thọ thủ uẩn *(vedanupādānakkhandhassa)*

. Tưởng thủ uẩn *(saññupādānakkhandhassa)*

. Hành thủ uẩn *(saṅkhārupādānakkhandhassa)*

. Thức thủ uẩn *(viññāṇupādānakkhandhassa)*

- Này Tỳ khưu, con dao phay đồng nghĩa với năm dục trưởng dưỡng *(pañcannetaṃ kāmaguṇānaṃ)*.

- Này Tỳ khưu, miếng thịt đồng nghĩa với hỷ tham *(nandīrāgassetaṃ)*.

- Này Tỳ khưu, con rắn chúa đồng nghĩa với Vị Tỳ khưu đã diệt trừ các ô nhiễm *(khīṇāsavassetaṃ bhikkhuno)*.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỳ khưu tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Một bài kinh khác cho thấy Đức Thế Tôn có vai trò là một Chú giải Sư, là Kinh Phạm Võng *(Brahmajālasuttaṃ)*[612] trong Trường Bộ Kinh I. Đức Thế Tôn giải thích cho các Tỳ

612. Số 1; D.i,1

khưu biết rõ: "Nguyên nhân nào có các quan điểm về thế gian". Trong Trường Bộ Kinh IV, Kinh Khởi Thế Nhân Bổn *(Aggañña suttaṃ),*[613] Đức Thế Tôn dạy hai thanh niên Bà la môn Vāseṭṭha và Bhāradvāja. "Chúng sinh được cao quý hay không được cao quý do nương vào Pháp, không do nương vào sinh chủng; chúng sinh nào nương vào Pháp thiện, Pháp không có tội, Pháp trắng; bậc trí gọi là *"người cao quý"*; chúng sinh nào nương vào Pháp bất thiện, Pháp có tội, Pháp đen; bậc có trí gọi là *"người thấp kém"*. Cao quý hay thấp kém là do nương vào Pháp không do nương vào giai cấp. Rồi Đức Thế Tôn giảng về sự hình thành giai cấp.

Trong Trung Bộ Kinh III, Có những bài kinh như: Kinh Đại Nghiệp Phân Tích *(Mahākammavibhaṅgasuttaṃ);*[614] Kinh Sáu Xứ Phân Tích *(Saḷāyatanasuttaṃ);*[615] Kinh GIỚI PHÂN TÍCh *(Dhātuvibhaṅgasuttaṃ);*[616]Kinh Sự Thật Phân Tích *(Saccavibhaṅgasuttaṃ);*[617] Kinh Không Lỗi Lầm Phân Tích *(Araṇavibhaṅgasuttaṃ);*[618]Kinh Cúng Dường Phân Tích *(Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṃ)...*[619] Những bài kinh này là những bản Chú giải nhưng là bản Chú giải của Đức Thế Tôn.

Ngoài ra, những bài kinh như: Sáu Xứ Phân Tích, Giới Phân Tích, Sự Thật Phân Tích chính là pháp môn *Abhidhamma* (Thắng Pháp) được Đức Thế Tôn thuyết giảng theo ngôn ngữ Kinh Tạng. Đức Thế Tôn là bậc thiện xảo (Kosalla) phương tiện *(Upāyakosalla)*, biết dẫn dắt chúng sinh đi vào đạo lộ dẫn đến giải thoát.

---

613. Số 27; D.iii,80
614. Số 136; M,iii,207
615. Số 137; M.iii,215
616. Số 140; M.iii,237
617. Số141; M.iii,248
618. Số 139; M.iii,230
619. Số 142; M.iii,253

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Phúng Tụng *(Saṅgītisuttaṃ)*[620] Ngài Sāriputta dạy:

- Có ba thiện xảo *(tīṇikosallāni)*.

i. Thiện xảo tiến hóa *(Āyakosalla)*: Là biết rõ nhân sinh và thực hành được tấn hóa.

ii. Thiện xảo thối hóa *(Apāyakosalla)*: Là biết rõ nhân sinh và sự thực hành dẫn đến thối đọa.

iii. Thiện xảo phương tiện *(Upāyakosalla)*: Là biết rõ phương pháp hay cách thức thành đạt.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương bốn pháp, Phẩm XI – Phẩm Mây Mưa *(Valāhakavaggo)*, Kinh Các loại chuột *(Mūsikasuttaṃ)*[621] Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khưu, có 4 loại chuột này. Thế nào là bốn?

a. Đào hang không ở *(gādhaṃ kattā no vasitā)*

b. Ở không đào hang *(vasitā no gādhaṃ kattā)*

c. Không đào hang, không ở *(vasitā no gādhaṃ kattā, neva gādhaṃ kattā no vasitā)*

d. Có đào hang, có ở *(gādhaṃ kattā ca vasitā ca)*

Này các Tỳ khưu, có bốn hạng người này. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, có bốn loại người được ví dụ với các loại chuột này, có mặt hiện hữu ở đời. Thế nào là bốn?

a. Đào hang không ở

b. Ở không đào hang

c. Không đào hang, không ở

d. Có đào hang, có ở

620. Số 33; D.iii,207
621. Số 107; A.ii,107

Và này các Tỳ khưu

a. Thế nào là "hạng người có đào hang, nhưng không ở."

Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người thuộc lòng Pháp, như Khế Kinh…Quảng thuyết. Vị ấy không như thật: Quán biết rõ: "Đây là khổ",… "đây là khổ tập"… "đây là khổ diệt"… "đây là con đường đưa đến khổ diệt".

Như vậy, này các Tỳ khưu, là hạng người ví như chuột đào hàng không ở.

b. Thế nào là hạng người ở, không đào hang?

Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người không có học thuộc lòng Pháp như Khế Kinh, Ứng tụng,…Quảng thuyết. Vị ấy như thật quán biết rõ: "Đây là khổ",… "đây là khổ tập"… "đây là khổ diệt"… "đây là con đường đưa đến khổ diệt".

Như vậy, này các Tỳ khưu, đây là hạng người ví như chuột ở không có đào hang.

c. Thế nào là hạng người không ở, không đào hang?

Ở đây, này các Tỳ khưu, có hàng người không học thuộc lòng Pháp, như Khế Kinh….Quảng thuyết. Vị ấy cũng không như thật quán như thật rõ biết: "Đây là khổ",… "đây là khổ tập"… "đây là khổ diệt"… "đây là con đường đưa đến khổ diệt".

Như vậy, này các Tỳ khưu, đây là hạng người không đào hang cũng không ở.

d. Thế nào là hạng người, có đào hang có ở.

Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người học thuộc lòng Pháp, như Khế Kinh…Quảng Thuyết. Người ấy như thật quán biết rõ: "Đây là khổ",… "đây là khổ tập"… "đây là khổ diệt"… "đây là con đường đưa đến khổ diệt".

Như vậy, này các Tỳ khưu, là hạng người có đào hang có ở.

Một bài kinh khác cho thấy Sự thiện xảo Phương tiện *(Upāyakosalla)* của Đức Thế Tôn. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương ba pháp, Phẩm VI – Phẩm các Bà la môn *(Brahmaṇavaggo)*, Kinh *Saṅgārava* (Saṅgāravasuttaṃ),[622] Bà la môn Saṅgārava đã ba lần tránh né một câu hỏi đúng pháp của Tôn giả Ānanda. Đức Thế Tôn đã giảng cho Bà la môn về ba loại thần thông là: Thần thông biến hóa *(iddhipāṭihāriyaṃ)*, thần thông lý thuyết *(adesanāpāṭihāriyaṃ)* và giáo hóa thần thông *(anusāsanīpāṭihāriyaṃ)*.

Và Bà la môn Saṅgārava đã chấp nhận: "Giáo hóa thần thông là tối thắng trong ba loại thần thông."

Cũng vậy, với một số chúng sinh có duyên lành, quen thuộc với ngôn ngữ thường dùng, Đức Thế Tôn thuyết Abhidhamma theo ngôn ngữ thường dùng. Với một số chúng sinh từng biết ngôn ngữ theo thuật ngữ Abhidhamma, Đức Thế Tôn thuyết Abhidhamma theo thuật ngữ Abhidhamma.

Bài kinh *Mahākammavibhaṅgasuttaṃ* (Đại Nghiệp Phân tích)[623] chính là bài Kinh cơ bản diễn giải về Abhidhamma.

Ngoài ra, những bài kinh như: Giảng giải Phân tích *(Uddesavibhaṅgasuttaṃ),*[624] Không lầm lỗi Phân tích *(Araṇavibhaṅgasuttaṃ)...*[625] Cũng có chỗ đứng quan trọng trong văn học Abhidhamma.

Các bài kinh trên đã mở đường cho những bản Chú giải bất hủ của Ngài Buddhaghosa sau này.

Thế nào là chín chi phần Giáo pháp?

Giáo Pháp của Đức Thế Tôn bao gồm chín phần

622. Số 60; A.i,168
623. Số 136; M.iii,207
624. Số 138; M.iii,223
625. Số 139; M.iii,230

(Navaṅgasatthusāsana) như trong Kinh Ví dụ con rắn *(Alagaddūpamasuttaṃ)*[626] có ghi nhận. Đức Thế Tôn dạy:

- Chư Tỳ khưu, ở đây có một số người ngu si, học Pháp như Khế Kinh (suttaṃ), Ứng tụng (geyyaṃ), Ký thuyết (Veyyākaraṇa), Kệ ngôn (gāthā), Cảm ứng ngữ (udānaṃ), Như thị thuyết (Itivuttaka), Bổn sinh (jātaka), Vị Tằng hữu (abbhūtadhamma) và Phương quảng (vedalla).[627]

Bản Chú giải có giải thích chín phần Giáo pháp như sau:

1. Suttaṃ (Khế Kinh): Gồm những bài kinh bằng văn xuôi có nội dung phân tích (Vibhaṅga) và giải thích (Niddesa) như: *Ubhatovibhaṅga (Phân tích hai bên)*. Đây là tên chung chỉ cho Bhikkhunīvibhaṅga, thuộc Tạng Luật (Vinayapiṭaka). Gồm 64 bhāṇavāra (phần), mỗi bhāṇavāra gồm 8000 chữ.

Niddesa (Nghĩa tích): Bộ này gồm có hai tập. Mahāviddesa (Đại Nghĩa Tích) và Cullaviddesa (Tiểu Nghĩa Tích).

Các Khandhaka (Hợp Phần) trong Mahāvagga (Đại Phẩm) và Cullavagga (Tiểu Phẩm) của Tạng Luật. Bộ Parivāra (Tập yếu) của Tạng Luật.

Các bài Kinh như *Maṅgalasutta* (Kinh Điềm Lành), *Ratanasutta* (Kinh Châu Báu), *Tuvaṭakasutta* thuộc *Suttanipāta* (Kinh Tập), các bài giảng của Đức Thế Tôn có tựa đề là Sutta thì được gom vào chi phần Sutta.

2. Geyya (Ứng tụng): Là các bài kinh có xen các kệ ngôn (Sagāthā), như toàn bộ thiên có kệ *(Sagāthāvagga)* trong Tương ưng bộ kinh.

3. Veyyākaraṇa: Là những phần giáo lý thuộc văn xuôi, không xen lẫn kệ ngôn. Có nội dung là "lập luận". Đây là Tạng

626. Số 22; M.i,130
627. M.i,133

Abhidhamma, có thể kể thêm một số Phật ngôn không thuộc tám phần kia.

4. Gāthā (Kệ ngôn): Bao gồm kinh điển được Đức Thế Tôn thuyết giảng cho thể văn vần, như: Kệ ngôn Trưởng lão Tăng kệ, Kệ ngôn Trưởng lão Ni kệ (Therīgāthā), Dhammapada, một số kệ ngôn trong Suttanipāta không thuộc Khế Kinh (Sutta).

5. Udāna (Cảm hứng ngữ), còn gọi là "Phật tự thuyết": là những kệ ngôn do Đức Thế Tôn thuyết lên với tâm hoan hỷ cùng đi với trí tuệ. Có tất cả là 82 bài kinh.

6. Itivuttaka (Như thị thuyết), còn gọi là "Phật thuyết như vậy": Mỗi bài kinh được mở đầu bằng câu: "Vuttañ hetaṃ bhagavatā – Đức Thế Tôn có thuyết điều ấy như vầy". Có 110 bài kinh được bà Khujjuttarā ghi nhớ.

7. Jātaka (Bổn Sự): Gồm 550 câu chuyện tiền sự, chuyện đầu tiên là Apaṇṇaka (Pháp Tối thượng)…

8. Abbhūtadhamma (Vị Tằng Hữu Pháp): Là những điều phi thường kỳ lạ rất ít xảy ra. Những điều này được Đức Thế Tôn thuyết lên trong trường hợp đặc biệt như bốn pháp vị tằng hữu của vua Chuyển Luân.[628] Bốn pháp vi diệu chưa từng có của Ngài Ānanda.[629] Hay bài Kinh Hy hữu vị tằng hữu *(acchariyabbhutasutta)*.[630]

9. Vedalla (Phương Quảng): Gồm những bài kinh thuộc thể loại vấn đáp để mở rộng như Tiểu Phương Quảng *(Cūḷavedalla)*, Đại Phương Quảng *(Mahāvedalla)*, Chánh kiến *(Sammādiṭṭhi)*,[631] Mãn Nguyệt đại Kinh *(Mahāpuṇṇama)*.[632]

---

628. A.ii,133
629. A.ii,132
630. Số 123; M.iii,118
631. M.i,263
632. Số 109; M.iii,115

Những Chú giải Sư là Thánh đệ tử

I. Trưởng lão Sāriputta

Là vị Thánh đệ tử đệ nhất của Đức Thế Tôn. Trong Trung Bộ Kinh III. Kinh Bất Đoạn *(Anupadasuttam),*[633] trước các vị Tỳ khưu, Đức Thế Tôn tán thán Tôn giả Sāriputta là bậc hiền trí *(paṇḍita)*, là bậc đại tuệ *(mahāpaññā)*, là bậc có tuệ rộng lớn *(puthupaññā)*, là bậc có tuệ nhanh chóng và mạnh *(javanapaññā)*, là bậc có trí tuệ nhanh *(tikkhapaññā)*, là bậc có trí tuệ được thể nhập *(nibbedhikapaññā)*.

Bản Chú giải có giải thích như sau:

1. Gọi là *bậc hiền trí (paṇḍita)* là chỉ cho bậc thành tựu bốn thiện xảo *(kusalatā)* đó là:

i. Thiện xảo về giới *(dhātu kusalatā)*

ii. Thiện xảo về xứ *(āyatana kusalatā)*

iii. Thiện xảo về pháp tùy thuộc duyên sinh *(paṭiccasamuppāda kusalatā)*

iv. Thiện xảo về nguyên nhân hay không phải nguyên nhân *(atā ṭhānāṭhāna kusalatā)*

2. Gọi là *bậc đại tuệ (mahāpaññā)*. Là chỉ cho vị thành tựu *trí tuệ lớn. Trí tuệ lớn* đó là.

633. Số 111; M.iii,25

- Thành tựu Giới cao tột

- Thành tựu Định cao tột

- Thành tựu Tuệ cao tột

- Thành tựu Giải thoát cao tột

- Thành tựu Giải thoát tri kiến cao tột.

- Thành tựu biết rõ nguyên nhân, không phải là nguyên nhân cao tột.

- An trú và chứng đạt cao tột

- Nắm vững biết rõ bốn sự thật cao tột

- Thiết lập niệm cao tột,

- Các Chánh cần…các Pháp như ý (iddhipāda)…các Quyền…các Lực…các Giác chi…các Thánh đạo…các Quả Sa môn…các Thắng trí…chứng đạt Níp Bàn cao tột là tuệ lớn.

3. Gọi là *tuệ rộng lớn (puthupaññā)*. Là chỉ cho.

i. Trí tuệ rộng lớn về sự vận hành các uẩn khác biệt.

ii. Trí tuệ rộng lớn về sự vận hành về các giới khác biệt

iii. Trí tuệ rộng lớn về sự vận hành về các xứ…

iv. Trí tuệ rộng lớn về các ý nghĩa…

v. Trí tuệ rộng lớn về các pháp tùy thuộc duyên sinh…

vi. …về bốn tuệ phân tích…về giới uẩn…về định uẩn…về tuệ uẩn…về giải thoát uẩn…về giải thoát tri kiến uẩn…về nguyên nhân, không phải nguyên nhân…về bốn chân lý cao tột…về thiết lập niệm…về bốn chánh cần…về bốn nền tảng như ý…về năm quyền…về năm lực…về bảy giác chi…về tám chánh đạo…về bốn quả Sa môn…

vii. Trí tuệ rộng lớn về sự chứng đạt Níp Bàn rộng lớn.

4. Gọi là *có tuệ hoan hỷ (hāsapaññā)*. Là chỉ cho trí tuệ hân hoan khi thấu triệt các chân lý, các pháp dẫn đến giác ngộ, hay trí tuệ hân hoan khi chứng đắc Níp Bàn.

5. Gọi là *bậc có Tốc lực tuệ (javanapaññā)*. Là bất cứ sắc nào: Quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, xa hay gần, thấp kém hay thù thắng, thô thiển hay vi tế, tuệ cũng thấu rõ nhanh chóng ba tướng trạng vô thường, khổ và vô ngã.

Bất cứ thọ nào…bất cứ tưởng nào…bất cứ hành nào…bất cứ thức nào…

6. Gọi là *bậc có tuệ nhanh (tikkhapaññā)*. Là trí tuệ cắt đứt phiền não một cách nhanh chóng. Gọi là tuệ nhanh là không cho dục tầm sinh lên, không cho sân tầm sinh lên, không cho não hại tầm sinh lên, không cho các bất thiện tầm sinh lên, tất cả các ác hạnh không sinh lên, làm chấm dứt tất cả các nghiệp dẫn đến hữu.

Gọi là tuệ nhanh vì làm cho nhanh chóng thành tựu bốn Thánh đạo, bốn quả Sa môn, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí.

7. Gọi là *tuệ thể nhập (nibbedhikapaññā)*. Là chỉ cho tuệ phá hủy khối tham, khối sân, khối si, phá hủy tất cả các nghiệp dẫn đến hữu.

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương năm pháp, Phẩm XIV – Phẩm Vua (Rājavaggo), Kinh Vua Chuyển Luân (2) *(Dutiyacakkānuvattanasuttaṃ)*.[634] Đức Thế Tôn có dạy:

- Này các Tỳ khưu, Sāriputta biết nghĩa *(atthaññū)*, biết Pháp *(dhammaññū)*, biết vừa đủ *(mattaññū)*, biết thời *(kālaññū)*, biết hội chúng *(parisaññū)*.

634. Số 132; A.iii,148

Thành tựu năm pháp này, các Tỳ khưu, Sāriputta chân chánh tiếp tục vận chuyển vô thượng Pháp Luân do Như Lai đã chuyển vận; bánh xe ấy không do một ai có thể chuyển ngược lại, dầu là Sa môn, Bà la môn, Thiên ma, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời.[635]

Và trong Kinh Bất Đoạn.[636] Đức Thế Tôn dạy.

"Nói một cách chân chánh về Sāriputta, người ấy có thể nói như sau: (Sāriputta) là con chánh tông của Đức Thế Tôn, sinh ra từ miệng, sinh ra từ Pháp, do Pháp hóa thành, thừa tự Chánh Pháp, không thừa tự vật chất. Sāriputta, này các Tỳ khưu, chân chánh chuyển vận Pháp Luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận."

1. Paṭisambhidā magga (Vô Ngại giải đạo): Đây là tập thứ 2 của *Tiểu bộ Kinh (Khuddaka Nikāya)* là một Luận thư theo hình thức Abhidhamma; Phân tích và giải thích rộng các vấn đề về Giáo lý của Đức Phật mà vị A la hán thành tựu.

Rất có thể trước khi Tạng Abhidhamma hình thành với hình thức hiện hữu, Luận thư Paṭisambhidā magga xuất hiện như nhiều luận án về Abhidhamma.

Luận thư gồm ba phẩm: Mahāvagga (Đại Phẩm), Yuganaddhavagga (Phẩm kết hợp chung) và Paññāvagga (Phẩm tuệ).

Mỗi phẩm có 10 tiêu đề (Kathā) được viết bằng ngôn ngữ học giả, nhiều đoạn lấy nguyên văn trong Vinayapiṭaka (Tạng Luật) và Suttapiṭaka (Tạng Kinh). Nội dung Luận thư dựa trên các truyền thống Phật Giáo cổ.[637] Trưởng lão Mahānāma ở

635. A.iii,149
636. Anupadasuttaṃ
637. Xuất bản bởi P.T.S. Có một danh mục trong J.R.A.S.,1908

Tích Lan có viết Chú giải Saddhammappakāsinī về Luận thư *Paṭisambhidā Kathā*.

2. Niddesa (Diễn Giải): Luận thư này trình bày sự phân tích, bình giải các vấn đề giáo lý của tập Kinh Suttanipāta (Kinh Tập). Luận thư này gồm có hai phần.

a. Mahāniddesa (Đại diễn giải): Luận giải 16 bài Kinh trong Chương IV – Phẩm Tám (Aṭṭhavagga) trong Kinh Tập (Suttanipāta).

b. Cullaniddesa (Tiểu diễn giải): Luận giải Kinh *Khaggavisāna Sutta* (Kinh Tê giác một sừng) và 16 bài Kinh trong Chương V – Phẩm Con đường đến bờ kia *(Pārāyaṇavagga)* của Suttanipāta (Kinh tập).

Được biết *Cullaniddesa (Tiểu diễn giải)* không có lời bình luận về 56 câu kệ dẫn nhập (vatthugāthā) hiện thấy trong Suttanipāta. Điều này đã thừa nhận rằng: "Vào thời Cullaniddesa ra đời, khi ấy *Pārāyaṇavagga* (Phẩm Con đường đến bờ kia) là một hợp tuyển riêng biệt không thuộc nhóm nào cả.

Tương tự như vậy đối với *Khaggavisāna Sutta* và *Aṭṭhakavagga* của *Mahāniddesa*.

Lời bình giải trong Niddesa dường như rập theo khuôn các lời Luận giải trong Pitakas (các Tạng) được ghi nhận là của Tôn giả Mahākaccāna và của Tôn giả Sāriputta.

Nhưng theo truyền thống, Tôn giả Sāriputta được xem là tác giả *Luận thư Niddesa.*[638] Có một bản *Chú giải về Niddesa* gọi là *Saddhammapajjotikā* do Trưởng lão Upasena ở Tích Lan biên soạn theo yêu cầu của Trưởng lão Deva.

3. Dasuttarasuttaṃ (Kinh Thập Thượng): Thuộc

638. NidA.p.1

Trường Bộ Kinh, Kinh số 34[639] là bài Kinh cuối cùng trong tập Trường Bộ Kinh.

Tôn giả Sāriputta thuyết kinh này nơi bờ hồ *Gaggarā* trong xứ *Campā* với sự hiện diện của Đức Thế Tôn.

Được biết sau Pháp thoại có 500 Tỳ khưu chứng Thánh quả A la hán.[640]

Ở đây, điều cần lưu ý rằng: "Đức Thế Tôn thấy vị Tỳ khưu nào có duyên lành với vị Thánh đệ tử nào, Đức Thế Tôn dạy tìm đến vị Tỳ khưu ấy. Đức Thế Tôn thấy 500 vị Tỳ khưu ở rừng này có duyên lành với Tôn giả Sāriputta, nên Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu ấy đi đến Tôn giả Sāriputta. Một trường hợp khác cũng tương tự.

Trong Tương ưng bộ kinh III, Chương I – Tương ưng Uẩn *(Khandhasaṃyuttaṃ)*, Phẩm I – Phẩm *Nakulapitā (Nakulapitāvaggo)*, Kinh *Devadaha (Devadahasuttaṃ)*[641] có ghi nhận.

Có một số vị Tỳ khưu muốn đi đến trú ngụ nơi Tây Phương quốc độ. Đức Thế Tôn dạy đi đến xin phép Tôn giả Sāriputta. Và Tôn giả Sāriputta đã giáo giới các vị Tỳ khưu ấy.

4. Saṅgīti Suttaṃ (Kinh Phúng tụng): Kinh số 33[642] thuộc Trường Bộ Kinh III.

Tôn chủ *Nigaṇṭha Nātaputta* mệnh chung ở tháp *Pāvā* của xứ *Malla*. Các đệ tử của *Nigaṇṭha Nātaputta* tranh chấp nhau, do không có Pháp nương nhờ.

---

639. D.iii,272
640. DA.iii,104
641. S.iii,5
642. D.iii,207

Đức Thế Tôn dạy Tôn giả *Sāriputta* thành lập hệ thống Giáo điển để các vị Tỳ khưu tụng đọc *Kinh Phúng Tụng* giống như *Kinh Thập Thượng (Dasuttarasuttaṃ)*, được sắp xếp theo một trình tự mới, đi từ 1 pháp đến 10 pháp.

Đức Thế Tôn chấp thuận bài kinh này.

Các vị Tỳ khưu *Hữu bộ (Sarvāstivāda)* rất tôn kính bài kinh này, Kinh được gọi là *Saṅgītipariyāya* được xếp vào trong bảy bộ làm thành *Tạng Abhidhamma*.

Các vị Tỳ khưu Tây Tạng thuộc phái xét lại, nói rằng Tác giả *Kinh Phúng Tụng* là Tôn giả *Mahā Koṭṭhita.*[643]

5. Sammādiṭṭhi Suttaṃ (Kinh Chánh kiến): Là bài kinh số 9[644], của Trung Bộ Kinh I. Bài kinh trình bày về lý duyên khởi.

6. Saccavibhaṅga Suttaṃ (Sự thật phân tích): Là bài kinh thuộc Trung Bộ Kinh III.[645] Tại *Isipatana Migadāya*, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu. Đức Thế Tôn thuyết bốn sự thật ở nơi đây; Các người hãy thân cận với *Sāriputta* và *Moggallāna*. Rồi Đức Thế Tôn đi vào Hương thất nghỉ. Tôn giả *Sāriputta* giảng chi tiết về bốn sự thật đến các Tỳ khưu.

Saccavibhaṅga có vị trí trong bộ *Vibhaṅga* của Tạng *Abhidhamma*.

II. Trưởng lão Mahā Kaccāna

Là một trong những đại đệ tử tối thắng của Đức Thế Tôn. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương một pháp, Phẩm XIV – Phẩm *Người tối thắng (Etadaggavagga)*. Phẩm thứ nhất *(Paṭhamavagga)*. Có ghi nhận.

643. Xem Takākusa về Sarvātivāda (J.P.T.S,104-5)
644. M.i,46
645. Số 141 - M.iii, 248

197. *Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ yadidaṃ mahākaccāno'ti.*[646]

"Trong các đệ tử Tỳ khưu đệ tử của Ta, thuyết giảng rộng rãi những điều được nói lên một cách vắn tắt, tối thắng là Mahā Kaccāna".

Có ba bài kinh mang đến cho Tôn giả Mahā Kaccāna địa vị này,[647] đó là.

i. Madhupindika sutta (Kinh Mật Hoàn)[648] thuộc Trung Bộ Kinh I.

ii. Kaccāna Sutta (Kinh Kaccāna): Trong Tăng chị bộ kinh, chương Sáu pháp, Phẩm iii- Phẩm *Trên tất cả (anuttariyavagga)*; Kinh *Kaccāna (Kaccāna Sutta)*.[649] Có ghi nhận Tôn giả *Mahā Kaccāna* có giảng đến các Tỳ khưu về sáu tùy niệm là:

a. Tùy niệm ân Đức Phật

b. Tùy niệm ân đức Pháp

c. Tùy niệm ân đức Tăng

d. Tùy niệm ân đức Giới

e. Tùy niệm ân đức Thí

f. Tùy niệm ân đức Thiên

646. A.i,24
647. AA.i,118
648. Số 18; M.i,108
649. Số 26; A.iii,314

iii. Parāyanasutta

Ngoài ra còn có một số bài kinh khác như *Hāliddikāni;*[650] *Kālīsuttaṃ.*[651]

Theo truyền thống, Tôn giả *Mahā Kaccāna* là tác giả các tác phẩm sau đây.

1. Nettippakaraṇa (Chi đạo luận): Còn được gọi là *Nettigantha*. Bộ luận thư này được nói là do Ngài *Mahā Kaccāna* biên soạn. Có một bản Chú giải về Luận thư này do Ngài *Dhammapāla* viết.[652] Và có một bản Tīkā (Hậu Chú giải) cho bản Chú giải này, bản Tīkā này do Trưởng lão *Ñanābhivaṃsa* soạn.[653]

2. Kaccāyana Gandha: Là một trong 6 tư liệu được nói là của Tôn giả *Mahā Kaccāna.*[654] Đây có thể là bản văn phạm Pāli được gọi là *Kaccānavyākaraṇa* do Ngài Mahā Kaccāna biên soạn.

Luận án có 8 phần, mỗi phần gồm nhiều Sutta (Kinh) và Luật, được nói ngắn gọn; có các Vutti *(Cách thường dùng)* hay các phụ lục để giúp làm cho dễ hiểu các Sutta, payoga *(cách kết hợp)*, hoặc phân tích văn phạm với ví dụ; hoặc nyāsa *(cách thay thế)* hoặc giải thích với hình thức vấn đáp.

Các nyāsa làm thành một quyển riêng biệt, gọi là *Mukkhamattadīpanī. Mukhamattadīpanī* là Chú giải về *Kaccāyanayoga, Kaccāyanayoga* là tên chỉ cho những câu tục

650. S.iii,9;S.iii,12
651. A.v,46
652. Gv.59,60; SadS.65
653. Svd.1215
654. G.v.59

ngữ, cách ngôn được nêu ra *Kaccāyanavyākaraṇa.*[655] Bản Chú giải *Kaccāyanayoga* do Trưởng lão *Vimalabuddhi* biên soạn. Vị Trưởng lão này có thể là người Tích Lan, cũng có thể là người *Pagan (Miến Điện).*[656]

3. Peṭakopadesa (Tam tạng chỉ nam): Bộ Luận thư này cũng được ghi nhận là do Ngài *Mahā Kaccāna* viết.[657] Kinh sách Miến Điện xếp *Peṭakopadesa* vào trong *Khuddaka nikāya (Tiểu bộ kinh).*[658] Có một bản Chú giải *Peṭakopadesa* được nói là của Giáo sư *Udumbara.*[659]

Ngoài ra còn có các bản Luận thư khác là.

4. Mahānirutti (Đại ngôn ngữ)[660]

5. Cūḷanirutti (Tiểu ngôn ngữ)

Hai bản luận án: *Mahānirutti* và *Cūḷanirutti* gọi chung là *Nirutti*. Có một bản Chú giải *Nirutti*, gọi là *Niruttisāramañjūsa* do Trưởng lão *Dāṭhānāga* ở Tích Lan biên soạn.[661]

6. Vaṇṇanītigandha

Cả sáu bản luận văn trên được ghi nhận do Tôn giả *Mahā Kaccāna* biên soạn. Hoặc có thể Sáu luận án này do trường phái của Ngài *Mahā Kaccāna* biên soạn, hay do trường phái có gốc là *Mahā Kaccāna* sưu tập.

655. Bode,op.cit,p.21
656. Gv.60,70; Bode,op.cit.p.21
657. Gv.59
658. Bode,op.cit,p.5
659. Gv.65
660. Gv.59
661. Svd.1241;xem thêm Bode,p,2a

III. Trưởng lão Mahā Koṭṭhita

Trưởng lão *Mahā Koṭṭhita* là đệ tử của Ngài *Sāriputta*. Trong Tăng chị bộ kinh, Chương Một pháp, Phẩm Người tối thắng. Đức Thế Tôn có ban cho Tôn giả Mahā Koṭṭhita tối thắng về *hạnh vô ngại giải (Paṭisambhidāpattānaṃ)*.[662]

Bài kinh đưa Tôn giả *Mahā Koṭṭhita* thành tựu địa vị tối thắng về vô ngại giải chính là bài kinh Đại Phương quảng *(Mahāvedallasuttaṃ),*[663] trong đó Tôn giả *Mahā Koṭṭhita* là người vấn còn Tôn giả *Sāriputta* là vị trả lời.

Kinh *Mahāvedalla* là một tập hợp hơn là một Pháp thoại cho Tôn giả *Mahā Koṭṭhita*.

Kinh *Mahāvedalla* là một pháp thoại nói về *Abhidhamma* với những câu hỏi cũng như các câu trả lời rất vi diệu của hai vị Trưởng lão.

Ngoài ra còn có các Chú giải Sư Thánh đệ tử như Trưởng lão *Moggallāna* với bài kinh *Tư Lượng (Anumānasuttaṃ)*.[664]

Chữ *Anumāna* có nghĩa là *"Sự kết luận"*.

Chữ *Anumāna*, bản Chú giải[665] có giải thích là *Anumetabbo tuletabbo tīretabbo*: "cần phải đo, cần phải cân, cần phải quyết định".

Kinh được gọi là *Anumāna* có nghĩa là "Suy diễn đưa đến quyết định".

Bài kinh này được Tôn giả *Moggallāna* thuyết lên ở nơi rừng *Bhesakalā*, núi *Suṃsumāra* trong xứ *Bhagga*.

---

662. Đ.i,25
663. Số 43; M.i,292
664. Số 15; M.i,95
665. MA.ii,67

Trong bài kinh không đề cập đến Đức Thế Tôn một lần nào cả.

Ngài *Buddhaghosa* có giải thích.[666] Bài kinh *Anumāna* được các vị Cổ đức *(porāṇā)* xem là *Bhikkhu Pātīmokkha (Giới Bổn Tỳ khưu)* và vị Tỳ khưu phải tự thực hiện ngày 3 lần. Hình ảnh vị Tỳ khưu có tâm bất thiện trong kinh thường được trích dẫn.[667]

IV. Bà Thánh nữ A la hán Khemā

Trưởng lão Ni *Khemā* được Đức Thế Tôn ban cho địa vị "Đệ nhất trí tuệ trong hàng Tỳ khưu Ni".[668]

Trong Tương ưng bộ kinh IV, Chương X - Tương ưng không thuyết, Kinh *Trưởng lão Ni Khemā.*[669] Có ghi nhận, vua *Pasenadi* có đến viếng Trưởng lão Ni *Khemā* ở thị trấn *Toraṇavatthu*, giữa thành *Sāvatthi* và thành *Sāketa*.

Đức vua *Pasenadi* hỏi Trưởng lão Ni *Khemā*. "Đức Thế Tôn có tồn tại sau khi viên tịch không?". Trưởng lão Ni *Khemā* giải thích: "Đức Thế Tôn không tuyên bố về điều này". Bà *Khemā* giải thích bằng nhiều cách, khiến vua *Pasenadi* rất hoan hỷ.

V. Trưởng lão ni Dhammadinnā

Trưởng lão ni *Dhammadinnā* được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về *hạnh thuyết Pháp* trong các Tỳ khưu Ni.[670]

Trưởng lão Ni *Dhammadinnā* chứng Thánh quả A la hán Tuệ phân tích *(Paṭisambhidā)*.

---

666. MA.i,294
667. Sp.iii,612
668. A.i,25
669. S.iv,374
670. A.i,25

Trưởng giả *Visākha* đến vấn pháp với Trưởng lão Ni *Dhammadinnā*, bà đã trả lời một cách dễ dàng "như dùng dao bén cắt đứt cánh hoa sen". Các câu vấn đáp được ghi lại trong *Cūḷavedallasuttaṃ (Kinh Tiểu Phương Quảng).*[671]

VI. Gia chủ Citta Macchikāsanda

Gia chủ Citta là một trưởng giả ở *Macchikāsanda*. Ông chứng Thánh quả A na hàm cùng với Tuệ phân tích của bậc Hữu học.

Trong thời Đức Phật còn tại tiền có năm vị chứng đạt Tuệ phân tích của bậc Thánh Hữu học, đó là:

1. Gia chủ *Citta Macchikāsanda* chứng Thánh quả A na hàm.

2. Gia chủ *Dhammika* chứng Thánh quả A na hàm

3. Trưởng lão *Ananda* chứng Thánh quả Dự lưu.

4. Gia chủ *Upāli* chứng Thánh quả Dự lưu

5. Bà *Khujjuttarā* chứng Thánh quả Dự lưu.

Trong Tương ưng bộ kinh iv, Chương vii – *Tương ưng Citta (Cittasaṃyutta),* Kinh *Kāmabhū (1) (Paṭhamakāmabhūsuttaṃ).*[672] Có ghi nhận. Tôn giả *Kāmabhū* khi trú ở *Macchikāsanda* có nói với gia chủ Citta đang ngồi một bên.

- *Nelaṅgo setapacchādo; ekāro vattatī ratho; anīghaṃ passa āyantaṃ; chinnasotaṃ abandhanaṃ'ti.*

"Bộ phận được tinh thuần; Mái trần che màn trắng.

Chỉ có một bánh xe; Cổ xe liên tục chạy.

671. Số 44 - M.i,299
672. S.iv,291

Hãy xem vị đang đến; Không vi phạm lỗi lầm

Chặt đứt được giòng nước; Không còn bị trói buộc".

Ngài Citta giải thích.

- *Bộ phận được tinh thuần (nelaṅganti)* là đồng nghĩa với các *Giới Luật (sīlānametaṃ)*

- *Mái trần che màu trắng (setapacchādo'ti)*, đồng nghĩa với *giải thoát (vimuttiyā etaṃ)*. "Một *bánh xe (ekāro'ti)* đồng nghĩa với *niệm, liên tục chạy (vattatī'ti)* đồng nghĩa với *"đi tới đi lui" (abhikkamapaṭikkamassetaṃ)*.

- *Cổ xe* (ratho'ti) đồng nghĩa với *thân do bốn đại tạo thành (Cātumahābhūtikassa Kāyassa)*.

- *Tham* là một lỗi lầm *(rāgo nīgho)*, *Sân* là một lỗi lầm (*doso nīgho)*, *Si* là một lỗi lầm *(moho nīgho)*. Đối với vị Tỳ khưu đã đoạn tận các *ô nhiễm*, chúng được đoạn tận, chặt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây *Tāla* không có thể sống lại, không có thể sinh khởi trong tương lai. Do vậy, Tỳ khưu đã đoạn tận các *ô nhiễm*, được gọi là *không vi phạm lỗi lầm (anīgho'ti)*.

- *Vị đang đến (āyanta'nti)* là đồng nghĩa với vị A la hán *(arahato etaṃ)*.

- *Giòng nước (soto'ti)* đồng nghĩa với *ái dục (taṇhāyetaṃ)*. Đối với vị Tỳ khưu đoạn tận các *ô nhiễm (āsava)*, *ái dục* ấy được đoạn tận gốc rễ, làm cho như thân cây Tāla không có thể tái sinh, không có thể sinh khởi trong tương lai. Do vậy, vị Tỳ khưu đã đoạn tận các *ô nhiễm*, được gọi là *"chặt đứt được giòng nước" (chinnasoto'ti)*.

- *Tham (rāgo)* là trói buộc, *sân* là trói buộc, *si* là trói buộc. Tỳ khưu đoạn tận các *ô nhiễm* được gọi là *"không bị trói buộc" (abandhano'ti)*.

Như vậy, bạch Ngài, lời nói này được Đức Thế Tôn nói đến.

"Bộ phận được tinh thuần; mái trần che màn trắng

Chỉ có một bánh xe; Cổ xe liên tục chạy.

Hãy xem vị đang đến; Không vi phạm lỗi lầm

Chặt đứt được giòng nước; Không còn bị trói buộc".

Bạch Ngài lời dạy vắn tắt này, ý nghĩa cần phải được hiểu rộng là như vậy.

VII. Ngài Nāgasena

Trước khi đề cập đến những bản Chú giải của ba nhà Chú giải lớn là: *Buddhadatta, Buddhaghosa* và *Dhammapāla*, cũng nên đề cập đến Ngài *Nāgasena.*

Trong các Chú giải Sư hậu thời về ngôn ngữ Pāli Phật giáo, giúp chúng ta hiểu được giáo lý vi diệu của Đức Thế Tôn, phân tích và lý giải những lời dạy nghe dường như mâu thuẫn nhau của Đức Thế Tôn; đồng thời giúp chúng ta nắm bắt ý nghĩa vi tế của giáo lý. Một tên tuổi lớn nổi bật, đó là Trưởng lão *Nāgasena*.

Ngài *Buddhaghosa* trong những tư liệu do chính Ngài viết ra, đã cho biết: "Ngài có quen biết tập sách *Milindapañha (Vua Milinda hỏi Pháp)*". Điều này được làm rõ trong hai trích đoạn do bà Rhys Davids dẫn ra.

- Một đoạn trích từ Chú giải Kinh *Ambattha (Ambatthasutta-atthakathā)*.

Trong đó, Ngài Buddhaghosa đã đề cập đến *Milindapañha* và trích dẫn cuộc vấn đáp giữa Ngài *Nāgasena* và vua *Milinda* (hay vua *Menander*).

Ngoài ra Tiến sĩ *Morris* còn dẫn ra hai trích đoạn khác

tương tự như thế, từ tác phẩm của *Milindapañha*; một trong hai đoạn từ cuốn *Manoratthapūraṇī (Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh)*.

- Đoạn thứ hai từ tác phẩm *Papañcasūdanī (Chú giải Trung Bộ Kinh).*

Những điểm này tuy được trích dẫn từ những tác phẩm Chú giải của Ngài *Buddhaghosa*, nhưng vẫn chưa đi đến thống nhất chặc chẽ theo từng chữ một so với nguyên bản Milindapañha do ông *Trenckner* biên tập, những nội dung hoàn toàn giống nhau. Chính vì vậy, cho biết Ngài *Buddhaghosa* thật sự không hề quen biết vị luận Sư kiệt xuất *Nāgasena* trước đó.

Nhằm tôn trọng những gì được Ngài *Buddhaghosa* đề cập trong những tác phẩm đó, bà *Rhys Davids* đã nêu rõ: "Thật sự không có gì cho thấy: có sự liên hệ với vua *Milinda*, trước khi Ngài *Buddhaghosa* xuất hiện; có một khoảng cách thời gian đáng kể. Bà Rhys Davids còn lưu ý đến nhiều trích đoạn trong quyển *Aṭṭhasālinī (Chú giải bộ Dhammasaṅgaṇī)*, trong đó Ngài Buddhaghosa có đề cập đến: *"Āyasmā Nāgasena, Nāgasenatthera"*. "Ngài *Nāgasena* đơn giản chỉ là Ngài *Nāgasena*".

Trong lần xuất bản tác phẩm *Visuddhimagga* của Ngài *Buddhaghosa*, vị học giả *Rhys Davids* này đã tìm thấy ít nhất ba trích đoạn giúp chúng ta tìm thấy được dấu vết của *Milindapañha*.

Những tham khảo về những tác phẩm kinh điển Hậu Phật giáo như *Petakopadesa*, *Anāgatavaṃsa*, ngoài ra có một số *Atthakathā* cổ xưa và những tác phẩm khác không còn tồn tại cũng được bà *Rhys Davids* nêu ra trong những tác phẩm của Ngài *Buddhaghosa*; như đã đề cập ở trên.

Nhưng phải thừa nhận rằng: "không có bất kỳ trường hợp

nhỏ nào, cũng không có lý do nào về những gì được đề cập, có liên quan đến Ngài *Buddhaghosa* xuất hiện sau này như đã được Ngài *Dhammakitti* ghi lại".

Chính vì thế, không có gì phải nghi ngờ khi chấp nhận thời điểm Ngài *Buddhaghosa* đã sống và viết những tác phẩm của mình là: "Vào đầu thế kỷ thứ V".

Theo truyền thống Miến Điện, như đã được tác giả *Bishop Ringander* ghi lại. Ông đã nêu rõ: "Vào đầu thế kỷ thứ V, là thời điểm Ngài *Buddhaghosa* đến viếng thăm miền duyên hải *Martaban*".

Theo các tư liệu Pāli còn lưu lại thì cuốn *Milindapañha*, có lẽ do Đại Trưởng lão *Nāgasena* biên soạn, được xem là tác phẩm đáng tin cậy.

Điều gần như là chắc chắn: "Tác phẩm *Milindapañha* được viết vào thời vua *Milinda* (*Menander)* hoặc sau đó, nhưng nhất định là trước thời Ngài *Buddhaghosa*. Vì Ngài *Buddhaghosa* vẫn thường trích dẫn tư liệu trong tập *Milindapañha* của Ngài *Nāgasena*, được xem là một tư liệu đáng tin cậy.

Và như thế tập *Milindapañha* được viết trong khoảng giữa năm 150 trước Tây lịch và năm 400.

Tuy thừa nhận tập *Milindapañha* có nhiều chứng cứ lịch sử, tuy nhiên vẫn còn những vấn đề cần phải xem xét là: *sách do ai viết? Viết vào lúc nào? Sách được viết trung thực hay có thêm thắt vào hay không? Nếu có thêm thắt vào, thì thêm thắt vào ra sao? Khi nào?*

Có nhiều học giả cho rằng "*Milindapañha* không phải là *tập sách đồng nhất*, các chương được viết theo nhiều phong cách". Do đó có thể nói: "*Một số chương được thêm vào sau đó"*.

Bằng chứng thuyết phục nhất cho giả thiết này là: "Tập Milindapañha được dịch ra Hán ngữ trong khoảng 317-420, bản dịch Hán ngữ có tên gọi là "*Kinh Tỳ Kheo Na Tiên*", chỉ có 3 chương đầu của tập *Milindapañha*".

Từ đó, người ta cho rằng: "Bốn chương còn lại được thêm vào sau này".

Một hậu thuẫn khác cho quan điểm "một số chương được thêm vào sau đó", là: "Vào cuối chương III, sách có ghi: các câu hỏi của vua *Milinda* đã hết; còn chương bốn được xem như một sự khởi đầu mới.

Tuy chấp nhận: có thể có sự kiện "các chương về sau được viết thêm vào. Nhưng ai viết? Viết vào thời điểm nào? Câu trả lời vẫn còn bỏ ngỏ.

Lại nữa, những lập luận trên chưa hẳn hoàn toàn trung thực. Không thể loại trừ khả năng: "Vị dịch giả Trung Hoa kia đã tự hạn chế bản dịch, chỉ muốn giới thiệu đến đại chúng ba chương đầu mà thôi".

Cuốn *Milindapañha* như được thấy hiện nay có 7 chương. Trong 7 chương này, chương đầu có tính cách con người và lịch sử, những chương còn lại toàn là giáo lý.

Một điều kỳ lạ là: Trong khi Ngài *Nāgasena* tốn nhiều công sức thuật lại tiền sự của Ngài và của vua Milinda, nhưng Ngài *Nāgasena* chẳng cho chúng ta biết thông tin về đời sống hiện tại của Ngài. Sự khiêm tốn tự xóa những gì tốt đẹp thuộc về mình, là một đặc tính thường gặp của các bậc trí ngày xưa ở Ấn Độ.

Trưởng lão Nāgasena

Trưởng lão *Nāgasena* là vị Thánh A la hán tuệ phân tích.

Ngài nổi tiếng qua cuộc đàm luận Pháp với vua Milinda (còn được gọi là vua *Menander*) và nhiếp phục được vua *Milinda* giúp vua *Milinda* quy ngưỡng Tam Bảo.

Trưởng lão *Nāgasena* sinh ra trong làng *Kajaṅgala* trên Himalaya, là con của Bà la môn *Sonuttara*. Ngài *Nāgasena* thông thạo ba tạng *Veda* của Giáo hệ Bà la môn cùng các môn học khác.

Ngài *Nāgasena* được Trưởng lão *Rohāṇa* tế độ và gia nhập Tăng đoàn.

Về sau Ngài *Nāgasena* theo học Phật Pháp với Trưởng lão Assagutta ở *Vattaniya* là nơi ẩn cư của Trưởng lão Assagutta. Theo sách *Milindapañha*, Ngài *Nāgasena* được an cư một mùa an cư nơi *Vattaniya* cùng với Trưởng lão *Assagutta.*

Khi mãn mùa an cư, một nữ thí chủ là người hộ độ Trưởng lão *Assagutta* đã 30 năm, người nữ hộ độ này thỉnh Ngài *Assagutta* và Ngài Nāgasena thọ thực nơi tư gia.

Theo lời dạy Ngài *Assagutta*, Ngài *Nāgasena* tùy hỷ phước đến người nữ hộ độ bằng thời pháp thoại về Abhidhamma. Nghe xong Pháp thoại người nữ hộ độ chứng Thánh quả Dự lưu. Khi quan sát lại thời Pháp mà mình vừa thuyết, Ngài Nāgasena cũng chứng đắc Thánh quả Dự lưu.

Tiếp theo, Ngài *Nāgasena* được gửi đến Trưởng lão *Dhammarakkhita* ở kinh thành *Pātaliputta*. Ở nơi đây, Ngài Nāgasena nỗ lực hành pháp, Ngài chứng đắc Thánh quả A la hán tuệ phân tích.

Vua Milinda tìm đến tự viện *Saṅkheyya Pariveṇa* ở *Sāgala*, là trú xứ của hai Ngài *Āyupāla* và *Nāgasena* để luận chiến với Ngài *Nāgasena* trước sự chứng kiến các vị Tỳ khưu.[673]

673. Mil.19,20...

Thị trấn Kajaṅgala

Đây là một thị trấn làm ranh giới nằm về Phía Đông của "*vùng giữa (Majjhimadesa)*" tức vùng Trung Ấn Độ. Bên kia là làng *Mahāsāla*. Ranh giới *Majjhimadesa* đi qua làng *Mahāsāla* này.[674]

Vào thời Đức Thế Tôn, thị trấn *Kajaṅgala* là một thị trấn trù phú, cung cấp các loại thực phẩm.[675]

Một thời Đức Thế Tôn có trú ngụ nơi thị trấn *Kajaṅgala* trong *Veḷuna (Rừng Trúc)*. Nhiều cư sĩ được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, các cư sĩ này đi đến nữ Tỳ khưu ni Kajaṅgala để được giải thích thêm chi tiết.[676] Đức Thế Tôn đã tán thán trí tuệ Trưởng lão Ni *Kajaṅgala*.

Lời giảng của Trưởng lão Ni Kajaṅgala được trích dẫn trong *Chú giải Khuddakapātha (Tiểu tụng)*.[677]

Một dịp khác, Đức Thế Tôn ngụ ở *Mukheluvana*. Đây là một vườn cây ở thị trấn *Kajaṅgala*, vườn trồng rất nhiều cây *Mukhelu* nên được gọi là *Mukheluvana*.[678]

Nơi vườn *Mukheluvana*, Đức Thế Tôn thuyết lên *Indriyabhāvanā Sutta (Kinh Quyền tu tập)*.[679]

Trong *Kapotajātaka (Bổn Sự chim Bồ câu)*[680] *Kajaṅgala* được xem như nằm trong *Bārāṇasī*. Có thể đó là một làng Kajaṅgala khác.

---

674. Vin.i,197; DA.i,173; MA.i,316; AA.i,55
675. JA.iv,310
676. A.v,54
677. KhpA.80,83,85
678. MA.ii,1028
679. Số 152; M.iii,298
680. Số 41

Trong *Bhisajātaka (Chuyện củ sen),*[681] tiền thân vị thần cây là vị trụ trì một ngôi chùa lớn trong *Kajaṅgala*, một tự viện mà ông đã bỏ nhiều công sức tu bổ trong thời Đức Thế Tôn *Kassapa*.

Thị trấn *Kajaṅgala* được Ngài Huyền Trang xác định là Kie-chou-hoh-khi-lo, được Ngài Huyền Trang mô tả là một ngôi làng có chu vi là 2000 do tuần.[682]

Thị trấn Kajaṅgala còn có thể là thành phố *Puṇḍavardhana* nói trong *Divyāvadāna* (P.21).

Trưởng lão Assagutta

Là vị Trưởng lão ẩn cư ở *Vattaniya. Vattaniya* cũng là nơi Ngài Nāgasena đến để học tập giáo lý từ Trưởng lão Assagutta và an cư nơi đây một mùa mưa.[683] Nơi *Vattaniyasenāsana* cũng là nơi Trưởng lão Assagutta truyền giới cho du sĩ ngoại đạo *Janasāna*.

Hoàng hậu *Dhammā* vợ của vua *Bindusāra*, khi mang thai Asoka, bà khởi sinh ước muốn kỳ lạ là: Gối đầu lên mặt trời và mặt trăng, ăn những ngôi sao, đồng thời muốn ăn những con trùn trong một khu rừng.

Bà hoàng *Dhammā* nói cho vua *Bindusāra* biết ước muốn kỳ lạ này.

Vốn là người giỏi quyền biến, vua *Bindusāra* dùng màn giăng ở giữa sân hoàng cung, màn giăng có màu như bầu trời xanh, ông tạo ra một chiếc giường như đám mây giữa bầu trời.

---

681. Số 488

682. Beal: Bud.Records.ii,193;xem thêm Cunningñam,A.G.I.713

683. Mil.10,12,14 (hình như Vattaniyasenāsana không phải là tên riêng, mà là tên chung)

Vua Bindusāra lấy thịt tạo thành những ngôi sao có màu sáng lấp lánh.

Hoàng hậu *Dhammā* nằm trên tảng mây trắng, đầu gối lên chiếc gối có hình mặt trời hay mặt trăng, đưa tay hái những ngôi sao bằng thịt mà ăn.

Nơi sân hoàng cung, vua *Bindusāra* cho trải chiếu cao lên, mặt trên chiếu có màu như đất, tạo ra những khu rừng có màu xanh tươi, bên dưới chiếu, vua dùng thịt tạo thành những con trùn. Bà hoàng Dhammā dùng tay móc những con trùn bằng thịt để ăn.

Và hoàng hậu *Dhammā* đã dứt sự ước muốn kỳ lạ do thai bào gây ra.

Du sĩ *Janasāna* biết được điều này, ông xin được gặp riêng Hoàng hậu Dhammā. Ông tiên đoán đứa bé trong thai bào có hậu vận rất vinh hiển, có phước báu lan rộng trong hư không lẫn sâu xuống đất. Du sĩ *Janasāna* khuyên hoàng hậu *Dhammā* giữ kín việc này và bảo vệ vị hoàng tử *Asoka* tốt đẹp.

Hoàng hậu Dhammā hứa trọng thưởng du sĩ *Janasāna* trọng thể nếu lời tiên đoán trở thành sự thật.

Sau khi lên ngôi, bà hoàng *Dhammā* nói cho vua *Asoka biết* lời tiên đoán của du sĩ *Janasāna*. Vua *Asoka* cho mang kiệu vàng rước du sĩ về kinh đô *Pāṭaliputta*.

Trên đường đi, khi đi ngang qua khu ẩn cư *Vattaniya* của Trưởng lão Assagutta, du sĩ *Janasāna* thấy cảnh xinh đẹp. Ông xuống kiệu vàng lên núi ngắm cảnh.

Du sĩ *Janasāna*, nhìn thấy cọp, beo, sư tử, voi kéo nhau đi thành đàn.

Ngạc nhiên, du sĩ *Janasāna* tìm đến Trưởng lão *Assagutta* hỏi.

- Thưa Ngài Sa môn, đây gọi là gì vậy?

Biết được tiền duyên của du sĩ, Trưởng lão *Assagutta* đáp.

- Này du sĩ, đây là xứ (āyatana) chứ có gì lạ đâu.

Nghe đến từ *āyatana* (xứ) du sĩ *Janasāna* như vừa tỉnh giấc ngủ, ông xin được xuất gia trong giáo đoàn.

Trưởng lão *Assagutta* tế độ du sĩ *Janasāna* xuất gia thọ giới Tỳ khưu. Nhờ nỗ lực hành Pháp, không bao lâu Tỳ khưu *Janasāna* chứng Thánh quả A la hán.

Vào thời Đức Thế Tôn *Kassapa*, tiền thân du sĩ *Janasāna* là một con rắn sống nơi trai đường, nó thường nghe chư Tỳ khưu tụng niệm về xứ phân tích *(āyatanavibhaṅga)*. Khi rắn đi kiếm ăn, nó bị con diều hâu bắt giết, lúc gần chết nó nhớ đến "āyatana" nên sinh thiên, mệnh chung từ thiên giới vị thiên tử ấy tái sinh là du sĩ *Janasāna.*[684]

Trong cuộc lễ khởi công xây dựng *Đại Tháp (Mahā Thūpa)*, Trưởng lão *Uttara* có hướng dẫn 60 ngàn vị Tỳ khưu đi từ *Vattaniyasenāsana* xuyên qua núi *Viñjhātavī* đến *Anurādhapura* để tham dự.[685]

Trong *Visuddhimagga* và *Aṭṭhasālinī*[686] có đề cập đến một vị Trưởng lão cũng có tên là *Assagutta* (là một vị Trưởng lão khác có cùng tên *Assagutta*) thấy các Tỳ khưu ở *Vattaniya senāsana* dùng thực phẩm khô, Ngài chú nguyện "nước có mùi và vị sữa chua trước bữa ăn. Sau bữa ăn trở lại là nước như cũ".

Chính Trưởng lão *Assagutta* là vị Sư Trưởng của Tăng đoàn, cho hội các vị Thánh A la hán ở đỉnh núi *Yugandhara* để tìm người nhiếp phục vua *Milinda*.

---

684. MṬ.190,192
685. Mhv.xix,40
686. Vsm.430,DhsA.41a

Theo *Milindapañha.*[687] Trong quá khứ vào thời Đức Phật Kassapa, nơi một tự viện có vị Trụ trì, vào một buổi sáng, vị Trưởng lão quét rác trong khuôn viên chùa, gom lại thành từng đống, vị trụ trì bảo một sa di mang rác ra ngoài sân chùa đổ đi. Vị Trụ trì bảo ba lần, nhưng Sadi giả vờ không nghe. Vị Trụ trì suy nghĩ: "Sadi này thật khó dạy", ông dùng cán chổi đánh Sadi. Sadi sợ khóc rồi mang rác đem đổ. Đổ rác xong, Sadi đi đến bến sông để tắm, ông nhớ lại việc phước phục vụ vừa làm, Sadi hoan hỷ phát nguyện.

- "Do phước đổ rác, làm sạch sẽ khuôn viên chùa, cho tôi đạt được Níp Bàn. Trong khi còn luân hồi, ở nơi tôi sinh ra, tôi có tài biện bác như các lượn sóng, xin cho tôi có đại quyền lực, có đại uy lực."

Vị Tỳ khưu trụ trì, sau khi quyét dọn sạch sẽ khuôn viên chùa, cất cây chổi vào nơi ấn định vị ấy cũng đi đến bến sông để tắm rửa sạch sẽ. Vị trụ trì nghe được lời ước nguyện của Sadi, vị ấy suy nghĩ: "Ước nguyện của Sadi này lớn thật. Có phải ông ước nguyện để chống lại ta chăng?"

Vị Sư trụ trì quán tưởng lại Phước thiện phục vụ Tam Bảo mà mình đã làm, vị ấy phát nguyện rằng:

- "Với phước thiện phục vụ tự viện, xin cho tôi chứng đạt Níp Bàn. Xin cho tôi có tài biện bác và ứng đối, có khả năng ngăn chặn, tháo gỡ ứng đối mọi câu hỏi như bờ sông có khả năng ngăn các lượn sóng."

Mệnh chung cả hai sinh về thiên giới, trải qua khoảng thời gian hai vị Phật, tiếp theo là khoảng thời gian 500 năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

687. Mil.6

Bấy giờ vị Sadi tái sinh về nhân giới nơi kinh thành Sāgala thuộc *Jambudīpa*, là vua *Milinda*. Vua *Milinda* với tài biện bác thiện xảo, khiến kinh thành *Sāgala* vắng bóng các Sa môn suốt 12 năm. Ông tự hào, ông không thấy hài lòng với các quan điểm, chủ thuyết hiện có, nên phát biểu:

" Ở *Jambudīpa* này thật trống rỗng, nơi *Jambudīpa* này là một lỗ trống, không có một Sa môn hay Bà la môn nào có thể tranh luận với ta."

Trưởng lão *Assagutta* cho triệu tập một hội nghị nơi đỉnh núi *Yugandhara*, tìm người có khả năng khuất phục vua Milinda. Các Ngài thấy rõ tiền duyên, vị trụ trì nay là Thiên tử *Mahāsena* đang cư ngụ nơi thiên cung *Ketumatī* và vị Sadi nay là vua *Milinda*.

Ngài *Assagutta* cùng 100 Koṭi A la hán đi đến cõi *Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba)*.

Vua trời *Sakka* đi đến đảnh lễ các vị Thánh A la hán rồi bạch hỏi duyên sự các Ngài ngự đến đây. Khi biết được duyên sự, vua trời *Sakka* thưa với các vị Trưởng lão rằng:

- Bạch các Ngài, vua *Milinda* là vị thiên ở nơi đây mệnh chung. Có vị thiên là *Mahāsena*, vị ấy có khả năng chế ngự được vua *Milinda*. Chúng ta sẽ yêu cầu thiên tử *Mahāsena* tái sinh về cõi người.

Thiên chủ *Sakka* cùng hội chúng Tỳ khưu đi đến Thiên cung *Ketumatī*, yêu cầu Thiên tử *Mahāsena* tái sinh vào cõi người, Thiên tử *Mahāsena* thưa rằng:

Bạch các Ngài, tôi không có mục đích tái sinh về cõi người, vì nơi đó nhiều khổ nhọc. Tôi sẽ tái sinh về cảnh giới cao hơn rồi viên tịch ở cảnh giới đó.

Cả ba lần thiên tử *Mahāsena* đều từ chối như thế.

Trưởng lão *Assagutta* nói rằng:

- Thưa Thiên tử *Mahāsena*. Chúng tôi đã quán xét thấy được rằng: "chỉ có Thiên tử *Mahāsena* có khả năng nhiếp phục vua *Milinda* để nâng đỡ Giáo Pháp". Lành thay, thưa Thiên tử *Mahāsena*, Ngài hãy tái sinh về cõi người để phá tan luận thuyết của vua *Minlinda*, nâng đỡ Giáo Pháp.

Và Thiên tử *Mahāsena* nghe vậy, hoan hỷ nhận lời. Thiên tử Mahāsena là tiền thân của Ngài *Nāgasena*.

Trưởng lão Dhammarakkhita

Là vị Trưởng lão trú ngụ nơi *Asokārāma* trong thành *Pāṭaliputta*. Là vị Trưởng lão *Dhammarakkhita* là vị dạy Tôn giả *Nāgasena* về Tam Tạng kinh điển.[688]

Vua Milinda

Theo tập 2500 năm Phật giáo, do giáo sư P.V Bapat chủ biên, người dịch: *Nguyễn Đức Tư – Hữu Song*, Chương IX.

Sau thời vàng son của vua *Asoka*, hai thế kỷ tiếp theo sau là sự suy thoái của triều đại *Moriya (Khổng Tước)*. Người Hy Lạp xâm lăng Ấn Độ và Ap-ga-ri-xtăng (Afganistan).

Trong thời gian này có đến 30 vị vua nối tiếp nhau cai trị. Trong đó chỉ có hoàng đế *Menander* là người đã để lại ấn tượng trong tâm người Ấn Độ. Điều này là do vua *Menander* đã gắn bó với Đạo Phật chặt chẽ. Vua *Menander* là tên gọi khác của vua *Milinda*. Tên *Milinda* là cách đọc trại của từ Hy Lạp *Menandros*.

688. Mil.16,18

Các tác giả xưa gọi tên nhà vua Hy Lạp này theo nhiều dạng tiếng Ấn Độ khác nhau.

Trong quyển *Avadanakalpalata* của *Ksemendra*, nhà vua được gọi là *Milinda,* tên này cũng được tìm thấy trong bộ sách *Bstan-hgyur* (được nhiều người biết đến với tên *Tanjur*) của bộ *Tam Tạng Tây Tạng*. Dòng chữ khắc Sinkot trên quan tài theo chữ *Kharosthi* thì ghi tên nhà vua là *Menadra*.

Vua *Milinda* hay *Menander* là người Hy Lạp. Ông sinh ra ở *Kalasi* thuộc *Alasandā* tức tức *Alexandria* (hiện nay là Kandahar). Vua *Milinda* có kinh đô là *Sāgala*.

Vua Milinda vốn là một đại tướng dũng mãnh lừng danh. Ông theo đoàn quân viễn chinh xâm lăng Ấn Độ. Sau khi đặt nền móng thống trị trên một vùng đất rộng lớn, viên thủ lĩnh bị giặc giết chết, *Milind*a lên kế vị làm vua đóng đô ở thành *Sāgala*.

Các đồng tiền của chính nhà vua *Menander* mang chữ khắc *Basileus Soteros Menandros* được tìm thấy tại 21 chỗ khác nhau trong các thung lũng vùng *Kabul, Sindh* và các quận Phía Tây của *Uttar Pradesh*.

Có sự bất đồng đáng kể giữa các học giả về niên đại của vua *Menander*.

Theo *Smith* thì vua *Menander* sống vào giữa thế kỷ thứ hai trước Tây lịch.

Theo H.C Raychandhuri thì vua *Menander* sống vào thế kỷ I trước Tây lịch.

Còn *Milindapañha* ghi nhận: "Vua Milinda sống vào khoảng 500 năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch".

Do đó, có thể nói thích đáng là vua Minlinda Ấn Độ-Hy

Lạp này đã trị vì trong khoảng thế kỷ thứ I trước Tây lịch. Điều này được hậu thuẫn bởi nhiều sự kiện khác.

Trong tập *Milindapañha*, vua Milinda được mô tả thuộc dòng dõi *Yonaka (Yonakanaṃ rāja milindo)*. Từ *Yonaka* hay Yona (tiếng Sanskrit là *Yavana*) giống như từ *Yauna* tiếng Ba Tư cổ: lúc đầu có nghĩa là "người Hy Lạp ở vùng *Ionia*", nhưng về sau chỉ chung cho người Hy Lạp.

Vùng đất *Yona* và *Kamboja* được người Ấn Độ biết đến vào thế kỷ thứ vi trước Tây lịch. Điều này được xác nhận trong Trung Bộ Kinh II, Kinh *Assālāyana,*[689] nói rằng: "Dân ở vùng này chỉ có hai giai cấp: chủ và tớ, không như Ấn Độ có 4 giai cấp".

Một điều rõ ràng là: "Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III kết thúc", một trong 9 đoàn truyền giáo có vị Trưởng lão người Hy Lạp là Yona Dhammarakkhita truyền giáo ở vùng Aparanta. Điều này cho thấy Giáo lý của Đức Thế Tôn lan rộng đến tâm trí người Hy Lạp trước cả thời vua *Menander*.

Trước khi quy ngưỡng Tam Bảo, vua *Milinda* là một học giả uyên bác, tinh thông 18 môn học cùng với Phật ngôn là 19, đồng thời cũng là một nhà lý luận sắc bén; vua *Milinda* có biệt tài tranh luận.

Vua *Minlinda* muốn hiểu rõ cốt lõi của Giáo lý Đức Thế Tôn, nhưng ông vấp phải những khó khăn trước lời dạy của Đức Thế Tôn: "Sự kiện này dường như mâu thuẫn với sự kiện kia. Lời dạy này dường như đối lập với lời dạy khác…"

Khi vua *Milinda* rơi vào nghi hoặc, không có được niềm tin vào chân lý. Vì là người tha thiết đi tìm chân lý, đi tìm cứu

689. Số 93; M.ii,147

cánh rốt ráo của tâm linh. Và vua *Milinda* đã thốt lên rằng: "Xứ *Jamnudīpa* này thật trống rỗng, xứ *Jamnudīpa* này thật vô nghĩa. Không một Sa môn, Ba la môn nào có khả năng trò chuyện cùng ta để giải tỏa những điều nghi hoặc của ta".

Cho đến một ngày, một duyên lành khởi lên cho vua *Minlinda*. Vua *Milinda* gặp vị Tu sĩ Phật giáo là Ngài Nāgasena đang trên đường đi khất thực với dáng trang nghiêm trầm tĩnh thanh thản. Những hình ảnh ấy đã tác động mạnh vào tâm của vua *Milinda*.

Ngày hôm sau, vua *Milinda* cùng 500 quân hầu người *Yonaka*, đi đến Tự viện *Saṅkheyya* nơi trú ngụ của Ngài Nāgasena. Một cuộc đàm luận khởi lên. Vua Milinda khi nghe đến danh tự Nāgasena tâm ông rúng động, sinh khởi sự khiếp đảm, thân nổi mọc ốc, một biểu hiện của sự kinh hoàng.

Nhìn thấy Ngài *Nāgasena* ngồi giữa 80 ngàn vị Tỳ khưu, tâm vua Milinda rúng động tựa chư rắn chúa gặp phải Kim Xí Điểu Vương, giống như voi bị bao vây bởi những con tê giác, giống như con chó rừng bị bao vây bởi những con trăn, giống như con ếch đang bị con rắn rượt đuổi…

Và lý vô ngã của Đức Thế Tôn được Ngài *Nāgasena* diễn đạt với sự minh họa *"chiếc xe"*, tìm chiếc xe không có các bộ phận không phải là cổ xe, nhưng khi liên kết lại; được gọi là cổ xe. Cũng vậy, bản ngã (atta) vốn không có, sự kết hợp của sắc, thọ, tưởng, hành, thức được gọi là bản ngã (atta), nhưng sắc, thọ, tưởng, hành, thức không phải là bản ngã (atta). Bản ngã (atta) chỉ là một danh từ chỉ cho *"Sự kết hợp"* của năm uẩn. Ngay cả khi năm uẩn được kết hợp cũng không có "bản ngã (atta). Vì sao? Vì nhân là 5 uẩn, mỗi uẩn không là bản ngã (atta) thì sự kết hợp năm uẩn là quả. Nhân không có bản ngã thì làm sao quả có bản ngã được, Atta (bản ngã) là một danh từ chỉ cho

"*sự kết hợp* của năm uẩn" nên bản ngã (atta) là không có – như cổ xe chỉ là danh từ chỉ cho sự kết hợp các bộ phận của cổ xe. Cổ xe vẫn không có.

Thật vậy, không thể tìm thấy một cách diễn đạt nào về lý vô ngã *(anattavāda)* của Đức Thế Tôn một cách rõ ràng và thâm sâu hơn sự diễn đạt của Ngài *Nāgasena*.

Câu biện bác của Ngài *Nāgasena* đã phá vỡ nghi hoặc của vua Milinda, khi ông nghĩ rằng: "Đức Phật chấp nhận có sự tái sinh, nhưng vì sao Ngài bác bỏ "có bản ngã dẫn đi tái sinh"." Vấn đề hóc búa ấy được Ngài Nāgasena giải thích một cách xuất sắc và dễ tiếp thu.

Vua *Milinda* muốn có cuộc đàm luận tiếp theo sau đó ở Hoàng cung. Ngài *Nāgasena* chấp thuận với điều kiện *"biện luận theo cách bậc trí (Paṇḍitavāda)", không biện luận "theo cách vương quyền (Rājavāda)"*. Và vua Minlinda đồng ý.

Vua *Milinda* lần lượt nêu lên những nghi vấn của mình đối với lời dạy của Đức Thế Tôn. Ngài *Nāgasena* đã giải đáp tất cả, đã làm vua *Milinda* hoàn toàn thỏa mãn.

Milindapañha là tập sách được viết lên dựa vào đàm luận, hỏi pháp của vua *Milinda* và Trưởng lão *Nāgasena*, đó là tập sách quan trọng không thuộc giáo điển của Đức Phật ở thời kỳ đầu và Milindapañha cũng đượcc xem là bộ Chú giải (atthakathā) quan trọng. *Milindapañha* được vị Đại Luận Sư *Buddhaghosa* trưng dẫn như là một tư liệu đáng tin tưởng.

Ở đây, không trình bày chi tiết về những câu vấn và đáp của vua *Milinda* và Ngài *Nāgasena*, những vấn đề thâm sâu được Ngài *Nāgasena* minh giải rõ ràng. *Milindapañha* được xem là tập Chú giải Phật ngôn có giá trị đáng tin tưởng trong mọi thời đại.

Sau mấy ngày liên tiếp, cuộc vấn Pháp của vua *Milinda* kết thúc.

Vua *Milinda* bày tỏ sự tri ân, vị Đại Sư *Nāgasena* đã giải tỏa mọi nghi vấn của ông về lời dạy của Đức Thế Tôn.

Vua *Milinda* cảm thấy tâm hân hoan, phát sinh niềm tin nơi Đức Thế Tôn, nên xin quy ngưỡng Tam Bảo và thỉnh cầu Ngài Nāgasena chấp nhận ông là *một cận sự nam (upāsaka)*. Vua *Milinda* trở thành một tín đồ Phật giáo. Vua kiến tạo một tự viện có tên là *Milindārāma* cúng dường đến Tăng chúng có Trưởng lão *Nāgasena* nhận lãnh; ngoài ra vua Milinda còn hộ độ nhiều đến chư Tăng.

Theo tập *Milindapañha*, vua *Milinda* từ trần như một vị Tu sĩ, vì vị ấy đã từ giã thế sự, giao vương quyền đến con trai của mình.

Ngoài ra, theo sách *Milindapañha*, vua *Milinda* vào lúc cuối đời đã chứng đạt Thánh quả A la hán.

Vị sử gia người Hy Lạp là *Plutarch* nói rằng "vua *Menander* (chỉ vua *Milinda*) qua đời trong một căn lều nhỏ và có sự tranh chấp giữa nhiều thành phố về chủ quyền phần xương còn lại khi đã hỏa táng. Phần xương cốt này được phân chia đều cho mỗi thành phố. Và mỗi thành phố đều có lập Bảo tháp để tôn thờ".

Điều này tương tự như các nước được phân chia Xá lợi Phật để lập Bảo tháp tôn thờ.

Điều đáng nói nữa là: các đồng tiền thời vua *Menander* đều có in *hình Bánh xe Chánh Pháp (Dhammacakka: Pháp Luân)*. Đây là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn, cho thấy vua Milinda là một Phật tử sùng đạo.

Chữ khắc *Shinkot* cho thấy rõ ràng: "Vua *Milinda* có nhiều công lao trong việc phổ biến Phật Pháp trong vùng ở giữa *Hindukush* và *Sindh*.

Nhà sử học Hy Lạp là *Plutarch* nói rằng: "Trong lúc trị vì, vua *Menander* đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yên mến".

Tuy quyền lực của triều đại vua *Milinda* không còn chói sáng sau khi vua *Milinda* mệnh chung. Nhưng ấn tượng về một vị vua công minh, uyên bác này mãi mãi vẫn còn trong các trang Chú giải Phật ngôn là tập *Milindapañha*, cũng như những đồng tiền mang dấu ấn Pháp Luân của nhà vua.

Kinh Thành Sāgala

Sāgala còn được viết là *Sāgalā.*[690]

Theo sách *Milindapañha*, *Sāgala* là kinh đô của vua Milinda.[691]

Kinh đô *Sāgala* chính là *Sangal* của Sử gia người Hy Lạp là *Arrian* và *Sagal*. Hay là thành phố *Euthumedeia* của Sử gia *Ptolemy*.

Thành phố *Sāgala* được xác định là *Sialkot* ngày nay, ở làng *Punjab.*[692]

Vùng đất vua *Menander* cai trị gồm có: *Pesbawar*, phía trên thung lũng *Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar* và miền Tây *Uttarpradesh*.

690. E.g..Mahābhārata.14,32
691 Mil.pp,1,3
692. Law: Geog.of Early Buddhism,p.53

Nhiều Bổn sự như: *Kaliṅgabodhi,*[693] *Kusa,*[694] phần duyên khởi của *Mahā-ummagga*[695] có nói: "*Sāgala* là kinh đô của các vị vua trị vì xứ *Madda*. *Sāgala* cách *Kasmīra* là 12 do tuần.[696]

Sāgala là sinh quán của Trưởng lão Ni *Khemā*[697], của Trưởng lão Ni *Bhaddā Kapilānī*[698], của Hoàng hậu *Anojā*[699]. *Sāgala* cũng là nơi có cô gái xinh đẹp giống như pho tượng vàng do công tử *Anitthigandha* tưởng tượng ra[700] (giống như Chú giải Kinh *Khaggavisāna*).[701] Cô gái có thể chất yếu đuối, nên không chịu nỗi sự dằn xóc của xe trên đường dài, nàng đã mệnh chung, và thanh niên *Anitthigandha* tâm rơi vào sầu khổ, thanh niên *Anitthigandha* đi đến viếng Đức Thế Tôn nơi Đại tự *Jetavana*.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

215.*Kāmato jāyatī soko:* "Dục ái sinh sầu ưu"

Kāmato jāyatī bhayaṃ: "Dục ái sinh lo sợ"

Kāmato vippamuttassa: "Ai thoát khỏi dục ái"

Natthi soko kuto bhayaṃ: "Không sầu, đâu lo sợ"

(HT.THÍCH MINH CHÂU dịch)

Sāgala cũng là trú quán của Trưởng lão *Daḷhika*, trong Tạng Luật[702] có ghi:

---

693. JA.iv,230
694. JA..V,283
695. JA.vii,471,473
696. Mil.82
697. ThigA.127
698. ThigA.68
699. DhpA.ii,116
700. DhpA.iii,281
701. SnA.i,69
702. Vin.iii,67

Trưởng lão *Daḷhika* trú ở thành *Sāgala*, Ngài có người đệ tử muốn hoàn tục, nên lấy cắp một cái khăn nơi tiệm bán khăn, rồi đến thú tội với Ngài Daḷhika để bị xử phạt trục xuất.

Ngài *Daḷhika* nói: "cái khăn có giá trị dưới 5 *māsaka*"

Và người đệ tử không bị phạm vào giới trục xuất, đành ở lại tu tập.

Văn học Chú giải

Sau Trưởng lão *Nāgasena* với tác phẩm *Milindapañha*, *Theravāda* (Trưởng lão bộ) Tích Lan xuất hiện ba vị Đại Chú giải Sư là: Trưởng lão *Buddhadatta*, Trưởng lão *Buddhaghosa* và Trưởng lão *Dhammapāla*. Ba vị Đại Chú giải Sư này đều là người Ấn Độ trong đó Trưởng lão *Buddhadatta* và Trưởng lão *Dhammapāla* là người vùng Nam Ấn.

Tác phẩm Chú giải của Ngài Buddhadatta

Ngài *Buddhadatta* là người Nam Ấn sống cùng thời với Ngài *Buddhaghosa*, nhưng Ngài *Buddhadatta* sang Tích Lan trước Ngài *Buddhaghosa*.

Ngài *Buddhadatta* khi sang Tích Lan, Ngài sống trong *Mahāvihāra* và cũng nổi tiếng là vị Trưởng lão có kiến văn quảng bác.

Ngài *Buddhadatta* từ Tích Lan về Nam Ấn, Ngài sống trong Tự viện *Kāveripattana* nơi làng *Bhūtamaṅgala*, xứ *Coḷa* dưới miền Nam Ấn Độ, do *Kaṇhadāsa* xây dựng cúng dường.[703] Những tác phẩm của Ngài *Buddhadatta* được biên soạn nơi Tự viện này.

Một điều hiển nhiên là: Ngài *Buddhadatta* và Ngài *Buddhaghosa* là cùng thời. Nhưng ai lớn tuổi hơn? Hay là bằng tuổi nhau? Điều này thật khó xác định rõ ràng.

Tuy trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti (Tiểu sử Buddhaghosa)* có ghi nhận: "Ngài *Buddhadatta* gọi Ngài *Buddhaghosa* là *Āvuso* (Hiền giả). Nhưng điều này chỉ nêu ra sự xuất gia trước hay sau mà thôi, không đề cập đến tuổi tác.

Vị xuất gia trước tuy đồng tuổi với vị xuất gia sau, vị xuất

703. P.L.C.107

gia trước được vị xuất gia sau (dù chỉ cách nhau 10 phút) là *āvuso*, còn vị xuất gia sau phải gọi vị xuất gia trước là *Bhante* (Bạch Ngài), thậm chí xuất gia cùng một lượt, vị đứng bên phải Tế độ Sư được xem lớn hơn vị đứng bên tay trái Tế độ Sư.

Trong Trường Bộ Kinh II, *Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttaṃ)*[704] Đức Thế Tôn dạy:

- Này *Ānanda*, sau khi Ta viên tịch, vị Tỳ khưu niên lão hãy gọi vị Tỳ khưu niên thiếu là *āvuso (hiền giả)*, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ. Vị Tỳ khưu niên thiếu hãy gọi vị Tỳ khưu niên lão là *bhante (bạch Ngài)*.

Tuổi (āyu) ở đây là *tuổi đạo*, không phải là tuổi đời.

Những bài tường thuật khác, khi đề cập đến hai vị Đại Chú giải Sư này, rất khó nhận định và thuyết phục ai lớn tuổi đời hơn ai.

Năm tác phẩm Chú giải của Ngài Buddhadatta

Ngài Buddhadatta có lưu lại năm tác phẩm do Ngài biên soạn, đó là:

1- Uttaravinicchaya (Sự quyết định cao tột)

2- Vinayavinicchaya (Sự quyết định Luật)

3- Abhidhammāvatāra (Nhập A Tỳ Đàm luận)

4- Rūpārūpavibhaṅga (Sắc-Vô Sắc phân tích)

Bốn tác phẩm này được viết dưới dạng cẩm nang.

5- Madhuratthavilāsinī (Chú giải Phật sử (Buddhavaṃsa-atthakathā))

1. Uttaravinicchaya (Sự quyết định cao tột): Đây

704. Số 16 - D.iii,72

là bản Chú giải Tạng Luật bổ túc cho bản Chú giải Luật: *Vinayavinicchaya*.

Hai bản Chú giải về Luật này đều do Ngài *Buddhadatta* biên soạn.

Trong tập *Vinayavinicchaya (Sự quyết định Luật)*, Ngài *Buddhadatta* cho biết: "Khi Ngài *Buddhadatta* trên đường từ đảo *Ceylon* (Tích Lan) trở về Ấn Độ. Ngài gặp Ngài *Buddhaghosa* đang từ Ấn Độ sang *Ceylon*. Khi biết mục đích của Ngài *Buddhaghosa* chuyển ngữ những bản Chú giải của các vị Cổ đức (Poraṇa), những bản Chú giải này được Ngài Thánh Tăng *Mahinda* dịch từ tiếng Pāli sang tiếng *Sinhale* (tiếng Tích Lan cũ) để chư Tăng Tích Lan học tập: Nay Ngài *Buddhaghosa* chuyển ngữ từ tiếng *Sinhale* trở về tiếng *Pāli*.

Nghe được việc làm cao cả này, tâm Ngài *Buddhadatta* vô cùng hoan hỷ. Khi tiếp xúc ngắn ngủi, Ngài *Buddhadatta* cảm nhận được sự uyên bác của Ngài *Buddhaghosa*. Ngài *Buddhadatta* có yêu cầu Ngài *Buddhaghosa* – "Khi nào Ngài hoàn tất các tập chú giải (*Atthakathā*), xin Ngài gửi cho tôi những bản Chú giải ấy, để tôi tóm lược lại công sức đặc biệt của Ngài".

Ngài *Buddhaghosa* rất hân hoan và chấp thuận lời yêu cầu ấy.

Ngài *Buddhaghosa* đã gửi những bản Chú giải bằng Pāli ngữ đến Ngài *Buddhadatta*.

Ngài *Buddhadatta* đã tóm gọn những Chú giải ấy thành hai tập.

Tập tóm gọn về Giới Luật, gọi là *Vinayavinicchaya* (Sự quyết định Luật).

Một tập tóm gọn về *Abhidhamma*, gọi là *Abhidhammāvatāra* (Nhập A Tỳ Đàm luận).

Trong bản thảo Chú giải về Luật, hai bản Chú giải *Uttaravinicchaya* và *Vinayavinicchaya* đi chung với nhau.

Bản Luận án về Luật *Vinayavinicchaya*, Ngài *Buddhadatta* viết theo yêu cầu của Trưởng lão *Buddhasīha* là đệ tử của Ngài *Buddhadatta*.

Trưởng lão *Buddhasīha* là người Tích Lan, cũng theo lời thỉnh cầu của vị này, Ngài *Buddhadatta* viết bản Luận án *Rūpārūpavibhaṅga* (Sắc-Phi Sắc phân tích).[705]

Có thuyết[706] cho rằng: "Ngài *Buddhasīha* là tác giả tập *Rūpārūpavibhaṅga*". Nhưng lời nói ở cuối tập Chú giải lại nói khác.

Bản Chú giải *Vinayavinicchaya* được Ngài *Buddhadatta* cho đến Trưởng lão *Saṅkhapāla* là đệ tử của Ngài.[707]

Ngoài ra, hai bản Luận giải về Luật là *Vinayavinicchaya* và *Uttaravinicchaya* cũng được vị Trưởng lão người Tích Lan là Ngài *Vācissara* (có thể ở vào khoảng thế kỷ thứ 12) viết Chú giải cho hai tác phẩm này.[708] Trưởng lão *Vācissara* có thể là vị Sư Trưởng của một Tăng đoàn vào triều đại vua *Vijayabāhu III*. Ngài *Vācissara* dấu Bát và Xá lợi răng nhọn của Đức Thế Tôn trong *Kotthumala* nhằm mục đích để bảo vệ.

Về sau, Ngài *Vācissara* được vua *Vijayabāhu* thỉnh ra để chấn chỉnh Tăng đoàn.[709]

---

705. P.L.C,212
706. SadsA.30
707. Gv.40;P.L.C,100
708. P.L.C,108,156,174,202; xem thêm GV.62,71
709. CV.Lxxxi,18

Tài liệu Chú giải hai bộ tóm gọn về Luật của Ngài *Vācissara* được P.T.S xuất bản năm 1928.

Ngoài ra, Trưởng lão *Vācissara* còn viết Chú giải cho bộ *Abhidhammāvatāra* và Chú giải cho bộ *Khamappakaraṇa* của Ngài *Buddhaghosa.*[710]

2. Abhidhammāvatāra (Nhập A Tỳ Đàm luận)

Như đã nói ở trên, những bản Chú giải về *Abhidhamma* bằng Pāli ngữ được Ngài *Buddhaghosa* gửi cho Ngài *Buddhadatta*.

Ngài *Buddhadatta* dẫn nhập vào *Abhidhamma* qua bốn chương: *Tâm* (Citta), *tâm sở* (Cetasika), *sắc pháp* (rūpa) và *Níp Bàn* (Nibbāna).

Trong khi Ngài *Buddhaghosa* dẫn nhập vào Luận *Abhidhamma* bằng uẩn *(khandha)*, xứ *(āyatana)*, giới *(dhātu)*, đế *(sacca)*, quyền *(indriya)*…

Phương thức dẫn nhập vào *Abhidhamma*, xem ra phương thức của Ngài *Buddhadatta* dễ tiếp thu hơn phương thức của Ngài *Buddhaghosa*. Về sau, Trưởng lão *Anuruddha* tác giả của bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (Thắng Pháp tập yếu luận) cũng dùng phương thức của Ngài *Buddhadatta* để dẫn nhập vào *Abhidhamma*.

Một điều rất rõ ràng là: "Cả hai vị đều triển khai những tài liệu có cùng một nguồn gốc". Điều này đã giải thích: "Vì sao trong tập *Visuddhimagga* (Thanh tịnh đạo) và *Abhidhammāvatāra* có nhiều điểm giống nhau.

Ngài *Buddhadatta* mang nhiều sinh động vào *Abhidhamma*. Những sinh động này có giá trị vô giá cho việc

710. P.L.C,108,156,174,202;xem thêm Gv,62,71

nghiên cứu truyền thống *Abhidhamma*, đã làm sống lại Pháp môn *Abhidhamma* của *Theravāda* (Trưởng lão bộ) hiện nay.

Ngài *Buddhadatta* đã cô đọng đầy súc tích những điều mà Ngài *Buddhaghosa* đã truyền tải từ những tập Chú giải bằng tiếng Sinhale sang tiếng Pāli thuộc Tạng kinh *(Suttapiṭaka)*.

Điều đáng thán phục đối với Ngài *Buddhadatta* là: Tôn chỉ của Đức Thế Tôn và sự diễn tiến của tâm được trình bày qua một lăng kính trí thông minh sắc bén. Những ý nghĩa thâm sâu được diễn đạt sống động với văn phong gần gũi thông dụng nhưng không kém phần vi diệu, nối kết mạch lạc với nhau.

Đó là văn phong của một bậc Thầy về Chú giải, cùng với số vốn từ ngữ phong phú, đa dạng đầy ấn tượng và súc tích.

Như đã nêu ở trước: "Ngài *Buddhadatta* có gặp Ngài *Buddaghosa* trong lần Ngài *Buddhadatta* trở về Nam Ấn".

Bà Rhys Davids có ghi nhận: "Có thể chúng ta có một kết luận đúng đắn rằng: Cả hai vị đều truyền lại một công thức phân tích duy nhất được phát triển ngay trong chính thời đại hai vị đang sống". Và có cùng chung một công thức về *Abhidhamma.*[711]

Điểm giống nhau giữa hai vị Đại Chú giải Sư này là: "Đã sử dụng ẩn dụ và so sánh để giải thích mối tương quan giữa danh và sắc". (*Abhidhammāvatāra* được Ngài *Buddhadatta* biên soạn ở Uragapura, trong xứ Coḷa). Tác phẩm này được viết bằng thể kệ ngôn với một ít văn xuôi xen kẽ vào để giải thích.[712]

Có hai bản Hậu Chú giải (Ṭīkā) cho *Abhidhammāvatāra* là:

a. Một bản của Trưởng lão *Vācissāra* ở *Mahāvihāra*

711. Xem Tâm lý Phật giáo, ấn bản lần II,tr.179
712. GV.69

b. Một bản của Trưởng lão *Sumaṅgala* đệ tử của Ngài Sāriputta (không phải Ngài Sāriputta thời Đức Phật).

Trưởng lão *Sumaṅgala* là một vị Tỳ khưu ở Tích Lan, Ngài có viết bộ Chú giải *Abhidhammatthavibhāvinī* cho tập *Abhidhammāvatāra* của Ngài *Buddhadatta.*[713]

Ngoài ra, Ngài *Sumaṅgala* cũng là tác giả bản Chú giải của tập *Saccasaṅkhepa* (Tóm lược sự thật).[714]

713. P.L.C.108-173
714. P.L.C.200; GV.62,72

Trưởng lão Sāriputta

Không phải là Ngài Sāriputta vị Thánh A la hán đệ nhất về trí tuệ của Đức Thế Tôn.

Trưởng lão *Sāriputta* này sống ở Tích Lan vào thời vua *Parakkamabāhu I*, Ngài được gọi là *Sāgaramati*[715] do sự uyên bác của Ngài. Vua *Parakkamabāhu I* có xây cho Trưởng lão *Sāriputta* một liêu thất nối liền với Tự viện *Jetavana* trong *Pulatthipura*.[716]

Trưởng lão *Sāriputta* có biên soạn *Vinayasanghara* (Tóm lược về Luật), *Sāratthadīpanī* Chú giải bộ *Samantapasādikā*; bộ *Sāratthamañjūsa* (Chú giải bộ *Aṭṭhasālinī*) và bộ *Linatthappakāsinī* (giải thích bộ *Papañcasudanī*).

- Trưởng lão *Sāriputta* có nhiều môn đệ nổi tiếng như:
- Trưởng lão *Saṅgharakkhita*
- Trưởng lão *Sumaṅgala*
- Trưởng lão *Buddhanāga*
- Trưởng lão *Udumbaragiri Mendakara*
- Trưởng lão *Vācissara*[717]

715. Sads.63
716. CV.lxxviii,34
717. Gv.67,71

Ngài *Sāriputta* còn là một học giả tiếng Sanskrit, Ngài có viết bộ *Pañjikālaṅkāra* hay *Ratnamatipañjikā-Tīkā* về tập *Pañjikā*.

Rūpārūpavibhaṅga (Sắc - Vô Sắc phân tích): Đây là bản Luận án phân tích về danh-sắc thuộc *Abhidhamma*. Bản này Ngài *Buddhadatta* viết theo sự thỉnh cầu của Trưởng lão *Buddhasīha*.

Madhuratthavilāsinī: Là bản Chú giải Phật sử *(Buddhavaṃsa-atthakathā)*. Bản Chú giải này được Ngài Buddhadatta biên soạn khi Ngài trú ngụ ở *Kāvirapaṭṭana.*[718]

Ngoài ra, có một tác phẩm bằng tiếng Pāli viết theo thể kệ ngôn, được gọi là *Jīnalaṅkāra,* gồm có 250 kệ ngôn, nói về đời sống của Đức Thế Tôn.

Không ai biết tác giả chính xác là ai. Có người bảo: "Tác giả là Trưởng lão *Buddhadatta*". Vị khác bảo tác giả là Trưởng lão *Buddharakkhita*. Có một Ṭīkā viết về *Jīnalaṅkāra.*[719]

718. Gv.60;BuA.249;Sud.1195
719. Gv.69,72;PLC.110

Tác phẩm Chú giải của Ngài Buddhaghosa

Trong lịch sử văn học kinh điển Pāli, vị Đại Luận Sư kiệt xuất nổi bật lên đó là Trưởng lão *Buddhaghosa*. Có thể nói Ngài *Buddhaghosa* là vị Đại Luận Sư của nhiều thời đại sau này.

Các công trình Chú giải được Ngài *Buddhaghosa* để lại cho hậu thế là một công trình chứa nhiều tư liệu quý báu, đồng thời cũng là một công trình đồ sộ.

Tuy nhiên, sử liệu ghi chép về cuộc đời của Trưởng lão lại hiếm hoi, đôi khi có nhiều đoạn mang tính huyền thoại như "truyền thuyết về ba tập *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh đạo)".

Thật không dễ gì tìm trong khi dữ liệu đồ sộ, một vài chi tiết có liên hệ đến cuộc đời của Ngài *Buddhaghosa*. Những chi tiết được tìm thấy vừa khan hiếm, đồng thời chỉ là những nét tóm gọn. Những chi tiết này được cho là "chính Ngài *Buddhaghosa* nêu ra" trong những bản Chú giải của Ngài.

Bản tường thuật về cuộc đời của Ngài *Buddhaghosa* được xem là cổ xưa nhất là tập *Mahāvaṃsa (Đại sử)*, ở Chương thứ 37, là chương cuối cùng của tập sách viết về lịch sử Đảo quốc Ceylon (Tích Lan).

Về tập Mahāvaṃsa (Đại sử)

Đây là tập Sử liệu nói về xứ *Laṅkā* (Tích Lan). Tập Sử

liệu này có 37 chương, được Trưởng lão *Mahānāma* biên soạn vào thời vua *Moggalāna I* (496-513).

Tập Sử liệu này được biên soạn đến triều đại vua *Mahāsena* (334-361).

Phần tiếp theo được gọi là *Cūḷavaṃsa (Tiểu sử)*. Bộ *Cūḷavaṃsa* được phân thành hai phần.

i. Phần đầu: Được nói là do Trưởng lão *Dhammarakkhita* biên soạn.[720] Phần này tường trình từ triều đại *Mahāsena* cho đến triều đại *Parakkamabāhu I.*

ii. Phần sau: Được Trưởng lão *Tibbalūvāve* ở *Puppbārāma* biên soạn. Phần này được biên soạn từ thời vua *Parakkamabāhu I* cho đến đời vua *Kittisirirājasīha* (1767-1782). Phần này được viết theo yêu cầu của vua *Kittisirirājasīha*, vua có trao bản Sử liệu được tìm thấy ở Thái Lan.

Phần Sử liệu Tích Lan kể từ thời vua *Kittisirirājasīha* cho đến khi Đảo quốc Tích Lan bị nước Anh thống trị[721] được Trưởng lão *Hikkaduwesumaṅgala* biên soạn.[722]

Như vậy *Mahāvaṃsa (Đại sử)* được biên soạn vào cuối thế kỷ thứ iv, đầu thế kỷ thứ V; điều này trùng hợp với thời gian Ngài *Buddhaghosa* sống ở Tích Lan.

720. CV.Trs.ii,55,n.3
721. 1815
722. P.L.C.310

Trưởng lão Mahānāma

Là vị Trưởng lão thường trú ở *Dīghasandavihāra* hay *Dīghāsanavihāra.*[723]

Nhiều Kinh sách ghi nhận: Trưởng lão *Mahānāma* là chú của vua *Dhātusena*.

Vua Dhātusena

Là vị vua xứ Tích Lan (460-478). Ông là con của một gia chủ ở *Ambilayāgu* tên là *Dāṭhānāma*, Gia chủ *Dāṭhānāma* có hai người con là *Dhātusena* và *Silātissabodhi*. Về sau *Dhātusena* lên làm vua xứ Tích Lan.[724] Dường như vua *Dhātusena* còn người em nữa là *Kumārasena*. Vua *Dhātusena* thuộc dòng họ *Moriyavaṃsa*. Ông thọ giới Tỳ khưu với chú là Trưởng lão *Mahānāma* trú ngụ nơi Tự viện *Dīghāsana* với chú. Khi mọi việc được chuẩn bị đầy đủ, *Dhātusena* hoàn tục, tiến quân chiến thắng và giết được *Tiritara*, lên ngôi vua trị vì nơi Kinh thành *Anurādhapura*.

Công trình quan trọng nhất của vua *Dhātusena* là xây dựng hồ *Kālavāpī* bằng cách ngăn sông *Goṇa*. Nhà vua còn cho kiến tạo 18 Tự viện và 18 hồ chứa nước.

Vua *Dhātusena* rất có thiện cảm với các Tỳ khưu, ông cúng dường *Ambattalavihāra* đến các Tỳ khưu *Dhammarucika*.

723. CV.xxxix,42
724. Cv.xxxviii,14

Vua *Dhātusena* có hai vương tử là *Moggallāna* và *Kassapa*.

Vương tử *Kassapa* nghe lời xúi giục của người anh rể; người anh rể này bị vua *Dhātusena* trừng phạt vì đối xử tệ bạc với vợ là con gái vua *Dhātusena*.

Vương tử *Kassapa* bắt được vua *Dhātusena* với hy vọng chiếm được tài sản của Vương triều. Vua *Dhātusena* yêu cầu được đưa đến Trưởng lão *Mahānāma*, rồi vua tuyên bố: "Toàn bộ tài sản là của *Kālavāpi*". Vua *Dhātusena* bị con là Kassapa chôn sống.

Trong số các vật ban thưởng của vua *Dhātusena* có một ngàn đồng tiền vàng cho công trình giảng dạy *Dīpavaṃsa* (Đảo sử).[725]

Vua Moggallāna I

Ông là vương tử út của vua *Dhātusena*. Khi vương tử *Kassapa* nổi loạn bắt giam vua *Dhātusena*. Vương tử *Moggallāna* bỏ trốn qua *Jambudīpa* (Ấn Độ). Vương tử *Moggallāna* chiêu mộ binh sĩ rồi trở về Tích Lan vào năm thứ 18 của vua *Kassapa*. Vương tử *Moggallāna* được các *Nigaṇṭha* trợ giúp, ông trú ẩn trong Tự viện *Kuṭhāri* ở *Ambaṭṭhakola* để chuẩn bị.

Vua *Kassapa* mang quân đến thành *Sīhagiri* để đánh *Moggallāna*, nhưng vua *Kassapa* thua trận và tự vẫn.

Vưởng tử *Moggallāna* lên ngôi vua với vương hiệu là *Moggallāna I* trị vì xứ Tích Lan được 18 năm (496-513).

Ban đầu vua *Moggallāna* rất tàn bạo đối với những ai là

725. Cv.xxxviii,30

kẻ thù của vua *Dhātusena*, nên vua được gọi là *Rakkhasa*. Kinh đô của vua *Moggallāna* là *Anurādhapura*.

Vua *Moggallāna* hộ trì các Tỳ khưu bộ phái *Dhammaruci* và bộ phái *Sāgalika*.

Vua *Moggallāna* cúng dường 2 Tự viện *Daḷha* và *Dāṭha Kondañña* ở *Sihagiri* đến chư tăng.

Vua *Moggallāna I* có cúng dường Tự viện *Pabbata* đến Trưởng lão *Mahānāma* và Tự viện *Rajñi* đến các Tỳ khưu Ni ở *Sāgalika*.

Vua *Moggallāna I* lập lễ hội cúng dường Xá lợi Tóc của Đức Phật do Sadi *Silāka* thỉnh về xứ Tích Lan. Khi Sadi *Silāka* rời khỏi Tăng đoàn; ông được vua *Moggallāna I* phong là "vị quan hầu cận vua có mang gươm (asiggāhaka)".

Vua *Moggallāna I* có hai vị đại tướng là *Migāra* và *Uttara*. Em gái vua *Moggallāna* là hoàng hậu của vua *Upatissa III.*[726]

Trưởng lão Dhammarakkhita

Là vị Trưởng lão người Tích Lan, sống vào thời vua *Kittisirirājasīha* (1767-1782).[727]

Trưởng lão Dhammakitti

Một trưởng lão người Ceylon (Tích Lan) là *Dhammakitti*. Có giả thuyết nói Ngài là tác giả bộ *Cūḷavaṃsa*, mô tả giai đoạn lịch sử thời vua *Mahāsena* cho đến triều đại vua *Parakkamabāhu I*.

Ngài *Dhammakitti* sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIII.

726. CV.xxxviii,80,86,96,108
727. CV.C.209

Ngài *Dhammakitti* có ghi nhận một số tư liệu về Trưởng lão *Buddhaghosa*. Tuy phần biên soạn này được thực hiện với khoảng cách thời gian là 800 năm, nhưng không phải không đáng tin cậy về toàn bộ Sử liệu này.

Rất có thể "những ghi chép này có xuất xứ từ những tư liệu cổ xưa".

Độ tin cậy về bản tường trình của Trưởng lão *Dhammakitti*.

Bản tường trình của Trưởng lão *Dhammakitti* có được là 33 kệ ngôn ở phần phụ trương của tập *Mahāvaṃsa* (Đại sử). Ba mươi ba kệ ngôn này được Trưởng lão *Dhammakitti* sưu tầm và viết ra sau 800 năm so với thời gian Ngài *Buddhaghosa* sinh sống.

Như vậy, Ngài *Dhammakitti* phải có những tư liệu về cuộc đời Ngài Buddhaghosa, để từ đó Ngài *Dhammakitti* xâu kết lại những thông tin ấy.

Một điều chắc thật hiển nhiên là: "Ngài *Buddhaghosa* là một nhận vật lịch sử có thật, không phải là nhân vật huyền thoại".

Tuy các văn bản cổ xưa được tàng trữ nơi văn khế trong *Mahāvihāra* không còn, do chiến tranh xảy ra với dân tộc Tamil cùng với sự phân hóa giữa các bộ phái trong đảo Tích Lan".

Nhưng bản tường trình của Ngài *Dhammakitti* trong phần phụ trương của tập *Mahāvaṃsa*, chứa đựng nhiều sự thật, ngoại trừ huyền thoại "một đêm viết ba tập *Visuddhimagga*" của Ngài Buddhaghosa. Ngay cả 1 tập *Visuddhimagga* chỉ viết trong một đêm cũng là điều bất khả thi đối với Ngài *Buddhaghosa*.

Độ tin cậy về thời điểm Ngài *Buddhaghosa* xuất hiện.

Ngài *Dhammakitti* có cung cấp lượng thông tin về thời gian Ngài *Buddhaghosa* đến Tích Lan sống và làm việc.

Ngài *Dhammakitti* đã quyết định dứt khoát: Đó là vào khoảng giữa thế kỷ thứ V, vào triều đại vua *Mahānāma*.

Vua Mahānāma

Là vị vua trị vì xứ Tích Lan 22 năm (409-431).

Vua *Mahānāma* là em của vua *Upatissa II*. Có thời *Mahānāma* xuất gia trở thành vị Tỳ khưu. *Mahānāma* dan díu với Hoàng hậu của vua *Upatissa II*. Hoàng hậu đã giết vua *Upatissa II*, rồi tôn vương tử *Mahānāma* lên làm vua. Và vua *Mahānāma* tấn phong hoàng hậu (của vua *Upatissa II*) là hoàng hậu của mình.

Trong 22 năm trị vì xứ Tích Lan, vua *Mahānāma c*ó lập nhiều công hạnh như: xây bệnh xá, nới rộng Đại sảnh *Mahāpāli*, cúng dường đến các Tỳ khưu ở Tự viện *Abhayagiri* ba Tự viện khác là: Tự viện *Lohadvāra*, Tự viện *Ralaggāma*, và Tự viện *Koṭipassāvana*.

Vua *Mahānāma* có xây một Tự viện trên núi *Dhūmarakkha* cúng dường đến các Tỳ khưu *Mahāvihāra* theo lời yêu cầu của hoàng hậu.

Ngài *Buddhaghosa* khi đến Tích Lan để chuyển những bản Chú giải từ tiếng Sinhala sang Pāli ngữ, vào triều đại vua *Mahānāma*. Ngài *Buddhaghosa* trú ngụ nơi biệt lập là trú xá *Ganthākārapariveṇa* nối liền *Mahāvihāra*. Trú xá này do vua Mahānāma xây dựng.[728]

Tuy thông tin về thời gian Ngài *Buddhaghosa* trú ngụ nơi xứ Đảo Tích Lan do Ngài *Dhammakitti* đưa ra là như vậy. Nhưng thời gian này cũng chỉ là sự phỏng đoán.

728. CV.xxxvii,243

Trong lịch sử Ấn Độ dù là văn học tiếng Sanskrit hay văn học tiếng Pāli, thời gian thuộc về lịch sử thường không rõ ràng.

Những thời gian được Ngài *Dhammakitti* cung cấp, chỉ chứng minh được dẫn ra từ những bài bình giải do chính Ngài *Buddhaghosa* viết ra. Những chứng cứ được Ngài *Dhammakitti* nêu ra về cuộc đời của Ngài *Buddhaghosa* đều trùng hợp với các chứng cứ mà Ngài *Buddhaghosa* nói về mình.[729]

Có truyền thuyết nói rằng: "Sau khi hoàn tất công trình chuyển ngữ Chú giải từ tiếng Sinhala sang tiếng Pāli. Ngài *Buddhaghosa* có đến Miến Điện để truyền bá giáo pháp.

Người Miến Điện đã gán thời đại Tôn giáo du nhập vào xứ của họ là "Thời đại *Buddhaghosa* từ Đảo Quốc Ceylon đến".

Người ta nói rằng: "Ngài *Buddhaghosa* đã mang đến đây một bản ngữ pháp Pāli của Ngài *Mahā Kaccāna*", rồi Ngài *Buddhaghosa* dịch sang tiếng Miến Điện.

729. Buddhaghosa.tr.15-24

Nguồn tư liệu Chú giải

Một điều rõ ràng rằng: "Trong thời Ngài *Buddhaghosa*, những bản Chú giải về Tam Tạng của Đức Thế Tôn không tìm thấy ở Ấn Độ, những bản Chú giải về Giáo lý Đức Phật chỉ có ở Tích Lan.

Ở đây cũng cần nhắc lại một chi tiết để làm rõ vấn đề này là: "Ngài *Buddhaghosa* sau khi xuất gia thọ Tỳ khưu với Trưởng lão *Revata*. Tác phẩm Chú giải đầu tiên của Ngài *Buddhaghosa* là tập *Ñānodaya* bằng tiếng Sanskrit, tiếp theo là tập *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ *Dhammasaṅgani*), bộ này được hoàn chỉnh ở Tích Lan.

Tiếp theo Ngài *Buddhaghosa* thực hiện biên soạn tập *Pāritta-Atthakathā*. Biết được tâm nguyện của Ngài *Buddhaghosa*, Thầy của Ngài là Trưởng lão *Revata* đã nói: "Chú giải Giáo lý của Đức Thế Tôn ở Ấn Độ hiện nay không còn bản nào cả. Nhiều lý giải của các bộ phái khác với *Theravāda* cũng không tồn tại. Các bản Chú giải lời dạy của Đức Phật thuộc chính thống, được Trưởng lão *Mahinda* dịch sang tiếng Sinhala để truyền bá nơi Đảo Tích Lan, con hãy sang nơi ấy chuyển tác trở thành ngôn ngữ *Māgadhi*. Điều này mang lại lợi ích nhiều đến chúng sinh".[730] Điều này cho chúng ta thấy: "Những bản Chú giải kinh Phật cổ xưa không còn tìm thấy ở Ấn Độ, chỉ còn tồn tại ở Ceylon (Tích Lan). Và điều này cho chúng ta

730. Mahāvaṃsa.P.21

biết: "Những bản chú giải được truyền đạt đến chúng ta không phải là bản văn nguyên thủy, ngay cả đó là bản văn của ngài *Mahinda* chuyển từ tiếng Pāli sang tiếng Sinhala hay những văn bản bằng tiếng Pāli của ngài *Buddhaghosa*".

Những bản văn Chú giải này không phải là công trình của một người, những bản Chú giải này không phải là của Ngài *Mahinda*. Những bản Chú giải này là công trình của một tập thể, Ngài Mahinda chỉ chuyển dịch sang tiếng Sinhala; còn Ngài *Buddhaghosa* chuyển dịch trở lại từ tiếng Sinhala sang tiếng Pāli.

Ngài *Buddhaghosa* đã thẳng thắn tự nhận trong phần mở đầu của nhiều bản Chú giải[731] là: "Ngài chỉ Chú giải những đoạn Kinh không được người tiền nhiệm lý giải, những phần còn lại Ngài chỉ là người biên dịch".

Những bản Chú giải mà Ngài *Buddhaghosa* nương vào đó để chuyển dịch sang ngôn ngữ *Māgadhi*, là công trình tập thể của các Trưởng lão trong đoàn Truyền giáo do Ngài *Mahinda* là trưởng đoàn; là công trình của các Trưởng lão: *Iṭṭhiya, Uttiya*, *Bhaddasāla* và Trưởng lão *Sambala.*[732]

Ngài *Dhammakitti* trong tập *Saddhamma Saṅgaho* (Diệu Pháp lý hợp) cho biết: "Ngài *Buddhaghosa* đáng kính đã có được tất cả những bản Chú giải này, khi Ngài lưu trú ở nơi tự viện *Mahāpadhāna* (còn được gọi là *Padhānavihāra*) trong *Anurādhapura* theo học với Trưởng lão *Saṅghapāla* về các bản Chú giải tiếng Tích Lan.[733]

Tự viện này được vua *Dāṭhotissa II* xây dựng cúng

731. Sumaṅgalavilāsinī (P.T.S) P.1
732. Dpv.xii,41-82
733. Cv.xxxvi,232

dường đến chư Tăng *Mahāvihāra.*[734] Tự viện nằm về phía Nam Mahāvihāra và Ngài *Buddhaghosa* đã dịch tất cả ra ngôn ngữ Pāli.[735]

Tập *Sāsanavaṃsa* (Sử liệu Giáo lý) được Trưởng lão Paññasāmi (Miến Điện) biên soạn vào năm 1861, cho biết: "Đã hơn 936 năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch vào thời vua Sañ-Lañ-Krom của Miến Điện trị vì; Ngài Buddhagho đã viết các tác phẩm của Ngài.[736]

Tác phẩm Sāsanavaṃsa (Sử liệu Giáo lý)

Tập sử liệu này gồm có hai phần

i. Phần đầu: Ghi lại những sự kiện từ khi Bồ Tát đản sinh cho đến lần kết tập Phật ngôn lần thứ III, cử các Trưởng lão đi truyền giáo ở chín quốc độ.

Tiếp theo, tập *Sāsanavaṃsa* đề cập đến vấn đề tôn giáo ở mỗi xứ. Mỗi chương cho mỗi xứ, chương nói về *Sīhala* (Tích Lan) và chương nói về xứ *Suvaṇṇabhūmi* (Miến Điện) là đầy đủ nhất.

ii. Phần II: Là phần dành cho xứ *Aparanta* của Miến Điện, như được biết hiện nay.[737]

Những bản Chú giải *(atthakathā)* xuất hiện từ thời Ngài Buddhaghosa vẫn còn lưu lại nơi Đảo quốc Ceylon, đó là những tác phẩm có giá trị pháp lý lâu đời nhất. Tuy một số tựa đề của một số tác phẩm do Trưởng lão *Buddhaghosa* biên soạn có thay đổi đôi chút.

---

734. Cv.xiv,27
735. SuddhammaSaṅgaho.P.55
736. Sāsanavaṃsa (P.T.S),P.73
737. Xuất bản bởi P.T.S.năm 1897

Bà Rhys Davids có cung cấp tên những bản Chú giải cổ xưa mà Trưởng lão *Buddhaghosa* nương vào đó để biên soạn, dịch sau này.

Mahāpaccarī

Mahāpaccarī là bản Chú giải Tam Tạng cổ xưa, Ngài *Buddhaghosa* nương vào bản Chú giải này để biên soạn các tư liệu của Ngài. Những luận giải trong bản Chú giải *Mahāpaccarī* được dẫn ra trong các tác phẩm *Samanta pasādikā* (Chú giải Tạng luật) cùng một vài bản luận giải khác.[738]

Truyền thuyết nói rằng: "Vì bản Chú giải được soạn ra nơi rộng lớn (có thể là nơi *Mahāvihāra* trong kinh thành *Aurādhapura*) nên có tên là như thế.

Kurundī-atthakathā

Là một trong những bộ sưu tập Chú giải lớn của các Chú giải mà Ngài *Buddhaghosa* dùng để biên soạn những tập Chú giải của Ngài.

Truyền thuyết nói rằng: Bộ sưu tập Chú giải *Kurundī-atthakathā* được viết bằng tiếng *Sinhala.*[739] Tập Chú giải được mang tên *Kurundī* vì được viết ra nơi Tự viện *Kurundaveḷuvihāra* ở Tích Lan.

Bản sưu tập Chú giải này chú trọng nhiều đến *Vinaya* (Luật), vì có nhiều dẫn chứng về Giới Luật, nhứt là trong tác phẩm *Samantapasādikā* (Chú giải Luật Tạng).[740]

Trong nhiều trường hợp, nghĩa giải trong bộ sưu tập khác với nghĩa giải của Chú giải.[741]

---

738. Sp.i,283;Sp.iii,527;Sp.iv,763,77a,803...
739. Saddhamma Saṅgaha.P.55
740. Sp.i,281;Sp.ii,319;Sp.iii,537,544.545;Sp.iv,745,758...
741. Gv.59

Mahā-aṭṭhakathā (Đại Chú giải)

Mahā-aṭṭhakathā thường được gọi tắt là *Aṭṭhakathā* (Chú giải).[742]

Đây là bộ Chú giải xưa nhất và quan trọng nhất được Trưởng lão *Mahinda* dịch sang tiếng Tích Lan cổ.[743] Bản dịch tiếng Tích Lan được gọi là *Sīhaḷaṭṭhakathā* (Chú giải Tích lan). Bản Chú giải này, ngoài sự bình giải chi tiết còn có nhiều Sử liệu làm nền tảng cho *Mahāvaṃsa* (Đại sử) và *Dīpavaṃsa* (Đảo sử).[744]

Ngài *Buddhaghosa* thường trích dẫn những tư liệu từ *Mahā-aṭṭhakathā* cho những bản Luận giải của Ngài, nhứt là cho bản *Samantapasādikā* (Chú giải Tạng Luật).[745]

Bản Chú giải *Mahā-aṭṭhakathā* được gìn giữ bởi các Tỳ khưu ở *Mahāvihāra* trong thành *Anurādhapura*. Bản Chú giải này về sau không còn nữa và được thay thế bằng các Chú giải được biên soạn bởi Ngài *Buddhaghosa* và Ngài *Dhammapāla*; cùng các bản Chú giải của các vị Luận sư khác.

Tác phẩm *Samantapasādikā* của *Ngài Buddhaghosa* có liên hệ đến ba bản Chú giải cổ điển này.

Ngoài ra, còn có ba bản Chú giải khác có trước khi Ngài Buddhaghosa đến Tích lan, đó là:

Saṅkhepa-aṭṭhakathā

Đây là bản Chú giải ngắn được Ngài *Buddhaghosa* nhắc đến cùng với bài bình luận về bộ phái *Andhaka* được ghi trong *Samantapasādikā.*

---

742. BibhA.56,155,200...
743. Cv.xxxvii,228
744. xem Mahāvaṃsa và Dīpavaṃsa của Geiger.PP.44,63...
745. Sp.i,2;Sp.ii,494,265;Sp.iii,537,616;Sp.iv,744,766...

Bản Chú giải *Saṅkhepa-aṭṭhakathā* có thể là của bộ phái *Andhakā*. Bộ phái này vẫn còn vững mạnh cho đến thời Ngài *Buddhaghosa.*

Ngài *Buddhaghosa* có dẫn ra những điểm đối nghịch với *Mahā-aṭṭhakathā* của *Saṅkhepa-aṭṭhakathā.*[746]

Andha-aṭṭhakathā

Andhā được Ngài *Buddhaghosa* ghi nhận trong *Samantapasādikā,*[747] trong đó có đề cập đến ngôn ngữ *Andhaka* vào thời Ngài *Buddhaghosa* Kinh Veda được dạy bằng tiếng *Andha.*[748]

Người *Andha* được xếp chung với các người Damiḷa, là những người Milakkha (người man rợ).

Andha-aṭṭhakathā được xem là "những quan điểm của bộ phái Andhaka".

Quan điểm của Andhaka *(Andha-aṭṭhakathā)* được truyền xuống thành phố *Kāñcipura* (Kañcipura) ở miền Nam Ấn Độ.

Thành phố *Kāñcipura* nằm trên bờ biển *Coromandel*, thủ phủ của *Pallava* và là một trong bảy Thánh địa của Ấn Độ. Thành phố *Kāñcipura* hiện nay là *Conjevaram*.

Có thời thành phố này là một trung tâm Phật giáo ở miền Nam Ấn Độ, và là một địa điểm hành hương mà Ngài Huyền Trang có đến viếng. Ngài Huyền Trang có cho biết: "Trong lúc Ngài ở đó, có 300 Tỳ khưu từ Tích Lan đến xin tị nạn chính trị.

Theo kinh điển Pāli, thành phố *Kāñcipura* là nơi sinh

746. Sp.ii,494
747. Sp.i,255;xem thêm VibhA.387-388
748. MA.i,113

của Trưởng lão *Dhammapāla*, và có thể có cả Trưởng lão *Anuruddha*, tác giả tập sách *AbhidhammaṭṭhaSaṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu luận).[749]

Một số người cho rằng thành phố *Kāñcipura* là *Satiyaputta* của Rock Edict II thời vua Asoka.[750]

Bản Chú giải Uttaravihāra

Uttaravihāra (Tự viện Phương Bắc), đây là tên gọi khác của Tự viện *Abhayagiri*. Đại Tự viện *Abhayagiri* nằm về hướng Bắc kinh thành *Anurādhapura* nên còn được gọi là *Uttaravihāra*. Tự viện này được vua *Vaṭṭagāmaṇi Abhaya* xây dựng, có cả một Bảo tháp rất lớn. Hiện nay chỉ còn lại Bảo tháp.

Tăng chúng sống trong *Uttaravihāra* có gìn giữ một bản Chú giải như tăng chúng ở *Mahāvihāra*.

Bản Chú giải này được dẫn ra trong *Mahāvaṃsa-Ṭīkā*, được xem như Chú giải *Uttaravihāra* hay *Uttaravihāra - Mahāvaṃsa* (Tự viện Phương Bắc Đại sử). Theo những trích dẫn từ những tư liệu này trong *Mahāvaṃsa-Ṭīkā*, bản Chú giải *Uttaravihāra* có nhiều chi tiết khác biệt với Chú giải *Mahāvihāra*, không thể nói chắc chắn rằng: "Bản Chú giải *Uttaravihāra* có những bài bình luận về kinh điển Pāli bên cạnh những Sử liệu.[751]

Ngoài những bản Chú giải được viết ra ở đảo Ceylon (Tích Lan), Ngài *Buddhaghosa* có tham khảo tập *Milindapañha* cũng như tham khảo ý kiến của các Trưởng lão trì tụng

749. P.L.C.113,169
750. J.R.A.S.1918,541.Xem thêm Bhandarkar, Anci.Hist.Of Decan, pp.47,52
751. Chi tiết, xem:Geiger: Dīpavaṃsa và Mahāvaṃsa,pp.50; và Mahāvaṃsa-Ṭīkā của G.P. Malalasekala

Dīghabhānaka (Trường Bộ Kinh),[752] ý kiến của các Trưởng lão trì tụng *Majjhimabhānaka* (Trung Bộ Kinh) và các Trưởng lão thuộc các trường phái khác.[753]

Trong tập Chú giải Kinh Trường bộ *Sumaṅgalavilāsinī,*[754] trong lời giới thiệu, Ngài *Buddhaghosa* cung cấp cho chúng ta bài tường thuật ngắn về các trường phái Trưởng lão này. Ban đầu chỉ là sự trì tụng *(Bhānaka)* hơn là bày tỏ quan điểm.

Thời gian tập *Milindapañha* được viết ra, được xem là mốc ranh giới thứ sáu của văn học Chú giải.

Các tác phẩm của Trưởng lão *Buddhaghosa* được xem như ranh giới thứ bảy của văn học Chú giải.

Văn học Chú giải này bao gồm Chú giải toàn bộ Tam Tạng, luôn cả các tác phẩm của Trưởng lão *MahāKaccāna*, Luận thư *Kathāvatthu*, *Milindapañha,*[755] *Paññattivāda* do các Trưởng lão không thuộc hệ phái Theravāda biên soạn.[756]

Lại còn một số tác phẩm như *Vitaṇḍāvāda*, *Pakativāda*[757] (tức là phái *Sānikhya* hay hệ thống *Yoga*). Và những quan điểm khác nhau giữa các Tỳ khưu nơi Đảo Tích Lan.[758]

752. Aṭṭhasālinī.Pp,15,399
753. Aṭṭhasālinī.p.420
754. Sumaṅgalavilāsinī.p.11-15
755. Aṭṭhasālinī.p.112,114,119...
756. Puggalapaññatti Commentary,P.T.S,PP.173-175
757. Visuddhimagga,vol.II,P.525
758. Xem Sumaṅgalavilāsinī (P.T.S)Vol.I,P.1

Các vị thầy cổ sơ (Porāṇa)

Như đã tường trình ở trên, trước khi Ngài *Buddhaghosa* đến Tích Lan, đã có một nền văn học Chú giải. Nền văn học Chú giải *(aṭṭhakathā)* này được đoàn truyền giáo của Ngài *Mahinda* mang sang *Đảo Ceylon*. Đây là một sự thật không thể bác bỏ, tuy những tập Chú giải cổ xưa do đoàn truyền giáo của Ngài *Mahinda* mang đến Tích Lan không còn, nhưng không thể nói là không có.

Những bản Chú giải Giáo lý của Đức Phật được các vị Thầy Cổ sơ thành lập, được truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương thức khẩu truyền, mãi đến thời vua *Vaṭṭagāmaṇī-Abhaya* (29-17 trước Tây lịch) mới được ghi chép lên lá buông. Những tác phẩm của các vị Thầy Cổ sơ *(Porāṇa)* ấy được gọi là *Aṭṭhakathā*.

Nhưng những vị Thầy Cổ sơ ấy là ai?

Một tác phẩm được vị Trưởng lão người Miến Điện biên soạn là *Nandapaññā*, tác phẩm ấy được gọi là *Gandhavaṃsa* là tác phẩm được viết bằng tiếng Pāli, trình bày về lịch sử kinh điển Pāli, các tài liệu hậu kinh điển được viết ra ở Tích Lan, các tài liệu hậu kinh điển được viết ra ở Miến Điện. Lời bạt của tác phẩm cho biết: "Công trình được biên soạn bởi vị Trưởng lão ẩn sĩ là *Nandapaññā*".

Vào cuối mỗi chương, công trình được dẫn như một *Cullavaṃsagandha*.

Tài liệu chúng ta có hiện nay, có thể nói là "bảng tóm tắt" hơn là một công trình nguyên thủy.[759]

Theo Ngài *Nandapaññā* các vị Thầy Cổ sơ trước tiên là 500 vị Thánh A la hán, là các vị kết tập Sư trong lần kết tập Phật ngôn lần I. Tương tự như vậy, là 700 vị Thánh A la hán trong lần kết tập Phật ngôn II. Trong lần này, các Ngài đã đưa ra lời giải thích ý nghĩa về điều học theo Luật được Đức Thế Tôn quy định. Vào lần kết tập Phật ngôn thứ III là 1000 vị Thánh A la hán kết tập Sư là 1000 vị Thầy Cổ sơ. Ngoại trừ các tác phẩm của Ngài *MahāKaccāna*, tác phẩm của ngàn vị Thánh A la hán được gọi là *Pararma Cariya*. Và trong các tác phẩm *Gandhavaṃsa*, các Ngài được gọi là *Poraṇacariya* hay *Aṭṭhakathācariya*. Ngài *Buddhaghosa* có đề cập đến các vị Thầy Cổ sơ này là những vị Trưởng lão thời xưa *(Porāṇatthera)*, các Ngài đã tuyên bố: "Những ai gìn giữ Giới luật, là người tôn kính Đức Thế Tôn và lời dạy của Đức Thế Tôn *(Buddhasāsana)*.[760] Các vị Trưởng lão Cổ sơ này đã viết nên tác phẩm *Aṭṭhakathā* (Chú giải).[761]

Điều tiên quyết là "gìn giữ Giới Luật được Đức Thế Tôn chế định". Những vị Trưởng lão Cổ sơ là những vị nắm giữ quan điểm theo lời dạy của Đức Thế Tôn và lý giải những điều đó. Bà Rhys Davids cũng chỉ ra *Mahāṭīkā* (Đại Hậu Chú giải) cũng trích từ tác phẩm *Paran- Aṭṭhakathā*[762].

Và *Aṭṭhakathā* được xem là lời bình giải của các vị Thánh A la hán.

---

759. Tài liệu được P.T.S xuất bản 1886,P.55-80
760. Visuddhimagga (P.T.S).P,99
761. J.P.T.S.1886.Gandhavaṃsa.pp.58-59
762. Visuddhimagga.P,764.Note,1

Kết luận

Chúng ta đã thấy rõ: Nhiều chứng cứ về văn học Chú giải *(Aṭṭhakathā)* một cách đầy đủ, để khẳng định đúng theo sự thật là: "Không phải Ngài *Buddhaghosa*, hay Ngài *Mahinda* hay bất kỳ một vị Thầy Cổ sơ nào là tác giả văn học Chú giải". Chính xác phải nói là: "Chính Đức Phật và các vị Thánh đại đệ tử của Đức Thế Tôn đã thành lập hệ thống văn học Chú giải".

Ngài *Buddhaghosa* chỉ là người đi trên đường đã được khai mở, Ngài *Buddhaghosa* không phải là tác giả văn học Chú giải.

Và chúng ta cũng không thể đồng ý với những ai từ chối bất kỳ một tác quyền nào của Ngài *Buddhaghosa*.

Tác phẩm *Niddesa* là một tác phẩm rất cổ, trình giải một số bài kinh

Các tác phẩm của Ngài Buddhaghosa

I. Tác phẩm Ñānodaya

Ngài *Dhammakitti* trong tác phẩm *Mahāvaṃsa* (Đại sử), Chương xxxviii cho biết: "Trước khi Ngài *Buddhaghosa* sang Tích Lan theo lời dạy của Tế Độ Sư là trưởng lão *Revata*. Nơi *Buddhagayā* Ngài đã viết hai tác phẩm: Tác phẩm đầu tiên là *Ñānodaya*; kế đến là *Aṭṭhasālinī*.

Tác phẩm *Ñānodaya* được viết bằng tiếng *Sanskrit* (Bắc Phạn), *Ñānodaya* (Jnododaya) nghĩa là: "Kiến thức đang hình thành". Đây là một luận án triết học, chúng ta không được biết gì về nội dung của tác phẩm này. Dường như tác phẩm này không còn được lưu giữ, ngay cả bất kỳ hình thức nào về tác phẩm Ñānodaya đều không tìm thấy cho dù trong văn hệ Pāli.

Việc lưu giữ tác phẩm *Ñānodaya* có lẽ không cần thiết so với tác phẩm *Visuddhimagga* (Thanh tịnh đạo), vì tác phẩm *Visuddhimagga* được biết đến nhiều hơn.

Tác phẩm *Visuddhimagga* hình như đã tóm tắt tất cả giá trị tác phẩm *Ñānodaya*, được xem như thay thế cho tác phẩm *Ñānodaya*.

II. Tác phẩm Aṭṭhasālinī

Đây là bản Chú giải bộ *Dhammasaṅgaṇi* (Pháp tụ) của tạng *Abhidhamma*. Ngài *Buddhaghosa* đã viết tác phẩm này khi Ngài còn ở *Buddhagayā* trước khi sang Đảo Quốc Tích lan.

Tập *Sāsanavaṃsa* do Trưởng lão *Paññasāmi* người Miến Điện, viết vào năm 1861, đã ủng hộ nhận định này.[763]

Tập *Buddhaghosuppatti* (Buddhaghosa xuất hiện) không đề cập chi tiết đến tác phẩm này.

Nhưng Ngài *Dhammakitti* trong tập *Saddhammasaṅgaha* (Diệu Pháp lý hợp)[764] có bài tường trình về tác phẩm này rất hay, như sau: "Ngài Buddhaghosa khi sống nơi một Tự viện trong Jambudīpa với Trưởng lão Revata là vị Tế Độ sư".

Sau khi hoàn tất tác phẩm *Ñānodaya*, Ngài tiếp tục viết bài bình luận giải bộ *Dhammasaṅgaṇi* (Pháp tụ). Trưởng lão *Revata* đã nói với Ngài *Buddhaghosa*.

- Này *Buddhaghosa* thân! Nơi *Jambudīpa* này chỉ có văn bản Pāli về Chánh Tạng, những bản Chú giải *(aṭṭhakathā)* bình giải về những lời dạy của Đức Thế Tôn không có ở nơi đây.

Những bản Chú giải của Trưởng lão *Sāriputta* cùng các vị Thánh đại đệ tử có được trong ba lần kết tập Phật ngôn được trùng tụng truyền thừa đã được Trưởng lão *Mahinda* mang sang Đảo Tích Lan và dịch ra tiếng *Simhala*.

Hiện những dịch phẩm ấy vẫn còn lưu giữ nơi Đảo Quốc Ceylon (Tích Lan). Con hãy sang Đảo Quốc Ceylon dịch toàn bộ tác phẩm ấy sang tiếng *Māgadhi*.

Liên quan đến tác phẩm *Aṭṭhasālinī*, Ngài *Dhammakitti* cho biết: "Khi sang Đảo Quốc Tích Lan, Ngài *Buddhaghosa* dịch bản Chú giải *(Mahāpaccariyaṭṭhakathā)* từ tiếng Simhala sang tiếng Māgadhi như được thấy trong tác phẩm *Abhidhamma Piṭaka* (Tạng Abhidhamma), đồng thời Ngài *Buddhaghosa*

763. Sāsanavaṃsa.P.T.S.P.31
764. J.P.T.S,189,P.53

cũng sáng tác tác phẩm Chú giải bộ *Dhammasaṅgaṇi* (Pháp tụ) là bộ *Aṭṭhasālinī.*[765]

Như vậy: "Lời công bố trong *Mahāvaṃsa* cho biết tác phẩm *Aṭṭhasālinī* được Ngài *Buddhaghosa* viết ra trước khi sang Tích Lan.

"Lời công bố trong *Saddhammasaṅgaho* lại nói: Ngài *Buddhaghosa* sau khi sang Tích Lan mới viết tác phẩm *Aṭṭhasālinī*?"

Hai lời công bố trên xem ra đối nghịch nhau. Điều cần thiết là phải có sự giải thích hợp lý về sự kiện này

Bà Rhys Davids đã giải thích.[766] Tác phẩm *Aṭṭhasālinī* được viết trước tiên ở *Bodhigayā*, nhưng được hoàn chỉnh ở Tích Lan. Sau khi Ngài *Buddhaghosa* đã nghiên cứu kỹ những bản *Aṭṭhakathā* tại Đảo quốc Tích Lan.

Đây là việc rất bình thường trong trường hợp bản Chú giải *Aṭṭhasālinī* đề cập đến những vấn đề vi tế khó nắm bắt để thấu hiểu.

Tác phẩm *Saddhamma Saṅgaho* (Diệu Pháp lý hợp) của Ngài *Dhammakitti*, về sau còn cung cấp thêm cho chúng ta một số thông tin bắt nguồn từ bản Chú giải *Mahāpaccarī.* Tác phẩm *Mahāpaccarī* rất có thể bao gồm việc triển khai chi tiết hơn về các vấn đề được đề cập trong *Aṭṭhasālinī* .

Trong lời nhập đề cho tác phẩm *Aṭṭhasālinī*, như được nêu trong Chương I, Phần nói về tiểu sử tác giả, đề cập đến tác phẩm *Aṭṭhasālinī* có ghi nhận như sau:

765. Aṭṭhasālinī,P.T.S.1890,D.56
766. Mrs.Rhys Davids: A Buddhist manual of psychological ethics, P.21

"Bộ *Aṭṭhasālinī* được nói lại trong *Mahāvaṃsa* (Chương 37, kệ ngôn số 225) ấy vẫn là sự bắt đầu dàn bài của bộ *Aṭṭhasālinī*. bởi vì bộ *Aṭṭhasālinī* hiện nay là phiên bản soạn ở Laṅka, do Ngài biên soạn dẫn chứng đến bộ *Visuddhimagga* (Thanh tịnh đạo), trong kệ ngôn bắt đầu bộ sách. Luôn cả dẫn chứng nội dung có từ bộ *Visuddhimagga* và *Samantapasādikā* ở nhiều chỗ, Ngài mới soạn bộ *Aṭṭhasālinī*. Sau khi đã biên soạn bộ *Visuddhimagga* và *Samantapasādikā* khi trú ngụ ở Đảo Quốc Laṅkā trong một thời gian dài.[767]

Hơn thế nữa, bà Rhys Davids đã chỉ rõ trong nội dung tác phẩm: "Ngài *Buddhaghosa* còn trích dẫn và đề cập đến nhiều tác phẩm khác, kể cả những bản Chú giải kinh Phật *(atthakathā)* được viết bằng tiếng Simhala và một số trong chính tác phẩm khác của Ngài, như *Samantapasādikā* và *Visuddhimagga*.

Chính vì thế, sự thật hiển nhiên là bộ *Aṭṭhasālinī* được biên soạn lại sau khi Ngài *Buddhaghosa* có được sự am hiểu thêm và lãnh hội tại Đảo quốc Tích Lan.

Bản văn *Aṭṭhasālinī* được Tiến sĩ Edward Muller phát hành , do hội Pāli Text Society Anh Quốc thực hiện, và một bản dịch rất tuyệt vời đã thấy xuất hiện với sự cộng tác giữa hai học giả là bà Rhys Davids và ông Maung Tin, vì thế tác phẩm của Ngài *Buddhaghosa* đã được ra mắt cho những ai quan tâm đến tác phẩm này.

III. Tác phẩm Visuddhimagga

Ngài *Buddhaghosa* đến Đảo Quốc Tích Lan vào đầu thế kỷ thứ V nhằm triều đại của vua *Mahānāma* (409-431).

---

767. Chú giải Bộ Pháp Tụ - Bản Thái ngữ Bhikkhu Gandhasārābhivaṃsa; Việt ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi, XB năm 2022,tr20

Ngài *Buddhaghosa* trú ngụ nơi *Ganthākara-Pariveṇa* là một trú xá nối liền với *Mahāvihāra* trong kinh thành *Anurādhapura,*[768] Ngài *Buddhaghosa* học Chú giải *(attakathā)* bằng tiếng Tích Lan với Trưởng lão *Saṅghapāla* là Tu viện Trưởng Tu viện *Mahāvihāra.*

Được nghe những vị Trưởng lão *Mahāvihāra* giảng dạy những bản Chú giải bằng tiếng Tích Lan *(Sinhala Atthakathā)* từ đầu đến cuối, Ngài *Buddhaghosa* hoàn toàn xác tín: "Những tập kinh này truyền tải ý nghĩa, giáo lý chính thức của Đấng Pháp Vương". Do vậy tâm Ngài *Buddhaghosa* vô cùng kính trọng bậc ẩn sĩ tịch tịnh.

Ngài thỉnh cầu chư Tăng nơi *Mahāvihāra* cho phép Ngài được chuyển ngữ những bản Chú giải từ tiếng *Sinhala* sang tiếng *Māgadhi*.

Ngài xin phép chư Tăng cho Ngài được tiếp cận và sử dụng những bản Chú giải.

Các vị Tỳ khưu Trưởng lão thử thách khả năng thông hiểu Pháp học của Ngài *Buddhaghosa*, bằng cách nêu ra hai kệ ngôn trong *Saṃyuttanikāya* (Tương Ưng Bộ kinh).

23. *Sīle patiṭṭhāya naro sapañño*: "Người trú giới có trí"

Cittaṃ paññañca bhāvayaṃ: "Tu tập tâm và tuệ"

Ātāpī nipako bhikkhu: "Tỳ khưu nhiệt tâm, thận trọng"

So imaṃ vijaṭaye jataṃ: "Vị ấy thoát ly triền"

Xin Ngài hãy chứng tỏ khả năng của Ngài cho chúng tôi được biết. Khi chúng tôi hài lòng về điểm này, chúng tôi sẽ giao toàn bộ tập Chú giải này đến Ngài.

768. CV.xxxviii,243

Từ hai kệ ngôn ấy Ngài *Buddhaghosa* mất từ 5-6 tháng để triển khai thành bộ sách nổi tiếng là *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo).

Ngài tra cứu toàn bộ Tam Tạng, cùng Chú giải gom gọn vào ba tiêu đề, Giới - Định - Tuệ, Giới - Định - Tuệ là con đường làm trong sạch thân tâm, nên được gọi là *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo). Sách Thanh Tịnh Đạo được xem là phần tinh hoa của Giới - Định - Tuệ. Đó là một dạng toát yếu gom gọn.

Sách *Visuddhimagga* có ba phần lớn là Giới - Định - Tuệ. Phần Giới gồm có hai chương. Phần Định có mười một chương và phần Tuệ có mười chương.

Bộ *Visuddhimagga* có được ba trăm ba mươi ngàn chữ.

Phần Giới có 2 chương:

Chương I: Phân tích Giới *(Sīlaniddesa)*

Chương II: Phân tích Dhutaṅga *(Dhutaṅganiddesa)*

Phần Định có 11 chương:

Chương III: Phân tích sự thọ trì nghiệp xứ *(Kamaṭṭhānagghaṇaniddesa)*

Chương IV: Phân tích Kasiṇa đất *(Pathavīkasiṇaniddesa)*

Chương V: Phân tích những Kasiṇa còn lại *(Sesa Kasiṇaniddesa)*

Chương VI: Phân tích bất mỹ *(Asubhaniddesa)*

Chương VII: Phân tích Sáu tùy niệm *(Cha Anussatiniddesa)*

Chương VIII: Phân tích tùy niệm nghiệp xứ *(Anussati kammaṭṭhānniddesa)*

Chương IX: Phân tích Phạm trú *(Brahmavihāraniddesa)*

Chương X: Phân tích Vô Sắc *(Arūpaniddesa)*

Chương XI: Phân tích Định *(Samādhiniddesa)*

Chương XII: Phân tích thần thông *(Iddhividhaniddesa)*

Chương XIII: Phân tích Thắng trí *(Abhiññāniddesa)*

Phần Tuệ có 10 chương:

Chương XIV: Phân tích Uẩn *(Khandhaniddesa)*

Chương XV: Phân tích Xứ - Giới *(Āyatana-dhātuniddesa)*

Chương XVI: Phân tích Quyền – Đế *(Indriya-Saccaniddesa)*

Chương XVII: Phân tích nền tảng tuệ

Chương XVIII: Phân tích Kiến thanh tịnh *(Diṭṭhivisuddhiniddesa)*

Chương XIX: Phân tích Đoạn nghi thanh tịnh *(Kaṅkhāvitaranavisuddhiniddesa)*

Chương XX: Phân tích Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh *(Maggāmagga ñāṇadassana visuddhi niddesa)*

Chương XXI: Phân tích Hành tri kiến thanh tịnh *(Paṭipadā ñāṇadassana visuddhi niddesa)*

Chương XXII: Phân tích Tri Kiến thanh tịnh *(Ñāṇadassana visuddhi niddesa)*

Chương XXIII: Phân tích quả báu tu tiến tuệ *(Paññābhāvanānisaṃsa niddesa)*

Trong lời giới thiệu *(Nidānakathā)* của tập *Visuddhimagga*, Ngài *Buddhaghosa* đã nêu ra câu kệ ngôn của Đức Thế Tôn.

- Sīle patiṭṭhāya naro sapañño
Cittaṃ paññañca bhāvayaṃ
Ātāpī nipako bhikkhu
So imaṃ vijaṭaye jaṭaṃ.

"Người có trí trú giới,
Tu tập tâm và tuệ
Tỳ khưu nhiệt tâm thận trọng
Vị ấy thoát ra trói buộc"

Tiếp theo Ngài *Buddhaghosa* giải thích lời dạy của Đức Thế Tôn theo phương pháp Giới - Định – Tuệ.

Ý nghĩa Giới - Định – Tuệ được Ngài Buddhaghosa mô tả rõ ràng, đồng thời dẫn chứng bằng các kệ ngôn do Đức Thế Tôn chỉ dạy.

Thực hành gìn giữ giới hạnh, tu tập thiền tịnh, làm tăng trưởng tuệ quán đó là phương thức làm trong sạch thân và tâm. Đó chính thật là "Con đường làm thân tâm được trong sạch", thân tâm được trong sạch không phải là pháp môn thực hành khổ hạnh. Do vậy, Giới - Định – Tuệ được gọi là "con đường trong sạch *(Visuddhimagga)*".

Visuddhimagga được xem như một tác phẩm "Bách khoa Phật học". *Visuddhimagga* tác phẩm đầu tiên của Ngài *Buddhaghosa* đầu tiên xứ Tích Lan, đây là điều không cần phải tranh cãi. Khác với tác phẩm *Aṭṭhasālinī* trong tập *Visuddhimagga*, Ngài *Buddhaghosa* không đề cập đến một tác phẩm nào khác.

Nguyên nhân ra đời của tác phẩm này thật thú vị, và cũng nhờ đó Ngài *Buddhaghosa* trở nên nổi tiếng.

Tác phẩm *Visuddhimagga* được viết ra theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Saṅghapāla*, nhưng lại là một tác phẩm "tuyệt hảo".

Visuddhimagga được xem là tập sách hay nhất gom gọn toàn bộ giáo thuyết của Đức Thế Tôn; con đường dẫn đến chấm dứt khổ; con đường duy nhất Giới – Định – Tuệ này chỉ có trong Phật đạo, con đường ấy được mô tả tỉ mỉ.

Tác phẩm *Visuddhimagga* ngoài tiêu đề Giới – Định – Tuệ, Ngài *Buddhaghosa* không nêu ra một chủ thuyết nào mới đi ngược với con đường với Giới – Định – Tuệ được Đức Thế Tôn vạch ra. Ngài *Buddhaghosa* chỉ cố ý sắp xếp nội dung Giới – Định – Tuệ có được một hệ thống thích hợp.[769]

Đây không phải là những bản Chú giải, nhưng được xem là một văn bản trích yếu toàn bộ hệ thống Giáo lý của Đức Phật.

Số liệu từ vựng trong tập *Visuddhimagga* thật dồi dào và súc tích đáng kinh ngạc, so với từ ngữ cô đọng súc tích có trong Tam Tạng. Các trích dẫn từ Tam Tạng trong tập *Visuddhimagga* là các trích dẫn từ các tập Chú giải tiếng Sinhala của các vị Thầy Cổ sơ *(Poraṇā)*…Những từ ngữ được dùng trong tập *Visuddhimagga* đa dạng và rất nhiều. Nói cách khác, *Visuddhimagga* là bản tinh lược Tam Tạng cùng với những câu từ được trích dẫn từ những bản Chú giải.

Visuddhimagga mô tả về *Kusala* (thiện), *Akusala* (bất thiện), *Abyākata* (vô ký) cho đến các phần như *Āyatana* (xứ), *Dhātu* (giới), *Satipaṭṭhāna* (thiết lập niệm) cùng nhiều đề khác được Đức Thế Tôn giảng dạy.

Ngài *Buddhaghosa* tích cực phản đối thuyết thường hằng *(Pakativāda)* của hệ thống và hệ thống *Samkhya* và *Yoga*, hệ thống *Samkhya* và *Yoga* tin tưởng vào hai nguyên lý thường hằng là *Purasa* và *Prakriti*; Ngài *Buddhaghosa* tỏ ra nhiệt tình cao độ để phân biệt *Avijjā* (vô minh) của Phật pháp so với *Prakriti* của *Prakritivadins*.

769. Buddhisnu.Primitive and Present, by Copleston, P.213

Về đặc tính và nội dung tác phẩm *Visuddhimagga*, học giả Spence Hardy đã giới thiệu và mô tả như sau: "Tác phẩm *Visuddhimagga*, một bản lược Tam Tạng do Ngài *Buddhaghosa* thực hiện đã giới thiệu tính chất trừu tượng về giáo lý siêu hình của Phật giáo. Đây là một tác phẩm nổi tiếng của nhà Chú giải Kinh Phật, đã chiếm được uy tín và mang tính xác thực cao, đến nỗi không còn có một tác phẩm tóm lược nào thuộc lãnh vực tôn giáo do một người Phương Đông có thể biên soạn được trong thời hiện tại.[770]

Nhà học giả Gray đã đánh giá tác phẩm *Visuddhimagga* bằng những lời nhận định như sau: "Giả như ông (chỉ Ngài *Buddhaghosa*) không viết được bất kỳ điều gì khác, chỉ riêng tác phẩm này thôi (chỉ cho *Visuddhimagga*) cũng đủ khiến cho danh tiếng của ông trở thành bất tử.[771]

Theo như nhận định của E.W Burlingame thì *Visuddhimagga* được viết ra vào khoảng năm 410.[772]

IV. Bản Chú giải Samantapasādikā

Đây là bản Chú giải về Tạng Luật *(Vinaya Piṭaka)*. Bản Chú giải này viết theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Buddhasiri*. Đây là bản Chú giải rất dài, Chú giải về năm tập của Tạng Luật, đó là: *Bhikkhuvibhaṅga* (Phân tích giới Tỳ khưu), *Bhikkhunī Vibhaṅga* (Phân Tích Giới Tỳ khưu Ni), *Mahāvagga* (Đại Phẩm); *Cullavagga* (Tiểu phẩm); *Parivāra* (Tập yếu).

Trong phần giới thiệu *(Nidānakathā)* tác phẩm, Ngài Buddhaghosa cho biết: "Đây là bản Chú giải đầu tiên của Ngài viết về Chú giải Giới Luật". Ngài *Buddhaghosa* cho biết Ngài tiến hành bài bình giải về Luật Tạng nhưng không tuân

770. Spence Hardy, Manual of Buddhism,p.531-532
771. James Gray: Buddhaghosuppatti, introduction.pp.31
772. Buddhist Legends Harvard Oriental series, Pt.I,P..48

thủ theo thứ tự Pháp - Luật *(Dhamma – Vinaya)* nào cả. Ngài *Buddhaghosa* cũng cho biết Luật *(Vinaya)* là nền tảng Phật pháp. Chính tác phẩm *Samantapasādikā* đã cung cấp cho chúng ta biết nhiều tư liệu khá đầy đủ. Nhờ đó chúng ta biết về lịch sử, xã hội, chính trị, đạo đức, tôn giáo và các chủ thuyết của Ấn Độ thời cổ đại.

Tiếp theo những bài bình giải về Giới Luật *Samantapasādikā* trình bày về bốn bộ kinh trong Tạng Kinh (Suttanta Piṭaka) là: *Dīghānikāya* (Trường Bộ Kinh), *Majjhimānikāya* (Trung Bộ Kinh), *Saṃyuttanikāya* (Tương ưng kinh) và *Aṅguttaranikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh). Kế đến là lời bình giải về bảy bộ trong Tạng *Abhidhamma.*

V. Tác phẩm Kaṅkhāvitaraṇī

Tác phẩm *Kaṅkhāvitaraṇī* Ngài *Buddhaghosa* tự viết, không viết theo lời yêu cầu của ai cả.

Tác phẩm này là bài bình giải về Giới bổn *Pāṭimokkha* (là một trong các bộ thuộc về Luật Tạng). Tác phẩm này được viết ra vào khoảng thời gian 410- 432.

Tác phẩm này đáng chú ý do tính ngăn ngừa và phán quyết chính xác. Trong khi bình giải về Giới bổn, Ngài Buddhaghosa đưa ra rất nhiều thông tin làm rõ sự phát triển cuộc sống Phạm Hạnh sau này.

Có bản chép tay viết bằng tiếng Simhale bản Chú giải này. Bản Chú giải này chép tay bằng tiếng Simhale của *Kaṅkhāvitaraṇī* hiện đang được bảo quản trong thư viện Phương Đông ở Colombo.

Tác phẩm này được thấy xuất hiện ở Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện và Anh Quốc.

Những bản Chú giải Tạng Kinh

I. Tập Chú giải Sumaṅgalavilāsinī

Đây là tập Chú giải Trường Bộ Kinh rất nổi tiếng, do Ngài Đại Luận Sư *Buddhaghosa* biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Dāṭhnāga* trú ngụ nơi *Sumaṅgala-pariveṇa* trong *Mahāvihāra.*[773] Tập Chú giải này chứa đựng nhiều thông tin về lịch sử, văn hóa dân gian, bao gồm những truyện kể chiếu rọi ánh sáng làm sáng tỏ lịch sử, văn hóa, chính trị, phong tục của các quốc độ trong thời Đức Phật cùng với những chủ thuyết đang được truyền tải trong xứ Ấn cổ, trong thời Đức Phật Gotama còn sinh tiền.

Một số hình ảnh sống động về thể thao, các trò chơi tiêu khiển, những dữ liệu thuộc về địa lý đặc biệt và rất nhiều sự kiện diễn ra trong thời cổ đại, cũng được mô tả cẩn thận trong tác phẩm này.[774]

Tập Chú giải *Sumaṅgalavilāsinī* cho chúng ta thấy được kiến thức sâu rộng của Ngài và sự phát triển tâm linh cao độ của xã hội Ấn Độ vào thế kỷ thứ V.

Ngôn ngữ sử dụng trong tập Chú giải rõ ràng, minh bạch

773. DA.ii,780

774. Toàn bộ tác phẩm này được ấn bản ở Miến Điện, có hai bài thuyết giảng được xuất bản ở Ceylon; cũng có một phiên bản rất đặc sắc viết bằng tiếng Sinhale là phần thứ ba

mạch lạc và phong phú so với các tập Chú giải được Ngài *Buddhaghosa* biên soạn trước đó.

Trong lời giới thiệu *(Nidānakathā)* của tập Sumaṅgalavilāsinī, Ngài Buddhaghosa đưa ra những tham khảo về lịch sử hình thành các bản Chú giải *(aṭṭhakathā)* để từ đó Ngài Buddhaghosa biên soạn các tác phẩm của Ngài.

Ngài *Buddhaghosa* nhận định như sau:

"Nhờ năng lực thiền định, có được tâm trong sáng và tạo công hạnh do nương vào lời dạy của Đức Thế Tôn, giúp trí tuệ được khai thông, các vị Thánh đệ tử đã vượt qua chướng ngại, để có thể giải thích những bài kinh dài do Đức Thế Tôn thuyết giảng. Chư Phật đã khai thông trí tuệ và mang đến niềm tin giác ngộ cho những người có duyên lành. "Các vị Thánh đại đệ tử Đa Văn đã cất tiếng tụng niệm các bản Chú giải *(aṭṭhakathā)*. Sau đó 500 vị Trưởng lão trong lần kết tập Phật ngôn I, lại trùng tuyên và truyền tụng đến các thế hệ về sau, kế tiếp là 700 vị Thánh Đa Văn trong lần kết tập Phật ngôn II, rồi một ngàn vị Thánh A la hán trong lần kết tập phật ngôn III. Sau đó các bản Chú giải *(aṭṭhakathā)* này được Ngài Thánh Tăng *Mahinda* mang sang Đảo Quốc Ceylon (Tích Lan), chuyển dịch sang tiếng bản địa (Sinhala), mang lại an lạc cho cư dân trong xứ Sri Laṅkā.

Ngài *Buddhaghosa* đã chuyển ngôn ngữ *Sinhale* trở thành Thánh ngữ *Māgadhi*, Ngài *Buddhaghosa* cũng loại bỏ những chủ thuyết sai lầm xuất phát từ các Tự viện đối kháng với Tự viện *Mahāvihāra*, nhưng Ngài *Buddhaghosa* không loại bỏ những kiến giải của những vị Trưởng lão trú trong Đại Tự *Mahāvihāra*, các vị Trưởng lão Chú giải Sư ấy ví như ngọn đèn sáng rực, là những Chú giải Sư tuyệt vời đã mang hỷ lạc đến chúng sinh và giúp cho giáo pháp của Đức Phật được tồn tại lâu dài.

Bản Kinh Phật được Đức Thế Tôn thuyết lên theo bốn tiêu chí.

i. Attajjhāsaya: Diễn tiến theo khuynh hướng cá nhân.

ii. Parajjhāsaya: Diễn tiến theo khuynh hướng người khác.

iii. Pucchāvasika: Kinh được thuyết lên do ảnh hưởng từ lời hỏi.

iv. Aṭṭhupattika: Diễn tiến theo nguyên nhân sinh khởi.

1) Attajjhāsaya: Là những bài kinh không do ai thỉnh cầu, Đức Thế Tôn thuyết lên do nương theo khuynh hướng cá nhân để được thành tựu như:

a. Ākaṅkheyya Sutta (Kinh Ước nguyện).[775] Kinh được Đức Thế Tôn nơi Đại tự *Jetavana*. Vị Tỳ khưu phải thành tựu viên mãn giới hạnh, mới mong được các bậc đồng phạm hạnh thương mến, được thọ dụng bốn vật dụng bốn món vật dụng, thành tựu được bốn thiền chứng, các pháp thần thông và diệt trừ được các phiền não.

Kinh này được xem là một pháp thoại tự thuyết (*Attaṇo ajjhāsayen'eva*) của Đức Thế Tôn.

b. Vatthūpama Sutta (Kinh ví dụ tấm vải).[776] Kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên ở Đại tự *Jetavana*. Đức Thế Tôn dạy, tấm vải dơ khi đem nhuộm sẽ không ăn màu theo như ý. Tấm vải sạch đem nhuộm màu sẽ được như ý. Cũng vậy, cõi ác chờ đợi một tâm ô nhiễm; cõi thiện chờ đợi một tâm không ô nhiễm.

c. Mahā Satipaṭṭhāna Suttaṃ (Kinh Đại niệm xứ).[777]

775. Trung bộ I, số 6; M.i,33)(A.v,131-133
776. Trung bộ I, số 7; M.i,36
777. Trường Bộ Kinh II, số 22, D.ii,290

d. Salāyatanavibhanga Suttaṃ (Kinh Phân tích Sáu xứ).[778]

e. Ariyavaṃsa Sutta (Kinh Truyền thống bậc Thánh).[779] Có bốn truyền thống được biết là tối sơ, không bị tạp nhiễm, không bị các Sa môn, Bà la môn có trí khiển trách trong quá khứ, vị lai và hiện tại. Vị Tỳ khưu biết đủ với bất cứ loại y phục nào, không vì y mà rơi vào sự tầm cầu không thích hợp; nếu không được y, vị ấy không ganh tị, không tham lam, không khen mình, chê người.

Tương tự như vậy với vật thực khất thực, với sàng tọa.

Vị Tỳ khưu ưa thích tu tập, vui thích tu tập, ưa thích đoạn tận, vui thích đoạn tận nhưng không vì ưa thích tu tập, vui thích tu tập, ưa thích đoạn tận, vui thích đoạn tận mà khen mình chê người.

Thành tựu bốn truyền thống bậc Thánh này, Vị Tỳ khưu trở thành bậc hiền trí được Chư Thiên và Phạm Thiên tán thán.[780]

Kinh này là một đề tài thuyết pháp rất được ưa thích.[781] Tập Tập Chú giải[782] có cho biết: "Nếu thuyết ba *Ariyavaṃsa* (Truyền thống bậc Thánh) đầu, có thể quy toàn bộ Tạng Luật vào bài Pháp. Nếu thuyết về "Truyền thống tu tập bậc Thánh (*bhāvanārāma ariyavaṃsa*)", có thể bao gồm Tạng Kinh và Tạng Luận.

Mahā Ariyavaṃsa Sutta rất được vua *Vohāraka Tissa* kính trọng. Vào ngày thuyết giảng kinh *Ariyavaṃsa*, vua cúng dường vật thực đến toàn cõi Tích Lan.[783]

778. Trung bộ III, số13 7; M.iii,215
779. A.ii,27
780. A.ii,27
781. AA.i,385-386
782. AA.ii,494
783. Mhv.xxxvi,38

Được biết có người cố gắng đi bộ năm do tuần để đến nghe thuyết giảng Kinh *Ariyavaṃsa.*[784]

Có giảng sư thuyết giảng Mahā Ariyavaṃsa *(Mahā Ariyavaṃsabhāvanakā)* được nói là những vị Giảng Sư có sự hiểu biết giáo pháp sâu rộng và có biện tài.[785]

Ngoài ra còn có các bài kinh như: Chánh cần *(Samnappadhānasutta)*, Như ý túc *(iddhipāda)*, Quyền *(Indriya)*, Lực *(Bala)*, Giác chi *(Bojjhaṅga)*, Thánh đạo *(Magga)*…

2) Parajjhāsaya: Diễn tiến theo khuynh hướng người khác.

Là những bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết ra sau khi quán sát khuynh hướng, sự mong mỏi, sự hân hoan, nguyện vọng cùng tính cách dẫn đến giác ngộ của đối tượng như:

a. Cūḷarāhulovāda Sutta (Giáo giới Rāhula tiểu kinh).[786] Nghe dứt bài kinh này, Ngài Rāhula chứng đắc Thánh quả A la hán.

b. Mahārāhulovāda Sutta (Giáo giới Rāhula Đại kinh).[787]

c. Dhammacakkappavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp luân).[788]

d. Dhātuvibhaṅga Sutta (Giới phân tích).[789]

3) Pucchāvasika

Là khi có các hội chúng Tỳ khưu, Tỳ khưu Ni, Cận Sự nam, Cận Sự nữ hoặc Thiên nhân, Phạm thiên, Dạ xoa, A tu la hay Sakka hỏi pháp. Đức Thế Tôn thuyết lên kinh tương ứng, như

784. AA.i,386
785. SA.iii,151
786. M.iii,277
787. M.i,420
788. Vin,i,10; S.i,420
789. M.iii,237

các bài kinh thuộc Tương ưng Chư Thiên *(Devatāsaṁyuttaṃ)*, Tương ưng Māra *(Mārasaṃyuttaṃ)*, Tương ưng Phạm thiên *(Brahmasaṁyuttaṃ)*, Đế Thích vấn đạo *(Sakkapañha),*[790] Kinh Sa môn quả *(SāmaññaphalaSuttaṃ),*[791] Phương quảng tiểu kinh *(Cūḷavedallasuttaṃ),*[792]Phương quảng Đại kinh *(Mahāvedallasuttaṃ),*[793] Kinh điềm lành *(Maṅgalasutta)*[794]…

4) Aṭṭhupattika

Là những bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết lên do có nguyên nhân sinh khởi, như:

a. Dhammadāyāda Suttaṃ (Kinh Thừa tự Pháp)[795]

b. Cūḷasīhanāda Suttaṃ (Sư tử hống tiểu kinh)[796]

c. Brahmajāla Suttaṃ (Kinh Phạm võng)[797]

d. Aggivacchagotta Suttaṃ (Kinh ví dụ đống lửa)[798]

e. Dārukkhandhūpama Suttaṃ (Kinh ví dụ khúc gỗ)[799]

f. Puttamaṁsa Suttaṃ (Kinh ví như thịt đứa con)[800]

g. Phena Sutta (Kinh bọt nước)[801]

Sumaṅgalavilāsinī cũng đưa ra tám nguyên nhân Đức Thế Tôn tự xưng là Đấng Như Lai *(Tathāgato)*.

---

790. D.ii,263
791. D.i,47
792. M.i,299
793. M.i,292
794. Su.46
795. M.i,12
796. M.i,63
797. D.i,1
798. A.iv,128
799. S.iv,17a
800. S.ii,97
801. S.iii,140

1. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do có được điều kiện phù hợp (Tathā), khiến Ngài đã đến (āgato), như vậy.

2. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do có được điều kiện phù hợp (Tathā), khiến Ngài ra đi (gato=xuất gia) như vậy.

3. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do có được điều kiện phù hợp (Tathā) đã chín muồi, khiến Ngài đi đến "như thật tướng".

4. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do Phù hợp với những pháp như thật (Tathā) mà Ngài đã chứng đạt (abhisambuddho) cao tột.

5. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do những điều kiện mang tính chất phù hợp (Tathā), để Ngài trở thành vị thấy như vậy (dassitāya).

6. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do những điều kiện mang tính chất phù hợp (Tathā) với những gì ngài đã nói ra (Vāditāva).

7. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, do những gì ngài nói ra phù hợp (Tathā) với những gì ngài hành động (Kāritāya)

8. Ngài là đấng Như Lai, hiểu theo ý nghĩa "đã thắng vượt" (abhibhavanaṭṭena) tất cả.

Những nguyên nhân này được giải thích chi tiết như sau.

1. Đức Thế Tôn được gọi là Đấng Như lai, do những điều kiện phù hợp *(Tathā)* khiến ngài đã đến *(āgati)* như vậy.

a1. *"Nơi những điều kiện phù hợp"* là chỉ cho những phương thức được các vị Chánh Đẳng Giác tiền nhiệm như: *Đức Phật Vipassī, Đức Phật Sikhī, Đức Phật Vesabhū, Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa* đã thành tựu được ba Bồ Tát hạnh *(Bodhicarita)*.

1. Lokkatthacariyā. Thực hành để mang lợi ích đến chúng sinh

2. Ñātatthacariyā. Thực hành để mang lợi ích đến quyến thuộc

3. Buddhatthacariyā. Thực hành để đạt được sự giác ngộ

b1. *"Nơi những điều kiện phù hợp"* là chỉ cho vị Bồ Tát Chánh Giác đã thành tựu tám ân đức *(aṭṭhaguṇa)*, phù hợp với tám ân đức trước khi được vị Chánh Đẳng Giác tiền nhiệm thọ ký đó là.

1. Phải là người

2. Phải là người nam

3. Phải là bậc xuất gia

4. Phải là bậc có khả năng trở thành A la hán ngay trong kiếp sống này

5. Phải được chính Đức Chánh Giác thọ ký

6. Phải thành tựu tám thiền chứng và năm pháp thần thông là:

a. Iddhividhiññāṇa: Thần thông minh

b. Pubbenivāsānussatiññāṇa: Túc mạng minh

c. Cutūpapātaññāṇa: Sinh tử minh

d. Dibbasotaññāṇa: Thiên nhĩ minh

e. Cetopariññāṇa: Tha tâm minh

7. Thực hiện một đại thí là cúng dường mạng sống đến vị Chánh Giác.

8. Phải có nguyện vọng với ý chí mãnh liệt, không hề lui sụt trước nguyện vọng ấy.

Vị bồ tát có nguyện vọng trở thành bậc Chánh Giác, vị ấy phải có được cơ hội gặp được Đức Chánh Giác để được ngài thọ ký.

c1. *"Nơi những điều kiện phù hợp"*. Là chỉ cho vị Bồ Tát Chánh Giác đã hoàn thành 30 pháp Ba la mật *(pāramī)* là 10 pháp Ba la mật bờ kia *(dasapāramī)*, 10 pháp Ba la mật bờ trên *(dasaupapāramī)* và 10 pháp Ba la mật bờ cao tột *(dasaparamatthapāramī)*.

d1. *"Những điều kiện phù hợp"*. Là chỉ cho vị Bồ Tát Chánh Giác đã tu tập đầy đủ 37 pháp dẫn đến giác ngộ là: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn nền tảng như ý, năm quyền, năm lực, bảy giác chi và tám chánh đạo. Và Bồ Tát "đã đi đến *(āgato)*" như vậy.

Do vậy, Đức Thế Tôn được gọi là Đấng Như Lai vì Ngài "đã đi đến như vậy".

2. Đức Thế Tôn được gọi là Đấng Như lai, Ngài "đã ra đi"*(gati)* như vậy. Nghĩa là:

a1. "Do có được điều kiện phù hợp *(Tathā)*, nên Ngài ra đi *(gato)*. Là khi vừa ra khỏi lòng mẹ, Bồ Tát tự đứng vững trên đôi chân của mình, mặt hướng về hướng Bắc, bước đi bảy bước *(uttarābhimukho sattapadavītihārena gacchati),*[802] một lọng trắng che phía trên, Ngài nhìn khắp mọi phương hướng lên tiếng như bò chúa *(āsabhiñca vācaṃbhāsati)*, thốt ra lời như sau:

- Aggohamasmi lokassa,

"Ta là bậc tối thượng trên đời"

Jeṭṭhohamasmi lokassa,

802. M.iii,123

"Ta là bậc tối tôn trên đời"

Seṭṭhohamasmi lokassa,

"Ta là bậc cao nhất ở trên đời"

Ayamantimā jāti,

"Nay là Kiếp sống cuối cùng"

Natthidāni punabbhavo'ti.[803]

"Không còn phải tái sinh trở lại nữa"

Các bản Chú giải như DA.iii,445, MA.iii,374. Có giải thích về điều này như sau:

i. Bồ Tát tự mình đứng vững vàng trên đôi chân của Ngài ngay khi vừa ra khỏi thai bào, là điềm báo Bồ Tát thành tựu bốn nền tảng như ý *(cattāro iddhipādā)*.

ii. Bồ Tát mặt hướng về Phương Bắc, là điềm báo "Ngài vượt trội trên thế gian*"(sabbalokutarabhāvasa*).

iii. Bồ Tát đi bảy bước là điềm báo trước Bồ Tát thành tựu bảy loại châu báu là bảy chi phần dẫn đến giác ngộ như: bốn niệm xứ… Tám chánh đạo. Hay chỉ cho ngài thành tựu bảy giác chi hoặc bảy loại tài sản bậc Thánh.

iv. Chiếc lọng trắng có cán bằng vàng, được che trên hư không như kinh văn.

"Anekasākhañca sahassamaṇḍalaṃ,
Chattaṃ marū dhārayumantalikkhe;
Suvaṇṇadaṇḍā vipatanti cāmarā,
Na dissare cāmarachattagāhakā"

"Chư thiên cầm ngôi lọng đưa lên giữa hư không; Cây

803. M.iii,123

lọng có nhiều cành; có hàng ngàn vòng chuyền. Họ quạt với phất trần; có tán vàng lông thú; nhưng không ai thấy được; kẻ cầm lọng phất trần" (HT.Thích Minh Châu dịch)

Là điềm báo trước, Ngài tiêu diệt tất cả tà thuyết của ngoại đạo đương thời

v. Chiếc lọng trắng được che trên đầu, là điều báo Bồ Tát trở thành vị Thánh A la hán cao tột

vi. Bồ Tát nhìn khắp mọi phương hướng là điều báo Ngài thành tựu trí không có chướng ngại *(anāvaraṇañāṇa)*.

vii. Cất tiếng nói như tiếng bò chúa, là điềm báo trước Ngài thuyết lên Kinh Chuyển Pháp Luân tối thượng, không một ai có thể xoay chuyển ngược lại.

Ngài được gọi Như lai, do ra đi khi đạt điều kiện phù hợp *(Tathā)* là như vậy.

3. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai do, đạt đến tướng trạng như thật. Nghĩa là "đối với các pháp hữu vi, Đức Thế Tôn biết rõ như thật trạng thái *(lakkhaṇa)*, phận sự *(rasa)*, thành tựu *(paccupaṭṭhāna)* và nhân gần *(padaṭṭhāna)* của chúng.

4. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai vì Ngài thấu triệt bốn chân lý *(saccā)* như thật.

5. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, vì Ngài thấy rõ như thật các pháp hữu vi luôn có ba trạng thái, vô thường, khổ vô ngã.

6. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, vì những gì Ngài nói lên đều như thật, không có sai khác.

7. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai vì những gì Ngài thực hành hợp đúng theo lời Ngài nói.

Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, vì Ngài thực hành như

thế nào? Ngài nói như thế ấy. Đức thế Tôn nói như thế nào? Ngài thực hành như thế ấy.

8. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai, vì Ngài vượt thắng tất cả Chư Thiên, Mara, Phạm thiên, các Sa môn, Bà la môn, Chư Thiên về năm phương diện: Giới - Định – Tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát.

Bản Chú giải *Sumaṅgalavilāsinī* còn cung cấp cho chúng ta biết: Năm việc làm thường xuyên trong ngày của Đức thế Tôn là:

1. Buổi sáng đi khất thực *(Pubbaṇhe piṇḍapātaṃ)*

2. Buổi xế chiều giảng pháp đến hàng tứ chúng *(sāyaṇhe dhammadesanaṃ)*

3. Buổi tối ban huấn từ đến các Tỳ khưu *(padose bhikkhu ovādaṃ)*

4. Lúc nửa đêm trả lời các câu hỏi của Chư Thiên *(aḍḍharatte devapañhanaṃ)*

5. Gần hừng sáng, Đức Thế Tôn đưa trí quan sát thế gian tìm người hữu duyên đến tế độ.*(paccūseva gote kāle bhabbābhabbe vilokanaṃ)*

Về sự "tế độ người hữu duyên nên tế độ" Đức Thế Tôn có hai loại du hành *(tarita)*. Du hành nhanh và du hành chậm.

Du hành nhanh

Đức Thế Tôn du hành nhanh để kịp thời tế độ người có duyên lành, nếu chậm trễ người ấy sẽ mất cơ hội chứng đạt thánh quả, như:

- Đức Thế Tôn vượt khoảng đường xa ba *gāvuta* (#12km) trong thời gian ngắn để chế độ Tôn giả *Mahā Kassapa*.

- Đức Thế Tôn vượt đường xa 30 do tuần từ thành *Sāvatthi*

đến thành *Ālavī* vào buổi chiều để tế độ dạ xoa *Āḷavaka* và vị Thánh A na hàm là hoàng tử sơ sinh [804].

- Một lần khác, Đức Thế Tôn cũng vượt đường xa 30 do tuần vào buổi sáng từ Thành *Sāvatthi* đến Thành *Ālavī* để tế độ cô con gái người thợ dệt.[805]

- Lần khác, Đức Thế Tôn cũng vượt 30 do tuần vào buổi sáng ngày đi từ Thành đến Thành *Sāvatthi* đến Thành *Ālavikā* để tế độ người nông dân.[806]

- Đức Thế Tôn vượt 30 do tuần vào buổi chiều từ thành *Sāvatthi* đến chỗ trú ngụ của *Aṅgulimāla* để tế độ *Aṅgulimāla.*[807]

- Đức Thế Tôn vượt 45 do tuần vào buổi chiều từ thành *Sāvatthi* đến thành *Rājagaha*, để tế độ Tôn giả *Pukkusati.*[808]

- Đức Thế Tôn vượt đường xa 120 do tuần vào buổi sáng từ thành *Sāvatthi* đến sông *Candabhāga* để tế độ vua *Mahā Kappina* cùng một ngàn quan đại thần, tiếp theo là hoàng hậu *Anojā* cùng một ngàn vị phu nhân là vợ một ngàn vị đại thần[809].

- Đức Thế Tôn vượt đường dài 120 do tuần từ Đại tự *Jetavana* đến sông *Mahī* vào buổi tối để tế độ người chăn bò Dhaniya *(Dhaniyagopāla).*[810]

- Đức Thế Tôn vượt đường dài 120 do tuần từ Đại tự *Jetavana* đến nơi cư trú của *Sadi Tissa* là đệ tử Ngài *Sāriputta* để tế độ cho cư dân nơi làng biên địa.[811]

Đây là những chuyến du hành nhanh của Đức Thế Tôn.

---

804. SnA.i,228
805. DhpA.ii,170, câu số 174
806. DhpA.Câu số 203
807. M.ii,97
808. M.ii,237
809. DhpA.câu số 79
810. Sn,3
811. DhpA.câu số 75

Du hành chậm (atarita).

Du hành chậm là chỉ cho chuyến du hành mỗi ngày Đức Thế Tôn đi được một do tuần (#16km) theo tuần tự để các cư dân có dịp tạo duyên lành hoặc tùy theo duyên lành, Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại để tế độ người nghe chứng Thánh quả.

Tùy theo thời gian du hành, cuộc du hành chậm *(atarita)* có ba vòng đai *(maṇḍala)* là.

- *Mahāmaṇḍala* (Vòng đai lớn). Vòng đai này có chu vi là 900 do tuần hay hơn 900 do tuần. Nếu Đức Thế Tôn muốn thực hiện chuyến du hành *Mahāmaṇḍala*. Sau khi làm lễ *pavāraṇā* vào ngày trăng tròn tháng *Assayuja* (tháng 9 âm lịch theo lịch Việt Nam). Hôm sau (16-9 Âm lịch) Đức Thế Tôn và Chư Tỳ khưu đi du hành

- *Majjhimamaṇḍala*. Vòng đai trung bình có chu vi là 600 do tuần hay hơn 600 do tuần chút ít, Đức Thế Tôn du hành vào ngày 16 tháng *Kattika* (tháng 10 âm lịch, theo lịch VN).

- *Antomaṇḍala.* Vòng đai bên trong có chu vi là 300 do tuần. Đức Thế Tôn thực hiện cuộc du hành này sau ngày trăng tròn lễ *Uposatha* tháng *Māgasira* (tháng 11 âm lịch).

Đây là ba vòng đai *(maṇḍala)* của cuộc du hành chậm.

II. Tập Chú giải Papañcasudanī

Đây là tập Chú giải giải thích chi tiết các bài kinh thuộc Trung Bộ Kinh *(Majjhimanikāya)*.

Tập Chú giải này Ngài *Buddhaghosa* viết theo yêu cầu của Trưởng lão *Buddhamitta*. Trưởng lão *Buddhamitta* là vị đồng trú với Trưởng lão *Buddhaghosa* trong *Mayūrarūpapattana.*[812]

812. MA.ii,1029

Bản Chú giải chia làm ba phần.

- Chú giải Mūlapaṇṇāsa *(Mūlapaṇṇāsa-aṭṭhakathā).*

- Chú giải Majjhimapaṇṇāsa *(Majjhimapaṇṇāsa-aṭṭhakathā)*

- Chú giải Uparipaṇṇāsa *(Uparipaṇṇāsa-aṭṭhakathā)*

Trong tập Chú giải *Papañcasudanī* (tập 1). Ngài *Buddhaghosa* cung cấp cho chúng ta những thông tin chi tiết về lịch sử, địa danh rất hấp dẫn, như:

i- Xứ Kuru. Các vị vua cai trị xứ này cũng được gọi là *Kuru*[813].

Về nguồn gốc xứ *Kuru* này là một huyền sử về vị Chuyển Luân Vương *Mandhātā* (tiền thân của Đức Phật), Vua Chuyển Luân có xe báu (*cakkaratana*). Nhờ có xe báu, vua Mandhātā đã cùng một số cư dân của ba châu là: *Pubbavidehadīpa* (Đông Thắng Thần Châu), *Aparagoyanadīpa* (Tây Ngưu Hóa Châu), *Jambūdīpa* (Nam Thiện Bộ Châu), *Uttarakurudīpa* (Bắc Câu Lưu Châu) lên đến cõi *Tāvatiṃsa* (Ba Mươi Ba). Con trưởng vua *Mandhātā* mang xe báu trở về *Jambūdīpa*. Khi vua *Mandhātā* từ cõi *Tāvatiṃsa* trở về nhân loại rồi mệnh chung, xe báu lặn vào đất mất. Dân của ba châu kia không còn phương tiện trở về nên ở lại *Jambūdīpa.*

Nơi người *Uttarakuru* cư trú được gọi là xứ *Kuru.*[814]

ii- Thành Sāvatthi.

Có một cách giải thích đầy lý thú về tên gọi là *Sāvatthi*. Nơi cổng thành có những "quán trọ qua đêm" cho những

813. Tr.225
814. Tr.225-226

thương nhân đến thành muộn. Những thương nhân nghỉ trọ, đã hỏi những cư dân nơi ấy: "Trong thành có bán cái gì?". Và họ trả lời rằng: "*Sabbamatthi*: có đủ mọi thứ". Nên thành được gọi là *Sāvatthi*.[815]

iii- Thỉnh thoảng bản Chú giải có đề cập đến nơi xuất nguyên Sông *Gaṅgā*, sông *Yamunā*…[816]

iv- Thành *Rājagaha* còn được gọi là *Giribbaja* vì thành được năm dãy núi bao bọc.[817]

v- Ngoài nơi xuất nguyên Sông *Gaṅgā*, sông *Yamunā*, bản Chú giải còn đề cập đến các con sông lớn khác như sông *Sarabhū*, Sông *Aciravatī*, Sông *Mahū*.[818]

vi- Bản Chú giải còn mô tả Giảng đường *Sudassana* ở cõi *Tāvatiṃsa*, lâu đài *Vejayanta* và cây *Paricchattaka*[819].

Lời thuyết giảng của Đức Thế Tôn gồm có hai loại: Thuyết giảng theo tục đế *(Sammutidesanā)* và thuyết giảng theo chân đế *(Paramatthadesanā)*.

Thuyết giảng theo chân đế bao gồm: vô thường *(anicca)*, khổ *(dukkha)*, vô ngã *(anatta)*, uẩn *(khandha)*, xứ *(āyatana)*, giới *(dhātu)*, đế *(sacca)* và niệm xứ *(satipaṭṭhāna)*.[820]

Ngoài ra còn có phong tục thờ phụng cây có từ xa xưa. Người ta tin rằng: "Những cây cổ thụ to lớn có thần mộc *(devarukkha)* trú ẩn, nên họ lập đền thờ tại gốc cây để có sự may mắn.[821]

---

815. Tập 1,tr.59
816. Tập I, tr12
817. Tr.151
818. Tr.178
819. Tr.225
820. Tr.137
821. Tr.119

Có năm loại thuốc được dùng vào buổi chiều được đề cập trong bảng Chú giải này, đó là: *Sappi* (bơ tươi, thục tô), *navanīla* (bơ sữa), *tela* (dầu ăn), *madhu* (mật ong) và *phāṇitā* (mật đường)[822].

vii- Pajāpati. Là một danh hiệu khác của *Māra*. Vì *Māra* có khả năng chinh phục chúng sinh.[823]

Trong Chú giải *Papañcasudanī* (Tập II) có mô tả rặng núi Himalaya rộng khoảng 3000 do tuần.[824]

Vương quốc *Vesālī* được gọi như vậy, vì tự nới rộng thêm.[825]

Thành *Rājagaha* cách thành *Kapilavatthu* là 60 do tuần.[826]

Tự viện *Ghosita* là do quan thủ khố của vua Udena xây dựng, cúng dường đến Đức Phật.[827]

Pubhavihāra là một hòn đảo rộng lớn (*mahādīpa*) khoảng 7000 do tuần.[828]

Papañcasūdanī được trích dẫn thành nhiều tập được xuất bản ở Tích Lan.

Tập Chú giải này cũng được hội P.T.S ở Luân Đôn biên tập do ngài J.H.Woods và D.Kosambi.

Tập Sớ *Papañcasūdanī* bằng tiếng Miến Điện do P.G.Mundune Piṭaka, Rangoon (JRAS.1894) xuất bản. Có một

822. Tr.90
823. MA.i,28
824. Tr.6
825. Tr.19
826. Tr.152
827. Tr.390
828. Tr.423

bản được dịch sang Thái ngữ rất hay, tác phẩm này được in thành ba tập.

III. Tập Chú giải Sāratthapakāsinī

Đây là tập Chú giải Tương Ưng Bộ Kinh (*Saṃyuttanikāya - Aṭṭhakathā*). Ngài Buddhaghosa biên soạn tác phẩm này theo lời yêu cầu của Trưởng lão Jotipāla. Trưởng lão Jotipāla là bạn đồng trú của Trưởng lão Buddhaghosa ở nhiều nơi, kể cả ở thành phố *Kañcipura.*[829]

Tập Chú giải *Sāratthapakāsinī* được xuất bản thành hai tập, do Hội Thánh điển Pāli (P.T.S) ấn hành. Quyền tác giả lẫn biên tập thuộc về Ngài F.L Woodward đại tài.

Sau đây là danh mục những phiên bản chép tay và những phiên bản mà hiện tại chúng ta vẫn có thể sử dụng được.

1. Bản chép tay ghi trên lá bối, viết bằng tiếng Sinhale, hiện được lưu giữ trong thư viện Đông Phương, Madras.

2. Một phiên bản được in chưa hoàn tất, do các Ngài Trưởng lão Vajirasara và Trưởng lão Ñaninda làm chủ biên, xuất bản tại Colombo, 1900-191.

3. Bản tường trình của Simon Hewavitarne Bequest 1924. Tập I do Ngài W.P Mahāthera duyệt lại và biên tập.

4. Bản viết tay, viết trên lá bối tuyệt đẹp bằng tiếng Sinhale.

Trong tập Chú giải này.

i. Từ *Guru* được dùng để chỉ cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn được mô tả là Đấng Thập Lực (*dasa Baladharo*).[830]

829. GV.68; SA.iii,235; AA.ii,874
830. T.I,tr.12

ii. Vương quốc Aṅga và Magadha được mô tả như là những nơi có rất nhiều lương thực.[831]

iii. Bản Chú giải trình bày bốn bậc giác ngộ (Cattāro Buddhā), đó là:

- Phật Toàn Giác *(Sabbaññu Buddha)*

- Phật Độc Giác *(Pacceka Buddha)*

- Bậc Giác Ngộ Tứ Đế *(Catusacca Buddha)*

- Bậc Nghe Kinh *(Sutta Buddha)*[832]

Phật Toàn Giác *(Sabbaññu Buddha)*. Là vị tự mình chứng ngộ lý duyên khởi (hay Tứ Đế) rồi đem giảng dạy đến người khác, để tế độ chúng sinh khác.

Phật Độc Giác *(Pacceka Buddha)*. Là vị tự mình chứng đạt lý duyên khởi, nhưng không thể giảng dạy đến người khác cùng biết.

Bậc Giác Ngộ Tứ Đế *(Catusacca Buddha)*. Là chỉ cho vị Thánh A la hán.

Bậc Nghe Kinh *(Sutta Buddha)*. Là chỉ cho bậc Thánh Hữu học.

iv. Thuật ngữ *Saddhamma* (Diệu Pháp) là chỉ cho giới hạnh và bốn niệm xứ.[833]

v. Cánh rừng *Mahāvana* (Đại Lâm) được mô tả là cánh rừng tự nhiên chạy dài đến Himalaya.[834]

vi. Thế gian (loka) có nhiều loại là: uẩn thế gian

831. Tr.15
832. Tr.25
833. Tr.55
834 Tr.67

(Khandhaloka), giới thế gian *(dhātuloka)*, xứ thế gian *(āyatanaloka)*, thế gian thành tựu *(sampattibhavaloka)*, thế gian bị hủy diệt *(vipattibhavaloka)*[835].

Ngoài ra, còn có nhiều Chú giải liên hệ khác

IV. Manorathapūraṇī

Là tập Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh. Tập *Manorathapūraṇī*, Ngài Buddhaghosa viết theo lời yêu cầu của Trưởng lão Jotipāla và Trưởng lão Jīvaka trú trong *Mahāvihāra.*[836]

Điểm hấp dẫn của bản Chú giải này, Ngài Buddhaghosa tường trình công hạnh của những Thánh đệ tử có hạnh tối thắng, gồm 47 vị Trưởng lão tối thắng hạnh; 13 vị Trưởng lão Ni tối thắng hạnh; 10 Cận Sự nam tối thắng hạnh; 10 Cận Sự nữ tối thắng hạnh.

V. Paramatthajotika

Là bản Chú giải được nói là do Ngài Buddhaghosa soạn để bình giải về *Khuddakapāṭha* (Tiểu tụng), *Dhammapada*, *Suttanipāta* (Kinh Tập) và Jātaka.

a. Khuddakapāṭha (Tiểu tụng)

Là một trong 15 tập của *Khuddakanikāya* (Tiểu bộ kinh). *Khuddakapāṭha* là tập kinh được xếp trước tiên trong 15 tập kinh.[837]

Khuddakapāṭha không được các Trưởng lão trì tụng. Trường Bộ Kinh *(Dīghabhānaka)* cũng như các vị Trưởng lão trì tụng Trung Bộ Kinh *(Majjhimabhānaka)* chấp nhận được xếp vào Tạng kinh.[838]

---

835. Tr.201
836. AA.i,874
837. DA.i,17
838. DA.i,15

Kinh *Khuddakapāṭha* được soạn thảo sau này với những trích dẫn từ lời Phật dạy.[839]

Theo bản Chú giải,[840] *Khuddakapāṭha* có nguồn gốc từ bốn bộ kinh đầu

Khuddakapāṭha có tất cả là chín bài kinh

I. Tam Quy *(Saraṇattaya)*

II. Thập Giới *(Dasasikkhāpada)*

III. Ba Mươi Hai Chi Phần *(Dvattiṃsākāra)*

IV. Nam Tử Hỏi Đạo *(Kumārapañha)*

V. Điềm Lành *(Maṅgala)*

VI. Châu Báu *(Ratana)*

VII. Ngoài Bức Tường *(Tirokudda)*

VIII. Bảo Tàng *(Nidhikanda)*

IX. Tâm Từ *(Mettā)*

b. Dhammapada: Đây là tập kinh thứ hai trong *Khuddakanikāya* (Tiểu bộ kinh), thuộc Tạng kinh *(Suttapiṭaka)*.

Khuddakanikāya (Tiểu bộ kinh), có 15 tập là:

1'- Tiểu Tụng *(Khuddakapāṭha)*

2'- Pháp Cú *(Dhammapada)*

3'- Phật Tự Thuyết *(Udāna)*

4'- Phật Thuyết Như Vậy *(Itivuttaka)*

5'- Kinh Tập *(Suttanipāta)*

839. Xem Law, Pāli Lit,i.7,34
840. KhpA.13, xem thêm CTV,59,68. Do Ngài Buddhaghosa viết

6'- Chuyện Thiên Cung *(Vimānavatthu)*

7'- Chuyện Ma Đói *(Petavatthu)*

8'- Kệ Ngôn Trưởng Lão Tăng *(Theragāthā)*

9'- Kệ Ngôn Trưởng Lão Ni *(Therīgāthā)*

10'- Bổn Sự *(Jātaka)*

11'- Diễn giải gồm 2 tập: Đại Diễn Giải *(Mahāniddesa)* và Tiểu Diễn Giải *(Cullanidessa)*

12'- Phân Tích Đạo *(Paṭisambhidāmagga)*

13'- Ký Sự *(Apadāna)*

14'- Phật sử (*Buddhavaṃsa*)

15'- Hạnh Tạng *(Cariyāpiṭaka)*

Các vị Trưởng lão trì tụng Trường Bộ Kinh không chấp nhận: *Khuddakapāṭha*, *Cariyāpiṭaka* và *Apadāna* và phân các kinh khác vào Tạng Luận.

Các vị Trưởng lão trì tụng kinh Trung bộ không chấp nhận *Khuddakapāṭha* nhưng chấp nhận các bộ kinh còn lại và xếp các thập kinh ấy vào Tạng kinh *(Suttapiṭaka)*.[841]

Theo truyền thống Miến Điện, *Khuddakanikāya* (Tiểu bộ kinh) còn có thêm ba bộ kinh là: *Milindapañha* (Milinda vấn đạo); *Petakopadesa* và *Nettipakaraṇa)*.[842]

Theo một phân loại khác: Luật Tạng (Vinayapiṭaka), Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhammapiṭaka) và tất cả các bài kinh chưa được gom vào bốn bộ kinh chính. Tất cả được gọi chung là *Khuddakanikāya.*

841. DA.i,15
842. Bode,op.cit,4

Tóm lại Tiểu bộ kinh *(Khuddakanikāya)* là một hợp tuyển đa diện.

Dhammapada gồm những kệ ngôn được sưu tập trong kinh điển (trừ Kinh Bổn Sự), hay được dẫn xuất trực tiếp từ *Suttanipāta* (Kinh Tập). Tập *Dhammapada* có 423 kệ ngôn do Đức Thế Tôn thuyết lên, được sắp xếp theo chủ đề thành 26 phẩm. *Dhammapada* là tập kinh được phổ biến rộng trong các nước theo Phật giáo Theravāda, vì đó là tinh hoa của giáo lý qua các kệ ngôn ngắn gọn nhưng súc tích.

Dhammapada có chú giải được gọi là *Dhammapada-aṭṭhakathā*. Chú giải *Dhammapada* là một tác phẩm đồ sộ, nhằm giải thích những kệ ngôn trong *Dhammapada*, bao gồm những câu chuyện tiền sự, là đặc tính của kinh Bổn sự (Jātaka). Bản Chú giải *Dhammapada* có rất nhiều những câu chuyện trích dẫn từ bốn bộ kinh Pāli, giới luật, *Udāna*. Bản Chú giải *Dhammapada* có liên quan mật thiết *Jātaka* (Bổn sự), trong Chú giải *Dhammapada* tìm thấy có hơn 50 câu chuyện được trích dẫn từ kinh Jātaka. Chính vì thế, điều này cho thấy tập *Dhammapada-aṭṭhakathā* ra đời sau Chú giải kinh Bổn sự

Có một nghi vấn được nêu ra là: Tác phẩm Chú giải *Dhammapada* có phải do Trưởng lão Buddhaghosa biên soạn hay không? Hay là do một vị Trưởng lão nào khác? Vì văn phong trong Chú giải không giống văn phong thường thấy của Ngài Buddhaghosa.

Tuy nhiên, vẫn có những phản bác ý kiến nói trên, và khẳng định Chú giải Dhammapada là do Ngài Buddhaghosa biên soạn; vì các lý do sau:

- Quy mô tập Chú giải được hệ thống hóa và dễ dàng theo dõi.

- Mỗi kệ ngôn được giảng rộng bằng một câu chuyện chủ yếu

- Ở cuối phần giải thích câu chuyện, có phần giải thích những thuật ngữ Pāli.

- Ngôn từ sử dụng có thể được hiểu biết rõ ràng và dễ dàng.

Tuy nhiên, cần xét toàn diện tác phẩm, tác phẩm nên được đọc và sử dụng một cách thích hợp và thận trọng trong việc nghiên cứu những điều kiện xã hội, tôn giáo, chính trị và kinh tế Ấn Độ vào thế kỷ thứ V.

Ngoài ra, trong tác phẩm Chú giải *Dhammapada* còn có nhiều chuyện kể mang tính chủ đề và huyền thoại như : chuyện voi *Parileyyaka* phục vụ Đức Thế tôn; hay chuyện bà *Paṭācārā*…Một số câu chuyện trong *Dhammapada* có nguồn gốc từ Luật Tạng như chuyện *Devadatta* phản Phật; chuyện vương tử *Bodhi*, chuyện Tôn giả *Channa*…

Một số có nguồn gốc từ *Udāna* (Phật tự thuyết) như: Tôn giả *Mahā Kassapa*, nàng *Sāmavatī*, nàng *Visākhā*, Tôn giả *Soṇa Koṭikanna*, nàng *Sundarī*, nàng *Suppavāsā*…

Một số câu chuyện có nguồn gốc từ kinh Jātaka. Một số câu chuyện có nguồn gốc từ Trưởng lão Ni kệ *(Theragāthā - aṭṭhakathā)* hay từ Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh như: Nàng *Kuṇḍalakesī*, nàng *Paṭācārā*, nàng *Nandā*, nàng *Khemā*, nàng *Dhammadinnā*…

Ngài Burlingame đã khôn khéo dẫn ra 17 câu chuyện có nguồn gốc từ tập Chú giải Tương Ưng Bộ Kinh *(Sāratthapakāsinī)*, trong đó có 15 câu chuyện có nguyên văn từng từ một.[843]

Trong Chú giải *Dhammapada* cũng đề cập đến một số câu chuyện có trong *Milindapañha*, như: chuyện *Maṭṭhakuṇḍali*,

843. Buddhist Legends ptI, tr.45-46

chuyện *Sumana*, chuyện *Ekasātaka*, chuyện *Brāhmaṇa*, chuyện nàng *Sirimā*…[844] Ngoài ra, một số câu chuyện trong Chú giải *Dhammapada* cũng được tìm thấy trong trong *Divayāvadāna* và *Tibetan Kandjur*.[845]

Trong lời nói đầu (Nidānakathā) của tập Chú giải *Dhammapada*. Ngài Buddhaghosa cho biết: "Ngài viết theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Kumārakassapa.*[846] Ngài Buddhaghosa cũng cho biết Ngài đã dịch từ những tập Chú giải bằng tiếng Sinhale sang tiếng Māgadhī và có chú thích thêm.

Đôi khi có những câu chuyện trong Chú giải *Dhammapada* có khác chi tiết với những câu chuyện trong các tác phẩm Chú giải khác. Chúng ta nên biết rằng: Trưởng lão Buddhaghosa không phải là nhà viết Chú giải độc lập, phần lớn Ngài chỉ dịch Chú giải từ tiếng Sinhale sang tiếng Māgadhī những bản Chú giải ấy đôi khi có từ *Mahā-aṭṭhakathā* hoặc có từ *Mahāpaccarī* hay có từ *Mahākurundī*, chính vì sự tôn trọng tác phẩm của các vị Cổ đức (Poraṇā), nên có sự sai lệch chi tiết đối với một số câu chuyện trong Chú giải Dhammapada có giải thích chi tiết về các vị vua như: Vua *Bimbisāra*, vua *Pasenadi*, vua *Ajātasattu*, vua *Caṇḍapajjota*, vua *Udena*…

Về các kinh thành như: Thành *Rājagaha*, thành *Sāvatthi*, thành *Kosambi*, thành *Vesāli*, thành *Takkasilā*, thành *Kapilavatthu*, thành *Bārāṇasī*, thành *Soreyya*…

Các hồ nước lớn như hồ *Anotatta*, hồ *Chaddanta*…

Các rặng núi như núi *Gijjhakūṭa*, núi *Gandhamādana*, núi *Himalaya*, núi *Dakkhināgiri*.

---

844. Buddhist Legends ptI, tr.60-62
845. Buddhist Legends ptI, tr.63-64
846. Chú giải Dhammapada.TI,tr1-2

Nói chung trong Chú giải *Dhammapada* có rất nhiều chi tiết về nhân danh và địa danh, vô cùng phong phú và đa dạng.

c. Suttanipāta (Kinh tập)

Đây là một kho dữ liệu chứa đủ loại thông tin quý giá về địa lý, lịch sử, nhân danh, các chủ thuyết cũng như các dạng thông tin khác. Nhà Chú giải cho chúng ta thấy được kiến thức về địa lý khi mô tả về các thành phố như: *Bārāṇasī*, *Sāvatthi*, *Magadha*, *Kapilavatthu*, sông *Nerañjarā*...

Vị Chú giải Sư cũng không thiếu kiến thức về lịch sử, như khi nói đến vua *Bimbisāra*, vua *Bimbisāra* còn được gọi là *Seṇiya Bimbisāra* vì có một đạo quân hùng mạnh. Hay kinh thành *Rājagaha* là nơi trú ngụ của nhiều vị vua nổi tiếng như vua *Mandhātā*, Bà la môn *Mahāgovinda*. Thành *Rājagaha* là thành phố thịnh vượng, trù phú vào thời có vua Chuyển Luân hay có Đức Phật Chánh Giác. Nhưng sẽ trở nên hoang vắng và là nơi trú ngụ của Dạ Xoa khi không còn hai bậc này.

Có nhiều bản tường trình khác mang nhiều sự kiện hấp dẫn. Như kinh Pasūra (Pasūra Sutta), kinh thứ tám trong phẩm tám của Kinh Tập (Suttanipāta). Một du sĩ (Paribbājaka) tên là Pasūra, ông có tài biện luận, từng đi nơi này nơi nọ với cây Jambu (cành đào), Pasūra cắm cành đào ở cổng thành, thách thức người tranh luận với ông. Khi đến thành Sāvatthi, du sĩ Pasūra cắm cành đào (Jambu) nơi cổng thành để thách thức. Tôn giả *Sāriputta* cho nhổ cành đào đi. Du sĩ *Pasūra* cùng hội chúng của mình đi đến trú xứ của Tôn giả *Sāriputta* để tranh luận. Du sĩ Pasūra đã thua. Du sĩ *Pasūra* đến Đại tự Jetavana gặp lại Tôn giả *Lāludāyi* người đã bị ông kích bại trước đây, ông thọ giới Tỳ khưu nơi Tôn giả Lāludāyi. Nhưng rồi Pasūra trở lại trú xứ của ngoại đạo với y phục Sa môn. Rồi du sĩ Pasūra quyết đến Đại tự Jetavana để luận chiến với Đức Thế Tôn. Nhưng khi

vừa bước vào cổng Đại tự Jetavana, du sĩ Pasūra bị các thiên nhân giữ cổng làm cho mê muội; nên không nói được lời nào với Đức Thế tôn. Kinh Pasūra được Đức Thế Tôn thuyết lên trước hội chúng đông đảo.[847]

d. Chú giải Jātaka (Kinh Bổn Sự)

Về tác quyền tập Chú giải Jātaka còn nhiều tranh luận.

Một số gán cho Ngài *Buddhaghosa* là tác giả bản Chú giải *Jātaka*.

Một số khác lại bác bỏ ý kiến này

IV. Những bản Chú giải Abhidhammapiṭaka

Aṭṭhasālinī

Đây là tập Chú giải bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ), là bộ đầu tiên của tạng *Abhidhamma.*

Bộ Chú giải *Aṭṭhasālinī* được hoàn thành ở Tích Lan sau bộ *Samantapasādikā* như đã được trình bày ở trước.[848] Một số nơi có thực hiện việc giải thích từng chữ, dù điều này thiếu tính hấp dẫn, nhưng chắc chắn hữu ích cho các sinh viên Phật học, nhất là *Theravāda.*[849] Tập *Aṭṭhasālinī* ngoài sự giải thích các

847. SnA.ii,538

848. Có một dịch bản Aṭṭhasālinī bằng tiếng Anh ngữ do giáo sư E.Muler biên tập cho hội P.T.S. Có một bản dịch bằng tiếng Anh do Ngài Pe.Maung Tin thực hiện và được bà Rhys Davids đã duyệt lại. Đa số các sinh viên Phật giáo đều nghiên cứu kỹ Aṭṭhasālinī. Các sinh viên Phật giáo Miến Điện phải học tập kỹ, thường trích dẫn tác phẩm này.

849. Ngài Maung Tin có nói đến hai dịch bản bằng tiếng Miến Điện của tập Aṭṭhasālinī cụ thể là tập Nissaya cổ điển (bản chép tay) thuộc thư viện Bernard Free, Rangoon) do Ngài Ariyālaṅkāra biên soạn vào đầu thế kỷ XIX, và tập Nissaya tân thời được xuất bản tại Kemmendine, Rangoon 1905, do Ngài Pyi Sayadaw biên soạn vào giữa thế kỷ XIX, xét một cách

thuật ngữ về Abhidhamma, còn có những thông tin liên hệ đến lịch sử và địa lý về những con sông, những thành phố, những người có danh tiếng… Trong tập *Aṭṭhasālinī*, trong Chương giới thiệu (Nidānakathā), Ngài *Buddhaghosa* đã xử lý nhiều câu hỏi, kể cả chủ đề văn chương lẫn triết lý. Bản luận văn về chủ đề văn chương của Ngài Buddhaghosa cung cấp cho chúng ta biết niên đại của các bản Kinh phật, Giới Luật và Tạng *Abhidhamma*.

Theo Ngài Buddhaghosa, trong cuộc kết tập Phật ngôn lần I, Tạng *Abhidhamma* đã được kết tập và trong cuộc kết tập Phật ngôn lần II và lần III cũng được thực hiện như thế. Trưởng lão Mahinda đã mang Tạng *Abhidhamma* đến đảo quốc Ceylon và đã dịch ra tiếng *Sinhale*.

Ngài Buddhaghosa khẳng định: Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma) là do chính Đức Thế Tôn thuyết giảng. Ngài Buddhaghosa dẫn đoạn vua Tissa (Thera) truy tìm lời dạy của Đức Thế Tôn, đồng thời trích dẫn kinh *Padesavihāra.*[850] Theo Ngài Buddhaghosa, Tạng *Abhidhamma* bắt nguồn từ Đức Thế Tôn.

Bộ Sammohavinodanī (Chú giải bộ Phân tích Vibhaṅga-aṭṭhakathā)

Tập Chú giải Bộ Phân Tích *(Sammohavinodanī)* được Ngài *Ñāṇamoli* dịch sang tiếng Anh và được hội P.T.S xuất bản năm 1923.

Tập Chú giải này cũng được xuất bản bằng tiếng Miến Điện nhiều lần.

---

toàn diện, bản dịch rất hữu ích trong việc đọc bản văn. Trong thư viện Bernard Free, Rangoon có những bản thảo viết tay nguyên thủy của tập Chú giải bộ pháp tụ (Aṭṭhasālinī)

850. S.v,12

Tại Ceylon khoảng nửa cuốn sách được in ra *Sammohavinodanī* bình giải 18 tiêu đề là:

1. Phân tích các uẩn *(Khandhavibhaṅga)*
2. Phân tích các xứ *(Āyatanavibhaṅga)*
3. Phân tích các giới *(Dhātuvibhaṅga)*
4. Phân tích thánh đế *(Saccavibhaṅga)*
5. Phân tích các quyền *(Indriyavibbaṅga)*
6. Phân tích duyên khởi *(Paccayākāravibhaṅga)*
7. Phân tích tứ niệm xứ *(Satipaṭṭhānavibhaṅga)*
8. Phân tích chánh cần *(Sammappadhānavibhaṅga)*
9. Phân tích nền tảng như ý *(Iddhipādavibhaṅga)*
10. Phân tích giác chi *(Bojjhaṅgavibhaṅga)*
11. Phân tích đạo *(Maggavibhaṅga)*
12. Phân tích thiền *(Jhānavibhaṅga)*
13. Phân tích vô lượng *(Appamaññavibhaṅga)*
14. Phân tích các học giới *(Sikkhāpadavibhaṅga)*
15. Phân tích các đạt thông *(Paṭisambhidāvibhaṅga)*
16. Phân tích trí *(Ñāṇavibhaṅga)*
17. Phân tích các tiểu tông *(minor bases) (Khuddakavatthuvibhaṅga)*
18. Phân tích sắc thái tâm *(Dhammahadayavibhaṅga)*

Ngoại trừ phân tích duyên khởi, 17 pháp còn lại phân tích theo kinh, phân tích theo Abhidhamma và vấn đáp.

Chú giải Dhātukathā

Dhātukathā là bộ thứ ba của Tạng Abhidhamma. Bộ Dhātukathā gồm có 14 phần. Có một bản Chú giải do Ngài Buddhaghosa biên soạn

Chú giải Puggalapaññatti

Puggalapaññatti (Nhân chế định) là bộ thứ tư trong bảy bộ của Tạng *Abhidhamma*, Ngài Buddhaghosa có viết Chú giải cho bộ này.

Ngài G.Landsberg có biên tập tác phẩm này cho hội P.T.S và bà Rhys Davids có viết bài về bản Chú giải này cho tạp chí P.T.S (1913-1914).

Các bản chép tay hiện đang có là:

- Bản viết trên lá bối Gooneratne.

- Bản viết tay được ghi trên giấy bằng tiếng Sinhale (Tích Lan).

- Phiên bản Pyi Gyi Mandyne Press, Rangoon viết bằng tiếng Miến Điện

Chú giải Kathāvatthu (Luận điểm)

Bộ *Kathāvatthu* (Luận điểm) là bộ thứ năm trong Tạng *Abhidhamma*. Có nhiều tranh luận về bộ *Kathāvatthu* này.

- Theravāda cho rằng: "Ngài *Moggaliputta Tissa* triển khai rộng 500 vấn đáp của Đức Thế Tôn thành 1000 câu vấn đáp và *Kathāvatthu* được xem là Chánh Tạng".

- Một số bộ phái cho rằng: "Đây là tác phẩm do Moggaliputta Tissa biên soạn.

Chú giải Yamaka (Song đối)

Bộ thứ sáu của Tạng *Abhidhamma* là bộ *Yamaka* (Song đối). Bộ Song đối có 10 tập là.

1. Căn song *(Mūlayamaka)*
2. Uẩn song *(Khandhayamaka)*
3. Xứ song *(Āyatanayamaka)*
4. Giới song *(Dhātuyamaka)*
5. Đế song *(Saccayamaka)*
6. Hành song *(Saṇkhārayamaka)*
7. Tùy miên song *(Anussayayamaka)*
8. Tâm song *(Cittayamaka)*
9. Pháp song *(Dhammayamaka)*
10. Quyền song *(Indriyayamaka)*

Chú giải Paṭṭhāna

Đây là bộ thứ bảy của Tạng *Abhidhamma*, cũng là bộ quan trọng nhất. Các học giả học tập bộ này vô cùng tán phục trước trí tuệ của Đức Thế Tôn. Ngài Buddhaghosa biên soạn tập Chú giải *Paṭṭhāna* theo lời yêu cầu của Trưởng lão người Tích Lan là Ngài Cūla Buddhaghosa. Bà Rhys Davids có biên tập bộ Chú giải này cho hội P.T.S; đồng thời có viết bài giới thiệu tác phẩm này trên tạp chí P.T.S.1886.

Chú giải của ngài Dhammapāla

Tác phẩm *Mahāvaṃsa* đã cho chúng ta biết về số lượng tác phẩm khổng lồ của Ngài *Buddhaghosa*. Nhưng Ngài *Buddhaghosa* chưa hoàn tất việc biên soạn Chú giải cho các bộ Kinh Phật.

Do một điều kiện nào đó, Ngài *Buddhaghosa* đã trở về Ấn Độ, hoặc do sức khỏe suy kém, hoặc do bệnh tật, chúng ta không biết rõ nguyên nhân nào. Chúng ta cũng không thể phỏng đoán. Chỉ biết rằng: "Còn một số bộ kinh trong *Khuddakanikāya* còn để lại".

Ngài Đại Luận Sư Dhammapāla đã viết Chú giải cho các Kinh Phật còn lại của Khuddakanikāya, đó là.

i. Chú giải *Udāna* (Phật Tự Thuyết)

ii. Chú giải *Itivuttaka* (Phật Thuyết Như Vậy)

iii. Chú giải *Vimānavatthu* (Chuyện Thiên Cung)

iv. Chú giải *Petavatthu* (Chuyện Ma Đói)

v. Chú giải *Theragāthā* (Kệ Ngôn Trưởng Lão Tăng)

vi. Chú giải *Therīgāthā* (Kệ Ngôn Trưởng Lão Ni)

vii. Chú giải *Cariyāpiṭaka* (Hạnh Tạng)

Tất cả những bản Chú giải trên được gọi chung là Paramatthadīpanī.[851]

851. GV.69

Ngoài ra Ngài *Dhammapāla* còn viết những bản Chú giải khác là:

a' Chú giải *Nettipakaraṇa*

b' Paramatthamañjūsa (Chú giải bộ Visuddhimagga của Ngài Buddhaghosa).[852]

c' Linatthappakāsinī (Là Hậu Chú giải (Tīkā) về bốn bộ Nikāya).[853]

852. P.L.C,113
853. GV.60,69; xem thêm P.L.C.192

Phần Ba

*

Những Lập Luận Về Tạng ABHIDHAMMA

Những lập luận về Tạng Thắng Pháp có thể chỉ khởi lên sau cuộc kết tập Phật ngôn lần II, tức là sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 100 năm. Tuy sau cuộc kết tập Phật ngôn lần I, đã có sự rạn nứt trong *Theravāda* nhưng không có gì là trầm trọng lắm.

Có hai ý kiến về Tạng Abhidhamma là:

- Bác bỏ thẳng Tạng *Abhidhamma*

- Một số cho rằng: "Tạng *Abhidhamma*" không do Đức Thế Tôn thuyết giảng, mà là tư tưởng của đời sau.

I. Về ý kiến bác bỏ thẳng Tạng Abhidhamma

Theo truyền thống *Theravāda* Tích lan, đại biểu cho ý kiến này, trước tiên là bộ phái *Mahāsaṅghika*. Đây là nhóm Tỳ khưu *Vajjiputtaka* đã cố tình biến đổi 10 điều Luật của Đức Thế Tôn, dẫn đến cuộc kết tập Phật ngôn lần II. Nhưng nhóm Tỳ khưu này không phục thiện, không chấp nhận quyết định của 700 vị Trưởng lão. Nhóm Tỳ khưu *Vajjiputtaka* này cùng nhau tụ hội 10 ngàn vị, tách khỏi *Theravāda* thành lập một bộ phái riêng có tên là *Mahāsaṅghika* (Đại Chúng bộ).

Theo *Dīpavaṃsa* (Đảo sử) - là tư liệu có lâu đời nhất của Tích lan, có từ thế kỷ thứ IV còn lưu giữ được - cho biết như sau.

76-Parivāraṃ atthuddhāraṃ abhidhammaṃ chappakaraṇaṃ, paṭisambhidañca niddesaṃ ekadesañca jātakaṃ, ettakaṃ vissajjetvāna aññāni akariṃsu te.

"Các vị ấy đã bỏ bớt bỏ đi bộ *Tập Yếu – Parivāra* là phần trích dẫn yếu lý của Luật, sáu tập *Abhidhamma*, các tập *Paṭisambhidā, Niddesa,* và một phần của Kinh Bổn Sanh (thuộc Tiểu Bộ Kinh), rồi tạo nên các phần khác.[854]

Từ Mahāsaṅghika có năm bộ phái lần lượt tách ra là: *Gokulika* (Kê Dẫn bộ), *Ekabyohāra* (Nhất Thuyết bộ), *Bahussutaka* (Đa Văn bộ), *Paññatti* (Thi Thiết bộ) và *Cetiyavāda* (Chế Đa hay Thiêng Sơn Trú bộ). Ngoại trừ *Gokulikavāda (Kê Dẫn bộ hay Khôi Sơn bộ)* bốn bộ phái tách ra từ *Mahāsaṅghika* không chấp nhận Tạng *Abhidhamma.*

Điều này cũng dễ hiểu, vì bộ phái gốc là *Mahāsaṅghika (Đại Chúng bộ)* đã bác bỏ Tạng *Abhidhamma* thì các bộ phái từ đó tách ra dĩ nhiên cũng không chấp nhận, có khả năng là do không biết có Tạng *Abhidhamma*. Riêng bộ phái *Gokulika* cũng tách ra từ *Mahāsaṅghika* là do họ xem Tạng *Abhidhamma* là quan trọng hơn Tạng Kinh và Tạng Luật.

Điều này cho thấy Tạng Abhidhamma đã xuất hiện trước khi có sự phân phái.

Ngài Buddhaghosa trong tập *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ *Dhammasaṅgani)*[855] cho rằng:

"Kẻ nào ngăn cản việc thuyết *Vi Diệu pháp*, tức là *Pháp Luân của Bậc Chiến Thắng, phủ nhận khả năng toàn tri* của Ngài, *phá hoại Tuệ Giác* đầy quyền uy của Bậc Đạo Sư (Đức Phật), đánh lừa cử tọa, ngăn cản Thánh đạo của các Tôn giả, tự tỏ mình là người ủng hộ cho một trong 18 nhân duyên bất đồng

854. Dpv.iv,76 (Ngài Indacanda dịch)
855. Bản Anh ngữ: PE.Maung Tin. M.A.Biên tập: Rhys Davids. Việt dịch: Siêu Minh, NXB. Tổng hợp TP.HCM-năm 2005, tr.71.

trong Tăng Đoàn, dám thực hiện những hành vi, khiến tác giả của hành vi đó đáng bị trừng phạt khiển trách hoặc bị khinh miệt (nơi Tăng Đoàn), và bị loại khỏi Tăng Đoàn hay bị cảnh cáo (bhedakāravatthu) bằng những hành vi trừng phạt đặc biệt và buộc phải sống bằng những thức ăn dư thừa".

Như vậy, kẻ bác bỏ *Tạng Thắng Pháp (Abhidhammapiṭaka)* được xem là ngoại đạo, những người tự xưng là Sa môn Thích Tử mà chối bỏ Tạng Abhidhamma được xem như *Vitaṇḍavādī (tức là người theo quan điểm phản biện).*

Chữ *vitaṇḍavādī* theo Tự điển Pāli-Việt do Ngài Bửu Chơn biên soạn, có nghĩa là *"người ngụy biện"*; nhưng thật ra họ không dừng lại nơi "ngụy biện", họ còn đi xa hơn nữa là "phủ nhận lời dạy của Đức Phật". Tự nhận là Sa môn Thích Tử lại bác bỏ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Lại nữa, người có trí *(medhavī)* hiểu biết cho rằng: *Abhidhamma* này là lãnh vực của *trí Toàn Giác (Sabbaññutaññāṇa)*, không phải là trí của ai khác, không phải là lãnh vực của ai khác, cho dù đó là lĩnh vực của Phật Độc Giác *(Pacceka Buddha).* Thật vậy, trong *Acchariya-abbhutasuttaṃ* (Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu)[856] đã mô tả cách nhập thai bào của vị Bồ Tát Chánh Giác kiếp chót, cách trú trong thai bào, cách ra khỏi thai bào. Ngoài ra còn cách chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, cách vận chuyển Pháp luân, cách thể hiện song thông, cách ngự đến cõi *Tāvatiṃsa*, cách ngự về cõi người.

Như vậy, rõ ràng kẻ ngụy biện *(vitaṇḍavādī)* không thể đưa ra một ví dụ và lý do nào để biện minh được nữa.

Trưởng lão *Tissabhūti* trú ngụ nơi *Maṇḍalārāma* dẫn ra

856. Số 123 (M.iii,118)

bài kinh *Padesavihāra*, tức bài *Paṭhamavihārasutta* (Kinh Trú (1)):[857]

- Yenasvāhaṃ, bhikkhave, vihārenapaṭhamābhisambuddho viharāmi, tassa padesena vihāsiṃ.

"Này các Tỳ khưu, sự an trú mà Như Lai đã an trú khi Như Lai vừa mới chứng đắc giác ngộ viên mãn như thế nào thì Như Lai cũng an trú như thế ấy trong nửa tháng này". (*Padesena:* nghĩa là trong hai tuần Ngài suy tư về một số Pháp, và trong ba tháng là một số Pháp khác).

Chú giải giải thích rằng đoạn này chỉ cho bốn mươi chín ngày thiền định của Đức Phật quanh khu vực Cội Bồ đề, ngay sau khi Ngài thành đạo. Trong khoảng thời gian đó, Đức Phật đã quán chiếu các uẩn, các xứ, các giới, Tứ Thánh Đế, v.v. một cách trọn vẹn đầy đủ; nhưng ở đây – tức trong nửa tháng này, Ngài chỉ quán chiếu một phần, tức chỉ liên hệ đến cảm thọ (vedanā). Chú giải còn đưa ra những ví dụ chỉ rõ cách các cảm thọ (vedanā) khởi sinh do duyên tà kiến (micchādiṭṭhi) và do duyên chánh kiến (sammādiṭṭhi).

Bài kinh này được nhắc tới trong Chú giải Bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) như một bằng chứng rằng Đức Phật đã thuyết dạy Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Maṇḍalārāma (Tự viện Maṇḍala)

Là một Tự viện ở Tích Lan; có thể gần làng *Bhokkanta*. Tự viện là trú xứ của Trưởng lão *Mahā Tissa* vị trùng tuyên *Dhammapada*. Tại đây, Trưởng lão Ni Sumanā trước đó là phu nhân của đại thần *Lakuṇṭaka Atimbara*, thuật lại tiền kiếp của mình trước một hội chúng Tỳ khưu.[858]

857. S.v,12
858. DhpA.câu số 338-343

Theo Chú giải Vibhaṅga,[859] tự viện này nằm trong làng *Kālakagāma*. Vào triều đại vua *Vaṭṭagāmanī*, tự viện này là trú xứ của nhiều vị Tỳ khưu có Trưởng lão *Tissabhūti* là trưởng. Đó cũng là trú xứ của trưởng lão *Maliyadeva.*[860]

II. Cho rằng Tạng Abhidhamma là tư tưởng của đời sau

Những người có quan điểm này còn tệ hại hơn sự bác bỏ Tạng *Abhidhamma. Vì sao?* Vì hạng người này không những chối bỏ Tuệ Đức *(Paññāguṇa)* của Đức Thế Tôn mà còn xem Tuệ Đức của Đức Thế Tôn chỉ là trí tuệ của phàm nhân hay chỉ là trí tuệ của vị Thánh Hữu Học hoặc trí tuệ của bậc A la hán mà thôi. *Vì sao?*

Trước tiên hạng người này không thể chối bỏ là Tạng *Abhidhamma* là *không có*, vì ngay trong hiện tại vẫn còn lưu giữ những luận thư nổi tiếng cả Pāli lẫn Sanskrit cụ thể như:

+ *Milindapañha (Milinda vấn đạo)* do Trưởng lão *Nāgasena* biên soạn.

+ *Abhidhammāvatāra (Nhập A Tỳ Đàm luận)*: Một luận thư do Trưởng lão *Buddhadatta* ở *Uragapura* trong xứ Coḷa biên soạn, được hội P.T.S xuất bản.[861]

+ *Rūpārupavibhāṅga (Phân tích Sắc-Vô Sắc):* Bản luận thư của Ngài Buddhadatta ở *Uragapura* trong xứ Coḷa biên soạn, được hội P.T.S xuất bản.[862]

+ *Aṭṭhasālinī (Chú giải bộ Dhammasaṅgaṇī)* của Ngài Buddhaghosa biên soạn.

---

859. VibhA.448
860. AA.i,22
861. Gv.69;chi tiết xem P.L.C.107,108
862. P.L.C,108

+ *Sammohavinodanī (Chú giải bộ Vibhaṅga)* được P.T.S xuất bản năm 1913. v.v…

+ *Saddhamma saṅgaha* (Diệu Pháp yếu lược) do Ngài Dhammakitti biên soạn, có thể vào thế kỷ 14.

+ *Abhidhammatthasaṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu Luận) do Ngài Anuruddha biên soạn, có thể vào thế kỷ 11 hay 12.

Tác phẩm *Abhidhammatthasaṅgaha* rất nổi tiếng và dễ tiếp thu, nên được dùng làm giáo trình để giảng dạy về môn học Abhidhamma.

Tất cả những Luận thư trên đều y cứ vào Chánh Tạng Abhidhamma để triển khai rộng, giúp cho học viên dễ tiếp thu Pháp môn Abhidhamma. Do đó có một số thuật ngữ không tìm thấy trong Chánh Tạng Abhidhamma. Nếu bảo rằng những bản Luận thư, Chú giải ấy là tư tưởng của đời sau luận giải về Abhidhamma, đó là nhận định đúng. Nhưng dựa vào những bản Luận thư, Chú giải ấy, cho rằng Abhidhamma là tư tưởng của đời sau. Đó là một sai lầm trọng đại, là bác bỏ lời dạy của Đức Thế Tôn.

III. Các tác giả tiếng Sanskrit

Theo tập *2500 năm Phật giáo* do *GS.P.V Bapat* chủ biên, Việt dịch Nguyễn Đức Tư – Hữu Song (Nxb.Thông Tin năm 2002) ghi nhận:

Aśvaghoṣa (Mã Minh)

Ngài *Aśvaghoṣa* cùng thời với vua *Kanishka*. Ngài Aśvaghoṣa là một thi sĩ triết gia lớn của Phật giáo Bắc truyền. Ngài có một địa vị đặc biệt không chỉ trong lịch sử tư tưởng Phật giáo mà cả trong truyền thống thi ca tiếng Sanskrit. Ngài

Aśvaghoṣa là người thừa kế quan trọng của Valmiki, người mà Ngài gọi là *Adikavi* và *Dhiman* và là một tiền bối đáng kể của *Kalidasa* và *Bhasa*. Thực vậy, một số nhà nghiên cứu ở Ấn Độ và nước ngoài tin rằng *Kalidasa* đã chịu ảnh hưởng của Ngài *Aśvaghoṣa* rất nhiều.

Cống hiến lớn nhất của Ngài Aśvaghoṣa cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là "Sự nhấn mạnh vào niềm tin nơi Đức Phật" (Buddhabhakti). Tuy Giáo lý Đại thừa đã lan rộng ít nhất hai hoặc ba thế kỷ rồi mới đến thời đại của Ngài, nhưng các Giáo lý này đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của Ngài Aśvaghoṣa; dù rằng Ngài Aśvaghoṣa thuộc Nhất Thiết Hữu bộ *(Sarvastivāda)*.

Chúng ta không được biết nhiều về cuộc đời của Ngài Aśvaghoṣa. Qua lượng thông tin ít ỏi mà thi sĩ để lại ở phần cuối tác phẩm, người ta biết được Ngài *Aśvaghoṣa ở Sāketa (Ayodhya)*, mẹ ngài là bà *Suvarnaksi.*

Ở phần cuối của ba tác phẩm.

- Buddhacarita (Phật Sở hành tán)

- Sandarananda (Tôn giả Lợi Nan Đà)

- Sāriputraprakaraṇa (Hi Khúc Xá lị Tử)

Hai thi phẩm quan trọng của Ngài *Aśvaghoṣa* là *Buddhacarita* (Phật Sở hành tán) và *Sandarananda* (Tôn giả Lợi Nan Đà).

Ngài Nagarjuna (Long Thọ)

Ngài *Nagarjuna (Long Thọ)* là bạn thân của *Yajnaseni Gautamiputra* (166-196) vua nước *Satavahana.* Ngài *Nagarjuna* là một triết gia Phật giáo có cá tính mạnh mẽ. Ngài Nagarjuna tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật

giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Ngài *Nagarjuna* nêu ra *Trung luận tông (Madhyamika school)* cũng có tên là *Thuyết vô ngã (Không Tông – Sunyavada)*. Ngài *Nagarjuna* là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy.

Cuốn sách triết học quan trọng của Ngài *Nagarjuna* là *Trung quán Luận (Madhyamika)* gồm 400 *karika* trong 27 chương và đó là tác phẩm làm nền tảng cho triết thuyết của Ngài. Đây là bản tóm lược các Giáo lý trong *Kinh Đại thừa (Mahayana sutras)*, cho thấy sự hiểu biết hiếm có về luận lý học và những dòng tư tưởng táo bạo xuất chúng. Chỉ riêng công trình này cũng đủ cho thấy một đầu óc bậc thầy của Ngài *Nagarjuna* và Ngài đã rực sáng ra sao trong số các nhà trí thức trong nước Ngài, cả trước đây và hiện nay.

Theo bản tiểu sử của Ngài *Nagarjuna* được *Ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva)* dịch sang chữ Hán vào khoảng năm 405, Ngài *Nagarjuna* sinh ra ở Nam Ấn Độ trong một gia đình Bà la môn.

Nhưng Ngài *Huyền Trang* cho biết "Ngài *Nagarjuna* được sinh ra ở *Nam Kiều Tất La (Kosala)* hay là tỉnh *Vidarbha* xưa (nay là *Berar*). Ngài *Nagarjuna* nghiên cứu toàn bộ *Tam Tạng* trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài *Nagarjuna* tiếp nhận *Giáo lý Đại thừa* từ một tu sĩ rất cao niên ở *Hy Mã Lạp Sơn*, nhưng phần lớn Ngài *Nagarjuna* sống ở *Sri Parvata* của *Siri Sailam* thuộc *Nam Ấn Độ*, rồi biến nơi này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật.

Các tư liệu Tây Tạng cho thấy Ngài *Nagarjuna* cũng sống ở *Nalanda*.

Ngài *Huyền Trang* có nói về *bốn mặt trời rọi sáng thế giới*. Một trong bốn mặt trời đó là Ngài *Nagarjuna*; ba mặt trời

còn lại là Ngài *Aśvaghoṣa* (Mã Minh), Ngài *Kumarajiva* (Cưu Ma La Thập) hay *Kumaralata* và *Aryadeva* (Thánh Thiên).

Thật vậy, là một nhà tư tưởng triết học, Ngài *Nagarjuna* không có đối thủ trong lịch sử Triết học Ấn Độ.

T.Watters đã chí lý khi gọi Ngài *Nagarjuna* là *"một trong những huyền diệu và bí hiểm của Phật giáo thời sau"*

Khoảng 20 bộ Luận thư đã được dịch ra chữ Hán, được nhiều người cho là của Ngài *Nagarjuna*. Trong số này, 18 bộ được kể là của *Long Thọ (Nagarjuna)* trong thư mục *Bunyiu Nanjio*. Bản *Trung quán luận* được nói đến như một tác phẩm chính của Ngài *Nagarjuna*, chính Ngài đã viết lời bình về tác phẩm này gọi là *Akutobhaya* (The safe one).

Ở đây, có thể nhắc đến một tác phẩm nữa của Ngài Long Thọ, được viết dưới dạng một bức thư cho người bạn của Ngài là ông *Yajnasiri Gautamiputra*. Luận thuyết này có tên là *Suhrllekha* hay *"Thư gửi một người bạn (Letter to a friend)"*. Ngài *Nghĩa Tịnh* kể lại rằng:

Vào thời Ngài đến viếng Ấn Độ, Ngài thấy trẻ con học thuộc lòng thư này, còn người lớn xem đây là thứ để học tập suốt đời.

Bản luận thuyết này chứng tỏ rõ ràng Ngài *Long Thọ* không phải là một tư tưởng gia phá hoại như nhiều người đã nghĩ, mà đạo đức có một vai trò quan trọng trong triết thuyết Vô ngã của Ngài cũng như trong mọi Giới Luật triết thuyết khác.

Ngài Vasubandhu (Thế Thân)

Ngài *Vasubandhu* là em của Ngài *Asanga* (Vô Trước). Đây là hai vị Luận sư nổi tiếng trong thế kỷ thứ IV. Thực ra, họ có tất cả là ba anh em, Ngài *Asanga* là anh cả, kế đến là Ngài *Vasubandhu* và *Virincivatsa* là em út.

Ngài *Asanga* và *Vasubandhu* sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở *Purasapura* thuộc xứ *Gandhāra*. Hai vị rất tinh thông kiến thức Bà la môn, học tại *Kasmir*. Tại đây, hai vị có dịp nghiên cứu bộ *Vibhasasatra (Luận Tỳ-bà-sa)*. Ban đầu hai Ngài Asanga và Vasubandhu thuộc Hữu bộ vì vào thời ấy Hữu bộ *(Sarvastivada)* đang ngự trị vùng *Kasmir- Gandhāra*. Hai Ngài cũng sống một thời gian ở *Ayodhya.*

Theo Ngài *Paramartha (Chân Đế)*, người viết tiểu sử của *Vasubandhu*, Ngài *Vasubandhu* qua đời ở tuổi 80 ở *Ayudhya.*

Trước khi chuyển sang Duy thức Tông do Ngài *Asanga (Vô Trước)* khuyến dụ, Ngài *Vasubandhu* (Thế Thân) có viết quyển Luận thư nổi tiếng là *Abhidharma-Kosa (A Tỳ Đạt Ma Câu Xá).*

Do không thể bác bỏ không có Tạng *Abhidhamma*, nên những người này lại ngụy biện chuyển sang "là tư tưởng của đời sau" vì nhiều nguyên nhân có thể khởi lên.

- Hoặc là có dụng ý phá hoại Phật giáo bằng lập luận xuyên tạc.

- Hoặc do không tiếp cận được Tạng Abhidhamma.

- Hoặc không nắm bắt được tinh thần Tạng *Abhidhamma* (tức là không hiểu biết được Tạng *Abhidhamma*).

Nhưng cho dù với một lý do nào: Bác bỏ Tạng Abhidhamma hay cho rằng "Tạng *Abhidhamma* là tư tưởng của đời sau", đều có thể rơi vào trọng nghiệp là *"xuyên tạc Đức Thế Tôn"*.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương hai Pháp, Phẩm III-Phẩm người ngu *(Bālavaggo),*[863] Kinh số 24,[864] Đức Thế Tôn có dạy:

863. A.i,59
864. A.i,60

24- *Dveme, bhikkhave, tathāgataṃ abbhācikkhanti. Katame dve?*

- Yo ca abhāsitaṃ alapitaṃ tathāgatena bhāsitaṃ lapitaṃ tathāgatenāti dīpeti.

- Yo ca bhāsitaṃ lapitaṃ tathāgatena abhāsitaṃ alapitaṃ tathāgatenāti dīpeti.

- Ime kho, bhikkhave, dve tathāgataṃ abbhācikkhantī'ti.

"Này các Tỳ khưu, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai?

- Người nêu rõ Như Lai *không nói, không thuyết* là Như Lai *có nói, có thuyết*

- Và người nêu rõ Như Lai *có nói, có thuyết* là Như Lai *không nói, không thuyết..*

- Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai. (HT.TMC dịch)

Như vậy cho thấy, người bác bỏ Tạng *Abhidhamma* hay cho rằng: "Tạng *Abhidhamma* là tư tưởng của đời sau", họ có thể rơi vào ác trọng nghiệp *xuyên tạc Như Lai.* Họ chỉ may mắn thoát khỏi ác trọng nghiệp này khi Tạng *Abhidhamma* không do Đức Thế Tôn thuyết giảng, nhưng xác suất của điều này gần như bằng không.

Những vị Luận Sư như Ngài *Buddhaghosa*, Ngài *Buddhadatta*, Ngài *Anuruddha*, Ngài *Dhammakitti....* đều cho rằng Tạng *Abhidhamma* do chính Đức Thế Tôn thuyết giảng.

Các vị Đại Luận Sư có cho ví dụ: Khi Đức Thế Tôn thuyết về Tạng Kinh hay Tạng Luật, khi ấy Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn ví như đại kình ngư phải trườn đi trên đất khô để đến nơi mong muốn. Vì khi ấy Đức Thế Tôn phải vận dụng

đến ngôn ngữ theo Chế định *(Paññatti)* để diễn đạt Chân Pháp *(Paramatthadhamma)*.

Đức Thế Tôn khi thuyết giảng Pháp để chế độ chúng sinh. Ngài triển khai hai sự thật là:

- Sự thật của từ ngữ thông dụng *(Sammutivohārasacca)*.

- Sự thật bản thể thực tính *(Sabhāvasacca)*.

Như trong tập *Manoratthapūranī* (Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh) có ghi nhận:

- Duve saccāni akkhāsi

Sambuddho vadataṃ varo

Sammuṭiṃ paramaṭṭhañca

Taṭiyaṃ nuphalabbhaṭi

"Đức Chánh giác, bậc Tối thượng giữa hàng trí nhân, chỉ giảng Pháp theo hai sự thật: Tục đế và Chân đế, không tìm thấy điều thứ ba".

Tạng Luật (vinayapiṭaka), Tạng Kinh (Suttapiṭaka) và bộ *Puggalapaññatti (Nhân chế định)* bộ thứ tư trong bảy bộ của Tạng *Abhidhamma,* Đức Thế Tôn thuyết giảng nương theo hai sự thật. Sáu bộ *Abhidhamma* còn lại, Đức Thế Tôn thuyết giảng theo sự thật bản thể Pháp.

Tuy Đức Thế Tôn thuyết nương theo sự thật thông thường, nhưng vẫn có mục đích mang lại lợi ích đến chúng sinh. Vì sao? Vì rằng: Có những chúng sinh tuy có tích trữ duyên lành đầy đủ, có khả năng chứng đạt Thánh quả. Nhưng những vị này trong quá khứ không thân cận, gần gũi nhiều với sự thật bản thể trong thời chư Phật Chánh Giác quá khứ. Muốn tế độ những vị này, Đức Thế Tôn phải dùng sự thật thông thường để dẫn nhập

vào *Sự thật bản thể Pháp (Saccadhamma)*. Điều cần nhận biết là: "Phải nhận thức được sự thật bản thể Pháp mới có thể chứng đạt Thánh quả".

Điển hình như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương ba pháp, Phẩm IX-Phẩm Sa môn *(Samaṇavaggo)*, Kinh *Học giới* (1) *(Paṭhamasikkhāsuttaṃ)* (Số 86)[865] có ghi nhận:

Sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati yattha attakāmā kulaputtā sikkhanti. Tisso imā, bhikkhave, sikkhā yatthetaṃ sabbaṃ samodhānaṃ gacchati. Katamā tisso? Adhisīlasikkhā, adhicittasikkhā, adhipaññāsikkhā – imā kho, bhikkhave, tisso sikkhā.

"Này các Tỳ khưu, bản tụng đọc này gồm hơn 150 học giới cần phải đọc nửa tháng một lần, ở đây các người thiện nam tử muốn được lợi ích, học tập bản tụng ấy. Này các Tỳ khưu, tất cả được thâu nhiếp làm thành ba học giới này. Thế nào là ba?

Tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học.

Này các Tỳ khưu, đây là ba học giới".

Hoặc như trong Kinh Chuyển Pháp Luân *(Dhammacakkappavattanasuttaṃ),*[866] Đức Thế Tôn có dạy:

1. Jātipi dukkhā: Sinh là khổ

2. Jarāpi dukkhā: Già là khổ

3. Byādhipi dukkhā: Bịnh là khổ

4. Maraṇampi dukkhaṃ: Chết là khổ

865. A.i,231
866. S.V,420

5. Appiyehi sampayogo dukkho: Hội họp với điều không thích là khổ.

6. Piyehi vippayogo dukkho: Thương mến phải xa lìa là khổ.

7. Yampicchaṃ na labhati: Muốn không được.

8. Tampi dukkhaṃ saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā: Tóm lại nắm giữ năm uẩn là khổ.

Bảy loại khổ đầu là khổ theo sự thật thông thường, là loại khổ dễ nhận thấy, dễ nhận biết, còn loại khổ thứ tám là loại khổ theo thực tính Pháp.

Đối với chúng sinh nào có được hạt giống *(bīja)* trí tuệ về thực tính Pháp trong quá khứ, Đức Thế Tôn thuyết giảng trực tiếp về sự thật chân đế. Như Đức Thế Tôn dạy Tôn giả *Bāhiyadārucīriya*:[867]

- Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,
sute sutamattaṃ bhavissati
- Mute mutamattaṃ bhavissati,
viññate viññātamattaṃ bhavissati.

"Trong cái thấy chỉ là sự thấy,
Trong cái nghe chỉ là sự nghe.
Trong cái tưởng chỉ là sự tưởng,
Trong nhận biết chỉ là sự nhận biết".

Ngài *Bāhiyadārucīriya* đưa tâm quán sát theo lời dạy của Đức Thế Tôn chứng Thánh quả A la hán.

Đức Thế Tôn khi thuyết sáu bộ của Tạng *Abhidhamma* (chính xác là năm bộ trừ bộ *Puggalapaññatti*-Nhân Chế định), Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn ví như Đại Kình ngư đi vào sông lớn, tuy có thoải mái hơn khi phải trườn trên đất khô,

867. DhpA.câu 101

nhưng không đủ không gian để vẫy vùng. Đức Thế Tôn khi thuyết đến bộ *Paṭṭhāna*, ví như Đại Kình ngư đi vào Đại hãi rộng lớn, Đại Kình ngư vô cùng thỏa thích vẫy vùng.

Khi Đức Thế Tôn xét về năm bộ: Bộ *Dhammasaṅgaṇī (Pháp Tụ)*, *Vibhaṅga (Phân Tích)*, *Dhātukathā (Nguyên Chất)*, *Kathāvatthu (Luận Điểm)* và *Yamaka (Song Đối)*, hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn chưa hiện khởi. Vì năm bộ đầu của Tạng *Abhidhamma* văn ngôn cùng lý Pháp chưa thâm sâu, quảng đại, viên mãn đối với Toàn Giác Trí.

Khi Đức Thế Tôn suy xét hay thuyết giảng đến bộ thứ bảy là bộ *Paṭṭhāna* (Duyên Hệ), thì hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn từ thân Ngài tỏa ra. Bộ *Paṭṭhāna* (Duyên Hệ) rộng lớn vô lượng, có nghĩa có lý thâm sâu vi tế hơn tất cả mọi bộ kinh mà Đức Thế Tôn quán xét. Do đó, khi quán xét hay thuyết giảng bộ *Paṭṭhāna* tâm của Đức Thế Tôn phát sinh hỷ lạc với Pháp nghĩa này. Như Đại Kình ngư *Timirapiṅgala* được vẫy vùng thỏa thích trong đại dương sâu 84 ngàn do tuần và rộng mênh mông. Đại Kình ngư *Timirapiṅgala* vô cùng phấn khởi. Cũng vậy, khi suy xét hay thuyết đến bộ *Paṭṭhāna (Duyên Hệ)* Trí Toàn Giác của Đức Thế Tôn vô cùng hân hoan và hào quang sáu màu từ thân tỏa sáng một cách tự nhiên.

Ngài Buddhaghosa trong tập *Aṭṭhasālinī* có giải thích:

"Gọi là *Abhidhamma* vì ý nghĩa là *Pháp tối thượng*, là Pháp thù thắng (hơn Kinh)".

Khi so sánh Tạng Kinh với bộ thứ hai của Tạng *Abhidhamma* là bộ *Vibhaṅga* (Phân tích) thì thấy rõ như sau: Trong Tạng Kinh Đức Thế Tôn có nêu ra *"năm uẩn (Pañcakkhandhā)*", nhưng chỉ một vài thành phần, không phân chia hết trọn vẹn. Trong Tạng *Abhidhamma*, bộ *Vibhaṅga (Phân tích)*: Uẩn (*khandha*) được phân tích trọn vẹn theo kinh là: sắc quá khứ, sắc vị lai, sắc

hiện tại, sắc bên trong, sắc bên ngoài, sắc thô, sắc tế, sắc tốt, sắc xấu, sắc gần hay sắc xa.

Tương tự như vậy đối với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.

- *Uẩn phân tích theo Abhidhamma.*

- *Uẩn phân tích theo vấn đáp.*

Tương tự như thế với xứ, giới, đế, quyền… Rõ ràng rằng Tạng *Abhidhamma* đã phân tích các pháp rộng hơn Tạng Kinh.

Khi nghiên cứu đến bộ Paṭṭhāna, các học giả đều thán phục trí tuệ thâm sâu và quảng bác. Ngoài bậc Chánh Giác, không ai có thể có được trí tuệ sâu rộng như thế được.

IV. Nguyên nhân không chấp nhận tạng Abhidhamma

Một câu hỏi được đặt ra: Vì sao những người này có quan điểm *"Không chấp nhận Tạng Abhidhamma?"*.

Đáp: Trước tiên phải đề cập đến những kẻ muốn tách phái hay đã tách phái như các Tỳ khưu phản đạo *Vajjiputtaka* chẳng hạn (theo truyền thống *Theravāda* Tích Lan). Ngoài ra có thể còn có các nguyên nhân khác như:

- Xuyên tạc Giáo pháp của Đức Thế Tôn; làm mất niềm tin nơi Phật giáo, với mục đích phá hoại Phật giáo.

- Ngăn cản sự học hỏi pháp môn cao thâm của người khác.

Xuyên tạc Giáo pháp của Đức Thế Tôn: Điều này ngay trong thời Đức Phật còn tại tiền đã có, điển hình như Tôn chủ ngoại giáo là *Nigaṇṭha Nātaputta*. Như trong Tương Ưng Bộ Kinh IV - Chương tám - Tương ưng Thôn trưởng *(Gamaṇisaṃyuttaṃ)*, kinh *Gia tộc (Kulasuttaṃ)*[868] ghi nhận tóm lược như sau:

868. S.v,322

Một thời Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu du hành đi đến làng *Nālandā*, trú ngụ nơi rừng *Pāvārikaṁba.* Vào lúc bấy giờ tại *Nālandā* đang rơi vào nạn đói kém, tìm vật thực rất khó khăn. Tôn chủ *Nigaṇṭha Nātaputta* đã xúi giục thôn trưởng *Asibandhakaputta* đi đến Đức Thế Tôn cật vấn, nạn vấn như sau:

"Đức Thế Tôn thường dùng nhiều phương tiện tán thán thương kính gia đình, tán thán bảo vệ các gia đình, tán thán từ mẫn với các gia đình. Vậy vì sao Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu đến *Nālandā* khi *Nālandā* rơi vào nạn đói. Như vậy Đức Thế Tôn thực hành tàn phá các gia đình, thực hành sự bất hạnh cho các gia đình, thực hành sự tổn hại cho các gia đình".

Đức Thế Tôn đã dạy thôn trưởng *Asibandhakaputta* rằng: "Bố thí là pháp môn làm cho tài sản được thu hoạch đúng pháp, được thu hoạch một cách chân thực, được thu hoạch một cách tự chế.

Này thôn trưởng, có tám nhân, có tám duyên làm tổn hại các gia đình:

1. Do vua, các gia đình đi đến tổn hại.

2. Do trộm cướp, các gia đình đi đến tổn hại.

3. Do lửa, các gia đình đi đến tổn hại.

4. Do nước, các gia đình đi đến tổn hại.

5. Do không tìm được tài sản đã chôn dấu.

6. Do lười nhác, bỏ bê công việc.

7. Do trong gia tộc có kẻ nghịch, phá hoại gia đình, phá hoại tài sản gia đình.

8. Do vô thường.

Đây là tám nhân, tám duyên làm tổn hại các gia đình. Và

thôn trưởng *Asibandhakaputta* xin quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời.

Hoặc trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm VI -Phẩm Các Bà la môn *(Brāhmaṇavaggo)*, Kinh *Vacchagotta (Vacchagottasuttaṃ)* (Số 57)[869] ghi nhận tóm lược như sau:

Du sĩ *Vacchagotta* bạch hỏi Đức Thế Tôn: Có phải Đức Thế Tôn dạy như sau: "Cần bố thí cho Ta, cho đệ tử của Ta. Không cần phải bố thí cho người khác". Đức Thế Tôn dạy: "Ngay cả những vật thực đổ bỏ, nếu khởi lên tác ý "để các hữu tình trong ấy, nhờ đó được sống. Do nhân duyên ấy còn có phước báu, còn nói chi đến người". Thật ra Đức Phật dạy "Bố thí đến người có giới có quả báu lớn, bố thí đến người không có giới không được như vậy".

Sự vu khống, xuyên tạc Đức Thế Tôn rất rõ nét trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, phẩm II, *Phẩm lớn (Mahāvagga)*, Kinh *Tướng Quân Sīha (Sīhasuttaṃ)* (Số 12),[870] ghi nhận tóm lược như sau:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở *Vesāli*, nơi *Kūṭāgārasāla* trong *Mahāvana.* Lúc bấy giờ Tướng quân *Sīha* người *Licchavī* có ý muốn đến viếng Đức Thế Tôn, nhưng Tôn chủ *Nigaṇṭha Nātaputta* đã ngăn cản ba lần với sự xuyên tạc rằng:

- Này Sīha, ông chủ trương hành động, vì sao lại đi đến yết kiến Sa môn Gotama là người chủ trương *không hành động, thuyết pháp không hành động* và huấn luyện các đệ tử như vậy.

Khi Tướng quân Sīha đến yết kiến Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn điều này.

---

869. A.i,160
870. A.iv,17a

Đức Thế Tôn dạy.

a. Này *Sīha*, có một pháp môn, do pháp môn ấy, nói một cách chân chánh về Ta, có thể nói: "Sa môn Gotama chủ trương *không hành động, thuyết pháp về không hành động* và huấn luyện các đệ tử như vậy".

Này *Sīha,* Ta tuyên bố về không hành động đối với thân làm ác, miệng nói ác và ý nghĩa ác. Ta tuyên bố về không hành động đối với các ác bất thiện. Này *Sīha*, có một pháp môn, do pháp môn ấy, nếu nói một cách chân chánh về Ta, có thể nói "Sa môn Gotama chủ trương *hành động, thuyết pháp về hành động* và huấn luyện các đệ tử như vậy.

Này *Sīha*, Ta tuyên bố về *hành động* với thân làm thiện, miệng nói thiện và ý nghĩ thiện. Ta tuyên bố *về hành động đối với các thiện pháp.v.v...*

Sau thời pháp, Tướng quân Sīha chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Tướng quân Sīha thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu nhận lời mời dùng cơm vào ngày mai nơi tư dinh của ông. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn đắp y, tay cầm y bác đến trú xứ của Tướng quân Sīha, cùng với các Tỳ khưu.

Vào khi ấy nhiều người *Nigaṇṭha ở Vesāli* từ đường lớn này đến đường lớn khác, từ đường hẻm này đến đường hẻm khác, múa tay la lớn: "Hôm nay Tướng quân *Sīha* đã giết một con thú lớn, và bữa cơm được soạn cho Sa môn *Gotama,* và Sa môn *Gotama* tuy biết vậy, vẫn ăn món thịt được sửa soạn, do duyên vì mình được sửa soạn ra".

Một người đi đến Tướng quân *Sīha* nói với Tướng quân *Sīha* về điều này. Tướng quân *Sīha* nói:

- Thôi vừa rồi này bạn. Đã lâu rồi các Tôn giả ấy muốn chỉ trích Phật, muốn chỉ trích Pháp, muốn chỉ trích Chúng Tăng.

Nhưng các Tôn giả ấy không làm hại gì được Thế Tôn với những lời xuyên tạc không có thật, *trống rỗng, láo khoét*. Và chúng ta không vì sinh mạng lại cố ý sát hại sinh mạng của loài hữu tình.

Và Tướng quân *Sīha* tự tay phục vụ Đức Thế Tôn và Tăng chúng với thức ăn thượng vị loại cứng loại mềm.

Theo Tạng Luật, bộ *Mahāvagga (Đại Phẩm)*, Chương VI - Chương *Dược Phẩm* (Bhesajjakkhandhakaṃ), câu chuyện về Tướng quân Sīha ghi nhận như sau:

Sau đó, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy đã thuyết pháp thoại, rồi bảo các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, khi biết thịt được làm (giết) có liên quan (đến bản thân) không nên thọ dụng, vị nào thọ dụng thì phạm tội *dukkata* (tác ác). Này các Tỳ khưu, Ta cho phép (thọ dụng) cá và thịt có ba điều tuyệt đối trong sạch là: không được thấy, không được nghe, không nghi ngờ.

Thời xưa đã có những xuyên tạc, bẻ cong sự thật như thế, ngày nay cũng không tránh khỏi điều xảy ra tương tự, chỉ có sự sai khác chi tiết về hình thức mà thôi.

Điển hình như tập: "*Phật Âm-Buddhaghosa, Gián điệp Bà la môn nguy hiểm trong Phật giáo Nam Tông",* tác giả *Hoàng Thiên.*

Tôi chỉ đọc khoảng hơn 10 trang thì không đọc nữa, vì nhận thấy sự xuyên tạc, vu khống đầy ác ý, thô bạo đồng thời vô lý đối với Ngài Buddhaghosa. Tôi xin được trích dẫn một vài đoạn của Hoàng Thiên như sau.

"Trong Tạng Luật - Phần I - Phẩm Phân tích Giới Tỳ khưu.

Dẫn: Trích đoạn dưới đây là những dòng đầu tiên trong phần phân tích giới Tỳ khưu có chú thích đáng nghi ngờ của Luận Sư Bà la môn Phật Âm.

Trích đoạn Chánh Luật, Phần 1.1 - Phân tích giới Tỳ khưu.

Chương I – Verañjā.

Vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại *Verañjā*, cội cây *Nimba* của dạ xoa *Naḷeru* (1) cùng với đại chúng Tỳ khưu có số lượng 500 vị Tỳ khưu.

Chú thích của dịch giả Indacanda từ giải thích của Bà la môn Phật Âm.

(1) Theo Ngài Buddhaghosa giải thích ở *Samantapasādikā* (Chú giải Tạng Luật), *Verañjā* là tên một thành phố, *Pucimanda* là cây *Nimba* (Từ điển *Pāli-English* của *Pāli Text Society* cho biết đó là một loại cây có lá đắng và gỗ cứng), *Naḷeru* là tên một dạ xoa, và Đức Thế Tôn ngự ở khu vực lân cận của cây ấy. *Lật giải của Hoàng Thiên:*

Ngay chú thích đầu tiên đã cho thấy sự dễ dãi trong luận chứng và sự cả tin trong giải trình.

Thật vậy:

Luận Sư Bà la môn Phật Âm sống sau Phật Thích Ca một ngàn năm căn cứ vào đâu lại nói: "Verañjā là tên một thành phố?".

Địa danh Verañjā có thể là tên một thị trấn, một huyện lỵ, một ngôi làng, một vùng núi, một khu rừng hoặc tên một khu đất ân tứ của Bà la môn Verañjā được chứ?

Một ông Luận Sư gốc Bà la môn hậu sinh nói khơi khơi như vậy, có bằng chứng đáng tin gì để một chiều y theo?

Đối với một địa danh phải căn cứ vào thư tịch, sử liệu, địa chỉ khoa học để xác định, chứ không đơn thuần dựa vào chú giải, luận giải; nhất là chú giải, luận giải của một ông Bà la môn sống sau Phật cả ngàn năm.

Ai tin Phật Âm hãy đưa ra bằng chứng đáng tin cậy để bảo vệ cho Luận Sư Bà la môn, đồng thời chứng minh mình không tin bừa, tin bậy. Tất nhiên ông Bà la môn giả Sư hậu sinh phải ra vẻ rành rẽ như vậy để những ai cả tin sẽ dễ dàng chấp nhận "chú giải dạ xoa" kế tiếp của "Ngài".

Nhưng trước khi tìm hiểu thêm, hãy căn cứ vào Chánh Kinh ***Nikāya*** *để đối chứng.*

Trong bài kinh Verañjā, Số 11, Tăng Chi tập 3, Chương 8 Pháp, Phẩm Lớn cũng có ghi lại sự kiện này.

Theo bản dịch của HT.Thích Minh châu, nguyên văn như sau:

"Một thời, Thế Tôn trú ở Verañjā, dưới gốc cây Naḷerupucimanda".

Cụ thể là như vậy; thế nhưng Buddhaghosa sống sau Phật một ngàn năm đã biết rõ hơn ***"Naḷeru là tên một dạ xoa"***. Dạ xoa là loài gì? Trong nhiều truyện chú giải Kinh ***Pháp Cú*** của Phật Âm, những dạ xoa lắm khi là ngạ quỷ ăn thịt người ngoen ngoẻn.

Luận Sư Bà la môn Phật Âm chỉ cần gán khơi khơi một danh xưng ***là đã có thể ghép Đức Thế Tôn ở chung với ma quỷ rồi***. *Ai bênh Bà la môn Buddhaghosa hãy nêu ra các chứng minh cụ thể "Naḷeru là tên một dạ xoa?" nếu không, những người ngoại học chưa tin Phật, đọc xong chú thích này, có thể liên tưởng đến chuyện "ngưu tầm ngưu, mã tầm mã" thì oan cho Phật giáo xiết bao.*

Thật ra Đức Thế Tôn cũng có lúc gặp ma quỷ thật, bởi Phật cao bao nhiêu, ma quỷ cũng vói theo bấy nhiêu.

Thế nhưng gặp mặt là chuyện khác, sống thân cận là chuyện khác, ***không biết phân biệt rạch ròi*** *chuyện này có ngày rơi vào thâm kế của kẻ ác.*

Chánh Kinh và Chánh Luật đã phản ánh rất nhiều những thủ đoạn chống phá Đạo Phật *của các Sa môn, Bà la môn ngoại học,* kể cả việc họ ***giả danh Tỳ khưu***, ***giả danh quy y Tam Bảo để xuyên tạc lời Phật, ám hại Tăng chúng*** *ngay từ bên trong.*

Chuyện này chỉ có những ai không đọc Kinh Luật gốc hoặc đọc không kỹ mới không biết.

Chú ý. Những đoạn đánh nghiêng có gạch dưới là ý kiến của Hoàng Thiên. Những đoạn nghiêng in đậm có gạch dưới là nhấn mạnh ý kiến mang tính xuyên tạc, vu khống đầy ác ý đối với Ngài Buddhaghosa của Hoàng Thiên.

Tôi chỉ trích dẫn một đoạn ngắn về lời bình luận ác ý của Hoàng Thiên và tôi không buồn đọc nhiều về những điều vu khống thô bạo ấy. Tôi mất công ghi lại những đoạn bình giải, xuyên tạc của Hoàng Thiên để giúp độc giả biết được những suy luận một chiều đầy ác cảm đối với Ngài Đại Luận Sư Buddhaghosa nói riêng và Phật giáo Theravāda nói chung, đồng thời cảnh báo cho các nhà Sư Nam Tông ở Việt Nam đang **"đu theo"** các học giả phá hoại Phật giáo *Theravāda* này.

Trước tiên Hoàng Thiên không chấp nhận Luận giải của Ngài Buddhaghosa: "Verañjā là một **thành phố** thời Đức Phật". Lập luận của Hoàng Thiên là Ngài *Buddhaghosa* sinh sau *Đức Phật* cả ngàn năm, làm sao Ngài *Buddhaghosa* biết đó là "một thành phố"; Verañjā có thể là một huyện lỵ, có thể là một ngôi làng, hay một vùng núi, một khu rừng hoặc tên một khu đất của vua ban cho Bà la môn. Hoàng Thiên còn cho rằng:

"Địa danh cần phải căn cứ vào thư tịch, sử liệu, địa chí khoa học để xác định" *(Hoàng Thiên quả thật là bậc có kiến thức)*, nhưng cuối cùng Hoàng Thiên cũng chẳng đưa ra điều giải quyết chi cả. Này Hoàng Thiên, theo ông Verañjā là một huyện lỵ hay một vùng nào, một ngôi làng, một khu rừng? Và nếu Hoàng Thiên cho Verañjā là một ngôi làng chẳng hạn. Hoàng Thiên căn cứ vào đâu vậy? Hoàng Thiên lập luận: Ngài Buddhaghosa dựa vào đâu lại nói: "Verañjā là tên một thành phố?" Vậy Hoàng Thiên dựa vào đâu để bảo "Verañjā không phải là một thành phố?"

Hoàng Thiên bảo Ngài Buddhaghosa nói khơi khơi, còn Hoàng Thiên vặn vẹo, cật vấn mà không đưa ra một lý giải, như vậy có phải là ông **vặn vẹo, cật vấn khơi khơi** chăng?

Thật ra, Hoàng Thiên không biết Ngài Buddhaghosa khi viết bản Chú giải Tạng Luật, là bộ Samantapasādikā. Bộ *Samantapasādikā* được viết theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Buddhasiri*. Sống nơi *Mahāvihāra*, Ngài *Buddhaghosa* căn cứ vào các bản Chú giải *Mahāpaccarī, kurundī-aṭṭhakathā* và *Mahā- aṭṭhakathā.*

Mahā-aṭṭhakathā là bản Chú giải xưa nhất và quan trọng nhất về Tam Tạng; bản này được Ngài Mahinda dịch sang tiếng Simhala (Tích Lan). Các Trưởng lão trong đoàn của Ngài Mahinda là Ngài *Iṭṭthiya,* Ngài *Uttiya,* Ngài *Sambala* và Ngài *Bhaddasāla* dịch những Chú giải của các vị *Cổ đức* (Guṇaporaṇā) khẩu truyền đến thời Ngài Mahinda.[871] Mahā-aṭṭhakathā ngoài chi tiết bình giải còn có nhiều sử liệu làm nền tảng cho *Mahāvaṃsa (Đại Sử)* và *Dīpavaṃsa (Đảo Sử).*[872] Ngài *Buddhaghosa* thường trích dẫn từ *Mahā-aṭṭhakathā* cho các tác phẩm của Ngài, nhất là bộ *Samantapasādikā.* [873]

871. CV.xxxvii,228
872. Xem Mahāvaṃsa và Dīpavaṃsa của Geiger,pp44,63
873. Sp.i,2;II,494

Những bản Chú giải này được lưu truyền từ các vị *Cổ đức (Guṇaporaṇā)*. Các vị Cổ đức là ai? Theo *Sāsanavaṃsa* (Giáo lý sử) do Trưởng lão *Paññasāmi* người Miến Điện biên soạn vào năm 1861. Phần đầu của biên sử ghi lại những sự kiện từ lúc Bồ Tát đản sinh cho đến khi kết thúc cuộc kết tập Phật ngôn lần III, cử các Trưởng lão đi hoằng Pháp ở chín quốc độ.[874] Các vị Cổ đức *(Guṇaporaṇā)* ấy là: 500 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần I, 700 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần II và ngàn vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần III.

Với 500 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần I, thì Verañjā là một thành phố đối với các Ngài không phải là điều phải hoài nghi, vì các Ngài sống cùng thời với Đức Thế Tôn.

Và Ngài *Buddhaghosa* dựa vào những bản Chú giải do Trưởng lão Mahinda dịch từ Pāli sang tiếng Simhala, sự kiện này không có gì phải nghi ngờ. Còn các bản Chú giải bằng tiếng Simhala ấy không còn tồn tại là một việc khác, tôi sẽ nói đến sau.

Lại nữa, Hoàng Thiên lại dẫn ra Chánh Kinh, bài Kinh Verañjā[875] trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm số II - Phẩm lớn *(Mahāvagga)*. Hoàng Thiên nêu ra đoạn kinh văn mở đầu giới thiệu là: "*Một thời Đức Thế Tôn trú ở **Verañjā**, dưới gốc cây **Naḷerupucimanda***" (chữ dưới gốc cây này Hòa thượng Thích Minh Châu dùng không chuẩn, nên đổi lại là "**nơi gốc cây**").

Hoàng Thiên lại xuyên tạc Ngài Buddhaghosa đầy ác ý. Hoàng Thiên cho rằng: "Ngài Buddhaghosa sinh sau Đức Thế Tôn cả ngàn năm, làm sao biết *"Naḷeru là tên một dạ xoa"."*

874. Xuất bản bởi Hội PTS năm 1897
875. A.iv,172

Thật là một sự vặn vẹo, cật vấn đầy vô lý. Hoàng Thiên nạn vấn Ngài Buddhaghosa như vậy, nhưng chính bản thân Hoàng Thiên cũng không đưa ra lý giải: "Naḷeru là tên của dạng chúng sinh nào?" Hoàng Thiên cũng mù tịt.

Tiếp theo Hoàng Thiên gán cho Ngài Buddhaghosa một tội danh mà Ngài Buddhaghosa không có làm, Hoàng Thiên đã vu khống Ngài Buddhaghosa **"đã có thể ghép Đức Thế Tôn ở chung với ma quỷ rồi"**, một tội danh không có cho Ngài Buddhaghosa. Hoàng Thiên đã tưởng tượng quá sâu đồng thời vu khống Ngài Buddhaghosa đầy ác ý, Ngài Buddhaghosa không hề nói *"Đức Thế Tôn sống chung với dạ xoa"*.

Rõ ràng Hoàng Thiên có trích dẫn chú thích của Ngài *Indacanda*: "Naḷeru là tên của một dạ xoa và Đức Thế Tôn ngụ ở khu vực lân cận của cây ấy". (Chữ dạ xoa; lân cận của cây ấy, được Hoàng Thiên gạch dưới để phản biện).

Cụm từ *Naḷerupucimanda* được Ngài Buddhaghosa giải thích. "*Naḷeru* là tên một dạ xoa; "*Pucimanda*" là một loại cây có lá đắng và gỗ cứng (là loại cây sầu đâu của Việt Nam).

Ngài Buddhaghosa có nêu rõ "Đức Thế Tôn ngụ ở khu vực lân cận của cây ấy". Có thế thôi, nhưng Hoàng Thiên lại diễn dịch **"Luận Sư Bà la môn Phật Âm chỉ cần gán khơi khơi một danh xưng là đã có thể ghép Đức Thế Tôn ở chung với ma quỷ"**. Còn một bản kinh khác cũng ghi nhận Đức Thế Tôn trú ở *Verañjā*, gần gốc cây *Naḷerupucimanda,* đó là *Kinh Pahārāda*.[876] Bản kinh này Đức Thế Tôn thuyết giảng về tám điều vi diệu trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn. *Pahārāda* là một chúa Atula.[877] Ngài Buddhaghosa cho biết *Pahārāda* là một

876. A.iv,197
877. D.ii,259

trong ba chúa Atula. Hai vị kia là *Vepacitti* và *Rāhu*. Chúa Atula *Pahārāda* có ước nguyện được gặp Đức Thế Tôn khi Ngài thành đạo, nhưng mãi đến 11 năm sau ước nguyện này mới trở thành hiện thực, khi chúa Atula *Pahārāda* đến viếng Đức Thế Tôn ở *Verañjā*.[878] Như vậy cho thấy Bà la môn *Verañja* đến viếng Đức Thế Tôn khi ngài ngự tại Verañjā, ở cội cây pucimanda của *dạ xoa Naḷeru* (cụm từ này có trong Chánh Luật) cùng với 500 vị Tỳ khưu, khi ấy có thể gần cuối lần an cư thứ 11 và Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Bà la môn *Verañja*, Ngài an cư mùa mưa lần thứ 12 tại *Verañjā*.

Bà la môn Verañjā

Theo Ngài Buddhaghosa,[879] Bà la môn Verañja có tên thật là Udaya, nhưng được gọi là Verañja vì ông sinh ra và lớn lên ở *Verañjā* theo Tạng Luật, *chương Verañjā*, Bà la môn sau khi được nghe pháp từ Đức Thế Tôn. Bà la môn Verañjā xin quy ngưỡng Tam Bảo và thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu an cư mùa mưa nơi *Verañjā*.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Sự việc là như vậy, nhưng Hoàng Thiên thấy trầm trọng là: Hoàng Thiên ghi như sau: "Ngay ở đây, các đoạn Chánh Luật kế tiếp là từ phần (2) đến phần (4) đã ghi lại những chỉ trích mánh khóe, vi kỷ của Bà la môn Verañjā và lời hùng biện đáp trả của Đức Thế tôn.

Trong đoạn Luật này, Bà la môn Verañjā đưa ra phê phán nào, Sa môn Gotama đã dùng chính những danh nghĩa ấy, nhưng theo một lập trường khác để phản bác lại, khiến Bà la môn Verañja không thể nói gì hơn ngoài việc giả dối vinh

878. AA.i,758
879. SP.i,111

danh Phật, giả dối quy y Phật rồi tìm cách trả thù hèn hạ. Vị nào muốn hiểu rõ hơn, mời đọc kỹ cả hai bản Chánh Kinh và Chánh Luật".

Trong Chánh Kinh Verañjā [880] và Chánh Luật, Bà la môn *Verañja* sau khi được nghe Đức Thế Tôn nói về sự chứng đắc Tam minh của Ngài, Bà la môn Verañja tán thán Đức Thế Tôn và xin Đức Thế Tôn chấp nhận ông là một nam cư sĩ đến trọn đời.

Còn trong Chánh Luật ngoài việc xin Đức Thế Tôn chấp nhận ông là nam cư sĩ cho đến trọn đời. Bà la môn Verañja còn thỉnh Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở Verañjā. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Hoàng Thiên đã tưởng tượng quá sâu đầy ác ý đối với Bà la môn Verañja, cho rằng ông Bà la môn *Verañja giả dối quy y Phật rồi trả thù hèn hạ.* Hoàng Thiên sinh sau Ngài *Buddhaghosa* hơn một ngàn năm trăm năm; điều ông Bà la môn *Verañja trả thù (Đức Phật) hèn hạ*, Ngài Buddhaghosa không biết, các vị thầy Cổ sơ *(Poraṇā)* không biết. Hoàng Thiên biết, quả là **"tài thật"**.

Hoàng Thiên đã phỉ báng ngay cả Đức Thế Tôn mà ông không thấy, không biết.

Nghiệp làm tổn hại Đức Thế Tôn là một ác trọng nghiệp. Đức Thế Tôn là bậc Chánh Giác, nếu Đức Thế Tôn biết ông Bà la môn Verañja thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng an cư ở thành phố Verañjā là để **trả thù hèn hạ**, Đức Thế Tôn sẽ không nhận lời do lòng bi mẫn đối với mọi chúng sinh, Đức Thế Tôn sẽ khéo léo từ chối.

Nhưng Đức Thế Tôn **im lặng nhận lời**. Điều này cho thấy Bà la môn Verañja không có ác ý như Hoàng Thiên tưởng

880. A.iv,172

tượng, Hoàng Thiên đừng "lấy bụng ta suy ra bụng người". Hoàng Thiên đã xuyên tạc Đức Thế Tôn do không biết Bi Đức và Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn.

Vì rằng: Với Toàn Giác Trí Đức Thế Tôn biết **"Bà la môn Verañja giả quy y Phật rồi trả thù hèn hạ"**, Đức Thế Tôn vẫn im lặng nhận lời an cư mùa mưa nơi thành phố Verañjā để cho Bà la môn Verañja có cơ hội trả thù. Như vậy Đức Thế Tôn không có tâm bi mẫn đối với chúng sinh. Hoặc là.

- Đức Thế Tôn có tâm bi mẫn tế độ chúng sinh, nhưng không biết **"Bà la môn Verañja cố ý trả thù hèn hạ"**, nên Ngài im lặng nhận lời thỉnh cầu an cư mùa mưa của Bà la môn Verañja."

Như vậy, Đức Thế Tôn không có "Toàn Giác Trí".

Hoàng Thiên đã vu khống Bà la môn Verañja với ác ý; đồng thời đã phỉ báng Đức Thế Tôn. Hoàng Thiên có thấy lỗi lầm nghiêm trọng ấy chăng? Lại nữa, Hoàng Thiên không biết uy lực của Đức Thế Tôn, trước Đức Thế Tôn không một ai dám dối trá hay có ác ý. Nếu có, kẻ ấy sẽ nhận lấy hậu quả không an lạc ngay lập tức.

Điển hình như trong Tạng Luật, khi có vị Tỳ khưu thực hành sái quấy. Đức Thế Tôn hỏi.

- Này các Tỳ khưu, nghe nói các ngươi…có đúng không vậy?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

Hoặc trong Trường Bộ Kinh IV, Kinh Pāṭikaputta.[881] Có ghi nhận:

Đức Thế Tôn có dạy Tôn giả Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavī.

881. Số 24 – D.iii,1

- Này Sunakkhatta, lõa thể Pāṭikaputta không có thể đến gặp mặt Ta nếu nó không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ tâm ấy, không từ bỏ tà kiến ấy. Nếu nó nghĩ rằng nó sẽ đến gặp mặt Ta mà không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ tâm ấy, không từ bỏ tà kiến ấy, thời đầu của nó sẽ bị bể tan."

Với những kẻ có ác ý với Đức Thế Tôn như Sadi Sunakkhatta thì sẽ rơi vào địa ngục. Như trong Trung Bộ Kinh I, Đại Kinh Sư tử hống (Mahāsīhanāda suttaṃ)[882] Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Sāriputta:

- Này Sāriputta, nếu người ấy (chỉ cho Sunakkhatta) không từ bỏ lời nói ấy, không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy, người ấy sẽ rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Trong Tạng Luật, bộ Phân Tích Giới Tỳ khưu (Bhikkhuvibhaṅga), Chương Verañja có ghi nhận:

Khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, điều này đã trở thành thông lệ của các Đấng Như Lai là khi cư trú mùa mưa do những ai đã thỉnh mời thì các vị không ra đi du hành trong xứ sở khi chưa thông báo cho những người ấy.

Này Ānanda, chúng ta sẽ thông báo cho Bà la môn Verañja này.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Đoạn kinh văn trên cho thấy Bà la môn Verañja không có ý nghĩ **"trả thù hèn hạ"** như Hoàng Thiên tưởng tượng ra rồi thô bạo vu khống cho Bà la môn Verañja.

882. Số 12 – M.i,68

Và Bà la môn Verañja đã thưa với Đức Thế Tôn: "Việc cúng dường chưa được dâng cúng. Và điều ấy không phải là không có vật bố thí cũng không phải là không có tâm bố thí. Trong trường hợp này, điều ấy làm sao có thể đạt được, khi cuộc sống tại gia có nhiều phận sự và có nhiều việc cần phải làm?

Xin Ngài Gotama nhận lời buổi trai phạn của tôi vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳ khưu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Đức Thế Tôn đã biết rõ: "Đây là do quả của nghiệp bất thiện đã làm khi Ngài còn là Bồ Tát, đồng thời do tác động của Māra."

Lại nữa, người gia chủ do thất niệm quên lời hứa cũng không phải là hiếm.

Trong điều học Nissaggiya (Ưng xả) số 23, có ghi nhận vua Bimbisārā cũng quên lời hứa với Tôn giả Pilindavaccha.

Hoàng Thiên cho rằng: "Bà la môn Verañja ở cuối đoạn (4), xin Đức Phật *nhận ông là một cận sự nam suốt đời*, đồng thời có thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu an cư mùa mưa ở *Verañjā*. *"Thế nhưng suốt ba tháng mùa mưa*, **"cư sĩ"** *gốc Bà la môn Verañja* đã bỏ mặc *Ngài Gotama và Tăng chúng*" *không thèm đoái hoài hộ độ"*.

Sau đó, Hoàng Thiên suy diễn rằng *"Bà la môn Verañja đã thừa nhận sự* ***"vô tình cố ý"*** *này"*. Tiếp theo Hoàng Thiên suy tưởng sự quy y giả dối của Bà la môn Verañja, rồi Hoàng Thiên *"nghi ngờ về việc xuất gia của Bà la môn Phật Âm một ngàn năm sau"*. Hoàng Thiên quả thật là bậc kỳ tài về **siêu tưởng**.

Trong Tạng Luật bộ Đại Phẩm *(Mahāvagga)*, Chương III-*Chương Vào mùa mưa (Vassūpanāyikkhandhakaṃ)* ghi nhận:

- Vào thời điểm an cư mùa mưa, cho dù có được thỉnh cầu hay không thỉnh cầu, các vị Tỳ khưu đều phải đi vào thời an cư mùa mưa. Vị nào không đi vào thời an cư mùa mưa, phạm *Dukkata* (Tác ác).

- Người thỉnh cầu các Tỳ khưu an cư mùa mưa, có hộ độ đến các Tỳ khưu là điều tốt, nếu không có người hộ độ, vị Tỳ khưu sẽ đi khất thực để nuôi mạng sống.

Khi ấy nơi thành Verañjā phát sinh nạn đói, các vị Tỳ khưu luôn cả Đức Thế Tôn phải dùng loại vật thực là lúa mạch dành cho ngựa.

Đây là quả của nghiệp khi trước đã mắng các vị Thinh Văn của Đức Thế Tôn Phussa.

Trong tập Apadāna (Ký sự), Phẩm XXXIX – *Phẩm Avaṇṭaphala,* ký sự *Pubbakamma pilotika* ghi nhận.

3365. *Phussassāhaṃ pāvacane sāvake paribhāsayiṃ,*

Yavaṃ khādatha bhuñjatha mā ca bhuñjatha sālayo.

"Vào thời Giáo Pháp của (Đức Phật) Phussa, Ta đã quở mắng các vị Thinh Văn rằng: 'Các ngươi hãy nhai, hãy ăn lúa mạch, và chớ có ăn cơm gạo sālī."

3366. *Tena kammavipākena temāsaṃ khāditaṃ yavaṃ,*

Nimantito brāhmaṇena verañjāyaṃ vasiṃ tadā.

"Do quả thành tựu của nghiệp ấy, Ta đã (phải) ăn lúa mạch ba tháng. Khi ấy, được vị Bà-la-môn thỉnh mời, Ta đã cư ngụ ở Verañjā."

Bản *Chú giải Apadāna* được gọi là *Visuddhajanavilāsinī* (trang 125) có ghi:

- *Atha punadivasato paṭṭhāya māro pāpimā sakalaverañjabrāhmaṇagāmavāsīnaṃ mārāvaṭṭanaṃ akāsi*

Nhưng bắt đầu từ hôm sau, Māra kẻ ác xấu (Pāpimā) đã tác động đến tất cả cư dân trong làng Bà la môn Verañjā, khiến họ rơi vào vòng vây do Māra gây ra *(Māravaṭṭana)*".

- Piṇḍāya paviṭṭhassa bhagavato mārāvaṭṭanavasena ekopi kaṭacchubhikkhāmattaṃ dātā nāhosi.

Khi Đức Thế Tôn đi khất thực trong làng, do ảnh hưởng của Māra, không một người nào cúng dường dù chỉ một muỗng thức ăn nhỏ."

- Bhagavā tucchapattova bhikkhusaṅghaparivuto punāgañchi.

Đức Thế Tôn cùng với Tăng chúng vây quanh trở về với bình bát trống rỗng.

Như vậy, theo bản *Apadāna* (Ký sự) và bản Chú giải *Apadāna*. Đức Thế Tôn phải dùng lúa mạch dành cho ngựa là do quả của nghiệp bất thiện đã tạo; 500 vị Tỳ khưu tùy tùng là tùy tùng khi trước của Bồ Tát.

Ông Bà la môn Verañja quên hộ độ đến Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu là do mãnh lực của Māra, không phải là **"sự trả thù hèn hạ"** của ông Bà la môn *Verañja* như Hoàng Thiên đã nghĩ.

Cụm từ *Naḷerupucimanda:* Trong *bản Chú giải kinh Verañjā,* Ngài *Buddhaghosa* có giải thích.

***- Naḷerupucimandamūleti** ettha **naḷeru** nāma yakkho, **Pucimando**ti nimbarukkho, **mūlan**ti samīpaṃ.*

"Trong câu *Naḷerupucimandamūle". Naḷeru* là tên một dạ xoa, *"pucimanda"* là cây *nimba (nimba* là một loại cây có lá đắng và gỗ cứng (theo từ điển Pāli-English của Pāli Text Society) (Có lẽ là cây sầu đâu ở Việt Nam). *"Mūla"* là gần, kế cận.

Naḷerupucimandamūle: gần cây *pucimanda* của dạ xoa *Naḷeru.*

Naḷerupucimanda là một vườn cây gần thành phố Verañjā, trong những chuyến du hành đến thành phố Verañjā, Đức Thế Tôn thường trú ngụ nơi vườn cây này. Ngài Buddhaghosa nói rằng: "Trong vườn có một cây chánh là cây *pucimanda* hay cây *nimba*, là cây to lớn và xinh đẹp nhất trong vườn, gần gốc cây pucimanda là đền thờ dạ xoa Naḷeru. Nơi vườn cây này rất thuận lợi cho việc đi lại.[883]

Ngài Buddhaghosa còn giải thích rộng cụm từ: *"Bhagavā* ***verañjāyaṃ*** *viharati* ***naḷerupucimandamūle****".*

"Đức Thế Tôn trú tại *Verañjā*, nơi cội cây *"Naḷerupucimanda".*

Ở đây, có thể có sự cật vấn rằng: "Nếu Đức Thế Tôn trú tại Verañjā "thì không nên nói" nơi cội cây *Naḷerupucimanda*. Còn nếu nói Đức Thế Tôn trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* thì không nên nói là trú ở *Verañjā*, vì không thể nào trú ở hai nơi cùng một lúc; không trước không sau.

Không nên hiểu như vậy, chẳng phải chúng ta đã biết: *"Samīpatthe bhummavacana'uti:* "vị trí là cách chỉ cho sự gần, kế cận". Giống như đàn bò đi ăn cỏ gần sông *Hằng*, ăn cỏ nơi sông *Yamunā*". Cũng vậy, gần thành Verañjā là gốc cây *Naḷerupucimanda*, khi trú nơi cội cây *Naḷerupucimanda* cũng được gọi là trú ở *Verañjā*.

Ở đây, việc nói đến *Verañjā* là chỉ cho nơi đi khất thực của Đức Thế Tôn và các Tỳ khưu; việc nói đến "gốc cây Naḷerupucimanda" là chỉ cho nơi trú ngụ phù hợp với bậc xuất

883. Sp.i,106

gia. Trú ở *Verañjā* là chỉ cho sự tránh xa khổ hạnh ép xác; nơi cội cây *Naḷerupucimanda* là chỉ ra sự tránh xa lợi dưỡng.

Trú ở *Verañjā* là chỉ cho sự tích cực giảng pháp. Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* là chỉ cho ưa thích sống viễn ly (viveka).

Trú ở *Verañjā* là chỉ cho sự tiếp cận do có tâm từ tế độ. Trú ở gốc cây *Naḷerupucimanda* là chỉ cho sự lìa bỏ bằng trí tuệ.

Trú ở *Verañjā* là chỉ cho quyết tâm mang lợi ích và an lạc đến chúng sinh. Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* là chỉ cho sự không dính mắc đến việc mang lợi ích an lạc đến chúng sinh.

Trú ở *Verañjā* chỉ cho sự an trú thoải mái, là dấu hiệu cho biết "không từ bỏ an lạc chân chánh". Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* là dấu hiệu của việc thực hành các pháp Thượng nhân.

Trú ở *Verañjā* là mang lợi ích lớn đến cho nhân loại. Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* là mang lợi ích lớn đến chư thiên.

Trú ở *Verañjā* là cho thấy sự sinh ra trong đời, lớn lên trong đời. Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* cho thấy "không bị đời làm cho ô nhiễm".

Trú ở *Verañjā* là chỉ cho sự hoàn thành mục đích mà Đức Thế Tôn sinh ra. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm XIII - Phẩm Một Người *(Ekapuggalavaggo)*, Kinh số 170[884] ghi nhận:

170. *Ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati adutiyo asahāyo appaṭimo appaṭisamo appaṭibhāgo appaṭipuggalo asamo asamasamo dvipadānaṃ aggo. Katamo ekapuggalo? Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho.*

884. A.i,22

Một người, này các Tỳ khưu, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trú nơi gốc cây *Naḷerupucimanda* cho thấy sự an trú phù hợp với nơi Đức Thế Tôn sinh ra. Vì Bồ Tát sinh ra nơi cội cây Sāla trong vườn *Lumbinī,* lần thứ hai Đức Thế Tôn sinh ra nơi cội cây *Đại Giác (Mahābodhi).* Tức là Đức Thế Tôn sinh ra trong rừng cả hai phương diện thế gian lẫn siêu thế. Do đó, Đức Thế Tôn cho thấy sự an trú trong rừng. Theo phương pháp này, cần phải hiểu sự liên kết ý nghĩa là như vậy.

Hoàng Thiên thắc mắc: vì sao Ngài Buddhaghosa sinh sau Đức Phật cả ngàn năm lại biết *"Naḷeru là tên một dạ xoa?".* Vào thời Đức Phật dân chúng lập đền thờ để thờ các dạ xoa rất thông dụng. *Làm sao Ngài Buddhaghosa biết được: "Naḷeru là tên một dạ xoa?"* Là do những vị Cổ đức cùng thời Đức Thế Tôn nói lại. Những vị Cổ đức (poraṇā) đó là ai? Là 500 vị Thánh A la hán kết tập Phật ngôn lần I. Và đây thuộc về Tạng Luật, là do Ngài Upāli lý giải được truyền thừa theo cách khẩu truyền đến thời Ngài Mahinda, Ngài Mahinda mang sang đảo quốc *Ceylon* dịch sang tiếng Simhala thành ba bộ Chú giải là *Mahāpaccarī, Kuruṇḍī* và *Mahā-Aṭṭhakathā.* Từ ba bộ Chú giải này Ngài Buddhaghosa dịch sang Pāli, tạo thành bản Chú giải *Samantapasādikā* hay các bản Chú giải Kinh Tạng khác. Ngài *Buddhaghosa* đã thừa nhận điều này trong bản Chú giải kinh Verañjā như sau:

- Tattha verañjākittanena āyasmā upālitthero bhagavato gahaṭṭhānuggahakaraṇaṃ dasseti, naḷerupucimandamūlakittanena

"Ở đây, bằng cách nhắc đến *Verañjā,* Tôn giả *Upāli* cho thấy việc Đức Thế Tôn tế độ đến hàng tại gia; bằng cách nhắc đến "Cội cây *Naḷerupucimanda (naḷerupucimandamūla)*". Cho thấy Đức Thế Tôn gia hộ cho hàng xuất gia.

Hoàng Thiên hoang tưởng, gán cho Ngài *Buddhaghosa* một tội danh đầy ác ý. Ông viết: "Luận Sư Bà la môn Phật Âm chỉ cần gán khơi khơi **một danh xưng** (**Naḷeru** là tên một dạ xoa) là đã có thể ghép **Đức Thế Tôn ở chung với ma quỷ rồi**".

Hoàng Thiên này, có còn tỉnh không? Có phải những người có nhà gần nhà tù là sống chung với tù nhân không?

Có phải những người sống trong đền miếu, những người ấy đều giao tiếp được với các vị thần trong đền miếu ấy phải không?

Có phải những người sống gần dinh của Tổng thống hay Chủ tịch nước, những người ấy giao thiệp thoải mái với Tổng thống hay Chủ tịch nước phải không?

Có phải những người sống gần chùa hay ngay trong chùa, người ấy giao tiếp được với Đức Thế Tôn phải không?

Naḷeru là tên một dạ xoa, đền thờ dạ xoa *Naḷeru còn*, nhưng vào thời Đức Phật dạ xoa Naḷeru có còn không?

Ở Việt Nam cũng có nhiều đền thờ, có những vị được tôn thờ như Đền Hùng, đền Đức Thánh Trần, đền thờ Hai Bà Trưng, đền Bà Chúa kho…Những vị ấy còn sống không hả Hoàng Thiên. Hoàng Thiên xuyên tạc Ngài *Buddhaghosa* thật thô bạo.

Lại nữa, Hoàng Thiên cho rằng: "Phật cao bao nhiêu, ma quỷ cũng với theo bấy nhiêu". Thật ra, chẳng biết Hoàng Thiên này là hạng gì? Ma mà với gần bằng Phật, như vậy ma còn cao hơn cả Ngài Sāriputta. Ngay cả Đức Phật Độc Giác còn kém

Đức Phật Toàn Giác rất xa, nhưng ma quỷ của Hoàng Thiên cao gần bằng Phật. Đây là sự hỗn xược cực điểm của Hoàng Thiên đối với Đức Thế Tôn. Ngay cả Chúa ma (Māra) cũng không bằng vị Thánh A la hán hay vị Thánh Hữu học.

Mặt khác, Hoàng Thiên chỉ biết danh xưng dạ xoa theo ý nghĩa thấp kém, hạ liệt còn ý nghĩa cao thượng thù thắng chẳng hiểu Hoàng Thiên có biết không?

Hoàng Thiên có lẽ chỉ biết dạ xoa là hạng quỷ dữ ăn thịt người mà thôi . Còn các dạ xoa có đại uy lực thù thắng như dạ xoa *Janavasabha*[885] là hậu thân của vua *Bimbisāra,* là bậc Thánh Dự Lưu. Thiên Vương *Vessavana* (Đa Văn) là vị chúa dạ xoa tối cao, Thiên Vương Vessavana cai quản chúng dạ xoa, ông chứng đắc Thánh Quả Dự Lưu, dạ xoa *Āḷavaka* cũng là bậc Dự Lưu, bà *Bhuñjatī* phu nhân của Thiên Vương *Vessavana*, bà cũng chứng đắc Thánh Quả Dự Lưu…Hoàng Thiên có lẽ không biết Yakkha (dạ xoa) có đại uy lực nên đã phát biểu sai lệch như trên.

Yakkha (Dạ xoa)

Chữ *Yakkha* được âm là dạ xoa. Yakkha là một từ ngữ có nhiều nghĩa.

Theo *Paramatthajotika* (Chú giải Người và Cõi. Bản dịch của Thượng tọa Thiện Phúc). Dạ xoa có hai loại là: Devayakkha (Chư thiên dạ xoa) và Tiracchanayakkha (Bàng sinh dạ xoa).

- Chư thiên dạ xoa (Devayakkha): Là một hạng chúng sinh không phải người, có thân hình xinh đẹp và có hào quang.

Chư thiên dạ xoa khi có tâm muốn bức hại chúng sinh, liền hóa thân thành quỷ sứ đi xuống tiểu địa ngục (ussāda) để

885. D.ii,200

hành hạ tội nhân theo sở thích. Hoặc khi có tâm muốn ăn thịt chúng sinh địa ngục, liền hóa thân thành *kên kên dạ xoa, quạ dạ xoa, chó dạ xoa* đi đến bắt chúng sinh địa ngục để ăn thịt.

- Bàng sinh dạ xoa (Tiracchanayakkha): Là hạng dạ xoa thấp kém, có thân hình thô xấu, không có hào quang.

Bảng danh sách trong Bổn sự Kuṇala[886] cho biết: *Yakkha* là một dạng *Phi nhơn (amanussa)* thường được kể chung với *Deva (Thiên nhân), Rakkhasa (La Sát), Dānava (người dũng mãnh), Gandhabha (Hương thần), Kinnara (Nhân điểu) và Mahoraga (Nāga) (rắn chúa có thần lực)*.[887]

Trong Chú giải *Petavatthu-aṭṭhakathā*[888] một số Peta có uy lực (là loại *vemānika peta*) cũng được gọi là *Yakkha*.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, thông thường Yakkha được xếp giữa người và *Gandhabha*, Yakkha ở trên người và dưới *Gandhabha (Hương thần)*.[889] *Yakkha (dạ xoa)* gồm có nhiều loại: *Hồn ma (spirit), quỷ ăn thịt người (ogre), nữ thần (dryad), ma (ghost), quỷ (spook)*.

Trong kinh sách cổ, từ *Yakkha* cũng như từ *Nāga*, là một từ thông dụng dùng để chỉ cho chúng sinh có uy lực trừ hạng chúng sinh hạ cấp, thấp kém, đáng bị khinh miệt. Do vậy Thiên chủ *Sakka (Đế Thích)* cũng được gọi là *Yakkha*. Như trong Trung Bộ Kinh I, bài Tiểu Kinh Ái Tận *(Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ)*,[890] Tôn giả *Māha Moggallāna* có gọi vị Thiên chủ *Sakka* là *Yakkha*.

- Athakho āyasmato Mahā Moggallānassa etadahosi

---

886. (số 536) JA,V,412
887. JA.V,420
888. PvA.45-55
889. A.ii,38
890. Số 37 – M,i.251

"Rồi Tôn giả Maha Moggallāna suy nghĩ".

- *"Kiṃ nukhoso yakkho Bhagavato bhāsitaṃ abhisamecca anumodi udāhu no; Yaṃnūnāhaṃ taṃ yakkhaṃ jāneyyaṃ.*[891]

"Không hiểu vị *dạ xoa* kia, sau khi hoan hỷ lời Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không? Ta hãy tìm biết vị *dạ xoa* kia, sau khi hoan hỷ lời Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không?[892]

- Thiên tử *Kakudha* cũng được gọi là *yakkha*, như trong Tương Ưng Bộ Kinh, Chương II - Tương ưng Thiên tử, Kinh Kakudha (Kakudhasuttaṃ),[893] Đức Thế Tôn dạy Thiên tử Kakudha:

"*Anagho ve ahaṃ yakkha,*

Atho nandī na vijjati;[894]

"Thật sự, này *dạ xoa*, Ta không có sầu muộn

Tuy vậy ở nơi Ta; Hoan hỷ không khởi lên"

Ngay cả Đức Thế Tôn, Ngài cũng được gọi là *dạ xoa*. Như trong Trung Bộ Kinh II, Kinh Upāli[895] ghi nhận: Gia chủ *Upāli* có tán thán Đức Thế Tôn là vị *Dạ xoa thanh tịnh*. Như có kệ ngôn.

Ahuneyyassa yakkhassa,

Uttamapuggalassa atulassa[896]

"Xứng đáng cúng dường; *Dạ xoa* thanh tịnh.

Vô thượng Thánh nhân; không thể cân lường".

---

891. M,i.252
892. Xem thêm JA.iv,4;DA.i,264
893. S.i,54
894. S.i,55
895. Số 56 – M.i,371
896. M.i,386

Các sinh chúng trong *Uttarakurudīpa (Bắc Cưu Lô Châu)* được xem là *yakkha* đúng nghĩa nhất. Ngài *Sāriputta* trong *Niddesa*[897] gọi các *yakkha* là các *satta* (chúng sinh), *nara* (người), *māṇava* (thanh niên), *posa* (người nam), *puggala* (người), *jīva* (sự sống), *jagu, jantu* (chúng sinh), *indagu* (thiên nhân), *manuja* (người).

Từ *manuja* cho thấy *yakkha* còn chỉ cho nhân loại, là người có nhiều quyền lực.

Sự sùng bái *yakkha (dạ xoa)* thoạt tiên xuất phát từ những thợ rừng đi tìm gỗ nơi rừng sâu hoang dã, những người này cúng tế thần rừng để cầu xin được an toàn. Kế đến là các thương nhân đi biển, họ cúng bái các *vimāna* (là những dạ xoa thọ tội lẫn hưởng phước nơi các vùng biển).

Được biết phong tục thờ thần cây là hình thức tôn giáo cổ sơ nhất. Một số *yakkha* là *thần cây (Rukkhadeva),*[898] một số là *địa cư thiên (Bhummadevatā)* nhưng cũng sống trên cây.[899]

Nói chung *yakkha* là những chúng sinh có uy lực siêu nhiên, có thể hộ trì đồng thời cũng có thể sát hại con người. *Yakkha* có lúc được gọi là *Devatā (chư thiên)*[900] hay *Devaputta (thiên tử)*.[901] Một số *dạ xoa* có trí tuệ cao như Dạ xoa *Indakūṭa,*[902] Dạ xoa *Suciloma*[903] từng hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề thâm sâu. Các dạ xoa đều có thần lực *(mahiddhika)* như đi trên hư không, thay đổi hình dạng…

---

897. Mnid.282
898. JA.iii,300
899. PvA.45-55
900. PvA.113-139
901. Pv.ii,9; JA.vi,118
902. S.i,206
903. S.i,207

Nhờ thiện nghiệp dạ xoa có phong thái đáng kính[904] hay có cuộc sống vinh hiển;[905] Nhưng do ác nghiệp họ có nhiều đặc tính kỳ hoặc như nhát gan, sợ lá dừa, sợ sắt thép, có đôi mắt đỏ ngầu không bao giờ nháy mắt, không có bóng. [906] Không phải *yakkha* nào cũng có các đặc tính này. *Yakkha* có nhiều bậc; Thượng đẳng thì giống như chư thiên có nhiều thần lực, dạ xoa hạ đẳng gần giống như ngạ quỷ. (Theo JA.iv,402, *yakkha* được nói là sợ lá dừa nhất.)

Trú xứ của *yakkha* là những lâu đài kiên cố do họ kiến tạo,[907] có thể ở khắp nơi như trên hư không *(ākasaṭṭha)* hay trên đất *(bhummaṭṭha)*, trên cây... Có khi có cả một thành phố dạ xoa như thành phố dạ xoa *Āḷakamandā*. *Āḷakamandā* được xem là một thành phố chư thiên, thịnh vượng và đông đảo chư thiên. [908] Đó là một trong những thành phố lớn của *Uttarakuru (Bắc Cưu Lô Châu)*, có hoàng cung của vua *Kuvera*.[909] Thành phố *Āḷakamandā* còn được gọi là *Āḷakā*. Tên thành phố được dùng theo cách ẩn dụ để chỉ cho những đô thị trù phú thịnh vượng.

Nhiều tài liệu sau này xem *yakkha* như loại quỷ dữ có mắt đỏ ngầu chuyên bắt trẻ nít ăn thịt, *nữ dạ xoa (yakkhī)* đáng sợ nhất, chúng ăn thịt và uống máu tươi[910] để báo thù vì căm hờn.[911] Dạ xoa ăn thịt trẻ con,[912] người lớn[913] và cả thây ma.[914]

---

904. Pv.i,2,9; Pv.ii,11; Pv.iv,3
905. Pv.i,3
906. JA.iv,492; JA.v,34; JA.vi,336,337
907. SnA.i,222
908. D.iii,147,170
909. D.iii,201
910. JA.iv,549; JA.v,34
911. DhpA.i,47 ; DhpA.ii,35
912. JA.v,21; JA.vi,336
913. D.i,346; JA.ii,15
914. JA.i,265

Trưởng lão Bhūta trong kệ ngôn Trưởng lão Tăng[915] cho biết: "Các anh chị của Ngài khi chào đời đều bị nữ dạ xoa bắt ăn thịt. Khi Ngài được sinh ra nhờ cầu xin dạ xoa hộ trì, nhưng nữ dạ xoa ấy đi phục vụ Thiên vương Vessavana, mệnh chung không trở về nữa và nhờ đó Ngài được sống, và được đặt tên là *Bhūta*.

Thông thường *yakkha* được xem như vị thần hộ pháp. Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh *Āṭānātiya*,[916] Thiên Vương Vessavana trình lên Đức Thế Tôn rằng: "Có nhiều *yakkha* hạ đẳng và trung đẳng không tin lời Phật dạy vì năm giới Đức Phật dạy là điều mà các *yakkha* này không ưa thích. Các dạ xoa hạ phẩm hay trung đẳng thường quấy phá gây tổn hại đến các Tỳ khưu sống trong rừng núi, như dạ xoa *Nanda* đánh chuỳ vào đầu Tôn giả Sāriputta chẳng hạn;[917] Thiên vương *Vessavana* bạch với Đức Thế Tôn thuyết lên Hộ kinh *Āṭānātiya* để tạo tín tâm cho các *yakkha* này để các *yakkha* trở thành những vị hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật và che chở người hành trì Phật Pháp.

Các *yakkha* thượng phẩm là những *dạ xoa* có đại thần lực, là quan, tướng của Thiên vương *Vessavana* lại là những vị hộ trì các Tỳ khưu hành pháp, thoát khỏi sự quấy phá của các *yakkha* hạ đẳng hoặc trung đẳng; trong (D.ii,204) có liệt kê nhiều *yakkha* thượng đẳng.

Có những *yakkha* đã nhập vào dòng Thánh như Dạ xoa *Janavasabha*,[918] dạ xoa *Suciloma* và dạ xoa *Khara,*[919] Dạ xoa chúa *Hemavata* và dạ xoa chúa *Sātāgira*,[920] dạ xoa *Āḷavaka*[921]…

---

915. Thag.518-526 ; Thag.i,493
916. Số 32 – D.iii,194
917. Ud.iv,4
918. D.ii,200
919. SnA.i,305
920. SnA.i,194-216
921. SnA.i,217-240; SA.i,244-259

Nhiều *yakkha* từng là sứ giả đi đến các thiên quốc để cảm hóa những kẻ theo ác pháp.[922] Thiên chủ *Sakka* từng hai lần hóa thân thành dạ xoa *Vajirapāṇi (Kim Cang thủ)* để đe dọa *Ambalattha*[923] sẽ đánh bể đầu Ambalattha nếu không trả lời một câu hỏi đúng theo sự thật của Đức Thế Tôn. Lần thứ hai Thiên chủ Sakka cũng hóa thân thành dạ xoa *Vajirapāṇi* để đe dọa du sĩ *Saccaka*.[924]

Có những dạ xoa hạ đẳng được gọi là *Vimānayakkha* (là hạng *yakkha* vừa nhận quả ác nghiệp vừa nhận quả an lạc) như *Piyaṅkaramātā*[925] hay dạ xoa *Punabbasumātā*.[926]

Thiên vương *Vessavana* (vua các dạ xoa) từng dừng lại để nghe bà *Veḷukandakī Nandamātā* tụng Kinh *Pārāyana*.[927]

Hàng ngàn dạ xoa đến nghe Đức Thế Tôn thuyết kinh Đại Hội *(Mahāsamaya)*.[928]

Chữ *yakkha* do xuất phát từ ngữ căn √*Yaj* có nghĩa là *"tế lễ"*. Do vậy trong Chú giải *Vimānavatthu (Chuyện thiên cung)*[929] có ghi:

Yajanti tattha baliṃ upaharantī'ti yakkha

Hoặc là:

Pūjanīyabhārato yakkho'ti uccati

Thông thường tên gọi dạ xoa nói lên một đặc tính riêng của dạ xoa ấy như:

---

922. Pv.iv,2
923. DA.i,264
924. N.i,231
925. S.i,200
926. S.i,210
927. A.iv,63
928. D.iii,253
929. VvA.224

- *Về hình tướng:* Dạ xoa *Khara* (chữ *Khara* có nghĩa là "thô nhám, cứng, gồ ghề). Dạ xoa *Khara* có thân xấu xí, có lớp da cứng thô nhám như "mái ngói". Tiền thân dạ xoa Khara là một Tỳ khưu vào thời Đức Thế Tôn Kassapa, ông thoa thân bằng dầu mè được Phật tử cúng dường đến chư Tăng mà không xin phép, mệnh chung vị Tỳ khưu ấy tái sinh là một dạ xoa có thân xấu xí, có da thô nhám, cứng, nên được gọi là dạ xoa *Khara*. Ông là bạn của dạ xoa *Suciloma*. Sau khi nghe xong kinh *Suciloma*,[930] dạ xoa chứng đạt Thánh quả Dự Lưu, da của ông trở nên xinh đẹp và có màu vàng.[931]

Dạ xoa Suciloma là dạ xoa có những sợi lông trên thân cứng như những cây kim. Trong thời Đức Phật Kassapa, tiền thân của dạ xoa *Suciloma* là một cư sĩ, thường đến Tự viện ngày tám lần để nghe Pháp. Có lần, trong lúc làm việc ngoài đồng, ông nghe kẻng báo "có giảng Pháp", ông không kịp tắm rửa đi đến nghe Pháp. Nghe pháp xong, do mệt mỏi ông nằm lên thảm quý của các vị Tỳ khưu trong Bố Tát đường.

Mệnh chung, vị cư sĩ ấy tái sinh làm dạ xoa, có những sợi lông cứng như cây kim ở trên thân, nên được gọi là dạ xoa Suciloma. Sau khi nghe Đức Thế Tôn giảng hết kinh *Suciloma*,[932] dạ xoa *Suciloma* chứng Thánh quả Dự Lưu, thân dạ xoa Suciloma trở nên xinh đẹp, những sợi lông mềm mại, không còn là lông kim;[933] nhưng trong Chú giải Tương Ưng Bộ Kinh [934] nói: "Đó là một vị Tỳ khưu trong thời Đức Phật Kassapa"

---

930. S.i,207
931. SnA.i,307
932. S.i,207
933. SnA.302-305
934. SA.i,233

- Dạ xoa *Silesaloma* (dạ xoa có lông dính). Xem *Pañcāvudha jātaka.*[935] Dạ xoa *Silesaloma* là tiền thân của ngài *Aṅgulimālā*.

- Dạ xoa *Cittarāja:* Theo *Mahāvaṃsa (Đại sử)*, Cittarāja là hiện thân người chăn cừu, từng cứu giúp vua Paṇḍukābhaya.

Về trú quán: Như:

- Dạ xoa *Āḷavaka* trú trong rừng ở xứ *Āḷavī*.

- Dạ xoa *Ajakalāpaka* trú nơi đền *Ajakalāpaka*. Ngài *Dhammapāla* trong bản Chú giải Kinh *Udāna* có giải thích. Dạ xoa này được gọi là *Ajakalāpaka* vì dạ xoa này chỉ chấp nhận lễ vật được dâng cúng phải đi kèm với con dê (aja), những con dê đực cột lại thành chùm (kalāpa).

- Dạ xoa *Kumbhīra* sống trên núi *Vepulla* ngoài thành Rājagaha.

- Dạ xoa *Sātāgira*: Là chúa dạ xoa ở *Sātapabbata* (núi Sāta).

- Dạ xoa *Hemavata*: Là dạ xoa chúa ở núi *Himavata* (Hy Mã Lạp Sơn)…

Các *yakkha* thường hội họp nơi Giảng đường *Bhagalavati* trên cao nguyên *Manogilātala*.[936] Các dạ xoa hạ đẳng phải phục vụ Thiên vương Vessavana 12 năm, phải múc nước từ các con sông lớn đổ vào hồ *Anotatta* để nước hồ luôn đầy tràn. Sau 12 năm phục vụ, dạ xoa này được vua Vessavana ban cho một vùng đất và dạ xoa có quyền bắt những sinh vật đi vào vùng đất ấy ăn thịt. Công việc múc nước sông lớn để đổ vào hồ *Anotatta* rất khổ cực, nên có nhiều dạ xoa đã mệnh chung.

Như vậy cho thấy *yakkha* không hẳn chỉ là hạng ma quỷ

935. Số 55
936. SnA.i,187

như Hoàng Thiên suy nghĩ. Lại nữa, trong đoạn Chánh Luật số 5, Hoàng Thiên có nạn vấn theo cách kẻ *"vô văn phàm phu"* như sau:

Chánh Luật Phân tích Giới Tỳ khưu, Chương Verañjā.

(5). Vào lúc bấy giờ, Verañjā có sự khó khăn về vật thực, đời sống khổ cực, dịch bệnh hoành hành (Setaṭṭhikā), (a)vật thực được phân phối theo thẻ, không dễ dàng sinh sống bằng sự ra sức khất thực.

Vào lúc bấy giờ, có những người buôn ngựa từ xứ Uttarāpatha đã đi đến *cư trú mùa mưa ở Verañjā* cùng với 500 con ngựa. Ở những bãi nhốt ngựa, họ có chuẩn bị từng phần (Pattha) lúa mạch (b) cho các vị Tỳ khưu.

Vào buổi sáng, các vị Tỳ khưu mặc y, cầm y bát, rồi đi vào thành Verañjā để khất thực. Khi không nhận được đồ ăn khất thực, các vị đi đến khất thực ở các bãi nhốt ngựa và mang về tự viện (mỗi vị) một phần lúa mạch.

Các vị giã đi giã lại trong cối giã rồi thọ dụng. Đại đức Ānanda nghiền phần lúa mạch ở tảng đá rồi dâng lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thọ dụng thức ấy.

Giải thích của dịch giả (là Ngài Indacanda) dựa theo Chú giải của Ngài Buddhaghosa:

Ngài *Buddhaghosa* giải thích rằng: *"Có nhiều xương trắng (Setaṭṭhika) nằm rải rác vì có quá nhiều người chết đói, hoặc là tên một loại bệnh mốc trắng ở cây lúa."* Chúng tôi tạm dịch thoát như trên.

Theo Ngài *Buddhaghosa*, lúa mạch này đã được tách vỏ trấu, hấp chính. Các người buôn ngựa đem theo lúa mạch để cho ngựa ăn ở những vùng không kiếm ra cỏ, và họ đã xén phần ăn

sáng của ngựa để dâng cho các vị Tỳ khưu. Ngài *Mahā Samana Chao* giải thích ở tác phẩm *Vinayamukha* thì một *Pattha* có dung tích bằng hai bàn tay bụm lại.

Lật giải của Hoàng thiên: *(Là những nạn vấn của Hoàng Thiên.Nv)*

a- Dựa vào đâu Luận Sư Phật Bà la môn Phật Âm biết rõ tình cảnh khó khăn vật thực ở Verañjā trước đó một ngàn năm đến độ "có nhiều xương trắng nằm rải rác vì có quá nhiều người chết đói, hoặc là tên một loại mốc trắng ở cây lúa?" Luận Sư Phật Bà la môn Phật Âm có Túc Mạng Minh chăng? Chứng minh? Hay "Ngài Buddhaghosa" vẽ vời thêm cho ra vẻ biết rõ mọi chuyện để những kẻ cả tín mới dễ tin Ngài là *"Thánh Tăng"*?

Đáp. Trước những câu nạn vấn của Hoàng Thiên. Câu trả lời những vấn đề này rất đơn giản. Ngài Buddhaghosa không có Túc Mạng Minh. Ngài Buddhaghosa cũng không có *vẽ vời thêm cho ra vẻ biết rõ mọi chuyện.*

Điều lý giải của dịch giả (là Ngài Indacanda) trích từ bộ Chú giải Tạng luật là bộ *Samantapāsādika*. Như đã nói ở trước, Ngài *Buddhaghosa* thừa nhận lý giải cụm từ *Naḷerupucimanda* là của Trưởng lão Upāli, vị đệ nhất thông Luật của Đức Thế Tôn.

Và như vậy điều này có khả năng do chính Ngài Upāli giải thích, và có khả năng lần an cư thứ 12 ở *Verañjā*, Ngài Upāli cũng có an cư mùa mưa. Những điều lý giải về Tạng Luật được 500 vị Cổ đức lý giải và khẩu truyền đến thời Ngài *Mahinda*, được dịch sang tiếng Simhala và Ngài Buddhaghosa dựa vào đó soạn thành bộ *Samantapasādikā* như đã được trình bày trước đó. Chính Hoàng Thiên đã lao theo tư tưởng vu khống đầy ác ý với Ngài Buddhaghosa mới *"vẽ vời",* ra vẻ có đọc kỹ Kinh - Luật gốc, như ông đã chỉ trích: "Chuyện này chỉ

có những ai không đọc Kinh - Luật gốc hoặc đọc không kỹ mới không biết." Cứ cho rằng Hoàng Thiên có đọc kỹ Kinh – Luật gốc, nhưng không đọc Chú giải, đồng thời có khuynh hướng vu khống đầy ác ý đối với Ngài Buddhaghosa, nên mới có luận điệu xuyên tạc như thế.

b- (Hoàng Thiên cho rằng)

Hay "Ngài *Buddhaghosa*" vẽ thêm cảnh "khó khăn vật thực" ở Verañjā thành ra thảm cảnh *"xương trắng, lắm người chết đói"* để chú giải ngầm rằng việc khất thực của các Tỳ khưu tại đây là *vô tâm tàn nhẫn?* Ai cấm người đọc các Chú thích của Buddhaghosa có quyền nghĩ như thế?

Đáp. Đúng vậy, không ai cấm người đọc chú thích *(đoạn Luật này)* của Ngài *Buddhaghosa,* có ý nghĩ là "việc khất thực của các vị Tỳ khưu tại đây *(tại nơi có nạn đói, có quá nhiều người chết đói)* là *vô tâm tàn nhẫn*. Không ai có quyền cấm cả.

Tuy nhiên, điều suy nghĩ ấy có đúng không? Đó là điều cần phải suy ngẫm.

Điều suy nghĩ ở trên cũng được tìm thấy trong Tương Ưng Bộ Kinh IV – Chương VIII - *Tương ưng Thôn Trưởng (Gamiṇisaṃyuttaṃ), Kinh Gia Tộc (Kulasuttaṃ)*[937] ghi nhận (tóm lược) như sau:

Một thời Đức Thế Tôn du hành ở giữa dân tộc Kosala cùng với đại chúng Tỳ khưu và đi đến Nālandā. Tại đấy, Đức Thế Tôn trú ở Nālandā tại rừng Pāvārikamba.

Lúc bấy giờ, Nālandā đang bị đói kém, *khó để lo miệng sống (dvīhitikā:* Một vấn đề nan giải như: chúng ta sống hay không sống), *xương trắng đầy tràn (Setaṭṭhika)*, lúa chỉ còn cọng rạ *(Salakāvuttā)*.

937. S.iv,322

Lúc bấy giờ Nigaṇṭha Nātaputta sống ở Nālandā với đại chúng Nigaṇṭha. Rồi thôn trưởng *Asibandhakaputta* đệ tử của *Nigaṇṭha Nātaputta* đi đến *Nigaṇṭha Nātaputta*, sau khi đến đảnh lễ *Nigaṇṭha Nātaputta* rồi ngồi xuống một bên.

Nigaṇṭha Nātaputta nói với thôn trưởng *Asibandhakaputta* đang ngồi một bên:

- Hãy đến này thôn trưởng, hãy đến cật vấn Sa môn *Gotama*. Như vậy, tiếng đồn tốt đẹp sẽ được lan khắp về ngươi: "Sa môn *Gotama*, một vị có đại thần lực như vậy, có uy lực như vậy, đã bị thôn trưởng *Asibandhakaputta* cật vấn."

- Thưa Tôn giả, làm thế nào con có thể cật vấn Sa môn *Gotama*, một vị có thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy?

- Hãy đến này thôn trưởng, hãy đến Sa môn *Gotama*, khi đến nói với Sa môn *Gotama* như sau:

"Bạch Thế tôn, có phải Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện tán thán *"thương kính các gia đình"*, tán thán *"bảo vệ các gia đình"*, tán thán *"từ nhẫn đối với các gia đình"*.

Này thôn trưởng, được hỏi như vậy, nếu Sa môn *Gotama* trả lời như sau:

- Đúng vậy, này thôn trưởng. Như Lai dùng nhiều phương tiện *"thương kính các gia đình"*, tán thán *"bảo vệ các gia đình"*, tán thán *"từ nhẫn đối với các gia đình"*, thời ngươi hỏi Sa môn Gotama:

"Vậy vì sao, bạch Thế Tôn, Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu lại du hành tại *Nālandā* đói kém, khó để lo miệng sống, xương trắng tràn đầy, lúa chỉ còn cọng rạ?"

Như vậy, Thế Tôn thực hành *tàn phá các gia đình*, thực hành *sự bất hạnh cho các gia đình*, thực hành *sự tổn hại cho các gia đình.*

Như vậy, này thôn trưởng, bị người hỏi với *câu hỏi có hai đầu nhọn (ubhato koṭihaṃ Pañhaṃ)*, Sa môn *Gotama* không có thể nhổ ra, cũng không có thể nuốt xuống.

- Thưa vâng, Tôn giả.

(Rồi thôn trưởng *Asibandhakaputta* làm theo lời dạy của Tôn chủ *Nigaṇṭha Nātaputta*)

- Vậy vì sao, bạch Thế Tôn. Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu lại du hành tại *Nālandā* đói kém, khó để lo miệng sống, xương trắng đầy tràn, lúa chỉ còn cọng rạ?

Như vậy, Thế Tôn thực hành *tàn phá các gia đình*, thực hành *bất hạnh cho các gia đình*, thực hành *tổn hại cho các gia đình*.

- Này thôn trưởng, Ta nhớ *từ 91 kiếp* về trước, Ta không hề biết đã có làm hại một gia đình cho đến một bữa cơm nấu cúng dường. Các gia đình ấy đều rất giàu, tiền của nhiều, tài sản nhiều, vàng bạc nhiều, vật dụng nhiều, ngũ cốc nhiều .

Tất cả tài sản ấy được *thâu hoạch* do bố thí, được thâu hoạch một cách chân thực, được thâu hoạch một cách tự chế.

Này thôn trưởng, có tám nhân, có tám duyên làm tổn hại các gia đình.

1. Do quốc vương, các gia đình đi đến tổn hại.

2. Hay do trộm cướp, các gia đình đi đến tổn hại.

3. Hay do lửa, các gia đình đi đến tổn hại.

4. Hay do nước, các gia đình đi đến tổn hại.

5. Chúng không tìm được tiền của chôn cất.

6. Hay do biếng nhác, chúng bỏ bê công việc.

7. Hay trong gia đình, khởi lên kẻ phá hoại gia đình

(Kulañgāroti), nó phân tán, nó phá hoại, làm tổn hại *(vikirati vidhamati viddhaṃ seti)*.

8. Và vô thường là thứ tám.

Này thôn trưởng, vì rằng tám nhân này, tám duyên này có mặt, có hiện hữu; nếu ai nói về Ta như sau: "Thế Tôn thực hành tàn phá các gia đình, thực hành bất hạnh cho các gia đình, thực hành tổn hại cho các gia đình."

Này thôn trưởng, nếu người ấy *không bỏ lời nói ấy, không bỏ tâm ấy, không bỏ kiến ấy, chắc chắn (yathābhataṃ) nó sẽ bị ném vào địa ngục như vậy*.

Khi được nghe như vậy, thôn trưởng Asibandhakaputta xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn trọn đời.[938]

Này Hoàng Thiên, có phải các ông có ý nghĩ: *"Việc khất thực của các Tỳ khưu tại đây là vô tâm, tàn nhẫn?*" Hay các ông trườn uốn rằng: "Tôi nói người khác, không phải nói tôi". Vậy ông có *Tha Tâm Thông* hay có *Túc Mạng Trí* không để biết người khác nghĩ vậy? Và những người đó là ai?

Nếu đó là *ý nghĩ của ông* và những ai cùng có ý nghĩ như vậy, được xem là những kẻ đi theo dấu chân của Tôn chủ ngoại giáo *Nigaṇṭha Nātaputta*. Và này Hoàng Thiên, hãy thận trọng đấy vì Đức Thế Tôn khi trú ngụ ở Verañjā, Ngài cũng có đi khất thực.

Và Đức Thế Tôn có dạy: "Ai không bỏ lời nói ấy, không bỏ tâm ấy, không bỏ kiến ấy, chắc chắn nó sẽ bị ném vào địa ngục như vậy".

Trong *Kinh Gia Tộc (Kulasuttam)*,[939] Đức Thế Tôn có dạy: *"Nếu người ấy không bỏ lời nói ấy, không bỏ tâm ấy, không bỏ kiến ấy, chắc chắn nó sẽ bị ném vào địa ngục như vậy."*

938. HT.Thích Minh Châu dịch
939. S.iv,312

Tiếp theo Hoàng Thiên bình giải với sự xuyên tạc Ngài Buddhaghosa bằng lý lẽ thật ngây ngô. Hoàng Thiên viết: "Đã vậy, Chánh Luật ghi rõ lúa mạnh đã được chuẩn bị từng phần cho các vị Tỳ khưu. Còn ông Bà la môn giả Sư sống sau đó một ngàn năm lại biết rõ ràng hơn *lúa mạch dành cho ngựa* và đã được tách vỏ hấp chín (?)

Thật khó biết được lúa mạch có dành cho ngựa thật không, vì ngựa thường ăn cỏ và đang trong mùa mưa, cỏ không thiếu."

Đọc những lời bình phẩm của Hoàng Thiên ở trên, chúng ta chỉ biết mỉm cười.

Trong Chánh Luật ghi: "Ở các bãi nhốt ngựa họ có chuẩn bị từng phần *(Pattha)* lúa mạch cho các vị Tỳ khưu: Vào buổi sáng, các vị Tỳ khưu mặc y, cầm y bát rồi đi vào thành Verañjā để khất thực. Khi không nhận được đồ ăn khất thực, các vị đi đến khất thực ở các bãi nhốt ngựa và mang về tự viện (mỗi vị) một phần lúa mạch."

Hoàng Thiên cắt bỏ cụm từ *"ở các bãi nhốt ngựa"*. Lúa mạch được chuẩn bị từng phần *(Pattha)* cho các vị Tỳ khưu *ở các bãi nhốt ngựa*. Vậy lúa mạch ấy chẳng phải là thực phẩm dành cho ngựa sao?

Có thể hiểu ý nghĩa đoạn Luật ấy như sau: "Các vị Tỳ khưu sau khi vào thành Verañjā khất thực, không được vật thực chi cả, do hai nguyên nhân: Thành Verañjā đang lâm vào nạn đói và do sự quấy phá của Māra. Các vị Tỳ khưu đi đến các bãi nhốt ngựa, những người giữ ngựa đã cắt xén phần lúa mạch dành cho ngựa, dâng đến cho các vị Tỳ khưu.

Lúa mạch dành cho ngựa là loại thực phẩm thô xấu, thấp kém nhất, người có thể dùng để qua cơn đói. Còn ngựa có thể dùng cỏ vì khi ấy Verañjā đang ở vào mùa mưa. Người không thể dùng cỏ.

Ngài *Buddhaghosa* có nói rõ: "Các người buôn ngựa đem theo lúa mạch để cho ngựa ăn *ở những vùng không kiếm ra cỏ*, và họ đã xén phần ăn sáng của ngựa để dâng cho các vị Tỳ khưu."

Việc mang theo thực phẩm dự phòng cho ngựa khi đến vùng không tìm ra cỏ cho ngựa ăn, là việc làm hợp lý, không đề cập riêng đến thành *Verañjā*. Những người buôn ngựa ở xứ *Uttarapātha* không phải chỉ buôn bán ngựa nơi thành Verañjā mà còn buôn bán ngựa ở những nơi khác nữa.

Nhưng Hoàng Thiên lại xuyên tạc vô lý là: "Vả lại đi buôn ngựa mà phải vận chuyển theo lúa mạch cho ngựa ăn lại *càng khó khăn hơn nữa." Sao lại khó khăn nhỉ?* Bỏ những bao lúa mạch lên xe để ngựa kéo đi là điều khó khăn à? Thật không hiểu nổi cái khó khăn mà Hoàng Thiên nói.

Ngài *Buddhaghosa* có lý giải: "Lúa mạch dành cho ngựa, đã được tách vỏ trấu và hấp chín." Có thể hiểu loại lúa mạch (yava) dành cho ngựa là loại lúa thô xấu vỏ cứng. Để bảo quản chúng, người ta hấp chín, tách vỏ trấu ra rồi phơi khô để tránh bị hư hỏng do mang đi đường và hạt lúa mạch khô cứng nên các vị Tỳ khưu, giã đi giã lại trong cối giã cho nát nhuyễn rồi thấm nước vào để thọ dụng.

Hoàng Thiên cho rằng: "Đang mùa đói mà ngựa lại ăn lúa mạch thì hơi khó ở; những người đói ăn há để yên?"

Hoàng Thiên tưởng tượng quá xa rồi vu khống Ngài Buddhaghosa đầy ác ý.

Một điều cần nghiêm khắc khiển trách Hoàng Thiên là: "Hoàng Thiên thật sự là *kẻ hỗn láo*, đã vu khống Ngài Buddhaghosa đầy ác ý rồi nhân đó phỉ báng Thánh Tăng. Hoàng Thiên viết: "Tuy vậy dưới ngòi bút chú giải của Phật Âm, các Tỳ khưu trở thành những kẻ không những *ăn xén của người mà*

còn ăn xén của ngựa nữa (?). Phải chăng Phật Âm muốn xách mé rằng: Các Tỳ khưu ăn cám ngựa để gieo duyên ban phước cho cả ngựa? Ai cấm người đọc chú thích của Phật Âm suy nghĩ như vậy."

Hoàng Thiên tưởng tượng ra một điều Ngài Buddhaghosa không có, rồi vu khống cho Ngài Buddhaghosa bằng một lập luận thô bạo giống như ngoại giáo vu khống cho các Tỳ khưu thực hành sái quấy với nàng du sĩ Sundarī, rồi sát hại nàng Sundarī. Hoàng Thiên thật sự là kẻ phá hoại Phật giáo: gieo rắc chất độc nghi ngờ Ngài Luận Sư Buddhaghosa.

Như đã nói, lúa mạch dành cho ngựa là loại lúa thô xấu thấp kém, đáng quăng bỏ, khi xứ Verañjā gặp nạn đói, nhưng vào mùa mưa nên vào buổi sáng, ngựa ăn cỏ; phần lúa mạch dành cho ngựa vào buổi sáng, được các người buôn ngựa trích ra cúng dường một pattha (khoảng hai bàn tay bụm lại) đến một vị Tỳ khưu. Do đó trong Chánh Luật có ghi: "Khi không nhận được đồ ăn khất thực, các vị đi đến khất thực ở các bãi nhốt ngựa và mang về tu viện (mỗi vị) một phần lúa mạch."

Chánh luật rõ ràng như vậy, nhưng Hoàng Thiên ám ảnh bởi sự vu khống Ngài Buddhaghosa đầy ác ý nên tưởng tượng mông lung. Giả như có người bị đói đến xin lúa mạch dành cho ngựa, những người buôn ngựa có lẽ cũng không từ chối." Người đói ăn có để yên không? Hở Hoàng thiên.

Do các vị Tỳ khưu thản nhiên thọ dụng loại lúa mạch dành cho ngựa, nên Đức Thế Tôn đã khen ngợi các vị Tỳ khưu.

- Này Ānanda, tốt lắm, tốt lắm. Này Ānanda (điều ấy) đã được khắc phục bởi các ngươi là những người hoàn thiện. Về sau này, con người sẽ chê bai cơm gạo Sāli và thịt.

Hoàng Thiên vu khống đầy ác ý một tội danh (vốn không

có) cho Ngài Buddhaghosa. *"Tuy vậy, dưới ngòi bút chú giải của Phật Âm, các Tỳ khưu trở thành những kẻ không những ăn xén của người, mà còn ăn xén của ngựa nữa."*

Ăn xén là gì? Là tự *cắt bớt, rút bớt* phần nào từ tài sản, ngân sách hoặc lợi ích chung, để có được tư lợi. Như:

- Kỹ sư công trình ăn xén vật liệu xây dựng.

- Cán bộ ăn xén tiền hỗ trợ người dân.

Tức là người nhận không nhận đủ số lượng được quy định.

Tính chất ăn xén

Là không lấy hết, chỉ lấy một phần để trục lợi.

Vị Tỳ khưu đi khất thực, tùy tâm người thí chủ, thí chủ có cho ít hay nhiều đều được, dù tốt hay xấu đều được. Như vậy vì sao gọi là *ăn xén của người*? Các vị Tỳ khưu có tự rút bớt vật thực không? *Ăn xén* có thể xem là một hành động trộm cắp. Còn lúa mạch dành cho ngựa, loại lúa mạch này được người buôn ngựa cho ngựa ăn ở những vùng khan hiếm cỏ. Ở Verañjā khi ấy là mùa mưa, cỏ không thiếu, ngựa dùng cỏ nên lượng lúa ấy thặng dư, do vậy các người buôn ngựa *"chuẩn bị từng phần (pattha) lúa mạch cho các vị Tỳ khưu."* Khi các vị Tỳ khưu đi đến các bãi nhốt ngựa, những người buôn ngựa mang một phần lúa mạch đến cúng dường.

Như vậy, vì sao gọi là *"ăn xén của ngựa?"* Các vị Tỳ khưu có tự mình cắt bớt vật thực của ngựa không?

Hoàng Thiên đã vu khống cho các vị Tỳ khưu, mà các vị Tỳ khưu ấy là bậc Thánh, tối thiểu cũng là bậc Thánh Dự Lưu. Như:

Trong chương Verañjā của bộ Phân tích Giới Tỳ khưu (bhikkhu vibhaṅga), đoạn số 8, Đức Thế Tôn dạy:

- Này Sāriputta, bởi vì trong số 500 vị Tỳ khưu này, vị Tỳ khưu thấp nhất (đã) là vị Nhập Lưu, không còn Pháp bị đọa, được bền vững, và hướng đến sự giác ngộ.

Không thấy Ngài Buddhaghosa lý giải: "Các vị Tỳ khưu *ăn xén của người mà còn ăn xén của ngựa nữa."* Chỉ biết Hoàng Thiên suy luận mông lung rồi nói như vậy để vu khống cho Ngài Buddhaghosa.

Như vậy Hoàng Thiên đã vu khống cho các bậc Thánh là "nuôi mạng sái quấy" bằng cách "ăn xén của ngựa", là loại thực phẩm phát sinh phi pháp. Và chính Đức Thế Tôn cũng dùng lúa mạch dành cho ngựa, một loại thực phẩm mà Hoàng Thiên gọi là "Ăn xén của ngựa".

Trong chương Verañjā, đoạn số 5 có ghi nhận. "Đại đức Ānanda nghiền phần lúa mạch ở tảng đá rồi dâng lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thọ dụng thức ăn ấy".

Hoàng Thiên tự hào là "đọc kỹ Kinh – Luật gốc". Vậy đoạn kinh văn này Hoàng Thiên có đọc kỹ không vậy? Và có phải Hoàng Thiên cho rằng: "Đức Thế Tôn có thọ dụng loại thực phẩm phát sinh phi pháp không?" Những ai "đu theo" Hoàng Thiên, hãy thận trọng đấy.

Ngoài ra, Hoàng Thiên còn châm biếm rằng: *"Phải chăng Phật Âm muốn xách mé rằng: Các Tỳ khưu ăn cám ngựa để gieo duyên ban phước cho cả ngựa?* Ai cấm người đọc chú thích của Phật Âm suy nghĩ như vậy."

Đúng vậy, không ai cấm người đọc chú thích của Ngài Buddhaghosa suy nghĩ như vậy. Có điều cần nói là: Sự suy nghĩ ấy đúng hay sai? Là thiện hay bất thiện? Là có tội hay vô tội?

Trước tiên Ngài *Buddhaghosa không có nói xách mé*, chỉ có Hoàng Thiên vu khống Ngài Buddhaghosa nói xách mé mà thôi.

Ngài Buddhaghosa có lý giải: *"Đó là loại lúa mạch những người buôn ngựa đem theo lúa mạch để cho ngựa ăn ở những vùng không kiếm ra cỏ, và <u>họ đã xén phần ăn sáng của ngựa</u> dâng cho các Tỳ khưu."*

Rõ ràng: "Các vị Tỳ khưu không cắt xén lúa mạch dành cho ngựa". Ai cắt xén? Chính những người buôn ngựa. Hoàng Thiên đã vu khống Ngài Buddhaghosa.

Ngài Buddhaghosa không nói "Các vị Tỳ khưu ăn cám ngựa". Chỉ có Hoàng Thiên gọi xách mé "các vị Tỳ khưu ăn cám ngựa". Hoàng Thiên vu khống cho Ngài Buddhaghosa.

Hoàng Thiên thận trọng đấy. Vật thực ông khinh miệt là cám ngựa, Đức Thế Tôn cũng dùng loại vật thực ấy nữa đấy.

ii. Tiếp theo, Hoàng Thiên châm biếm: *"<u>Các vị Tỳ khưu ăn cám ngựa để gieo duyên ban phước cho cả ngựa?</u>"*

Nếu thật sự các vị Tỳ khưu có ý nghĩ đấy, thì có phạm tội không? Nếu thật sự các vị Tỳ khưu có ý nghĩa như vậy, có rơi vào bất thiện không? Nếu thật sự, các vị Tỳ khưu có ý tế độ cho cả ngựa thì có rơi vào Pháp đen không?

Thật ra người dâng cúng vật thực đến các vị Tỳ khưu là những người buôn ngựa. Nếu là những con ngựa, chúng cũng có nhiều quả an lạc do thiện nghiệp này. Vì các Ngài Tỳ khưu đều là bậc Thánh nhân, vị thấp nhất cũng là bậc Thánh Dự Lưu.

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Cúng Dường Phân Biệt *(Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṃ)*[940] Đức Thế Tôn dạy:

- "Sau khi bố thí cho các các vị trên đường chứng quả Dự Lưu, cúng dường này có hy vọng đem lại vô số vô lượng công đức. Còn nói gì đến những vị đã chứng quả Dự Lưu."

940. Số 142 – M.iii,253

Việc chúng sinh là súc sinh có tâm cúng dường đến bậc Thánh, phát sinh sự an lạc cũng có nhiều. Trong *Mahāvaṃsa* (Đại sử), Chương XXIV ghi nhận.

Khi vua *Duṭṭhagāmaṇi* thua trận, ông chạy đến *Javamāla* là chỗ cạn của con sông *Kappakandara* cùng với quan hộ giá là Tissa. Quan *Tissa* tìm được một bát vật thực dâng đến vua Duṭṭhagāmaṇi. Vua chia bát vật thực thành bốn phần: Một phần cúng dường đến Tăng, vì vua Duṭṭhagāmaṇi có thói quen: "Chưa cúng dường đến chư Tăng thì không ăn." Một phần của đức vua, một phần cho quan hộ giá Tissa, một phần cho con ngựa cái.

Vua Duṭṭhagāmaṇi bảo quan hộ giá Tissa hãy thông báo giờ thọ thực. Quan hộ giá thông báo giờ ăn đến chư Tăng. Với Thiên Nhĩ Trưởng lão *Gotama* trú ngụ nơi *Piyañgudīpa (đảo Piyañgu)*, Ngài dạy Trưởng lão *Tissa* đi đến vua Duṭṭhagāmaṇi nhận vật thực.

Theo đường hư không, Trưởng lão Tissa đến vua Duṭṭhagāmaṇi, vua cúng dường phần vật thực dành cho chư Tăng luôn cả phần vật thực của mình. Quan hộ giá Tissa cũng cúng dường phần vật thực của mình, con ngựa cái gật đầu tỏ ý muốn cúng dường phần vật thực của mình.

Do nhờ phước này, vua *Duṭṭhagāmaṇi* chiến thắng được giặc Tamil khôi phục lại đất nước Tích Lan. Như vậy cho thấy con ngựa cái cũng biết cúng dường.

Một câu chuyện khác được ghi nhận trong Chú giải Trung Bộ Kinh:[941] Trên núi *Vediya*, có hang *Indasāla*. Nơi hang Indasāla Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh *Sakkapañha* (Những câu hỏi của Sakka).[942]

941. MA.i,255
942. D.ii,263

Có con chim cú ở trong núi *Vediya* nó rất tịnh tín Đức Thế Tôn, mỗi khi Đức Thế Tôn đi vào làng khất thực, con cú bay theo Đức Thế Tôn nửa đường rồi quay lại. Khi Đức Thế Tôn đi khất thực trở về, nó bay theo tiễn ngài đến hang *Indasāla*.

Một hôm con cú đứng xòe cánh và hai chân chắp lại. Đức Thế Tôn mỉm cười. Ngài Ānanda bạch hỏi, Đức Thế Tôn dạy:

- Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất luân lưu trong hai cõi Chư Thiên và loài người, con cú trở thành vị Phật Độc Giác có hồng danh *Somanassa*.

Việc tế độ chúng sinh là súc sinh, giúp các chúng sinh ấy tạo phước trong Phật pháp có rất nhiều, đâu có gì là bất thiện đâu, mà phải có giọng châm biếm chứ.

Theo bản Chú giải Phật Sử *(Buddhavaṃsa-aṭṭhakathā)*, do ngài Trưởng lão *Buddhadatta* biên soạn, tiền thân Đức Thế Tôn khi còn là Bồ Tát, tuy mang kiếp thú, ngài vẫn tạo được phước báu Ba la mật *(pāramī)* đến các vị Chánh giác quá khứ như:

- Vào thời Đức Chánh Giác *Sumana*, tiền thân Bồ Tát là rắn chúa Atula đã cúng dường vật thực và y phục đến Đức Phật Sumana và Tăng chúng.

- Vào thời Đức Chánh Giác *Aṇomadassī*, tiền thân Bồ Tát là một tướng dạ xoa, cúng dường vật thực đến Đức Chánh Giác Aṇomadassī.

- Vào thời Đức Chánh Giác *Paduma*, tiền thân Bồ Tát là con sư tử, đã nằm bảo vệ Đức Thế Tôn Paduma trọn bảy ngày đêm. Khi Đức Phật an trú vào định Diệt Thọ Tưởng.

Hoàng Thiên cố gắng xây dựng một mô hình với định kiến là *"các Bà la môn gian trá"* rồi gán ghép Ngài Buddhaghosa vào trong mô hình này với một ác ý. Hoàng Thiên tưởng tượng

ra điều phi lý là "Bà la môn Verañja giả vờ quy y Tam Bảo (điều này trong Chánh Kinh lẫn Chánh Luật cùng với những bản Chú giải không ghi nhận. Nhưng Hoàng Thiên biết được; quả thật Hoàng Thiên là bậc kỳ tài); rồi sau đó, Hoàng Thiên gán ghép Ngài Buddhaghosa là *"giả danh đệ tử Phật phá hoại Tam bảo"* (thật là một *"không tưởng"* của Hoàng Thiên).

Hoàng Thiên viết:

"Dù tin hay không Phật Âm thì rõ ràng những lời ca ngợi và quy y của Bà la môn Verañja là giả dối, không đáng tin cậy."

Nguyên nhân của sự kết án này là do "ông *Bà la môn Verañja thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu an cư mùa mưa ở Verañjā mà không hộ độ các Ngài* (điều này đã có lý giải ở trước đó, là do uy lực của *Māra* chi phối)."

Về sau trong một đoạn khác Hoàng Thiên lại viết:

"Bởi một ngàn năm sau, vị hậu duệ Bà la môn này (chỉ Ngài Buddhaghosa – Nv) xem ra cũng không chịu thua kém tiền bối Verañja trong việc giả danh đệ tử Phật phá hoại Tam bảo."

Hoàng Thiên cho rằng: *"Ngài Buddhaghosa là gián điệp ma mãnh mang ác tâm phá hoại Phật giáo."*

Hoàng Thiên bảo vệ ý kiến này, bằng cách dẫn chứng lời *Phụ giải* của cố Trưởng lão *Pháp Minh* trong Chú giải *Kinh Pháp Cú (Dhammapada – Aṭṭhakathā)* tập I, trang 93-94. (Bản Chú giải này được dịch từ Thái ngữ sang Việt ngữ, như lời giới thiệu của Tỳ khưu Tăng Định, chùa Kỳ Viên).

"*Ngài Buddhaghosa, tác giả bộ Chú giải Pháp Cú Kinh, là một Tỳ khưu ở xứ Thaton, dòng dõi Bà la môn xuất gia theo Phật giáo vào thế kỷ thứ V, Ngài rất thông suốt Tam Tạng và được Phật giáo Nam Tông xem là một vị Thánh Tăng, đã có*

công chấn chỉnh Phật giáo suy đồi ở Tích Lan, thủ tiêu những kinh điển mà Ngài cho là không đúng đường lối của Đức Phật, và có viết lại bằng Pāli những bộ Chú giải, nhất là Bộ Visuddhimagga (Thanh Tịnh đạo) mà chư Tăng ngày nay lấy làm Kinh Chánh để tu học về Giới - Định – Tuệ. Tuy nhiên, gần đây có một số chư Tăng ở Thái Lan bắt đầu ngờ vực những công trình của Ngài. Vì lẽ dòng dõi Bà la môn của Ngài bao giờ cũng có chủ tâm dẹp bỏ Phật giáo, hay ít nhất cũng hạ bệ Phật giáo và sắp Ngài vào hàng dưới đức Phạm Thiên của họ, biết đâu chừng những kinh chính thống Phật giáo bị thiêu đốt và thay thế bằng những giáo lý lai Bà la môn."

Trước khi bình phẩm về đoạn Phụ giải của Cố Trưởng lão Pháp Minh, xin thành tâm sám hối Ngài, vì Ngài Pháp Minh là vị thực hành hạnh *Dhutaṅga (Đầu Đà)* ngăn oai nghi nằm và thực hành pháp môn *"Minh sát khổ"*. Tuy kính trọng đức độ của Trưởng lão Pháp Minh, nhưng không phải lúc nào cũng nghe theo Ngài mà không suy xét.

Vào bối cảnh của Ngài Pháp Minh, kinh điển Phật Giáo nhất là kinh điển thuộc *Theravāda* (Trưởng lão bộ) rất hiếm. Sự đóng góp của Ngài qua sự dịch thuật bộ *Chú giải Dhammapada* rất lớn, nhưng không vì vậy mà Ngài Pháp Minh dẫn ra đoạn Phụ giải vội tin mà không suy xét.

Đoạn Phụ giải ở trên, nếu Ngài Pháp Minh dịch từ bản Thái ngữ bộ Chú giải *Dhammapada* thì có nhiều điểm không đúng theo sự thật; Hoàng Thiên vịn vào đó để phá hoại Phật Giáo (điều này được Hoàng thiên thực hiện ngay sau đó).

- Ngài *Buddhaghosa* không phải là vị Tỳ khưu ở xứ Thaton.

- Theo bộ *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ Dhammasaṅganī) nguyên tác: Giáo thọ Sư Buddhaghosa; được Trưởng lão Gandhasārābhivaṃsa chuyển sang Thái ngữ và Phụ chú. Việt

dịch: Bhikkhu Abhisiddhi (Tỳ khưu Siêu Thành). NXB Hồng Đức năm 2022 (trang 17) ghi nhận:

Trong bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử) (Chương 37, Kệ ngôn 215-246) nói đến tiểu sử của Ngài (chỉ Ngài Buddhaghosa) như sau:

"Ngài sinh ra trong dòng *Brāhmaṇaṃ* gần cội cây Giác ngộ trong làng *Buddhagaya*."

Ngài *Gandhasārābhivaṃsa* còn cho biết thêm[943] còn dẫn ra một tư liệu khác đề cập đến tiểu sử Ngài Buddhaghosa là: *Visuddhimagga-nīdānakathā* (Giới thiệu bộ Thanh Tịnh Đạo). "Ngài (chỉ cho Trưởng lão Buddhaghosa) là người Nam Ấn, sinh ra trong dòng tộc Brāhmaṇaṃ ở ngôi làng *Moraṇḍa.*"

Trong tập "Trưởng lão Buddhaghosa nhà chú giả Kinh điển Pāli". Nguyên tác: Bimala Chareau Law (bằng Anh ngữ); Việt dịch: Tỳ khưu Siêu Minh. NXB Tôn giáo, năm 2005[944] ghi nhận:

"Ngài Buddhaghosa sinh ra trong làng Ghosa, không cách xa cây Bồ Đề là mấy; ngôi làng này được dân chúng gọi là *Ghosagāma*, đa số cư dân sống trong làng đều làm nghề chăn bò."

Chuyện kể về chuyến thăm Miến Điện:[945] "Có một số ý kiến cho là: Sau khi kết thúc công việc tại Đảo Quốc Tích Lan, Ngài Buddhaghosa đã đến Miến Điện để quảng bá đức tin Phật giáo.[946] Người Miến Điện đã ghi lại một thời kỳ mới trong Tôn giáo của họ vào thời điểm nhà Chú giải Kinh Phật vĩ đại này đặt chân đến đất nước của họ, ngay sau khi ông rời khỏi Đảo Quốc Tích Lan.[947]

---

943. Trang 18
944. Trang 49
945. Trang 65-67
946. Buddhaghosuppatti,pp.53-54
947. Buddhaghosuppatti,pp.63

Người ta kể lại rằng: Ngài Buddhaghosa đi đến Miến Điện từ Đảo Quốc Tích Lan, bản ngữ pháp Pāli của tác giả *Kaccāyana* đã được chính Buddhaghosa chuyển ngữ sang tiếng Miến Điện. Người ta tin rằng chính Buddhaghosa đã viết lời bình về cuốn này.

Tuy nhiên, các nhà ngữ pháp, các nhà soạn từ điển cả Pāli lẫn *Moggallāna* (khoảng 1153 - 1186) không thấy đề cập đến vấn đề này, kể cả nhà ngữ pháp nổi tiếng Prakit, Hem Chandra và nhiều người khác nữa, và hình như họ phải chấp nhận giả định là những tác phẩm đó là của Buddhaghosa.[948] Một bộ gồm các chuyện ngụ ngôn cũng được gán cho Buddhaghosa là tác giả.[949]

Bộ Luật Miến Điện của người Manu coi như cũng được du nhập vào Miến Điện từ ngả Đảo Quốc Tích Lan do cùng một học giả Phật giáo cùng tên.[950] Nhưng chính trong bộ Luật đó lại không đả động gì đến chuyện này cả.

Giáo sư Hackman nói: "Có cơ sở để nghi ngờ về điều khẳng định là con người này (Buddhaghosa) đã truyền bá Phật giáo sang Miến Điện."

Các tài liệu Biên Niên Sử Tích Lan chúng ta có được những thông tin về Buddhaghosa, và nhờ đó chúng ta nhận được nhiều thông tin về vấn đề này, cũng không kể lại một tường trình nào về cuộc hành trình Buddhaghosa đã thực hiện bên ngoài Ấn Độ.

Những bia khắc quan trọng nhất tại Miến Điện được dựng vào thế kỷ thứ V, theo đề nghị của một vị vua người Pegu, là

948. Indian Antiquary, vol.xix,1890 (April) p.119
949. Ibid,p.119
950. Ibid,p.119

một trong những môn đồ sùng đạo Phật nhất và đã cho thấy cái nhìn ngược lại về lịch sử Phật giáo tại Miến Điện, cũng không đề cập gì đến một nhân vật nào có tên gọi là Buddhaghosa.

Truyền thống Miến Điện có liên quan đến Ngài Buddhaghosa là vì: "Những bản dịch và những bài viết của Buddhaghosa đã trở thành căn bản tại quốc gia này."

Rất có thể, chính vì ảnh hưởng hiểu biết sâu rộng của Ngài Buddhaghosa, nên có thể đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới nơi Phật giáo Miến Điện.[951]

Như vậy cho thấy Ngài Buddhaghosa "không phải là Tỳ khưu ở xứ Thaton" như bản dịch đã ghi.

Thaton ở đâu? Theo *Buddhasāsanapavatti (Phật giáo Sử)* nguyên tác Thái ngữ: Ṭhitanāṇathera. Việt dịch: Toại Khanh. NXB Đồng Nai năm 2023, trang 215 ghi nhận.

"Theo lịch sử truyền thống thì cả Miến Điện lẫn xứ Mon đều nằm trong địa phận *Suvaṇṇabhūmi* và Phật giáo du nhập vào khu vực này từ thời vua Asoka (A Dục) do hai Tôn giả Soṇa và Uttara. Nhưng theo một số tài liệu thì là do một Trưởng lão khác cũng người Ấn Độ có nhiều quan hệ với vùng đất này chớ không phải do hai vị Trưởng lão nói trên.

(Vị Trưởng lão ấy là ai? Không tìm thấy. Trong khi *Mahāvaṃsa* có ghi: "Hoằng Pháp ở vùng *Suvaṇṇabhūmi* là hai Trưởng lão Soṇa và Uttara.)

Vào thời kỳ đó Miến Điện chọn thành phố Bukama làm kinh đô và dân Miến tự xưng quốc hiệu là Maramma. Còn thủ đô xứ Mon lúc ấy lúc bấy giờ là thành Sathom (hay Thaton); một vùng hành đạo của hệ phái Theravāda.

---

951. Buddhism a religion by Hackmann, p.68

Việc Ngài Buddhaghosa đến Miến Điện còn chưa rõ ràng, còn nói gì là "*Tỳ khưu ở Thaton*".

2- Ngài Buddhaghosa được Phật giáo Nam Tông xem là một vị Thánh Tăng, đã có công chấn chỉnh Phật giáo suy đồi ở Tích Lan, thủ tiêu những Kinh điển mà Ngài cho là không đúng đường lối của Đức Phật và có viết lại bằng Pāli những bộ chú giải.

Đoạn văn trên đã có nhiều bóp méo sự thật, gây hiểu lầm tai hại, như sau:

a- Ngài Buddhaghosa không có "viết lại" bằng Pāli những bộ Chú giải. Chữ *viết lại* ở dùng ở đây là không đúng. Ngài Buddhaghosa chỉ dịch những bản Chú giải từ chữ Simhala sang Pāli ngữ. Gọi là *"viết lại"* là chỉ cho sửa đổi nguyên bản thành sai khác đi; không có bằng chứng nào cho thấy "Ngài Buddhaghosa làm sai khác nội dung bản Chú giải bằng tiếng Simhala" mà gọi là Ngài Buddhaghosa *viết lại*. Thí dụ: Cái bàn viết là cái ghế, được gọi là "viết lại". Còn cái bàn dịch sang Anh ngữ, người Anh đọc vẫn hiểu là "cái bàn" thì gọi là "chuyển ngữ", không thể gọi là *"viết lại"*.

b- Ngài Buddhaghosa sang Tích Lan với mục đích chuyển ngữ những bản Chú giải từ tiếng Simhala sang Pāli ngữ theo lời khuyến khích của Trưởng lão Revata vị thầy của Ngài, không có mục đích *"chấn chỉnh Phật giáo suy đồi ở Tích Lan."*

Theo *Cūlavaṃsa* (Tiểu Sử)[952] nối ngôi vua Mahāsena là vua Sirimeghavaṇṇa (362-409). Vua Sirimeghavaṇṇa trùng tu lại những tự viện, bảo tháp bị vua cha là Mahāsena tàn phá.

Vua Sirimeghavaṇṇa cho tổ chức lễ hội tại Tự viện Ambatthala để vinh danh Trưởng lão Mahinda và đúc tượng Trưởng lão bằng vàng, cao như người thật. Vua Sirimeghavaṇṇa

952. Cv.xxxvii,53

kiến tạo tự viện và xây sân đá chung quanh cây Bodhi Tissavasabha. Vào năm thứ 9 của triều đại Sirimeghavaṇṇa, vua cho thỉnh Xá Lợi Răng đưa về tôn trí trong Dhammacakka pasāda, thiết lập lễ hội cúng dường và ra chiếu chỉ tổ chức lễ hội này hằng năm tại Tự viện Abhayuttara. Được biết vua Sirimeghavaṇṇa có xây tất cả là 18 Tự viện, nối ngôi vua Sirimeghavaṇṇa là vua Jeṭṭhatissa I trị vì nước Tích Lan chín năm.

Vào triều đại vua Sirimeghavaṇṇa, Đại Tự viện (Mahāvihāra) trở thành trung tâm Phật giáo Theravāda quan trọng bậc nhất, nơi học hỏi Giáo Pháp, thư viện của các Chú giải, kể cả Sīhalaṭṭhakathā về kinh điển Pāli. Nhiều học giả đến học hỏi Phật pháp như Ngài Buddhaghosa đến trú tại Ganthākara Pariveṇa để chuyển ngữ Chú giải từ tiếng Simhala sang Pāli ngữ.[953]

Ngài Buddhaghosa khi đến Tích Lan, ông được Trưởng lão Saṅghapāla là vị Tăng trưởng ở Mahāvihāra truyền dạy các Chú giải bằng tiếng Simhala. Như vậy, vào thời Ngài Buddhaghosa đến Tích Lan, Phật giáo Theravāda rất vững mạnh, *"việc chấn chỉnh Phật giáo suy đồi ở Tích Lan"* là không có thật.

c- "Thủ tiêu những kinh điển mà Ngài cho là không đúng đường lối của Đức Phật."

Vậy những Kinh điển mà Ngài Buddhaghosa cho là không đúng đường lối của Đức Phật và Ngài đã thủ tiêu. Những Kinh điển đó nằm ở Tự viện nào? Ngài Buddhaghosa trú nơi Mahāvihāra chuyển dịch Chú giải từ tiếng Simhala sang tiếng Pāli, có phải Ngài Buddhaghosa tự tiện đốt bỏ những Kinh điển mà Ngài cho là không đúng theo đường lối của Đức Phật

953. Cv.xxxvii,215

phải không? Có phải nơi Mahāvihāra là nơi chứa những Kinh điển không đúng theo đường lối của Đức Phật? Có phải các vị Trưởng lão trong Mahāvihāra tu tập không đúng theo đường lối của Đức Phật? Những kinh điển nào Ngài Buddhaghosa cho là không đúng đường lối của Đức Phật? Ngài Buddhaghosa thủ tiêu những Kinh điển của Mahāvihāra, Tăng chúng nơi Mahāvihāra im lặng phải không? Các vị ấy không có ý kiến phản đối phải không? Có phải các vị Trưởng lão ấy chấp nhận "từ trước đến nay mình tu không đúng theo lời Phật dạy?"

Rõ ràng Ngài Buddhaghosa không thể đến các Tự viện khác để tiêu hủy Kinh sách có nơi Tự viện ấy. Ngài Buddhaghosa chỉ có thể tiêu hủy những bản Chú giải mà chư Tăng Mahāvihāra giao cho Ngài Buddhaghosa chuyển ngữ mà thôi. Điều kỳ lạ là Tăng chúng nơi Mahāvihāra không có phản ứng gì trước việc Ngài Buddhaghosa tự tiện đốt bỏ kinh sách của Tự viện. Ngài Buddhaghosa có quyền hạn gì trong Mahāvihāra?

Mahāvihāra là một Đại Tự viện do vua Devānampiya Tissa xây dựng theo sự cố vấn của Ngài Trưởng lão Mahinda. Nơi đây Trưởng lão Mahinda dịch từ Pāli sang tiếng Simhala để dạy chư Tăng người Tích Lan.

Theo Mahāvaṃsa,[954] vào cuối thế kỷ thứ I trước Tây lịch, vua Vattagāmanī – Abhaya (29-17 trước Tây lịch) xứ Tích Lan cho chép Kinh điển bằng tiếng Pāli, những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Simhala lên lá bối (lá thốt nốt).

Ngài Buddhaghosa sang Tích Lan vào thế kỷ thứ V. Ngài Dhammakitti trong tác phẩm Saddhammasaṅgaha (Diệu Pháp Yếu Lược) cho biết: Ngài Buddhaghosa đến Tích Lan vào triều đại của vua Mahānāma (409 – 431). Ngài Buddhaghosa trú

954. Mhv.xxxiii

ngụ nơi Tự viện do vua Mahānāma xây dựng cúng dường đến Mahāvihāra để dịch Chú giải sang ngôn ngữ Māgadhi.[955]

Trong tập Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) bằng Pāli – Thái, do Bhikkhu Maggabujjhano (Tỳ khưu Ngộ Đạo) dịch sang Việt ngữ. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012, trang 49 ghi nhận:

"Tiếp theo đó, Ngài Buddhaghosa cho chở bộ sách mà Đại Trưởng lão Mahinda viết thành ngôn ngữ Tích Lan chất thành bảy đống cao bằng bảy thớt tượng. Khi chất xong, Ngài cho thiêu đốt trong nơi thanh tịnh gần Đại Bảo tháp lúc ấy."

Điều này có tin được chăng? Gìn giữ từ thời vua Vaṭṭagāmaṇī – Abhaya đến thời Ngài Buddhaghosa đã năm thế kỷ, rồi một tu sĩ gốc Bà la môn ở Ấn Độ sang chuyển ngữ từ tiếng Simhala thành tiếng Pāli, chẳng biết có thêm bớt gì chăng, rồi tự tiện đốt bỏ Kinh sách cũ để không còn cơ sở đối chiếu. Cả hằng trăm Tăng chúng nơi Mahāvihāra yên lặng chấp nhận? Quả thật là một điều vô cùng phi lý. Không thể tin nổi.

Trong tập Buddhaghosuppatti (Cuộc đời Ngài Buddhaghosa) do Ngài Indacanda dịch sang Việt ngữ, có ghi nhận:

"Vị Tăng thống đã cho chất các cuốn sách đã được Trưởng lão Mahinda cho ghi chép lại thành đống ở khu vực lân cận ngôi Đại bảo tháp là khu vực thiêng liêng rồi cho châm lửa đốt.

Nghe rằng tất cả các cuốn sách đã được Trưởng lão Mahinda cho ghi chép lại bằng ngôn ngữ Sīhala khi được chất thành đống có khối lượng bằng chiều cao của bảy con voi hạng trung."

---

955. Cv.xxxvii,209 ; Xem thêm P.L.c,96

Các vị Giáo Thọ Sư tiền bối đã nói như thế và chúng tôi đã nghe được như thế.

Lại nữa, trong tập "Trưởng lão Buddhaghosa, nhà Chú giải kinh điển Pāli"; Anh ngữ Bimala Charan Law; Việt dịch: Tỳ khưu Siêu Minh. Nxb Tôn Giáo, 2004; Trang 62 ghi nhận:

"Buddhaghosa hoàn tất công việc dịch Kinh Phật trong vòng 3 tháng. Sau khi tuân thủ nghiêm ngặt nghi thức (pavāraṇā), Ngài đã thông báo cho vị Thiền viện trưởng, ông đã hoàn tất công việc dịch thuật Kinh Phật. Ngài Saṅgharāja (Tăng Trưởng) hết lòng khen ngợi và đã nổi lửa đốt hết những cuốn sách do Ngài Mahinda viết bằng tiếng Sinhala. Ngài Buddhaghosa xin phép cộng đoàn để lên đường về nhà gặp lại cha mẹ."

Dĩ nhiên bản Việt ngữ của Tỳ khưu Thiện Minh và bản Việt ngữ của Ngài Indacanda được dịch từ bản tiếng Anh hay tiếng Pāli, có điểm chung là: Chính vị Tăng thống hay Tu viện trưởng Mahāvihāra đã cho đốt bỏ những tập sách chú giải bằng tiếng Simhala của Ngài Mahinda".

Do đó, việc này mới không có sự phản đối từ Tăng chúng. Và việc Ngài Buddhaghosa tự tiện đốt bỏ kinh sách bằng tiếng Simhala được minh oan.

Nhưng lý do gì Ngài Tăng Trưởng (Saṅgharāja) lại đốt bỏ kinh sách bằng tiếng Simhala? Không thấy sách Buddhaghosuppatti cho biết lý do; chỉ cho biết mập mờ rằng: "Các vị Giáo Thọ Sư tiền bối đã nói như thế và chúng tôi đã nghe được như thế." Cách giải trình như thế không thuyết phục.

Lại nữa, sự đốt bỏ kinh sách cổ được gìn giữ cả năm thế kỷ, không phải là một việc nhỏ, vị Tăng Trưởng không có thẩm quyền làm như vậy mà không thông báo đến Tăng chúng biết.

Kinh sách ấy không phải là tài sản của vị Tăng Trưởng, đó là tài sản của chư Tăng. Chắc chắn vị Tăng Trưởng hiểu điều này, vị ấy không tự quyền đốt bỏ kinh sách của Tự viện mà không thông tri đến Tăng chúng, không nêu rõ lý do, không có sự đồng thuận của chư Tăng.

Theo Luật Tạng khi có một việc gì có liên quan đến chư Tăng, cần phải có một cuộc hội tụ của Tăng chúng, rồi vị Tỳ khưu thông Luật sẽ tuyên ngôn Tăng sự trước chư Tăng. Như theo Tạng Luật bộ Tiểu Phẩm (Cullavagga), Chương Xi – Chương Liên quan năm trăm vị ghi nhận:

Trước khi kết tập Phật ngôn, sau khi tuyển chọn 500 vị có năng lực kết tập Phật ngôn. Ngài Mahā Kassapa đã tuyên ngôn trước Tăng chúng: "Ngoài 500 vị Tỳ khưu được tuyển chọn, trong mùa an cư ấy, không một Tỳ khưu nào được an cư mùa mưa nơi thành Rājagaha".

Trong khi kết tập Phật ngôn, khi hỏi Luật nơi Ngài Upāli. Ngài Mahā Kassapa cũng thông báo đến các vị Tỳ khưu. Khi trả lời về Luật, Ngài Upāli cũng thông báo đến các vị Tỳ khưu…

Tuyên ngôn Tăng sự là một nghi thức cần thiết và quan trọng trong sinh hoạt trong cộng đồng Tăng chúng. Nếu như Ngài Tăng Trưởng (Saṅgharāja) tự ý đốt bỏ kinh điển bằng tiếng Simhala được gìn giữ từ thời Vua Vaṭṭagāminni đến thời điểm ấy không có sự đồng ý của chư Tăng; Ngài Tăng Trưởng phạm vào tội trộm cắp tài sản của Tăng chúng và Ngài sẽ bị trục xuất. Vị Tăng Trưởng hiểu rành luật sẽ không hành động như thế.

Nếu sự kiện này được thông báo bằng tuyên ngôn Tăng sự đến chư Tăng, thì phải nêu rõ lý do. Vì sao phải đốt kinh điển được gìn giữ gần 500 năm. Lý do ấy phải hợp pháp và hợp lý. Nhưng tất cả đều yên lặng như không có gì xảy ra. Và như

vậy sự kiện Ngài Tăng Trưởng cho đốt bỏ kinh điển bằng tiếng Simhala có lẽ đã không xảy ra.

Lại nữa, trong tập Buddhaghosuppatti có nhiều điểm không rõ ràng đồng thời có nhiều điểm mang tính huyền thoại. Trong phần giới thiệu tác phẩm Buddhaghosuppatti do Tỳ khưu Indacanda dịch sang Việt ngữ ghi nhận:

"Văn bản Buddhaghosuppatti được thực hiện do công sao lục và hiệu đính của học giả James Gray dựa vào các tài liệu tìm thấy ở Miến Điện.

Theo phần mở đầu và kết thúc văn bản này, chúng ta chỉ biết được câu chuyện này được "vị Trưởng lão tên Mahāmaṅgala thuật lại đúng theo sự học hỏi từ các vị Giáo thọ Sư tiền bối" và có thể xác định được tài liệu này được thực hiện ở Sri Lanka nhờ vào chi tiết ghi rằng Ngài Trưởng lão Mahinda "đã thiết lập Giáo pháp ở trên hòn đảo Tích Lan này" (dựa vào câu nói "Ngài Trưởng lão Mahinda đã thiết lập Giáo Pháp ở trên hòn đảo Tích Lan" mà kết luận: "Tác phẩm này được viết ở Sri Lanka" thì không thuyết phục, vì bất cứ vị Tu sĩ Theravāda nào có học tập cũng biết được điều này và có thể nói ra câu này. Câu này có thể được viết ra ở Miến Điện, ở Campuchia, ở Thái Lan. Không nhất thiết được viết ra ở Tích Lan[956])

James Gray cũng cho biết; đã không tìm được tư liệu gì về vị Trưởng lão Mahāmaṅgala cũng như văn bản Buddhaghosuppatti ở Sri Lanka và tỏ vẻ ngạc nhiên về điểm này…

Về nội dung tác phẩm Buddhaghosuppatti giới thiệu cho chúng ta một số tư liệu về cuộc đời của Ngài Buddhaghosa không tìm thấy hoặc được trình bày hơi khác trong các tài liệu như Mahāvaṃsa, Sāsanavaṃsa, Saddhammasaṅgaha…Ví dụ như.

956. Lời người soạn

1. Tên cha và mẹ của Ngài Buddhaghosa.

2. Việc được thỉnh cầu và hạ sanh từ cõi trời Đạo Lợi.

(Ở phần này, bản dịch phẩm có ghi: Có vị Trưởng lão nọ có thần thông và hoàn toàn đoạn trừ các lậu hoặc đã suy nghĩ rằng: "Có vị Đại Trưởng lão nào sẽ phiên dịch lời giảng dạy của Đức Thế Tôn từ tiếng Sinhala rồi giảng dạy bằng ngôn ngữ của xứ Magadha hay không?"

Vị trưởng lão đã nhìn thấy Thiên tử Ghosa đang cư ngụ nơi cõi trời Đạo Lợi, nên đi đến cõi Đạo Lợi, cùng vua trời Sakka đi đến thỉnh Thiên tử Ghosa sinh về nhân giới. Đoạn văn này trước tiên là:

a. Mơ hồ: Vị Trưởng lão ấy là ai? Ai là người chứng kiến được điều này? Và đã thuật lại? Nói chung chung như vậy là không có cơ sở vững chắc.

b. Câu chuyện hơi giống chuyện Trưởng lão Assagutta cùng Tăng chúng đi đến cõi trời Đạo Lợi thỉnh Thiên tử Mahāsena sinh về nhân giới để nhiếp phục vua Milinda trong tập Milindapañha).

3. Sự thông thạo về Kinh Vệ Đà

4. Câu chuyện cậu bé Ghosa và vị Đại Trưởng lão: Trong bản dịch Việt ngữ ghi nhận: "Ngài Buddhaghosa trong lúc xuất gia tu tập về đề mục thể trược, Ghosa đã vững tin vào Tam Bảo, đã thọ trì 10 giới, đã làm sinh lên ba hiện tướng trong năm nghiệp xứ và có được niềm tin bất động vào Giáo Pháp của Đức Phật. Đoạn văn này có phải tác giả muốn ngụ ý rằng Ngài Buddhaghosa đã chứng đắc Thánh quả Dự Lưu?[957]

5. Xúc phạm đến Thầy Tế độ bằng ý và nguyên nhân đi

957. NS

đến Laṅkā: Điều này tương tự như Ngài Nāgasena xúc phạm đến Thầy Tế độ là Trưởng lão Rohana, và Ngài Nāgasena có phận sự nhiếp phục vua Milinda để chuộc lỗi.[958]

6. Tế độ người cha thoát khỏi tà kiến.

7. Việc hai vị Trưởng lão Buddhadatta và Buddhaghosa gặp nhau và trò chuyện ở trên biển.

8. Việc chứng kiến hai nữ tỳ dòng Bà la môn nhiếc mắng nhau và được Đức vua biết đến.

9. Giải thích điểm gút mắc cho vị Tăng thống.

10. Thực hiện ba bản Visuddhimagga hoàn toàn giống như nhau trong một đêm. Vua trời Sakka đã dấu đi hai lần, mỗi lần là một bản Visuddhimagga, vào hừng sáng vua trời Sakka mang trả lại.

Được nghe rằng: "Tập Visuddhimagga chứa đựng một triệu, chín trăm, hai mươi ba ngàn mẫu tự. Với số lượng mẫu tự như vậy, một đêm chỉ một quyển Ngài Buddhaghosa viết cũng không xong, chứ đừng nói là 3 quyển. Điều này là một hư cấu không đáng tin.

Trong tập Aṭṭhasālinī bản Thái ngữ của Trưởng lão Gandhasārābhivaṃsa; Việt ngữ Tỳ khưu Abhisiddhi (Siêu Thành), NXB Hồng Đức, năm 2022, trang 17 ghi nhận. "Trong lời Giới thiệu bộ Visuddhimagga (Visuddhimagga nidānakathā) có trình bày quan điểm rằng: "Nội dung trong bộ Mahāvaṃsa và Buddhaghosuppattikathā ấy là lời tán dương được đại chúng ngưỡng mộ biên soạn mà ra.

Ngài Buddhaghosa có nói đến Nigamagāthā của bản Chú giải Luật là bộ Samantapasādikā: "Ngài Buddhaghosa biên soạn

958. NS

bộ sách ấy có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti là 1358 trang trong một năm.

Bộ Visuddhimagga có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti là 724 trang, tính khoảng một nửa của Samantapasādikā, nên mất thời gian là 5 đến 6 tháng.

11. Việc cư ngụ ở Lohapāsāda (lâu đài bằng đồng). Lohapāsāda ban đầu có chín tầng, nhưng sau bị hỏa hoạn, khi xây dựng lại chỉ là năm tầng: Sau đó được nâng cấp thành 7 tầng.[959]

12. Chuyện cúng dường của người thợ trèo cây thốt nốt.

13. Buổi thuyết giảng Giáo Pháp bằng ngôn ngữ Saṅkrit.

14. Hoàn tất việc chuyển ngữ các bản Chú giải từ tiếng Simhala sang ngôn ngữ Magadha cùng biên soạn các bản Chú giải là 3 tháng. (Điều này rõ ràng là một hư cấu không đáng tin tưởng. Việc viết bộ Visuddhimagga đã mất 5 đến 6 tháng; viết Chú giải Luật Samantapasādikā mất một năm. Về thời gian mà Trưởng lão Buddhaghosa đầu tư để thực hiện các bản Chú giải cần được xem xét lại. Theo sách Saddhamma saṅgaha (Diệu Pháp Yếu Lược) ghi là một năm, thời gian này cũng khó tin. Học giả Somapala Jayawardhana ước lượng ít nhất là 10 năm.[960]

15. Bốn điều kỳ diệu có ở Ngài Buddhaghosa. Bốn điều đó là gì?

- Các vị Tỳ khưu khi đi đến nếu được gặp Ngài Buddhaghosa, các vị ấy vô cùng hoan hỷ.

- Nếu Ngài Buddhaghosa giảng pháp, các vị Tỳ khưu ấy hoan hỷ.

---

959. John Still, Index to the Mahāvaṃsa, New Delhi: Asian Educational Services, 1996,p.29
960. Sđd,tr.30

- Nếu Ngài Buddhaghosa im lặng; các vị Tỳ khưu ấy, không được hoan hỷ.

Tương tự như thế đối với các Tỳ khưu Ni, các Cận sự nam, các Cận sự nữ.

(Điều này hình như tác giả mô phỏng bốn điều kỳ diệu của Trưởng lão Ānanda.[961])

Do tập Buddhaghosuppatti có nhiều điểm hư cấu không đúng theo sự thật nên Tự điển Danh Từ Riêng Pāli (Pāli Proper Names) cho rằng Buddhaghosuppatti là một tập truyện hơn là một Biên niên sử.[962]

Như vậy việc vị Tăng trưởng Tích Lan cho chất đống kinh sách bằng ngôn ngữ Simhala do Ngài Mahinda dịch từ Pāli sang để đốt bỏ cũng cần xem xét lại, đó là một điều hư cấu.

Ngài *Pháp Minh* có viết tiếp:

"Tuy nhiên, gần đây có một số chư Tăng ở Thái Lan bắt đầu ngờ vực những công trình của Ngài. Vì là dòng dõi Bà la môn của Ngài bao giờ cũng có chủ tâm dẹp bỏ Phật giáo, hay ít nhất cũng hạ bệ Phật và sắp Ngài vào hàng dưới đức Phạm Thiên của họ, biết đâu chừng những Kinh chính thống Phật giáo đã bị thiêu đốt và thay thế bằng những giáo lý Bà la môn?"

Đoạn văn trên gây tác hại vô cùng trầm trọng, làm mất niềm tin cho những Phật tử còn sơ cơ, đồng thời đó là một sự vu khống hạ cấp; phá hoại Phật Pháp. Lẽ ra bậc Đạo cao đức trọng như Ngài Pháp Minh không nên phát biểu như thế (cho dù Ngài có dịch nó từ bản Thái ngữ). Sau đây là sự nạn vấn đoạn văn ấy.

961.Xem A.ii,32

962. Xem Law: Pāli Lit.558f. Truyện được Gray (London) dích và xuất bản

1- Một số chư Tăng Thái Lan là ai? Vị nào đã phát biểu như vậy? Vị ấy có đáng tin không? Vị ấy phát biểu nơi đâu? Có thể đó chỉ là một hai vị Sư Thái Lan nào đó, gọi một hay hai vị Sư ấy là Chư Tăng được không? Cho dù là một tập thể cũng phải nêu ra: "Những vị ấy ở chùa nào?". Nói chung chung như vậy không có giá trị, đồng thời lạm dụng từ ngữ Chư Tăng, có thể rơi vào nghiệp vu khống Chư Tăng đấy.

Vào thời Đức Thế Tôn còn hiện tiền, cũng có ngoại giáo trà trộn vào hàng ngũ Chư Tăng rồi phát biểu linh tinh như thế (Xem Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Sarabha (Sarabhasuttaṃ).[963]

2- Có phải "dòng dõi Bà la môn bao giờ cũng có chủ tâm dẹp bỏ Phật giáo?" Điều này có phải là một *định kiến* không tốt về dòng dõi Bà la môn, đồng thời vu khống thô bạo đến những ai có dòng Bà la môn?

Ngài Nāgasena, Ngài Moggaliputta Tissa…có phải thuộc dòng dõi Bà la môn không? Có phải "dòng dõi Bà la môn bao giờ cũng có chủ tâm dẹp bỏ Phật giáo, hay ít nhất cũng hạ bệ Phật và sắp Ngài vào hàng dưới đức Phạm Thiên của họ" phải không? Hay các Bà la môn trong thời Đức Phật như: Bà la môn Pokkharasādi, Bà la môn Caṅkī, Bà la môn Jānussoni, Bà la môn Soṇuttara…có tư tưởng như thế?

3- Độc hại hơn là gieo độc chất nghi ngờ vào Pháp Bảo. Các nhà sư Thái Lan ấy hãy chỉ ra: "Những Kinh nào là giáo lý lai Bà la môn". Chắc chắn họ không thể chỉ ra được. Vì sao? Vì đó chỉ là sự vu khống để gieo rắc nghi ngờ về lời dạy của Đức Thế Tôn mà thôi.

Mặt khác, nếu như sự kiện Ngài Buddhaghosa đốt bỏ

963. A.i,185

những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Simhala, cho dù Chư Tăng ở Mahāvihāra có im lặng, Chư Tăng ở các Tự viện khác như Abhayagiri hay Jetavana…cũng im lặng sao? Trong khi, đây là thời kỳ bất hòa giữa Mahāvihāra và Abhayagiri.

Tất cả các Biên Niên Sử Tích Lan như Mahāvaṃsa (Đại sử), Cūḷavaṃsa (Tiểu sử), Dīpavaṃsa (Đảo sử) cùng một số tác phẩm được các vị Trưởng lão Tích Lan viết ra như Ngài Dhammakitti tác giả bộ Saddhammasaṅgaha (Diệu Pháp Yếu Lược), hay Trưởng lão Sāriputta sống ở Tích Lan vào triều đại vua Parakkamabāhu I (1153- 1186) là tác giả nhiều bộ sách như Vinayasaṅgaha (Tóm lược về Vinaya); Sāratthadīpanī (Chú giải Samantapasādikā)…đều không đề cập đến sự kiện "Ngài Buddhaghosa đốt bỏ những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Simhala". Vì sao? Vì không có sự kiện ấy.

Trong lời Phụ giải, trước đó có ghi: "(Ngài Buddhaghosa) thủ tiêu những Kinh điển mà Ngài cho là không đúng đường lối của Đức Phật." Sau lại viết: "biết đâu những Kinh chính thống Phật giáo đã bị thiêu đốt", thật là giỏi tưởng tượng. Và đó có phải là tự mâu thuẫn không?

Đến đây, một câu hỏi được nêu ra. "Vì sao những bản Chú giải bằng tiếng Simhala hiện nay không còn?"

a- Do có bản Chú giải bằng tiếng Pāli, nên Tăng Chúng học tập và thuộc lòng những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Pāli, dần dần những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Simhala bị quên lãng.

b- Tích Lan bị chiến tranh do Tamil gây ra, và Kinh điển bị đốt bỏ vào thời các vị vua đạo Hindu cai trị.

Theo Trần Quang Thuận - Phật giáo Tích Lan. NXB Tôn Giáo, năm 2008, trang 137 ghi nhận:

Biến động chính trị Tích Lan và sự suy thoái của Phật

giáo Tích Lan: Tình hình chính trị Tích Lan từ giữa thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 11, không thuận lợi cho việc phát triển Phật giáo. Nội biến, ngoại xâm tiếp diễn liên hồi.

Khi Vua xứ Tích Lan bị bại trận thường chạy qua Nam Ấn Độ tị nạn và yêu cầu quân Tamil giúp quân về nước tái chiếm ngai vàng. Quân Tamil đôi khi lợi dụng cơ hội đặt ách thống trị lên xứ Tích Lan. Chiến tranh liên miên, chùa chiền hoang vắng, giáo hội trong tình trạng suy thoái.

Có những vị vua vì quốc khố trống rỗng nên đã lấy bảo vật trong chùa làm ngân quỹ để tiếp tục chiến tranh như vua Aggabodhi III (628-641), vua Dāṭhopatissa.

Quân Tamil lợi dụng tình hình bất an đốt chùa, cướp của. Chùa thờ Xá Lợi Răng Phật bị quân Tamil đốt để lấy bảo vật. Quân xâm lăng Pandya và Chola nhiều lần tấn công Tích Lan, phá hủy chùa tháp, mang bảo vật về nước.

Tình trạng này càng bi thảm hơn khi quân Chola Nam Ấn Độ đặt nền đô hộ tại Tích Lan từ năm 1017 đến năm 1070 (đây là triều đại theo tín ngưỡng đạo Hindu (Ấn Giáo) thờ thần Savate-Nv).

Khi vua Vijayabāhu I (1059-1114), chiến thắng được quân Chola, khôi phục lại chủ quyền cho dân xứ Tích Lan, Vua Vijayabāhu I yêu cầu vua xứ Rāmañña (Miến Điện) cử sang Tích Lan nhiều vị Tỳ khưu để thành lập lại Tăng Đoàn nơi xứ Tích Lan. Vua Vijayabāhu I ban cho các Tỳ khưu quận Āḷisāra và kiến tạo nhiều Tự viện. Vua Vijayabāhu I cho chép lại Tam Tạng và ban cho mỗi vị Tỳ khưu một bổn.

Như vậy, những bản Chú giải bằng ngôn ngữ Simhala do Trưởng lão Mahinda dịch từ ngôn ngữ Pāli sang. Những bản Chú giải ấy không còn tồn tại do ảnh hưởng nội chiến hay

ngoại xâm, đây là nguyên nhân chính, không phải do Ngài Buddhaghosa tiêu hủy.

Một điều cần biết là: Ngài Buddhaghosa chỉ chuyển ngữ những bản Chú giải từ ngôn ngữ Simhala sang Pāli ngữ. Còn Kinh điển vốn là Pāli ngữ rồi.

Và đến đây có thể kết luận "Hoàng Thiên không phải là một người, mà là một tập đoàn âm mưu phá hoại Phật giáo."

Có vài nhà Sư Nam Tông "đu theo" quan điểm của Hoàng Thiên bài xích Ngài Buddhaghosa, để chứng tỏ "hiểu nhiều, biết rộng". Như vậy, kẻ xuyên tạc giáo pháp của Đức Thế Tôn, nhiễu loạn giáo pháp của Đức Thế Tôn chính là kẻ dị giáo, là kẻ ngoại đạo.

Với lập luận: "Abhidhamma là của đời sau"

Với lập luận này cũng là sự bác bỏ Abhidhamma là Phật ngôn; chỉ là sự thay đổi hình thức mà thôi, nhưng sự thay đổi này lại càng tệ hại hơn. Những người này đã bất kính Toàn Giác Trí (Sabbaññutañāṇa) của Đức Thế Tôn. Đã xếp Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn ngang hàng với trí của các đệ tử sau này, đó là một hành động phỉ báng Đức Thế Tôn, cho dù những người này có cố ý hay vô ý, ví như chén thuốc độc cực mạnh dù có cố ý uống hay vô tình uống cũng mệnh chung như nhau.

Các vị Luận Sư khi nghiên cứu về Abhidhamma nhất là bộ Paṭṭhāna đã thán phục vị có trí tuệ phân tích các pháp thâm sâu và rộng rãi như thế, không tìm thấy ở ai khác ngoài bậc Chánh Đẳng Giác.

Theo Từ Điển Pali Text Society Pali-English:

a- Chữ Abhidhamma không thấy xuất hiện trong Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyuttanikāya) và Tăng Chi Bộ Kinh

(Aṅguttaranikāya) và chỉ thấy đôi lần trong Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya) và Trung Bộ Kinh (Majjhimanikāya).

b- Chữ Abhidhamma được dùng vào cuối thời kỳ mà bốn bộ Nikāya hình thành.[964]

c- Trong hai lần kết tập Phật ngôn (lần I, lần II) được ghi nhận trong bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), Chương xi Chương xii không đề cập đến Abhidhamma.[965]

d- Bộ Kathāvatthu do Trưởng lão Moggaliputta Tissa biên soạn.

Trong khi những học giả Thời nay nổi tiếng như Bà Rhys Davids với lời tựa của "Points of controversy, vii. Xem thêm Rhys Davids về "Questions discussed in the Kathāvatthu." J.R.A.S.1892.

Xin đọc Abhidhammakathā một tác phẩm thi ca Pāli, được coi như là tập hướng dẫn về siêu hình học Phật giáo, dành cho những người mới học đạo, trích ra từ tập Aṭṭhasālinī do chính GS.E.Muler biên tập cho Hội Bản văn Pāli.

Có một bản dịch tiếng Anh do Ngài Pe Maung Tin thực hiện và Bà Rhys Davids đã duyệt lại. Lại ủng hộ Tạng Abhidhamma.

Hiện nay, có một số tu sĩ (cả Tăng lẫn Ni) "đu theo" tư tưởng của một số học giả thời nay , bác bỏ Tạng Abhidhamma mà không suy xét.

Trước khi đi vào "chứng minh Tạng Abhidhamma là Phật ngôn", cần phải bài trừ một số tư tưởng sai lệch và thoái hóa để biện minh cho sự lười nhác học pháp, đó là:

---

964. Xem Dial.iii,199 về nguồn gốc của Abhidhamma
965. Chaps.xi và xii

Abhidhamma là môn học rất khó học và lại không thực tế: Khó học vì Abhidhamma phân tích rất chi ly vi tế những vận hành, diễn tiến của tâm. Không thực tế vì Abhidhamma bàn đến những vấn đề ngoài sự hiểu biết bình thường của con người, ở ngoài chuyện áo cơm, tiền bạc, thế sự và thế tình.

Một Hòa thượng có danh tiếng lại chấp nhận: "Nhận xét ấy không phải là sai." Thật ra, tư tưởng này là sai lầm, được dựng lên để bào chữa cho sự lười nhác học tập Abhidhamma.

Ở một đoạn khác, vị Hòa thượng này lại cổ xúy cho tính lười nhác học tập Phật ngôn, như phát biểu: "Thời Phật tại thế, nhiều vị Tỳ khưu chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ, giải thoát như thường. Thậm chí có nhiều vị chỉ nghe một câu kệ ngôn thôi đã đắc thánh quả! Họ có cần gì môn học Abhidhamma đâu."

Phản biện

a- Với lý do Abhidhamma phân tích rất chi ly, vi tế những vận hành, diễn tiến của tâm, nên Abhidhamma khó học. Với lý do này, cho rằng "Abhidhamma là môn học rất khó học", lý do này không đứng vững. Diễn tiến của tâm tuy có chi ly, phức tạp nhưng đều đi theo quy luật. Chỉ cần nắm vững quy luật vận hành cùng sự hiểu biết vì sao tâm lại vận hành như thế mà thôi.

Học Abhidhamma cần hiểu đúng về những thuật ngữ dùng trong Abhidhamma. Những thuật ngữ này được giải thích rõ ràng theo thực tính pháp. Không có gì khó hiểu lắm, chỉ cần làm quen với những thuật ngữ này là ổn. Nói Abhidhamma chi ly và vi tế vì Đức Thế Tôn phân tích pháp qua nhiều cách tùy theo duyên lành tích lũy của đối tượng. Đơn cử một ví dụ như thọ (Vedanā) chẳng hạn.

Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh *Đa Thọ (Bahuvedaniyasuttaṃ)*[966] ghi nhận:

Với thợ mộc Pañcakaṅga, Đức Thế Tôn dạy hai thọ là: lạc thọ và khổ thọ.

Với Tôn giả Udāyi, Đức Thế Tôn dạy ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, không khổ không lạc thọ.

Tôn giả Ānanda nghe được câu chuyện, trình lên Đức Thế Tôn về việc này. Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Ānanda rằng:

- Hai thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Ba thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Năm thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Sáu thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Mười tám thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Ba mươi sáu thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

- Một trăm lẻ tám thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Abhidhamma chi ly và vi tế không phải là khó học, mà là điều khó nhớ. Để nhớ được những phân tích chi ly cùng lý lẽ, cần phải có sự kiên trì nỗ lực để ghi nhớ; nếu lười nhác thì không thể ghi nhớ được.

b- Cho rằng Abhidhamma là *không thực tế*, vì Abhidhamma bàn những vấn đề ở ngoài sự hiểu biết bình thường của con người. Đây là một lý do để bào chữa cho sự không cầu tiến. Nói cách khác, đó là sự ngụy biện để bác bỏ sự tiến hóa. Trước tiên cần góp ý với ông Hòa thượng này, ông không nên hỗn

966. Số 59 – M.i,396

xược gọi Abhidhamma bằng "nó"; ông không được phép khinh thường lời dạy của Đức Phật, không được dùng danh từ thô thiển của kẻ thất học đối với lời dạy của Đức Thế Tôn như thế. Ông có thấy được đó là một lỗi lầm không?

Thật ra Abhidhamma rất thực tế chứ không phải "không thực tế". Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là Pháp có thật, không phải là Pháp không có thật mà bảo rằng **"không thực tế"**. Viện dẫn lý do này chẳng khác nào giống như các quan thủ cựu nhà Nguyễn bác bỏ những điều trần của ông Phan Thanh Giản khi đi sứ sang Pháp rồi trở về, những quan thủ cựu không có tinh thần cầu tiến ấy cho rằng: "Đèn treo ngược làm sao mà cháy, xe không có ngựa hay bò kéo làm sao mà chạy...", đó là những thực tế mà họ đã bác bỏ. Nếu những người này chỉ biết "chuyện áo cơm, tiền bạc, thế sự và thế tình" thì chuyện tiến hóa về tâm linh, đừng nói là Abhidhamma ngay cả Kinh - Luật họ cũng chẳng màng tới. Họ là những kẻ ở ngoài Phật giáo rồi, đề cập đến họ mà làm gì cho phí thời gian và công sức.

Abhidhamma không khó học, trong đất nước Myanmar những tu sĩ dù là Tăng hay Ni, thậm chí cả cư sĩ thuần thành phần lớn đều thuộc lòng tập Abhidhammatthasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu luận) của Ngài Luận Sư Anuruddha (chỉ trừ những vị Sư xuất gia khi lớn tuổi không học Abhidhamma mà thôi). Vấn đề học chuyên sâu Abhidhamma là do duyên từng người. Khi nói Abhidhamma khó học, chẳng khác nào tiếp sức cho những người lười nhác tăng thêm sức mạnh lười nhác mà thôi.

Nhưng vị Hòa thượng này kịp thời chấn chỉnh lại quan điểm này, bằng sự ghi nhận: "Tuy nhiên, nếu chịu khó nghiên cứu, học hỏi, làm quen một số thuật ngữ để vượt qua những giới hạn ban đầu thì chúng ta sẽ nhìn bộ môn này với đôi mắt khác thế."

c- Ở một đoạn văn khác, ông Hòa thượng này lại cổ súy cho việc "không cần học Abhidhamma" khi đưa ra quan điểm: *"Trong thời Phật tại thế, nhiều vị Tỳ khưu chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ giải thoát như thường. Thậm chí có nhiều vị chỉ nghe một câu kệ ngôn thôi đã đắc Thánh quả! Họ có cần gì môn học Abhidhamma đâu."*

Thành thật mà nói: "Đây là một tư tưởng sai lệch trầm trọng, dẫn đến một sự thoái hóa nặng nề." Trước tiên, ông Hòa thượng này không dẫn ra những vị nào chỉ nghe một câu kệ thôi đã đắc Thánh quả. Tôi sẽ dẫn ra hai vị, đồng thời chỉnh lý quan điểm sai lầm của ông Hòa thượng này.

i. Tôn giả Bāhiyadārucīriya: Theo Udāna (Phật Tự Thuyết), Kinh Bāhiya (Bāhiyasuttaṃ)[967] ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthi nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍka. Lúc bấy giờ Tôn giả Bāhiya Dārucīriya trú ở hải cảng Suppāraka, tìm đến Đức Thế Tôn xin Đức Thế Tôn chỉ dạy vắn tắt để ông thực hành Pháp. Và Đức Thế Tôn đã dạy Tôn giả Bāhiya kệ ngôn.

- Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,

"Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy."

sute sutanattaṃ bhavissati

"Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe."

mute mutamattaṃ bhavissati,

"Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng."

viññate viññātamattaṃ bhavissati.

"Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri."

(HT.Thích Minh Châu dịch)

967. Ud.6

Tôn giả quán sát theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Ngài chứng đắc thánh quả A la hán.

Rồi một con bò đã húc chết Tôn giả Bāhiya.

ii. Trưởng lão Ekuddāna hay Ekuddāniya: Theo Chú giải Dhammapāda câu số 259 và kệ ngôn Trưởng lão Tăng[968] ghi nhận: Tương truyền trong thời Đức Thế Tôn có vị Tỳ khưu chỉ thuộc lòng một kệ ngôn và Ngài được gọi là Trưởng lão Ekuddāniya.

Đức Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta ngồi thiền gần Ngài. Đức Thế Tôn hoan hỷ nói lên kệ ngôn:

- Adhicetaso appamajjato,

Munino monapathesu sikkhato;

Sokā na bhavanti tādino,

Upasantassa sadā satīmato'ti[969].

"Tăng thượng tâm ẩn sĩ

Không phóng dật tu tập,

Trên con đường chánh trí,

Vị ấy không sầu muộn

Luôn luôn được an tịnh

Thường nắm giữ chánh niệm

(HT.Thích Minh Châu dịch)

Tôn giả Ekuddāniya chỉ thuộc lòng kệ ngôn này, Ngài thực hành theo kệ ngôn ấy và chứng đắc Thánh quả A la hán.

968. Thagv.68
969. Ud.43

Có khả năng. "Đây là hai vị Thánh A la hán *"chỉ nghe một câu kệ ngôn đã đắc Thánh quả"* mà ông Hòa thượng này đề cập."

Hay là ông Hòa thượng này muốn đề cập đến Ngài Sāriputta và Moggallāna? Hai ngài Thượng Thủ Thinh Văn này có học Abhidhamma đâu, chỉ nghe được kệ ngôn của Ngài Assaji, kệ có bốn câu, chỉ nghe hai câu đầu, hai Ngài đã chứng Thánh quả Dự Lưu.

Cho dù ông Hòa thượng này có đề cập đến một trong hai hay cả hai để bảo vệ quan điểm: *"Họ có cần gì học môn học Abhidhamma đâu."* Tôi lặp lại chữ **"họ"** của ông, chứ tôi không dám gọi các vị Thánh Tăng A la hán là **"họ"**. Này ông Hòa thượng, có phải ông ngang bằng với các vị Thánh Tăng A la hán không? Mà dám gọi các Ngài bằng danh từ bất kính như thế? Ông có bao giờ gọi Thầy Tế Độ của mình bằng danh từ ấy không? Ông có thấy một lỗi lầm của mình không? Còn về quan điểm ông nêu ra thì: Ông chỉ thấy sự kiện hiện tại, chứ không tìm hiểu duyên tích lũy trong quá khứ của quý Ngài. Giống như người chỉ thấy mặt biển nhưng không biết chiều sâu của biển.

i- Trước tiên, ngay trong thời Đức Thế Tôn, những vị được như Ngài Bāhiya hay Ngài Ekuddāniya có được bao nhiêu vị? Ông mang một vài trường hợp cá biệt áp đặt vào một tập thể lớn, giống như người nhận biết vài cây trầm hương trong rừng rồi vội kết luận "đây là rừng trầm hương". Có phải các vị Thánh A la hán thuộc lòng Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nên có những lần kết tập Phật ngôn và giờ đây mới có ông phải chăng?

Nếu các vị Sư vịn vào quan điểm của ông, chỉ cần thuộc một kệ ngôn là đủ, là có thể chứng Thánh quả thì giáo pháp này sẽ như thế nào? Có còn nguyên vẹn, có còn tồn tại được chăng? Ông có thấy "đó là một lỗi lầm tai hại" hay không? Học Pháp

để duy trì đời sống Giáo Pháp; hành Pháp để duy trì sự tồn tại của Thánh Đạo và Thánh Quả.

ii- Ông chỉ biết hiện tại hạn hẹp, mà không biết hay cố tình bỏ qua công hạnh quá khứ của các Ngài. Sự chứng đắc Thánh quả nhất là Thánh quả A la hán không phải xảy ra trong một kiếp mà đó là quá trình tích lũy phước thiện rất nhiều trong quá khứ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm XIV – Phẩm Người Tối Thắng (Etadaggavaggo), Phẩm thứ ba (Tatiyavaggo),[970] Đức Thế Tôn dạy:

216. Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ Khippābhiññānaṃ yadidaṃ bāhiyo dārucīriyo.

"Trong các đệ tử Tỳ khưu của Ta, có thắng trí mau lẹ, tối thắng là Bāhiya Dāruciriya."

Một vị Thánh Đại đệ tử của Đức Thế Tôn phải tích lũy mười Pháp Ba la mật trong suốt thời gian là 100 ngàn kiếp trái đất. Lại nữa, theo Chú giải Dhammapāda câu số 101, vào thời Đức Thế Tôn Kassapa tiền thân Ngài Bāhiya là vị Tỳ khưu trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, là một trong bảy vị Tỳ khưu lên núi hành pháp, cắt bỏ thang dây, lập nguyện: "Không chứng Thánh quả không xuống núi."

Khi xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa có khả năng tiền thân của Ngài Bāhiya đã từng kinh qua pháp học rành rẽ, vì theo Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Chiến Sĩ, bài kinh Sống Theo Pháp (2), Đức Phật dạy rằng:

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, tức là Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Phúng tụng, Không hỏi

970. A.i,24

tự nói, Như thị thuyết, Bổn sanh, Vị tằng hữu pháp, Trí giải hay Phương quảng, và biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Tỷ-kheo sống theo pháp."

Chúng ta có thể hiểu một vị Tỳ khưu cần trao giồi đầy đủ pháp học và pháp hành mới được gọi là Tỳ khưu sống theo pháp. Một vị Tỳ khưu trong kiếp sống hiện tại nếu chưa từng kinh qua pháp học thì rất dễ bị hành sai lệch, còn Ngài Bahiya đã kinh qua pháp học nhuần nhuyễn, tích tạo Ba La Mật từ nhiều kiếp về trước nên kiếp này chỉ cần nghe qua một bài pháp đúng căn cơ thì trí tuệ đã được tích luỹ đủ sức hiểu pháp và hành pháp, cho nên chứng đắc pháp nhanh chóng.

Còn Trưởng lão Ekuddāniya đã tạo duyên lành vào thời Đức Thế Tôn Atthadassī (vị Phật thứ 14 trong số 24 vị Phật). Vào thời Đức Thế Tôn Kassapa, tiền thân Ngài Ekuddāniya xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa cả mười ngàn năm nhưng không chứng đắc chi cả,[971] cho nên cần hiểu đó là khoảng thời gian Ngài huân tu pháp học cho nhuần nhuyễn.

Nếu chấp nhận quan điểm của ông Hòa thượng này, có thể dẫn đến tai hại trầm trọng cho giáo pháp. Khi phát biểu: *"Thời Phật tại thế, nhiều vị Tỳ khưu chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ, giải thoát như thường. Thậm chí có nhiều vị chỉ nghe một câu kệ ngôn thôi đã đắc Thánh quả."* Đây cũng là một lập luận cho rằng: "Học tập Abhidhamma là không cần thiết lắm."

iii- Nếu như chấp nhận luận cứ này, những kẻ lười nhác, ngụy biện sẽ nói: "Ngài Bāhiya có chấp trì Luật đâu, chỉ cần nghe một kệ ngôn cũng chứng Thánh quả A la hán."

Học giới dành cho các Tỳ khưu được Đức Thế Tôn chế

971. ThagA.i,153

định cho các Tỳ khưu vào hạ thứ 12. Trước đó không có học giới, các vị Tỳ khưu *"chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ, giải thoát như thường"*. Và như vậy chỉ cần giữ Luật, không cần phải giữ gìn học giới và lắng nghe Kinh là đủ.

Vẫn biết rằng Luật (Vinaya) là bao gồm cả học giới (Sikkhā), nhưng vào hạ thứ 12 của Đức Thế Tôn mới có học giới, trước đó các vị Tỳ khưu vẫn chứng đắc Thánh quả. Và những kẻ phá giới nương theo luận cứ của ông Hòa thượng này, ngụy biện rằng: "Không cần giữ giới cũng chứng đắc Thánh quả".

Dĩ nhiên lời của những kẻ ngụy biện này không đáng tin với người có học hỏi tìm hiểu Phật pháp; nhưng nó đáng tin cậy với người thiếu kiến thức Phật pháp, đồng thời cũng là lá chắn cho kẻ phá giới, kẻ hư hoại giới.

Hoặc cũng sẽ có kẻ ngụy biện rằng: "Không cần phải hành thiền chỉ tịnh hay Minh sát gì cả, chỉ cần lắng nghe Kinh rồi đốn ngộ chứng đắc Thánh quả", những kẻ ngụy biện này nêu ra các vị Thánh cư sĩ như: Vua Bimbisāra, Trưởng giả Anāthapiṇḍika, bà Visākhā, Trưởng giả Ugga…Các vị này có hành thiền chỉ tịnh hay Minh sát đâu, chỉ nghe Đức Thế Tôn giảng pháp và chứng đắc Thánh quả Dự lưu.

Hay dẫn ra chuyện Ngài Ugga ở Hatthigāma,[972] đang vui chơi say rượu ở rừng Nāga. Được nhìn thấy Đức Thế Tôn, gia chủ Ugga tỉnh rượu, nghe Pháp từ Đức Thế Tôn chứng Thánh quả A na hàm. Ngài Ugga ở Hatthigāma có giữ giới, có hành thiền đâu. Chỉ nghe Pháp từ Đức Thế Tôn cũng chứng Thánh quả kia mà.

Và việc nghe Pháp của người xưa có khác người thời nay không?

---

972. A.iv,212

Như vậy, có phải luận cứ này đã gieo mầm họa trong Giáo Pháp Đức Thế Tôn chăng?

Ông Hòa thượng này đã uốn cong sự thật, đã định nghĩa và phát biểu:

"Abhi" nghĩa là cao thượng, cao cả, thù thắng, vi diệu. Do vậy Abhidhamma cao hơn, vi diệu hơn kinh Tạng và Luật Tạng. Nói như vậy, không có nghĩa Kinh, Luật Tạng là thấp. Cao hơn, vi diệu hơn, hàm chỉ phương cách trình bày pháp chứ không phải là nguyên nhân thù thắng đưa đến giác ngộ, giải thoát." Ông Hòa thượng này đã bẻ cong ý nghĩa chữ *abhi*.

Ngài Buddhaghosa trong lời giới thiệu (Nidānakathā) của bộ Aṭṭhasālinī (Chú giải bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) có giải thích. *"Abhi"* ở đây có nghĩa là "tối thượng và thù thắng", ví như rằng:

Ngay cả pháp này cũng gọi là *abhi*, vì ý nghĩa là pháp tối thượng và là pháp thù thắng hơn kinh, như có ví dụ rằng:

- Baḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti

"Khổ thọ mãnh liệt của tôi càng tăng trưởng, không có suy giảm."[973]

- Abhikkantavaṇṇā: "Có làn da xinh đẹp, thù thắng."[974]

Ngay cả pháp này cũng gọi là **Abhidhamma** vì ý nghĩa là pháp tối thượng và là pháp thù thắng (hơn kinh), như có ví dụ rằng.

- *Atichatta* (lọng thù thắng), là lọng có kích thước lớn có màu sắc và hình dạng đặc biệt hơn các chiếc lọng khác khi giương lên.

---

973. M.ii,184 ; M.iii,285
974. Vakkalisutta (S.iii,119)

- *Atidhaja* (cờ thù thắng) là cờ có kích cỡ lớn đồng thời hội đủ màu sắc được nhuộm khác nhau khi rất nhiều ngọn cờ được giương lên.

- *Atirājakumāra* (hoàng tử thù thắng) là vị hoàng tử thù thắng bởi tài sản như: Dòng dõi, địa vị và quyền lực… luôn cả màu da thù thắng hơn nhiều hoàng tử cùng hội họp.

- *Atideva* (vị thiên thù thắng) là vị thiên vượt trội về tuổi thọ, dung sắc, quyền lực, địa vị và thiên sản…Cả hào quang cũng hơn nhiều vị thiên cùng hội họp.

- *Atibrahmā* (phạm thiên thù thắng) là vị phạm thiên vượt trội các vị phạm thiên khác. "Thù thắng" ở đây chỉ cho sự tăng trưởng trí tuệ.

- Lại nữa, Ngài Buddhaghosa trong tập Aṭṭhasālinī có dẫn ra: **Ba sự thành tựu là**:

. Vị Tỳ khưu thực hành hoàn toàn viên mãn về Luật, vị ấy chứng đạt A la hán Tam Minh.

. Vị Tỳ khưu thực hành hoàn hảo trong Kinh, vị ấy chứng đạt A la hán Lục Thông.

. Vị Tỳ khưu thực hành trọn vẹn trong Abhidhamma, vị ấy chứng đạt A la hán Tứ Tuệ Phân Tích.

Như vậy, cao hơn, vi diệu hơn ở đây chỉ cho sự thành tựu, không phải như cách hiểu của ông Hòa thượng này.

Trong Giáo Pháp này có ba học Pháp (Sikkhā), cũng được gọi là "ba hạnh Sa môn (tīṇi samaṇassa)", đó là:

- Tăng thượng giới học (adhisīlasikkhā)

- Tăng thượng tâm học (adhicittasikkhā)

- Tăng thượng tuệ học (adhipaññāsikkhā)[975]

975. D.iii,220; A.i,229

Ngài Buddhaghosa có giải thích trong tập Aṭṭhasālinī như sau:

- *Adhisīlasikkhā*: Tăng thượng học giới được gom tụ lại thành Tạng Luật.

- *Adhicittasikkhā:* Tăng thượng tâm học, được thuyết gom lại thành Tạng Kinh.

- *Adhipaññāsikkhā*: Tăng thượng tuệ học, được thuyết gom lại thành Tạng Abhidhamma.

Lời dạy của Đức Thế Tôn bao gồm Pháp và Luật: Trong Pháp có Luật, trong Luật có Pháp.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm IX, Phẩm Sa môn (Samaṇavagga), Kinh Hữu học (1) (Dutiya),[976] Đức Phật có dạy:

Này các Tỳ khưu, bản đọc tụng này gồm hơn 150 học giới[977] cần phải đọc tụng nửa tháng 1 lần. Ở đây các người thiện gia nam tử, học tập bản đọc tụng ấy. Này các Tỳ khưu, tất cả được thâu nhiếp họp lại thành ba học giới này. Thế nào là ba? Tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học. Chính là ba học giới này, này các Tỳ khưu, thâu nhiếp tất cả.

Ngài Buddhaghosa trong sách Aṭṭhasālinī có giải thích:

- Sự đoạn trừ phiền não ở vùng vi phạm (vītikkamappahāna) thuộc Tạng Luật, vì Giới là Pháp đối nghịch với sự sai phạm.

- Sự đoạn trừ phiền não ở vùng bộc phát (pariyutthānappahāna) thuộc Tạng Kinh, vì định là Pháp đối nghịch với sự bộc phát.

---

976. Số 85 ; A.i,231

977. Cần hiểu trong thời điểm thuyết bài kinh này, lúc đó chỉ mới hình thành 150 học giới.

- Sự đoạn trừ phiền não ở vùng ngủ ngầm (anusayappahāna) thuộc Tạng Abhidhamma, vì tuệ là Pháp đối nghịch với sự ngủ ngầm.

Ngoài ra còn có:

- Sự tạm trừ phiền não (tadaṅgappahāna) được thuyết trong Tạng Luật.

- Sự trấn áp phiền não (vikkhambhanappahāna) được thuyết trong Tạng Kinh.

- Sự đoạn trừ tuyệt dứt (Samucchedappahāna) phiền não được huyết trong Tạng Abhidhamma.

Lại còn có:

- Sự đoạn trừ phiền não ác hạnh (duccaritasaṃkilesa) được thuyết trong Tạng Luật.

- Sự đoạn trừ phiền não ái (taṇhāsaṃkilesa) được thuyết trong Tạng Kinh.

- Sự đoạn trừ tà kiến (diṭṭhisaṃkilesa) được thuyết trong Tạng Abhidhamma.

Ông Hòa thượng này nói đúng khi cho rằng: Hành trì theo Tạng Luật hay Tạng Kinh đều dẫn đến giác ngộ, giải thoát. Vì sao? Vì trong Pháp có Luật, trong Luật có Pháp. Pháp ở đây chỉ cho Kinh và Abhidhamma.

Sự chứng đắc Thánh quả giống nhau, nhưng thực tính khác nhau, giống như cùng tốt nghiệp Tiến sĩ nhưng đẳng cấp khác nhau. Có khả năng Hòa thượng biết điều này, nhưng cố tình lờ đi để khiển trách những người học Abhidhamma, hay cho rằng "Abhidhamma là môn học thứ yếu"; hoặc có thể không biết tuy cùng chứng Thánh quả giống nhau, nhưng thực tính khác nhau như.

- Về Thánh quả Dự Lưu (Sotāpanna)

Bậc Thánh Dự Lưu quả, là vị đã cắt đứt ba sợi dây trói buộc là: Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (vicikicchā) và giới cấm sai lạc (Sīlabbataparāmasa).

Thành tựu là như thế, nhưng thực tính khác nhau đó là: có ba bậc Dự Lưu.

i- Nhất chủng (ekabījī): Là bậc Dự Lưu chỉ sinh lại cõi Dục một lần nữa rồi viên tịch. Bậc Dự Lưu này có được năm quyền: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Có sức mạnh cao.

ii- Bậc Gia Gia (Kolaṅkola): Là bật Dự Lưu sinh trở lại Dục giới từ hai đến sáu lần. Bậc Dự Lưu này có được năm quyền có sức mạnh trung bình.

iii- Bậc Dự Lưu thất chủng (Sattakkhattuparama): Là bậc Dự Lưu sinh lại cõi Dục không quá bảy kiếp sống rồi viên tịch. Bậc Dự Lưu này có năm quyền yếu.[978]

- Về Thánh quả Bất Lai (Anāgāmī):

Bậc Bất Lai là bậc đã cắt đứt năm sợi dây trói buộc vào bậc thấp đó là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm sai lạc, dục ái (Kāmarāga) và sân hận (Paṭigha).

Bậc Bất Lai là bậc không còn tái sinh về cõi Dục. Bậc Bất Lai có năm hạng là:

i- Trung bang Níp bàn (Antarāparinibbāyī): Là Bậc Bất Lai sinh về một trong năm cõi Tịnh cư, chứng Thánh quả A la hán rồi viên tịch ở nửa tuổi thọ đầu. Giả như có Bậc Bất Lai ở nhân loại mệnh chung sinh về cõi Vô phiền (Avihā), trong 500 kiếp trái đất đầu, vị ấy chứng Thánh quả A la hán rồi

978. A.i,233 – A.iv,380

viên tịch trong khoảng 500 kiếp trái đất ấy, vị ấy được gọi là Antarāparinibbāyī (Trung bang Níp bàn).

ii- Sinh bang Níp bàn (upahaccaparinibbāyī): Là bậc Bất Lai mệnh chung sinh về cõi Tịnh cư chứng đắc Thánh quả A la hán rồi viên tịch ở nửa tuổi thọ sau.

iii- Vô hành bang Níp bàn (Asaṅkhāraparinibbāyī): Là bậc Bất Lai không cần nỗ lực hành pháp nhiều cũng chứng đạt Thánh quả A la hán.

iv- Hữu hành bang Níp bàn (Sasaṅkhāraparinibbāyī): Là bậc Bất Lai phải nỗ lực nhiều mới chứng đắc Níp bàn.

v- Thượng lưu sắc cứu cánh (uddhaṃsotākaniṭṭhagāmī): Là chỉ cho bậc Bất Lai sinh vào một trong bốn cõi Tịnh cư, rồi tiếp tục sinh lên cõi Sắc cứu cánh, chứng Thánh quả A la hán rồi viên tịch.

Sở dĩ có năm bậc Bất Lai như vậy là do năm quyền và phiền não có sức mạnh hay yếu của vị ấy.

- **Về Thánh quả A la hán (Arahanta):** Bậc A la hán có 4 bậc là.

i- A la hán không chứng thiền (Sukkhavipassakō): Là vị Thánh nương vào sức mạnh của cận định (upacāra) rồi triển khai pháp Minh sát chứng đắc Thánh quả A la hán. Vị Thánh A la hán này còn được gọi là bậc Tuệ giải thoát (Paññāvimutti), bậc A la hán này không chứng đạt thiền định.

ii- A la hán Tam minh (Tevijjo): Là vị A la hán chứng đạt Túc mạnh minh, Sinh tử minh và Lậu tận Minh.

iii- A la hán Lục thông (Chaḷabhiññā): Là vị Thánh A la hán thành tựu được Sáu năng lực.

a- Thần thông (Iddhividhi)

b- Nhĩ thông (Dibbasota)

c- Tha Tâm thông (Cetopariññāṇa)

d- Túc mạng thông (Pubbenivāsānussati)

e- Nhãn thông hay Sinh tử thông (Cutūpapātañāṇa)

f- Lậu tận thông (Āsavakkhayañāṇa)

iv- A la hán Tuệ phân tích (Paṭisambhidappatto). Là chỉ cho vị Thánh A la hán thành tựu bốn tuệ phân tích là.

a- Nghĩa đạt thông (Atthapaṭisambhidā): Là tuệ thấu rõ nghĩa lý; có khả năng phân giải chi tiết, giảng rộng những điều được nói tóm gọn, chỉ thấy được nhân cũng có thể biết được quả.

b- Pháp đạt thông (Dhammapaṭisambhidā): Là tuệ thấu rõ nguyên nhân; có khả năng lập thành chủ đề các ý nghĩa chi tiết; chỉ thấy kết quả cũng có thể tìm thấy được nguyên nhân.

c- Ngữ đạt thông (niruttipaṭisambhidā): Là Tuệ hiểu rõ ngôn ngữ, từ ngữ, thành ngữ; từ này chỉ cho Pháp, từ này chỉ cho Nghĩa; có khả năng vận dụng ngôn ngữ giúp cho người khác hiểu được.

d- Biện đạt thông (Paṭibhānapaṭisambhidā): Là tuệ ứng biến, ứng đối, xử trí hay nhạy bén trong sự lập luận, đàm luận đối đáp.[979]

Đây là bốn bậc A la hán.[980] Bậc A la hán về bản chất là vị chấm dứt sinh tử luân hồi, thoát ra Sự Khổ, nhưng về thực tính có sai biệt nhau khi còn hữu vi pháp. Đức Thế Tôn là vị Thánh A la hán, nhưng là vị Thánh A la hán cao tột, không vị Thánh A la hán nào sánh bằng. Vị A la hán Nhất minh (Sukkavipassako)

979. A.ii,160
980. Vsm.710

không sánh bằng vị Thánh A la hán Tam minh; vị Thánh A la hán Tam minh không sánh bằng vị Thánh A la hán Lục thông; vị thánh A la hán Lục thông không sánh bằng vị Thánh A la hán Tuệ phân tích.

Vị Thánh A la hán thông thường không thể sánh bằng vị Thánh Đại đệ tử về giới định tuệ. Vị Thánh A la hán Đại đệ tử không thể sánh bằng vị Thánh A la hán Thượng thủ thinh văn về giới định tuệ. Vị Thánh A la hán Thượng thủ thinh văn không thể sánh bằng Đức Phật Độc Giác về giới định tuệ. Vị Phật Độc Giác không thể sánh bằng Đức Chánh Giác về phương diện giới định tuệ.

Gọi là Abhidhamma với ý nghĩa là pháp tối thượng (atirekadhamma), là pháp thù diệu (visesaṭṭhena) (hơn Kinh), là nói với ý nghĩa thành tựu này không phải với ý nghĩa như ông Hòa thượng nghĩ. Vì sao? Vì Abhidhamma làm tăng trưởng trí tuệ (vuḍḍhi paññā). Điển hình như:

- Năm uẩn (Pañcakkhandhā) trong tạng Kinh Đức Thế Tôn không phân chia hết trọn vẹn, nhưng trong tạng Abhidhamma, Đức Thế Tôn phân tích hoàn toàn. Phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīyamaya), phân tích theo Abhidhamma (Abhidhammabhājanīyamaya) và phần vấn đáp (Pañhāpucchamaya).

Tương tự như vậy với bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc…

v- Ông Hòa thượng này có phát biểu: "Có một số người học Abhidhamma là nhằm để thu góp tích lũy kiến thức, tăng trưởng bản ngã, rơi vào hý luận, huyền đàm, rơi vào chấp kiến và sở tri thì vẫn là những trình độ thấp thỏi, những đại họa, những căn bệnh trầm kha.

Thời Phật tại thế, nhiều vị Tỳ khưu chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ, giải thoát như thường. Thậm chí có nhiều vị chỉ nghe một câu kệ ngôn thôi đã đắc Thánh quả. **"Họ"** có cần gì môn học Abhidhamma.

Do vậy, Abhidhamma cao cả, thù thắng vì trình bày những pháp vi tế, sâu nhiệm và hữu ích cho những ai có đời sống tu học nghiêm túc, tinh thần thiền định và thiền tuệ, muốn trang bị cho mình những thấy biết chân xác, vi diệu, tinh tế về tâm và về Pháp. **"Nó"** là thuốc bổ cho người trí, nhưng lại là độc dược cho người ngu. Lợi cho thiền sư chân tu và có hại cho một số pháp sư huyên thuyên giảng nói mà không chịu thực nghiệm, tu tập."

Phản biện

Tôi viết lại đoạn văn mà ông Hòa thượng này viết, để làm cơ sở phân tích.

Thú thực, tôi rất dị ứng khi thấy ông Hòa thượng này dùng từ ngữ thấp kém, hạ liệt (những chữ mà tôi đặt trong ngoặc kép và in đậm) để gọi Pháp bảo, để chỉ các Ngài Thánh Tăng.

Thoạt tiên, đọc đoạn văn trên người đọc có cảm giác là "một sự góp ý chân thành, một sự nhắc nhở rất hữu ích". Tuy nhiên, do lập trình sai cùng với thiên kiến nên rơi vào lệch lạc, rơi vào cái gọi là "hý luận", "huyền đàm" mà ông đã nêu ra; giống như con nhện tự sa vào lưới do chính nó dệt.

Tôi đã bình luận đoạn văn: "Thời Phật tại thế…có cần gì môn học Abhidhamma đâu"; nên thông qua đoạn phát biểu trên.

Một đoạn văn được phát biểu trước đoạn văn trên là: "Có một số người học Abhidhamma là nhằm để thu góp, tích lũy kiến thức, tăng trưởng **bản ngã**, rơi vào hý luận, huyền đàm, rơi vào chấp kiến và sở tri thì vẫn là những trình độ thấp thỏi, là những đại họa, những căn bệnh trầm kha".

Có phải chỉ "có một số người học Abhidhamma là nhằm để thu góp, tích lũy kiến thức"? Vậy có phải "những người học Kinh, học Luật không nhằm để thu góp tích lũy kiến thức? Chính xác phải nói rằng: "Những ai học Pháp đều có mục đích thu góp, tích lũy kiến thức Phật Pháp để tạo thành một *cận y duyên (upanissayapaccaya)* cho việc thành tựu, chứng đạt Thánh đạo, Thánh quả trong hiện tại hay trong tương lai. Điều này là việc tốt cần nên làm, cần phải làm; không cần phải né tránh. Ông Hòa thượng đã lập trình sai. Không phải chỉ "có một số người…tích lũy kiến thức", mà toàn bộ những người học Phật ngôn trong đó có môn học Abhidhamma với mục đích thu gom, tích lũy kiến thức về Pháp bảo. Vì những vị này hiểu rằng:

- *Kicchaṃ saddhammassavanaṃ*

Khó thay nghe Diệu pháp"[981]

"Tích lũy kiến thức Phật ngôn" là khác; ứng dụng kiến thức Phật ngôn vào đời sống tu tập, vào đời sống sinh hoạt, là khác. Hai điều này không nên nhầm lẫn cho là một. Như có tài sản là khác, cách sử dụng tài sản là khác; người có tài sản sử dụng tài sản theo lời Phật dạy là tốt; keo kiệt hay lãng phí tài sản có được là xấu. Tốt hay xấu là do cách dùng, không phải do tài sản. Cũng vậy tích lũy kiến thức Phật ngôn là khác, ứng dụng kiến thức Phật ngôn là khác.

Nhưng vì sao ông Hòa thượng này chỉ đề cập "có một số người học Abhidhamma là nhằm để thu góp, tích lũy kiến thức"? Có thể hiểu: có hai lý do.

a- Trong tâm của Hòa thượng này đã chấp nhận Abhidhamma là môn học sâu rộng hơn tạng Kinh và tạng Luật.

981. Dhp câu 182

b- Để cảnh báo những người học Abhidhamma. Nhưng sự cảnh báo này không đúng. Và tôi vẫn kết luận rằng. "Học tập để tích lũy kiến thức Phật Pháp dù là Kinh, Luật hay Abhidhamma đều là tốt".

c- Hòa thượng lại phát biểu: "Có một số người học Abhidhamma tăng trưởng **bản ngã**". Đây là một nhận định rất sai lầm rồi phát biểu như thế, nếu nghiêm khắc sẽ nói rằng: "ông Hòa thượng này có thiên kiến và vu khống người học Abhidhamma. Người học Abhidhamma với nhận thức đúng không bao giờ chấp nhận **"có một bản ngã"**. Chỉ có một số người học tạng Kinh hay tạng Luật mới có tư tưởng *"có một bản ngã"zz* Như Tôn giả Sāti con người đánh cá cho rằng: "Có thức này dong ruỗi, luân chuyển, nhưng không đổi khác". (xem Mahātaṇhā saṅkhāyasuttaṃ - Kinh Đại tận ái)[982]

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, Đức Thế Tôn có dạy Tôn giả Anurādha: "Không tìm thấy Đấng Như Lai trong năm uẩn hay ngoài năm uẩn".[983]

Kinh tạng đã là như thế, tạng Abhidhamma cho dù là bất cứ bộ nào, đều không đề cập đến bản ngã (atta) chỉ nêu ra tà kiến (micchādiṭṭhī) mà thôi.

Và ông Hòa thượng này rơi vào tà kiến, vì cho rằng *"có một bản ngã"*. Do *"có bản ngã"* mới có ý nghĩa "làm tăng trưởng bản ngã". Ông có thấy mình sai lầm chưa?

Với hành giả tu thiền khi đạt đến tuệ Phổ thông (Sammasanañāṇa) thấy rõ, biết rõ danh sắc này là vô thường, khổ, vô ngã, các vị ấy không chấp nhận có bản ngã.

---

982. M.i,256
983. S.iii,116

Bản ngã (atta) vốn không có, thì làm thế nào **"tăng trưởng bản ngã"**? Chẳng khác nào: Không có con mà bảo "đứa con phát triển".

Ở phần sau, Hòa thượng này đã thừa nhận: "Các ý niệm về chủ thể, khách thể như môn tâm lý học rất xa lạ với Abhidhamma - vốn dựa vào sự thật duyên khởi vô ngã tính."

Trước cho là "tăng trưởng bản ngã"; sau lại bảo Abhidhamma - vốn dựa vào sự thật duyên khởi vô ngã tính, ông Hòa thượng này có phải là tự mâu thuẫn chăng?

Bản ngã vốn không có, bản ngã là một ảo kiến, lại cho rằng **"tăng trưởng bản ngã"**. Ông Hòa thượng đã đi từ một ảo kiến này sang một ảo kiến khác. Như vậy không là **"hý luận, huyền đàm"** sao?

Thật ra, người học Abhidhamma nhận biết Pháp Đức Phật qua trí văn, tuy chưa đoạn trừ tuyệt dứt thân kiến, nhưng chấp nhận có một bản ngã thì không, bảo một số người học Abhidhamma để **"tăng trưởng bản ngã"**, đó là một sự vu khống đến một người học Abhidhamma.

Có khả năng ông Hòa thượng này nhầm lẫn: "Tăng trưởng ngã mạn" thành "tăng trưởng bản ngã". Điều này có thể xảy ra. Người học Abhidhamma rất dễ phát sinh và làm tăng trưởng ngã mạn nếu như không có tác ý đúng. Vì sao? Vì có sự hiểu biết Phật Pháp sâu rộng; đây là một sự thật. Như người học Kinh hay Luật chỉ biết tham, sân, si mà thôi; nhưng người có học Abhidhamma biết được tám loại tâm tham, hai loại tâm sân, và hai loại tâm si. Hoặc người học Kinh hay Luật chỉ biết tâm thiện, nhưng người học Abhidhamma biết được tám loại tâm thiện dục giới, được gọi là tâm đại thiện (mahākusalacitta), tâm thiện sắc giới, tâm thiện vô sắc giới và tâm thiện siêu thế. Ngoài ra còn nhiều điều vi diệu khác được giảng giải rộng và sâu.

Do vậy người học Abhidhamma dễ phát sinh và tăng trưởng ngã mạn. Ngã mạn theo nghĩa thông thường là "nương vào cái có hoặc không có của năm uẩn để sinh lên". Như tự hào về sắc đẹp hoặc tự hào về thân không bịnh… Ngã mạn là một pháp bất thiện cần phải diệt trừ. Như đã nói, ngã mạn là "tự hào về điều mình có được"; có người tự hào về kiến thức Phật học, có người tự hào về vẽ đẹp, có người tự hào về hát hay, có người tự hào về tài làm thơ, viết văn, thư pháp, tự hào về địa vị, quyền chức…

Sự ngã mạn này thậm chí đến bậc A na hàm vẫn còn và chỉ tuyệt dứt khi vị ấy thành tựu bậc A la hán. Ngã mạn của bậc Thánh A na hàm chỉ là sự tự hào về đắc chứng mà thôi. Ngã mạn của những người học Abhidhamma do nương vào sự hiểu biết Phật Pháp, khi so với các sự ngã mạn khác như tự hào về bút pháp, tự hào về thi văn, tự hào về đàn hay vẽ đẹp thì tự hào về kiến thức Phật học vẫn tốt hơn vì còn có liên hệ đến mục đích chấm dứt khổ; tuy vậy sự tự hào nào cũng cần phải diệt trừ và khi ấy, vị hành giả trở thành bậc Thánh A la hán; những tự hào ngoài ra dẫn đến thối đọa, những loại ngã mạn về bút pháp, thi văn, nghệ thuật trồng hoa kiểng…đó mới là *những đại họa, là chứng bệnh trầm kha*.

d- Cho rằng: "một số người học Abhidhamma rơi vào *"chấp kiến"*. Chữ *"chấp kiến"* mà ông Hòa thượng này dùng mang ý nghĩa gì? Là nắm giữ kiến thức Phật học của mình có được hay là "nắm giữ tà kiến (diṭṭhupādāya)"?

Nếu "chấp kiến" là nắm giữ những kiến thức Phật học, đó là điều tốt, có gì phải phàn nàn nhắc nhở. *"Chấp kiến"* ở đây hẳn là chỉ cho *"nắm giữ tà kiến* (diṭṭhupādāya)" vì theo mạch văn, ông Hòa thượng cho rằng: "Vẫn là trình độ thấp thỏi".

Điều này đúng, vì nắm giữ bất kỳ một tà kiến nào dù đó

là đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), thường kiến (sassatadiṭṭhi), ngã kiến (attadiṭṭhi) hay bất kỳ một loại tà kiến nào như thực hành hạnh con chó, thực hành hạnh con bò, thực hành hạnh loã thể… đều là bất thiện pháp làm hư hoại thiện pháp. Nói chung, "chấp kiến" với ý nghĩa này là chỉ cho hạng phàm nhân thiếu trí.

Những người học Phật cho dù bất cứ tạng nào: Kinh, Luật hay Abhidhamma, có sự hiểu biết căn bản, tuy chưa diệt trừ dứt tà kiến, nhưng nắm giữ khắn khít với những loại tà kiến này không hề có, sự chấp kiến theo ý nghĩa này chỉ có với những người ngoài Phật giáo hay với những người tuy mang danh nghĩa Phật giáo đồ nhưng không học Phật Pháp chỉ đặt niềm tin nơi các tà Sư, nơi các tà thuyết. Cho rằng: "*Có một số người học Abhidhamma, rơi vào chấp kiến*" là không có cơ sở, là một sự áp đặt khiên cưỡng, là sự vu khống đến những người học Abhidhamma. Đó chính là "*rơi vào hý luận, huyền đàm*".

đ- *"Có một số người học Abhidhamma rơi vào chấp vào sở tri."* "**Sở tri** *(ñeyya)*" là gì? Ñeyya là điều nên hiểu biết, ñeyyadhamma là "những điều cần phải học hỏi hay hiểu biết".

Như vậy, "học Abhidhamma" là điều cần phải học hỏi, "là sở tri" thì đâu có gì phải khiển trách hay nhắc nhở, đó là điều cần được tán thán, cần được sách tấn khích lệ.

Đức Thế Tôn có dạy trong Tăng Chi Bộ Kinh như sau:

"Này các Tỳ khưu, ai học tập Tăng thượng giới, học tập tăng thượng định, học tập tăng thượng tuệ trong Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết, với lòng tin an trú, với lòng ái mộ an trú, nhất hướng thuần tín, này các Tỳ khưu đây gọi là học tập cao thượng.[984]

984. A.iii,328

Ngoài ra, vị Tỳ khưu học tập những gì ngoài Phật ngôn, ngoài tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học, không được gọi là "học tập tối thượng", như học tập về voi, học tập về ngựa, học tập về xe…hay học tập theo các Sa môn có tà kiến, tà hạnh.[985]

Lời dạy của Đức Thế Tôn ở trên được hiểu rộng rãi là: Với vị Tỳ khưu cần phải học tập những gì có liên hệ đến mục đích, là căn bản của phạm hạnh, đưa đến giác ngộ, đưa đến giải thoát. Không cần phải học tập những gì không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho phạm hạnh, không đưa đến giác ngộ, không đưa đến giải thoát.[986]

Nghĩa là vị tu sĩ cần phải học tập rành rẽ về giới – định – tuệ đó là sở tri (ñeyya), không cần phải học tập rành rẽ những nghiệp nghệ của người tại gia như thơ văn, thi phú… Sở tri này có thể trở thành sở tri chướng (ñeyyāvaraṇa) khi vị ấy bước vào thiền tịnh vì do có thói quen phân tích Pháp nên tâm không được an tịnh. Nếu vị ấy khắc phục được nhược điểm này, vị ấy đạt được kết quả lớn rất nhanh do thông hiểu Pháp vi tế. Như người kỹ sư nông nghiệp khi trồng lúa vẫn có kết quả tốt hơn là anh nông dân dù là "nông dân nòi".

Trong Kinh điển, có nhiều bài kinh Đức Thế Tôn tán thán về hạnh đa văn, như trong Maṅgalasutta (Kinh Điềm lành), Đức Phật dạy: Bahusacca (nghe nhiều) là một điềm lành cao tột. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Sáu pháp, Đức Phật dạy: "Học tập cao thượng"[987]; nghe nhiều là một trong bốn pháp tác thành vị Trưởng lão[988]; nghe nhiều là một tài sản của bậc

985. A.iii,327
986. Xem S.v,437
987. A.iii,328
988. A.ii,23

Thánh.[989] Như vậy, học tập Abhidhamma để thu góp, tích lũy kiến thức, rơi vào sở tri (ñeyya) Phật học, là một việc tốt, có gì phải phàn nàn, nhắc nhở hay chỉ trích chứ.

Những ai bác bỏ sở tri này là rơi vào *"hý luận, huyền đàm"* đấy.

Ngài Buddhaghosa trong sách Aṭṭhasālinī có phát biểu: "Như có nghe rằng: chỉ vị Tỳ khưu thọ trì Abhidhamma mới gọi là Pháp Sư. Vị Tỳ khưu khác dù là nói Pháp cũng không phải là Pháp Sư. Vì những vị ấy trong khi thuyết pháp, thuyết nhầm lẫn về nghiệp, về quả của nghiệp, về danh sắc, về Pháp thực tính khác, nhưng vị Tỳ khưu thọ trì Abhidhamma hẳn không nói Pháp lẫn lộn.

Do đó, vị Tỳ khưu thọ trì Abhidhamma có nói Pháp hay không nói cũng vậy, trong khi có người hỏi vấn đề cũng sẽ giải đáp được, vị ấy được gọi là vị Luận Sư chắc thật.

- Nhầm lẫn khi nói về nghiệp. Như nói: "Nghiệp dục giới cho quả trong cõi sắc giới…hay nói nghiệp bất thiện cho quả tốt (như người bán rượu phát sinh tài sản…).

- Nhầm lẫn khi nói về quả của nghiệp như:

Cho rằng lạc sinh từ Minh sát là quả của chỉ tịnh (samadhi); Loại vật thực bất tịnh của chúng sinh là bàng sinh hay ngạ quỷ (Peta) là quả của nghiệp thiện; Người hành ác nhận quả tốt trong hiện tại, đó là quả tốt của tội lỗi; Người hành thiện nhận quả không tốt trong hiện tại, đó là quả không tốt của thiện nghiệp; Nhận biết cảnh sắc, cảnh thinh tốt của vị Phạm Thiên là quả của nghiệp thiện sắc giới.

- Nhầm lẫn khi nói về danh sắc, như: Buồn ngủ dã dượi đó là sắc pháp; hay sắc pháp cũng thọ khổ, thọ lạc.

---

989. A.iv,5

- Nhầm lẫn trong Pháp thực tính, như: Bất thiện tầm trong hành ác là trí tuệ, như: Suy nghĩ các để lừa người, suy nghĩ để tạo ra chất độc sát hại người…; Sự yêu thương vợ chồng, con cháu là ái lại cho đó là tâm từ; Sầu khổ khi thấy người thân khổ là sân, lại cho là tâm bi; Vui, thích khi thấy người mình thương yêu an lạc, đó là tâm tham cùng đi với hỷ; lại cho đó là tâm tùy hỷ (karuṇācitta).

e- Gọi là *"trình độ thấp thỏi"* là chỉ cho trạng thái phàm nhân: là những ai chưa chứng đạt Thánh quả.

Trước tiên, *"trình độ thấp thỏi"* là trình độ nào? Ông Hòa thượng này không nêu ra hoặc ông không thể nêu ra nên nói chung chung như vậy, do đó lời của ông Hòa thượng này không thuyết phục.

Khi phân tích: "Phàm nhân có trình độ thấp thỏi" là chỉ cho:

- Phàm nhân có tà kiến, như sáu tôn chủ dị giáo trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền. Tệ hại nhất là giáo thuyết của Tôn chủ Makkhaḷigosala.[990] Chỉ trừ bậc Thánh, những chúng sinh còn lại đều bị tà kiến xâm chiếm, ngay cả đó là vị Phạm Thiên, như Phạm Thiên Baka chẳng hạn.

Phạm Thiên còn tà kiến, còn là phàm nhân thấp thỏi, thì nói gì hành giả đóng cốc hành thiền năm, mười năm. Cho dù có chứng đạt thiền vẫn còn bị phiền não tà kiến xâm chiếm; như Níp bàn hiện tại kiến trong Brahmajālasutta (Kinh Phạm võng).[991]

- Phàm nhân phá giới, làm hư hoại giới, hạng phàm nhân này, Đức Phật gọi là "người ngu (Bālapuggala).[992]

---

990. A.i,286
991. D.i,1
992. A.i,101

Những người có giới, có học Phật Pháp, tuy chưa diệt trừ tuyệt gốc tà kiến, nhưng vẫn có khả năng ngăn chặn được tà kiến xâm nhập bằng tạm trừ phiền não (Tadaṅgappahāna). Vị có học Pháp, chứng đạt thiền chỉ tịnh, có khả năng ngăn chặn tà kiến bằng cách trấn áp đoạn trừ (vikkhambhanappahāna).

Như vậy cho thấy: "Tuy là phàm nhân, vẫn có cao thấp khác nhau"; không nên gom chung là một.

- Ông Hòa thượng thiên lệch này phát biểu: "Abhidhamma (tôi dùng từ này để thay thế từ của kẻ thấp kém mà ông Hòa thượng này dùng) là thuốc bổ cho người trí nhưng lại là độc dược cho người ngu". Đây là một *"hý luận, huyễn đàm"* mà ông Hòa thượng này không nhận ra.

Lợi ích hay tai hại là do cách sử dụng, không phải do bản chất. Viên đá có thể hữu ích khi dùng làm vật liệu xây dựng, viên đá cũng có thể trở thành hung khí, viên đá vẫn là viên đá, hữu ích hay là hung khí là do cách dùng; Có tài sản dùng tế độ người nghèo khổ là tốt. Dùng tài sản để cờ bạc, trác táng là tai họa; Người trí dùng lửa để sưởi ấm, để nấu chín vật thực. Kẻ ác dùng lửa đốt làng mạc, thôn xóm. Bản chất lửa không tốt không xấu, tốt hay xấu do cách sử dụng; Sâm nhung là chất bổ dưỡng khi dùng đúng liều lượng. Khi dùng không đúng cách hoặc quá liều lượng thì có tai hại. Bản chất sâm nhung luôn luôn là chất bổ dưỡng, hữu ích hay tai họa là do cách dùng.

Cũng vậy, Abhidhamma luôn luôn là tốt đẹp, học Abhidhamma là một điều tốt, nương vào kiến thức Abhidhamma sinh khởi, tăng trưởng ngã mạn là điều xấu. Nương vào kiến thức Abhidhamma hướng dẫn cho nhiều người cùng biết đó là việc hữu ích. Do không nắm bắt ý nghĩa này nên ông Hòa thượng có thiên kiến này phát biểu sai lệch vấn đề.

Lại nữa, người ngu nhờ học tập Phật Pháp là: Kinh, Luật,

Abhidhamma trở thành người có trí, biết được những điều chưa từng biết, thông suốt điều đã biết, diệt trừ được nghi hoặc, làm cho sự thấy, biết được ngay thẳng, giúp cho nội tâm được trong sáng.[993] Như vậy Abhidhamma làm sao là "độc dược cho người ngu" được? Ông Hòa thượng này đang đi vào loạn tưởng.

f. "Lợi cho Thiền Sư chân tu; và có hại cho một số Pháp Sư huyên thuyên giảng nói mà không chịu thực nghiệm."

Đúng vậy. Người chỉ học Pháp nhưng không hành Pháp, Đức Phật gọi là "kẻ chăn bò người".[994] Học phải đi đôi với hành. Học mà không hành, hạng tu sĩ này, Đức Thế Tôn ví là "chuột đào hang không ở". Hành mà không học, hạng tu sĩ này Đức Thế Tôn ví như "hạng chuột ở không đào hang". Có hạng tu sĩ không học cũng không hành, Đức Thế Tôn ví như "hạng chuột không đào hang, không ở", có hạng tu sĩ có học có hành, Đức Thế Tôn ví như "hạng chuột có đào hang có ở".

Học pháp nhằm mục đích duy trì đời sống giáo Pháp. Hành Pháp nhằm mục đích duy trì Thánh quả. Người có trí hiểu được ý nghĩa này nên không bác bỏ Pháp học cũng không bài xích Pháp hành. Không Pháp Sư nào bài xích vị tu thiền chân chánh và thuyết giảng về thiền đúng theo Chánh Pháp cả. Vì sao? Vì các vị ấy biết rõ: "Làm như thế là xuyên tạc Đức Thế Tôn". Những vị hiểu pháp chỉ bác bỏ tà Sư khi những người này rao giảng tà thiền, tà kiến, tà thuyết.

Hãy làm một cuộc so sánh như sau:

- Người học Pháp dù là Kinh, Luật hay Abhidhamma. Rao giảng đúng Pháp của Đức Phật, người này mang lợi ích đến cho người khác.

---

993. A.iii,248
994. Dhp. Câu 19

Vị Pháp Sư ấy không thực hành Pháp, vị ấy không mang lợi ích đến cho mình, nhưng không mang tai hại đến người khác.

Như vậy, Abhidhamma làm sao có hại cho vị Pháp Sư giảng pháp?

Khi nói "Abhidhamma có hại cho Pháp Sư, có phải là phỉ báng pháp không? Vị Pháp Sư không hành pháp là tự mình làm mất lợi ích cho chính mình, Abhidhamma có liên hệ gì đến việc này đâu mà bảo "có hại cho một số Pháp Sư…", còn học Kinh Luật nhưng không hành pháp, thì Kinh Luật có hại cho vị Pháp Sư ấy không? Có phải ông Hòa thượng này nhân danh Pháp hành để chỉ trích những người học Abhidhamma không?

Một người hành pháp mà không học pháp, không có được vị Thiền Sư chân chánh chỉ giáo. Vị ấy như người đi trong rừng tìm kho báu mà không có địa đồ. Hiện tại có một số tu sĩ tu thiền được một vài năm rồi rao giảng thiền sai lạc, không đúng theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Đó là loại tà thiền.

Có một tu sĩ đóng cốc ba năm để tu thiền, sau đó xuất cốc rồi rao giảng thiền tâm từ, ông cho biết ông rải tâm từ đến cánh hoa, mong rằng "cánh hoa này đừng tàn". Tâm từ của ông Thiền Sư này thật khác với lời dạy của Ngài Buddhaghosa trong sách Thanh Tịnh Đạo. Ngay cả rải tâm từ đến vị Giáo Thọ Sư đã chết, thiền tướng cũng không xuất hiện. Cách rải tâm từ của ông tu sĩ này quả thật là hoang đường, đó chẳng phải là tà thiền hay sao? Đó có phải là Thiền Sư chân tu hay không? Để tự hào "tôi tu thiền".

Cho dù có đóng cốc tu thiền ba năm, năm năm hay nhiều năm, nhưng còn tư tưởng *"có bản ngã"*, đó là một tà kiến, vẫn là phàm nhân thấp thỏi, có gì đáng tự hào để gọi là "Thiền Sư chân tu" chứ.

Vị hành pháp nhưng không học pháp, sự hành pháp chưa hẳn thật sự có kết quả đúng nghĩa, tức là chưa chắc dẫn đến tự lợi (nếu không có vị Thiền Sư chân chánh hướng dẫn), rồi khi rao giảng pháp sẽ rao giảng tà pháp, làm hại đến đại chúng. Hạng người hành Pháp mà không học Pháp dẫn đến hại mình lẫn hại người.

Như vậy Pháp học là hướng đạo cho Pháp hành, Pháp hành là minh chứng cho Pháp học. Pháp học và Pháp hành kết hợp chặc chẽ với nhau mang lại lợi ích lớn.

Ngài Mahācunda (em trai Ngài Sāriputta) có dạy:

- Các Tỳ khưu chuyên tâm về Pháp học, tán thán các Tỳ khưu tu thiền. Vì sao? Thật vậy, những người này vi diệu, khó tìm được ở đời, những người này cảm giác bất tử giới với thân và an trú.

- Các Tỳ khưu chuyên tâm tu thiền, tán thán các Tỳ khưu chuyên tâm về Pháp. Vì sao? Thật vậy, những người này vi diệu, khó tìm được ở đời, những người với trí tuệ thể nhập và thấy con đường thâm sâu hướng dẫn đến mục đích.

Dĩ nhiên, đó là những vị tu tập chánh thiền, những vị nói chánh pháp.

Đã có chánh thiền sẽ có tà thiền; có chánh định thì có tà định; có chánh pháp thì có tà pháp; có chánh trí thì có tà trí.[995]

Tán thán vị tu thiền là tán thán vị thực hành thiền chỉ tịnh và thiền Minh sát đúng theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Tán thán vị Pháp sư là tán thán vị nói đúng theo Pháp, đúng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, không có lẫn lộn tư kiến, xuyên tạc giáo pháp.

---

995. A.v,222

Abhidhamma do chính Đức Phật thuyết

Một số người cho rằng Tạng Abhidhamma là tác phẩm của đời sau. Đây là một điều vô cùng tai hại. Họ đã ngầm cho rằng "Đời sau có trí tuệ hơn Đức Thế Tôn, hay ngầm cho rằng "Toàn giác trí của Đức Thế Tôn không bằng trí của hàng đệ tử".

Họ đã phát biểu: "Có nhiều học giả, nhà nghiên cứu nghi ngờ là Abhidhamma không phải do Phật thuyết mà do các vị Sư uyên bác về sau soạn thảo".

Những vị Sư uyên bác ấy là ai? Là Ngài Mã Minh (Asvaghos) với Đại Thừa Khởi Tín Luận; là Ngài Long Thọ (Nagarjuna) với Trung Quán Luận (Madhyamikakarika); là Ngài Thế Thân (Vasubandhu) với A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Abhidharmakosa).

Ngoại trừ Abhidharmakosa của Ngài Vasubandhu gần gũi với Abhidhamma của Theravāda, còn các bộ luận khác dường như xa lạ với Abhidhamma của Theravāda.

Điều này cũng dễ hiểu vì Ngài Thế Thân (Vasubandhu) trước khi gia nhập vào Duy Thức Tông, Ngài là một Luận Sư của Hữu bộ (Sarvastivāda) mà Hữu Bộ rất sùng mộ Abhidhamma. Điều này cho thấy Abhidhamma đã có trước đó, và Ngài Vasubandhu dựa vào đó để triển khai rộng ra. Người Hữu Bộ rất sùng bái Abhidhamma như đã trình bày trước đó; Ngài Vasubandhu trước khi chuyển qua Pháp Tướng Tông, Ngài là người thuộc Hữu bộ.

Có khả năng một số học giả Thời nay đã nghiên cứu bộ Abhidharmakosa nên cho rằng: "Abhidhamma do đời sau soạn, không phải do Đức Phật thuyết". Nếu đúng là như vậy thì đây là một nhầm lẫn cực kỳ tai hại.

Những vị Luận Sư uyên bác nêu trên có vị nào có trí tuệ như

Ngài Sāriputta chăng? Chúng ta so sánh trí tuệ Ngài Sāriputta với các vị Sư uyên bác này xem sao? Ngài Sāriputta được Đức Thế Tôn tán thán là: "Ở đây, này các Tỳ khưu, Sāriputta biết nghĩa (atthaññū), biết pháp (dhammaññū), biết vừa đủ (mattaññū), biết thời (kālaññū), biết hội chúng (parisaññū). Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ khưu, Sāriputta chơn chánh tiếp tục chuyển vận; bánh xe ấy không do một ai có thể chuyển ngược lại, dầu là Sa môn, Bà la môn, Thiên ma, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời.[996]

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Bất Đoạn (Anupadasuṭṭaṇ),[997] Đức Thế Tôn có tán thán Tôn giả Sāriputta là bậc Hiền trí (Paṇdita); là bậc Đại tuệ (Mahā puññā), là bậc Quảng tuệ (Puthupañña), là bậc Hỷ tuệ (Hāsapañña), là bậc Tiệp tuệ (Javanapañña), là bậc Lợi tuệ (Tikkhapañña), là bậc Quyết trạch tuệ (Nibbedhikapañña).

Trong bản Chú giải Dhammapada câu số 181 ghi nhận:

Tôn giả Sāriputta từng rống lên tiếng rống con sư tử đang thời sung sức trước mặt Đức Thế Tôn giữa hội chúng như sau:

- Bạch Thế Tôn! Dù cho có mưa suốt đại kiếp, con vẫn có thể đếm được số lượng hạt mưa, con vẫn biết được bao nhiêu hạt rơi xuống biển, chừng này hạt rơi trên đất, chừng này hạt rơi trên núi.

- Này Sāriputta, Như Lai biết rằng: "Ông có được khả năng như thế ấy."

- Bạch Thế Tôn! Cát trong địa cầu, nước trong sông Gaṅgā luôn được tràn đầy từ suối nguồn sông rạch, nhưng cũng không thể so sách được sự hiểu biết của con.

---

996. A.iii,148
997. M.iii,25

Ý nghĩa này được hiểu như sau:

"Bạch Thế Tôn, bậc Đại Thượng trí, bậc nương nhờ của thế gian. Một hạt cát được ví như một điều hiểu biết của con. Cát trên trái đất này có thể hết, nhưng sự hiểu biết của con không hết.

Trí của Tôn giả Sāriputta chỉ thua kém trí của Đức Thế Tôn. Do đó, Ngài Sāriputta được gọi là Tướng quân Chánh pháp (Dhammasenāpati).

Có hai lần, Tôn giả Sāriputta không thể trả lời câu hỏi của Đức Thế Tôn:

- Khi Đức Thế Tôn hỏi về diễn tiến của đạo hành (paṭipadā). Khi Đức Thế Tôn không vạch ra hướng đi thì Tôn giả Sāriputta không thể trả lời được, nhưng khi Đức Thế Tôn gợi ý, Ngài Sāriputta có thể trả lời trọn 7 ngày 7 đêm về các câu hỏi của Đức Thế Tôn với văn cú sai khác, với những phương tiện sai khác.[998]

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Tự Hoan Hỷ (Sampasādaniya suttaṃ),[999] với các câu hỏi của Đức Thế Tôn, Tôn giả Sāriputta tự nhận. "Không biết được Giới - Định - Tuệ của các bậc Chánh Đẳng Giác ở ba thời".

Tuy Nhiên, Tôn giả Sāriputta có thể giảng rộng lời dạy ngắn gọn của Đức Thế Tôn. Những người bác bỏ Abhidhamma là Phật ngôn, có thể biện bác rằng: "Các Luận Sư uyên bác đó là hậu bối của Ngài Sāriputta nên không có được điều Đức Thế Tôn ban cho Ngài Sāriputta". Rất đồng ý điều này. Nhưng: Hãy khảo sát bộ đầu tiên của tạng Abhidhamma là bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), một trí tuệ nổi bật khi gom các

998. S.ii,50
999. D.iii,99

pháp rồi phân tích thành 22 tam đề (tikamātikā) rồi 100 nhị đề (dukamātikā) và 42 Nhị đề kinh (Suttantikadukamātikā). Các vị Sư uyên bác đời sau có làm được chăng?

Ngài Buddhaghosa cho biết 22 Tam đề (tikā) và 100 Nhị đề (dukā), được gọi là đầu đề (mātikā) của tất cả 7 bộ của tạng Abhidhamma, đó là trí tuệ của Đấng Chánh Giác, là pháp do bậc Chiến Thắng trình bày. Còn 42 Nhị đề kinh là do Tôn giả Sāriputta thuyết lại.

Bộ thứ 7 của tạng Abhidhamma là bộ Paṭṭhāna (Duyên Hệ), Trí Toàn Giác hiển lộ (chữ *Paṭṭhāna* nghĩa là "khởi điểm" được hiểu là "nguyên nhân").

- *Aparo nayo, kenaṭṭhena paṭṭhānanti? Paṭṭhitaṭṭhena.*

"Gọi là Duyên hệ do ý nghĩa khác ra sao? Do Toàn Giác Trí diễn đạt nên gọi là Duyên hệ (paṭṭhāna)."

Trong bộ Paṭṭhāna nêu ra 24 duyên, trong tạng Kinh hay tạng Luật không có trình bày 24 duyên. Như vậy, có phải "do các vị Sư uyên bác về sau soạn ra" không?

Vị có trí tuệ như vậy, ngoài bậc Chánh Đẳng Giác không có ai khác.

Cho rằng tạng Abhidhamma do các vị Sư uyên bác đời sau soạn lập, đó là ngụy ngôn, không đáng tin tưởng, không đúng sự thật. Ngài Buddhaghosa trong sách Aṭṭhasālinī bác bỏ luận điểm cho rằng: "Tạng Abhidhamma do đời sau soạn lập là không có cơ sở, không hợp lý. Giống như người:

- Đánh cắp xe báu của Vua Chuyển Luân, máng vào cổ xe bò để chở rơm rạ là không hợp lý.

- Đánh cắp voi báu, ngựa báu của Vua Chuyển Luân, bắt vào ách cổ xe nhỏ (xe bò hay xe ngựa) đi vòng quanh là không hợp lý, không có cơ sở.

- Đánh cắp ngọc báu của Vua Chuyển Luân, ngọc báu có khả năng chiếu rọi xa một do tuần, đặt ngọc báu vào lẵng hoa len rồi sử dụng là không hợp lý.

Xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu là vật xứng đáng để Vua Chuyển Luân sử dụng như thế nào. Cũng vậy, tạng Abhidhamma là lãnh vực của Toàn Giác Trí, không một ai có thể làm hiển lộ.

Phái phản biện bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, họ vịn vào lý do Tạng Abhidhamma do Ngài Sāriputta thuyết. Những kẻ này đặt ra nghi vấn: "Vì sao Đức Phật không đợi đến khi về nhân giới, tự thân Ngài thuyết lên Abhidhamma đến Tăng chúng, như vậy không phải hợp theo lẽ thường sao?"

Tác giả Ẩn Danh có câu trả lời như sau:

a. Nếu như nghi ngờ vì nguyên nhân do đệ tử thuyết, không phải do Đức Phật thì nên xem lại sự quy y Tăng Bảo của mình! Nếu người này tự nhận mình là Tỳ khưu hay cư sĩ, người đó phải xem xét lại. Vì niềm tin của người đó có vấn đề.

b. Tại sao có vấn đề?

Vì cái "học thuyết" này là do các học giả nghiên cứu Phật học thời nay đề xướng.

Do họ nghiên cứu theo kiểu 1+1=2, nên họ chỉ cần "không thấy khái niệm đó" có mặt trong Chánh Tạng (Pāli) là họ chống. Chỉ cần họ thấy sự khác biệt là họ bác. Chứ họ không có ý muốn tìm hiểu xem ý tứ đằng sau kinh điển ra làm sao hết.

Cho nên người nào tự nhận mình là Tỳ khưu, Tu nữ, hoặc cư sĩ mà lại đi tin những nghiên cứu đó và chống lại kinh điển chính thống, nghi ngờ Thánh ngôn của những vị Thánh đệ tử

thì người đó phải xem lại đức tin (Tăng Bảo) của mình. Các học giả nghiên cứu đó vẫn là phàm nhân, trí của họ chỉ là trí văn hay trí tư mà thôi. Họ không có tu tập để có trí tu. Tin những kẻ phàm phu mà bác bỏ Thánh ngôn, thì niềm tin ấy như thế nào? (lời N.S)

Lý do Ngài Sāriputta triển khai Tạng Abhidhamma

Quay lại vấn đề, tại sao Đức Phật giao cho Ngài Sāriputta triển khai Tạng Abhidhamma. Chúng ta biết rằng: "Thánh Thinh Văn có thể giải thoát, chia thành hai hạng là: Buddhavineyya (Do Đức Phật tế độ); Sāvakavineyya (Do Thánh Thinh Văn tế độ).

Chú giải Pāthikavaggaṭṭhakathā, đoạn 350 có định nghĩa:

- Buddhavineyyā *pana sāvakā bodhetuṃ na sakkonti.*

"**Buddhavineyya** là hạng người bắc buộc phải do chính Đức Phật thuyết pháp tế độ, chứ không phải là ai khác ngoài Ngài."

- Sāvakavineyyā *nāma ye buddhānampi dhammadesanāya bujjhanti sāvakānampi.*

"**Sāvakavineyya** là hạng người có thể giải thoát qua Pháp thoại do Đức Phật hoặc đệ tử của Ngài thuyết."

- Sāvakavineyyabhāvaṃ pana etesaṃ ñatvā katarassa bhikkhuno desanāya bujjhissantīti olokento sāriputtassāti disvā therassa santikaṃ pesesi.

"Khi biết nhóm người này thuộc hạng **Sāvakavineyya**, Đức Thế Tôn đã suy xét xem ai có thể thuyết pháp cho họ giác ngộ và Ngài biết đó là Thánh Sāriputta, nên đã sai họ đến gặp Tôn giả."

- Thero te bhikkhū pucchi "satthu santikaṃ gatattha

āvuso'ti.''Āma, gatamha satthārā pana amhe tumhākaṃ santikaṃ pesitāti.

"Khi thấy họ đi đến, Thánh Sāriputta đã hỏi họ: "Các vị đã đến yết kiến Bậc Đạo Sư chưa?" Họ đáp rằng: "Vâng, thưa Tôn giả, chúng con đã đến yết kiến Bậc Đạo Sư, nhưng Đức Thế Tôn đã sai chúng con đến Ngài."

Cũng vậy, khi rà soát lại các bản Chú giải (aṭṭhakathā), chúng ta thấy Đức Thế Tôn muốn chính Tôn giả Sāriputta quảng diễn lại Tạng Abhidhamma đến Tăng chúng qua câu nói.

- Sāriputta, ajja mayā ettako nāma dhammo bhāsito, tvaṃ attano antevāsikānaṃ bhikkhūnaṃ vācehī'ti.

"Này Sāriputta, đây là những gì ta đã thuyết giảng, hãy giảng lại cho chúng Tỳ khưu đệ tử của ông."

Tiền lệ này không phải chỉ xảy ra với Tạng Abhidhamma, trong Tạng Kinh cũng có rất nhiều bài kinh được thuyết giảng bởi các vị Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn, gồm các bậc Hữu học và bậc Vô học.

c. Bậc A la hán

Trước tiên là Ngài Sāriputta.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, Chương I – Tương ưng uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ); Phẩm I – Phẩm Nakulapitā (Nakulapitāsaggo); Kinh Devadaha (Devadahasuttaṃ)[1000] ghi nhận:

- Một thời Đức Thế Tôn trú ở giữa dân Sakka, tại thị trấn của dân xứ Sakka, tên là Devadaha.

Lúc bấy giờ một số đông Tỳ khưu muốn đi đến Phương

1000. S.iii,5

Tây, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Ngồi xuống một bên, các vị ấy bạch Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn đi đến quốc độ Phương Tây. Chúng con muốn trú ở quốc độ Phương Tây.

- Này các Tỳ khưu, các Tỳ khưu đã xin phép Sāriputta chưa?

- Bạc Thế Tôn, chúng con chưa xin phép Tôn giả Sāriputta.

- Này các Tỳ khưu, vậy hãy xin phép Sāriputta! Sāriputta này, này các Tỳ khưu là bậc hiền trí, là người đỡ đầu (anuggahaka) các Tỳ khưu đồng phạm hạnh.

Lại nữa, trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Dasuttara (Thập Thượng) (Số 34)[1001] ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ ở xứ Campā, trên bờ hồ Gaggarā cùng với chư Tỳ khưu khoảng 500 vị.

Rồi Tôn giả Sāriputta thuyết lên kinh Thập Thượng đến 500 vị Tỳ khưu, trước Đức Thế Tôn.

- Dasuttaraṃ pavakkhāmi,
Dhammaṃ nibbānapattiyā;
Dukkhassantakiriyāya,
Sabbaganthappamocanaṃ.

"Ta nói lên Thập thượng Pháp; Pháp đưa đến Níp bàn; Diệt trừ mọi khổ đau; Giải thoát mọi triền phược." (HT.Thích Minh Châu dịch)

Theo Chú giải 500 vị Tỳ khưu này là những vị trú ngụ trong rừng. Các Ngài đến đảnh lễ Đức Thế Tôn khi Đức Thế

1001. D.iii,272

Tôn ngồi nơi bờ hồ Gaggarā cùng 500 vị Tỳ khưu tùy tùng. Đức Thế Tôn dạy 500 vị Tỳ khưu ở rừng đến đảnh lễ Tôn giả Sāriputta.

Sau khi nghe dứt kinh này cả 500 vị Tỳ khưu đều chứng Thánh quả A la hán.[1002]

Những chứng cứ khác:

- Ngài Mahā Kaccāna: Tôn giả Mahā Kaccāna tế độ được các vị như: Tôn giả Soṇa Kuṭikanna; Tôn giả Isidatta (hai vị này là bậc Thánh A la hán).

Ngoài ra còn có Avantiputta; Lohicca; Ārammadaṇḍa; Kaṇḍarāyana.

- Ngài Anuruddha: Tôn giả Anuruddha tế độ hai Tôn giả là Tôn giả Sumana và Tôn giả Vāsabhagāmika (hai vị này nằm trong Hội đồng Giám Luật trong cuộc kết tập Phật ngôn lần II).

- Ngài Ānanda: Tôn giả Ānanda tế độ 6 vị Tôn giả trong Hội đồng Giám Luật của cuộc kết tập Phật ngôn lần II, đó là Tôn giả Sabbakāmi, Tôn giả Sālha, Tôn giả Revata, Tôn giả Khujjasobhita, Tôn giả Yasa con trai của Kākaṇḍaka và Tôn giả Sambhūta.

Về Thánh Hữu học:

Bà Khujjuttarā tế độ được Hoàng hậu Sāmāvatī cùng 500 cung nữ chứng Thánh quả Dự Lưu. Nếu dựa vào luận cứ Tạng Abhidhamma được Tôn giả Sāriputta thuyết, không phải là Phật ngôn, thì phái phản biện đã bác bỏ rất nhiều bài kinh trong Tạng Kinh, đơn cử một số bài kinh do các vị Thánh đệ tử thuyết được Đức Thế Tôn chấp nhận như.

1002. DA.iii,104

Ngài Sāriputta có:

- Tập Paṭisambhidāmagga, Mahāniddesa, Cūḷaniddesa, Kinh Saṅgīti (Phúng Tụng), Kinh Dasuttara (Thập Thượng).

Về vấn đề Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7

Theo tập Buddhavaṃsa – aṭṭhakathā (Chú giải Phật Sử) [1003] ghi nhận: Trong 45 năm Hoằng Pháp độ sinh, hai mươi năm đầu, Đức Thế Tôn không an cư mùa mưa ở một nơi nhất định. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở những điểm sau đây:

1. Lần đầu tiên: Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở gần thành Bārāṇasī, nơi Isipatana Migadāya, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Chuyển Pháp Luân.

2. Lần an cư mùa mưa thứ 2,3,4: Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Veḷuvanavihāra trong thành Rājagaha.

3. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 5 nơi Kūṭagārāsāla trong Mahāvana nơi kinh thành Vesāli.

4. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 6 trên núi Makata (hay Maṅkula) trong xứ Māgadha.

5. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi cõi trời Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba) trên tảng đá Paṇḍukambala (là ngai vàng của vua trời Sakka), thuyết lên tạng Abhidhamma với mục đích tế độ thiên tử Māyā là hậu thân của Hoàng hậu Māyā.

1003. Nguyên tác Pāli ngữ: Trưởng lão Buddhadatta; bản Anh ngữ: Học giả I.B Horner, Việt dịch Tỳ khưu Siêu Minh, Tp.HCM, Nxb Tôn Giáo, 2007, tr106.

6. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 8 nơi rừng Bhesakalā núi Suṃsumāra trong xứ Bhagga.

7. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 9 nơi thành Kosambi.

8. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 10 trong rừng gần thành Pārileyyaka.

9. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 11 nơi ngôi làng Bà la môn ở vùng Nālā.

10. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 12 nơi thành phố Verañjā.

11. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 13 trên núi Cāliya hay Cālikā.

12. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 14 nơi Đại tự Jetavana, gần thành Sāvatthi.

13. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 15 nơi thành Kapilavatthu; Tự viện Nigrodha.

14. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 16 nơi thành Āḷavī sau khi tế độ dạ xoa Āḷavaka.

15. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 17,18 và 19 nơi Veḷuvanavihāra trong thành Rājagaha.

16. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 20 – 29 nơi Đại tự Jetavana gần thành Sāvatthi.

17. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 30 – 35 nơi Pubhārāma trong thành Sāvatthi.

18. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 36 – 44 nơi Đại tự Jetavana.

19. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 45 nơi làng Veḷuva.

Một số học giả thời nay cho rằng: "Tạng Abhidhamma do đời sau biên soạn", vậy Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 ở nơi nào?

Nếu chấp nhận Đức Thế Tôn an cư nơi cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), nếu không chấp nhận Đức Thế Tôn thuyết lên tạng Abhidhamma thì Đức Thế Tôn thuyết lên những thời Pháp nào?

Lại nữa, với ngôn ngữ và trí tuệ của Đức Thế Tôn, suốt thời gian dài 3 tháng (tính theo nhân loại), thuyết liên tục mà chỉ vài thời Pháp thì không thể xảy ra và thuyết lên Tạng Abhidhamma là điều hợp lý.

Lại có một vị Hoà thượng cũng khá nổi tiếng khác, trong các câu trả lời cho chương trình Vấn Đáp của mình đã có những tư tưởng bác bỏ tạng Vi Diệu Pháp là lời Phật dạy, nội dung chính tư tưởng của vị ấy như sau: "Năm thứ 13 sau khi Đức Phật giác ngộ bắt đầu mới xuất hiện điều cấm thứ nhất thì làm gì có việc an cư nhập hạ, làm gì có chuyện hạ thứ 7." Vị ấy bác bỏ 'hạ thứ 7' để bác bỏ việc 'Đức Phật giảng Abhidhamma vào hạ thứ 7.' Đây là sự nhầm lẫn nghiêm trọng.

Phản biện: Theo Từ Điển Danh Từ Riêng Pali – bộ từ điển đáng tin cậy trong giới Nghiên cứu Kinh điển Pāḷi, trưởng giả Cấp Cô Độc gặp Đức Thế Tôn trong năm đầu tiên sau khi Ngài chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác tại thành Rājagaha. Sau đó, theo Cūlavagga, Tiểu Phẩm, Tạng Luật, được nghe tuần tự pháp từ Đức Thế Tôn, ông đắc quả Tu Đà Hoàn.

Ngày hôm sau, gia chủ Anāthapiṇḍika đã thỉnh được Đức Thế Tôn cùng hội chúng Tỳ khưu nhận buổi cúng dường trai phạn. Sau khi thọ thực xong, gia chủ Anāthapiṇḍika đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về việc an cư mùa mưa tại thành Sāvatthi cùng với hội chúng Tỳ khưu.

Đức Thế Tôn đáp:

- Này gia chủ, các đấng Như Lai chỉ thỏa thích ở trú xứ thanh vắng.

Tiếp theo đó là câu chuyện về Tịnh xá Jetavana "trải vàng mua đất" lịch sử nổi tiếng mà bất cứ người học Phật cũng biết. Dẫn chứng ra đây để chứng minh rằng ngay từ năm đầu tiên sau khi thành đạo đã có quy định về An Cư Mùa Mưa, chứ không phải đợi đến 13 năm sau khi thành đạo như vị Hoà thượng kia đã dẫn.

Vị Hoà thượng đó còn cho rằng "Trong Vi Diệu Pháp có phân tích rõ Một ngày một đêm ở cung trời Đao Lợi là 100 năm ở cõi người, như vậy 3 tháng của nhân gian chỉ là một thời gian ngắn ở cõi Đao Lợi (3-4 phút) nên đây là điều vô lý hết sức về mặt khoa học. Đức Phật thuyết kiểu gì mà mấy tiếng đồng hồ mà ra 7 bộ, rồi chúng sinh trên đó nghe kiểu gì, rồi ngài Xá Lợi Phất thuyết kiểu gì? toàn là hư cấu."

Ở đây cần lưu ý một điều, sự khác biệt về thời gian giữa các cõi trời và cõi nhân loại không chỉ được phân tích trong Abhidhamma mà trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, phẩm Lớn, bài kinh Các Lễ Uposatha. Bài kinh này độc giả có thể tự tìm hiểu.

Cho rằng nếu theo thời gian nhân loại là 3 tháng thì tính theo thời gian ở cõi Tāvatiṃsa là hơn 3 phút.

Cách tính như sau:

100 năm nhân loại = 1 ngày 1 đêm ở cõi Tāvatiṃsa

=> 876.000 giờ nhân loại (24 x 365 x 100)= 24 giờ ở cõi Tāvatiṃsa

=> 3 tháng ở cõi nhân loại (24 x 90 = 2160 giờ) = 0.059 giờ x 60 = 3.54 phút ở cõi Tāvatiṃsa.

Một số người lại nhầm lẫn cho rằng chỉ hơn 3 phút ngắn ngủi thì làm sao có thể thuyết thời Abhidhamma gồm bảy bộ như thế. Cần hiểu rằng, hơn 3 phút là của cõi chư Thiên, chứ không nên quy về hơn 3 phút ở cõi nhân loại. Gọi là hơn 3 phút cõi chư Thiên nhưng độ dài bằng 3 tháng cõi nhân loại. Cũng giống như 100$ quy đổi ra hơn 2 triệu rưỡi VND, và một người có 100$ hay có hơn 2 triệu rưỡi VND thì vẫn có thể mua món hàng tương đương. Chứ không thể cho rằng món hàng ấy giá hơn 2 triệu rưỡi VND, người ấy có 100$ thôi thì số 100 quá nhỏ so với số 2 triệu rưỡi thì không thể mua được món hàng. Cũng như thế, tổng độ dài thời gian để Đức Phật thuyết bảy bộ Abhidhamma theo đơn vị độ dài của cõi Tāvatimsa là hơn 3 phút, nhưng độ dài ấy tính theo đơn vị độ dài của cõi nhân loại là 3 tháng, vẫn ngần ấy thời gian, chỉ có đơn vị độ dài khác nhau mà thôi. Giống như có người gọi là một thế kỷ, nhưng có người gọi là một trăm năm, vẫn ngần ấy thời gian, chỉ khác đơn vị thời gian đi sau. Do vậy, thời gian "3 tháng nhân loại" bằng "hơn 3 phút chư Thiên", ngần ấy thời gian đủ cho Đức Chánh Giác thuyết bảy bộ Abhidhamma với tốc lực kinh khủng hơn gấp nhiều lần so với một người trưởng thành là điều rất đơn giản.

Nên hiểu rằng: "Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nhằm mục đích tế độ đến chúng sinh", đó là một trong ba Phật hạnh (Buddhacarita).

i. Thực hành để mang lợi ích đến cho đời (lokatthacariyā).

ii. Thực hành để mang lợi ích đến quyến thuộc (Ñātatthacariyā).

iii. Thực hành để giác ngộ (Buddhatthacariyā).

Trong ba Phật hạnh này, khi Ngài thành tựu Vô Thượng Chánh Giác, Phật hạnh thứ ba trở thành Phật hạnh thứ nhất là:

"Thực hành để tế độ chúng sinh"; khi còn là Bồ tát, Bồ tát tạo thiện nghiệp với mục đích giác ngộ.

Trong ba Phật hạnh này, Phật hạnh "thực hành để mang lợi ích đến cho đời" có trong Chánh tạng.[1004]

Như vậy, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi Tāvatiṃsa phải có mục đích "tế độ chúng sinh trong đó có thiên tử Māyā", không phải Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi đó để an dưỡng. Và Tạng Abhidhamma được thuyết lên để đền đáp công ơn nuôi dưỡng của tiền thân thiên tử Māyā nuôi dưỡng Đức Thế Tôn khi Ngài còn là vị Bồ tát là hợp lý.

Nhưng cũng có những kẻ ngụy biện gây nhiễu loạn, họ lập luận rằng:

"Tạng Abhidhamma được Đức Thế Tôn thuyết cho chư thiên nghe, chỉ có chư thiên hiểu, người nhân loại không thể hiểu."

Quan điểm này là một ngụy biện (vitaṇḍavādī), đồng thời cho thấy sự hời hợt khi học Pháp, tâm phóng túng phát ngôn tùy tiện, không có sự suy xét.

Theo Chú giải, thì Tạng Abhidhamma có ba cách thuyết.

a. Thuyết rộng rãi, đầy đủ các chi tiết.

b. Thuyết tóm gọn

c. Thuyết không rộng rãi cũng không tóm gọn, vừa với sự hiểu của nhân loại.

- Cách thuyết rộng rãi, phân tích chi tiết, là do Đức Thế Tôn thuyết nơi cõi Tāvatiṃsa. Tạng Abhidhamma này không có nơi cõi nhân loại.

1004. AA.i,98; DhpA.ii,441

- Cách thuyết ngắn gọn, cũng do Đức Thế Tôn thuyết. Ngài thuyết tóm gọn thời Pháp đã thuyết ngày hôm qua đến Ngài Sāriputta nơi chân thành Saṅkassa, rồi dạy Tôn giả Sāriputta mang Pháp môn này dạy cho 500 vị tân Tỳ khưu vừa xuất gia trước khi vào mùa an cư, do tiền thân 500 vị tân Tỳ khưu này là 500 con dơi được nghe Abhidhamma trong thời giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa. Tạng Abhidhamma này không có ở nhân loại.

- Cách thuyết trung bình, là do Ngài Sāriputta thuyết lên để tế độ 500 vị tân Tỳ khưu.[1005] Ngài Sāriputta đã triển khai rộng về lời dạy của Đức Thế Tôn.

Những giải thích đúng pháp, được Đức Thế Tôn chấp thuận, được xem là lời dạy của Đức Thế Tôn như Kinh Mật Hoàn (Madhupiṇḍikasutta)[1006] do Tôn giả Mahākaccāna giải rộng lời dạy của Đức Thế Tôn.

Kinh Tự Lượng (Anumānasuttaṃ)[1007] do Tôn giả Moggallāna thuyết đến chư Tỳ khưu ở rừng Bhesakāla.

Kinh Chánh Tri Kiến (Sammādiṭṭhisuttaṃ)[1008] do Tôn giả Sāriputta thuyết giảng đến các Tỳ khưu.

Tiểu Kinh Phương Quảng (Cūḷavedallasuttaṃ)[1009] do bà Dhammadinnā trả lời Pháp đến cư sĩ Visākha…

Những bài kinh ấy được Đức Thế Tôn chấp nhận, được xem là của Đức Thế Tôn.

Ví như một tấu thư được soạn ra, được Đức vua đồng ý, đóng ấn vào, lá tấu thư ấy trở thành chiếu chỉ của Đức vua.

1005. DhPA câu ssoos 181
1006. M.i,108
1007. M.i,95
1008. M.i,46
1009. M.i,299

Cũng vậy, Tạng Abhidhamma do Tôn giả Sāriputta thuyết, được Đức Thế Tôn chấp nhận, tạng Abhidhamma ấy là do Đức Thế Tôn thuyết.

Giáo Pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng, có chín thể loại là: *Sutta* (Khế Kinh), *Geyya* (Ứng tụng), *Veyyākaraṇa* (Ký thuyết), *Gāthā* (Kệ ngôn), *Udāna* (Cảm hứng ngữ), *Itivuttaka* (Phật thuyết như vậy), *Jātaka* (Bổn sự), *Abbhūtadhamma* (Vị Tằng hữu), *Vedalla* (Phương quảng).

Chín thể loại này được ghi nhận trong tạng Luật cũng có;[1010] trong tạng Kinh cũng có.[1011]

Trong đó Ngài Buddhaghosa có giải thích:

Veyyākaraṇa (Ký Thuyết) là phần giáo lý hoàn toàn là văn xuôi có nội dung lý luận. Đây là toàn bộ tạng Abhidhamma, có kể thêm một số Phật ngôn không thuộc tám thể loại kia.

Một số học giả Thời nay cho rằng: "Tạng Abhidhamma không do Đức Thế Tôn thuyết giảng, đó là tư tưởng của đời sau". Vậy những học giả Thời nay này hãy giải thích *Veyyākaraṇa* bao gồm những bài kinh nào? Nếu như những học giả Thời nay này không dẫn ra được những kinh điển thuộc thể loại *Veyyākaraṇa*, lại bác bỏ *Abhidhamma*, cho rằng *Abhidhamma* là sản phẩm đời sau, xem như những người này đã thực hiện theo cách của các Tỳ khưu *Vajjiputtaka* là những Tỳ khưu tách phái trước tiên, thành lập bộ phái *Mahāsaṅghika*, họ đã cắt bỏ phần tinh yếu của Tạng Luật là bộ *Parivāra* (Tập yếu). Những ai "đu theo" những học giả Thời nay này, hãy thấy đó là một lỗi lầm, xúc phạm đến Pháp Bảo.

Một số học giả Thời nay hay những người không chấp

1010. Vin.iii,8;
1011. M.i,133; A.i,5; A.ii,7, A.iii,86

nhận Tạng Abhidhamma do Đức Thế Tôn thuyết, viện dẫn lý do rằng.

"Nếu *Abhidhamma* là Phật ngôn thì phải có lời thuyết căn nguyên *(nidānakathā)*, tức là lời giới thiệu giống như rất nhiều bài kinh, cụ thể như: *"Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagaha viharati"* Một thời, Đức Thế Tôn trú ở thành Rājagaha…

Cần phải trả lời với những kẻ ngụy biện ấy như sau:

i- Có những tập kinh hay bài kinh không có lời thuyết giới thiệu *(nidānakathā)* như *Jātaka* (Bổn sự), *Suttanipāta* (Kinh Tập), *Dhammapada* (Pháp Cú), *Itivuttaka* (Phật Thuyết Như Vậy), hay một số bài Pháp trong Tăng Chi Bộ Kinh… Nhưng đều được xếp vào Phật ngôn.

ii- Như *Itivuttaka* (Phật Thuyết Như Vậy) không có lời giới thiệu. Vì sao? Theo Ngài *Dhammapāla*[1012] tập kinh này gồm 110 bài kinh, được xếp vào tập thứ tư của Tiểu Bộ Kinh *(Khuddakanikāya)*. Những bài Pháp này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài trú ngụ nơi thành *Kosambi*, bà *Khujjuttarā* đi đến nghe Đức Thế Tôn giảng Pháp, bà *Khujjuttarā* học thuộc lòng rồi trở về Hoàng cung, thuyết lại cho Hoàng hậu *Sāmāvatī* cùng 500 cung nữ trong cung Hoàng hậu *Sāmāvatī* nghe.

Vì bài Pháp được bà *Khujjuttarā* thuyết lại, nên mỗi bài Pháp đều khởi đầu bằng câu:

- *Vuttañhetaṃ bhagavatā*: Điều này đã được Thế Tôn nói đến.

- *Vuttamarahatāti me sutaṃ*: Đã được bậc A la hán nói đến, và tôi đã được nghe.

Và bài Pháp được kết thúc bằng câu:

1012. ItA.24

- *Ayampi attho vutto bhagavatā, iti me sutanti.*

"Ý nghĩa này được Đức Thế Tôn nói đến, và tôi đã được nghe."

Hội chúng của Hoàng hậu *Sāmāvatī* đã quen thuộc với điều này. Nên lời giới thiệu không cần phải nhắc lại.

Cũng vậy, tạng *Abhidhamma* được Đức Thế Tôn thuyết giảng trọn ba tháng ở cõi trời *Tāvatiṃsa* nên không cần lập lại lời giới thiệu.

Lại nữa, Đức Thế Tôn hoằng Pháp để tế độ người đời trọn 45 năm, điều này Phật Giáo đồ đều biết rõ.

Tạng Abhidhamma được hiển lộ do Đức Thế Tôn thuyết giảng vào lần an cư mùa mưa thứ 7 nơi cung trời Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba).

Những người không chấp nhận Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma) là Phật ngôn. Những người ấy phải đối diện với những nạn vấn như sau:

- Vào lần an cư mùa mưa lần thứ 7, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở đâu?

Những người này hoặc là "không chấp nhận Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba)"; hoặc là chấp nhận Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi cõi trời Tāvatiṃsa.

a. Nếu không chấp nhận Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi cõi Ba mươi Ba.

Những người này phải cho biết: Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ bảy ở đâu? Họ không thể trả lời được. Họ không thể chứng minh được "Đức Thế Tôn không có an cư mùa mưa", hay "không tìm được chứng cứ Đức Thế Tôn có an cư mùa mưa lần thứ bảy ở một nơi khác ngoài cõi trời Tāvatiṃsa".

Khoan đề cập đến Chú giải, ngay Chánh Tạng cũng ghi nhận: "Đức Thế Tôn ngự đến cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba) để thuyết lên Tạng Abhidhamma". Tác giả Ẩn Danh đã dẫn ra hai đoạn Kinh trong Chánh Tạng để minh chứng cho vấn đề này.

1. Trong Chánh Kinh Petavatthu, chuyện Peta Aṅkura *(Aṅkura Pettavatthu)*, từ đoạn 257-330, (Chánh Kinh đoạn 317)

317. *Tāvatiṃse yadā buddho,*

Silāyaṃ paṇḍukambale;

Paricchattakamūlamhi,

Vihāsi purisuttamo.

"Khi Đức Thế Tôn ngồi trên tảng đá *Paṇḍukambala* nơi cội cây *Paricchattaka*, trong cõi *Tāvatiṃsa*."

318. *Dasasu lokadhātūsu,*

Sannipatitvāna devatā;

Pavirūpāsanti sambuddhaṃ,

Vasantaṃ nagamuddhanti.

"Chư thiên khắp mười ngàn thế giới câu hội về đảnh lễ Ngài".

Ngài *Dhammapāla* trong bản Chú giải chuyện Peta *(Petavatthu – atthakathā)*, về chuyện *Aṅkurapeta*, có giải thích:

Trước khi thuyết giảng Tạng *Abhidhamma*, Đức Thế Tôn ngồi trên tảng đá *Paṇḍukambala* (là ngai vàng của Thiên chủ Sakka) nơi gốc cây *Pāricchattaka* vào đêm trăng sáng tháng Āsaḷha (tháng 6 âl, theo lịch VN).

Khi ấy Chư Thiên trong 10 ngàn thế giới tề tựu đến Giảng đường Sudhamma để đảnh lễ Đức Thế Tôn và nghe pháp.

Theo Chú giải *Dhammapada* câu số 181: Thiên Vương Sakka biết: "Đức Thế Tôn ngự đến cõi *Tāvatiṃsa* (Ba mươi Ba) với mục đích tế độ Thiên tử *Māyā*, nên Thiên Vương Sakka tự thân đi đến cõi *Tusita* (Đẩu Suất) thỉnh Thiên tử Māyā đến cõi Ba mươi Ba."

Trong hội chúng Thiên nhân đang cùng nhau tề tựu đến trước Đức Thế Tôn, hào quang Chư Thiên rực sáng nhưng hào quang của Đức Thế Tôn là chói rạng hơn cả.

Bấy giờ có hai Thiên tử là *Aṅkura* và *Indaka*. Thiên tử *Aṅkura* bố thí suốt 10 ngàn năm. Còn Thiên tử *Indaka* chỉ cúng dường đến Trưởng lão *Anuruddha* một muỗng cơm. Khi Chư Thiên vân tập đến Giảng đường *Sudhamma*, Thiên nhân nào kém uy lực phải lui ra. Thiên tử *Aṅkura* phải lui ra xa cách Đức Thế Tôn là 12 do tuần, còn Thiên tử *Indaka* vẫn ngồi gần Đức Thế Tôn. Biết rõ tiền hạnh của hai Thiên tử; Đức Thế Tôn hỏi về thiện sự của Thiên tử *Aṅkura*.

- Này *Aṅkura*, ngươi thực hiện bố thí hạnh to lớn suốt một thời gian dài, nhưng vì sao ngươi ngồi cách xa Ta như vậy? Còn *Indaka* vì sao vẫn ngồi yên gần Ta?

- Bạch Thế Tôn, tuy con bố thí dồi dào trong suốt thời gian dài, nhưng người thọ thí không phải là bậc xứng đáng cúng dường, ví như hạt giống được gieo vào ruộng cằn cỗi nên không thể cho kết quả như mong muốn.

Còn Thiên tử *Indaka* chỉ cúng dường đến Ngài *Anuruddha* một muỗng cơm, nhưng Ngài *Anuruddha* là bậc đáng cúng dường. Ví như hạt giống được gieo vào ruộng tốt, lại được gặp mưa điều hòa nên cho quả mong muốn.

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh *Lomasakaṅgiya* – Nhất

Dạ Hiền Giả *(Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttaṃ)*[1013] ghi nhận (tóm lược) như sau:

Tôn giả *Lomasakaṅgiya* khi trú ngụ nơi Tự viện *Nigrodha*, Thiên tử *Candana* có đến viếng Tôn giả *Lomasakaṅgiya* hỏi rằng:

- Dhāresi tvaṃ, bhikkhu, bhaddekarattassa uddesañca vibhaṅgañcā'ti?

"Này Tỳ khưu, Ngài có thọ trì tổng thuyết *(uddesa)* và biệt thuyết *(vibhaṅga)* về Nhất dạ hiền giả không?

- Này hiền giả, tôi không có thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết về Nhất dạ hiền giả.

Thiên tử *Candana* có cho Tôn giả *Lomasakaṅgiya* biết.

- Ekamidaṃ, bhikkhu, samayaṃ bhagavā devesutāvatiṃsesu viharati pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ.

"Này Tỳ khưu, một thời Thế Tôn trú giữa Chư Thiên *Tāvatiṃsa*, nơi cội cây *Pāricchattaka*, trên tảng đá *Paṇḍukambala*."

- Tatra bhagavā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ bhaddekarattassa uddesañca vibhaṅgañca abhāsi.

"Tại đấy, Thế Tôn thuyết lên tổng thuyết và biệt thuyết về Nhất Dạ Hiền Giả cho Chư Thiên ở cõi *Tāvatiṃsa*."

Theo bản Chú giải,[1014] Tôn giả *Lomasakaṅgiya* được gọi như vậy vì thân mảnh mai và có lông ở gót chân hay trên thân có lông tơ *(Kāyassa īsakalomasākāratāya)*. Ngài *Lomasakaṅgiya* là vị Trưởng lão A la hán. Vào thời Đức Thế Tôn *Kassapa*, tiền thân Ngài *Lomasakaṅgiya* là một vị Tỳ khưu. Một hôm

1013. Số 134 – M.iii,199
1014. MA.ii,961

có vị Tỳ khưu bạn đến hỏi ý nghĩa bài Kinh Nhất dạ hiền giả (Bhaddekarattasuttaṃ); Ngài không hiểu ý nghĩa nên có hứa với vị Tỳ khưu bạn rằng:

- Trong tương lai, tôi có thể giảng kinh này đến hiền giả.

Vị Tỳ khưu bạn nói.

- Này hiền giả, như vậy tôi có thể hỏi hiền giả về ý nghĩa bài kinh này.

Trong hiện kiếp, hậu thân vị Tỳ khưu ấy tái sinh vào bộ tộc *Sākya ở Kapilavatthu*. Còn vị Tỳ khưu bạn tái sinh là Thiên tử *Candana*.

Khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành *Kapilavatthu* để tế độ quyến thuộc, có rất nhiều thiện gia tử xin xuất gia trong Pháp Luật này. *Lomasakaṅgiya* cũng xuất gia và trú ngụ nơi Tự viện *Nigrodha*. Thiên tử *Candana* đến viếng Tôn giả *Lomasakaṅgiya*, cho biết Đức Thế Tôn có ngự đến cõi *Tāvatiṃsa*, Ngài ngôi trên tảng đá *Paṇḍukambala* nơi gốc cây *Pāricchattaka* thuyết giảng Pháp đến Chư Thiên, đó là vào mùa an cư thứ bảy.

Đức Thế Tôn thuyết lên Tạng *Abhidhamma* để độ Thiên tử Māyā là hậu thân Hoàng hậu Māyā trở thành bậc Thân chứng *(Kāyasakkhī)*.

Khi Đức Thế Tôn phân tích danh sắc đến tột cùng (gambhīra) để làm hiển lộ ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã, có một số Thiên nhân không thể nắm bắt được.

Đức Thế Tôn thuyết tổng thể (*Niddesa*) rồi phân tích (*Vibhaṅga*) kinh Nhất dạ hiền giả để sách tấn các thiên nhân.

Khi ấy, Thiên tử Candana cũng có mặt trong đại chúng Chư Thiên, Thiên tử Candana tâm xao lãng do bị các cảnh thuộc thiên giới chi phối.

Vị ấy chỉ nhớ được mỗi kệ ngôn kinh Nhất Dạ Hiền Giả.

Thiên tử Candana có nói với Tôn giả Lomasakaṅgiya như sau.

- Này Tỳ khưu, hãy thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết về Nhất Dạ Hiền Giả. Vì rằng, này Tỳ khưu, tổng thuyết và biệt thuyết về Nhất Dạ Hiền Giả liên hệ đến mục đích, là căn bản của Phạm hạnh.

Qua hai dẫn chứng được ghi nhận trong Chánh Tạng như vậy, cho thấy vào lần an cư mùa mưa thứ bảy, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi cung trời Tāvatiṃsa.

b. Nếu những người không chấp nhận Tạng Abhidhamma là Phật ngôn, nhưng chấp nhận Đức Thế Tôn có an cư mùa mưa lần thứ bảy ở cõi Tāvatiṃsa với mục đích gì? Và đã thuyết lên những bài Pháp nào?

Điều này đã được lý giải ở trước.

Hai Phật hạnh: Tế độ chúng sinh và tế độ quyến thuộc được minh họa như sau:

i. Tế độ chúng sinh

Trong Tạng Kinh, bản Chú giải Kinh Đại Viên tịch (Mahāparinibbāna-aṭṭhakathā) có cho biết.

Đức Thế Tôn chọn thành phố Kusināra nhỏ bé để viên tịch do ba lý do:

a. Để có nhân duyên Đức Thế Tôn thuyết lên Kinh Đại Thiện Kiến Vương (Mahāsudassanasuttaṃ).[1015]

b. Tế độ du sĩ Subhadda người học trò cuối cùng của Đức Thế Tôn.

1015. Số 17 (D.ii,169)

c. Có Bà la môn Doṇa là người phân chia Xá lợi của Đức Thế Tôn cho các nước, tránh được tai nạn có chiến tranh do sự tranh chấp Xá lợi của Đức Thế Tôn.

ii. Về sự tế độ quyến thuộc

Đối với cha mẹ Bồ tát kiếp chót là vua Suddhodana và Hoàng hậu Māyā. Vào lần an cư mùa mưa thứ năm, khi đang trú ngụ nơi thành Vesālī, biết được vua Suddhodana sắp mệnh chung, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng có Tôn giả Ānanda và Tôn giả Rāhula trở về thành Kapilavatthu. Đức Thế Tôn tế độ vua Suddhodana chứng Thánh quả A la hán, sau đó vua Suddhodana viên tịch.[1016]

Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm), Chương I – Chương Trọng Yếu (Mahākhandhakaṃ) – Tụng Phẩm 7 – Giảng về người trước đây là ngoại đạo:

- *Aññatitthiyapubbayoso, bhikkhave, aññopi aññatitthiyapubboimasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjaṃ, ākaṅkhati upasampadaṃ, tassa cattāro māse parivāso dātabbo.*

"Này các Tỳ khưu, người nào trước đây theo ngoại giáo, mong mỏi xuất gia trong Pháp Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, nên ban cho vị ấy bốn tháng parivāsa."

- *Ye te, bhikkhave, aggikā jatilakā, te āgatā upasampādetabbā, va tesaṃ parivāso dātabbo. Taṃ kissa hetu? Kammavādino ete, bhikkhave, kiriyavādino.*

"Này các Tỳ khưu, những người là các vị thờ lửa, là các đạo sĩ bện tóc, (nếu) các vị ấy đã đi đến thì nên cho tu lên bậc trên, không cần ban cho parivāsa đến những người ấy. Do nhân

1016. ThigA.141

như thế nào? Này các Tỳ khưu, những người ấy là những người thuyết về nghiệp, là người thuyết về nhân quả (kiriyavādī).

- *Sace, bhikkhave, jātiyā sākiyo aññatitthiyapubbo āgacchati, so āgato upasampādetabbo, na tassa parivāso dātabbo. Imāhaṃ, bhikkhave, ñātīnaṃāveṇikaṃ parihāraṃ dammī'ti.*[1017]

"Này các Tỳ khưu, nếu người trước đây theo ngoại đạo là người thuộc dòng Sākya (Thích Ca) đi đến, khi người ấy đã đi đến thì nên cho tu lên bậc trên; không cần ban cho Parivāsa đến người ấy. Này các Tỳ khưu, Ta ban cho đặc ân ngoại lệ này đến các thân quyến."

Như vậy Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi cõi Tāvatiṃsa với mục đích tế độ Thiên chúng và Thiên tử Māyā.

Những người không chấp nhận Tạng Abhidhamma là Phật ngôn, cho dù họ có chấp nhận Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ bảy nơi cõi Tāvatiṃsa, cũng không thể dẫn ra bài pháp nào khác, ngoại trừ *Abhidhamma* được Đức Thế Tôn thuyết giảng nơi cõi Tāvatiṃsa.

Cho dù họ có trườn uốn, ngụy biện chỉ ra bất cứ bài pháp nào, cũng không thể chứng minh bài pháp ấy được Đức Thế Tôn thuyết lên ở cõi Tāvatiṃsa. Giả như họ chỉ ra bài Kinh Nhất Dạ Hiền Giả chẳng hạn, cũng không đủ sức thuyết phục. Vì sao? Vì rằng với ngôn ngữ Chư Phật Toàn Giác, một bài kinh không thể kéo dài đến ba tháng.

Do đó chỉ có Tạng *Abhidhamma* có thể được năng lực toàn giác trí thuyết giảng không phải chỉ với thời gian là ba tháng mà có khả năng diễn tiến theo ý muốn của Đức Thế Tôn.

1017. Vin.i,72

Theo các bản Chú giải như *Dhammapada-aṭṭhakathā, Buddhavaṃsa-aṭṭhakathā*... Đức Thế Tôn sau khi thể hiện song thông lực để nhiếp phục chúng ngoại đạo Ngài đến cõi trời Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), thuyết lên Tạng Abhidhamma, đây là một thông lệ của vị Chánh Giác.

Ngay trong Cháng tạng, bộ *Buddhavaṃsa* (Phật Sử) cũng có ghi nhận thông lệ này (tác giả Ẩn Danh có trích dẫn) như sau:

Chương 25. Sử liệu về Đức Phật *Koṇāgamana (Koṇāgamanabuddhavaṃsa).*

5-*Tato vikubbanaṃ katvā,*
Jino devapuraṃ gato;
Vasete tattha sambuddho,
Silāya paṇḍukambale.

"Sau khi thể hiện song thông; Đức Chiến Thắng ngự lên cõi *Tāvatiṃsa*."

Bậc Chánh Giác ngồi vào nơi tảng đá paṇḍukambala.

6-Pakaraṇe satta desento; vassaṃ vasati so muni...

"Khi ấy, vị ẩn sĩ giảng Pháp đến chúng sinh suốt mùa mưa…"

Chương 26 - Sử liệu về Đức Phật Kassapa *(Kassapabuddhavaṃsa)*

5-Yamakaṃ vikubbbanaṃ katvā,

Ñāṇadhātuṃ pakittavi;...

"Sau khi thể hiện song thông, Ngài đã nói lên bản chất trí tuệ"…

6-Sudhammā devapure ramme,

Tattha dhamma pakittayi;...

Nơi *Sudhammā*, Đức Phật giảng Pháp đến Chư Thiên…"

Như vậy, cho thấy Đức Thế Tôn sau khi thể hiện Song Thông lực, Ngài đi đến cõi *Tāvatiṃsa* giảng Pháp đến Chư Thiên.

Vì sao Tạng *Abhidhamma* không có lời giới thiệu *(Nidānakathā)*

Trở lại câu hỏi. Vì sao Tạng *Abhidhamma* không có lời giới thiệu *(Nidānakathā)*?

c- Cần đáp rằng: Vì Tạng *Abhidhamma* là lãnh vực của Đức Chánh Giác. Sự thuyết giảng *Abhidhamma*, làm hiển lộ Tạng *Abhidhamma* là một điều vi diệu trong số những điều vi diệu của Đấng Toàn Giác. Các điều vi diệu đó là gì?

Các điều vi diệu *(accariya)*, phi thường *(abbhuta)* của Đức Chánh Giác có rất nhiều, chỉ nêu ra một vài điều điển hình là: Cách nhập vào thai bào của Bồ Tát Chánh Giác kiếp chót; cách Bồ Tát chứng Vô Thượng Chánh Giác, Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân, thể hiện song thông lực, ngự đến cõi *Tāvatiṃsa*, thuyết Pháp ở cõi Chư Thiên, ngự về nhân giới.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm XIII – Phẩm Sợ Hãi *(Bhayavaggo)*, Kinh Vi Diệu của Như Lai (1) *(Paṭhamatathāgata-acchariyasuttaṃ)* (Số 127),[1018] Đức Thế Tôn dạy:

- Tathāgatassa, bhikkhave, arahato sammāsambuddhassa pātubhāvā cattāro acchariyā abbhutā dhammā pātubhavanti. Katame cattāro?

1018. A.ii,130

"Này các Tỳ khưu, khi Như Lai là bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có bốn Pháp chưa từng có xuất hiện. Thế nào là bốn?"

1. Này các Tỳ khưu, khi Bồ Tát từ bỏ thân ở cõi trời Tusita (Đẩu Suất), chánh niệm tỉnh giác nhập vào mẫu thai. Khi ấy một hào quang vô lượng, thần diệu, thắng xa oai lực chư thiên hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có thế giới của chư thiên, thế giới Ma Vương và Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà la môn, Chư Thiên và loài người. Cho đến những thế giới ở chặng giữa bất hạnh (*lokantarikā*: chỉ cho địa ngục không gian), không có nền tảng, tối tăm u ám, tại đấy mặt trăng, mặt trời với đại thần lực, đại oai lực như vậy, cũng không thể chiếu thấu ánh sáng.

Trong những cảnh giới ấy, một hào quang vô lượng, thâm diệu thắng xa uy lực chư Thiên hiện ra.

Và các chúng sinh sinh tại đấy, nhờ hào quang ấy mới thấy nhau, và nói: "Cũng có những chúng sinh khác sống ở đây".

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có Pháp vi diệu chưa từng có *(acchariyo abbhuto)* thứ nhất xuất hiện.

2. Lại nữa, này các Tỳ khưu, khi Bồ Tát chánh niệm tỉnh giác, từ bụng mẹ sinh ra. Khi ấy, một hào quang, thần diệu thắng xa uy lực của Chư Thiên hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có thế giới của chư Thiên, thế giới Ma Vương và Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà la môn, chư Thiên và loài người. Cho đến những thế giới ở chặng giữa bất hạnh, không có nền tảng, tối tăm u ám, tại đấy, mặt trăng, mặt trời với đại thần lực, đại uy lực như vậy cũng không thể chiếu thấu ánh sáng.

Trong những cảnh giới ấy, một hào quang vô lượng, thâm diệu thắng xa uy lực chư thiên hiện ra. Và các chúng sinh sinh

tại đấy, nhờ hào quang ấy mới thấy nhau và nói: "Cũng có các chúng sinh khác sống ở đây".

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có Pháp vi diệu, chưa từng có thứ hai xuất hiện.

3. Lại nữa, này các Tỳ khưu, khi Như Lai chứng ngộ được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Khi ấy, trong thế giới chư Thiên… "Cũng có những chúng sinh khác sống ở đây".

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện; đây là Pháp vi diệu chưa từng có thứ ba xuất hiện.

4. Lại nữa, này các Tỳ khưu, khi Như Lai chuyển bánh xe Pháp Vô thượng, khi ấy trong thế giới chư Thiên… "cũng có những chúng sinh khác sống ở đây".

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, đây là Pháp vi diệu chưa từng có thứ tư xuất hiện.

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có bốn Pháp vi diệu chưa từng có này xuất hiện.

Giải thích

Ngài Buddhaghosa có giải thích:

Lokantarika là "khoảng trống ở giữa ba thế giới (loka)"; giống như khoảng trống ở giữa ba bánh xe hình tròn đặt sát vào nhau.

Lokantarika được dịch là "địa ngục không gian".

"*Lokantarika*" = *loka* (thế giới) + *antara* (khoảng giữa) + *ika*

Lokantarikaniraya (địa ngục không gian) có kích thước là

tám ngàn (8.000) do tuần.

Nơi đây hoàn toàn tối tăm *(andhākārā)*, không có đáy *(asaṃvutā)*, nghĩa là không có nơi để dừng chân.

Những nghiệp nào dẫn tái sinh vào địa ngục không gian? "Đó là những ác trọng nghiệp như xúc phạm đến cha mẹ, xúc phạm đến các Sa môn, Bà la môn có ân đức cao trọng hoặc những hành động phá hủy chùa, tự viện, sát hại các Sa môn, Bà la môn…

Chúng sinh sinh vào địa ngục không gian có thân cao 3 gāvuta (#6 km), có móng tay dài như loài cú, chúng sinh ấy bám theo triền (vòng đai) *cakkavāla* bằng móng tay, giống như loài cú vọ bám vào thân cây. Khi ánh sáng lóe lên, họ thấy nhau và có sự suy nghĩ: "Có chúng sinh khác cũng tái sinh vào đây". Ánh sáng này không kéo dài chỉ lóe sáng lên như một tia chớp rồi biến mất ngay khi người ta hỏi: "Cái gì vậy?"

Trong Kinh Sự Vi Diệu của Như Lai (2) *(Dutiya-tathāgata-acchariyasuttaṃ)* (Số 128),[1019] Đức Thế Tôn dạy:

Tathāgatassa, bhikkhave, arahato sammāsambuddhassa pātubhāvā cattāro acchariyā abbhutā dhammā pātubhavanti. Katame cattāro?

"Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có bốn pháp vi diệu chưa từng có *(acchariyā abbhutā)* này xuất hiện. Thế nào là bốn?

1. Này các Tỳ khưu, quần chúng ưa thích chấp giữ *(ālayārāmā)*, thích thú chấp giữ *(ālayaratā)*, hoan hỷ chấp giữ *(anālayadhamme)* được Như Lai thuyết giảng, họ khéo nghe, lắng nghe, chánh trí an trú tâm.

2. Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh

1019. A.ii,131

Đẳng Chánh Giác xuất hiện, đây là sự vi diệu chưa từng có thứ nhất xuất hiện.

3. Này các Tỳ khưu, quần chúng ưa thích kiêu mạn *(mānarāmā)*, thích thú kiêu mạn *(mānaratā)*, hoan hỷ kiêu mạn *(mānasammuditā)*. Khi Pháp không kiêu mạn được Như Lai thuyết giảng, họ khéo nghe, lắng tai, chánh trí an trú tâm.

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, đây là sự vi diệu chưa từng có thứ hai xuất hiện.

4. Này các Tỳ khưu, quần chúng ưa thích không an tịnh, thích thú không an tịnh, hoan hỷ không an tịnh. Khi Pháp an tịnh được Như Lai thuyết giảng, họ khéo nghe, lắng tai, chánh trí an trú tâm.

5. Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, đây là sự vi diệu chưa từng có thứ ba xuất hiện.

Này các Tỳ khưu, quần chúng đi đến vô minh, trở thành mù quáng, bị trói buộc, che đậy. Khi Như Lai thuyết Pháp nhiếp phục vô minh, họ khéo nghe, lắng tai, chánh trí an trú tâm.

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, đây là sự vi diệu chưa từng có thứ tư xuất hiện.

Này các Tỳ khưu, khi Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện, có bốn pháp vi diệu chưa từng có này xuất hiện.

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Vi Diệu Chưa Từng Có *(Acchariya-abbhutasuttaṃ)* (Số 123)[1020] ghi nhận:

Tôn giả Ānanda, trước Đức Thế Tôn và các Tỳ khưu, Tôn

1020. M.iii,118

giả Ānanda nói lên các Pháp vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn. Tôn giả Ānanda khởi đầu mỗi điều vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn bằng câu nói:

- *Sammukhā metaṃ, bhante, bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ.*

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, con tận mặt ghi nhớ từ Thế Tôn."

- *Sato sampajāno, ānanda, bodhisatto tusite kāye aṭṭhāsī'ti.*

"Chánh niệm tỉnh giác, này Ānanda, Bồ Tát sinh trong thiên chúng (kāya) Tusita."

- *Yampi, bhante, sato sampajāno bodhisatto tusitaṁ kāyaṁ upapajji idampāhaṁ, bhante, bhagavato acchariyaṁ abbhutadhammaṁ dhāremi.*

1. Vì rằng, Bạch Thế Tôn, Bồ Tát sinh trong thiên chúng Tusitā, con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Thế Tôn.

2. Chánh niệm tỉnh giác, này Ānanda, Bồ Tát an trú trong thiên chúng Tusitā. Bạch Thế Tôn, con thọ trì việc này, là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

3. Bạch Thế Tôn, Bồ Tát chánh niệm tỉnh giác an trú tại thiên chúng Tusitā cho đến trọn thọ mạng, con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

4. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ Tát mệnh chung từ thiên cung Tusitā, nhập vào mẫu thai, con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

5. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, một hào quang vô lượng thắng xa oai lực chư thiên, phạm thiên, và 10 ngàn thế giới này chuyển động, rung động mạnh; con thọ trì sự việc này, bạch

Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

6. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, có 4 vị Thiên tử canh gác 4 phương và nói: "Không cho một ai, người hay không phải người làm phiền nhiễu Bồ Tát hay mẹ Bồ Tát", con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

7. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Bồ Tát giữ giới tự nhiên: Không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không nói dối, không uống chất say, con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

8. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Bồ Tát không khởi dục tâm với bất cứ nam nhân nào, mẹ Bồ Tát không bị xâm phạm bởi bất cứ nam nhân nào có nhiễm tâm… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

9. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Bồ Tát tận hưởng năm dục sung mãn…bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

10. Khi Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Bồ Tát không bị một tật bịnh gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với tâm khoan khoái. Bà thấy Bồ Tát trong thai bào với đầy đủ mọi bộ phận và tay chân… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

11. Sau khi sinh Bồ Tát bảy ngày, mẹ Bồ Tát mệnh chung, sinh lên cõi Tusitā…bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

12. Các nữ nhân khác mang thai trong bụng chín tháng hay mười tháng mới sinh con. Mẹ Bồ Tát mang Bồ Tát trong bụng 10 tháng rồi sinh con…bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

13. Trong khi các nữ nhân khác hoặc ngồi hoặc nằm sinh con. Mẹ Bồ Tát đứng sinh ra vị Bồ Tát…Bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

14. Khi Bồ Tát được sinh ra từ bụng mẹ, chư thiên đỡ trước rồi đến loài người…bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

15. Khi Bồ Tát được sinh ra từ bụng mẹ, vị Bồ Tát không chạm đến đất. "Có 4 vị thiên tử đỡ lấy Bồ Tát, đặt Ngài trước mặt bà mẹ và thưa: "Hoàng hậu hoan hỷ, Hoàng hậu sinh một bậc vĩ nhân"… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

16. Khi Bồ Tát được sinh ra từ bụng mẹ, Ngài sinh ra trong sạch, không bị nhơ bẩn bởi nước nhớt, mủ hay máu, hay bất cứ vật không trong sạch nào… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

17. Khi Bồ Tát từ bụng mẹ sinh ra, có 2 dòng nước từ hư không hiện ra, một dòng nước lạnh, một dòng nước nóng. Hai dòng nước ấy tắm rửa sạch sẽ cho vị Bồ Tát và cho mẹ Bồ Tát… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

18. Vị Bồ Tát khi sinh ra, Ngài đứng vững thăng bằng trên hai chân, mặt hướng về Phương Bắc, bước đi bảy bước; một lọng trắng được che lên. Ngài nhìn khắp cả mọi hướng, nói lên kệ ngôn như tiếng rống bò chúa.

Aggohamasmi lokassa

"Ta là bậc tối thượng trên đời",

Jeṭṭhohamasmi lokassa,

"Ta là bậc trưởng thượng trên đời",

Seṭṭhohamasmi lokassa,

"Ta là bậc cao cả trên đời",

Ayamantimā jāti,

"Nay là đời sống cuối cùng",

Natthidāni punabbhavo'ti.

"Không còn phải tái sanh ở đời này nữa"….

Bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

19. Khi Bồ Tát từ bụng mẹ sinh ra, một hào quang vô lượng thần diệu…… bạch Thế Tôn là một vi diệu chưa từng có của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn có những Pháp vi diệu chưa từng có như thế, nên việc thể hiện song thông lực rồi đi đến cõi Tāvatiṃsa thuyết lên Tạng Abhidhamma là lãnh vực của bậc Chánh Giác, không là lãnh vực của ai khác, nên không cần phải có lời giới thiệu *(nidānakathā)* về *Abhidhamma*.

Lại nữa, trong 73 loại trí được Trưởng lão Sāriputta thuyết giảng trong tập *Paṭisambhidāmagga* (Vô ngại giải đạo), Đại phẩm *(Mahāvagga)*, I-Giảng về trí *(ñāṇakathā)* ghi nhận:

Imāni tesattati ñāṇāni. Imesaṃ tesattatiyā ñāṇānaṃ sattasaṭṭhi ñāṇāni sāvakasādhāraṇāni; cha ñāṇāni asādhāraṇāni sāvakehi.

"Đây là 73 loại trí. Trong số 73 loại trí này, 67 loại trí là phổ thông đến các vị Thinh văn, 6 loại trí không phổ thông đến các vị Thinh văn".

Sáu loại trí đó là:

1. Indriya paropariyatta ñāṇaṃ: Trí biết rõ quyền cao tột của người khác.

2. Sattānaṃ āsayānusaye ñāṇaṃ: Trí biết về khuynh hướng ngủ ngầm của chúng sinh.

3. Yamakapāṭihīre ñāṇaṃ: Trí song thông.

4. Mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ: Trí nhập định đại bi.

5. Sabbaññutañāṇaṃ: Trí Toàn giác.

6. Anāvaraṇañāṇaṃ: Trí vô chướng ngại.

Những điều vi diệu chưa từng có *(Acchariyaabbhūta)* của Đức Thế Tôn được ghi nhận trong Tạng Kinh còn bẻ gãy sự ngụy biện của những kẻ phủ nhận Tạng *Abhidhamma* là Phật ngôn. Họ lập luận theo cách ngụy biện rằng:

"Sự kiện Đức Thế Tôn lên cõi *Tāvatiṃsa* (Ba mươi Ba) để thuyết Tạng *Abhidhamma*, được mô tả trong Chú giải, mang tính "thần thoại" dường như không thật có. Mà Chú giải là sản phẩm của đời sau, không đáng tin là Phật ngôn."

Nếu những người này bác bỏ Tạng Abhidhamma là Phật ngôn với quan điểm này, xem như họ đang bác bỏ Kinh Tạng.

Bồ Tát nhập thai bào, Bồ Tát ra khỏi thai bào, có một luồng hào quang thắng xa các loại hào quang, xuyên qua địa ngục không gian *(Lokantarikaniraya)*.

Bồ Tát mới sinh ra đi được, nói được.

Bồ Tát vừa sinh ra khỏi thai bào, có chư thiên đỡ lấy Ngài trước.

Bồ Tát khi ra khỏi thai bào, trên hư không xuất hiện hai dòng nước: Một dòng nước lạnh, một dòng nước nóng để tắm cho Bồ Tát.

Những điều này có là thần thoại với những người có quan điểm hiện thực không? Nếu họ cho là "thần thoại" xem như họ bác bỏ những bài kinh trên, tức là bác bỏ Kinh Tạng.

Ngài *Buddhaghosa* trong tập *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ Pháp tụ) có cho biết:

Trưởng lão *Tissabhūti* trú xứ ở *Maṇḍalārāma*, nói: Lời mở đầu Tạng *Abhidhamma* được bắt đầu từ cội cây Đại Giác.

Ngài *Tissabhūti* dẫn ra bài Kinh Trú (1) *(Paṭhamavihārasutta)*[1021] như sau:

Nhân duyên ở Sāvatthi. Đức Thế Tôn sau khi thiền tịnh nửa tháng, không một ai được gặp mặt, ngoại trừ một người mang đồ ăn khất thực đến. Sau nửa tháng, Đức Thế Tôn từ nơi thiền tịnh đứng dậy và gọi các Tỳ khưu.

- *Yena svāhaṃ, bhikkhave, vihārena paṭhamābhisambuddho viharāmi, tassa padesena vihāsiṃ.*

"Với sự an trú, Ta đã trú khi Ta mới chứng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng Ta chỉ trú một phần *(Padesena vihāsiṃ)*."

Đoạn kinh văn trên là "lời giới thiệu" cho Tạng *Abhidhamma*. Nghĩa là "lời giới thiệu" Tạng *Abhidhamma* bắt đầu từ cây Đại Giác (mahābodhi) "Trú một phần (Padesena vihāsiṃ)" là chỉ trú trong một phần các Pháp. Các Pháp là chỉ cho 10 Pháp: Uẩn *(khandha)*, xứ *(āyatana)*, giới *(dhātu)*, đế *(sacca)*, quyền *(indriya)*, duyên khởi *(paṭiccasamuppāda)*, niệm xứ *(Satipaṭṭhāna)*, thiền *(jhāna)*, danh pháp *(nāma)*.

Đức Thế Tôn tỏ ngộ được các pháp như uẩn… danh pháp, Ngài quán sát các pháp ấy nơi cội cây Đại Giác khi vừa chứng đạt Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Lại nữa, "một phần Pháp" là chỉ cho nhóm Pháp thuộc tam đề từ Tam đề thiện đến tam đề hữu kiến.

1021. S.v,12

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt trọn vẹn năm uẩn nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt trọn vẹn 12 xứ, 18 giới nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt bốn sự thật nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt hai mươi hai quyền nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt mười hai duyên khởi nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt bốn niệm xứ nơi nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt các thiền chứng nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt danh pháp nơi cội cây Đại Giác.

- Bậc Đạo Sư an trú vào thọ, Ngài thấu suốt các Pháp nơi cội cây Đại Giác.

Do vậy, Trưởng lão *Tissabhūti* nói rằng: Đức Thế Tôn thuyết lời giới thiệu Tạng *Abhidhamma* nơi cội cây Đại Giác.

Trưởng lão *Sumanadeva* ở Tích Lan làu thông Tạng Abhidhamma, là thầy dạy *Abhidhamma* nơi *Lohapāsāda*, nói rằng: Người khác hệ phái này (chỉ cho những người không biết *Abhidhamma*) tựa như đang khóc than trong rừng, hay đang tạo dựng một sự kiện không có nhân chứng, nên không biết *Abhidhamma* có lời mở đầu *(nidānakathā)*.

Ngài Sumanadeva nói rằng:

- Ekaṃ samayaṃ bhagavā devesu viharati tāvatiṃsesu pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ. Tatrakho bhagavā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ abhidhammakatham kathesi: kusalādhammā, akusalādhammā, abyākatādhammā.[1022]

"Một thời Đức Thế Tôn ngự ở tảng đá *Paṇḍukambala*, tại gốc cây *Pāricchataka* nơi cõi *Tāvatiṃsa*. Trong lần đó, Đức Thế Tôn thuyết *Abhidhamma* cho chư thiên nơi cõi *Tāvatiṃsa* rằng: Các Pháp thiện, các Pháp bất thiện, các Pháp vô ký.

"Lời giới thiệu *(nidānakathā)*" của Tạng *Abhidhamma* có hai loại *(dve nidānāni)*.

- Nguyên nhân chứng đắc *(adhigamanidāna).*

- Nguyên nhân thuyết giảng *(desanānidāna)*

"Nguyên nhân chứng đắc *(adhigamanidāna)*" được tính từ khi Bồ Tát *Sumedha* được Đức Thế Tôn *Dīpaṅkara* thọ ký cho đến khi Bồ Tát *Siddhattha* chứng Toàn Giác Trí nơi cội cây Đại Giác.

"Nguyên nhân thuyết giảng *(desanānidāna)*" được tính từ khi Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân *(Dhammacakkappavattana)*.

"*Adhigamanidāna* (nguyên nhân chứng đắc)", là chỉ cho nhân làm thành tựu tuệ Toàn Giác. Gọi là *adhigama* (thành tựu) là chỉ cho tròn đủ 30 Pháp Pāramī (ba la mật), Phật hạnh *(buddhacarita)* và Xuất ly *(nekkhamma)*.

Pāli có giải thích chữ *adhigama* là:

Adhigacchati etenāti adhigamo: Đi đến cao tột là đắc chứng.

Bộ *Anuṭīkā* nói: "Việc Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển

1022. Dhs,A.31

Pháp Luân cũng chính là giới thiệu Tạng *Abhidhamma*. Vì Kinh Chuyển Pháp Luân là một pháp thoại về *Abhidhamma* đặc biệt, vì bốn Thánh đế *(ariyasacca)* trong Kinh Chuyển Pháp Luân được xếp vào nội dung của Tạng *Abhidhamma*; hoặc chánh kiến, chánh tư duy… chánh định trong Kinh Chuyển Pháp Luân chính là *Abhidhamma* theo thực tính Pháp.

Về Tam Tạng Kinh Điển

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III, do Ngài *Moggaliputta Tissa* là vị chủ tọa, các Ngài Thánh Tăng đã tổng hợp Phật ngôn phân thành ba tạng *(tīṇipiṭakāni)* là:

- Tạng Luật *(vinayapiṭaka)*

- Tạng Kinh *(Suttantapiṭaka)*

- Tạng Abhidhamma *(Abhidhammapiṭaka)*

Có chín chi phần *(navaṅgāni)*, với 84 ngàn Pháp uẩn *(caturāsītidhammakkhandhasahassāni)*.

Trong tập *Aṭṭhasālinī*, Ngài *Buddhaghosa* có giải thích ý nghĩa các từ ngữ ấy như sau.

Có Pāli là:

- Piṭakaṃ piṭakatthavidū, pariyattibbhājanatthato āhu;

Tena samodhānetvā, tayopi vinayādayo ñeyyā.

"Người trí biết rõ ý nghĩa *piṭaka* (tạng), là chỉ cho kinh điển và vật chứa.

Cần biết rõ cả ba là Tạng Luật…"

(Nghĩa là *piṭaka* nối kết với *vinaya* (Luật) trở thành *Vinayapiṭaka*)

Nói chi tiết thì *Piṭaka* (Tạng) có hai ý nghĩa là: Kinh điển *(Pariyatti)* và vật chứa *(Bhājana)*.

i. Piṭaka chỉ cho kinh điển, như: Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm VII – Phẩm Lớn *(Mahāvagga)*, Kinh Các vị ở Kesa (Kesa puttasuttaṃ) (Số 65)[1023] ghi nhận:

- *Mā piṭakasampadānena:* "Đừng tin những gì được kinh điển truyền tụng".

ii. Piṭaka chỉ cho "giỏ đựng" như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm VII – Phẩm Lớn *(Mahāvagga)*, Kinh Các Căn Bản Bất Thiện *(Akusalamūlasuttaṁ)* (Số 69)[1024] ghi nhận:

Atha puriso āgaccheyya kuddālapiṭakaṃ ādāya.[1025]

"Rồi có người đi đến cầm cuốc và giỏ."

- Tạng Luật *(Vinayapiṭaka)* là "Pháp thoại hiển thị quyền lực *(aṇādesanā)*". Vì Đức Thế Tôn là vị có đại uy lực đã chế định ra các học giới và các đệ tử phải thực hành theo.

- Tạng Kinh *(Suttantapiṭaka)* là "Pháp thoại hiển thị văn phong chế định *(vohāradesanā)*. Vì Đức Thế Tôn là bậc thiện xảo trong các loại ngôn ngữ chế định như tục ngữ, thành ngữ.

- Tạng *Abhidhamma (Abhidhammapiṭaka)* là "pháp thoại hiển thị pháp chân đế *(paramatthadesanā)*". Vì Đức Thế Tôn là vị thông suốt và thiện xảo trong Pháp thực tính *(sabhāva)*, Ngài thuyết giảng pháp thực tính. Hay một cách gọi khác theo tuần tự như vầy.

- Tạng Luật là "lời dạy theo tội *(yathāparādhasāsana)*". Vì đây là lời dạy cho chúng sinh biết: Đây là vi phạm nặng; đây là vi phạm nhẹ; đây là vô tội theo sự thích hợp của hành động bằng thân hay lời nói.

1023. A.i,188
1024. A.i, 201
1025. A.i,204

- Tạng kinh là "lời dạy theo sự tương thích *(yathānulomasāsana)*". Vì Đức Thế Tôn chỉ dạy chúng sinh theo khuynh hướng, theo pháp tiềm miên, theo các tính riêng của chúng sinh hữu duyên.

- Tạng *Abhidhamma* là "lời dạy theo thực tính pháp *(yathādhammasāsana)*". Vì Đức Thế Tôn chỉ ra các pháp chân đế *(paramattha)* trong cái định đặt *(paññtti)* "là ta, của ta" theo sự tương thích với pháp.

Hay nói tuần tự theo cách khác là.

- Tạng Luật là "giảng giải về sự phòng hộ hay không phòng hộ *(Sasaṃvarāsaṃvarakathā)*". Vì nói đến phòng hộ là chỉ cho sự đối nghịch với sở hành sai trái.

Chữ *Sasaṃvarāsaṃvara* cũng có nghĩa là "phòng hộ nhiều, phòng hộ nhỏ", như:

Kammākamma: Nghiệp nhiều, nghiệp ít.

Phalāphala: Quả nhiều, quả ít.

- Tạng Kinh là "giảng giải về cởi bỏ tà kiến *(diṭṭhiviniveṭhamakathā)*". Vì thoát ra tà kiến.

- Tạng *Abhidhamma* là "giảng giải về phân biệt danh sắc *(nāmarūpapariccheda)*". Vì nói đến phân biệt danh sắc là đối trị với tham. Lại nữa, cần phải biết rõ *(veditabbo)* ba điều học tăng thượng, ba sự đoạn trừ *(pahāna)* và bốn chiều sâu trong ba Tạng như sau.

- *Adhisīlasikkhā*: "Tăng thượng Giới học", được giảng trong Tạng Luật.

- *Adhicittasikkhā*: "Tăng thượng Tâm học", được giảng trong Tạng Kinh.

- *Adhipaññāsikkhā*: "Tăng thượng Tuệ học", được giảng trong Tạng *Abhidhamma*.

Với ba sự đoạn trừ *(pahāna)*. Chữ *Pahāna* có nghĩa là: dời đi, dứt bỏ, từ bỏ, sự đoạn trừ, sự đoạn tận.

- Sự đoạn trừ ở vùng vi phạm *(Vītikkamappahāna)*: Chữ *Vītikkama*: "Vượt qua, vi phạm. Vùng vi phạm *(Vitikkamabhūmi)* là chỉ cho thân ngữ.

Sự đoạn trừ vi phạm học giới được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Luật.

- Đoạn trừ ở vùng bộc phát *(pariyuṭṭhānappahāna)*: Sự áp chế phiền não ở vùng bộc phát, không cho chúng sinh khởi là do định. Định là pháp đối trị của phiền não ở bộc phát được thuyết với Tạng Kinh.

- Đoạn trừ ở vùng tùy miên *(anusayappahāna)* được thuyết trong tạng Thắng Pháp, vì tuệ là pháp đối trị với phiền não tùy miên.

Lại nữa.

- Sự đoạn trừ phiền não tạm thời *(tadaṅgappahāna)* được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Luật.

- Sự trấn áp phiền não *(vikkhambhanappahāna)*, được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Kinh.

- Sự đoạn trừ phiền não tuyệt dứt *(Samucchedappahāna)* được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng *Abhidhamma*.

Lại nữa,

- Sự đoạn trừ phiền não là ác hạnh *(Duccaritasaṃkilesa)* được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Luật.

- Sự đoạn trừ phiền não ái *(Taṇhāsaṃkilesa)* được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Kinh.

- Sự đoạn trừ phiền não tà kiến *(Diṭṭhisaṃkilesa)* được Đức Thế Tôn thuyết trong Tạng Abhidhamma.

(Chữ *kilesa* và *saṃkilesa* có ý nghĩa như nhau, tiếp đầu ngữ saṃ có nghĩa là "đồng, cùng".)

Ba sự thành tựu.

- Vị Tỳ khưu thực hành hoàn hảo trong Luật, vị ấy có thể chứng đạt A la hán Tam Minh.

- Vị Tỳ khưu thực hành hoàn hảo tạng Kinh, vị ấy nương vào định, có thể chứng đạt A la hán Lục Thông.

- Vị Tỳ khưu thực hành hoàn hảo Tạng Abhidhamma, có thể chứng đạt A la hán Tuệ Phân Tích.

Tạng Luật có năm bộ.

1. Đại phẩm *(Mahāvagga)*

2. Tiểu phẩm *(Cullavagga)*

3. Phân tích giới Tỳ khưu *(Bhikkhu vibhaṅga)*

4. Phân tích giới Tỳ khưu Ni *(Bhikkhinīvibhaṅga)*

5. Tập yếu *(Parivāra)*

Tạng Kinh có năm bộ kinh

1. Trường Bộ Kinh *(Dīghanikāya)*.

2. Trung Bộ Kinh *(Majjhimanikāya)*.

3. Tương Ưng Bộ Kinh *(Saṃyuttaṁkāya)*.

4. Tăng Chi Bộ Kinh *(Aṅguttaranikāya)*.

5. Tiểu Bộ Kinh *(Khuddakanikāya)*, gồm có 15 tập kinh:

i. Tiểu Tụng *(Khuddakapāṭha)*

ii. Pháp Cú *(Dhammapada)*

iii. Phật Tự Thuyết *(Udāna)*

iv. Kinh Phật Thuyết Như Vậy *(Itivuttaka)*

v. Kinh Tập *(Suttanipāta)*

vi. Chuyện Thiên Cung *(Vimānavatthu)*

vii. Chuyện Ma Đói *(Petavatthu)*

viii. Kệ ngôn Trưởng Lão Tăng *(Theragāthā)*

ix. Kệ ngôn Trưởng Lão Ni *(Therīgāthā)*

x. Bổn Sự *(Jātaka)*

xi. Diễn Giải *(Niddesa)* gồm hai tập là: Đại diễn giải *(Mahāniddesa)* và Tiểu diễn giải *(Cullaniddesa)*.

xii. Phân Tích Đạo *(Paṭisambhidāmagga)*

xiii. Thánh Nhân Ký Sự *(Apadāna)*

xiv. Phật Sử *(Buddhavaṃsa)*

xv. Hạnh Tạng *(Cariyāpiṭaka)*

Tạng Abhidhamma có 7 bộ:

i. Bộ Pháp Tụ *(Dhammasaṅgaṇī)*

ii. Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)*

iii. Bộ Nguyên Chất Ngữ *(Dhātukathā)*

iv. Bộ Nhân Chế Định *(Puggalapaññatti)*

v. Bộ Luận Điểm *(Kathāvatthu)*. Bộ này gây nhiều tranh luận.

vi. Bộ Song Đối *(Yamaka)*

vii. Bộ Duyên Hệ *(Paṭṭhāna)*. Đây là bộ thể hiện, làm hiển lộ Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn.

Người nào cho rằng tạng Abhidhamma không phải Đức Phật thuyết thì có phải người ấy cho rằng trong Phật giáo chỉ có Nhị Tạng mà không có Tam Tạng, phải không?

Về Bộ Duyên Hệ *(Paṭṭhāna)*

Từ *Paṭṭhāna* trong bộ thứ bảy của Tạng Abhidhamma có ý nghĩa khác với chữ paṭṭhāna trong Tạng Kinh. Paṭṭhāna trong Tạng Kinh có ý nghĩa là: "Khởi điểm, thiết lập, dẫn ra". Như *Satipaṭṭhāna* là "thiết lập niệm". Còn Paṭṭhāna trong Tạng Abhidhamma có nghĩa là "Pháp có chứa nhiều nhân, duyên".

Trong phần đầu của bộ *Paṭṭhāna* (Duyên Hệ) có các câu hỏi như sau:

1. ***Hỏi:*** Vì sao bộ thứ bảy được gọi là Paṭṭhāna?

Đáp: Vì trình bày đến các duyên, có tất cả là 24 duyên là: Nhân duyên (hetupaccaya), cảnh duyên (ārammaṇapaccaya), trưởng duyên (adhipatipaccaya)…nên được gọi là paṭṭhāna.

2. ***Hỏi:*** Do nhân nào bộ thứ bảy của Tạng Abhidhamma được gọi là Paṭṭhāna?

Đáp: Do phân tích các pháp như: Pháp thiện, Pháp bất thiện, Pháp vô ký…theo 24 duyên như: Nhân duyên, cảnh duyên, trưởng duyên…nên được gọi là Paṭṭhāna.

3. ***Hỏi:*** Do ý nghĩa nào được gọi là Paṭṭhāna?

Đáp: Do ý nghĩa là nương vào Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn, nên được gọi là Paṭṭhāna. Hoặc giải đáp ngắn gọi cho dễ nhớ là:

a. Được trình bày 24 duyên từ nhân duyên đến Bất ly duyên (avigatapaccaya), nên gọi là paṭṭhāna.

b. Phân tích 24 duyên theo Pháp thực tính, nên được gọi là Paṭṭhāna.

c. Diễn đạt nương theo Toàn Giác Trí, nên gọi là Paṭṭhāna.

Giải thích.

Câu a.

Trong bộ *Paṭṭhāna* trình bày sự sai biệt *(nānāppakāra)* về tính chất, phận sự cùng các ý nghĩa làm nhân trợ giúp của các duyên. Như trong Chú giải có ghi.

- *Kenaṭṭhena Paṭṭhānanti?*

"Gọi là *Paṭṭhāna* do ý nghĩa nào?"

- *Nānāppakarapaccayaṭṭhena, Pa-karo hi nānappakaratthaṃ dīpeti, ṭhānasaddo paccayatthaṃ.*

"Do trình bày đến các duyên theo các trường hợp sai biệt, nên gọi là *Paṭṭhāna*."

Các duyên này được trình bày theo tính chất sai biệt, như nhân duyên khác với cảnh duyên…phận sự cũng trình bày tính chất khác biệt như: Nhân duyên có mãnh lực trợ sinh và ủng hộ; Vô gián duyên có mãnh lực là trợ sinh; Hậu sinh duyên có mãnh lực là ủng hộ.

Tóm lại *"Nānappakarapaccaya"* là "duyên làm nhân trợ giúp theo các trường hợp sai biệt".

Trong *Paṭṭhānamūlaṭīkā* có ghi:

- *Tattha ekassāpi dhammassa hetu ādīhi anekapaccayabhavato ekekassa paccayassa anekadhammabhāvato ca nānāppakārapaccayata veditabbā.*

"Các bậc trí nên hiểu: một số Pháp trợ giúp cho nhiều Pháp; nhiều Pháp trợ giúp cho một Pháp, nên được gọi là "duyên trợ giúp sai biệt". Nghĩa là: "Chỉ một Pháp có thể trợ giúp cho nhiều Pháp, hoặc bằng nhân duyên, hoặc bằng cảnh duyên, hoặc bằng trưởng duyên…

Và trong một duyên lại có nhiều chi pháp, không phải chỉ có một chi pháp, như nhân duyên có 6 chi pháp hoặc 9 chi pháp; cảnh duyên có tất cả pháp…Do đó từ ngữ *Paṭṭhāna* được trình bày theo câu giải.

- Nānappakārāni ṭhānāni paccaya etthani: Paṭṭhānam (Sattami bahubbihi samāsaviggaha).

"Ở đây, các duyên diễn tiến theo các trường hợp sai biệt, gọi là *Paṭṭhāna*."

Tóm lại: "Một pháp có mãnh lực trợ giúp cho nhiều pháp. Mỗi duyên có nhiều chi pháp".

Câu b: Chú giải có ghi:

- Aparo nayo kenaṭṭhena Paṭṭhānanti? Vibhajjanaṭṭhena.

"Gọi là *Paṭṭhāna* theo cách thức như thế nào? Do ý nghĩa phân tích."

Nghĩa là: Do phân tích các pháp như pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký…theo nhân duyên, cảnh duyên…nên được gọi là *Paṭṭhāna*.

- Kusalādayo dhammā hetupaccayādivasena paṭṭhiyanti vibhajjiyanti etthāti: Paṭṭhānaṃ (trong Adhikaraṇasādhana kitaviggaha).

"Đức Thế Tôn phân tích các pháp như pháp thiện theo nhân duyên…Do đó gọi là *Paṭṭhāna*".

Nghĩa là: Bộ *Paṭṭhāna* phân tích các pháp trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) gồm: 22 Tam đề, 100 Nhị đề theo 24 duyên. Tức là Phân tích các Pháp từ Tam đề thiện cho đến Nhị đề yêu bối *(Piṭṭhiduka)* theo nhân duyên, cảnh duyên…

Câu c: Chú giải có ghi:

- *Aparo nayo kenaṭṭhena paṭṭhānanti? Paṭṭhitaṭṭhena.*

"Gọi là *Paṭṭhāna* do ý nghĩa khác ra sao? Do Toàn Giác Trí diễn đạt, nên gọi là *Paṭṭhāna*".

Nghĩa là. Tuy bảy bộ *Abhidhamma* từ bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) đến bộ *Paṭṭhāṇa* đều do Đức Thế Tôn thuyết giảng. Nhưng sáu bộ đầu lý pháp cùng văn tự chưa được thâm sâu quảng đại, viên mãn đối với Toàn Giác Trí trong việc quán xét. Khi Đức Thế Tôn suy xét, thuyết giảng sáu bộ đầu trong Tạng *Abhidhamma*, hào quang sáu màu của Ngài chưa tỏa ra, vì Đức Thế Tôn suy xét diễn tiến thông thường không có sự đặc thù nào hiện khởi trong khi ấy Đức Thế Tôn suy xét đến bộ *Paṭṭhāna* thì hào quang sáu màu: Xanh dương *(nīla)*, vàng *(pīta)*, đỏ *(lohita)*, trắng *(odāta)*, cam *(mañjittha)* và chói sáng *(pabhassarā)* từ kim thân Đức Thế Tôn phóng ra.

Vì bộ *Paṭṭhāna* quảng đại vô lượng, có lý nghĩa thâm sâu vi tế hơn tất cả mọi bộ kinh mà Ngài đã quán xét. Bộ Paṭṭhāna là thích ứng với Toàn Giác Trí.

Do đó, khi quán xét bộ *Paṭṭhāna*, tâm Đức Thế Tôn phát sinh hỷ lạc về Pháp nghĩa thâm sâu vi diệu. Như đại kình ngư *Timirapiṅgala* được dịp tung hoành trong đại dương sâu 84.000 do tuần, phấn chấn hân hoan khi được vẫy vùng trong lòng đại dương.

Cũng vậy, tâm Đức Thế Tôn hân hoan, phấn chấn khi suy xét pháp vi tế sâu xa, quảng đại của bộ *Paṭṭhāna*.

- Hào quang màu xanh da trời *(nīla)* túa ra từ lông, tóc và màu xanh đen của đôi mắt.

- Hào quang màu vàng *(pīta)* phóng ra từ da, từ mỡ vàng, từ màu vàng nơi mắt.

- Hào quang đỏ *(lohita)* phóng ra từ máu, thịt, từ màu đỏ nơi mắt.

- Hào quang màu trắng phóng ra từ răng, móng, xương, từ màu trắng nơi mắt.

- Hào quang màu cam và màu chói sáng phóng ra từ khắp châu thân.

Hào quang sáu màu phóng ra ở bên trên thấu qua khỏi cõi sắc cứu cánh đến thượng tầng hư không. Hào quang sáu màu phóng ra thấu suốt hướng dưới, hào quang này xuyên qua lớp đất dày 240 ngàn do tuần, xuyên qua lớp nước dày 480 ngàn do tuần, xuyên qua lớp gió nâng đỡ nước, dày 960 ngàn do tuần đến hạ tầng hư không.

Hào quang sáu màu này không phải thành tựu do chú nguyện, cũng không phải thành tựu do tu tiến. Hào quang sáu màu này khởi hiện do suy xét Pháp vô cùng thâm sâu vi diện và quảng đại vô biên. Do vậy, từ Paṭṭhāna trong bộ thứ bảy có ý nghĩa khác với Paṭṭhāna trong Tạng Kinh là như vậy.

Trong chánh tạng, tập I của bộ Paṭṭhāna ghi nhận: Bộ Paṭṭhāna phân thành 4 pháp: Pháp thuận tùng, pháp đối lập, pháp thuận tùng - đối lập, pháp đối lập - thuận tùng.

Mỗi pháp như vậy lại phân theo Tam đề, Nhị đề, Nhị đề Tam đề, Tam đề Nhị đề, Tam đề Tam đề, Nhị đề Nhị đề.

Mỗi đề như vậy lại phân ra bảy phần: phần liên quan, phần đồng sinh, phần duyên, phần y chỉ, phần hoà hợp, phần tương ưng, phần yếu tri.

Mỗi phần như vậy khi phân theo các đề lại có

1. Duyên phân theo Tam đề (Tikapaṭṭhāna): Phần chánh là 22 tam đề; mỗi một tam đề phân theo 24 duyên.

2. Duyên phân theo Nhị đề (Dukapaṭṭhāna): Phần chánh là 100 Nhị đề; mỗi một nhị đề phân theo 24 duyên.

3. Duyên phân theo Nhị đề-Tam đề (dukatikapaṭṭhāna): Phần chánh là 22 tam đề phối hợp với 100 nhị đề, rồi phân tích tuần tự "mỗi một phối hợp tam đề-nhị đề" phân theo 24 duyên.

4. Duyên phân theo Tam đề-Nhị đề (tikadukapaṭṭhāna): Phần chánh là 100 nhị đề phối hợp với 22 tam đề; mỗi một "phối hợp nhị đề-tam đề" phân theo 24 duyên.

5. Duyên phân theo Tam đề-Tam đề (tikatikapaṭṭhāna): Phần chánh là 22 tam đề phối hợp với 22 tam đề, mỗi một phối hợp "tam đề với tam đề" được phân theo 24 duyên.

6. Duyên phân theo Nhị đề-Nhị đề (dukadukapaṭṭhāna): Phần chánh là 100 nhị đề phối hợp với 100 nhị đề, mỗi một phối hợp nhị đề với nhị đề phân theo 24 duyên.

Sáu nhóm này, mỗi nhóm lại phân theo 4 cách: Duyên Thuận tùng *(anuloma)*, Duyên đối lập *(paccanīya)*, Duyên thuận tùng-đối lập *(anulomapaccanīya)* và Duyên đối lập-thuận tùng *(paccanīyānuloma)*.

Số lượng câu của sáu phần.

Phần thuận tùng (anuloma)

1. Duyên phân theo Tam đề có: 3 câu x 22 tam đề = 66 câu

2. Duyên phân theo Nhị đề có: 2 câu x 100 nhị đề = 200 câu

3. Duyên phân theo Nhị đề-Tam đề có: 66 câu x 100 = 6.600 câu

4. Duyên phân theo Tam đề-Nhị đề có: 200 câu x 22 = 4.400 câu

5. Duyên phân theo Tam đề-Tam đề có: 66 câu x 22 tam đề = 1.352 câu.

6. Duyên phân theo Nhị đề-Nhị đề có: 200 câu x 100 nhị đề = 20.000 câu

Phần đối lập cũng giống như thế.

Mỗi câu lại phân theo 24 duyên.

Bốn pháp trong Paṭṭhāna (Duyên Hệ) phân như sau

1. Pháp thuận tùng *(dhamma anuloma)*

Đức Thế Tôn tuyết câu đầu và câu cuối hoặc câu gốc và câu ngọn, hay chủ từ và túc từ đều không có từ "na (không)", chỉ cho sự phủ nhận. Như:

- *Siyā kusalaṃ dhammaṃ paṭicca, kusalo dhammo uppajjeyya hetupaccayā.*

"Pháp thiện nào sinh lên do nương vào Pháp thiện, Pháp thiện đó sinh lên bằng nhân duyên phải chăng?"

2. Pháp đối lập *(dhamma paccanīya)*

Đức Thế Tôn thuyết câu đầu và câu cuối có từ "na (không)". Như:

- *Siyā na kusalaṃ dhammaṃ paṭicca, na kusalo dhammo uppajjeyya hetupaccayā.*

"Pháp không thiện nào sinh lên do nương vào pháp không thiện, pháp không thiện đó sinh lên bằng nhân duyên."

3. Pháp thuận tùng – đối lập *(dhammaanulomapaccanīya)*

Đức Thế Tôn thuyết câu đầu không có từ na nhưng câu sau thì có từ na. Như:

- *Siyā kusalaṃ dhammaṃ paṭicca, na kusalo dhammo uppajjeyya hetupaccayā.*

"Pháp thiện nào sinh lên do nương vào pháp không thiện, pháp không thiện đó sinh lên do nương vào nhân duyên phải chăng?"

4. Pháp đối lập – thuận tùng *(dhammapaccanīyānuloma).*

Đức Thế Tôn thuyết câu đầu có từ na, nhưng câu sau không có từ na. Như.

- Siyā na kusalaṃ dhammaṃ paṭicca, kusalo dhammo uppajjeyya hetupaccayā.

"Pháp không thiện nào sinh lên do nương vào pháp thiện, pháp thiện đó sinh lên bằng nhân duyên phải không?"

Mỗi nhóm Paṭṭhāna (Duyên Hệ) có bốn cách như vậy. Có 6 nhóm Paṭṭhāna như vậy có được 6 nhóm x 4 cách = 24 nhóm Paṭṭhāna (Duyên Hệ) các vị Đại Trưởng lão kết tập Phật ngôn, có kệ ngôn trong bộ Paṭṭhāna như sau:

1. Tikañca paṭṭhānavaraṃ dukuttamaṃ, dukaṃtikañceva tikaṃdukañca; tikaṃtikañceva dukaṃdukañca, cha anulomamhi nayā sugambhīrā.

"Đức Thế Tôn thuyết Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Tam đề Paṭṭhāna, Tam đề - Nhị đề Paṭṭhāna, Tam đề - Tam đề Paṭṭhāna và Nhị đề - Nhị đề Paṭṭhāna, là sáu cách thuận tùng rất thâm sâu".

2. Tikañca paṭṭhānavaraṃ dukuttamaṃ, dukaṃ tikañceva tikaṃ dukañca; tikaṃ tikañca dukaṃ dukañca, cha paccanīyamhi nayā sugambhīrā.

"Đức Thế Tôn thuyết Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Tam đề Paṭṭhāna, Tam đề - Nhị đề Paṭṭhāna, Tam đề - Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Nhị đề Paṭṭhāna, là sáu cách đối lập rất thâm sâu."

3. Tikañca paṭṭhānavaraṃ dukuttamaṃ; dukaṃ tikañceva tikaṃ dukañca; tikaṃ tikañceva dukaṃ dukañca; cha anulomapaccanīyamhi nayā sugambhīrā.

"Đức Thế Tôn thuyết Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Tam đề Paṭṭhāna, Tam đề - Nhị đề Paṭṭhāna, Tam đề - Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Nhị đề Paṭṭhāna là sáu cách thuận tùng – đối lập rất thâm sâu."

4. Tikañca paṭṭhānavaraṃ dukuttamaṃ; dukaṃ tikañceva tikaṃ dukañca; tikaṃ tikañceva dukaṃ dukañca; cha paccanīyānulomamhi nayā sugambhīrā.

"Đức Thế Tôn thuyết Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Tam đề Paṭṭhāna, Tam đề - Nhị đề Paṭṭhāna, Tam đề - Tam đề Paṭṭhāna, Nhị đề - Nhị đề Paṭṭhāna, là sáu cách đối lập – thuận tùng rất thâm sâu." (Bộ Paṭṭhāna trang 20, 21, 23, 24)

Số lượng câu trong 24 nhóm Paṭṭhāna

- Trong phần Pháp thuận tùng *(dhammānuloma)* có.

i. Tam đề *Paṭṭhāna*: Có 22 tam đề, mỗi tam đề là một Duyên Hệ ⇒ có 22 Duyên Hệ.

ii. Nhị đề *Paṭṭhāna:* Có 100 nhị đề, mỗi nhị đề là 1 Duyên Hệ ⇒ có 100 Duyên Hệ.

iii. Nhị đề - Tam đề *Paṭṭhāna*: Là lấy 66 câu của tam đề x số lượng nhị đề

Tam đề có 66 câu ⇒ 66 x 100 = 6600 câu.

iv. Tam đề - Nhị đề *Paṭṭhāna*: Là lấy một câu nhị đề nhân với số lượng tam đề.

Có 100 nhị đề, mỗi nhị đề có hai câu = 200 câu ⇒ 200 câu x 22 tam đề = 4400 Duyên Hệ.

v. Tam đề - Tam đề *Paṭṭhāna*: Số lượng tam đề là 22, lấy một tam đề làm gốc thì còn lại 21 tam đề x 3 câu = 63 câu. Lấy một câu nhân với 22 tam đề (ngọn) ⇒ 63 câu x 22 tam đề = 1386 Duyên Hệ (Paṭṭhāna).

vi. Nhị đề - Nhị đề *Paṭṭhāna*: Lấy một nhị đề làm gốc, còn lại 99 nhị đề; mỗi nhị đề có 2 câu = 198 câu. Mỗi một câu nhân với 100 nhị đề ngọn ⇒ 198 x 100 = 19.800 Duyên Hệ.

Tổng cộng Paṭṭhāna thuận tùng có: 22+100+6600+4400+1386+19800 = 32.308 Duyên Hệ.

Ba cách còn lại là: Pháp đối lập; Pháp thuận tùng-đối lập và Pháp đối lập-thuận tùng, mỗi cách có số lượng Duyên Hệ (Paṭṭhāna) như cách Pháp thuận tùng.

Tổng cộng 4 cách của 6 nhóm *Paṭṭhāna* là: 32.308 x 4 = 129.232 Duyên Hệ.

Với 129.232 *Paṭṭhāna*, Đức Thế Tôn giảng rộng cặn kẽ. Mỗi nhóm *Paṭṭhāna*, Đức Thế Tôn thuyết phân thành 7 mô thức:

1. Liên quan *(paṭiccavāra)*
2. Đồng sinh *(sahajātavāra)*
3. Duyên *(paccayavāra)*
4. Y chỉ *(nissayavāra)*
5. Hòa hợp *(saṃsatthavāra)*
6. Tương ưng *(sampayuttavāra)*
7. Yếu tri *(pañhavāra)*

Mỗi phần Đức Thế Tôn thuyết theo bốn mô thức của duyên *(paccayanaya)* là: Duyên thuận tùng, duyên đối lập, duyên thuận tùng-đối lập, duyên đối lập-thuận tùng.

Việc trình bày 24 duyên, chủ yếu là theo Tam đề và Nhị đề với từng phần khác nhau như thế. Lại nữa, cũng nên hiểu rằng: "Nếu tính chi tiết rộng rãi thì số lượng câu lên đến hàng tỉ câu.

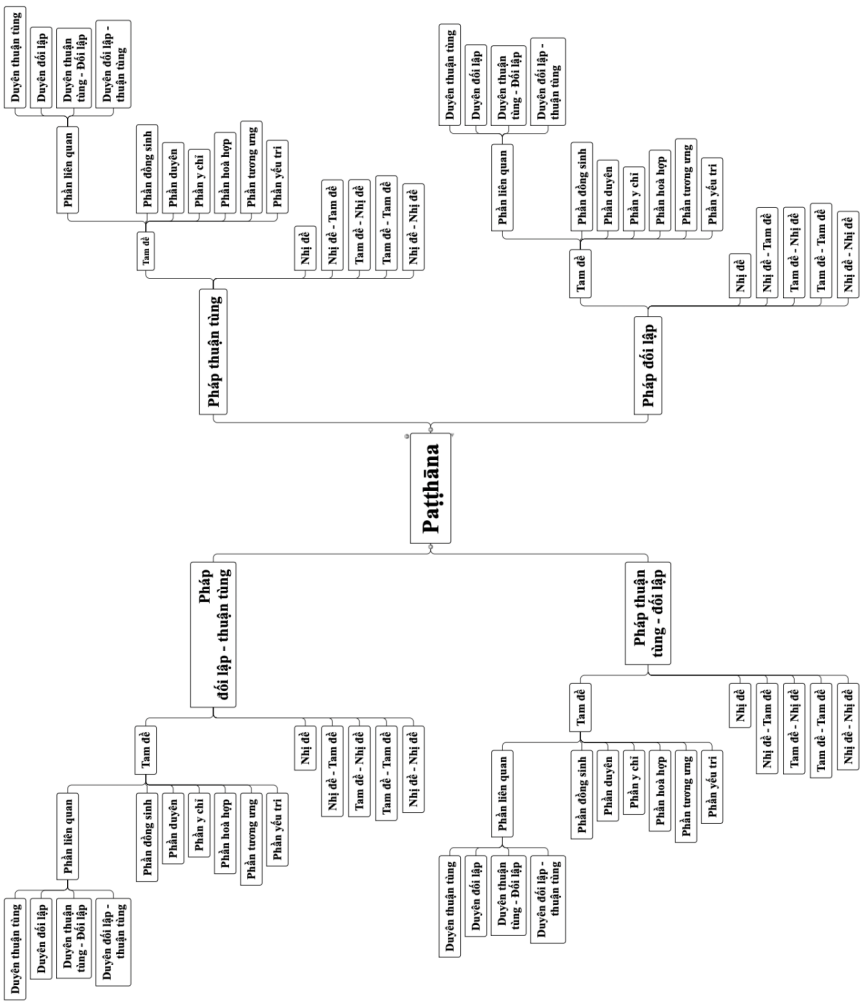

Với trí tuệ nhân loại vào thời điểm này, không thể nào học và hiểu trọn vẹn, hoàn chỉnh, thấu đáo đầy đủ các chi tiết được. Do vậy, các Giáo thọ Chú giải Sư gọi bộ *Paṭṭhāna* là:

- *Anantanyasamantamahāpakaraṇa:* "Bộ có vô số lý pháp vi diệu chi ly hoàn hảo".

Khi nói về ba Tạng *(tipiṭaka)* các Trưởng lão Giáo thọ Chú giải Sư cho biết:

Về Vinaya (Luật) có Pāli như sau:

Vividhavisesanavattā

Vinayanato ceva kāyavācānaṃ

Vinayatthavidūhiayaṃ,

Vinayo vinayoti akkhāto

"Luật này, bậc hiền trí biết ý nghĩa của Luật nói rằng: Gọi là Luật vì có cách thức đa dạng, có cách thức đặc biệt và điều phục thân và ngữ."

Như vậy từ ngữ vinaya (Luật) có ba ý nghĩa

a. Có đa dạng cách (Vividha: nhiều cách). Pāli có giải thích:

- *Vividhā nayā etthāti vinayo: "Nhiều cách thức ở đây là luật".*

Gọi là "*Vividhā* (nhiều cách thức)" như: có 5 cách tụng Giới bổn (*Pātimokkhakhuddesa*), có 7 nhóm tội (*āpatti*) như phạm vào tội trục xuất *(pārājika)*…các đầu đề (*mātikā*) và Phân tích *(vibhaṅga).*

b. Có cách đặc biệt *(Visesa)*. Chữ *visesa* theo nguyên nghĩa là: Sự phân biệt, sự khác nhau, sự giác ngộ.

Pāli có giải thích từ *visesa* như sau:

- *Visesā nayā etthāti vinayo:* "Nhiều cách khác biệt ở đây là Luật."

Luật có cách khác biệt *(visesa)*, là có cách phụ chế định *(anupaññatti)* để củng cố thêm vững chắc hay làm cho nới rộng ra.

c. Điều phục thân và ngữ *(kāyaṃ vācañca vinetīti vinayo*: điều phục thân và ngữ ở đây là Luật). Là ngăn ngừa sự sái quấy ở thân và ngữ.

Ý nghĩa Sutta (Kinh) có Pāli như sau:

- *Atthānaṃ sūcanato, suvuttato savanatotha sūdanato. Suttāṇā suttasabhāgato ca suttanti akkhātaṃ:* "Bậc hiền trí biết ý nghĩa của kinh nói rằng: "kinh" cũng trình bày đến lợi ích, có ý nghĩa được Đức Phật thuyết toàn hảo, nảy mầm lợi ích, tuôn chảy lợi ích, giữ gìn lợi ích hoàn hảo và tựa như sợi chỉ thước."

Nói theo chi tiết thì Kinh trình bày đến lợi ích bản thân và lợi ích người khác…

Từ *Sutta* (Kinh) có sáu ý nghĩa:

i. Trình bày đến lợi ích *(atthānaṃ Sūcanoto).* Pāli có giải thích:

- *Atthe sūcetīti suttaṃ*: Chỉ ra lợi ích là Kinh.

Chữ *Sūceti* = √*sūc* + *e* + *ti*, *Sūceti* là "trình bày, chỉ ra".

Sutta = √*sūc* + *ta*

Đức Thế Tôn chỉ ra lợi ích toàn hảo, vì phù hợp với cơ tánh, phù hợp với phước lành được tích lũy của chúng sinh hữu duyên, giúp chúng sinh ấy có khả năng giác ngộ.

ii. Có ý nghĩa được Đức Phật đã thuyết toàn hảo *(Suvuttato)*. Pāli có giải thích:

- *Suṭṭhu vuttā etthāti suttaṃ*: "Thuyết tốt đẹp ở đây là Kinh".

Chữ *suṭṭhu* (tốt đẹp), *vutta* (đã được nói)

Sutta = *su* + *utta*

iii. Nảy mầm lợi ích *(savanatotha)*. Pāli có giải thích chữ *Atthe Savatīti suttaṃ*:

Chữ *Savati* = √su + a + ti (tạo ra, sản sinh ra)

Sutta = su + ta

iv. Tuôn chảy lợi ích *(Sūdamato)*. Pāli có giải thích:

- *Atthe sūdatīti suttaṃ:* "Tuôn chảy lợi ích là kinh".

Chữ *Sūdati* = √*sūd* (tuôn chảy) + *a* + *ti* (chảy)

Sutta + √*sūd* + *ta*

v. Gìn giữ lợi ích hoàn hảo *(Suṭṭhu atthe tāyatīti suttaṃ)*

vi. Tựa như sợi chỉ thước *(Suttaṃ viyāti Suttaṃ).*

Người thợ mộc có sợi chỉ thước, khi muốn cưa khúc gỗ, người thợ mộc búng sợi chỉ thước lên khúc gỗ, rồi cưa gỗ theo vết mực được búng trên khúc gỗ; mặt gỗ cưa được thẳng.

Lại nữa, *Sutta* được ví như sợi chỉ xâu kết các loại hoa kết dính vào nhau không cho rời rạc, cũng vậy, kinh kết dính các thiện pháp vào nhau, không cho rời rạc.

Về thuật ngữ Abhidhamma

Ngài *Buddhaghosa* trong tập *Aṭṭhasālinī* có giải thích:

Hỏi: Gọi *Abhidhamma* do nhân nào?

Đáp: Với ý nghĩa là "Pháp tối thượng (dhammātireka). "Pháp đặc biệt *(dhammavisesa)*".

Nói cách khác từ abhi ở đây, trình bày ý nghĩa "cao tột" và "đặc biệt". Như:

- *Bālhā me dukkhāvedanā abhikkamanti no patikkamanti.*[1026]

"Khổ thọ của tôi càng tăng trưởng không suy giảm".

- *Abhikkantavaṇṇā (Vakkalisutta)*[1027]. "Có làn da xinh đẹp thù thắng".

Hay một cách lý giải khác là.

- *Yaṃ ettha vuḍḍhimanto, salakkhaṇā pūjitā paricchinnā; Vuttādhikā ca dhammā, abhidhammo tena akkhāto.*

"Trong tạng *Abhidhamma* này, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác thuyết giảng Pháp có sự tăng trưởng *(Vuḍḍhimanto)*, có tướng trạng *(salakkhaṇā)*, đáng được Tôn Kính *(pūjitā)*, phân tích trọn vẹn *(paricchinna)* và tối thượng *(Vuttādhikā)*. Do đó được gọi là *Abhidhamma*".

1026. M.ii,184
1027. S.iii, 119

Như vậy từ abhi # ati (vượt qua) có được năm ý nghĩa:

- Tăng trưởng (vuḍḍhi). Như có Phật ngôn: *Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti.*[1028] "Khổ thọ tăng trưởng mãnh liệt cho tôi mà không thuyên giảm".

- Có tướng trạng *(salakkhaṇa)*, tức là có dấu hiệu (nimitta) để xác định. Như có Phật ngôn: *Yā tā rattiyo abhiññātā abhilakkhitā.*[1029] "Những đêm nào Ngài đã nhận biết rõ, đã xác định tướng trạng."

- Đáng kính trọng *(Pūjita),* như có Phật ngôn: *Rājābhirājā mannjindo.*[1030] "Vị vua được tôn kính là chúa tể."

- Phân tích trọn vẹn *(Paricchinna),* như có Phật ngôn: *Paṭibalo vinetuṁ abhidhamme abhivinaye (vinaya – mahāvagga).* "Người có khả năng hướng dẫn phân tích Thắng Pháp, Thắng Luật."

- Tối thượng *(vuttādhikā)*. Như có Phật ngôn: *Abhikkantena vaṇṇena.*[1031] "Có làn da đẹp tuyệt".

Hoặc là: Pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng trong Tạng *Abhidhamma* có năm ý nghĩa.

1. Pháp có sự tăng trưởng *(Vuḍḍhimanto)*. Pāli có giải thích:

- *Vuḍḍhimanto dhammā ethāti abhidhammo:* "Những pháp có sự tăng trưởng ở đây là *abhidhamma*."

Gọi là "Pháp có sự tăng trưởng" vì có sự mở đầu như vầy.

- *Rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti (dhammasaṅgaṇi)* "(Tỳ khưu) tu tiến đạo sinh về cõi Sắc giới"

1028. Anādhapiṇḍikovādasuttaṃ-M.iii, 258
1029. Bhayabhedasuttaṃ - M.i,16
1030. Selasuttaṃ - M.ii, 146
1031. Vimānavatthu

Hay: *"Mettāsahagatena cetasā ekam disaṃ pharitvā viharati." (vibhaṅga)* "Có tâm đồng sinh với từ (mettā) được an trú, trải đi một phương."

2. Có tướng trạng *(Salakkhaṇa)*. Pāli có giải thích:

- *Salakkhaṇā dhammā etthāti abhidhammo.* "Những Pháp có tướng trạng ở đây là *abhidhamma.*

Gọi là Pháp có tướng trạng vì là pháp cần phải xác định rõ dấu hiệu *(nimitta)* bởi cảnh *(ārammaṇa)*…như có Phật ngôn: *"...rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā." (dhammasaṅganī)* "Có sắc làm cảnh hay có thinh làm cảnh."

3. Pháp đáng tôn kính *(pūjitā)*. Pāli có giải thích:

- *Pūjitā dhammā etthāti abhidhammo* - "Các pháp đáng tôn kính ở đây là *abhidhamma*."

Gọi là pháp tôn kính do đó là pháp thành tựu của bậc Hữu học, hay bậc Vô học, hay là pháp siêu thế. Như có Phật ngôn: *"...sekkhādhammā, asekkhādhammā, lokuttarādahmmā. (Dhammasaṅganī)* - "…các pháp hữu học, các pháp vô học, các pháp siêu thế."

4. Pháp được phân tích *(paricchinna)*. Pāli có giải thích:

- *Paricchinnā dhammā etthāti abhidhammo.* "Các pháp được phân tích ở đây là *abhidhamma.*"

Gọi là Pháp được phân tích vì những pháp này cần phân tích để biết rõ: Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng…Như có Phật ngôn.

"...phaso hoti, vedanāhoti...(Dhammasaṅganī) "…là xúc, là thọ…"

5. Pháp tối thượng *(Vuttādhikā).* Pāli có giải thích:

- *Adhikādhammā etthāti abhidhammo.* "Các pháp tối thượng ở đây là *abhidhamma.*"

Như có Phật ngôn trong Dhammasaṅganī.

"...mahaggatādhammā, appamānādhammā, anuttarādhammā." "Các pháp đáo đại, các pháp vô lượng, các pháp vô thượng."

Do nhân pháp thoại này có năm ý nghĩa như được trình bày, nên pháp thoại này được gọi là *Abhidhamma*.

Phật ngôn có 84.000 Pháp uẩn.

Trong kệ ngôn Trưởng lão Tăng, kệ ngôn Trưởng lão Ānanda có ghi nhận:

Có người chăn bò tên là Moggallāna có hỏi Ngài Ānanda:

- Lời dạy của Đức Phật là gì? Có bao nhiêu giáo lý tất cả?

Ngài Ānanda đã trả lời

- Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ,

Dve sahassāni bhikkhuto;

Caturāsīti sahassāni,

Ye me dhammā pavattino.

"Ta nhận từ Đức Phật, tám mươi hai ngàn Pháp; Còn nhận từ Tỳ khưu thêm hai ngàn Pháp nữa; Tổng cộng tám mươi tư ngàn, là Pháp ta chuyển vận." (HT.TMC dịch)

Ngài *Dhammapāla* trong Chú giải kệ ngôn Trưởng lão Ānanda có giải thích *Dhamma* (Pháp) là "Pháp uẩn *(dhammakkhandha),* như.

"Dve sahassāni bhikkhutoti dve dhammakkhandhasahassāni bhikkhuto gaṇhiṃ."

"Hai ngàn từ các Tỳ khưu" là hai ngàn Pháp uẩn được các Tỳ khưu thuyết.

Chữ *Dhammakkhandhā* được tìm thấy trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Phúng Tụng *(Saṅgītisuttaṃ)* (Số 33),[1032] Ngài Sāriputta có dạy:

- *Cattāro dhammakkhandhā. Sīlakkhandhā Samādhikkhandhā paññakkhandhā vimuttikkhandhā.* "Bốn Pháp uẩn: Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn."

Trong Trường Bộ Kinh IV, Kinh Thập Thượng *(Dasuttarasuttaṃ)*.[1033] Ngài Sāriputta có dạy:

- *Katame pañca dhammā sacchikātabbā?* "Thế nào là năm Pháp cần tác chứng?".

- *Pañca dhammakkhandhā: sīlakkhandho, samādhikkhandho, paññākkhandho, vimuttikkhandho, vimuttiñāṇadassanakkhandho.*[1034] "Năm Pháp uẩn: Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn."

Giải thích:

i. Giới uẩn: *(Sīlakkhandha):* Là tổng hợp các Pháp thuộc về thành phần giới như: cung kỉnh *(apacāyana),* phục vụ *(veyyāvacca),* biệt biệt giải thoát thu thúc giới *(pāṭimokkhasaṃvaraṃvutosīla),* thân thiện hạnh *(kāyasucarita),* chánh ngữ *(Sammāvācā),* chánh nghiệp *(Sammā kammanta),* chánh mạng *(Sammā-ājīva).*

ii. Định uẩn *(Sammādhikkhandha)*: Là tổng hợp các pháp thuộc về định như: Bốn căn bản thành tựu *(iddhipāda)* là: Dục

1032. D.iii,207
1033. Số 34 – D.iii,272
1034. D.iii,279

như ý túc *(chandiddhipāda),* cần như ý túc *(viriyiddhipāda),* tâm như ý túc *(cittiddhipāda)*, chánh niệm *(Sammāsati),* chánh định *(Sammāsamādhi).*

iii. Tuệ uẩn *(paññakkhandha)*: Là tổng hợp các pháp thuộc phần tuệ, như: Trạch pháp giác chi *(Dhammavicayasambojjhaṅga)*, trí như ý túc *(Vimaṃsiddhipāda),* chánh kiến *(Sammādiṭṭhi)* và chánh tư duy *(Sammāsaṅkappa).*

iv. Giải thoát uẩn *(Vimuttikkhandha):* Là tổng hợp những Pháp dự vào phần thoát ra như: đoạn trừ *(pahāna),* ly tham *(virāga),* giải thoát *(vimokkha),* thanh tịnh, tịch tịnh, Níp bàn.

v. Giải thoát tri kiến uẩn *(Vimuttiñāṇadassanakkhandha):* Là tổng hợp các pháp có liên hệ đến sự giải thoát như: Đạo tuệ *(Maggañāṇa),* quả tuệ *(Phalañāṇa),* phản khán tuệ *(Paccavekkhanañāṇa).*

Bốn Pháp đầu được gọi là Pháp lõi *(dhammasāra).*

Chữ *Khandha* (uẩn) có nghĩa là: đống, khối, một đoạn, một chương.

Thông thường mỗi pháp chân đế *(paramatthadhamma)* không đi riêng lẽ, chí ít phải có tám pháp.

Như danh pháp có một tâm cùng 7 tâm sở biến hành *(Sabbacitta sāthāraṇa cetasika).* Còn sắc pháp, một sắc pháp sinh lên có 7 sắc khác cùng sinh lên, được gọi là đoàn bất ly *(avinibbhogakalāpa).* Khi phân tích thì biết được từng thành phần một được gom lại.

Do đó pháp *(dhamma)* trong kệ ngôn của Ngài Ānanda được xem là "một khối pháp, một tập hợp pháp" không phải là một đơn vị pháp, có thể hiểu qua ví dụ sau:

- Dòng sông là tập hợp vô số những giọt nước cùng xuôi chảy. Dòng sông ví như pháp uẩn, mỗi giọt nước ví như một đơn vị của Pháp.

- Đồi cát là tập hợp các hạt cát tụ lại thành đống. Đồi cát ví như pháp uẩn, hạt cát ví như một đơn vị của pháp.

Cũng vậy, số lượng 84 ngàn Pháp trong kệ ngôn của Ngài Ānanda được xem là 84 ngàn nhóm pháp, không phải là 84 ngàn đơn vị Pháp.

Pháp (dhamma) trong kệ ngôn của Ngài Ānanda bao gồm "tất cả những gì được Đức Thế Tôn thuyết giảng". Tức là chỉ cho Pháp và Luật trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Chữ Pháp trong kệ ngôn của Trưởng lão Ānanda không phải chỉ riêng cho tạng Nikāya như một vài học giả suy nghĩ.

Nếu cho rằng chữ Pháp này của Ngài Ānanda chỉ cho Tạng Nikāya. Vậy có phải Ngài Ānanda không thông Luật, không có học Luật?

Trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch *(Mahāparinibbānasuttaṃ)* (Số 16)[1035] ghi nhận: Trước khi viên tịch, Đức Thế Tôn có dạy Tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Ta diệt độ, có thể hủy bỏ những học giới nhỏ chi tiết.

- Này Ānanda, sau khi Ta diệt độ, hãy hành tội Phạm đàn (Brahmadaṇḍa) đối với Tỳ khưu Channa.

- Bạch Thế Tôn, thế nào là là Phạm đàn?

- Này Ānanda, Tỳ khưu Channa muốn nói gì thì nói. Chúng Tỳ khưu sẽ không nói, sẽ không giảng dạy, sẽ không giáo giới Tỳ khưu Channa.

1035. D.ii,72

Hai đoạn kinh văn trên cho thấy Tôn giả Ānanda là vị thông luật.

Nên kệ ngôn: *Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ.* "Tôi nhận được 82 ngàn (pháp) từ Đức Phật." Là bao hàm cả Pháp và Luật, không phải chỉ riêng Pháp.

Lại nữa, trong kinh văn rất nhiều bài kinh ghi nhận: "Vị Tỳ khưu trong Pháp Luật "như Kinh Sống viễn ly".[1036] Chữ Pháp Luật ở đây là chỉ cho giáo pháp có bốn bậc Sa môn là: Bậc Giới viên mãn là bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai; bậc có Giới và Định viên mãn là bậc Bất Lai; bậc có Giới Định Tuệ viên mãn là bậc A la hán.

Như Đức Thế Tôn dạy trong Tiểu Kinh Sư Tử Hống *(Cūḷasīhanādasuttaṃ)* (Số 11),[1037] Đức Thế Tôn dạy:

- *Idheva, bhikkhave, paṭhamo samaṇo, idhadutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo; suññā parappavādā samaṇebhi aññehī'ti.* "Này các Tỳ khưu, chỉ ở đây là Sa môn, ở đây đệ nhị Sa môn, ở đây đệ tam Sa môn, ở đây đệ tứ Sa môn; các ngoại đạo khác không có Sa môn."

Bản Chú giải[1038] có giải thích:

- *Idheva* (ở đây) là chỉ trong Giáo pháp này. Giáo pháp này là chỉ cho Pháp Luật được Đức Thế Tôn thuyết giảng.

- *Samaṇa* (Sa môn) là chỉ cho bậc Thánh Dự Lưu, là vị tròn đủ Giới, đã cắt đứt ba sợi dây trói buộc là: Thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc, chắc chắn không còn rơi vào bốn khổ cảnh. Sa môn thứ hai là bậc Nhất Lai, là bậc tròn đủ giới, đã cắt

1036. A.i,140
1037. M.i,63
1038. MA.ii,4

đứt ba dây trói buộc đồng thời làm suy giảm sức mạnh tham dục và sân ở vùng vi phạm là thân và ngữ.

Sa môn thứ ba là bậc Bất Lai, là bậc đã viên mãn Giới và Định, đã cắt đứt 5 sợi dây trói buộc bậc thấp là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân hận.

Sa môn thứ tư là chỉ cho bậc A la hán; là bậc đã viên mãn Giới - Định - Tuệ.

- *Suññā* (rỗng không)

- *Parappavāda* (chủ thuyết giáo phái khác): Là chỉ cho các chủ thuyết có tà kiến hoặc thường kiến (*sassatadiṭṭhi*) hoặc đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*).

- Điều này cũng được Đức Thế Tôn giảng cho du sĩ Subhadda trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasuttaṃ) (Số 16):[1039]

- Này Subhadda, trong Pháp Luật nào không có bát Thánh đạo, thời ở đấy không có (đệ nhất) Sa môn, ở đấy cũng không có đệ nhị Sa môn, cũng không có đệ tam Sa môn, ở đấy cũng không có đệ tứ Sa môn.

Này Subhadda, trong Pháp Luật nào có bát Thánh đạo, thời ở đấy có (đệ nhất) Sa môn, cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, cũng có đệ tứ Sa môn. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa môn.

Này Subhadda, chính trong Pháp Luật này có tám Thánh đạo, này Subhadda ở đây có đệ nhất Sa môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, cũng có đệ tứ Sa môn."[1040]

Như vậy, Pháp và Luật của Đức Thế Tôn chỉ cho Bát chánh đạo.

1039. D.ii,72
1040. D.ii,154

Con số 84 ngàn pháp chỉ tìm thấy trong kệ ngôn của Ngài Ānanda, một số học giả cho rằng: "Đây không phải là con số chính xác", đây là cách nói để chỉ cho "số lượng rất nhiều không thể tính cho hết".

Như một người mời. "Mời anh ăn cơm", không có nghĩa "người khách chỉ ăn cơm mà thôi", người khách có quyền dùng tất cả những gì được mang ra.

Con số 84 ngàn pháp được Ngài Ānanda dùng là con số có tính ước lệ, không phải là con số chính xác.

Trong Tương ưng bộ kinh V, Chương Tương ưng Sự thật *(saccasaṃyutta),* Phẩm II – Phẩm Chuyển pháp luân *(Dhammacakkappavattanavaggo),* kinh Thi thiết *(Saṅkāsanasuttaṃ)*.[1041] Đức Thế Tôn dạy:

- "Đây là Thánh đế về khổ", này các Tỳ khưu, đã được Ta trình bày. Ở đây có vô lượng chữ (aparimānāvaṇṇā), vô lượng văn (aprimānābyañjanā), vô lượng định đặt (aprimānāsaṅkāsanā). Đây là Thánh đế về khổ.

- "Đây là Thánh đế về khổ tập…"

- "Đây là Thánh đế về khổ diệt…"

- "Đây là Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt", này các Tỳ khưu, được Ta trình bày. Ở đây có vô lượng chữ, vô lượng câu, vô lượng định đặt. Đây là Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt.

Đoạn kinh văn trên cho thấy Pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng không có số lượng nhất định.

Lại nữa, trong phần trình bày về bộ thứ bảy của Tạng

1041. S.V,430

Abhidhamma là bộ *Paṭṭhāna,* về số lượng 6 nhóm với bốn luận cứ, tổng quát đã có đến 129.232 Duyên Hệ, chưa kể các phần liên hệ còn lại.

Do đó, 84 ngàn pháp trong kệ ngôn của Ngài Ānanda là con số ước lệ, chỉ cho số lượng nhiều không thể đếm được.

Lại nữa, một số vị xếp số lượng pháp uẩn của mỗi tạng như sau: Tạng Kinh có 21 ngàn pháp uẩn; Tạng Luật có 21 ngàn pháp uẩn và Tạng Abhidhamma có 42 ngàn pháp uẩn.

a- Trước tiên hệ thống này không tìm thấy trong Chánh tạng lẫn Chú giải.

Hệ thống này chỉ được tìm thấy trong tập *Saddhammasaṅgaha* (Diệu Pháp Yếu Lược) của Trưởng lão *Dhammakitti Mahāsāmi*. Trưởng lão *Dhammakitti Mahāsāmi,* Ngài đến Tích Lan từ *Yodhpura* vào thế kỷ 13. Sau đó Ngài trở về quê cũ sống trong *Laṅkārāma* do *Paramarāja* xây.[1042]

Trong tập *Saddhammasaṅgaha* nguyên tác Pāli của Ngài *Dhammakitti Mahāsāmi*, bản dịch tiếng Việt: Tỳ khưu Indacanda, năm 2003, trang 41, có ghi nhận:

- Kathaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahassa-vidhaṃ?

"Thế nào có tám muôn bốn ngàn phần khi nói về pháp uẩn."

- Tenāhu porāṇā

"Về điều này, các tài liệu cổ (porāṇā) đã nói rằng:

- Dvāsītiṃ Buddhato gaṇhiṃ dvesahassāni bhikkhuto, caturāsīti sahassāni ye 'me dhammā pavattino'ti.

1042. Theo từ điển Propernames. J.P.T.S 1890,p90

"Tôi đã học 82 ngàn từ Đức Phật, hai ngàn từ vị Tỳ khưu (Sāriputta), tổng cộng các pháp này là tám mươi bốn ngàn.

- Ekavīsa sahassāni khandhā Vinayapiṭake, ekavīsasahassāni khandhā Suttantapiṭake, dve cattāḷīsa sahassāni khandhā Abhidhamma piṭaketi.

"Trong Tạng Luật có hai mươi mốt ngàn pháp uẩn; trong Tạng Kinh có hai mươi mốt ngàn pháp uẩn; trong Tạng Vi Diệu Pháp có bốn mươi hai ngàn pháp uẩn."

- Evaṃ paridipina-dhammakkhandhavasena caturāsīti sahassappabhedaṃ hoti.

"Như thế, bàng cách giải nghĩa theo pháp uẩn thì có tám mươi bốn ngàn phần riêng biệt."

- Tattha ekānusandhikaṃ suttaṃ eko dhammakkhandho. Yaṃ anekānusandhikaṃ suttaṃ aneka-dhammakkhandho. Tattha anusandhivasena dhammakkhandha-gaṇanā.

"Trong trường hợp này, bài kinh có một chủ đề *(anusandhika)* thì tính một pháp uẩn; bài kinh nào có nhiều chủ đề thì tính nhiều pháp uẩn. Như vậy, việc tính pháp uẩn tức là đề cập đến chủ đề."

- Gāthākhandhesu pañhapucchanaṃ eko dhammakkhandho, vissajjanaṃ eko dhammakkhandho.

"Trong những phần kệ (Gāthā), mỗi câu hỏi hay chất vấn là một pháp uẩn và các câu trả lời là một pháp uẩn."

- Abhidhamme ekamekaṃ tikadukabhājanaṃ, ekamekañca cittavārabhājanaṃ, ekameko dhammakkhandho.

"Trong Tạng Vi Diệu Pháp, mỗi một phần chia chẻ gồm có một nhị đề hoặc một tam đề, mỗi một phần chia chẻ được gọi là một pháp uẩn."

- Vinaye atthi vatthu, atthimātikā, atthi padabhājanīyaṃ, atthi antarāpatti, atthi āpatti, atthi anāpatti, atthi paricchedo; tattha ekameko koṭṭhāso, ekameko dhammakkhandhoti veditabbo.

"Trong Tạng Luật thì có phần câu chuyện *(Vatthu)*, có phần tiêu đề *(mātikā)*, có phần phân tích từ ngữ *(padabhājanīyaṃ),* có phần phạm tội *(antarāpatti),* có phần không phạm tội *(anāpatti),* có phần phán xét *(paricchedo),* trong trường hợp này, cứ một phần được xem là một pháp uẩn.

- Evaṃ dhammakkhandhavasena caturāsīti sahassavidhaṃ hoti.

"Như thế, khi đề cập đến pháp uẩn thì có tám mươi bốn ngàn phần."

Ngài *Dhammakitti Mahāsāni* không hiểu đã nương vào đâu để phân chia số lượng 84 ngàn pháp từ kệ ngôn của Ngài Ānanda thành số lượng pháp uẩn của ba Tạng như thế? Ngài *Dhammakitti* cho biết chung chung rằng: *Tenāhu poraṇā.* "Về điều này, các tài liệu cổ (porāṇā) đã nói rằng."

Lý do này không đủ sức thuyết phục.

Đồng thời Ngài *Dhammakitti Mahāsāni* cho rằng Ngài Ānanda học Tạng *Abhidhamma* từ Đức Phật.

b- Tuy nhiên, sự phân chia Pháp uẩn theo ba Tạng như thế không phù hợp.

Như Tạng Kinh có 21 ngàn Pháp uẩn thì không chuẩn xác. Trong Tạng Kinh, cứ mỗi bài kinh xem là một Pháp uẩn thì con số đã vượt qua 21 ngàn Pháp uẩn, không cần phải xét chi tiết được phân tích. Cụ thể là:

- Trường Bộ Kinh có 34 bài kinh là 34 Pháp uẩn.

- Trung Bộ Kinh có 152 bài kinh, có 152 Pháp uẩn.

- Tương Ưng Bộ Kinh có 7762 bài kinh, có 7762 pháp uẩn.

- Tăng Chi Bộ Kinh có 9557 bài kinh, có 9557 pháp uẩn.

- Tiểu bộ kinh có 15 tập.

1. Tiểu Tụng có 9 bài kinh, có 9 pháp uẩn.

2. Dhammapada có 423 kệ ngôn, có 423 Pháp uẩn.

3. Phật Tự Thuyết *(Udāna)* có 80 bài kinh, có 80 Pháp uẩn.

4. Phật Thuyết Như Vậy *(Itivuttaka)* có 112 bài kinh, có 112 Pháp uẩn.

5. Kinh Tập *(Suttanipāta)* có 71 bài kinh, có 71 Pháp uẩn.

6. Thiên Cung Sự *(Vimānavatthu)* 85 câu chuyện, có 85 Pháp uẩn.

7. Ngạ Quỷ Sự *(Petavatthu)* có 51 câu chuyện, có 51 Pháp uẩn.

8. Kệ ngôn Trưởng lão Tăng *(Theragāthā)* có 1291 kệ ngôn, có 1291 Pháp uẩn.

9. Kệ ngôn Trưởng lão Ni *(Therīgāthā)* có 521 kệ ngôn, có 521 Pháp uẩn.

10. Chuyện Tiền Thân *(Jātaka)* có 547 câu chuyện, có 547 Pháp uẩn.

11. Diễn Giải *(Niddesa)* có hai tập.

- Đại Diễn Giải (Mahāniddeda), có 210 kệ ngôn, có 210 Pháp uẩn.

- Tiểu Diễn Giải (Cūḷaniddesa), có 119 kệ ngôn, có 119 Pháp uẩn.

12. Phân tích đạo (Paṭisambhidāmagga) có 130 tiêu đề, có 130 Pháp uẩn.

13. Thánh Nhân Ký Sự (*Apadāna*) có 601 câu chuyện, có 601 Pháp uẩn.

14. Phật Sử (*Buddhavaṃsa*) có 28 câu chuyện, có 28 Pháp uẩn.

15. Hạnh Tạng (*Cariyapiṭaka*) có 35 câu chuyện, có 35 Pháp uẩn.

Tổng cộng có 21.818 Pháp uẩn. Đây là tính theo số lượng bài kinh, kệ ngôn, câu chuyện. Nếu tính theo chi tiết thì số lượng Pháp uẩn sẽ nhiều hơn thế.

Do đó, Tạng Luật có 21 ngàn Pháp uẩn, Tạng Kinh có 21 ngàn Pháp uẩn và Tạng Abhidhamma có 42 ngàn Pháp uẩn là điều không thuyết phục, là điều không đáng tin tưởng.

Sự liên hệ giữa Kinh và Luật

Trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch *(Mahāparinibbānasutta)* (Số 16)[1043] và trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Đại Cứ Pháp *(Mahāpadesa)*,[1044] Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu về bốn đại cứ pháp *(cattāromahāpadesā).* Đây là bài kinh rất quan trọng, căn cứ vào tiêu chí ấy để xác định là Phật Ngôn, hay không phải Phật ngôn. Tóm gọn như sau.

i. Y cứ vào Đức Thế Tôn *(Buddhāpadesa):* Như có vị Tỳ khưu nói rằng: "Chính tôi được nghe từ Đức Thế Tôn: "Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bậc Đạo Sư.""

1043.D.ii,72
1044. A.ii,167

ii. Y cứ vào Tăng chúng *(Saṅghāpadesa):* Như có vị Tỳ khưu nói rằng: "Tại chỗ kia, tôi được thọ trì với Tăng chúng như sau: Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bậc Đạo Sư."

iii. Y cứ vào số đông các vị Trưởng lão *(Sambahulattherāpadesa):* Như có vị Tỳ khưu nói rằng: "Tại chỗ kia có nhiều vị Trưởng lão đa văn, tôi được thọ trì từ các vị ấy dạy: Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bậc Đạo Sư."

iv. Y cứ vào vị Trưởng lão *(ekattherāpadesa):* Như có vị Tỳ khưu nói rằng: "Tại chỗ kia có vị Trưởng lão đa văn, thuộc lòng kinh điển…tôi được nghe từ vị ấy: Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bậc Đạo Sư."

Nếu khi nghe vị Tỳ khưu y cứ vào một trong bốn luận cứ trên để tuyên bố về Pháp, tuyên bố về Luật, thì chớ vội tin cũng chớ vội bác bỏ. Hãy ghi nhận rồi so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, Nếu lời ấy không hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, đây không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn; không nên thọ trì.

Nếu lời ấy phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn, nên thọ trì.

Có điều đáng lưu ý là: Trong phần cước chú, Hòa thượng Thích Minh Châu có ghi.

"Ở đây chỉ nói Pháp và Luật, và như vậy chỉ có hai Tạng Kinh và Luật. Tập Sớ và DA.ii,566 cố gắng chứng minh Pháp là chỉ cho Kinh Tạng và Luật Tạng. Nhưng Abhidhamma phải được xem là Tạng được kết tập về sau." (Cước chú 297). Và những kẻ bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, cho Tạng Abhidhamma là tư tưởng của đời sau, dựa vào bản văn này, có thể có cả cước chú của Hòa thượng Thích Minh Châu, họ đã lập luận rằng: "Không thấy Đức Phật đề cập đến *Abhidhamma*, chỉ thấy đề cập đến Kinh và Luật."

Không nên hiểu từ *Sutta* và *Vinaya* một cách cứng ngắt như vậy.

Tác giả Ẩn Danh trong tập: "*Abhidhamma* - Vi Diệu Pháp có phải là Phật ngôn" đã dẫn ra Chú giải *Mahāvaggaṭṭhakathā* và Chú giải *Mahāvaggaṭīkā,* đoạn 188 có ghi:

- Sudinnatthero pana: "Asuttanāmakaṃ buddhavacanaṃ na atthī"ti taṃ sabbaṃ paṭipakkhipitvā: "tīṇi piṭakāni suttaṃ, vinayo pana kāraṇa"nti āha.

"Tôn giả Sudinna đã nói: "Không có bất kỳ Phật ngôn nào không phải là Sutta." Vì vậy *Sutta* phải hiểu là toàn bộ Phật ngôn trong cả ba tạng *(tīṇi piṭakāni)* giáo lý. Còn từ *vinaya* ở đây chỉ cho Pháp hành."

Sutta (kinh) là chỉ cho Phật ngôn trong ba tạng là chỉ cho cả Tạng Luật và Tạng Thắng Pháp, không phải chỉ riêng cho Tạng Kinh.

Còn *Vinaya* (Luật) chỉ cho pháp hành *(vinayo pana kāraṇanti)* được Ngài Sudinna dẫn chứng từ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm VI – Phẩm Gotamī *(Gotamīvaggo),* Kinh Pháp Tóm Tắt *(Samkhittasuttaṃ)* (Số 53),[1045] Đức Thế Tôn có dạy bà *Mahāpajāpatī Gotamī:*

- Ye ca kho tvaṃ, gotami dhamme jāneyyāsi.

"Và này Gotamī, những pháp nào bà biết."

- Ime dhammā virāgāya saṃvattanti, no sarāgāya.

"Những pháp nào đưa đến ly tham, không đưa đến tham dục."

- Visaṃyogāya saṃvattanti, no saṃyogāya.

"Đưa đến ly hệ phược, không đưa đến hệ phược."

1045. A.iv, 280

- Apacayāya saṃvattanti, no ācayāya.

"Đưa đến không tích tập, không đưa đến tích tập."

- Appicchatāya saṃvattanti, no mahicchatāya.

"Đưa đến ít dục, không đưa đến dục lớn."

- Santuṭṭhiyā saṃvattanti, no asantuṭṭhiyā.

"Đưa đến biết đủ, không đưa đến không biết đủ."

- Pavivekāya saṃvattanti, no saṅgaṇikāya.

"Đưa đến viễn ly, không đưa đến tụ hội."

- Vīriyārambhāya saṃvattanti, no kosajjāya.

"Đưa đến tinh tấn, không đưa đến biếng nhác."

- Subharatāya saṃvattanti, no dubbharatāyā'ti.

"Đưa đến dễ nuôi dưỡng, không đưa đến khó nuôi dưỡng."

- Ekaṃsena, Gotami, dhāreyyāsi – 'eso dhammo, eso vinayo, etaṃ satthusāsananti.

"Này Gotamī, hãy thọ trì nhất hướng rằng: "Đó là Pháp, đó là Luật, đó là lời dạy của bậc Đạo sư".

Đoạn kinh văn trên cho thấy Đức Phật dạy. "Kinh chính là Pháp". Bài kinh trên được xếp vào Tạng Kinh, nhưng "đó là Pháp *(eso dhammo),* đó là Luật *(eso vinayo),* đó là lời dạy của Bậc Đạo Sư".

Nếu chấp nhận luận thuyết: Trong bài Kinh Đại Cứ Pháp *(Mahāpadeda),* Đức Phật chỉ nêu ra Kinh *(Sutta)* và Luật *(Vinaya),* không đề cập đến *Abhidhamma*, nên *Abhidhamma* được kết tập sau này, thì những kẻ bác bỏ *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn, những kẻ này cũng phải chấp nhận. "Những gì Đức Thế Tôn dạy bà *Mahāpajāpati Gotamī"* cũng

không phải là Kinh. Vì trong toàn thể bài kinh Pháp tóm tắt *(Saṃkitthisuttaṃ),* không tìm thấy chữ *Sutta* (Kinh) trong bài kinh này. Trong bài kinh này Đức Phật chỉ dùng từ Pháp *(Dhamma)* và Luật *(Vinaya)* mà thôi. Và pháp là bao gồm tất cả những lời dạy của Đức Phật (pháp học) và Luật chính là sự thực hành (pháp hành).

Và theo cách ngụy biện của những kẻ bác bỏ *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn khi họ dựa vào bài kinh Đại Cứ Pháp *(Mahāpadesa),* thì họ cũng phải bác bỏ: "Pháp không phải là Kinh". Và như vậy, họ là kẻ bác bỏ Tạng Kinh.

- Do vậy, không thể hiểu *sutta* và *vinaya* một cách cứng ngắt như vậy.

Chính vì vậy Chú giải có khẳng định ý nghĩa của từ *Sutta* và *Vinaya.*

- Tasmā sutteti tepiṭakabuddhavacane otāretabbāni.

"Ở đây *Sutta* là chỉ cho Phật ngôn có trong ba Tạng Giáo lý."

- Vinayeti etasmiṃ rāgādivinayakāraṇe saṃsandetabbānīti ayamettha attho.

"Còn từ *Vinaya* ở đây chính là Pháp hành dẫn đến đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, có ý nghĩa ở đây là như vậy."

Tóm lại, do hiểu chữ *sutta* và *vinaya* một cách cứng ngắt, không tìm hiểu sâu xa hơn nên bác bỏ Tạng *Abhidhamma.*

Ngài *Buddhaghosa* trong sách *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ *Dhammasaṅgaṇī*) có nêu ra:

"Lại nữa, cần phải biết rõ *(Veditabba)* sự thâm diệu của mỗi tạng này bởi pháp, nghĩa, pháp thoại và pháp đạt thành.

- Pháp *(dhamma)* là cổ văn Pāli

- Nghĩa *(attha)* là ý nghĩa của cổ văn Pāli ấy.

- Sự giảng giải *(desanā)* là sự trình bày cổ văn Pāli ấy theo sự phân tích toàn hảo.

- Pháp đạt thành *(Paṭivedha)* là sự thấu hiểu thông hiểu cổ văn Pāli cùng với ý nghĩa của cổ văn Pāli theo thực tính Pháp *(Sabhāvadhamma),* không hiểu theo ý nghĩa chế định.

Pháp, nghĩa, sự giảng giải và pháp đạt thành trong cả ba Tạng, gọi là thâm diệu (chiều sâu); vì đại chúng do kém trí nên khó thâm nhập và không nhận được Pháp là nơi nương nhờ, ví như đại dương sâu thẳm mà chú thỏ…khó lặn xuống; không thể nhận được nơi nâng đỡ.

Cần phải biết rõ sự thâm diệu của mỗi Tạng qua bốn đặc điểm: Pháp, nghĩa, sự giảng giải và Pháp đạt thành như thế.

Hay nói cách khác.

- Pháp *(dhamma)* là nhân (như vô minh…), trong Vibhaṅga[1046] Đức Thế Tôn có dạy: *Hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā:* "Trí trong nhân gọi là pháp vô ngại giải."

- Nghĩa (attha) là quả (như hành…) Đức Thế Tôn có dạy: *Hetuphale ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā.*[1047] "Trí trong quả của nhân, gọi là nghĩa vô ngại giải."

- Sự giảng giải (*desanā*) là ngôn từ chế định để trình bày ý nghĩa theo thực tính pháp. Hay tâm là nhân cho sự diễn đạt thuận hay nghịch, tóm lược hay chi tiết.

- Pháp đạt thành (*Paṭivedha*) là sự tỏ ngộ, lãnh hội được pháp hiệp thế hay pháp siêu thế; tức là thấu hiểu được pháp và nghĩa theo tương thích. Nghĩa là hiểu rõ pháp này tương thích

1046. 720
1047. Vbh.720

với nghĩa như vầy; ý nghĩa này tương thích với pháp này. Pháp đạt thành là chỉ cho sự thành tựu Níp bàn của ba Tạng.

Tóm lại: Phật ngôn được phân thành ba Tạng *(Tipiṭaka),* phân theo bộ thì có 5 bộ, phân theo Pháp uẩn ước lệ là 84 ngàn Pháp uẩn.

Phật ngôn được phân thành năm bộ là: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh. Tiểu bộ kinh gồm: Tạng Luật, Tạng Abhidhamma và 15 tập là: Tiểu tụng *(Khuddakapātha),* Pháp cú *(Dhammapada)*…Hạnh Tạng *(cariyapiṭaka)*. Phật ngôn tính theo ước lệ là có 84 ngàn Pháp uẩn.

Về Tạng kinh:

- Kinh có một sự tiếp nối (liên kết nội dung) là một Pháp uẩn.

- Kinh có sự tiếp nối nhiều phần thì tính số lượng Pháp uẩn theo sự tiếp nối trong những bài kinh ấy.

- Trong kệ ngôn, cách hỏi một vấn đề là một Pháp uẩn; cách đáp vấn đề là một Pháp uẩn.

Về Tạng *Abhidhamma*: Sự phân chia mỗi một nhóm tam đề (tika) là một Pháp uẩn; sự phân chia mỗi một nhóm nhị đề (duka) là một Pháp uẩn. Sự phân chia tổng mỗi chặng tâm cũng là một Pháp uẩn.

Về Tạng Luật: Trong Luật có nội dung sự kiện *(Vatthu),* đầu đề *(mātikā)*, sự phân chia câu *(padabhājanīya),* Sự phạm tội *(āpatti),* sự không phạm tội *(anāpatti),* sự phạm tội gián đoạn (hay thêm tội mới) *(antarāpatti),* sự xác định nhóm ba *(tikaccheda),* mỗi một phần trong sự kiện…là mỗi một pháp uẩn.

Tất cả những Phật ngôn ấy, được 500 vị Thánh A la hán có Ngài *Mahā Kassapa* là trưởng, đã hội lại kết tập Phật ngôn.

Trưởng lão *Mahā Kassapa* là vị chủ tọa cuộc kết tập này. Các ngài đã kết tập Phật ngôn với thời gian là 7 tháng.

Trong Phật ngôn được kết tập, *Abhidhamma* nói theo Tạng là Tạng *Abhidhamma,* nói theo bộ là Tiểu Bộ Kinh, nói theo chi là Ký Thuyết, về số lượng có vô số Pháp uẩn.

Thuật ngữ Abhidhamma xuất hiện trong kinh điển Pāli

Tác giả Long Nguyễn trong tập *Abhidhamma* là Phật ngôn có trích dẫn như sau:

I. Trong Tạng Luật

1. Bộ *Mahāvagga* Pāli (Đại Phẩm), Chương I, Chương Trọng Yếu *(Mahākhandhakaṃ),* Tụng phẩm 7: Mười sáu nhóm năm của phần "Nên ban phép tu lên bậc trên" *(upasampādetabbapañcakaṃ)*.[1048]

- Aparehipi, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā na upasampādetabbaṃ, na nissayo dātabbo, na sāmaṇero upaṭṭhāpetabbo.

"Lại nữa, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu nào có đủ năm yếu tố này thì không xứng đáng *(ayutta)* trở thành thầy tiếp độ để truyền cụ túc giới cho người khác, không xứng đáng là người dạy dỗ giáo lý cho bất kỳ ai, không xứng đáng cho Sadi phục vụ."

i- Na paṭibalo hoti antevāsiṃ vā saddhivihāriṃ vā abhisamācārikāya sikkhāya sikkhāpetuṃ.

"Là vị không có khả năng để huấn luyện các điều học thuộc về phận sự căn bản *(abhisamācārikā)*. (Ngài Buddhaghosa có giải thích chữ *abhisamācarikā* là phận sự được quy định

1048. Đoạn 84

trong *Khandhaka,* tức là chỉ cho *Mahāvagga* (Đại phẩm) và *Cullavagga* (Tiểu phẩm).

ii- Ādibrahmacariyakāya sikkhāya vinetuṃ (không có khả năng) hướng dẫn các điều học thuộc về phần đầu của Phạm hạnh *(ādibrahmacariyakā).* (Ngài Buddhaghosa có giải thích *ādibrahmacariyakā* là phần quy định dành cho bậc hữu học, là *Pāṭimokkha* vốn là tiền đề của Phạm hạnh).

iii- Abhidhamme vinetuṃ

"(Không có khả năng) để hướng dẫn về *Abhidhamma* (Thắng pháp)."

iv- Abhivinaye vinetuṃ

"(Không có khả năng) để hướng dẫn về *Abhivinaya* (Thắng Luật). (Ngài Buddhaghosa có giải thích *Abhidhamma* (Thắng Pháp) là có khả năng hướng dẫn về sự phân biệt danh và sắc và hướng dẫn về *Abhivinata* là hướng dẫn về toàn bộ Tạng Luật).

v- Uppannaṃ diṭṭhigataṃ dhammato vivecetuṃ.

"(Không có khả năng) phân tích đúng theo pháp xu hướng tà kiến đã sinh khởi cho đệ tử hay học trò."

- Imehi kho, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā na upasampādetabbaṃ, na nissayo dātabbo, na sāmaṇero upaṭṭhāpetabbo.

"Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu hội đủ năm điều kiện này không nên ban phép tu lên bậc trên, không nên cho nương nhờ, không nên để cho Sadi phục vụ."

- Pañcahi , bhikkhave, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā upasampādetabbaṃ, nissayo dātabbo, sāmaṇero upaṭṭhāpetabbo.

"Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu hội đủ năm điều kiện khác nữa nên ban phép tu lên bậc trên, nên cho nương nhờ, nên để cho Sadi phục vụ."

i. Paṭibalo hoti antevāsiṃ vā saddhivihāriṃ vā abhisamācārikāya sikkhāya sikkhāpetuṃ.

"Là vị có khả năng để huấn luyện các điều học thuộc về phận sự căn bản."

ii. Ādibrahmacariyakāya sikkhāya vinetuṃ.

"(Có khả năng) huấn luyện các điều học thuộc về phần đầu của Phạm hạnh."

iii. Abhidhamme vinetuṃ

"(Có khả năng) để hướng dẫn về Abhidhamma

iv. Abhivinaye vinetuṃ

"(Có khả năng) hướng dẫn về Thắng Luật."

v. Uppannaṃ diṭṭhigataṃ dhammato vivecetuṃ.

"(Có khả năng) để phân tích đúng theo pháp xu hướng tà kiến đã được sinh khởi cho đệ tử hay học trò."

- Imehi kho, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā upasampādetabbaṃ, nissayo dātabbo, sāmaṇero upaṭṭhāpetabbo.

"Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu hội đủ năm điều kiện này nên ban phép tu lên bậc trên, nên cho nương nhờ, nên để cho Sadi phục vụ."

2. Cũng trong Tạng Luật, bộ *Mahāvaggapāli*, đoạn 31,3 có ghi nhận:

- Pamuṭṭhamhi ca suttante, abhidhamme ca tāvade; Vinaye avinaṭṭhamhi, puna tiṭṭhati sāsanaṃ.

"Dẫu cho Tạng kinh và Tạng *Abhidhamma* không còn, nhưng chỉ cần Tạng Luật còn thì Giáo pháp vẫn còn tồn tại."

Đoạn Kinh văn của Tạng Luật ở trên cho thấy *Sutta* (Kinh) là khác, *Abhidhamma* (Thắng Pháp) là khác, đã bẻ gãy luận điểm ngụy biện của phái phản biện cho rằng: *Abhidhamma* được thành lập sau này.

3. Lại nữa, trong Tạng Luật, Chương *Pācittiya (Pācittiyakaṇḍaṃ)*, Phẩm 8 - Phẩm theo pháp *(Sahadhammikavaggo),* điều học số 2 (Chê bai Luật: *Vilekhanasikkhāpadaṃ*) ghi nhận tóm lược như sau: Các vị Tỳ khưu Lục Sư đã chê bai Luật. Các vị Tỳ khưu ít ham muốn…đã trình lên Đức Thế Tôn điều này.

Đức Thế Tôn sau khi khiển trách các Tỳ khưu Lục Sư. Đức Thế Tôn chế định học giới.

439. *Yo pana bhikkhu pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya: "kiṃ panimehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi, yāvadeva kukkuccāya vihesāya vilekhāya saṃvattantī'ti"; sikkhāpadavivaṇṇake pācittiyamti.*

"Khi giới bổn *pātimokkha* đang được đọc tụng, vị Tỳ khưu nào nói như vầy: "Đọc tụng các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng này thì được ích lợi gì? Chúng chỉ đem lại sự ăn năn, sự bực bội, sự bối rối thôi." Khi có sự chê bai điều học như vậy, thì phạm tội pācittiya." (Điều số 72)

Không phạm tội.

442. *Anāpatti na vivaṇṇetukāmo, "iṅgha tvaṃ suttante vā gāthāyo vā abhidhammaṃ vā pariyāpuṇassu, pacchā vinayaṃ pariyāpuṇissasī'ti bhaṇati, ummattakassa, ādikammikassā'ti.*

"Trường hợp vô tội khi: Vị nào không có ý định chê bai,

nhưng nói rằng: "Này đến khi nào ngươi học thông thạo về các bài Kinh hoặc các bài kệ hoặc *Abhidhamma* rồi sẽ học thông thạo về Luật sau"; người bị điên và người vi phạm đầu tiên. Những trường hợp này là vô tội."

Đoạn kinh văn trên cho thấy Sutta (Kinh) khác với *Abhidhamma*.

4. Trong Luật, phân tích Giới Tỳ khưu Ni *(Bhikkhunīvibhaṅga)*, Chương IV – Chương *Pācittiya,* Phẩm dù dép; điều học thứ mười hai (hỏi câu hỏi ở vị Tỳ khưu chưa được thỉnh ý trước) có ghi nhận (tóm lược) như sau:

Các vị Tỳ khưu ni đã hỏi câu hỏi đến vị Tỳ khưu chưa được thỉnh ý trước *(anokāsakataṃ)*. Do sự kiện này, Đức Thế Tôn khiển trách các Tỳ khưu Ni. Đức Thế Tôn chế định học giới "Vị Tỳ khưu Ni nào hỏi câu hỏi ở vị Tỳ khưu chưa được thỉnh ý trước thì phạm *pācittiya*."

1221. *Pañhaṃ puccheyyāti suttante okāsaṃ kārāpetvā vinayaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa.* "Sau khi đã thỉnh ý trước về Kinh *(Sutta)*, vị Ni hỏi Luật hoặc *Abhidhamma* thì phạm pācittiya."

- *Vinaye okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa.* "Sau khi đã thỉnh ý trước về Luật *(Vinaya),* vị Ni hỏi Kinh (Sutta) hoặc *Abhidhamma* thì phạm pācittiya."

- *Abhidhamme okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā vinayaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa.* "Sau khi đã thỉnh ý trước về *Abhidhamma*, vị Ni hỏi Luật hoặc Kinh, thì phạm tội *pācittiya.*

5. Trong Tạng Luật, bộ *Parivāra* (Tập yếu), đoạn 3 có ghi nhận:

- Upāli dāsako ceva, sonako siggavo tathā;. Moggaliputtena pañcamā, ete jambusirivhaye.

"Vị *Upāli* luôn cả vị *Dāsaka*, vị *Soṇaka*, vị *Siggava* là tương tự, với vị *Moggaliputta* là thứ năm, các vị này ở châu *Jambu* huy hoàng."

- Tato mahindo iṭṭiyo, uttiyo sambalo tathā;. Bhaddanāmo ca pandito.

"Từ nơi ấy, vị *Mihinda* và vị *Iṭṭhiya*, luôn cả vị *Sambala,* và bậc thông thái tên là *Bhadda*.

- Ete nāgā mahāpaññā, jambudīpā idhāgatā; Vinayaṃ te vācayiṃsu, piṭakaṃ tambapaṇṇiyā. Nikāye pañca vācesuṃ, satta ceva pakaraṇe.

"Những bậc long tượng, đại trí tuệ đến từ Jambudīpa (Ấn Độ), các Ngài đã giảng dạy Tam Tạng, gồm Tạng Kinh, Tạng Luật và bảy bộ *Abhidhamma* khắp xứ *Tambapaṇṇi (Sri Lanka)*."

II. Trong Tạng Kinh

Trong Tạng Kinh vẫn có đề cập đến *Abhidhamma*. Ngài *Buddhaghosa* dẫn chứng từ Trung Bộ Kinh I, bài Kinh *Mahāgosinga* là bài Kinh quan trọng được đề cập ở đây:

Tướng quân Chánh Pháp là Trưởng lão *Sāriputta* cùng các vị Trưởng lão là Ngài *Ānanda*, Ngài *Anuruddha*, Ngài *Kaṅkhā Revata*, Ngài *Mahā Kassapa*, Ngài *Mahā Moggallāna* đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, trình bày quan điểm: "Vị Tỳ khưu nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosiṅga."

Mỗi vị nói lên sự thành tựu của mình. Ngài Ānanda nói: "Vị Tỳ khưu đa văn có thể làm cho khu rừng *Gosiṅga* chói sáng."

Ngài *Kaṅkhā Revata* nói: "Vị Tỳ khưu tu thiền chỉ tịnh có thể làm cho khu rừng *Gosiṅga* chói sáng."

Ngài *Anuruddha* nói: "Vị Tỳ khưu có thiên nhãn có thể làm cho khu rừng *Gosiṅga* chói sáng."

Ngài *Mahā Kassapa* nói: "Vị Tỳ khưu thực hành hạnh *Dhutaṅga* (Đầu đà) có thể làm cho khu rừng *Gosiṅga* chói sáng."

Ngài *Mahā Moggallāna* nói.

- Idhāvuso sāriputta, dve bhikkhū abhidhammakathaṃ kathenti. Te aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti, aññamaññassa pañhaṃ puṭṭhā vissajjenti, no ca saṃsādenti, dhammī ca nesaṃ kathā pavattinī hoti. Evarūpena kho, āvuso sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyyā.

"Ở đây, này hiền giả *Sāriputta* hai vị Tỳ khưu đàm luận về *Abhidhamma*. Các vị ấy hỏi nhau câu hỏi, và khi được hỏi các vị trả lời được với nhau chớ không dừng lại (không trả lời được) và cuộc đàm luận được tiếp tục.

Này hiền giả *Sāriputta*, hạng Tỳ khưu như vậy có thể làm sáng chói khu rừng *Gosiṅga.*"

Ngài *Sāriputta* nói: "Vị Tỳ khưu nào điều phục được tâm, an trú tâm vào quả nào theo như ý. Hạng Tỳ khưu như vậy có thể làm cho khu rừng Gosiṅga sáng chói."

Đức Thế Tôn đã tán thán các vị Trưởng lão ấy, đã nói một cách chân chánh.

Về Tôn giả *Moggallāna,* Đức Thế Tôn không nói rằng: "Được gọi là vị Tỳ khưu thọ trì *Abhidhamma*, là người ở bên ngoài Giáo pháp của Như Lai". Trái lại Đức Thế Tôn đã tán thán Tôn giả Moggallāna rằng:

- Sādhu sādhu, Sāriputta.

"Lành thay, lành thay, này Sāriputta."

Rồi Đức Thế Tôn thuyết giảng.

- *Yathātaṃ moggallānova sammā byākaramāno byākareyya moggallāno hi sārīputta dhammakathiko.*

"Lại nữa, *Moggallāna* đáp một cách chân chánh thì nên đáp như thế.

Này *Sāriputta*, vì *Moggallāna* là vị Pháp Sư."

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh *Saṅgīti* (Phúng Tụng) (Số 33)[1049] đoạn 345 (Chương 10 Pháp – *Dasakaṁ*) ghi nhận:

- *Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro, abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo. Yaṃpāvuso, bhikkhu dhammakāmo hoti…pe… uḷārapāmojjo. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.*

"Này chư hiền, lại nữa vị Tỳ khưu nào mến Pháp, ưa thích đàm luận Pháp, hân hoan với *Abhidhamma* và Thắng Luật, thì xứng đáng thành chỗ "nương tựa vững chắc cho chính mình."

Bản Chú giải *Pāthikavagga (Pāthikavaggaṭṭhakathā)* đoạn 345 có giải thích các khái niệm trong đoạn kinh văn ấy như sau.

- *Abhidhamme abhivinaye'ti ettha dhammo abhidhammo, vinayo abhivinayoti catukkaṃ veditabbaṃ.*

"*Abhidhamme* và Thắng Luật, ở đây là Pháp, *Abhidhamme* (Thắng Pháp), Luật và Thắng Luật, có bốn phần cần hiểu biết như vậy."

- *Tattha dhammoti suttantapiṭakaṃ. Abhidhammoti satta pakaraṇāni. Vinayoti ubhatovibhaṅgā. Abhivinayoti khandhakaparivārā.*

1049. D.iii,207

"Ở đây, Pháp là Tạng Kinh. *Abhidhamma* là bảy bộ Abhidhamma. Luật là hai phần phân tích (Phân tích Giới Tỳ khưu và Phân tích Giới Tỳ khưu Ni). Thắng Luật ở đây là Đại Phẩm, Tiểu Phẩm và Tập Yếu."

- Trong Trung Bộ Kinh II, Kinh *Gulissāni*[1050] đoạn173 ghi nhận như sau:

- *Sace, āvuso, āraññiko bhikkhu abhidhamme abhivinaye pañhaṃ puṭṭho na sampāyati, tassa bhavanti vattāro.*

"Này chư hiền, nếu vị Tỳ khưu sống ở rừng núi được hỏi về *Abhidhamma* và Luật mà không thể trả lời được."

- *Kiṃ panimassāyasmato āraññikassa ekassāraññe serivihārena yo ayamāyasmā abhidhamme abhivinaye pañhaṃ puṭṭho na sampāyatī'ti – tassa bhavanti vattāro.*

"Thì có người nói về vị ấy như sau: "Vị Tôn giả này khi có người hỏi về *Abhidhamma* và Luật thì lại không thể trả lời được, vậy Tôn giả này sống độc cư nơi ẩn lâm như thế này ích lợi gì đây, sẽ có người nói về vị ấy như vậy."

- Tasmā āraññikena bhikkhunā abhidhamme abhivinaye yogo karaṇīyo.

"Do vậy, Tỳ khưu sống ở rừng núi cần phải cố gắng học tập, nghiên cứu và thuộc lòng *Abhidhamma* và Luật."

Chú giải *Majjhima paṇṇāsa (Majjhimapaṇṇāsa-aṭṭhakathā)* đoạn 173 này, có giải thích thêm rằng:

- *Abhidhamme abhivinayeti abhidhammapiṭake ceva vinayapiṭake ca pāḷivasena ceva aṭṭhakathāvasena ca yogo karaṇīyo.*

1050. Số 69 – M.i,46a

"*Abhidhamma* là chỉ cho Tạng *Abhidhamma*; *abhivinaya* (Thắng Luật) là chỉ cho Tạng Luật. Và sự học tập, nghiên cứu này phải dựa trên cả Chánh Tạng và Chú giải."

5. Trong Tiểu Bộ Kinh, tập *Mahāniddesapāli* (Đại diễn giải) đoạn 89, khi giải thích về khái niệm *lābhakamyā na sikkhāti* (nghĩa là: người học tập pháp luật này không phải vì mục đích tìm kiếm lợi dưỡng), ghi nhận:

- *Yāvadeva attadamatthāya attasamatthāya attaparinibbāpanatthāya suttantaṃ pariyāpuṇāti, vinayaṃ pariyāpuṇāti, abhidhammaṃ pariyāpuṇāti. Evampi na lābhakamyā sikkhatīti.*

"Ai học tập thấu đáo và thuộc lòng Kinh, Luật và *Abhidhamma* vì mục đích chế ngự, an tịnh, và giải thoát hoàn toàn cho bản thân; thì đó là người học tập, rèn luyện trong Pháp và Luật này không phải vì mục đích tìm kiếm lợi dưỡng."

- Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Sáu Pháp *(Chakkanipāta)*, Phẩm VI – Đại Phẩm *(Mahāvaggo)* Kinh *Hatthisāriputta*[1051] đoạn 60 ghi nhận như sau:

- *Tena kho pana samayena sambahulā therā bhikkhū pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantā maṇḍalamāḷe sannisinnā sannipatitā abhidhammakathaṃ kathenti.*

"Lúc bấy giờ, nhiều vị Tỳ khưu Trưởng lão, sau buổi ăn, sau khi đi khất thực trở về, ngồi tụ họp tại ngôi nhà hình tròn và thuyết *Abhidhamma*."

6. Trong Tiểu Bộ Kinh, tập Apadāna (Thánh Nhân Ký Sự), Phẩm I – Phẩm Đức Phật *(Buddhavaggo)*, Ký sự Trưởng lão Puṇṇa *(Puṇṇāttherāpadānaṃ)* có kệ ngôn ghi nhận:

1051. Số 60 – A.iii,293

43. *Abhidhammanayaññūhaṃ kathāvatthuvisuddhiyo, Sabbesaṃ viññāpetvāna viharāmi anāsavo.*

"Là người biết rõ *Abhidhamma*, thông thạo *Kathāvatthu.*

Có khả năng giảng dạy mọi điều, tôi sống không còn ô nhiễm."

7. Cũng trong tập Apadāna, kệ ngôn Trưởng lão Upāli *(Upālittherāpadānaṃ)* có ghi nhận:

542. *Suttantaṃ abhidhammo ca vinayo cā pi kevalaṃ, navaṅgaṃ buddhavacanaṃ esa dhammasabhā tava.*

"Toàn bộ Kinh, *Abhidhamma* và luôn cả Luật là lời dạy của Đức Phật.

Gồm có chín thể loại, là vương cung Giáo pháp của Ngài."

8. Trong tập Apadāna, Phẩm Một Lần Trai Giới (Ekuposathikavaggo); Ký sự về Khemā *(Khemā-padānaṃ)* có ghi nhận:

504. Kusalāhaṃ visuddhīsu, kathāvatthuvisāradā; Abhidhammanayaññū ca, vasippattā'mhi sāsane.

"Tôi được thiện xảo về các (Pháp) thanh tịnh, về *Kathāvatthu.*

Biết rõ về *Abhidhamma*, và đã đạt được năng lực ở Giáo pháp."

Những dẫn chứng trên cho thấy *Abhidhamma* đã xuất hiện trong thời Đức Thế Tôn còn hiện tiền.

Theo tinh thần của Kinh Đại Cứ Pháp *(Mahāpadesa)*; *Abhidhamma* được tìm thấy trong Luật Tạng, cũng như được tìm thấy trong Kinh Tạng và như vậy *Abhidhamma* là Phật ngôn.

Những lập luận của phái phản biện

Để bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, phái phản biện đã ngụy biện:

1. Tạng Abhidhamma không có lời giới thiệu (nidānakathā) như Tạng Kinh hay Tạng Luật.

(Điều này đã được phản biện trước đó).

2. Sự kiện Đức Thế Tôn lên cõi Tāvatiṃsa để thuyết tạng Abhidhamma; là điều huyễn hoặc, thần thoại.

(Điều này cũng đã được phản biện trước đó)

3. Ngôn phong của Tạng *Abhidhamma.*

4. Ngữ nghĩa của chữ *Abhidhamma.*

5. Tạng *Abhidhamma* được trước tác vào thời kỳ bộ phái, không phải là Phật ngôn.

Ngôn phong của của Tạng *Abhidhamma*

Chúng ta sẽ khảo sát ngôn phong của của Tạng *Abhidhamma.*

Phái phản biện bác bỏ *Abhidhamma* là Phật ngôn, vì lý do văn phong và cách trình bày Tạng *Abhidhamma* không giống với Tạng kinh hay Tạng Luật.

Có một ông cư sĩ, có bằng cấp tiến sĩ ở ngoài đời, ông cư sĩ có bằng cấp này không hiểu biết gì về môn học Abhidhamma. Nhưng lại phát biểu: "Chỉ cần đọc thử vài trang của bộ A Tỳ

Đàm để có thể cảm nhận đó là một thể văn nói ghi lại lời thuyết giảng của một bậc Đạo Sư hay đó là lối văn viết do đời sau soạn ra. Đơn giản thế thôi."

Chúng ta sẽ bàn đến văn phong Tạng Abhidhamma sau, trước tiên là bác bỏ luận điệu xuyên tạc của ông cư sĩ có bằng cấp này.

Trong một bài viết khác, ông cư sĩ có bằng cấp này nêu ra:

"Abhidhamma thường được dịch là Vi Diệu Pháp, Thắng Pháp, Vô Tỷ Pháp, bắt nguồn từ chữ Dhamma là pháp và Abhi (hay adhi) là cao siêu, vượt trội, tối thượng, tối thắng. Tàu âm là A Tỳ Đàm.

Có quan niệm cho rằng Đức Phật đã giảng Giáo lý A Tỳ Đàm và có ghi lại trong Kinh Tạng vì chữ Abhidhamma đã được tìm thấy trong các bài kinh.

- Kinh Phúng tụng (Saṅgītisutta), Trường bộ 33

- Kinh Rừng sừng bò (Mahāgosiṅgasutta). Trung bộ 32

- Kinh Gulisani (Gulisanisutta). Trung bộ 69.

Tuy nhiên, theo ông Maurice Walshe, dịch giả bản Anh ngữ của Trường Bộ, chữ Abhidhamma (Pháp tối thượng), trong bài kinh Phúng tụng là được dùng chung với chữ Abhivinaya (Luật tối thượng) để chỉ cho Giáo pháp và Giới luật của Ngài không liên hệ gì đến Giáo lý kết tập trong Tạng Vi Diệu Pháp về sau này.

Nhận xét này cũng áp dụng trong trường hợp bài Kinh Gulisani, Trung Bộ.

Thêm vào đó, theo Tỳ khưu Bodhi, dịch giả bản Anh ngữ của Trung Bộ, chữ Abhidhamma trong bài Đại Kinh Rừng sừng bò có thể hiểu là Giáo lý có hệ thống và có phân tích.

Theo từ điển Pāli-Anh (Pali-English Dictionary, Pali Text Society), chữ Abhidhamma không tìm thấy trong Tương Ưng và Tăng Chi, có lẽ chữ này đã được dùng thêm trong giai đoạn cuối của tiến trình triển khai và kết tập bốn tạng kinh chính.

Chúng ta tạm dừng lại để phân tích đoạn phát biểu của ông cư sĩ có bằng cấp này.

a. Trước tiên nói về định nghĩa từ Abhidhamma của ông Maurice Walshe: *Abhidhamma* được dùng chung *Abhivinaya* để chỉ cho Pháp và Luật của Ngài, không liên quan gì đến giáo lý kết tập trong Tạng Vi Diệu Pháp về sau này.

Đây chỉ là ý kiến riêng của ông Maurice Walshe, ý kiến riêng này chỉ là cách nói chung, tuy không sai nhưng không nói lên điều vi diệu của Pháp. Bất kỳ điều dạy nào của Đức Thế Tôn đều được gọi là Pháp; bất kỳ điều nào Đức Thế Tôn chế định: "Không được làm và được làm, gọi là Luật." Trong Luật có điều học cho các Tỳ khưu, cho các Tỳ khưu Ni, cách thực hành uposatha, cách thực hành pavāraṇā…Gọi chung chung là luật, nhưng cần phải phân biệt Học Giới, tuy không sai, nhưng không chuẩn. Luật (Vinaya) là chỉ cho nghi thức sinh hoạt trong Tăng đoàn như: làm lễ Bố tát (uposatha), cách sám hối, lễ Pavāranā, sự an cư mùa mưa, cách thực hành bổn phận trong Tự viện…Còn Học Giới (Sīlasikkhā) dành cho các Tỳ khưu hay các Tỳ khưu Ni, gọi là Thắng luật (abhivinayo).

Cũng vậy, Pháp và Abhidhamma là lời dạy của Đức Thế Tôn, gọi chung chung là Pháp thì không chuẩn. Rồi dựa vào cách hiểu đơn giản này bác bỏ Abhidhamma không phải là Phật ngôn, đó là một sai lầm tệ hại. Một số người lại "đu theo" ý kiến này, bác bỏ Abhidhamma không phải là Phật ngôn. Chẳng khác nhóm người mù nương theo một người mù.

Nếu theo ông Maurice Walshe cho rằng Abhidhamma chỉ

là Pháp thì đâu cần thiết phải phân ra Sutta và Abhidhamma, gọi chung là Pháp là được rồi. Như trong Tạng Luật, phân tích Giới Tỳ khưu Ni (Bhikkhunīvibhaṅga), Phần Pācittiya, điều học số 95, đoạn 1221 đã trích dẫn ở trên, chứng tỏ Kinh, Luật, Abhidhamma là ba phần khác nhau, cho thấy cách hiểu về chữ *Abhidhamma* của ông Maurice Walshe có vẻ hời hợt chung chung.

Nếu *Abhidhamma* dùng để chỉ cho Giáo Pháp của Đức Phật, vậy *Sutta* (Kinh) có phải dùng để chỉ cho Giáo pháp của Đức Phật không? Nếu *Abhidhamma* không khác biệt so với *Sutta* (Kinh) thì Đức Thế Tôn đâu có tách ra làm hai như trong đoạn Luật ở trên.

Lại nữa, trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm), đoạn 84 đã dẫn chứng trên về điều kiện một vị Thầy phải có khả năng hướng dẫn về *Abhidhamma* cho Giới tử.

Nếu *Abhidhamma* là để chỉ cho Giáo pháp của Đức Phật, như cách hiểu hời hợt chung chung của ông Maurice Walshe, thì Đức Thế Tôn đâu cần nhấn mạnh từ *Abhidhamma*, là một trong năm điều kiện là vị Tế độ Sư ban cho xuất gia tu lên bậc trên.

Lại nữa, với cái hiểu chung chung hời hợt như thế rất nguy hiểm, có thể hiểu sai lệch kinh điển do Đức Phật giảng dạy.

Trong Dhammapada câu số 294-295 Đức Thế Tôn dạy:

294. *Mātaraṃ pitaraṃ hantvā*

"Sau khi giết mẹ cha"

Rājāno dve ca khattiye

"Giết hai vua Sát lỵ";

Ratthaṃ sānucaraṃ hantvā

"Giết vương quốc, quần thần"

Anīgho yāti brahmaṇo.

"Vô ưu, phạm chí sống."

295. *Mātaraṃ pitaraṃ hantvā*

"Sau khi giết mẹ cha"

Rājāno dve ca sotthiye

"Hai vua Bà la môn";

Veyyagghapañcamaṃ hantvā

"Giết hổ tướng thứ năm"

Anīgho yati brāhmaṇo.

"Vô ưu, phạm chí sống."

(HT. Thích Minh Châu dịch)

Nếu không có Chú giải, khó mà hiểu được hai kệ ngôn này; còn nếu hiểu chung chung hời hợt như cách hiểu của ông Maurice Walshe lại càng tệ hại.

Mẹ (mātu) ở đây chỉ cho ái dục, là pháp dẫn đến tái sinh vào ba cõi.

Cha (pitu) ở đây chỉ cho ngã mạn (māna)

Hai vua (dve rājano) ở đây chỉ cho thường kiến và đoạn kiến.

Vương quốc quần thần: ở đây chỉ cho 6 uẩn xứ là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cùng với 6 ngoại xứ là: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Veyyagghapañcanaṃ (thứ năm là hổ tướng), ở đây chỉ cho hoài nghi (vicikicchā). Hoài nghi là một pháp chướng ngại (nīvaraṇa) rất khó từ bỏ do có sự chấp kiến vững chắc.

Như vậy, cho thấy Chánh Kinh nhưng không có Chú giải hay Sớ giải thì không thể hiểu còn nói gì đến thông suốt.

Trở lại Kinh Phúng Tụng (Saṅgīti) (Số 33),[1052] Chương 10 Pháp (Dasakaṃ), đoạn 345 ghi nhận:

- *Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo. Yaṃpāvuso, bhikkhu dhammakāmo hoti ...pe... uḷārapāmojjo. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.*

"Lại nữa, này chư hiền giả, vị Tỳ khưu nào yêu mến Giáo pháp, ưa thích đàm luận Pháp, hân hoan với *Abhidhamma* và Thắng Luật, thì xứng đáng trở thành chỗ nương tựa vững chắc cho chính mình."

Ngài *Buddhaghosa* có chú giải đoạn kinh văn trên như sau:

- *Abhidhamme abhivinayeti ettha dhammo abhidhammo, vinayo abhivinayoti catukkaṃ veditabbaṃ.* "*Abhidhamma* và *abhivinaya*" ở đây là: Pháp, *abhidhamma*, Luật (Vinaya) và Thắng Luật, bốn điều này cần biết rõ.

- *Tattha dhammoti suttantapiṭakaṃ.* "Pháp ở đây là chỉ cho Tạng Kinh."

- *Abhidhammoti satta pakaraṇāni.* "*Abhidhamma* chỉ cho bảy bộ *abhidhamma*."

- *Vinayoti ubhatovibhaṅgā.* "Luật là chỉ cho hai bộ phân tích (phân tích Giới Tỳ khưu và phân tích Giới Tỳ khưu Ni).

- *Abhivinayoti khandhakaparivārā.* "Thắng Luật ở đây chính là Đại Phẩm, Tiểu Phẩm."

Ngài *Buddhaghosa* giải thích rõ ràng như vậy. So với

1052. D.iii,207

cách giải thích về *abhidhamma* và *abhivinaya* của ông Maurice Walshe thì như thế nào?

Mặt khác, Ngài *Buddhaghosa* căn cứ vào những bản Chú giải được chuyển dịch từ tiếng Pāli sang tiếng Simhala do đoàn của Ngài *Mahinda* thực hiện. Từ thời Ngài *Mahinda* cho đến triều đại vua *Vaṭṭagāmaṇī Ābhaya* (29-17 trước Tây lịch), những bản Chú giải ấy vẫn là khẩu truyền, vào triều đại vua *Vaṭṭagāmaṇī Ābhaya*, những chú giải ấy mới được ghi chép lên lá thốt nốt.

Những chú giải Giáo lý của Đức Phật (gồm Pháp và Luật) được các vị thầy cổ sơ *(porāṇacariya)* biên soạn. Các vị *Porāṇa* ấy là ai? Theo Ngài *Nandapaññā* trong tác phẩm *Gandhavaṃsa* (Hương Sử), các vị Thầy *Porāṇa* ấy là: 500 vị Trưởng lão kết tập Sư lần I, rồi 700 vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần II, rồi một ngàn vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn lần III.

Ngài *Buddhaghosa* đã căn cứ vào những bản chú giải của các bậc thầy cổ xưa (porāṇa) để san định trở lại thành những bản Chú giải hiện có.

Tập Chú giải Trường Bộ Kinh có tên gọi là *Sumaṅgalavilāsinī*, Ngài Buddhaghosa viết theo yêu cầu của Ngài Tăng trưởng (Saṅgharāja) *Dāṭhanāga* trú ngụ nơi *Sumaṅgala-pariveṇa*.

Trong *pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā*, Chương *Ganthārambhakathā*, Ngài Buddhaghosa cho biết:

- Tasmā imaṃ pālinayānurūpaṃ;
Saṃvaṇṇanaṃdāni samārabhissaṃ;
Ajjhesanaṃ buddhasirivhayassa;
Therassa sammāsamanussaranto.

"Bằng cả niềm tin tôn kính, tôi vâng lời của Trưởng lão *Buddhasiri* mà chuyển ngữ toàn bộ những bản văn ấy về tiếng Pāḷi cách chính xác."

- *Saṃvaṇṇanaṃ tañca samārabhanto;*
  Tassā mahāaṭṭhakathaṃ sarīraṃ;
  Katvā mahāpaccariyaṃ tatheva;
  Kurundināmādisu vissutāsu.

"Khi làm công việc này, tôi đã dựa vào khung sườn của các bộ Chú giải như *Mahā-aṭṭhakathā, Kurundī, Mahāpaccarī*, và các bộ Chú giải cổ xưa khác.

Còn ông Maurice Walshe căn cứ vào đâu để giải thích chữ *Abhidhamma* để chỉ Giáo Pháp của Đức Phật? Ông Maurice Walshe có dẫn chứng từ nguồn nào trong Chánh Tạng hay Chú giải không? Có phải chăng đó là ý kiến riêng? Từ sự sáng tạo riêng rồi bác bỏ Abhidhamma không phải là Phật ngôn, thật một điều không thể tin nổi, nhưng đó lại là điều hấp dẫn ông cư sĩ có bằng cấp này. Chẳng khác nào người vẽ hình con sư tử, thêm sừng vào gọi là con kỳ lân, là con vật không có thật. Ngay cả chữ Abhi, Ngài Buddhaghosa đã giải thích có 5 ý nghĩa, không phải chỉ có ý nghĩa đơn điệu như ông cư sĩ có bằng cấp nêu ra.

Giữa Ngài Buddhaghosa và ông Maurice Walshe thảo luận về phương tiện ngữ nghĩa Pāḷi và ý nghĩa Phật học thì tôi có niềm tin vào Ngài Buddhaghosa hơn ông Maurice Walshe, vì nếu nói về trình độ ngữ nghĩa Pāḷi ông Maurice Walshe có thể chỉ là học trò cùa Ngài Buddhaghosa. Ví như ông Tiến sĩ Luật thảo luận về văn chương với Tiến sĩ văn chương, dĩ nhiên người nghe tin tưởng vào ông Tiến sĩ văn chương hơn. Vì sao? Vì đó là môi trường sinh hoạt của vị ấy.

Ông cư sĩ có bằng cấp này có trưng dẫn lời giải thích của Tỳ khưu Bodhi, chữ *Abhidhamma* trong Đại kinh Rừng Sừng Bò, có thể hiểu là "Giáo lý có hệ thống và có phân tích". Hiểu như vậy không có gì là không đúng, đồng thời xem như Tỳ khưu Bodhi chấp nhận "*Abhidhamma là pháp môn được Đức Thế Tôn thuyết giảng*". Và rõ ràng Tỳ khưu Bodhi không có bác bỏ *Abhidhamma*, không phải là Phật ngôn.

Nhưng vì sao ông cư sĩ có bằng cấp này lại dẫn ra lời giải thích của Tỳ khưu Bodhi? Đây là sự xảo biện của ông cư sĩ có bằng cấp này, cố tình gây nhiễu loạn, để những ai đọc thoáng qua sẽ nghĩ rằng Tỳ khưu Bodhi cũng đồng tình "*cho rằng Abhidhamma không phải là Phật ngôn*." Nhưng rõ ràng cách hiểu từ *abhidhamma* của Tỳ khưu Bodhi khác xa với cách hiểu của ông Maurice Walshe.

Nhưng ông cư sĩ có bằng cấp cố lấp, bằng cách nhảy vọt qua: *"Nhận xét này cũng trong áp dụng trường hợp bài Kinh Gulisani, Trung bộ"*. Không đề cập đến cách hiểu *abhidhamma* trong bài Đại Kinh Rừng Sừng Bò của ông Maurice Walshe, chắc hẳn tương tự như trong Kinh Phúng Tụng.

Sự nêu dẫn Tỳ khưu Bodhi cũng đồng tình cho rằng Tạng *Abhidhamma* được kết tập về sau của ông cư sĩ có bằng cấp được tìm thấy qua bài viết "Tôi học A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp)", ông đồng tình quan điểm "*Abhidhamma là hệ thống những tư tưởng phát triển về sau, trong thời kỳ phân chia bộ phái, không phải là những gì Đức Phật đã giảng dạy khi Ngài còn tại thế*".

Ông cư sĩ có bằng cấp đã dẫn ra nhiều vị danh tăng, nhiều học giả để hậu thuẫn cho quan điểm của mình, trong đó có *Bhikkhu Bodhi*. Có thể trong một giai đoạn nào đó Tỳ khưu Bodhi có quan điểm này, nhưng sau đó khi tìm hiểu về *abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi đã thay đổi quan điểm.

May mắn thay, có một Phật tử đã tiếp sức, đã gửi cho tôi tập: Bhikkhu Bodhi – Hướng dẫn toàn diện về Abhidhamma (A comprehensive Manual of Abhidhamma), Việt dịch: Hasu Tran, năm 2020. Trong lời giới thiệu (introduction), Vi Diệu Pháp (abhidhamma) Ngài Bodhi có ghi nhận. "*Tâm điểm của Triết học Vi diệu Pháp là vi diệu Pháp Tạng, một trong những tạng kinh điển Pāli được Phật giáo Nguyên Thủy (Theravādin) công nhận là bản ghi chép xác tín về những lời dạy của Đức Phật.*

Tạng này được biên soạn tại ***ba kỳ kết tập*** *Tam Tạng Phật giáo lớn được tổ chức ở Ấn Độ vào đầu những thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt: Lần đầu tiên tại Rājagaha, diễn ra trong ba tháng sau khi Đức Thế Tôn Níp bàn bởi năm trăm bậc Trưởng lão dưới sự lãnh đạo của Tôn giả Mahā Kassapa; lần thứ hai tại Vesāli 100 năm sau, lần thứ ba tại Pāṭaliputta, 236 năm sau.*

Kinh điển xuất hiện từ những lần kết tập này được lưu giữ trong ngôn ngữ Trung Ấn – Ariyan mà ngày nay được gọi là Pāli, được gọi là Tipiṭaka: "ba giỏ" hay "ba bộ sưu tập"…

Như vậy cho thấy Bhikkhu Bodhi đồng tình: "Tạng *Abhidhamma* được biên soạn tại ba kỳ kết tập". Và *Abhidhamma* là Phật ngôn.

Ông cư sĩ có bằng cấp này có dẫn ra: "Theo Từ điển Pāli-Anh (Pāli-Enghish Dictionary, Pāli Text Society), chữ Abhidhamma không tìm thấy trong Tương Ưng và Tăng Chi, và có lẽ chữ này đã được dùng thêm trong giai đoạn cuối của tiến trình triển khai và kết tập bốn Tạng Kinh chính". Có phải vì điều này, mà ông cư sĩ có bằng cấp cho rằng *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn? Thật ra, ông cư sĩ có bằng cấp chỉ nêu ra những gì thích hợp để cho rằng *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn, do "đu theo" ý nghĩ của người khác, đồng thời phù hợp với định kiến của ông; ông cố tình bỏ qua cách giải thích từ *Abhidhamma* của Tự diển PTS. Như sau.

- *Abhidhamma = abhi +dhamma.* "Pháp đặc biệt", tức là.

1. Lý thuyết về giáo lý, giáo lý được phân tích, giáo lý thuần túy và đơn giản (không có bất kỳ sự pha trộn nào của văn chương hay của các nhân vật, hay của các giai thoại, hay của các lập luận cá nhân).[1053] Kết hợp với abhivinaya.[1054]

2. (Chỉ trong biên niên sử và các Chú giải), tên của Piṭaka thứ ba. **Tạng thứ ba của Kinh điển**.[1055] Xem thảo luận chi tiết tại DA.i,15;18;39. (Vì từ abhidhamma đứng riêng không được tìm thấy trong Sn hoặc S hoặc A, và chỉ một hoặc hai lần trong các cuộc đối thoại (Dialogues), có lẽ được sử dụng vào cuối thời kỳ mà **bốn bộ Nikāya lớn được kết tập**).

- Kathā discourse về các vấn đề triết học hoặc tâm lý,[1056] xem Dhammakathā.

Như vậy, theo PTS thì *abhidhamma* được dùng trong Tạng Luật; *Abhidhamma* kết hợp với Abhivinaya được dùng trong Trường Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh.

Đoạn văn trong PTS: "Abhidhamma có lẽ được sử dụng vào cuối thời kỳ mà **bốn bộ Nikāya lớn** được kết tập". Cần phải hiểu đoạn văn này như thế nào? Có khả năng ông cư sĩ có bằng cấp này hiểu rằng: "Sau khi kết tập Phật ngôn lần I xong, về sau mới hình thành *Abhidhamma.*"

Nên hiểu như sau: "Sau khi kết tập xong bốn bộ kinh lớn, các Ngài (chỉ cho 500 vị Kết Tập Sư) tiếp tục kết tập bộ thứ năm là Tiểu Bộ Kinh, và từ Abhidhamma được đề cập đến." Nghĩa là Tạng Abhidhamma được kết tập ngay trong lần kết tập Phật ngôn đầu tiên.

1053. Vin.i,64,68; iv,144; iv,344
1054. D.iii,267; M.i,272
1055. Dpvs.V,37; PvA.140
1056. M.i,214;218; A.iii,60; 392

Nếu như nói *Abhidhammapiṭaka* (Tạng Abhidhamma) được san định và tách ra từ Giáo lý của Đức Phật, hình thành Tạng thứ ba trong ba Tạng kinh điển, điều này là hợp lý, không có gì cần phải bàn cãi. Nếu nói *Abhidhamma* không phải là kinh điển, không phải là lời dạy của Đức Phật là nói sai; không đúng, là bác bỏ Phật ngôn. Và người học Phật phải phân biệt rạch ròi, không có sự nhầm lẫn qua ngôn từ.

Cũng vậy *abhidhamma* riêng lẻ là khác, *abhidhammakathā* (Đàm luận *Abhidhammma*) là khác. Rõ ràng *abhidhamma* là khác còn *abhidhammakathā* (thuyết về *Abhidhamma*, đàm luận *Abhidhamma)* là khác. Như có kinh văn:

- *Te abhāvitakāyā samānā abhāvitasīlā abhāvitacittā abhāvitapaññā* ***abhidhammakathaṁ*** *vedallakathaṁ kathentā kaṇhadhammaṁ okkamamānā na bujjhissanti.*

"Do thân không tu tập, giới không tu tập, thâm không tu tập, tuệ không tu tập, khi họ **thuyết về abhidhamma** hay về Quảng thuyết (Trí giải luận), họ rơi vào hắc pháp không có thể ngộ rõ ràng."

Tuy *Abhidhammakathā* khác với *abhidhamma* nhưng có liên quan đến *abhidhamma*.

Do vậy với đoạn văn trong PTS: "Vì từ *Abhidhamma* đứng riêng không được tìm thấy trong Sn hoặc S hoặc A, và chỉ một hoặc hai lần trong các đối thoại (Dialogues), **có lẽ** chỉ được sử dụng vào cuối thời kỳ mà bốn bộ Nikāya lớn được kết tập."

Nếu hiểu: *Abhidhamma* được dùng về sau này của những danh Tăng cùng các học giả được ông cư sĩ có bằng cấp dẫn ra để làm hậu thuẫn cho quan điểm "*Abhidhamma* là tư tưởng của đời sau, không phải là Phật ngôn", xem như những người này bác bỏ cả Tạng Luật và 15 tập trong Tiểu Bộ Kinh và như vậy những kẻ này đã bác bỏ cả Giáo pháp Đức Thế Tôn.

Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm), đoạn Pāli số 131 có ghi:

- *Pamuṭṭhamhi ca suttante, abhidhamme ca tāvade; Vinaye avinaṭṭhamhi, puna tiṭṭhati sāsanaṃ.* "Dẫu cho Tạng Kinh và Tạng *Abhidhamma* không còn, nhưng chỉ cần Tạng Luật còn thì Phật pháp vẫn còn tồn tại."

Do vậy, nếu cho rằng Tiểu Bộ Kinh được thành lập sau này, xem như kẻ ấy không chỉ bác bỏ *Abhidhamma*, Kinh mà còn cả Luật Tạng, xem như bác bỏ cả Giáo pháp này vì trong Tiểu Bộ Kinh có *Abhidhamma*, Luật Tạng và 15 tập Kinh.

Như vậy, cần phải hiểu đoạn văn ấy là: "Sau khi kết tập xong bốn bộ kinh lớn là: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh, các vị Trưởng lão tiến hành kết tập Tiểu Bộ Kinh tiếp theo ngay sau đó.

Tuy nhiên vẫn còn có chỗ bất hợp lý, vì rằng: Theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm *(Cullavagga)*, Chương XI – Chương liên quan năm trăm vị *(Pañcasatikakkhandhakaṃ)*, có ghi nhận: Vị chủ tọa cuộc kết tập Phật ngôn lần I là Trưởng lão Mahā Kassapa, Ngài đã cho trùng tuyên Tạng Luật trước, sau đó cho trùng tuyên Tạng Kinh sau.

Như vậy chữ *Abhidhamma* được dùng trong Tạng Luật, bộ Đại Phẩm *(Mahāvagga)*, đoạn Pāli số 84, 131. Trong phần *Pācittiyapāli* đoạn 442, đoạn 1221. Và trong Bộ Tập Yếu *(Parivāra)*, đoạn Pāli 3 được trùng tuyên trước năm bộ kinh.

Và đoạn văn: "Có lẽ chữ này (chỉ *Abhidhamma*) được sử dụng vào cuối thời kỳ mà bốn bộ Nikāya lớn được kết tập" cũng không thuyết phục.

Lại nữa, nếu cho rằng *Abhidhamma* không tìm thấy trong Tương Ưng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh thì *Abhidhamma*

không thuộc Phật ngôn, như vậy cũng sẽ bác bỏ một số Phật ngôn không có trong Tương Ưng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh, không phải là Phật ngôn, cụ thể như.

a. Ba pháp cần phải tác chứng *(Sacchikātabbādhammā)* là:
   i. Túc mạng minh *(Pubbenivāsānussatiñāṇaṃ)*
   ii. Sinh tử minh *(Cutūpapātañāṇaṃ)*
   iii. Lậu tận minh *(Āsavakkhayañāṇaṃ)*[1057]

b. Ba thiện hạnh *(Sucarita)*, sở hành tốt đẹp, hành vi chân chánh.
   i. Thân thiện hạnh *(Kāyasucarita)*
   ii. Khẩu thiện hạnh *(Vacīsucarita)*
   iii. Ý thiện hạnh *(Manosucarita)*

Ngoài ra còn rất nhiều đoạn kinh văn khác.

Ông cư sĩ có bằng cấp này, trong đoạn văn: "Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp ở đâu, khi nào?"

Ông có cho biết: "Trong Chánh Kinh không thấy ghi sự kiện "Đức Thế Tôn giảng Vi Diệu Pháp ở đâu, trong trường hợp nào? Và "Trong bộ Tiểu phẩm, Tạng Luật khi đề cập đến hai kỳ kết tập Kinh điển đầu tiên, chỉ thấy ghi các Ngài Trưởng lão trùng tuyên Kinh và Luật."

Ông cư sĩ có bằng cấp này có cho biết:

"Sự kiện Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp chỉ thấy ghi trong chương đầu tiên của bản Chú giải bộ Pháp Tụ *(Aṭṭhasālinī)*, Chú giải Thuyết Luận Sự *(Kathāvatthuppakarana – Aṭṭhakathā)*, và trong Chú giải Kinh Pháp Cú (kệ 181) của Luận Sư

1057. D.iii,257

Buddhaghosa (Phật Âm) với nhiều chi tiết hơn. Trong ba tháng hạ vào năm thứ 7 sau khi thành Đạo, Đức Phật lên cõi trời Ba mươi Ba (Tāvatiṃsa – Đao Lợi) giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên, trong đó có Mẫu hậu Đại Mada (Mahāmāyā) từ cung trời Đâu Suất (Tusita) đến nghe.

Mỗi ngày, Ngài trở về địa cầu, nơi thành *Saṅkassa* tóm tắt lại cho Tôn giả Xá Lợi Phất. Dựa vào đó, Trưởng lão Xá Lợi Phất giảng rộng ra cho chư Tăng gồm 500 vị Tỳ khưu, và về sau, kết tập thành Tạng Vi diệu Pháp:

Ông cư sĩ có bằng cấp này cho biết:

"Thành *Saṅkassa* ngày nay chỉ là một làng nhỏ, còn lại di tích một gò đất, người ta tin rằng đó là nơi Đức Phật trở về địa cầu; và gần đó là một hồ nhỏ, hồ *Anotatta* (A-nâu đạt) là nơi Ngài rửa mặt đánh răng. Ngoài ra, còn có di tích trụ đá và một con voi đá do Vua A dục dựng lên".

Ông dẫn ra những bản Chú giải về sự kiện "Đức Thế Tôn thuyết giảng Vi Diệu Pháp", chứng tỏ là có đọc những bản Chú giải ấy, nếu có đọc chăng cũng đọc không chín, còn như chỉ đọc lướt qua thì có sự nắm bắt hời hợt rồi phát biểu sai lệch.

Trước tiên ông cư sĩ có bằng cấp này cho rằng. "Trong Chánh Kinh không tìm thấy sự kiện Đức Thế Tôn giảng Vi Diệu Pháp ở đâu, trong trường hợp nào?" Có phải vì lý do này nên ông cư sĩ có bằng cấp cho rằng: *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn? Về lời giới thiệu Tạng *Abhidhamma (Nidānakathā)* chúng tôi có lý giải trước đó rồi. Còn như "dựa vào Chánh Kinh không có, rồi cho rằng "điều này không có" là một sai lầm tệ hại. Như được biết: Đức Thế Tôn có 45 lần an cư mùa mưa. Có những lần Đức Thế Tôn an cư mùa mưa, Chánh Kinh có ghi như lần an cư mùa mưa thứ 12, Đức Thế Tôn trú ngụ gần thành *Verañja* nơi cội cây *Nimba* của Dạ xoa *Naḷeru* cùng 500 vị Tỳ

khưu tùy tùng, được ghi nhận trong bộ phân tích giới Tỳ khưu *(Bhikkhuvibhaṅga)*.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 45 tại làng *Beluva* gần thành *Vesāli*, được ghi nhận trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch *(parinibbānasuttaṃ)* (Số 16).[1058]

Còn phần lớn những lần an cư mùa mưa khác không được ghi vào Chánh Kinh, ngay cả lần an cư mùa mưa lần đầu tiên của Đức Thế Tôn ở Isipatana, Migadāya gần thành Bārāṇasī, điều này những tín đồ Phật giáo đều biết, nhưng Chánh Kinh không ghi. Nơi *Veḷuvanavihāra*, Đức Thế Tôn có những lần an cư mùa mưa (lần thứ 2,3,4) cũng không thấy ghi nhận trong Chánh Kinh; Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm tại Giảng đường *Kuṭāgāra* trong *Mahāvana* gần thành *Vesāli*, cũng không được ghi nhận trong Chánh Kinh. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 15 nơi tự viện *Nigrodha* gần thành *Kapilavatthu*, cũng không được ghi nhận trong Chánh Kinh.

Nếu theo quan điểm: "Những gì trong Chánh Kinh không có; những điều ấy là do đời sau xây dựng hình thành", thì phải chấp nhận Đức Thế Tôn không có an cư mùa mưa trọn vẹn 45 lần, chỉ có một số lần Ngài an cư mùa mưa được Chánh Kinh ghi nhận. Ngay cả Đại tự *Jetavana*, nơi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa 19 lần, cũng không thấy ghi trong Chánh Kinh. Hay *Pubbārāma* (Đông Phương tự), nơi Đức Thế Tôn có 6 lần an cư mùa mưa, cũng không thấy ghi nhận trong Chánh Kinh.

Như vậy phải chấp nhận rằng: "Đức Thế Tôn không có an cư mùa mưa lần nào nơi thành Sāvatthi". Điều này, những ai có quan điểm trên, có chấp nhận không? Và có hợp lý không?

Nếu họ chấp nhận Đức Thế Tôn đầy đủ 45 lần an cư mùa

1058. D.ii,72

mưa theo bản Chú giải *Buddhavaṃsa-Aṭṭhakathā* (Chú giải Phật Sử) thì những kẻ này cũng phải chấp nhận; Đức Thế Tôn thuyết giảng *Abhidhamma* nơi cõi *Tāvatiṃsa* (Ba mươi Ba) để tế độ chư Thiên, trong đó có thiên tử *Māyā* là hậu thân của Hoàng hậu *Māyā*. Đó là một trong 30 thông lệ của bậc Chánh Đẳng Giác.

Nếu bác bỏ thì phải bác bỏ cả hai, còn nếu chấp nhận thì phải chấp nhận cả hai. Những kẻ có bằng cấp phá đạo này, họ không thể chấp nhận điều này, bác bỏ điều kia được.

Ông cư sĩ có bằng cấp này phát biểu: "(*Abhidhamma*) không thấy ghi trong ba Tạng giáo điển (Tipiṭaka, Tam Tạng)… Trong bộ Tiểu Phẩm, Tạng Luật, khi đề cập đến hai kỳ kết tập kinh điển đầu tiên, chỉ thấy ghi các Ngài Trưởng lão trùng tuyên Kinh và Luật." Ông cư sĩ có bằng cấp này hiểu cục bộ, không tham chiếu Chú giải nên có cách hiểu thô thiển như ông đã tự nhận (Theo Sự hiểu biết **thô thiển** của chúng tôi) dù lời phát biểu có vẻ tự hào, nhưng lại là *thô thiển* đúng nghĩa.

Cần phải hiểu *Abhidhamma* là khác, Tạng *Abhidhamma* (*Abhidhammapiṭaka*) là khác. *Abhidhamma* (Pháp thù thắng) tùy theo tình tiết có ý nghĩa khác nhau.

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Như Thế Nào (*Kintisuttaṃ*) (Số 103),[1059] đoạn Pāli 35, Đức Thế Tôn có dạy:

- *Tasmātiha, bhikkhave, ye vo mayā dhammā abhiññā desitā, seyyathidaṃ – cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, tattha sabbeheva samaggehi sammodamānehi avivadamānehi sikkhitabbaṃ. Tesañca vo, bhikkhave, samaggānaṃ sammodamānānaṃ*

1059. M.ii,238

avivadamānānaṃ sikkhataṃ siyaṃsu dve bhikkhū abhidhamme nānāvādā.

"Do vậy, này các Tỳ khưu, những Pháp Ta giảng cho các ngươi với thượng trí, như là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh đạo tám ngành, các ngươi phải học tập tất cả, trong tinh thần hòa đồng, hoan hỷ, không cãi lộn với nhau. Và này các Tỳ khưu, khi các ngươi học tập các Pháp ấy, trong tinh thần hòa đồng, hoan hỷ, không cãi lộn với nha, có thể có hai vị Tỳ khưu nói khác nhau về *Abhidhamma* (Thắng Pháp)."

Bản Chú giải[1060] có giải thích chữ *Abhidhamma* trong đoạn kinh văn số 35 như sau.

- *Abhidhammeti visiṭṭhe dhamme, imesu sattatiṃsabodhipakkhiyadhammesūti attho.*

"*Abhidhamma* ở đây chỉ cho các pháp huyền diệu, phi thường (*visiṭṭha*), đó chính là 37 Pháp dẫn đến giác ngộ."

Hoặc trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm pháp, Phẩm viii – Phẩm Chiến sĩ (*Yodhājīvavaggo*), Kinh Sự Sợ hãi trong tương lai (3) (*Tatiya-anāgatabhayasuttaṃ*) (Số 79)[1061], đoạn Pāli 79 ghi nhận:

- *Puna caparaṃ, bhikkhave, bhavissanti bhikkhū anāgatamaddhānaṃ abhāvitakāyā abhāvitasīlā abhāvitacittā abhāvitapaññā. Te abhāvitakāyā samānā abhāvitasīlā abhāvitacittā abhāvitapaññā abhidhammakathaṃ vedallakathaṃ kathentā kaṇhadhammaṃ okkamamānā na bujjhissanti. Iti kho, bhikkhave, dhammasandosā vinayasandoso; vinayasandosā dhammasandoso.*

1060. MA.iv,29
1061. A.iii,105

"Lại nữa, này các Tỳ khưu, các Tỳ khưu trong tương lai sẽ trở thành những người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập. Khi họ thuyết về *Abhidhamma* hay về Quảng thuyết (trí giải luận), họ rơi vào hắc pháp, không có thể giác ngộ rõ ràng. Này các Tỳ khưu, đây là do ô nhiễm Pháp nên sinh ô nhiễm Luật; do ô nhiễm Luật nên sinh ô nhiễm Pháp."

Bản Chú giải có giải thích chữ *Abhidhamma* trong đoạn Kinh văn trên như sau:

- Abidhammakathanti sīlādi uttamadhammakathaṃ.
"*Abhidhamma* ở đây chỉ cho Giới và những Pháp cao thượng khác."

Đây là ý nghĩa riêng của từ *Abhidhamma*, còn *Abhidhammapiṭaka* là chỉ cho 7 bộ trong Tạng *Abhidhamma*.

Trong lần kết tập Phật ngôn lần III, do Ngài *Moggaliputta Tissa* chủ tọa, các Ngài đã san định Abhidhamma trong phần Ký thuyết (*Veyyākaraṇa*) là một trong 9 chi phần giáo lý hay là một phần của Tiểu Bộ Kinh (*Khuddakanikāya*), thành lập thành Tạng *Abhidhamma*. Do vậy, trong hai lần kết tập Phật ngôn được ghi trong Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm Tạng *Abhidhamma* không được đề cập đến, nhưng *Abhidhamma* vẫn được Ngài Ānanda trùng tuyên.

Trưởng lão *Mahā Kassapa* đã hỏi Trưởng lão *Ānanda* về duyên khởi, đã hỏi về nhân sự của Kinh *Brahmajāla* (Phạm Võng). Rồi Trưởng lão *Mahā Kassapa* đã hỏi Trưởng lão *Ānanda* về duyên khởi, đã hỏi về nhân sự của Kinh *Sāmaññaphala* (Sa Môn Quả). Và trong bộ *Cullavagga* (Tiểu Phẩm), đoạn Pāli số 440, có ghi:

- Eteneva upāyena pañcapi nikāye pucchi. Puṭṭho puṭṭho āyasmā ānando vissajjesi.

"Bằng chính phương thức ấy, Ngài Mahā Kassapa đã hỏi về **Năm bộ kinh** *(Nikāya)*. Mỗi khi được hỏi Ngài Ānanda đã trả lời." **Abhidhamma** có trong phần **Ký thuyết** của chín chi phần Giáo pháp, có trong **Tiểu bộ kinh** *(Khuddakanikāya)* của năm bộ Kinh.

Trong Chú giải Luật tạng, chương Pārājika có giải thích như sau:

"Pañcanikāyā nāma – dīghanikāyo, majjhimanikāyo, saṃyuttanikāyo, aṅguttaranikāyo, khuddakanikāyoti. tattha khuddakanikāyo nāma – cattāro nikāye ṭhapetvā, avasesaṃ buddhavacanaṃ.tatthavinayoāyasmatāupālittherenavissajjito, sesakhuddakanikāyo cattāro ca nikāyā ānandattherena."

- Năm bộ Nikāya đó là Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, Tiểu Bộ. Ở đây, Tiểu Bộ là tất cả lời dạy của Đức Phật ngoài trừ bốn bộ trước ra. Trong đó, Luật tạng được trả lời bởi Trưởng lão Upāli, tất cả phần còn lại của Tiểu Bộ và bốn bộ Nikāya được trả lời bởi Trưởng lão Ānanda.

Qua đó cho thấy Ngài Ānanda đã trùng tuyên *Abhidhamma.*

Có khả năng ông cư sĩ có bằng cấp này không tham khảo các bản Chú giải hay chỉ đọc lướt qua, nên có sự hiểu cục bộ và phát biểu như thế.

Tuy không nói thẳng ra, nhưng ông cư sĩ có bằng cấp này đã ngầm nói: "*Abhidhamma là tư tưởng của đời sau*". Ông dẫn ra những điều này để chứng tỏ *việc Đức Thế Tôn thuyết giảng Abhidhamma trên cõi Tāvatiṃ (Ba mươi Ba) rồi trở về nhân giới nơi chân thành Saṅkassa, đó là một huyền thoại, không đáng tin. Vì có những chứng cứ hiện tiền là như thế?* Trước đó ông cư sĩ có bằng cấp cho biết "Đức Thế Tôn thuyết giảng Abhidhamma không tìm thấy trong Chánh Kinh" rồi.

Ông cư sĩ có bằng cấp này có dẫn ra những bản Chú giải ghi nhận: "Sự kiện Đức Thế Tôn có thuyết Abhidhamma", để chứng tỏ có đọc các bản Chú giải ấy. Nếu có đọc chăng thì ông cư sĩ có bằng cấp đọc không kỹ, đọc chưa chín, chỉ đọc lướt qua, nên có sự ghi nhận nhầm lẫn tai hại, khi cho rằng "gần chân thành Saṅkassa, nơi Đức Phật trở về nhân giới, có hồ nhỏ nhỏ, hồ *Anotatta*, là nơi Ngài rửa mặt, đánh răng". Này ông cư sĩ có bằng cấp hãy tỉnh dậy, chớ có ngủ mơ nữa. Cái hồ nhỏ *Anotatta* gần chân thành *Saṅkassa* mà ông thấy đó, không phải là hồ *Anotatta* nơi Đức Thế Tôn chà răng, súc miệng và tắm.

Trong bản Chú giải Bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) do Cố Thượng Tọa Thiện Minh dịch, Nxb Tổng Hợp, TP.HCM, năm 2005, trang 44 ghi nhận:

"Đức Thế Tôn đã tuân thủ thời gian một cách thích hợp. Ngài nhận thấy lúc này là thời điểm đi khất thực đây đó. Vì thế, Ngài đã tự tạo ra Đức Phật thứ hai theo hình ảnh của chính Ngài và do đó Ngài đã xác định: "Hãy để cho vị Phật được tạo ra này mặc áo cà sa, cầm bát khất thực, ăn nói và nhận của bố thí cho mình với dáng vẻ của một vị chân tu. Hãy để cho vị ấy nói Pháp.

Sau đó, Đức Phật (đích thực), tự cầm lấy bát khất thực, mặc áo cà sa của Ngài và đi tới hồ *Anotatta*. Chư Thiên đưa cho Ngài một cây tăm (cây chà răng-Ns) lấy ra từ một dây leo Nāga. Ngài đã sử dụng, tắm trong nước hồ và đứng trên tảng đá *Manosilā*. Ngài mặc y nội vào và khoác chiếc áo cà sa đã được nhuộm kỹ, cầm bát khất thực làm bằng đá xanh, do Bốn vị chư Thiên của cõi Dục giới đưa cho Ngài, và Ngài đi tới *Uttarakuru*.

Từ đó, sau khi nhận được của bố thí, Ngài ngồi thiền nơi bờ hồ *Anotatta*, Ngài dùng bữa và trong nửa ngày còn lại, Ngài đi tới khu rừng gỗ đàn hương.

Xá lợi Phất, Tướng quân của Giáo pháp đã đi đến đó, phục vụ Đức Phật và ngồi cạnh Ngài…"

Bản dịch không xuất sắc lắm, nhưng rõ ràng: Hồ *Anotatta*, nơi Đức Thế Tôn súc miệng, tắm không ở gần chân thành *Saṅkassa*.

Còn trong Chú giải *Dhammapada*, kệ ngôn số 181 do Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch có ghi nhận.

"Trong khi Ngài ngự đi khất thực thì Ngài hóa thân một vị Phật như Ngài và vẫn tiếp tục thuyết pháp với sự chú nguyện rằng: *"Vị Phật hóa thân này sẽ thuyết pháp cho đến khi Như Lai trở về."*

Rồi Ngài ngự đến rừng Tuyết Lãnh, đánh răng bằng cây chà răng của rừng ấy ở hồ *Anotatta* trong rừng *Anāgalatā*. Ngài ngự đi khất thực ở xứ *Kuru* (Bắc Cưu Lưu Châu), khi khất thực xong Ngài ngự về ngôi nhà lớn nơi thành *Saṅkassa*.

Khi ấy Tôn giả Sāriputta quán: *"Bậc Đạo Sư hiện đang trú tại đâu?"*

Khi biết Đức Thế Tôn hiện đang ngự tại thành Saṅkassa, Trưởng lão đi đến phục vụ Đức Thế Tôn.

Rõ ràng hồ *Anotatta*, nơi Đức Thế Tôn súc miệng, tắm rửa, không nằm gần thành Saṅkassa.

Đại Trưởng lão *Mingun*, vị thuộc lòng Tam Tạng cùng Chú giải đầu tiên của Miến Điện, Ngài biên soạn bộ Đại Phật Sử *(Mahā Buddhavaṃsa)*, Việt dịch: Thượng Tọa Minh Huệ. Chương thứ 25; Hạ thứ 7 và sự thuyết giảng *Abhidhamma* tại cung trời Đao Lợi (Tāvatiṃsa) ghi nhận:

"Khi đến giờ đi khất thực, Ngài tạo ra một vị Phật giống hệt Ngài, hành động như Ngài với tay cầm y và mang bát và

giọng nói cũng giống hệt như Ngài. Ngài khiến vị Phật hóa hiện thuyết giảng *Abhidhamma* đến chỗ do Ngài quyết định.

Rồi Đức Phật đi đến hồ *Anotatta*, chư Thiên dâng đến Ngài cây que chùi răng. Sau khi chùi răng bằng cây que ấy, Ngài xuống tắm ở hồ *Anotatta*. Sau khi tắm xong, Ngài đứng trên tảng đá màu vàng nghệ và đắp vào chiếc y hai lớp. Rồi Ngài cầm cái bát đá màu nâu do Tứ Đại Vương dâng…Đức Phật tiếp tục đi đến Bắc Cu Lô Châu *(Uttarakuru)* để khất thực, và khi trở về Ngài thọ thực bên bờ hồ *Anotatta* yên tịnh và khả ái. Sau bữa ăn, Ngài đi đến rừng cây đàn hương để nghỉ trưa. Tôn giả *Sāriputta*, bậc Tướng quân của Chánh Pháp, đi đến rừng cây đàn hương để hầu Đức Phật và đứng ở chỗ thích hợp…

Bản Đại Phật Sử (Mahā Buddhavaṃsa) của Ngài Mingun do Thượng Tọa Minh Huệ dịch so với bản Chú giải Dhammapada do Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch, có sai khác về chi tiết: "Nơi Đức Thế Tôn thọ thực", nhưng có điểm giống nhau là hồ *Anotatta* không gần thành Saṅkassa.

Như vậy, có phải ông cư sĩ có bằng cấp này đã đọc Chú giải hời hợt, đọc không chín không?

Nếu như vậy đã là "một sự nhiễu loạn đầy tai hại, gieo rắc nghi hoặc cho người đọc. Nhưng nếu ông cư sĩ có bằng cấp này đọc kỹ hiểu rõ, nhưng cố tình nhiễu sóng để bảo vệ quan điểm: "*Abhidhamma là hệ thống những tư tưởng phát triển về sau, trong thời kỳ phân chia bộ phái, không phải là những gì Đức Phật đã giảng dạy khi Ngài còn tại thế* " như ông đã thừa nhận trong bài viết: "**Tôi học A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp)**", ông đã tạo **ác tà kiến** "bác bỏ Phật ngôn" lại còn gieo rắc độc tố này trong đại chúng.

Theo Phật học hệ thống Theravāda *(Trưởng lão bộ)* thì y cứ vào Tam Tạng cùng Chú giải và Chú giải bằng ngôn ngữ Pāli.

Đại Trưởng lão Mingun là vị thuộc lòng Tam Tạng cùng Chú giải, Sớ giải bằng tiếng Pāli đầu tiên của Miến Điện. Được biết, vào năm 1953 Ngài Mingun Sayadaw nhận được danh hiệu **Tipitakadhara Dhammabhandāgārika**. Nghĩa là: "Người mang trong mình Tam Tạng Pháp Bảo và Người giữ kho Chánh Pháp" lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo. Khả năng đọc tụng 16 ngàn trang kinh điển bằng tiếng Pāli của Ngài Mingun Sayadaw đã được đưa vào cuốn sách Guiness của năm 1985.

Trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu (1954-1956) ở thủ đô Rangoon, Miến Điện, vị chủ tọa đại hội là Trưởng lão Nyungan Sayadaw. Người nêu nghi vấn về kinh điển (pucchaka) là Ngài Mahāsi Sayadaw; người giải đáp nghi vấn (Visajjaka) là Ngài Mingun Sayadaw (Bhadanta Vicittasāravaṃsa).

Trong bộ *Mahā Buddhavaṃsa* (Đại Phật Sử) do Ngài Mingun Sayadaw biên soạn. Ở chương 25. Hạ thứ 7 và sự thuyết giảng *Abhidhamma* tại cung trời Đao Lợi (*Tāvatiṃsa*). Ngài Mingun Sayadaw cho biết:

"Đức Thế Tôn nhập hạ lần thứ bảy nơi cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), Ngài ngồi kiết già trên Bảo tọa của Sakka. Ngài thuyết *Abhidhamma* cả ngày lẫn đêm đến chư thiên từ 10 ngàn thế giới hội về có vị Thiên tử là *Santusita*. Đức Thế Tôn thuyết liên tục như dòng sông trôi chảy không ngừng, suốt ba tháng của mùa an cư."

Còn một số vị danh Tăng như Hòa thượng Minh Châu, Hòa thượng Thiện Siêu, Hòa thượng Viên Minh, Bhikkhu Bodhi, Bhikkhu Analayo, Bhikkhu Thanissaro, GS.R.Gethin, GS.P.Harvey, GS.C.Cox,…mà ông cư sĩ có bằng cấp này nêu ra trong bài viết "**Tôi học A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp)**" để làm hậu thuẫn cho quan điểm "*Abhidhamma* là hệ thống những tư

tưởng phát triển về sau, trong thời kỳ phân chia bộ phái, không phải là những gì Đức Phật đã giảng dạy khi Ngài còn tại thế."

Có đúng sự thật là: "Các vị danh Tăng, các học giả mà ông cư sĩ có bằng cấp này nêu ra, có quan điểm ấy không? Vì không thấy ông cư sĩ có bằng cấp này nêu ra cụ thể là: Quan điểm này được các vị ấy phát biểu nơi đâu? Phát biểu khi nào? Với ai hay trong bài viết hoặc tiểu luận nào? Chỉ nêu ra danh tính khơi khơi vậy thôi, thì có đáng tin không? Lại nữa, các vị danh Tăng học giả ấy có tiếp cận, nắm bắt, thông hiểu Abhidhamma không? Có thuộc lòng Tam Tạng cùng Chú giải bằng tiếng Pāli không?

Một điều cần lưu ý là: *Abhidhammaṭṭhasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận)* chỉ là cánh cửa đi vào ngôi nhà *Abhidhamma*; có liên hệ với *Abhidhamma* không phải là *Abhidhamma*. *Abhidhamma* không phải là tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp bàn. Tâm (citta), tâm sở (cetasika), sắc pháp (rūpa) và Níp bàn (nibbāna) có liên hệ đến Abhidhamma, nhưng không phải là *Abhidhamma*. Nhiều người hiểu tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp bàn là *Abhidhamma*. Hiểu như vậy là không đúng.

Giả như điều ấy là sự thật, các vị ấy căn cứ vào dữ liệu nào? Hay chỉ là lý do do suy luận: "Trong Chánh Kinh không đề cập đến Abhidhamma, và trong hai kỳ kết tập Kinh điển đầu tiên, chỉ thấy ghi các Ngài Trưởng lão trùng tuyên Kinh và Luật". (Hai luận cứ này chúng tôi đã có phần phản biện rồi)

Vậy thì tin ai? Tin Ngài Mingun Sayadaw vị thuộc lòng Tam Tạng cùng Chú giải, Sớ giải bằng tiếng Pāli hay tin các danh Tăng và các học giả Thời nay mà ông cư sĩ có bằng cấp này nên ra?

Và chúng tôi cũng cảm ơn ông cư sĩ có bằng cấp này đã cung cấp một thông tin cực kỳ quý báu chứng minh Đức Thế

Tôn từ cõi trời *Tāvatiṃsa* (Đao Lợi) ngự về nhân giới là có thật. Ông viết: "Ngoài ra, còn có di tích trụ đá và một con voi đá do vua A Dục dựng lên". Những thạch trụ cùng bia đá được vua Asoka (A Dục) xây dựng để ghi dấu một sự kiện quan trọng trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền.

Chính nhờ những thạch trụ và bia ký của vua Asoka mà nhà khảo cổ học Cunningham đã viết lại bản lý lịch của Đức Thế Tôn Gotama và Đức Phật Gotama là vị Phật lịch sử, không phải là vị Phật huyền sử. Do sự đào xới của đoàn khảo cổ của Đại Tá Cunningham, thạch trụ có thể xê dịch, có thể không chính xác, nhưng sự kiện "Đức Thế Tôn từ cõi trời Ba mươi Ba trở về nhân giới, nơi thành Saṅkassa là có thật".

Ai là người chỉ ra địa điểm này? Là những vị Trưởng lão *Theravāda* trong thời kỳ vua Asoka. Vào thời vua Asoka, *Theravāda* ở giai đoạn cực thịnh. Theo bộ *Mahāvaṃsa* (Đại Sử) của Tích Lan,[1062] Vua Asoka lên ngôi vào năm 218 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Thời gian ấy không quá cách xa thời gian Đức Thế Tôn còn tại tiền.

Các bản Chú giải đầu tiên sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 500 vị Trưởng lão kết tập Sư soạn lập rồi truyền khẩu. Trong số các vị kết tập Sư hầu hết đều biết sự kiện này như Ngài Mahā Kassapa, Ngài Upāli, Ngài Ānanda, Ngài Anurudddha… Đến thời vua Asoka, các vị truyền thừa biết được địa điểm Đức Thế Tôn trở về nhân giới hay các điểm di tích khác, đã chỉ điểm cho vua Asoka.

Sự kiện có hồ nhỏ Anotatta gần đó, đó là một hồ do người sau thành lập với mục đích gì thì không rõ, nhưng chắc chắn không phải là hồ Anotatta nơi Đức Thế Tôn súc miệng và tắm

1062. Mhv.v,21-22

rửa. Sự dùng tên cũ đặt cho người mới, vật mới không có gì là lạ như: Ngài *Anuruddha* tác giả tập *Abhidhammaṭṭhasaṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu Luận) không phải là Ngài *Anuruddha* thời Đức Phật.

Hoặc Trưởng lão *Sāriputta* sống ở Tích Lan vào triều đại vua *Parakkamabāhu I*, Ngài được gọi là *Sāgaramati* vì sự uyên bác.[1063] Vua *Parakkamabāhu* I xây dựng cho Trưởng lão *Sāriputta* một liêu thất nối liền với Tự viện Jetavana trong Pulatthipura.[1064] Rõ ràng vị Trưởng lão *Sāriputta* này không phải là Trưởng lão *Sāriputta* vị Tướng quân Chánh Pháp của Đức Thế Tôn.

Vua *Parakkamabāhu I* có xây một hồ lớn để chứa nước, đặt tên là hồ *Anotatta.*[1065] Do đó hồ nhỏ ở gần thành Saṅkassa có tên là hồ *Anotatta* không có gì là lạ. Điều kỳ lạ là nó đã gạt được ông cư sĩ có bằng cấp, ông lầm tưởng là nơi xuất phát năm con sông lớn thời Đức Phật.

Hồ *Anotatta*, nơi Đức Thế Tôn súc miệng và tắm rửa, theo các bản Chú giải[1066] là nơi xuất nguyên năm con sông lớn thời Đức Phật là: Sông *Gaṅgā*, sông *Yamunā*, sông *Aciravati*, sông *Sarabhū* và sông *Mahī*.

"Thành *Saṅkassa* ngày nay chỉ là một làng nhỏ, còn lại di tích một gò đất, người ta tin rằng đó là nơi Đức Phật trở về địa cầu". Điều đó là đúng theo định luật vô thường của Vạn Pháp hữu vi. Như thành *Rājagaha* là một trong sáu thành phố quan trọng vào thời Đức Phật hiện tiền, năm thành phố kia

1063. SadS.63
1064. Cv.lxxviii,34
1065. Cv.lxxxix,49
1066. SnA.ii,47-49; MA.ii, 585; AA.ii, 759-760.

là: *Campā*, *Sāvatthi*, *Sāketa*, *Kosambī* và *Bārāṇasī*,[1067] thành Rājagaha có 180 triệu dân, 90 triệu trong nội thành và 90 triệu dân ngoại thành. Vào thời Đức Thế Tôn hiện tiền cho đến khi Ngài viên tịch, thành Rājagaha có 18 đại tự viện.[1068] Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, thành phố Rājagaha trên đà đi xuống cả uy thế lẫn tài chính.

Theo Chú giải,[1069] thành *Rājagaha* chỉ phồn thịnh vào thời có vua Chuyển Luân hay có vị Chánh Giác, ngoài ra đó là nơi giải trí của Dạ xoa khi mùa xuân về. Sáu thành phố trù phú, thịnh vượng thời Đức Phật, hiện tại nào còn trù phú thịnh vượng đâu, cũng có thành phố không còn tồn tại.

Trong kinh Đại viên tịch (*Mahāparinibbānasuttaṃ*) của Trường bộ Kinh II[1070] ghi nhận:

Khi Ngài Ānanda cho *Kusinārā* là đô thị nhỏ bé, Đức Thế Tôn đã dạy:

- Này Ānanda, chớ có nói như vậy, này Ānanda, chớ có nói đô thị này nhỏ bé, đô thị này là hoang vu, đô thị này phụ thuộc. Và Đức Thế Tôn dạy: *Kusinārā* thuở xưa là kinh đô Kusāvati của Vua Chuyển Luân *Mahāsudassana*.

Trải qua hơn 2500 năm thành *Saṅkassa* chỉ còn là ngôi làng nhỏ, thì đâu có gì là lạ. Định luật vô thường là thế mà.

Theo các bản Chú giải,[1071] cổng thành *Saṅkassa* là một trong bốn điểm bất di dịch (*avijahitatthānaṃ*) trong kiếp trái đất này, ba vị Chánh Giác quá khứ là Đức Phật *Kakusandha*, Đức

1067. D.ii,147
1068. Sp.i,9
1069. SnA
1070. D.ii,72
1071. BuA.106,247; MA.i,371

Phật *Konāgaṃana*, Đức Phật *Kassapa* cũng từ cõi *Tāvatiṃsa* trở về nhân giới nơi cổng thành Saṅkassa này. Và sau này Đức Phật *Metteyya* (Di-Lặc) cũng từ cõi *Tāvatiṃsa* trở về nhân giới ở nơi đây.

Ba điểm bất di dịch kia là: *Bodhigāya* (nơi Bồ Tát Chánh Giác chứng đạt vô thượng Chánh Giác), *Isipatana Migadāya* (nơi Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân đầu tiên) và nơi đặt chiếc giường ngủ trong *Gandhakūti* (Hương Thất) nơi Đại tự Jetavana.

Nơi Đức Thế Tôn đặt chân phải xuống mặt đất, có xây dựng một điện thờ.[1072] Khi hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển đến Ấn Độ, các Ngài có thấy ba cái thang bằng gạch xây để kỷ niệm, nhưng thang bị lún xuống nền đất.[1073]

Với những chứng cứ là: Thạch trụ của vua Asoka và lời ghi chép của hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển, việc Đức Thế Tôn từ cõi trời trở về nhân giới là có thật.

1072. DhpA.iii,227
1073. Beal: op,cit.i, 203; FaHien.P,24

Về văn phong của Tạng Abhidhamma

Đây là một trong những luận cứ mà những kẻ bác bỏ Tạng *Abhidhamma* là Phật ngôn nêu ra, để bảo vệ quan điểm của họ.

Phái phản biện (*vitaṇḍavādī*) cho rằng văn phong trong Tạng *Abhidhamma* là văn viết, không phải là văn nói như trong Tạng Kinh và Tạng Luật. Cụ thể là ông cư sĩ có bằng cấp, ông đã trả lời một thắc mắc về nguồn gốc *Abhidhamma* của một cô Phật tử, ông cư sĩ có bằng cấp đã phát biểu: "Không cần phải lý luận lòng vòng quanh co. Chỉ cần đọc thử vài trang của bộ A Tỳ Đàm để có thể cảm nhận đó là một thể văn nói ghi lại lời thuyết giảng của một Bậc Đạo Sư, hay đó là lối văn viết do người đời sau soạn ra. Đơn giản thế thôi. Như tôi đã trình bày, mình phải áp dụng tinh thần Kinh Kālāmā, **không nên vội tin vào lời giải thích** của bất cứ người nào dù đó là người nổi tiếng". *(viết ngày 11-10-2019)*

"Chỉ cần đọc vài trang của bộ A Tỳ Đàm để có thể cảm nhận đó là lối văn viết do người đời sau soạn ra" - Nếu quả thật như thế thì đó thật sự là một siêu trí tuệ; nhưng tiếc thay đó là một ngụy biện luận. Họ không biết rằng: Tạng Abhidhamma đang diễn tiến nơi cõi người là do Ngài Sāriputta thuyết giảng theo sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn. Như trong Chú giải *Aṭṭhasāḷinī* có ghi nhận:

- Sāriputtatthero tattha gantvā satthu vattaṃ karoti. Satthā bhattakiccapariyosāne, "sāriputta, ajja mayā ettako nāma

dhammo bhāsito, tvaṃ attano antevāsikānaṃ bhikkhūnaṃ vācehī"ti therassa kathesi.

"Sau khi Ngài thọ thực xong thì Tôn giả Sāriputta đến hầu Ngài và được nghe Đức Phật thuyết lại nội dung mà Ngài đã nói trong thời gian trước đó, và nhận lệnh Ngài đem nội dung đó quảng thuyết lại cho các đệ tử tùy tùng của Tôn giả."

Như vậy, Tạng *Abhidhamma* đang diễn hành nơi nhân giới, là Tạng *Abhidhamma* do Tôn giả *Sāriputta* giảng thuyết dựa theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Đây là lý do cho biết: "Vì sao văn phong của Tạng *Abhidhamma* rất giống văn phong trong các bài kinh *Sammādiṭṭhi* (Chánh Tri Kiến);[1074] Kinh *Saṅgīti* (Phúng Tụng);[1075] Kinh *Dasuttara* (Thập Thượng);[1076] hay những bộ Kinh như: *Mahāniddesa* (Đại diễn giải), *Cūḷaniddesa* (Tiểu Diễn giải); *Paṭisambhidāmagga* (Phân tích đạo)…Đây là những bộ kinh, những bài kinh do Tôn giả *Sāriputta* thuyết giảng. Những chứng cứ văn phong những bộ kinh này, những bài kinh này giống như văn phong Tạng *Abhidhamma*, có thể kiểm chứng được.

Nếu những kẻ bác bỏ Tạng *Abhidhamma* không phải là Phật ngôn do văn phong không phải là văn nói như Tạng Kinh, Tạng Luật, thì những người này cũng phải bác bỏ luôn những bộ kinh, những bài kinh đã nêu trên. Xem như những người này bác bỏ một số Kinh Tạng vậy.

Lại nữa, cách thuyết giảng theo mô thức vấn đáp trong bộ thứ sáu của Tạng *Abhidhamma* là bộ *Yamaka* (Song đối), cũng là thể thức vấn đáp của các bài kinh trong *Suttanipāta* (Kinh Tập)

1074. M.i,46
1075. D.iii,207
1076. D.iii,272

như: Kinh Chánh xuất gia *(Sammāparibbājanīyasuttaṃ)*;[1077] Kinh Trước khi bị hủy hoại *(Purābhedasuttaṃ)*;[1078] Kinh Tranh luận *(Kalahavivādasuttaṃ)*;[1079] Kinh Những vấn đề nhỏ bé *(Cūḷabyūhasuttaṃ)*;[1080] Kinh Những vấn đề to lớn *(Mahābyūhasuttaṃ)*;[1081] Kinh con đường mau chóng *(Tuvatakasuttaṃ)*.[1082]

Theo Chú giải Kinh Đại hội *(Mahāsamayasuttaṃ)*[1083] và Chú giải Kinh tập[1084] ghi nhận:

Vào ngày trăng tròn tháng *Jeṭṭha* (Tháng 5 âl, theo lịch VN) chư thiên, Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới vân tập đến *Mahāvana* gần thành *Kapilavatthu* để đảnh lễ Đức Thế Tôn cùng 500 vị tân Tỳ khưu vừa chứng Thánh quả A la hán. Vì các vị Tỳ khưu A la hán này, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Mahāsamaya (Đại hội).[1085] Đức Thế Tôn quán xét hội chúng thiên nhân, Ngài thấy có hai hạng: Hạng nghe Pháp thoại mang lại lợi ích (bhavā) và hạng nghe Pháp thoại không mang lại lợi ích (abhāva). Đức Thế Tôn để yên hạng nghe Pháp không mang lại lợi ích; Ngài quán sát hạng chúng sinh nghe Pháp có mang lại lợi ích; hạng chúng sinh này có sáu cơ tính (*carita*) là: Chúng sinh có cơ tính tham (*rāgacarita*), chúng sinh có cơ tính sân (*dosacarita*), chúng sinh có cơ tính si (*mohacarita*), chúng sinh có cơ tính tầm (*vitakkacarita*), chúng sinh có cơ tính trí (*Buddhicarita*) và chúng sinh có cơ tính tín (*Saddhacarita*).

1077. Sn.63
1078. Sn.166
1079. Sn.168
1080. Sn.171
1081. Sn.174
1082. Sn.179
1083. DA.ii,672
1084. SnA.357
1085. D.ii,253

Đức Thế Tôn đưa Phật nhãn để tìm vị Chánh Giác để mời đến vấn đáp để tế độ các chúng sinh hữu duyên, nhưng không tìm thấy. Đức Thế Tôn hóa ra một vị Chánh Giác như Ngài. Cả hai vị Hiện Phật và Hóa Phật vấn đáp, hình thành sáu bài kinh cho sáu cơ tính.

1- Sammāparibbāsaniyasutta (Kinh Chánh xuất gia),[1086] thích hợp với người có cơ tính tham.

2- Purābhedasuttaṃ (Kinh Trước khi bị hủy hoại),[1087] thích hợp với nhóm có cơ tính trí.

3- Kalahavivādasuttaṃ (Kinh Tranh luận),[1088] thích hợp với nhóm có cơ tính sân. Được biết Di mẫu Mahāpajāpatīgotamī nghe được Kinh này, bà quyết định xuất gia.[1089]

4- Cūḷabyūhasuttaṃ (Kinh Những vấn đề nhỏ bé), [1090] thích hợp với nhóm có cơ tính tầm.

5- Mahābyūhasuttaṃ (Kinh Những vấn đề to lớn),[1091] thích hợp với nhóm có cơ tính si.

6- Tuvataka (Con đường mau chóng),[1092] thích hợp với nhóm có cơ tính tín.

Hai thể thức theo lối vấn đáp giống nhau, nếu bác bỏ bộ Yamaka không phải là Phật ngôn, xem như bác bỏ sáu bài Kinh nêu trong tập *Suttanipāta* cũng không phải là Phật ngôn.

Như đã nói ở trên, *Abhidhamma* thuộc *Veyyākaraṇa*

1086. Sn.63
1087. Sn.166
1088. Sn.168
1089. ThigA.3,141
1090. Sn.171
1091. Sn.174
1092. Sn.179

(Ký thuyết). *Veyyākaraṇa* là một trong 9 chi phần Giáo pháp. Chữ *Veyyākaraṇa* ở đây có nghĩa là "Sự giải thích". Trong *Majjhimapaṇṇāsa-aṭṭhakathā*, đoạn 107 có nêu ra ví dụ như sau (xem tác giả Ẩn Danh):

"Ekopañho, eko uddeso, ekaṃ veyyākaraṇaṃ; dve pañhā…pe…,dasa pañhā dasa uddesā dasa veyyākaraṇā'ti."

"Một câu hỏi, một câu vắn tắt, một câu giải thích; hai câu hỏi…; 10 câu hỏi, 10 câu vắn tắt, 10 câu giải thích.

Đây là đặc tính văn phong của Tạng *Abhidhamma*. Vì sao?

Tác giả Ẩn Danh có cho biết:

- Vì đa phần nội dung trong Tạng Luật và Tạng Kinh là Pháp chế định (Paññatti) nên văn phong gần như là văn nói.

- Còn nội dung trong Tạng *Abhidhamma* đa phần mang tính chuyên môn, nghiêng về Pháp thực tính (*Paramatthasacca*), nên văn phong không giống như Tạng Kinh, Tạng Luật (nên ông cư sĩ có bằng cấp cho là văn viết của đời sau. Đây là một nhận định thiếu hiểu biết).

Thật ra, khi phải trình bày hay giải thích các khái niệm có tính cách chuyên môn, thì Tạng Luật và Tạng Kinh cũng sử dụng cách trình bày như Tạng Abhidhamma mà thôi, chúng ta thử so sánh các đoạn sau.

- *Trong Tạng Luật*. Phần phân tích Giới Tỳ khưu *(Bhikkhuvibhaṅga)*, Chương Pārājika thứ nhất, đoạn 45:

- Yo panāti yo yādiso yathāyutto yathājacco yathānāmo yathāgotto yathāsīlo yathāvihārī yathāgocaro thero vā navo vā majjhimo vā. Eso vuccati 'yo panā'ti.

Bhikkhūti bhikkhakoti bhikkhu, bhikkhācariyaṁ

ajjhupagatoti bhikkhu, bhinnapaṭadharoti bhikkhu, samaññāya bhikkhu, paṭiññāya bhikkhu, ehi bhikkhūti bhikkhu, tīhi saraṇagamanehi upasampannoti bhikkhu, bhadro bhikkhu, sāro bhikkhu, sekho bhikkhu, asekho bhikkhu, samaggena saṅghena ñatticatutthena kammena akuppena ṭhānārahena upasampannoti bhikkhu.

"**Vị nào**: Là bất cứ vị nào có mối liên hệ như vầy, có giai cấp như vầy, có tên như vầy, có họ như vầy, có giới hạnh như vầy, có trú xứ như vầy, có hành xứ như vầy (*yathāgocaro*), là vị Trưởng lão (trên 10 năm Tỳ khưu), mới tu (dưới 5 năm), hoặc trung niên (trên 5 năm); vị ấy được gọi là "**Vị nào**".

Tỳ khưu: "*Vị đi khất thực*" là Tỳ khưu; "*Vị chấp nhận đi khất thực*" là Tỳ khưu. Là Tỳ khưu do sự thừa nhận. Là Tỳ khưu do tự mình xác nhận. Là Tỳ khưu khi được (Đức Phật) gọi: *"Này Tỳ khưu hãy đến đây (Ehibhikkhu)". "Vị đã tu lên bậc trên bằng Tam quy"* là Tỳ khưu. *"Vị hiền thiện"* là Tỳ khưu. *"Vị có thực chất"* là Tỳ khưu. *"Vị Thánh hữu học"* là Tỳ khưu. *"Vị Thánh vô học*" là Tỳ khưu. *"Vị đã được tu lên bậc trên với hội chúng hợp nhất bằng hành sự có lời duy trì"* là Tỳ khưu…(Ngài Indacanda)

Tạng Kinh. Trung bộ Kinh III, Kinh Đại bốn mươi (*Mahācattārīsakasuttaṃ*) (Số 117)[1093] đoạn Pāli 136:

- Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi ariyā anāsavā lokuttarā maggaṅgā? Yā kho, bhikkhave, ariyacittassa anāsavacittassa ariyamaggasamaṅgino ariyamaggaṁ bhāvayato paññā paññindriyaṁ paññābalaṁ dhammavicayasambojjhaṅgo sammādiṭṭhi ariyā anāsavā lokuttarā maggaṅgā.

1093. M.iii,71

"Này các Tỳ khưu, thế nào là Chánh Kiến thuộc bậc Thánh, Vô lậu, Siêu thế, thuộc đạo chi? Phàm cái gì, này các Tỳ khưu, thuộc trí tuệ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến, đạo chi của một vị tu tập Thánh đạo, thần thục trong Thánh đạo, có vô lậu tâm, có Thánh tâm, Chánh Kiến như vậy, này các Tỳ khưu, thuộc bậc Thánh, Vô lậu, Siêu thế, thuộc đạo Chi (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch).

Tạng Abhidhamma. Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Chương Tâm Sinh (cittuppādakandaṃ), đoạn Pāli:

- Katame dhammā kusalā?

"Thế nào là các Pháp thiện?"

- Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, vīriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāsaṅkappo hoti, sammāvāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammāsamādhi hoti, saddhābalaṃ hoti, vīriyabalaṃ hoti, satibalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, paññābalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, amoho hoti, anabhijjhā hoti, abyāpādo hoti, sammādiṭṭhi hoti, hirī hoti, ottappaṃ hoti, kāyapassaddhi hoti, cittapassaddhi hoti, kāyalahutā hoti, cittalahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittamudutā hoti, kāyakammaññatā hoti, cittakammaññatā hoti, kāyapāguññatā hoti, cittapāguññatā hoti, kāyujukatā

hoti, cittujukatā hoti, sati hoti, sampajaññaṃ hoti, samatho hoti, vipassanā hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti; ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā.

Ime dhammā kusalā.

" Khi nào có tâm dục giới sinh, câu hành hỷ, tương ưng trí, gặp cảnh sắc hay cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp hoặc cảnh chi chi, trong khi ấy có xúc, có thọ, có tưởng, có tư, có tâm, có tầm, có tứ, có hỷ, có lạc, có nhất hành tâm, có tín quyền, có cần quyền, có niệm quyền, có định quyền, có tuệ quyền, có ý quyền, có hỷ quyền, có tuệ quyền, có ý quyền, có chánh kiến, có chánh tư duy, có chánh tinh tấn, có chánh niệm, có chánh định, có tín lực, có tấn lực, có niệm lực, có định lực, có tuệ lực, có tàm lực, có quý lực, có vô tham, có vô sân, có vô si, có vô tham ác, có vô sân ác, có chánh kiến, có tàm, có quý, có tịnh thân, có tịnh tâm, có khinh thân, có khinh tâm, có nhu thân, có nhu tâm, có thích thân, có thích tâm, có thuần thân, có thuần tâm, có chánh thân, có chánh tâm, có niệm, có tỉnh giác, có chỉ tịnh, có quán minh, có chiếu cố, có bất phóng dật; hoặc trong khi ấy có những pháp phi sắc nào khác, liên quan tương sinh. Đây là các pháp thiện (Đại Trưởng lão Tịnh Sự dịch).

Như vậy, cho thấy khi đề cập đến Pháp Chân Đế (*Paramattha sacca*), mô thức cả ba Tạng giống nhau và văn phong Tạng *Abhidhamma* không hoàn toàn xa lạ với Tạng Kinh và Tạng Luật.

Ngược lại khi đề cập đến Pháp chế định thì Tạng *Abhidhamma* lại sử dụng văn phong như văn nói giống như Tạng Kinh hay Tạng Luật. Cụ thể như.

Tạng Abhidhamma. Bộ *Puggalapaññatti* (Nhân Chế định), phần *Niddeso*, đoạn Pāli 24. Có ghi nhận.

- Katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto?

"Thế nào là hạng câu phần giải thoát?"

- *Idhekacco puggalo aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti.*

"Ở đây, hạng người thân chứng đắc an trú trong bát giải thoát (aṭṭhavimokkhe) và dùng trí tỏ ngộ nên các lậu hoặc của vị ấy được tận diệt.

Đây gọi là hạng người câu phần giải thoát (Đại Trưởng lão Tịnh Sự dịch).

Tạng Kinh. Trong Trung bộ Kinh II, Kinh Kiṭāgiri (*Kiṭāgirisuttaṃ*) (Số 70),[1094] đoạn Pāli 182 có ghi nhận:

- *Katamo ca, bhikkhave, puggalo ubhatobhāgavimutto?*

"Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc câu phần giải thoát?"

- *Idha, bhikkhave, ekacco puggalo ye te santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā te kāyena phusitvā viharati paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti.*

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, puggalo ubhatobhāgavimutto.

"Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi thân đã chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, và sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này được đoạn trừ hoàn toàn.

Vị này, này các Tỳ khưu, được gọi là hạng người câu phần giải thoát". (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Như vậy, cho thấy khi đề cập đến pháp chế định thì văn phong Tạng Abhidhamma không khác gì Tạng Kinh. Và cho dù

1094. M.i,478

họ có ngụy biện như thế nào về văn phong Tạng Abhidhamma và Tạng Kinh hay Tạng Luật cũng không thể bác bỏ được Tạng Abhidhamma là Phật ngôn. Nếu bác bỏ Tạng Abhidhamma là đồng nghĩa bác bỏ một số bài Kinh cùng một số Giới Luật.

Thế nhưng, ông cư sĩ có bằng cấp lại loạn ngôn cho rằng: "Chỉ cần đọc thử vài trang của bộ A Tỳ Đàm để có thể cảm nhận đó là một thể văn nói ghi lại lời thuyết giảng của một Bậc Đạo Sư, hay đó là một lối văn viết do người đời sau soạn ra. Đơn giản thế thôi."

Đừng nói là vài trang, ngay cả trang đầu tiên của bộ *Dhammasaṅgaṇī*, với 22 *Tikamātikā* (Mẫu đề Tam); Với trí tuệ phàm phu nếu không đọc được Chú giải (*aṭṭhakathā*) hay được thầy chỉ dạy, cho dù trình độ thế học có cao đến đâu cũng phải "ngậm ngùi", chứ đừng nói là cảm nhận được đó là lời dạy của Đức Phật hay là của đời sau.

Bộ thứ nhất của Tạng *Abhidhamma* được gọi là *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ). Chữ *Dhammasaṅgaṇī* = *dhamma* (pháp) + *saṅgaṇī* (tổng hợp, gom lại).

Đức Thế Tôn phân tích các pháp rồi tùy theo đặc tính pháp chân đế (*paramattha sacca*), Ngài tổng hợp lại thành 22 Tam đề (*bāvīsatitikamātikā*) và 100 Nhị đề (*dukamātikā*). 22 Tam đề và 100 Nhị đề được Đức Thế Tôn triển khai rộng rãi trong bộ thứ bảy là *Paṭṭhāna* (Duyên hệ).

Còn 42 Nhị đề theo Kinh (*suttantamātikā*) được Ngài Sāriputta rút ra từ Tạng Kinh, chương Hai pháp của Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttaranikāya*), Kinh Phúng tụng (*Saṅgītisuttaṃ*), Kinh Thập thượng (*Dasuttarasuttaṃ*).

Pāli có giải thích chữ mātika (Mẫu đề): *"Mātā viya'ti mātikā"*. Pháp như mẹ, gọi là mẫu đề. Tức là Pháp tiên đề gồm

nhiều phần chi tiết gốc như pháp gốc hay pháp mẹ. *Tikamātikā* (mẫu đề tam): Là phần mẫu đề, trong mỗi mẫu đề có ba câu pháp. *Dukamātikā* (mẫu đề nhị): Là phần mẫu đề, trong mỗi mẫu đề có hai câu pháp. *Suttantamātikā* (mẫu đề theo kinh): Là những tiêu đề pháp được giải thích theo khía cạnh của Tạng Kinh; nhưng cũng có thể chỉ ra Pháp Chân đế, nghĩa là có chi pháp.

Gọi là Dhammasaṅgaṇī là "tổng hợp pháp". Như câu đã được nêu trên.

Thế nào là Pháp thiện? Đức Thế Tôn nêu ra những pháp thuộc thành phần thiện theo chân đế cũng có, theo chế định cũng có, tức là một pháp có nhiều danh từ để gọi, như trí tuệ còn được gọi là tuệ quyền, tuệ lực, vô si, chánh kiến, tỉnh giác, quán minh.

Do vậy, với trí tuệ phàm nhân không thể nắm bắt hết ý nghĩa trong lời dạy của Bậc Đạo Sư. Nhờ có Chú giải và những vị thấy cao minh, kẻ phàm phu ấy mới có thể nhận hiểu phần nào pháp sâu thẳm ấy; bằng không đành thở dài vô vọng rồi phát biểu linh tinh, mang nghiệp xuyên tạc Đức Thế Tôn.

Những kẻ bác bỏ Tạng *Abhidhamma* là Phật ngôn hãy thận trọng đấy.

Ông cư sĩ có bằng cấp còn bảo cô Phật tử: "Phải biết áp dụng tinh thần Kinh Kālāmā, không nên vội tin vào lời giải thích của bất lỳ một người nào dù đó là người nổi tiếng." Đúng vậy, cho nên những lời của các vị cao Tăng, các học giả ngay cả lời của ông cư sĩ có bằng cấp ra vẻ thông hiểu Phật Pháp này đã nêu ra cũng không vội tin.

Nhưng không hiểu tinh thần Kālāmā mà ông cư sĩ có bằng cấp này hiểu như thế nào? Và có phải ông đang "đu theo" tư tưởng của một số học giả, một số tu sĩ không nắm bắt tinh

thần Tạng Abhidhamma, rồi phát biểu linh tinh. Cần phải hiểu rằng: "cho dù có thông hiểu bộ Abhidhammasaṅgaha của Ngài Anuruddha biên soạn, cũng không phải là nắm bắt được tinh thần Tạng Abhidhamma. Những cao Tăng, những học giả luôn cả ông cư sĩ có bằng cấp này có tiếp cận, có tiếp thu, có hiểu được Tạng Abhidhamma không? Để rồi bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, là sản phẩm của đời sau.

Ông cư sĩ có bằng cấp này lập luận ngụy biện dựa vào sự thẩm tra chủ thuyết ngoại giáo rồi bác bỏ của Đức Phật đối với chủ thuyết ngoại giáo, để rồi ông cư sĩ có bằng cấp này bác bỏ Tạng Abhidhamma là Phật ngôn. Ông không đề cập đến phần cốt lõi mà Đức Thế Tôn dạy cho những người Kālāmā. Đó là tiêu chí nên thực hành và không thực hành.

Chúng tôi cố gắng giải trình bài Kinh Kesaputta[1095] giúp những Phật tử có tâm tìm hiểu Phật pháp, không bị hào quang trí thức bên ngoài qua học vấn hay có bề dày năm tháng tu tập lừa mị, không bị những lập luận ngụy biện của phái phản biện, đánh mất niềm tin nơi Pháp bảo để rồi rơi vào ác trọng nghiệp xuyên tạc Đức Thế Tôn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai pháp, Phẩm III – Phẩm Người ngu (Bālavaggo), bài kinh số 3,[1096] Đức Thế Tôn dạy:

- Dveme, bhikkhave, tathāgataṃ abbhācikkhanti. Katame dve?

"Này các Tỳ khưu, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai?"

- Yo ca abhāsitaṃ alapitaṃ tathāgatena bhāsitaṃ lapitaṃ tathāgatenāti dīpeti.

1095. A.i,188
1096. A.i,60

"Người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết là Như Lai có nói, có thuyết."

- *Yo ca bhāsitaṃ lapitaṃ tathāgatena abhāsitaṃ alapitaṃ tathāgatenāti dīpeti.*

"Và người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết là Như Lai không nói, không thuyết."

- *Ime kho, bhikkhave, dve tathāgataṃ abbhācikkhantī'ti.*

"Này các Tỳ khưu, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai."

Những người bác bỏ Abhidhamma là những người xuyên tạc Đấng Như Lai khi thật sự Tạng Abhidhamma là Phật ngôn.

Trở lại bài Kinh Kesaputta hay Kinh Kālāmā. Đức Thế Tôn dạy người Kālāmā, khi những người Kālāmā có những nghi ngờ, phân vân trước những quan điểm, chủ thuyết của ngoại giáo; những quan điểm, những chủ thuyết này có vẻ hợp lý; nhưng chúng lại đối kháng lẫn nhau. Đức Phật dạy:

1. Mā anussavena: Đừng tin cho dù lời ấy đã được nghe nói đến.

2. Mā paramparāya: Đừng tin vì theo truyền thuyết.

3. Mā itikiriyāya: Đừng tin vì theo truyền thống.

4. Mā piṭakasampadānena: Đừng có tin vì được kinh điển truyền tụng.

5. Mā takkahetu: Đừng có tin vì lý luận suy diễn.

6. Mā nayahetu: Đừng có tin vì diễn giải tương tự.

7. Mā ākāra parivitakkena: Đừng có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện.

8. Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā: Đừng có tin vì phù hợp với định kiến.

9. Mā bhabbarūpatāya: Đừng có tin vì xuất phát từ nơi có uy quyền.

10. Mā samaṇo no garūti: Đừng có tin vì vị Sa môn là Bậc Đạo Sư của mình.

Nhưng này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là bất thiện, các pháp này đáng chê; các pháp này bị người trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau", thời này Kālāmā, hãy từ bỏ chúng.

Và Đức Thế Tôn dạy: Các Pháp bất thiện là tham sân si, là pháp bị người trí chỉ trích, nếu được thực hiện, được chấp nhận, đưa đến bất hạnh, đau khổ.

Khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là thiện, các pháp này không đáng chê, các pháp này không bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc"; thời này các Kālāmā hãy đạt đến và an trú.

Đức Thế Tôn dạy: vô tham, vô sân, vô si là thiện, do vô tham, vô sân, vô si không sát sinh, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói dối. Như vậy được an lạc, hạnh phúc lâu dài. Và vị Thánh đệ tử do ly tham, ly sân, ly si, tâm trong sạch không bị phiền não chi phối, ngay trong hiện tại có được bốn sự an ổn. Ông cư sĩ có bằng cấp này chắc chắn có đọc bài kinh này, nhưng không biết có tìm hiểu thật chín chắn hay không? Hay chỉ đọc thoáng qua rồi vận dụng lời dạy phân tích của Đức Thế Tôn về chủ thuyết của ngoại giáo để ngụy biện, bảo vệ lập luận Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn. Đã bỏ qua phần cốt lõi trong lời dạy của Đức Thế Tôn.

Việc học, tìm hiểu Tạng Abhidhamma có rơi vào tham, sân,

si hay tà kiến không? Việc học hỏi, tìm hiểu Tạng Abhidhamma là vô tham, vô sân, vô si làm tăng trưởng trí tuệ, nhận thức được nhiều điều vi diệu liên hệ đến không, liên hệ đến vô ngã, tạm thời diệt trừ tà kiến "có bản ngã". Được biết có ông Hòa thượng mà ông cư sĩ có bằng cấp này tán tụng là "cao tăng", ông Hòa thượng này do không tìm hiểu về Abhidhamma lại bài bác Abhidhamma, nên cho rằng "có một bản ngã", đó là một "ngã kiến (attaditthi)" mà không biết đấy. Việc học hỏi, tìm hiểu, nhận thức Abhidhamma có vi phạm vào Giới Luật không? Đó là một thiện pháp hay là bất thiện pháp?

Ông tiến sĩ có bằng cấp rêu rao "áp dụng tinh thần Kālāmā", nhưng ông có áp dụng đâu. Không hiểu biết gì về Abhidhamma mà bài bác Abhidhamma, chẳng khác gì người không thông thạo Pāli ngữ mà phê bình người học Pāli là không thiết thực, là đọc sai Pāli. Ngay cả bộ Abhidhammatthasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận), ông cư sĩ có bằng cấp này còn chưa nắm bắt được, lại bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn. Chẳng khác gì "người mù xem voi" rồi tưởng tượng ra: con voi giống như vầy…như vầy. Đó là một loại tà kiến mà không thấy, không biết; nhưng có ông "cao tăng" lại ngụy biện rằng: "Đó là những người may mắn được sờ voi, cũng biết được con voi, nhưng không biết trọn vẹn. Còn chúng ta là những người chưa được, không được sờ voi". Ông "cao tăng" này không biết rằng: "Người mù xem voi", Đức Thế Tôn chỉ những chủ thuyết tà kiến của dị giáo. Thà "không sờ voi để không có tà kiến, còn hơn "được sờ voi" mà phát sinh tà kiến".

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm III – Phẩm Người ngu (Bālavaggo), Kinh số 8,[1097] Đức Thế Tôn dạy:

- *"Micchādiṭṭhikassa, bhikkhave, dvinnaṃ gatīnaṃ aññatarā gati pāṭikaṅkhā – nirayo vā tiracchānayoni vā'ti.*

1097. A.i,60

"Với người có tà kiến, này các Tỳ khưu, một trong hai sinh thú được chờ đợi: địa ngục hay bàng sinh."

Đây là loại tà kiến do nắm giữ khắn khít, được gọi là "chấp kiến".

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một pháp, Phẩm VII – Phẩm Chủng tử;[1098] Kinh số 7.[1099] Đức Thế Tôn dạy:

- Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjanti yathayidaṃ, bhikkhave, micchādiṭṭhi. Micchādiṭṭhiyā, bhikkhave, samannāgatā sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjantī'ti.

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung, bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, này các Tỳ khưu, như tà kiến. Các chúng sinh có đầy đủ tà kiến, này các Tỳ khưu, sau khi thân hoại mệnh chung, bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục."

Lại nữa, cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một pháp, Phẩm X – Phẩm Phi pháp (2),[1100] Kinh số 1-2, Đức Thế Tôn dạy:

130. *Ye te, bhikkhave, bhikkhū adhammaṃ dhammoti dīpenti te, bhikkhave, bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya, bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te, bhikkhave, bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpentī'ti.*

1098. A.i,30
1099. A.i,32
1100. A.i,18

"Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, nêu rõ phi pháp là pháp, sở hành của những vị ấy, này các Tỳ khưu, đem lại bất hạnh cho đa số, bất lạc cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài người. Và hơn nữa, này các Tỳ khưu, những Tỳ khưu ấy tạo điều vô phước, và khiến cho diệu pháp biến mất."

131. *Ye te, bhikkhave, bhikkhū dhammaṃ adhammoti dīpenti te, bhikkhave, bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya, bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te, bhikkhave, bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpentī'ti.*

"Này các Tỳ khưu, các Tỳ khưu nào nêu rõ pháp là phi pháp, sở hành của những vị ấy, này các Tỳ khưu, đem lại bất hạnh cho đa số, bất lạc cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài người. Và hơn nữa, này các Tỳ khưu, những Tỳ khưu ấy tạo điều vô phước và khiến cho diệu pháp biến mất."

Và ông Tỳ khưu mà ông cư sĩ có bằng cấp tán tụng là "cao tăng" thật đáng kinh sợ. Nhưng ông cư sĩ có bằng cấp lại có đồng quan điểm với ông "cao tăng" ấy. Quả thật "Giới nào theo giới ấy".

Ông cư sĩ có bằng cấp này dựa vào đâu để bác bỏ Abhidhamma là Phật ngôn và cho rằng: "Đó là hệ thống phát triển về sau, trong thời kỳ phân chia bộ phái". Ông cư sĩ có bằng cấp này dựa vào hai cuộc kết tập Phật ngôn không có đề cập đến kết tập Tạng Abhidhamma. Dù rằng ông cư sĩ có bằng cấp này vẫn biết Ngài Buddhaghosa có giải thích. Trong chín thể loại Giáo pháp của Đức Thế Tôn, Tạng Abhidhamma nằm trong phần Veyyākaraṇa (Ký Thuyết). Vào lần kết tập Phật ngôn thứ III, các Ngài kết tập Sư tách Abhidhamma trong Veyyākaraṇa thành lập Tạng Abhidhamma.

Tuy ông cư sĩ có bằng cấp này biết vậy, nhưng vẫn không tin Ngài Buddhaghosa. Nhưng ông lại tin những người đời sau, những người có trình độ Phật học không sánh bằng Ngài Buddhaghosa, nếu không muốn nói là "học tập từ những bản chú giải được Ngài Buddhaghosa chuyển ngữ từ ngôn ngữ Simhala sang ngôn ngữ Magadhi". Ông cư sĩ có bằng cấp này có tin Tạng Abhidhamma là Phật ngôn hay không phải là Phật ngôn, điều ấy không ảnh hưởng đến giá trị tuyệt hảo của Tạng Abhidhamma.

Chúng tôi phản biện nhằm mục đích giúp cho những Phật tử muốn học hỏi Giáo pháp có niềm tin vững mạnh vào Pháp bảo, không bị lung lay, nghi hoặc hay phân vân trước những tà luận, tà thuyết của phái phản biện. Còn việc các ông có tin Tạng Abhidhamma là Phật ngôn hay không phải là Phật ngôn, điều đó đối với chúng tôi không quan trọng.

Ông cư sĩ có bằng cấp này chỉ dựa vào chứng cứ không rõ ràng, rồi đi đến kết luận. "Tạng Abhidhamma là hệ thống tư tưởng của đời sau", như vậy có phải rơi vào điều Đức Thế Tôn dạy.

- *Mā ākāra parivitakkena:* Đừng có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện.

- *Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā:* Đừng có tin vì phù hợp với định kiến.

Hoặc là:

- *Mā bhabbarūpatāya:* Đừng có tin vì phát xuất từ nơi có khả năng đáng tin tưởng.

Chữ *bhabbarūpa = bhabba + rūpa*

Bhabba: có khả năng

Rūpa: Sắc tướng, hình thức.

Bhabbarūpa: Có hình thức đáng tin tưởng.

Ông cư sĩ có bằng cấp này dường như "do đánh giá hời hợt những dữ kiện rồi tin", "tin Tạng Thắng Pháp không phải là Phật ngôn do có định kiến", dù rằng ông có biết lời giải thích của Ngài Buddhaghosa vẫn cứ bỏ qua. Dường như ông cư sĩ này tin vào một số học giả Thời nay cũng như một số tu sĩ có khả năng đáng tin hơn là tin vào Ngài Buddhaghosa; như vậy là "tin vào kẻ có uy quyền".

Cũng nên hiểu lời dạy: *Mā piṭakasampadānena:* Đừng có tin vì được kinh điển truyền tụng. "Kinh điển (Piṭaka)" là chỉ cho kinh điển ngoài Phật giáo như ba Tạng Veda…

Vào thời Đức Phật còn tại tiền, tuy có chữ viết, điển hình như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba pháp, Phẩm XIII – Phẩm Kusinārā (Kusināravaggo), Kinh Chữ viết trên đá, trên đất, trên nước (Lekhasuttaṃ) (Số 130),[1101] Đức Thế Tôn có dạy:

- Toyome, bhikkhave, puggalā santo samvijjamāhā lokasmiṃ. Katame tayo?

"Ba hạng người này, này các Tỳ khưu, có mặt xuất hiện ở đời. Thế nào là ba?

- Pāsāṇalekhūpamo puggalo, pathavilekhūpamo puggalo, udakalekhūpamo puggalo.

"Hạng người như chữ viết trên đá, hạng người như chữ viết trên đất, hạng người như chữ viết trên nước."

Tuy có chữ viết nhưng Đức Thế Tôn không cho viết lại lời dạy của Ngài; mà phải chú ý nghe và thuộc lòng, vì sao? Vào thời Đức Phật chỉ có hai giai cấp Bà la môn và Sát đế lỵ (Khattiya) mới được đi học. Các trường đại học ở Kinh thành

1101. A.i,283

Takkasilā hay ở Bārāṇasī chỉ thu nhận học viên là hai giai cấp này mà thôi. Trong đó giai cấp Sudda (Thường dân) chiếm tỷ lệ rất cao, khoảng 70-80% số dân. Thánh đạo không nương vào học vấn là chủ yếu.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh v, Chương XI – Tương ưng Dự Lưu (Sotāpattisaṃyuttaṃ), Phẩm I – Phẩm Veḷudvāra (Veḷudvāravaggo), Kinh Sāriputta (2) (dutiyasāriputtasuttaṃ),[1102] Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Sāriputta đang ngồi một bên:

- Sotāpattiyaṅgaṁ, sotāpattiyaṅgan'ti hidaṁ, sāriputta, vuccati. Katamaṁ nu kho, sāriputta, sotāpattiyaṅgan'ti?

"Dự Lưu phần, Dự Lưu phần, này Sāriputta, được nói đến như vậy. Này Sāriputta, thế nào là Dự Lưu phần?"

- Sappurisasaṁsevo hi, bhante, sotāpattiyaṅgaṁ, saddhammassavanaṁ sotāpattiyaṅgaṁ, yonisomanasikāro sotāpattiyaṅgaṁ, dhammānudhammappaṭipatti sotāpattiyaṅgan'ti.

"Thân cận bậc chân nhân, bạch Thế Tôn, là Dự Lưu phần. Nghe diệu pháp là Dự Lưu phần. Như lý tác ý là Dự Lưu phần. Thực hành pháp và tùy pháp là Dự Lưu phần.

- Sādhu sādhu, Sāriputta.

"Lành thay, lành thay, này Sāriputta."

Trong hàng Thánh A la hán đại đệ tử của Đức Thế Tôn có nhiều vị Thánh A la hán tối thắng nhưng không biết chữ như Ngài Upāli; Ngài Mahāpanthaka, Cūḷapanthaka, Ngài Dabba Mallaputta…Hoặc như vị Thánh A la hán Dāsaka xuất thân là nô lệ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika.[1103]

1102. S.v,347
1103. Thag.A.i,68

Tuy nhiên, có học vấn cũng là một lợi thế để tế độ chúng sinh, như Ngài Mahā Kaccāna, Ngài Sāriputta, Ngài Rohana nhờ thông suốt ba Tạng Veda nên tế độ được Tôn giả Nāgasena, Trưởng lão Siggava thông thạo ba Tạng Veda trước khi xuất gia đã tế độ được thanh niên Moggaliputta Tissa.

"Kinh điển (Piṭaka)" ở đây là chỉ cho Kinh điển ngoài lời dạy của Đức Thế Tôn. Còn lời dạy của Đức Thế Tôn cần phải học thuộc lòng, ghi nhớ rõ từ ngữ cùng câu văn.

Có phải ông cư sĩ có bằng cấp này cho rằng: "Kinh điển là lời dạy của Đức Phật" cũng "đừng có tin" không?" Nếu ông hiểu lời dạy "đừng tin kinh điển được truyền tụng" ở đây, theo cách hiểu như thế, thì đúng là một tai họa, là một ác tà kiến.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai pháp, Phẩm II – Phẩm tranh luận (Adhikaraṇavaggo), Kinh số 10-11,[1104] Đức Thế Tôn dạy:

20.*Dveme, bhikkhave, dhammā saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattanti. Katame dve?*

"Hai pháp này, này các Tỳ khưu, đi đến hỗn loại (mê mờ) và biến mất của diệu pháp. Thế nào là hai?

- Dunnikkhittañca padabyañjanaṃ attho ca dunnīto.

"Văn cú bị đảo ngược và ý nghĩa bị hiểu sai."

- Dunnikkhittassa, bhikkhave, padabyañjanassa atthopi dunnayo hoti.

Ime kho, bhikkhave, dve dhammā saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattantī'ti.

"Nếu văn cú bị đảo ngược thì ý nghĩa bị hiểu sai. Những

1104. A.i,59

Pháp này, này các Tỳ khưu, là hai pháp đưa đến hỗn loạn và biến mất của diệu pháp."

21. *Dveme, bhikkhave, dhammā saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattanti. Katame dve?*

"Hai pháp này, này các Tỳ khưu, đưa đến an trú, không biến loạn, không biến mất của diệu pháp. Thế nào là hai?

- Sunikkhittañca padabyañjanaṃ attho ca sunīto.

"Văn cú phối trí chân chánh và ý nghĩa được hiểu chân chánh."

- Sunikkhittassa, bhikkhave, padabyañjanassa atthopi sunayo hoti.

"Nếu văn được phối trí chân chánh, thời ý nghĩa được hiểu chân chánh."

- Ime kho, bhikkhave, dve dhammā saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattantī'ti.

"Những pháp này, này các Tỳ khưu, là hai pháp đưa đến an trú, không hỗn loạn, không biến mất của diệu pháp." (H.T Thích Minh Châu dịch)

Những vị Tỳ khưu là đệ tử của Đức Thế Tôn cần phải nắm giữ đúng đắn các kinh điển của Đức Thế Tôn thuyết giảng.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm IV – Phẩm Tâm Thăng Bằng (Samacittavaggo), Kinh số 10,[1105] Đức Thế Tôn dạy:

42. *Ye te, bhikkhave, bhikkhū duggahitehi suttantehi byañjanappatirūpakehi atthañca dhammañca paṭibāhanti te, bhikkhave, bhikkhū bahujanāhitāya paṭipannā*

1105. A.i,70

bahujanāsukhāya, bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṁ. Bahuñca te, bhikkhave, bhikkhū apuññaṁ pasavanti, te cimaṁ saddhammaṁ antaradhāpenti.

"Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách nắm giữ sai lạc các Kinh điển và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài người. Ngoài ra, các Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chất chứa nhiều vô phước làm cho diệu pháp biến mất."

- Ye te, bhikkhave, bhikkhū suggahitehi suttantehi byañjanappatirūpakehi atthañca dhammañca anulomenti te, bhikkhave, bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya, bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṁ. Bahuñca te, bhikkhave, bhikkhū puññaṁ pasavanti, te cimaṁ saddhammaṁ ṭhapentī'ti.

"Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, tùy thuận cả văn và nghĩa bằng cách nắm giữ đúng đắn các kinh điển và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, hạnh phúc và an lạc cho chư Thiên và loài người. Ngoài ra, các Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chất chứa nhiều phước đức, làm cho diệu pháp an trú."

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm V, Phẩm Hội chúng (Parisavaggo), Kinh số 6,[1106] Đức Thế Tôn dạy:

48. *Dvemā, bhikkhave, parisā. Katamā dve?*

"Này các Tỳ khưu, có hai hội chúng này, thế nào là hai?"

1106. A.i,72

- Okkācitavinītā parisā nopaṭipucchāvinītā, paṭipucchāvinītā parisā nookkācitavinītā.

"Hội chúng được huấn luyện trong khoa trương, không được huấn luyện trong chất vấn."

- Paṭipucchāvinītā parisā no okkācitavinītā.

"Hội chúng được huấn luyện trong cật vấn, không được huấn luyện trong khoa trương."

- Katamā ca, bhikkhave, paṭipucchāvinītā parisā nookkācitavinītā?

"Và này các Tỳ khưu, thế nào là hội chúng được huấn luyện trong chất vấn, không được huấn luyện trong khoa trương?"

- Idha, bhikkhave, yassaṁ parisāyaṁ bhikkhū ye te suttantā kavitā kāveyyā cittakkharā cittabyañjanā bāhirakā sāvakabhāsitā tesu bhaññamānesu na sussūsanti na sotaṁ odahanti na aññā cittaṁ upaṭṭhapenti, na ca te dhamme uggahetabbaṁ pariyāpuṇitabbaṁ maññanti.

Ye pana te suttantā tathāgatabhāsitā gambhīrā gambhīratthā lokuttarā suññatāpaṭisaṁyuttā tesu bhaññamānesu sussūsanti sotaṁ odahanti aññā cittaṁ upaṭṭhapenti, te ca dhamme uggahetabbaṁ pariyāpuṇitabbaṁ maññanti. Te taṁ dhammaṁ pariyāpuṇitvā aññamaññaṁ paṭipucchanti paṭivicaranti. Idaṁ kathaṁ, imassa ko attho'ti? Te avivaṭañceva vivaranti, anuttānīkatañca uttānīkaronti, anekavihitesu ca kaṅkhāṭhāniyesu dhammesu kaṅkhaṁ paṭivinodenti.

"Ở đây, này các Tỳ khưu, tại hội chúng nào, các Tỳ khưu đối với các kinh điển, thi văn do thi sĩ làm ra, với các nguyên

âm hoa mỹ, với các phụ âm hoa mỹ, các kinh thuộc ngoại giáo, được các đệ tử ngoại giáo nói lên, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ không khéo nghe, họ không lóng tai, họ không an trú tâm để hiểu biết chúng, họ không nghĩ rằng các pháp ấy cần phải lãnh thọ, cần phải học thuộc lòng.

Nhưng đối với các Kinh điển do Như Lai tuyên thuyết, thâm sâu, ý nghĩa sâu kín, siêu thế, liên hệ đến không, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ khéo nghe, lóng tai, họ an trú tâm để hiểu biết chúng, họ nghĩ rằng các pháp ấy cần phải lãnh thọ, cần phải học thuộc lòng.

Và sau khi học thuộc lòng các pháp ấy, họ hỏi đi hỏi lại cùng nhau, họ mở rộng ra để thảo luận với những câu hỏi như sau: "Cái này là gì?" Thế nào là ý nghĩa của cái này? Họ mở rộng những gì được che kín, họ phơi bày những gì không được phơi bày, họ giải nghi về những điểm nghi vấn trong chánh pháp."

- *Ayaṁ vuccati, bhikkhave, paṭipucchāvinītā parisā nookkācitavinītā.*

"Này các Tỳ khưu, đây gọi là hội chúng được huấn luyện trong chất vấn, không được huấn luyện trong khoa trương." (H.T Thích Minh Châu dịch)

Rõ ràng "Kinh điển (Piṭaka)" trong kinh Kālāmā, là chỉ cho kinh điển ngoại giáo, không phải kinh điển là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Lại nữa, trong Tương Ưng Bộ Kinh V, Chương I – Tương Ưng Đạo (Maggasaṃyuttaṃ), Phẩm I – Phẩm Vô minh (avijjāvaggo), Kinh Một nửa (upaḍḍhasutta)[1107] ghi nhận, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Ānanda:

1107. S.v,1

- *Sakalamevidaṃ, ānanda, brahmacariyaṃ, yadidaṃ: kalyāṇamittatā, kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṅkatā…*

"Toàn bộ phạm hạnh này, này Ānanda, là thiện bạn hữu, là thiện bạn lữ, thiện thân tình…"

Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, lời dạy của Ngài không hai lời. Nếu không tin vào lời dạy của Bậc Chánh Giác thì chỉ có ngoại giáo đồ, còn Phật Giáo đồ không tin vào lời dạy của Đức Phật thì tin vào đâu?

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm IV – Phẩm bánh xe (Cakkavaggo), Kinh Niềm tin tối thượng (Aggappasādasuttaṃ) (Số 34),[1108] Đức Thế Tôn dạy:

- *Ye, bhikkhave, buddhe pasannā, agge te pasannā. Agge kho pana pasannānaṁ aggo vipāko hoti.*

"Này các Tỳ khưu, những ai đặt niềm tin vào Đức Phật, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thục tối thượng."

- *Ye, bhikkhave, ariye aṭṭhaṅgike magge pasannā, agge te pasannā. Agge kho pana pasannānaṁ aggo vipāko hoti.*

"Này các Tỳ khưu, những ai đặt niềm tin vào Thánh đạo Tám ngành, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thục tối thượng.

- *Ye, bhikkhave, virāge dhamme pasannā, agge te pasannā. Agge kho pana pasannānaṁ aggo vipāko hoti.*

"Này các Tỳ khưu, những ai đặt niềm tin vào Pháp ly tham, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với những ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thục tối thượng."

1108. A.ii, 34

- Ye , bhikkhave, saṅghe pasannā , agge te pasannā. Agge kho pana pasannānaṃ aggo vipāko hoti.

"Này các Tỳ khưu, những ai đặt niềm tin vào Chư Tăng, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thục tối thượng."

"Saṅghā: Chư Tăng" ở đây là chỉ cho Thánh Tăng. Ông cư sĩ có bằng cấp có bài viết "Nguồn gốc A Tỳ Đàm" ghi rằng: Trong bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm) của Tạng Luật, ở chương thứ 11 và 12 có ghi về hai cuộc kết tập Phật ngôn. Trong hai lần kết tập Phật ngôn này không thấy trùng tuyên Tạng Abhidhamma. Đây là một trong những luận cứ mà phái phản biện dựa vào để bác bỏ Tạng Abhidhamma là Phật ngôn.

Và tác giả Ẩn Danh có phản biện tóm lược như sau:

a. Nếu cho rằng cả 2 lần kết tập Phật ngôn (lần 1 và lần 2) không thấy trùng tuyên Tạng Abhidhamma. Vì lý do này Tạng Abhidhamma được xem là hệ thống tư tưởng của người đời sau.

Như vậy về Tạng Luật trong chương thứ 11, kết tập Phật ngôn lần thứ I ghi nhận:

Ngài Trưởng lão Mahā Kassapa có hỏi Trưởng lão Upāli về Luật, về bốn Pārājika (điều trục xuất).

Trước khi bước đến phần hỏi Pháp nơi Ngài Ānanda, đoạn cuối phần hỏi về Luật có ghi: "Bằng chính phương thức ấy, Đại đức Mahā Kassapa đã hỏi về phần Luật của cả hai phái (Tỳ khưu và Tỳ khưu Ni). Mỗi khi được hỏi, Đại đức Upāli đã trả lời. (Tỳ khưu Indacanda dịch).

Như vậy, phần trùng tuyên về Luật chỉ thấy ghi nhận: Trùng tuyên phân tích giới Tỳ khưu và phân tích giới Tỳ khưu

Ni. Không thấy đề cập trùng tuyên Luật Đại Phẩm (Mahāvagga), Luật Tiểu Phẩm (Cullavagga), Luật Tập yếu (Parivāra), ngay cả phân tích giới Tỳ khưu (Bhikkhu vibhaṅga), Chương Verañja cũng không thấy đề cập đến.

Như vậy, có phải chương Verañja, Luật Đại Phẩm, Luật Tiểu Phẩm, Luật Tập yếu do đời sau biên tập thêm vào? Và với luận cứ này, có phải phái phản biện đã bác bỏ ba bộ và một chương của Tạng Luật?

b. Khi trùng tuyên Pháp, Trưởng lão Mahā Kassapa hỏi Pháp nơi Trưởng lão Ānanda. Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Ānanda về Pháp, về hai bài kinh Brahmajāla (Phạm Võng) và Kinh Sāmaññaphala (Sa môn quả), và Tôn giả Ānanda đã trả lời.

Cuối phần trùng tuyên về Pháp, trong Cullavagga (Tiểu Phẩm) đoạn Pāli 440:

- Eteneva upāyena pañcapinikāye pucchi. Puṭṭho puṭṭho āyasmā ānando visajjesi.

"Bằng chính phương thức ấy, Đại đức Mahā Kassapa đã hỏi về năm bộ kinh (nikāya). Mỗi khi được hỏi, Đại đức Ānanda đã trả lời."

Giáo pháp của Đức Thế Tôn, nếu nói theo bộ thì có năm bộ: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương ưng bộ kinh, Tăng chi bộ kinh và Tiểu bộ kinh.

Ngài Buddhaghosa trong tập Aṭṭhasālinī có cho biết: Tiểu bộ kinh (Khuddakanikāya) là những Phật ngôn còn lại, ngoài bốn bộ kinh kia; đó là: Tạng Luật, Tạng Abhidhamma và 15 tập kinh như Khuddakapātha (Tiểu tụng), Dhammapada (Pháp cú)…(đã trình bày ở trước đó).

Và chính Ngài Ānanda đã trùng tuyên Tạng Abhidhamma

và 15 tập Kinh còn lại. Ngài Ānanda không thể trùng tuyên phần này, bỏ qua phần kia được.

Phái phản biện không thể bảo: "Sở dĩ Ngài Ānanda không trùng tuyên Tạng Abhidhamma vì Tạng Abhidhamma không có", vì đã chứng minh Abhidhamma có trong Tạng Luật và Tạng Kinh ở phần trước.

Tác giả Ẩn Danh có phát biểu: Nội dung được mô tả quá trình kết tập Phật ngôn lần I trong chương 500 vị (Pañcasatikakkhandhakaṃ) trong Cullavagga Pāli của Tạng Luật chỉ là tình tiết đại biểu, không nói lên hết toàn bộ quá trình kết tập Phật ngôn lần thứ I. Ngay cả bốn Pārājika (trục xuất) cũng chỉ vỏn vẹn vài hàng. Vậy nếu lý luận theo cách hiểu của những kẻ rối đạo, thì phần còn lại của Tạng Luật hiện nay là: 13 giới Saṅghādisesa (Tăng tàn), 2 Aniyata (Bất định), 30 Nissaggiya (Ưng xả)…không có trùng tuyên.

Nếu vận dụng "học thuyết" của những kẻ rối đạo đó, thì hoàn toàn có thể nói "những học giới (ngoài 4 Pārājika) này là do đời sau thêm vào". Vì trong Chương Năm trăm vị đâu có đề cập đến nội dung này đâu". (Chẳng những vậy, ngay cả học giới của Tỳ khưu Ni cũng không có).

Còn việc kết tập Pháp của Ngài Ānanda, trong Chánh văn chỉ mô tả có hai bài Kinh đầu tiên của Trường Bộ Kinh là Brahmajāla suttaṃ (Phạn võng) và Sāmaññaphala suttaṃ (Kinh Sa môn quả). Vậy theo luận cứ của những kẻ rối đạo, Pháp của Đức Thế Tôn chỉ có hai bài kinh, mà cũng không đầy đủ như hiện có. Tất cả những bài kinh còn lại ở đâu ra? Có phải đó là tư tưởng của đời sau không?

Thế nên, chúng ta phải hiểu những tình tiết trong Chánh văn của Pañcatikakkhandhakaṃ (Chương 500 vị) chỉ là những tình tiết đại biểu. Có nhiều nội dung được trùng tuyên nhưng

không được nêu ra. Chúng ta không thể dựa vào những tình tiết đại biểu như vậy để bác bỏ những điều không được nhắc đến. Nếu làm như vậy, chẳng khác nào chúng ta chỉ chấp nhận bốn giới Pārājika và hai bài kinh đầu tiên của Trường Bộ Kinh, còn lại đều bỏ hết sao.

Những nội dung trong Tạng Abhidhamma không có trong Tạng Kinh

Có những kẻ bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn. Họ lập luận rằng. "Những nội dung được nói đến trong Tạng Abhidhamma (như Tâm lộ (cittavīthi), tâm sở (cetasika), hữu phần (bhavaṅga)…hoàn toàn không có trong Tạng Kinh.

i. Trước tiên, nếu lập luận rằng. "Những gì không có trong Tạng Kinh, đều không phải là Phật ngôn", thì những người này đã bác bỏ Tạng Luật không phải là Phật ngôn.

Vì 217 giới Tỳ khưu, 311 giới của Tỳ khưu ni luôn cả các câu chuyện (vatthu) là duyên khởi cho các học giới, những điều xét đoán, định tội…đều không tìm thấy trong Tạng kinh.

Những kẻ bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn với lập luận "không tìm thấy nội dung trong Tạng Kinh" có chấp nhận Tạng Luật là Phật ngôn không?

- Nếu họ không chấp nhận Tạng Luật là Phật ngôn, xem như những kẻ này là ngoại giáo thì không cần gì bàn luận nữa.

- Nếu như họ chấp nhận Tạng Luật là Phật ngôn, thì chính họ đã tự mâu thuẫn.

ii. Cho rằng "những nội dung trong Tạng Abhidhamma, không có "trong Tạng Kinh", là không đúng.

Thật ra nội dung Tạng Abhidhamma vẫn có trong Tạng Kinh, nhưng không thể hiện rõ ràng và đầy đủ. Đơn giản vì

nội dung mỗi văn bản được truyền tải theo cách riêng. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 7 pháp, Phẩm VIII – Phẩm về Luật (Vinayavaggo), Kinh Hòa giải sự tranh luận (adhikaraṇasamathasuttaṃ) (Số 80),[1109] Đức Thế Tôn dạy:

84. *Sattime, bhikkhave, adhikaraṇasamathā dhammā uppannuppannānaṁ adhikaraṇānaṁ samathāya vūpasamāya. Katame satta?*

"Này các Tỳ khưu, bảy pháp diệt tranh sự này đưa đến chấm dứt, làm cho an tịnh các tranh luận tiếp tục khởi lên. Thế nào là bảy?

1. Sammukhāvinayo dātabbo: "Luật về sự hiện diện cần phải áp dụng."

2. Sativinayo dātabbo: "Luật về sự ghi nhớ cần phải áp dụng."

3. Amūḷhavinayo dātabbo: "Luật về sự không điên cuồng cần phải áp dụng."

4. Paṭiññātakaraṇaṁ dātabbaṁ: "Luật về sự thừa nhận cần phải áp dụng."

5. Yebhuyyasikā dātabbā: "Luật thuận theo đa số cần phải áp dụng."

6. Tassapāpiyasikā dātabbā: "Luật theo tội của vị ấy."

7. Tiṇavatthārako dātabbo: "Luật về trải cỏ cần phải áp dụng."

Này các Tỳ khưu, đây là bảy Pháp diệt tránh đưa đến chấm dứt, làm cho an tịnh các tranh luận khởi lên tiếp tục.

Bản Kinh chỉ trình bày tóm gọn, không đề cập đến duyên sự, phần xét đoán, phần định tội cho từng trường hợp… như trong Tạng Luật.

1109. A.iv,144

Còn trong Tạng Luật, bộ Cullavagga (Tiểu Phẩm), Chương IV – Chương Dàn xếp *(Samathakkhandhakaṃ)*, có nêu ra bảy hành xử về Luật này có câu chuyện duyên khởi, có hành xử không đúng Pháp, có hành xử đúng Pháp.

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm IV – Phẩm Upāli *(Upālivaggo)*, Kinh Phá hòa hợp Tăng *(Saṅghabhedasuttaṃ)*,[1110] Đức Thế Tôn dạy:

37.Saṅghabhedo, saṅghabhedo'ti, bhante, vuccati. Kittāvatā nu kho, bhante, saṅgho bhinno hotī'ti?

"Phá hòa hợp Tăng, phá hòa hợp Tăng, bạch Thế Tôn được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là phá hòa hợp Tăng?"

1. Idhupāli, bhikkhū adhammaṁ dhammoti dīpenti. "Ở đây, này Upāli, các Tỳ khưu thuyết phi pháp là pháp."

2. Dhammaṁ adhammoti dīpenti. "Thuyết pháp là phi pháp."

3. Avinayaṁ vinayoti dīpenti. "Thuyết phi Luật là Luật."

4. Vinayaṁ avinayoti dīpenti. "Thuyết Luật là phi Luật."

5. Abhāsitaṁ alapitaṁ tathāgatena bhāsitaṁ lapitaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai không nói không thuyết, là điều Như Lai có nói có thuyết."

6. Bhāsitaṁ lapitaṁ tathāgatena abhāsitaṁ alapitaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai có nói có thuyết, là điều Như Lai không nói không thuyết."

7. Anāciṇṇaṁ tathāgatena āciṇṇaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai không thực hành là điều Như Lai thực hành."

1110. A.v,73

8. Āciṇṇaṁ tathāgatena anāciṇṇaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai thực hành là điều Như Lai không thực hành."

9. Apaññattaṁ tathāgatena paññattaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai không định đặt, là điều Như Lai có định đặt."

10. Paññattaṁ tathāgatena apaññattaṁ tathāgatenāti dīpenti. "Thuyết điều Như Lai có định đặt, là điều Như Lai không có định đặt."

- Te imehi dasahi vatthūhi avakassanti apakassanti āveni kammāni karonti āveni pātimokkhaṁ uddisanti. "Chính do 10 điều này, họ đã phá hoại, họ chia rẽ, họ thực hành yên lặng riêng rẽ, họ tuyên đọc Pātimokkha khác biệt."

Còn trong Tạng Luật, bộ Tiểu phẩm (Cullavagga), Chương III – Chương chia rẽ hội chúng *(Saṅghabhedakkhandhakaṃ)*, đoạn Pāli 352, Đức Thế Tôn có dạy Tôn giả Upāli 18 điều chia rẽ Tăng là: (giống như trên và có thêm tám điều nữa là).

11. Anāpattiṃ āpattīti dīpenti. "Tuyên bố điều vô tội là có tội."

12. Āpattiṃ anāpattīti dīpenti. "Tuyên bố điều có tội là vô tội."

13. Lahukaṃ āpattiṃ garukā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố phạm tội nặng, là phạm tội nhẹ."

14. Garukaṃ āpattiṃ lahukā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố phạm tội nhẹ, là tội nặng."

15. Sāvasesaṃ āpattiṃ sāvasesā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố tội còn dư sót, là tội không còn dư sót."

16. Anavasesaṃ āpattiṃ anavasesā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố tội không còn dư sót, là tội còn dư sót."

17. Duṭṭhullaṃ āpattiṃ aduṭṭhullā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố tội xấu xa, là tội không xấu xa."

18. Aduṭṭhullaṃ āpattiṃ duṭṭhullā āpattīti dīpenti. "Tuyên bố tội không xấu xa, là tội xấu xa."

Rõ ràng cùng một vấn đề Giáo lý nhưng Tạng Kinh ghi nhận là 10 sự kiện; còn Tạng Luật ghi nhận có đến 18 điều. Đó là do cách truyền tải nội dung, đồng thời có khi không nói hết trọn vẹn.

Lại nữa, qua hai phần trích dẫn nêu trên, với người có học hỏi, tìm hiểu Tạng Abhidhamma, những người này tin chắc Tạng Abhidhamma là Phật ngôn. Còn những người không có duyên học tập, tìm hiểu về Tạng Abhidhamma, lại bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, những người này đã tạo nghiệp chia rẽ Tăng. Vì: "Thuyết điều Như Lai có nói, có thuyết; là điều Như Lai không nói, không thuyết."

Quả nghiệp chia rẽ Tăng thì như thế nào? Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Mười pháp, Phẩm IV – Phẩm Upāli *(Upālivaggo)*, Kinh Ānanda (1) *(Paṭhama ānandasuttaṃ)*;[1111] đoạn Pāli 39. Có ghi nhận: Tôn giả Ānanda có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Samaggaṃ pana, bhante, saṅghaṃ bhinditvā kiṃ so pasavatī'ti?

"Bạch Thế Tôn, phá hoại Tăng hòa hợp, đem lại kết quả gì?"

- Kappaṭṭhikaṃ, ānanda, kibbisaṃ pasavatī'ti.

"Này Ānanda, đem lại tội ác kéo dài đến một kiếp (Kappa)"

- Kiṃ pana, bhante, kappaṭṭhikaṃ kibbisa'nti?

1111. A.v,75

"Bạch Thế Tôn, tội ác gì kéo dài một kiếp?"

- *Kappaṃ, ānanda, nirayamhi paccatī'ti.*

"Này Ānanda, bị nấu trong địa ngục một kiếp."

"Kappa (Kiếp)" ở đây là chỉ cho "Kiếp trái đất", không phải là kiếp sống một chúng sinh.

Như vậy, có rất nhiều nội dung Giáo lý chỉ xuất hiện trong Tạng Abhidhamma như Tam đề, Nhị đề, duyên hệ (Paṭṭhāna)… Nhưng cũng có những phần Giáo lý của Tạng Abhidhamma xuất hiện trong Tạng Kinh hay Tạng Luật, tuy không đầy đủ như ở trong Tạng Abhidhamma. (Tác giả Long Nguyễn ghi nhận)

Về những tâm sở (cetasika)

Trong Trung Bộ Kinh III, kinh Bất Đoạn *(Amupadasuttaṃ)* (số 111),[1112] đoạn Pāli 94 ghi nhận:

- *Idha, bhikkhave, sāriputto vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṁ savicāraṁ vivekajaṁ pītisukhaṁ paṭhamaṁ jhānaṁ upasampajja viharati. Ye ca paṭhame jhāne dhammā vitakko ca vicāro ca pīti ca sukhañca cittekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṁ chando adhimokkho vīriyaṁ sati upekkhā manasikāro - tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti.*

"Ở đây, này các Tỳ khưu, Sāriputta, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm có tứ. Những pháp thuộc về Thiền thứ nhất như tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; các pháp ấy được Sāriputta xác định tuần tự, không bị gián đoạn."

1112. M.iii,2a

Tâm lộ (cittavīthi)

Trong Trung Bộ Kinh I, kinh Mật Hoàn *(Madhupiṇḍikasuttaṃ)* (Số 18),[1113] đoạn Pāli số 204:

- Cakkhuñcāvuso paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso, phassapaccayā vedanā, yaṃ vedeti taṃ sañjānāti, yaṃ sañjānāti taṃ vitakketi, yaṃ vitakketi, taṃ papañceti,...

"Do duyên con mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ, có cảm thọ thời có tưởng, những gì có tưởng thời có suy tầm, những gì có suy tầm thì có hý luận…"

Về tâm và tâm sở đồng sinh và nương vào vật (vatthu)

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, Chương I – Tương ưng uẩn *(Khandhasaṃyuttaṃ)*, Phẩm VI – Phẩm Tham luyến *(Upayavaggo)*, Kinh Tham luyến *(Upayasuttaṃ)*,[1114] đoạn Pāli số 53 có ghi:

- Yo, bhikkhave, evaṃ vadeyya: 'ahamaññatra rūpā aññatra vedanāya aññatra saññāya aññatra saṅkhārehi viññāṇassa āgatiṃ vā gatiṃ vā cutiṃ vā upapattiṃ vā vuddhiṃ vā virūḷhiṃ vā vepullaṃ vā paññāpessāmī'ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

"Này các Tỳ khưu, ai nói như sau: "Ngoài sắc, ngoài thọ, ngoài tưởng, ngoài các hành, tôi sẽ chỉ rõ sự đến hay đi, sự diệt hay sinh, sự tăng trưởng, sự tăng thịnh hay sự lớn mạnh của thức", sự việc như vậy không xảy ra."

1113. M.i,108
1114. S.iii,53

Pháp vô ký (abyākatadhamma)

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương một pháp, Phẩm V – Phẩm Đặt hướng và trong sáng *(Panihita acchavaggo)*, kinh số 9.[1115] Có ghi nhận.

49. Pabhassaramidaṃ , bhikkhave, cittaṃ…

"Này các Tỳ khưu, tâm này là sáng chói…"

(Tâm sáng chói *(Pabhassara cittaṃ)* là chỉ cho tâm hữu phần *(bhavaṅgacittaṃ)*)

Hình ảnh về Khaṇika (Sát-na)

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một pháp, Phẩm V – Phẩm Đặt hướng và trong sáng *(Panihita acchavaggo)*, kinh số 8,[1116] Đức Phật dạy:

48. Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ lahuparivattaṃ yathayidaṃ cittaṃ…

"Này các Tỳ khưu, Ta không thấy một pháp nào khác lại vận chuyển nhanh lẹ như tâm…"

Về tâm lộ tục sinh (Paṭisandhiviññāṇavīthi)

Trong Tương Ưng Bộ Kinh II, Chương I – Tương Ưng Nhân Duyên *(nidānasaṃyuttaṃ)*, Phẩm IV – Phẩm Kalāra Sát đế lỵ *(Kalārakhattiya)*, Kinh Tư tâm sở *(cetanāsuttaṃ)*,[1117] đoạn Pāli số 38, Đức Thế Tôn dạy:

- Yañca, bhikkhave, ceteti yañca pakappeti yañca anuseti, ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā. Ārammaṇe sati

1115. A.i,10
1116. A.i,10
1117. S.ii,68

patiṭṭhā viññāṇassa hoti. Tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti.

"Này các Tỳ khưu, chính chủ ý (Ceteti), chính sự toan tính (pakappeti), và các pháp tùy miên (anuseti), những cái đó trở thành điều kiện cho thức được thiết lập. Chỉ cần những điều kiện đó còn thì thức sẽ được thiết lập. Do thức được thiết lập, tăng trưởng, nên trong tương lai, hữu tái sinh được sinh khởi."

Nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kammanimitta) và thú tướng (gatinimitta).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, Chương I – Tương ưng Sáu xứ *(Salāyatanasaṃyuttaṃ)*, Phẩm 18 – Phẩm biển *(Samuddavaggo)*, Kinh Với lửa cháy *(Ādittapariyāyasuttaṃ)*,[1118] đoạn Pāli số 235, Đức Thế Tôn dạy:

- *Nimittassādagadhitaṃ vā, bhikkhave, viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati anubyañjanassādagadhitaṃ vā. Tasmiṃ ce samaye kālaṃ karoti, ṭhānametaṃ vijjati, yaṃ dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ upapajjeyya nirayaṃ vā tiracchānayoniṃ vā'ti vuttaṃ.*

"Này các Tỳ khưu, nếu tâm vẫn lưu luyến bắt những ấn tướng về tổng thể và chi tiết đó làm cảnh thì thức sẽ được thiết lập, mà ngay thời khắc đó người ấy chết thì khả năng người ấy sẽ sinh vào địa ngục hay bàng sinh."

Hình ảnh của những mātikā

Trong Trung Bộ Kinh II, Kinh Đa thọ *(Bahu vedanīyasuttaṃ)* (Số 59),[1119] đoạn Pāli số 89, Đức Thế Tôn dạy:

1118. S.iv,168
1119. M.i,396

- Dvepānanda, vedanā vuttā mayā pariyāyena tissopi vedanā vuttā mayā pariyāyena, pañcapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, chapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, aṭṭhārasapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, chattiṃsapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, aṭṭhasatampi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

"Này Ānanda, hai thọ được Ta nói đến tùy theo cách phân loại; ba thọ được Ta nói đến tùy theo cách phân loại; năm thọ được Ta nói đến tùy theo cách phân loại; sáu thọ được ta nói đến tùy theo cách phân loại; mười tám thọ được Ta nói đến tùy theo cách phân loại; ba mươi sáu thọ được ta nói đến tùy theo cách phân loại; một trăm lẻ tám thọ được Ta nói đến tùy theo cách phân loại."

Như vậy, cho thấy trong Tạng Kinh có đề cập đến những thuật ngữ được dùng trong Tạng Abhidhamma.

Ngoài ra, có những bài kinh có hình bóng Abhidhamma, như:

Trong Trường bộ kinh III, Kinh Thập thượng (*Dasuttarasuttaṃ*) (Số 34).[1120] Năm pháp *(Pañcadhammā)*

- Katame pañca dhammā visesabhāgiyā? Pañcindriyāni saddhindriyaṁ, vīriyindriyaṁ, satindriyaṁ, samādhindriyaṁ, paññindriyaṁ. Ime pañca dhammā visesabhāgiyā.[1121]

"Thế nào là năm pháp hướng đến thù thắng? Năm quyền: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền. Đây là năm pháp hướng đến thù thắng."

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Căn bản pháp môn (mūlapariyāyasuttaṃ) (Số 1)[1122] - Đây là bài Kinh thuộc về

1120. D.iii,272
1121. D.iii,278
1122. M.i,1

Abhidhamma, Đức Thế Tôn thuyết lên để diệt trừ một ảo kiến (Papañca) do nương vào chế định để sinh khởi một ngã kiến (attaditthi), và 500 vị Tỳ khưu người Licchavī của xứ Vesāli không hiểu gì cả, nên từ bỏ sự ngã mạn. Đây cũng là bài kinh mà 500 vị Tỳ khưu người Licchavī không hoan hỷ, do không hiểu chi cả; về sau khi duyên làm được chín muồi, Đức Thế Tôn thuyết lên Kinh Gotamaka,[1123] các vị này chứng Thánh quả A la hán.

Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Thừa tự Pháp *(Dhammadāyādasutta)* (số 3),[1124] đoạn Pāli số 33, Ngài Sāriputta dạy:

- *Tatrāvuso, lobho ca pāpako doso ca pāpako. Lobhassa ca pahānāya dosassa ca pahānāya atthi majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṁvattati.*

"Ở đây, này chư hiền, tham là ác pháp, và sân là ác pháp, có một con đường trung đạo diệt trừ tham và diệt trừ sân, khiến nhãn sinh khởi, khiến trí sinh khởi, hướng đến tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ Níp Bàn."

"Nhãn sinh khởi (cakkhu karaṇī)", là chỉ cho thấy rõ bốn sự thật. "Trí sinh khởi (ñāṇakaraṇī)", là chỉ cho sự diệt trừ tham.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I – Phẩm Hình phạt *(Kammakaraṇavaggo)*, Kinh Kiết sử *(Saṃyojanasuttaṃ)*,[1125] đoạn Pāli số 6:

- *Dveme , bhikkhave, dhammā. Katame dve?* "Này các Tỳ khưu, có hai pháp. Thế nào là hai?"

1123. A.i,276
1124. M.i,12
1125. A.i,51

- *Yā ca saṃyojaniyesu dhammesu assādānupassitā, yā ca saṃyojaniyesu dhammesu nibbidānupassitā.* "Thấy vị ngọt trong các Pháp có thể khởi lên kiết sử. Và thấy vị nhàm chán trong các pháp có thể khởi lên kiết sử."

- *Saṃyojaniyesu, bhikkhave, dhammesu assādānupassī viharanto rāgaṃ na pajahati, dosaṃ na pajahati, mohaṃ na pajahati.* "Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp, có thể khởi lên kiết sử, này các Tỳ khưu, tham không đoạn tận, sân không đoạn tận, si không đoạn tận."

- *Rāgaṃ appahāya, dosaṃ appahāya, mohaṃ appahāya na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. Na parimuccati dukkhasmāti vadāmi.* "Do tham không đoạn tận, sân không đoạn tận, si không đoạn tận, nên không giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng, người ấy không giải thoát khỏi khổ đau."

- *Saṃyojaniyesu, bhikkhave, dhammesu nibbidānupassī viharanto rāgaṃ pajahati, dosaṃ pajahati, mohaṃ pajahati.* "Này các Tỳ khưu, ai sống thấy nhàm chán trong các pháp, có thể khởi lên kiết sử, tham được đoạn tận, sân được đoạn tận, si được đoạn tận.

- *Rāgaṃ pahāya, dosaṃ pahāya, mohaṃ pahāya, parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. Parimuccati dukkhasmāti vadāmi. Ime kho, bhikkhave, dve dhammā'ti.* "Do tham được đoạn tận, sân được đoạn tận, si được đoạn tận, nên được giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, Ta nói rằng người ấy giải thoát khỏi khổ đau.

Những pháp này, này các Tỳ khưu, là hai pháp."

Bài Kinh này là Abhidhamma được Đức Thế Tôn thuyết theo cách Kinh Tạng.

Với sự trưng dẫn các bài kinh như thế, thì không còn gì nghi ngờ khi nói rằng: "Abhidhamma được chính Đức Thế Tôn thuyết."

Những chứng cứ khác

Phái phản biện còn dẫn ra những luận cứ khác để bác bỏ Abhidhamma không phải là Phật ngôn.

I. Luận cứ về bộ Kathāvatthu (Luận điểm)

Ngài Buddhaghosa trong lời giới thiệu (nidānakathā) của Tạng Abhidhamma, có nêu lên 7 bộ là:

1. Dhammasaṅganī (Pháp tụ)

2. Vibhaṅga (phân tích)

3. Dhātukathā (Nguyên chất ngữ)

4. Puggalapaññatti (Nhân chế định)

5. Kathāvatthu (Luận điểm)

6. Yamaka (Song đối)

7. Paṭṭhāna (Duyên hệ)

Nhưng người phản bác (paravādī) nói rằng:

Paravādī: Do nguyên nhân nào lại giữ lấy bộ Kathāvatthu? Chẳng phải bộ này được Ngài Moggaliputta Tissa thiết lập sau khi Đức Thế Tôn đã viên tịch 218 năm hay sao? Do đó cần loại bỏ bộ Kathāvatthu, vì đó là Thinh Văn ngôn.

Sakavādī: Như vậy Tạng Abhidhamma có sáu bộ, phải không?

Paravādī: Tôi không nói như thế.

Sakavādī: Như vậy, Ngài nói như thế nào?

Paravādī: Tạng Abhidhamma có 7 bộ.

Sakavādī: Ngài lấy bộ nào để gom thành 7 bộ?

Paravādī: Bộ có tên là Mahādhammahadaya, cùng với sáu bộ hiện hữu thành 7 bộ.

Sakavādī: Bộ Mahādhammahadaya không có gì là mới, phần còn lại chỉ là chút ít. Nên bảy bộ là chỉ cho bộ Kathāvatthu.

(Trong bộ Vibhaṅga (phân tích), có 18 thể loại. Thể loại thứ 18 là Phân tích Dhammahadaya, nói về Dhātu (giới) theo cách vấn đáp; còn bộ Mahādhammahadaya của Mahāyāna (Đại thừa) không có gì mới hơn so với Dhammahadayavibhaṅga. Nên Mahādhammahadaya không trở thành bộ thứ bảy của Tạng Abhidhamma.)

Paravādī: Không nên gom bộ Kathāvatthu vào để thành 7 bộ. Nên gom bộ Mahādhātukathā với sáu bộ, thành 7 bộ.

Sakavādī: Bộ Mahādhātukathā không có gì là mới, chỉ có phẩm cổ văn (pāli) chút ít còn lại. Nên đáng là 7 bộ với bộ Kathāvatthu.

(Bộ Mahādhātukathā của Mahāyāna không khác gì bộ Dhātukathā, chỉ có thêm phần Pāli chút ít, nên không đáng là một bộ trong 7 bộ của Tạng Abhidhamma.)

Thật ra, Đức Thế Tôn thuyết Tạng Abhidhamma theo tuần tự, khi đến bộ Kathāvatthu thì nêu ra mẫu đề (mātika) của Pāli, có số lượng là một *bhāṇavāra* (một *bhāṇavāra* là phần đọc tụng liên tục, có số lượng là 250 kệ ngôn, mỗi kệ ngôn có bốn câu, mỗi câu có 8 từ thành ra là 8 ngàn từ.)

Trong lời giới thiệu (Nidānakathā) của tập Aṭṭhasālinī, Ngài Buddhaghosa có giải thích:

- Moggaliputtatissa ttheropi imaṃ pakaraṇaṃ desento na attano ñāṇena desesi, satthārā pana dinnanayena ṭhapitamātikāya desesi. Iti satthārā dinnanayena ṭhapitamātikāya desitattā sakalampetaṃ pakaraṇaṃ buddhabhāsitameva jātaṃ.

"Trưởng lão Moggaliputtatissa giảng thuyết bộ này, không phải trình bày bằng trí tuệ của mình, mà trình bày theo mẫu đề (mātikā) được Đức Thế Tôn định đặt truyền lại.

Do đó, tất cả 7 bộ này đều được gọi là Phật ngôn.

Trong Mahāvaṃsa (Đại Sử), Chương V. Có ghi nhận "Giữa hội đồng kết tập, Trưởng lão Moggaliputta Tissa đã thuyết bộ Kathāvatthu."

Trong tập Dīpavaṃsa (Đảo Sử), Chương VII ghi nhận kệ ngôn số 53, 54, 55 như sau:

53. *Titthiyā sakavādena pabbajitvā anādarā, buddhavacanaṃ bhindiṃsu visuddhakañcanaṃ iva.*

"Sau khi xuất gia, những kẻ ngoại đạo không lòng tự trọng đã phá hoại Phật Pháp được ví như vàng ròng tinh khiết bằng học thuyết của mình."

54. *Sabbe'pi te bhinnavādā vilomā theravādato, tesañca niggahatthāya sakavādavibodhanaṃ.*

55. *Desesi thero abhidhammaṃ kathāvatthuppakaranaṃ, niggaho īdiso natthi paravādappamaddanaṃ.*

"Tất cả các hệ phái ly khai ấy là trái nghịch với truyền thống Theravāda. Nhằm mục đích chế ngự những kẻ ấy và làm rạng rỡ truyền thống của mình, vị trưởng lão đã thuyết giảng tập tài liệu Kathāvatthu thuộc Tạng Vi Diệu Pháp. Việc triệt hạ

các học thuyết khác với sự miệt thị tương tợ như thế là chưa từng có."[1126]

Đoạn kệ ngôn số 53 đã giải thích: Vì sao Ngài Moggaliputta Tissa tuyên thuyết bộ Kathāvatthu, trong khi bộ này đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng? Vì những kẻ ngoại đạo đã xuất gia trà trộn trong Pháp Luật này, bọn chúng đã mang tà kiến trong các chủ thuyết của chúng, gieo rắc trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Để thanh lọc Giáo pháp được trong sạch, Ngài Moggaliputta Tissa bóc trần và loại trừ tất cả những tà kiến của ngoại giáo. Việc làm này chỉ vững mạnh, đầy đủ thuyết phục không phải dựa vào tư kiến cá nhân. Để hội chúng kết tập không phản đối, chấp nhận thì Ngài Moggaliputta Tissa phải dựa vào lời dạy của Đức Thế Tôn để triển khai rộng. Tức là Ngài Moggaliputta Tissa nương vào Mātikā được Đức Thế Tôn thuyết tóm gọn, triển khai rộng ra.

Tác giả Ẩn Danh có dẫn ra các minh chứng trong những bản Chú giải (aṭṭhakathā) như sau:

a. Theo bản Chú giải Kathāvatthu-aṭṭhakathā, Chương Vidānakathā giải thích vấn đề này.

- Yamakapāṭihīrāvasānasmiñhi bhagavā tidasapure pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ vassaṃ upagantvā mātaraṃ kāyasakkhiṃ katvā devaparisāya abhidhammakathaṃ kathento dhammasaṅgaṇīvibhaṅgadhātukathāpuggalapaññattippakaraṇāni desayitvā kathāvatthudesanāya vāre sampatte "anāgate mama sāvako mahāpañño moggaliputtatissatthero nāma uppannaṃ sāsanamalaṃ sodhetvā tatiyasaṅgītiṃ

1126. Tỳ khưu Indacanda dịch

karonto bhikkhusaṅghassa majjhe nisinno sakavāde pañca suttasatāni paravāde pañcāti suttasahassaṃ samodhānetvā imaṃ pakaraṇaṃ bhājessatī"ti tassokāsaṃ karonto yā cesā puggalavāde tāva catūsu pañhesu dvinnaṃ pañcakānaṃ vasena aṭṭhamukhā vādayutti, taṃ ādiṃ katvā sabbakathāmaggesu asampuṇṇabhāṇavāramattāya tantiyā mātikaṃ ṭhapesi.

"Sau khi tỏ mình bằng song thông, Đức Thế Tôn ngự lên thiên quốc và trải qua mùa an cư trên đó. Ngồi trên ngai tòa Paṇḍukampala nơi cội cây Pāricchattaka, Ngài đã thuyết giảng bảy bộ Abhidhamma đến chư thiên, cách riêng là thân mẫu Ngài để tế độ bà trở thành bậc Thân chứng.

Khi thuyết đến bộ Kathāvatthu, Đức Phật biết rõ rằng trong tương lai sẽ có một đệ tử của Ngài tên là Moggaliputta Tissa, một Tôn giả đại trí, người sẽ kết hợp 500 câu chính thông giáo và 500 câu dị giáo để kiện toàn bộ Kathāvatthu hòng thanh tẩy Giáo hội khỏi các tà kiến nổi lên và tổ chức kết tập kinh điển lần thứ III sau đó.

Để chuẩn bị cho sự kiện này, Ngài đã thuyết ra những mẫu đề, bắt đầu với tà kiến đầu tiên là Puggalavāda (Nhân ngữ) gồm 8 phương diện gói gọn trong bốn câu, mỗi câu chia thành hai phần thuận – nghịch, mỗi phần gồm 5 đoạn.

Cứ như vậy, Ngài đã thiết lập đường hướng cho tất cả những luận điểm, nhưng chúng chỉ là những mẫu đề chứ không phải là bài giảng hoàn chỉnh."

- Athāvasesaṃ abhidhammakathaṃ vitthāranayeneva kathetvā vutthavasso suvaṇṇarajatasopānamajjhe maṇimayena sopānena devalokato saṅkassanagare oruyha sattahitaṃ sampādento yāvatāyukaṃ ṭhatvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

"Sau đó Ngài thuyết nốt phần còn lại của Tạng Abhidhamma cho đến hết mùa mưa. Ngài bước xuống trên chiếc thang bằng châu báu ở giữa, một bên là thàng vàng một bên là thang bạc, bắc từ cung trời xuống tận nơi thành Saṅkassa. Rồi sau khi hoàn tất công trình cứu độ của mình, là đem lại hạnh phúc bất tử cho chúng sinh, Ngài đã viên tịch."

Như vậy, cho thấy Trưởng lão Moggaliputta Tissa dựa vào các mẫu đề, đường hướng mà Đức Phật đề ra để triển khai rộng bộ Kathāvatthu, Ngài Moggaliputta Tissa không tự sáng tạo ra những nội dung đó.

Trong Aṭṭhasālinī cũng khẳng định điều này trong chương Nīdānakathā (Lời giới thiệu), như sau:

- Moggaliputtatissa ttheropi imaṃ pakaraṇaṃ desento na attano ñāṇena desesi, satthārā pana dinnanayena ṭhapitamātikāya desesi. Iti satthārā dinnanayena ṭhapitamātikāya desitattā sakalampetaṃ pakaraṇaṃ buddhabhāsitameva jātaṃ.

"Khi quảng diễn bộ Kathāvatthu, Ngài Moggaliputta Tissa không dựa vào trí tuệ của bản thân, nhưng là dựa những mẫu đề và đường hướng đã được Đức Phật thuyết ra trước đó. Chính vì Kathāvatthu được hình thành trên cương lĩnh của Đức Thế Tôn nên được xem là Phật ngôn."

Trong thời Đức Phật, Trưởng lão Mahākaccāna cũng nương theo lời dạy ngắn gọn của Đức Thế Tôn; triển khai rộng rãi và lời triển khai rộng rãi về lời dạy tóm gọn của Đức Thế Tôn được xem đó là Phật ngôn, đó là trường hợp Kinh Mật hoàn (Madhupiṇḍika) trong Trung bộ kinh I, Kinh Mật hoàn (Madhupiṇḍikasuttaṃ) (Số 18),[1127] sau khi đức Thế Tôn giảng

1127. M.i,108

dạy vắn tắt, các Tỳ khưu thỉnh cầu nhiều lần, Ngài Mahākaccāna đã giảng rộng về lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn, rồi giải trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy như thế nào thì cứ như thế thọ trì. Đức Thế Tôn tán thán Tôn giả Mahākaccāna.

- Này các Tỳ khưu, Mahākaccāna là bậc hiền trí; Mahākaccāna là bậc đại tuệ. Ngay cả khi các ông hỏi Ta về ý nghĩa này, thì Ta cũng giảng rộng như Mahākaccāna.

Và Madhupiṇḍikasutta được xem là Phật ngôn dù là "đó là lời giảng của Ngài Mahākaccāna."

Ngài Mahā Kaccāna còn giảng Kinh Madhura (Madhurasuttaṃ) (Số 84).[1128] Tôn giả Mahā Kaccāna có thuyết kinh này đến vua Avantiputta trị vì xứ Madhura, khi Ngài Mahā Kaccāna trú ngụ nơi rừng Gundā trong xứ Madhura. Avantiputta là vua xứ Madhura, mẹ ông là em gái vua Caṇḍapajjota xứ Avanti nên ông được gọi là Avantiputta.[1129] Vua Avantiputta có đến rừng Gundā hỏi pháp nơi Tôn giả Mahā Kaccāna. Sau khi nghe pháp vua Avantiputta xin quy ngưỡng Tam Bảo. Bài kinh này được thuyết lên khi Đức Thế Tôn đã viên tịch, nhưng vẫn được xếp vào Tạng Kinh, là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Một bài kinh khác trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Pāyāsi (Pāyāsisuttaṃ) (Số 23),[1130] lãnh chúa Pāyāsi có đàm luận với Tôn giả Kumāra Kassapa trong rừng Siṃsapā gần đô thị Setavyā. Theo Ngài Dhammapāla, chuyện này xảy ra sau khi Đức Thế Tôn đã viên tịch và sau khi xây tháp tôn trí Xá Lợi của Đức Thế Tôn.[1131] Bài Kinh này có khả năng được đưa vào lần kết tập Phật ngôn thứ II và được xem là Chánh Kinh, tức là Phật ngôn.

1128. M.ii,83
1129. MA.ii, 738
1130. D.ii, 316
1131. VvA.p.297

Liên quan đến bộ Kathāvatthu được Ngài Moggaliputta Tissa kiện toàn vào lần kết tập Phật ngôn III, dựa vào khung sườn là 500 câu mẫu đề của Đức Thế Tôn lưu lại. Có những kẻ vô trí nạn vấn rằng: "Khi Đức Thế Tôn viên tịch cho đến khi kết tập Phật ngôn lần III là 218 năm. Vì sao Đức Thế Tôn biết được việc "thanh lọc Giáo pháp" của Ngài Moggaliputta Tissa, mà để lại 500 câu mẫu đề?"

Kẻ nào phản đối cho rằng "Kathāvatthu không phải là Phật ngôn", do dựa vào luận cứ này, kẻ ấy quả thật là thiểu trí vô cùng. Điều nghi ngờ của kẻ này đồng nghĩa nghi ngờ về Vị lai trí minh (anāgataṃsañāṇa) của Đức Thế Tôn. Chúng ta thấy, có rất nhiều lần Đức Thế Tôn dùng trí này để thuyết lên khải ngôn.

Trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch (Mahā Parinibbānasuttaṃ) (Số 16),[1132] đoạn Pāli số 152, ghi nhận:

- Yāvatā, ānanda, ariyaṃ āyatanaṃ yāvatā vaṇippatho idaṃ agganagaraṃ bhavissati pāṭaliputtaṃ puṭabhedanaṃ. "Này Ānanda, chỗ nào các vị Ariyans an trú, chỗ nào các nhà thương mãi qua lại, chỗ ấy sẽ thiết lập một thành thị bậc nhất tên gọi là Pāṭaliputta, một trung tâm thương mãi."

- Pāṭaliputtassa kho, ānanda, tayo antarāyā bhavissanti: aggito vā udakato vā mithubhedato vā'ti. "Nhưng này Ānanda, Pāṭaliputta sẽ bị ba hiểm nạn về lửa, về nước hay chia rẽ bất hòa." (H.T Thích Minh Châu dịch).

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Pātika (Pākitasuttaṃ) (Số 24),[1133] Đức Thế Tôn đã thể hiện vị lai trí đối với lõa thể Korakkhattiya, tu theo hạnh con chó… Đức Thế Tôn tiên đoán lõa thể Korakkhattiya tu hạnh con chó, sau 7 ngày bị trúng thực

1132. D.ii,72
1133. D.iii,1

chết, tái sinh là Asura thấp kém Kāḷakañjā. Sự việc xảy ra đúng như vậy.[1134]

Đức Thế Tôn tiên đoán lõa thể Kandaramasuka ở Vesāli, không bao lâu sẽ sống mặc áo, sẽ lập gia đình, ăn cơm cháo, đi vượt qua các tháp ở Vesāli. Sự việc đã xảy ra đúng như vậy.[1135]

Lại nữa, trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Chuyển Luân Vương - Sư Tử Hống (Cakkavatti – Sīhanādasuttaṃ) (Số 16),[1136] đoạn Pāli số 107:

- *Asītivassasahassāyukesu , bhikkhave, manussesu metteyyo nāma bhagavā loke uppajjissati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato, lokavidū, anuttaro purisadammasāratthi, satthādevamanussānaṃ, buddho, bhagavā.*

"Này các Tỳ khưu, khi tuổi thọ loài người đến 80 ngàn tuổi, có Đức Thế Tôn tên là Metteyya sẽ ra đời, là vị Arahanta, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Phân tích cúng dường (dakkhināvibhaṅgasuttaṃ) (Số 143),[1137] đoạn Pāli số 380:

- *Bhavissanti kho panānanda anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā.* "Nhưng này Ānanda, trong thời gian tương lai sẽ có những Tỳ khưu giả danh với y casa vàng quấn quanh cổ, sống theo ác giới, ác pháp."

1134. D.iii,8
1135. D.iii,12
1136. D.iii,58
1137. M.iii,253

Nếu kẻ nào tỏ ra nghi ngờ Vị lai trí minh (Māgataṃsañāṇa) của Đức Thế Tôn, thì kẻ ấy phải giải thích được những đoạn kinh văn này. Nếu kẻ ấy chấp nhận những đoạn kinh trên là chính thống thì kẻ ấy cũng phải chấp nhận sự kiện Đức Thế Tôn thuyết mẫu đề của bộ Kathāvatthu trước khi Ngài viên tịch. Còn như kẻ ấy bác bỏ Kathāvatthu là Phật ngôn, xem như kẻ ấy đã bác bỏ Vị lai trí minh của Đức Thế Tôn vậy.

Trong bài viết "Tôi học A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp)", ông cư sĩ có bằng cấp này có ghi: "Ông có đồng quan điểm với một số các vị học giả và các vị cao Tăng (trong đó có Hòa thượng Thích Minh Châu, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Viên Minh, Bhikkhu Bodhi, Bhikkhu Analayo, Bhikkhu Thanissaro, GS.R.Gethin, GS.P.Harvey, GS.C.Cox…) rằng Abhidhamma là hệ thống những tư tưởng phát triển về sau, trong thời kỳ phân chia bộ phái, không phải là những gì Đức Phật đã giảng dạy khi Ngài còn tại thế."

Về H.T. Thích Thiện Siêu

Ông cư sĩ có bằng cấp này nên xem bài viết của Thích Nữ Hiển Liên: Abhidhamma – Khái quát khởi nguyên hình thành và phát triển (Tạp chí nghiên cứu Phật học (16/1/2024). Trong phần chú thích, tác giả đã dẫn ra phát biểu của Hòa thượng Thích Thiện Siêu như sau: H.T. Thích Thiện Siêu xác quyết: "A Tỳ Đạt Ma bao gồm trong sự thuyết pháp của Đức Phật". (H.T. Thích Thiện Siêu, Đại cương Luận Câu Xá. Nxb Tôn Giáo,2006,tr.70).

- Dựa trên công trình của Kimura Taiken. H.T. Thích Thiện Siêu làm rõ các giai đoạn: "Từ việc nỗ lực sắp xếp những lời Phật dạy thành các bản kinh…đến việc giải thích nghĩa lý trong các kinh văn…tiến đến hình thành các bản luận mang sắc

thái độc đáo (TT.Thích Tâm Minh, Tổng quan Tam Tạng Pāli, Nxb Hồng Đức, tr.242).

- Theo nhận định của H.T. Thích Thiện Siêu, Luận Tạng bất quá là cắt nghĩa chữ Pháp mà thôi, chứ Luận Tạng không có tính cách gì khác hơn là dạy một cách **đúng như lý** (H.T. Thích Thiện Siêu, Đại Cương Luận Câu Xá, Nxb Tôn giáo, 2006, tr.114-115)

- Bên cạnh nhận định như Abhidhamma đã bao gồm sự thuyết Pháp của Đức Phật (H.T. Thích Thiện Siêu, Đại cương Luận Câu Xá, Nxb Tôn Giáo, tr.70).

Rõ ràng H.T. Thích Thiện Siêu không cho rằng: "Abhidhamma là tư tưởng của đời sau."

Về Bhikkhu Bodhi

Trưởng lão Bodhi không hề cho Abhidhamma là tư tưởng của đời sau. Trong lời nói đầu, cũng như lời giới thiệu tác phẩm A Comprehensive Manual of Abhidhamma (Hướng dẫn toàn diện về Abhidhamma) - Bản dịch Hasu Tran, Năm 2020 (2563) cho thấy Ngài Bodhi rất quan tâm và cẩn thận khi biên soạn tác phẩm này để giảng dạy. Một người có tư tưởng "Abhidhamma là hệ thống tư tưởng của đời sau" thì không có cách làm việc cẩn trọng như vậy.

Về Hòa thượng Thích Minh Châu

Trong lời nói đầu của dịch phẩm "Abhidhammatthasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận); nguyên bản Pāli của giáo thọ Sư Anurudha. H.T.Thích Minh Châu có phát biểu:

"Dẫu Kinh Tạng là phần tử hấp dẫn nhất trong ba Tạng và được xem là nguyên thủy nhất. Kinh Tạng vẫn là sự sưu tầm những lời dạy của Đức Phật cho từng trường hợp, từng hoàn

cảnh, từng cá nhân lẻ tẻ, nhiều khi không có liên hệ tương quan. Abhidhamma Tạng là cả một sự cố gắng hệ thống hóa những lý thuyết và phương pháp tiềm tàng và rải rác trong Kinh Tạng, và đặc biệt đặt những hệ thống ấy trên một bối cảnh chung và nhờ vậy giúp chúng ta có một khái niệm tổng quát và quán xuyến về Đạo Phật. Chúng ta không thể lấy những điều kiện lịch sử để phán đoán giá trị của Abhidhamma, vì rất có thể **những phần tử quan trọng của Abhidhamma được hình thành một lần với Kinh Tạng**.

Phần lớn các học giả đều đồng ý rằng Tạng Abhidhamma được tổ chức và phát triển từ các Matrikā, nghĩa là những công thức đã có sẵn trong Kinh Tạng, và như vậy Tạng Abhidhamma vẫn có thể **được xem là nguyên thủy**. Vả lại, chính trong Kinh Tạng, cũng có những loại kinh hoặc bộ kinh mang đặc chất Abhidhamma hơn là Kinh Tạng; như Kinh Saṅgītisutta trong bộ Dīghanikāya và tập Niddesa trong bộ Khuddakanikāya."

Ông cư sĩ có bằng cấp này thấy chưa? Nếu ông không trưng dẫn được lời phát biểu của các vị ấy "Tạng Abhidhamma là hệ thống những tư tưởng phát triển về sau", xem như ông đã vu khống cho các vị ấy. Và ông cư sĩ có bằng cấp này có thấy được lỗi lầm của mình hay chăng?

Hãy thận trọng khi đặt niềm tin vào vẻ trí thức bên ngoài của những hạng người này.

II. Những luận cứ khác

- Cho rằng Tạng Abhidhamma được thuyết cặn kẽ, chi tiết một cách rộng rãi. Đó là do đời sau soạn ra, không phải là lời giảng của Đức Thế Tôn.

Những kẻ dựa vào luận cứ Tạng Abhidhamma đã phân tích chi ly về danh sắc pháp thực tính, đó không phải là lời

dạy của Đức Thế Tôn, mà do đời sau soạn lập, là sản phẩm của đời sau.

Những kẻ nào lập luận như vậy, đó là kẻ thiếu trí, họ không biết rằng: "Họ đang xuyên tạc giáo pháp, họ đang phỉ báng Đức Thế Tôn". Vì sao?

Vì Đức Thế Tôn là Đấng thuyết pháp phân tích (Vibhajjavādo). Chê bai Pháp phân tích đồng nghĩa chỉ trích Đức Thế Tôn.

Tác giả Ẩn Danh có dẫn chứng: "Đức Thế Tôn xác nhận Ngài là bậc "chủ trương phân tích (vibhajjavādo).

a. Trong Trung Bộ Kinh II, Kinh Subha (Subha Suttaṃ)[1138] (Số 99), đoạn Pāli 463:

- *Vibhajjavādo kho ahamettha, māṇava; nāhamettha ekaṃsavādo.* "Này thanh niên, ở đây Ta *chủ trương phân tích (vibhajjavādo)*, ở đây Ta không *chủ trương nói một chiều (ekaṃsavādo).*

b. Trong bản Chú giải *Kathāvatthu (Kathāvatthu aṭṭhakathā)*, Chương *Nidānakathā* (lời giới thiệu) có ghi:

- *Evaṃ vutte rājā theraṃ pucchi – "vibhajjavādī, bhante, sammāsambuddho'ti?* "Thưa Trưởng lão, Đức Thế Tôn có thuyết pháp phân tích không ạ?"

- *Āma, mahārājā'ti.* "Thưa Đại vương, có."

c. Sự chê bai Pháp phân tích của Đức Thế Tôn đã có ngay vào thời kỳ Đức Thế Tôn còn tại tiền, do không tìm thấy điều này, nên có những kẻ thiếu trí đi theo bước chân sai lệch ấy, để rồi rơi vào ác trọng nghiệp.

1138. M.ii,196

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba pháp, Phẩm IX – Phẩm Sa môn *(Samaṇavaggo)*, Kinh Paṅkathā *(Paṅkathā Suttaṃ)* (Số 40),[1139] đoạn Pāli số 92 ghi nhận:

Đức Thế Tôn trú ngụ ở thị trấn Paṅkathā, là một thị trấn của dân chúng Kosala. Có Tỳ khưu tên là Kassapagotta trú ở nơi ấy.

"Tại đấy, Đức Thế Tôn với pháp thoại liên hệ đến học giới, giảng dạy cho các Tỳ khưu… Rồi Tỳ khưu Kassapagotta, lấy làm bất mãn, lấy làm bất nhẫn, nghĩ rằng:

- *Adhisallikhatevāyaṃ samaṇo'ti.* "Sa môn này quá tăn măn tỉ mỉ."

Rồi sau đó Tỳ khưu Kassapagotta hối hận ăn năn, nghĩ rằng: "Thật không lợi ích cho ta…" Rồi Tỳ khưu Kassapagotta đi đến thành Rājagaha, núi Gijjhakāṭa, xin sám hối với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy.

- *Taggha taṃ, Kassapa, accayo accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā akusalaṃ.* "Thật vậy, này Kassapa, phạm tội đã chinh phục thầy, ngu si đần độn như thầy, bất thiện như thầy."

- *Yassa te mayi sikkhāpadapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya bhikkhū sandassente samādapente samuttejente sampahaṃsente ahudeva akkhanti ahu appaccayo – 'adhisallikhatevāyaṃ samaṇo'ti.* "Trong khi ta thuyết giảng Tam học cho các Tỳ khưu, giảng dạy, khích lệ lòng nhiệt thành, khơi dậy niềm hoan hỷ với họ, thì ngươi lại tỏ ra khó chịu, bất mãn mà nghĩ rằng: Ông Sa môn này quá tăn măn tỉ mỉ."

Đến đây chúng ta khẳng định rõ: "Tạng Abhidhamma là Phật ngôn, là lời dạy của Đức Thế Tôn."

1139. A.i,236

Vì sao có sự bác bỏ Tạng Abhidhamma?

Vấn đề được nêu ra là: Vì sao có nhiều người chống đối Tạng Abhidhamma?

Tuy có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là "không tiếp cận, không được học hỏi về Tạng Abhidhamma", phần lớn những người bác bỏ Tạng Abhidhamma là do:

- Không học tập Tạng Abhidhamma; ngay cả Đại cương về Abhidhamma là bộ Abhidhammatthasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận) của Giáo thọ Sư Anuruddha, họ cũng không tìm học (hoặc có đọc qua nhưng không hiểu), rồi do ngã mạn, họ tìm những luận cứ nhằm bác bỏ Tạng Abhidhamma không phải là Phật ngôn, không cần phải học tập, điển hình là ông cư sĩ có bằng cấp đã được nói ở trên, để che giấu sở đoản của họ.

- Do tiếp nhận, tìm hiểu những Luận thư sau này như: Trung Quán Luận của Ngài Nagarjuna (Long Thọ), Luận Tỳ bà sa, A Tỳ đạt ma câu xá Luận (Abhidharmakośa) của Ngài Vasubandhu (Thế Thân)… Nên những người này cho Tạng Abhidhamma là tư tưởng của đời sau.

- Tạng Abhidhamma không được phổ biến rộng rãi. Ngay cả những trường Đại học Phật giáo có danh tiếng trên thế giới (ngoại trừ Đại học ở Miến Điện), đã xem môn học Abhidhamma là thứ yếu, không quan trọng. Vì sao? Vì không có hay thiếu Giảng Sư có khả năng giảng dạy về môn học Abhidhamma.

- Trường Đại học Phật giáo ở Nalanda Ấn Độ, môn học Abhidhamma chỉ được giới thiệu qua.

- Ở Thái Lan có trường Cao đẳng Quốc tế Phật học (IBSC) thuộc Đại học Mahachula trong Kornrajavidyalaya, có các môn học Phật giáo như:

1. Phật giáo Nam truyền

2. Phật giáo Đại thừa

3. Phật giáo Kim Cương thừa

4. Thiền Tông (Phật giáo Thiền)

5. Nghiên cứu Tạng Luật (Luật Tạng)

6. Nghiên cứu Tạng Kinh (Kinh Tạng)

7. Nghiên cứu Tạng Vi Diệu Pháp (Vi Diệu Pháp Tạng)

8. Nghiên cứu Trung Quán Luận (mūlamadhyamakakārika)

9. Nghiên cứu A Tỳ đạt ma câu xá Luận (Abhidammakośa)

- Ở Tích Lan có hai trường Đại học có khoa Phật học nổi tiếng (có bao nhiêu trường có khoa Phật học thì không biết; chỉ biết hai trường này là nổi tiếng nhất). Khoa Pāli và Phật học của trường Paradeniya ở Kandy có dạy môn học Abhidhamma là môn học tự chọn cho cấp Đại học cùng với môn Cuộc đời Đức Phật và Phê bình văn bản; ở học kỳ khác cũng là môn học tự chọn cùng với môn học Thần thoại Phật giáo; và Phật giáo và vấn đề vấn đề giới tính. Lên cấp Thạc sĩ, môn Abhidhamma cũng là môn học tự chọn chứ không bắt buộc, nhưng nội dung chỉ là Tổng quát khái lược về 7 bộ Abhidhamma và học song song với Tạng Abhidhamma của các truyền thống Phật giáo khác như hệ Sanskrit, hệ Hán tạng.

- Ở Colombo, có trường Đại học Phật giáo là trường Kelaniya. Khoa Pāli và Phật học của trường Kelaniya; Ngành Triết học Phật giáo có dạy môn Abhidhamma một cách tổng quát sơ lược cùng với các môn:

. Giáo lý căn bản của Triết học Phật giáo thời kỳ đầu.

. Bối cảnh Ấn Độ của triết học Phật giáo.

. Vi Diệu Pháp và sự phát triển tư tưởng Phật giáo.

. Trích đọc tuyển chọn trong kinh điển Phật giáo Hán Tạng.

. Trích đọc tuyển chọn trong kinh Tạng A hàm và Nikāya.

. Trích đọc tuyển chọn trong văn học Phật giáo Sanskrit.

Như vậy, cho thấy ngay cả những trường Đại học Phật giáo nổi tiếng trên thế giới (ngoại trừ Đại học Phật giáo tại Miến Điện) đều xem môn học Abhidhamma là môn học thứ yếu. Vì sao vậy? Vì không có những Giảng Sư chuyên sâu về môn học Abhidhamma như ở xứ Miến Điện.

Có câu hỏi rằng: Vì sao nước Tích Lan có bề dày lịch sử Phật giáo hơn 2000 năm, và có một thời rất hưng thịnh kể từ triều đại vua Devānampiya Tissa, lại không có những Giảng Sư tinh thâm Tạng Abhidhamma như xứ Miến Điện.

Đáp: Trong những tập Biên niên Sử Tích Lan như Mahāvaṃsa (Đại sử), Cūḷavaṃsa (Tiểu sử), Dīpavaṃsa (Đảo sử) có ghi nhận: "Đất nước Tích Lan thường xuyên có chiến tranh với giặt Chola (Tamil), ngoài tài vật bị cướp bóc, còn có tai nạn là "Kinh điển bị thiêu đốt".[1140]

Vua Vijayabāhu I đánh bại quân Chola, lên ngôi vua vào năm 1070 đóng đô tại Polonnaruwa (tên cũ của Polonnaruwa là Pulatthipura). Quân Chola đã cai trị xứ Tích Lan gần một thế kỷ (từ năm 993-1070); triều đại của quân Chola là triều đại đạo Hindu nên Phật giáo Tích Lan lâm vào Pháp nạn.

Khi đất nước Tích Lan tạm ổn định, nhưng trong xứ Tích Lan, không tìm thấy đủ năm vị Tỳ khưu để tổ chức một Giới đàn cho xuất gia thọ giới Tỳ khưu. Vua Vijayabāhu I xin vua xứ

1140. Theo Trần Quang Thuận, Phật giáo Tích Lan, Nxb. Tôn Giáo, năm 2008, Chương ix, trang 165.

Rāmañña (Miến Điện) gửi chư Tăng Miến Điện sang Tích Lan để khôi phục lại Phật giáo Tích Lan (nhưng Tỳ khưu Ni thuộc hệ phái Theravāda xem như đã chấm dứt). Vua Vijayabāhu I đã cho kiến tạo nhiều tự viện, cho dịch bộ Dhammasaṅganī, cho tổ chức lễ Daṇḍissara hàng năm; vua Vijayabāhu I cho ghi chép lại Tam Tạng và ban cho mỗi vị Tỳ khưu một bổn.

Lại nữa, Phật giáo Tích Lan thời cận đại, dưới thời đô hộ của Phương Tây (Sđd, Chương X): Năm 1505, quân Bồ Đào Nha tiến chiếm Colombo, Phật giáo Tích Lan lại gặp Pháp nạn. Người Bồ Đào Nha đến Colombo năm 1505, chiếm đóng các miền duyên hải cho đến năm 1658. Trong thời gian này, theo sử liệu Tích Lan cũng như theo sử liệu Bồ Đào Nha và các nước Tây Phương, người Bồ Đào Nha đã thi hành chính sách cai trị và truyền đạo Cơ Đốc Giáo một cách khắc khe và tàn bạo.

Phái bộ Franciscan thi hành chính sách truyền giáo ở Tích Lan bằng hai phương thức: Thuyết phục và đàn áp Phật giáo thẳng tay.

Pháp nạn dưới thời vua Rājasinha I

Quân Bồ Đào Nha không phải là kẻ duy nhất triệt tiêu Phật giáo Tích Lan, mà vua xứ Tích Lan là Rājasinha I (còn được viết là vua Rājasīha I). Vua Rājasinha I (hay Rājasīha I) (1581-1592) là con của Mayādunne (còn được viết là Mahādhanu), là bào huynh của vua Bhuvenekabāhu vi, trị vì tại Sitawaka khi quân Bồ Đào Nha quản chế Kotte. Là một nhà lãnh đạo can đảm, được nhân dân Tích Lan ủng hộ trong nhiều trận chiến chống lại quân Bồ Đào Nha đặc biệt là trận Mulleriyāwa.

Nhưng rồi ông phạm một tội ngỗ nghịch không thể tha thứ: Ông giết cha. Về sau ông tỏ vẻ ăn năn, đến nhờ chư Tăng làm lễ tiêu trừ tội chướng. Chư Tăng cho ông biết là tội phạm

quá nặng không thể một sớm một chiều có thể giải nghiệp, khiến ông nổi trận lôi đình. Ông bỏ đạo, theo Ấn Độ giáo, giáo phái Savites, thờ thần Shiva, chống đối Phật giáo mãnh liệt. Đại Sư Phương trượng bị ông cho người ném đá chết, những vị Sư khác bị chôn sống, đầu cách mặt đất, ông ra lệnh dùng cày cắt ngang, một số khác bị giết bằng dao, kiếm, chùa tháp bị phá hủy, kinh sách bị đốt cháy thành tro, bất động sản của chùa do Phật tử cúng dường hàng thế kỷ qua bị tước đoạt. Sripāda, Thánh tích dấu chân Phật trên Adam's Peak được giao cho phái Saivites quản trị. Những nhà Sư nào muốn sống sót phải cởi áo chạy trốn.

Vua Vimala Dharmasuriya phục hưng Phật giáo

Năm 1592 vua Rājasinha I qua đời, một quân vương người Sinhalese, Vimala Dharmasuriya I lên ngôi, đóng đô tại Kandy, vùng cao nguyên Tích Lan, cai trị được 12 năm (1592-1604). Mặc dù hấp thụ nền giáo dục Bồ Đào Nha, sau khi lên ngôi ông chống lại chính sách cai trị của người Bồ và quyết tâm phục hồi tôn giáo và văn hóa truyền thống.

Vua cho trùng tu chùa tháp, tự viện, gửi sứ thần đến Arakan, Miến Điện, thỉnh mời chư Tăng đến Tích Lan để tổ chức Đại giới đàn.

Phái đoàn Phật giáo Miến Điện do Đại Sư Nandicakka và Candavisāla hướng dẫn đến Kandy năm 1597, tổ chức Đại giới đàn trong Giới đường *Udakukkhepa Sīma* tại *Getambe*, gần *Kandy*, hàng trăm thanh niên thuộc gia đình quý tộc đã xuất gia thọ giới. Vua cho xây dựng Điện thờ Xá Lợi Răng Phật, được mang từ chùa *Delgāmu – Vihāra*, Thánh tích *Sripāda* được trả lại cho cộng đồng Tăng giá Tích Lan cai quản.

Quân Hà Lan tiến chiếm Tích Lan

Vua *Vimala Dharmasuriya* thuyết phục người em họ *Senaratana* hoàn tục để kế vị ông.[1141] Vua Senaratana (1604-1635) kế vị vua *Vimala Dharmasuriya I*. Cai trị xứ Kandy, là vị vua hộ đạo, bảo trợ Phật giáo. Dưới thời vua *Senaratana*, quân Bồ Đào Nha tấn công Kandy. Vua mang Xá Lợi Răng Phật đến *Mahiyangana* để bảo quản cho được an toàn. Con vua Senaratana thừa kế vương vị là vua Rājasinha II (1634 – 1687), là một dũng sĩ nhưng không mấy thuần thành (Phật giáo).

Với sự giúp đỡ của quân Hà Lan, vua Rājasinha II đánh đuổi quân Bồ Đào Nha ra khỏi các miền duyên hải tháng 6 năm 1658. Dưới thời vua Vimala Dharmasuriya I, năm 1602 một phái bộ Hà Lan đến yết kiến vua tại Kandy. Năm 1612, Phái bộ Hà Lan cùng vua Senaratana ký thỏa ước bang giao. Năm 1638 vua Rājasinha II yêu cầu Hà Lan giúp đỡ chống quân Bồ Đào Nha. Từ đó hai nước Châu Âu đụng độ nhau cho đến năm 1658 quân Bồ Đào Nha bị đánh bật ra khỏi Tích Lan; quân Hà Lan thay thế cai trị vùng duyên hải cho đến năm 1798 thì bị quân Anh đuổi ra khỏi Tích Lan.[1142]

Trong thời gian xứ Tích Lan bị xâm chiếm bởi quân Bồ Đào Nha rồi quân Hà Lan, Phật giáo Tích Lan rơi vào tình trạng suy vong. Khi quân Hà Lan kiểm soát các miền duyên hải phía Nam Tích Lan. Những vị vua xứ Kandy nỗ lực khôi phục truyền thống tín ngưỡng dân tộc. Một trong những vị vua ấy là vua *Vimala Dharmasuriya II*. Ông là con của vua Rājasīha II; triều đại vua *Vimala Dharmasuriya II* kéo dài 20 năm (1687-1707). Vua Vimala Dharmasuriya II cho kiến tạo đền thờ Xá Lợi Răng Phật, tổ chức lễ hội cúng dường Xá Lợi Răng Phật và lễ hội cúng dường dấu chân Phật ở núi *Sumana Kūṭa*.

1141. Cv.xCiv,6
1142. Sđd,tr.175-178

Nhận thấy tình trạng giáo hội bị suy vong, không tìm đủ 5 vị Tỳ khưu để tổ chức Đại giới đàn, vua gửi Sứ thần sang Rakkhaṅga xứ Miến Điện, thỉnh 30 vị Tỳ khưu do Trưởng lão Santāna hướng dẫn, sang Tích Lan tu chỉnh Tăng đoàn.

Nối ngôi vua *Vimala Dharmasuriya II* là Thái tử Narindasīha.[1143] Vào triều đại vua xứ Tích Lan là Vijaya Rājasinha (1739 – 1747). Vua có gửi hai phái đoàn đến Thái Lan (Xiêm), mời chư Tăng Thái Lan đến truyền giới với sự giúp đỡ của chính quyền Hà Lan. Chiếc thuyền thứ I bị bão đánh chìm, chiếc thuyền thứ 2 trước khi đến Tích Lan thì nhà vua đã mệnh chung.

Triều đại vua Kittisirirājasīha (1747 – 1782)[1144]

Nối ngôi vua sau khi vua Vijaya Rājasinha mệnh chung, là vua *Kittisirirājasīha* (1747 – 1782), đây là một triều đại sáng chói của Phật giáo Tích Lan vào thời ấy.

Khi vua *Kittisirirājasīha* lên ngôi, toàn quốc không có một vị Sư nào thọ giới Tỳ khưu, còn trong số những Sư Sadi, có nhiều vị không giữ gìn phạm hạnh, không học hỏi nghiên cứu Kinh, Luật mà chỉ lo cúng kiến, xem sao, bói hạn, có người còn làm nghề nông và buôn bán, thương mại. Những vị Sadi lớn tuổi chỉ nhận người bà con xuất gia vì họ không muốn tài sản chùa lọt vào tay kẻ khác. Tình trạng này thật không ổn tí nào, vua quyết định giải quyết vấn đề.

Với sự giúp đỡ của chính quyền Hà Lan, vua Tích Lan gửi sứ thần đến vua Dhammika xứ Xiêm La, yêu cầu vua Xiêm La giúp đỡ, tái lập lại giáo hội Tích Lan. Một phái đoàn chư Tăng Thái Lan đến Tích Lan tổ chức Đại giới đàn. Hàng trăm vị Sư

1143. Cv.xcvii,1
1144. Xem Cv.xcix và C

Tích Lan thọ đại giới. Vua còn cho ban hành Nghi Quỹ Tăng Già (Katikāvata) để chư Tăng tuân thủ.

Vehivita pindāpatika Sri Saranankara

Mọi hoạt động liên quan đến tổ chức Tăng già Tích Lan của vua *Kittisirirājasinha* đều do ảnh hưởng của nhà Sư hiệu *Velivita Pindāpatika Sri Saranankara.* Đại đức Velivita sinh năm 1698 tại làng Veluvita, gần Kandy, xuất gia làm Sadi năm 16 tuổi, là đệ tử của Đại đức *Sūriyagoda*. Đại đức *Velivita* chuyên cần học hỏi tiếng Pāli, chuyên cần tu thiền quán và đi đó đi đây tìm thầy học đạo.

Sau khi thông thạo kinh điển, dày công tu hành, Đại đức đi khắp nơi hoằng truyền Chánh Pháp và cổ vũ những Sadi khác phải cùng nhau hợp lực duy trì và phát huy Phật Pháp. Chẳng bao lâu mọi người nghe danh Đại đức là một nhà Sư, một nhà thơ, một Giảng Sư, một người có tư tưởng mới, vận động chấn hưng Phật Giáo. Đại đức Velivita nổi tiếng không những vì trí tuệ siêu việt mà còn là một nhà tu đạo hạnh. Đại đức đi đến đâu cũng tuân thủ hạnh khất thực, vì vậy có danh hiệu là Pindāpatika Sri Saranankara.

Khi nghe đến uy danh của Đại đức, vua rất sung sướng tặng Đại đức 500 viên ngọc quý và nhiều kinh sách, khuyến khích Đại đức ra công nghiên cứu và sáng tác. Dưới thời vua *Vijaya Rājasinha*, chính Đại đức đã đề nghị vua gửi hai đoàn Sứ thần sang Xiêm La, thỉnh cầu chư Tăng Thái Lan qua Tích Lan truyền đại giới.

Dưới thời vua *Kittisirirājasinha*, Đại đức tận tình hợp tác với vua và chính phủ để phục hồi Phật giáo. Đại đức thúc đẩy vua gửi Sứ thần qua Xiêm và chính Đại đức viết thư cho vua Sãi nước Thái Lan.

Sau khi phái đoàn chư Tăng Thái Lan đến Tích Lan tổ chức Đại giới đàn. Đại đức Velivita được thọ Đại giới và được vua Tích Lan mời làm Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Tích Lan…Đại Sư *Saranankara* được chư Tăng Thái Lan truyền đại giới, nên Ngài cũng như đệ tử của Ngài và những người thừa kế đều thuộc giáo phái *Siyam Nikāya*, dành cho chư Tăng xuất thân từ gia đình thượng lưu.

Năm 1799, có vị Sadi tên là *Ambagahapitiya Nāmavimalatissa*, thuộc giai cấp bình dân, không được giáo phái *Siyam Nikācho* phép thọ đại giới. Vị ấy đã đi đến Amarapura, Miến Điện thọ đại giới và sau khi trở về Tích Lan, thành lập giáo phái *Amarapura Nikāya* năm 1803, dành cho chư Tăng xuất thân từ giai cấp hạ lưu.

Năm 1863, Đại Sư *Ambagahawatte Sri Saranankara* thành lập giáo phái *Rāmanna Nikāya*, dành cho tất cả chư Tăng thuộc mọi thành phần giai cấp xã hội.

Ba giáo phái này hiện nay vẫn tồn tại, chỉ khác nhau về phương thức tuyển chọn chư Tăng, chứ về giáo nghĩa thì không có sai khác.[1145]

Tích Lan dưới quyền đô hộ Anh

Vị vua cuối cùng xứ Tích Lan là vua *Vikkamarājasīha* (còn được viết là *Vikamarājasinha*), đây là cháu gọi vua *Rājadhirājasiha* (1780 – 1798) bằng cậu. Vua *Vikkamarājasīha* trị vì xứ Tích Lan được 18 năm (1798 – 1815).[1146] Vua *Vikkamarājasīha* là vị vua rất đa nghi và tàn bạo, ông luôn lo sợ những người chung quanh, cho họ bày mưu lập kế để hãm hại

1145. Trần Quang Thuận. Lịch sử Phật giáo Tích Lan, chương X, trang 180-183
1146. Cv.ci,19

ông. Để bớt lo sợ và giải sầu, nhà vua đã trở thành nghiện rượu. Vì nghi kỵ, ông đã cho tra tấn dã man những người tình nghi.

Năm 1796, quân đội Anh chiến thắng quân Hà Lan. Ông Fedrick North được chính quyền Anh chỉ định làm Toàn quyền Tích Lan đầu tiên, tiếp nhận sự đầu hàng của quân đội Hà Lan. Pilima Talawe, nhiếp chính vương của vua Tích Lan Vikrama Rājasinha, muốn ám hại vua đã tiết lộ kế hoạch cho Toàn quyền North, chẳng may sự tiết lộ này đến tai vua. Nhiếp chính vương bị chặt đầu năm 1812. *Ehelepola* được chỉ định thay thế *Pilima Talawe*, nhưng Ehelepola đứng lên làm loạn, vua ra lệnh tra khảo vợ con của Ehelepola một cách tàn nhẫn, khiến thần dân bất mãn. Ehelepola cầu cứu với quân Anh. Tháng giêng năm 1815 quân Anh tiến chiếm Kandy, bắt sống vua Tích Lan.

Ngày 2 tháng 3 năm 1815, trước chư Tăng, trước các Tộc trưởng Kandy, trước thần dân, vua Tích Lan Vikrama Rājasinha giao quyền cai trị cho triều đình Anh Quốc; chấm dứt triều đại Tích Lan kéo trên 2301 năm, kể từ khi vua Vijaya lên ngôi năm 486 trước Tây lịch.[1147]

Phật giáo Tích Lan thời thuộc địa Anh

Quân đội Anh chiếm các tỉnh vùng duyên hải năm 1796, chiếm những vùng đất còn lại của chính quyền Kandy năm 1815; cai trị nước Tích Lan cho đến năm 1948. Trong buổi lễ trao nhượng quyền bính được tổ chức tại Kandy vào ngày 2 tháng 3 năm 1815. Đại diện Anh Quốc hứa sẽ tôn trọng tín ngưỡng, bảo vệ Phật giáo. Nhưng không bao lâu, người Anh không thi hành những gì họ đã cam kết, họ đã chèn ép Phật giáo, nhiệt tình ủng hộ các giáo phái Tin lành, truyền bá đức tin Thiên Chúa.

1147. Trần Quang Thuận. Lịch sử Phật giáo Tích Lan, chương X, trang 183-184

Vài năm sau khi ký hòa ước, Toàn quyền Anh tham gia vào nghi lễ hàng năm liên quan đến Xá Lợi Răng Phật và bổ nhiệm các vị Sư trưởng như bấy lâu vua Tích Lan đã làm. Điều này đã khiến cho các phái bộ truyền giáo tại Tích Lan và Anh Quốc bất mãn, chống đối. Chính quyền thuộc địa đành phải bỏ tục lệ này, cắt đứt liên lạc cần thiết giữa chính quyền Bảo hộ và Tăng già Tích Lan.

Chính quyền thuộc địa đã vi phạm Hòa ước năm 1815, đồng thời đàn áp Phật tử Tích Lan một số quyền lợi, những quyền lợi này chỉ dành cho Tín độ Cơ Đốc Giáo. Đồng thời chính quyền Bảo hộ tận tình giúp đỡ những phái bộ truyền giáo Cơ Đốc giáo trên bình diện văn hóa, giáo dục, y tế, và tín lý.

Hoạt động mục vụ

Từ khi nước Anh đặt nền cai trị tại Tích Lan, các tổ chức Cơ Đốc Giáo đã tích cực thi hành chính sách mục vụ.

- Giáo phái Baptists bắt đầu hoạt động năm 1792
- Giáo phái Wesleyan Methodists năm 1814
- Các giáo phái Hoa Kỳ năm 1816
- Giáo phái Anh (Church of England) năm 1818

Những tổ chức này được chính quyền thuộc địa khuyến khích và giúp đỡ tài chánh. Một trong những hoạt động mục vụ chính là tổ chức Giáo dục. Trường học Cơ Đốc được các hội truyền giáo điều hành với sự giúp đỡ của chính quyền với ngân sách công cộng. Trường học Cơ Đốc lôi kéo thanh thiếu niên Phật tử, vì cha mẹ họ thấy nhờ những trường này, con em của họ sau này có công ăn việc làm. Mục đích những trường học này là đả kích Phật giáo. Phật giáo được trình bày như là một tôn giáo lạc hậu dành cho dân chúng bán khai, chỉ có Cơ Đốc

giáo mới là tín ngưỡng của người văn minh, tiến bộ. Kết quả cho thấy, để hợp thời trang, các em bỏ đạo truyền thống, lấy tên tây, nói tiếng Anh, và hành hoạt như người Tây con. Một số các em tuy chưa bỏ đạo, nhưng rất thờ ơ với đạo truyền thống…

Đại đức Mohottiwatte Gunānanda và phong trào chấn hưng Phật giáo

Khi các bộ phái Cơ Đốc hoạt động tích cực đi từ làng này đến làng khác quảng bá giáo nghĩa Cơ Đốc, đa số chư Tăng dù bức xúc vẫn không có cách nào chống trả, vì các vị ấy không có cơ hội học hỏi, nghiên cứu giáo lý Cơ Đốc.

Khi dân làng vào ngày Bố tát tụ tập trong chùa, nghe phái bộ phái Cơ Đốc thuyết giảng, họ muốn phản đối nhưng khả năng Giáo lý của họ quá hạn chế nên không mấy thành công.

Vào thời điểm ấy, năm 1860, một Đại đức trẻ tuổi tên là Mohottiwatte Gunānanda xuất hiện, thách đố các nhà truyền giáo Cơ Đốc, lên diễn đàn công cộng, thảo luận những vấn đề liên quan đến hai Tôn giáo. Vị Đại đức trẻ tuổi này được đào tạo trong trường dòng, được học giáo lý Cơ Đốc, đồng thời cũng thâm nhập Giáo lý nhà Phật, đi thuyết giảng khắp nơi, yêu cầu các phái bộ Cơ Đốc lên diễn đàn công cộng, luận bài giáo lý đôi bên.

Lúc đầu các phái bộ Cơ Đốc không mấy quan tâm, xem lời thách đố chỉ là thái độ ngông cuồng của một nhà Sư trẻ tuổi, nhưng uy tín của nhà Sư này ngày càng lên cao, dân chúng đến nghe ông giảng càng đông, bắt buộc phái bộ Cơ Đốc phải nhận lời thách đố trong ba buổi đàm luận công cộng.

- Năm 1866 tại Udanvita.
- Năm 1871 tại Gampola, và
- Năm 1873 tại Panadura.

Buổi tranh luận Panadura kéo dài một tuần lễ, là buổi tranh luận hơn hết, được tổ chức trước sự hiện diện các học giả Cơ Đốc và Phật giáo; với những thủ tục công bằng được hai bên chấp nhận; được đại diện *The Ceylon Times (Tích Lan thời báo)*, một tờ báo bằng tiếng Anh nổi tiếng từ Tích Lan, đến ghi chép làm bản tường thuật hàng ngày sau khi được hai diễn giả duyệt xét.

Theo dư luận quần chúng lúc bấy giờ, cũng như theo báo cáo của tờ The Ceylon Times, Đại đức Gunānanda đã thắng cuộc. Dân chúng vui mừng tổ chức lễ hội, mang hình tượng Gunānanda đi nhiễu quanh làng, từ làng này đến làng khác. Cuộc tranh luận công cộng đã làm sống lại sức sống văn hóa, là chất xúc tác cho phong trào phục hưng Phật giáo tại Tích Lan.

Đại tá Olcott và những hoạt động phục hưng Phật giáo

Một học giả Hoa Kỳ, Dr.Peebles, tình cờ thăm viếng Tích Lan vào dịp buổi tranh luận công cộng được diễn ra tại Panadura. Ông đã ghi chép đầy đủ và khi trở về Mỹ, cho xuất bản tập sách kể rõ nguyên nhân, cách tổ chức, nội dung thảo luận và kết quả thảo luận. Đại tá Henry Steele Olcott đọc tập sách này trong thư viện, chú ý đến Phật giáo.

Henry Steele Olcott sinh tại Hoa Kỳ vào thời nội chiến, tham gia chiến đầu, được thăng cấp Đại tá bộ binh và Thủy quân lục chiến. Khi giải ngũ trở thành một nhà nông thành công.

Năm 1875 ông được 43 tuổi, ông từ bỏ mọi sự nghiệp, tiền của, cùng bà Blavatsky thành lập Hội Thông Thiên Học, tìm kiếm chân lý của các tôn giáo.

Sau khi đọc bản báo cáo của Dr.Peebles, ông cùng bà Blavatsky đến Tích Lan tìm hiểu sự tình và tại đây hai người đã quy y theo Phật.

Theo Olcott nếu Phật giáo muốn phục hưng, phải mở trường giáo dục thanh thiếu niên. Dưới sự hướng dẫn của Olcott và với sự hỗ trợ của chư Tăng và hàng cư sĩ lãnh đạo, Hội Thông Thiên Học Phật Giáo được thành lập ngày 17 tháng 6 năm 1880. Mục đích chính của Hội là thành lập trường học Phật giáo, xây dựng nghiệp đoàn bảo vệ quyền lợi nông công Tích Lan.

Khi ông Olcott đến Tích Lan, Phật giáo chỉ có ba trường tại: Dodanduwa, Panadura, Bandaragama được chính phủ tài trợ. Năm 1897, 17 năm sau khi thành lập Hội Phật Giáo có 25 trường nam, 11 trường nữ, và 10 trường chung cho cả nam và nữ.

Năm 1903 Phật giáo có 174 trường, sĩ số học sinh là 30.000.

Năm 1940 số lượng trường Phật giáo lên đến 429 do Hội Thông Thiên Học Phật Giáo quản lý.

Ông Olcott có công lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Tích Lan. Lá cờ Phật giáo hiện nay được thế giới công nhận là một sáng tác của Olcott.

Ông Olcott qua đời năm 1907 tại Ấn Độ. Năm 1948, Tích Lan dành lại được chủ quyền sau 135 năm dưới quyền cai trị của người Anh. Những nhà lãnh đạo Phật giáo hoạt động phục hưng nền văn hóa cổ truyền cũng là những nhà lãnh đạo chính trị tranh đấu cho chủ quyền dân tộc. Do đó, sau khi được độc lập, họ không quên cội nguồn của họ mà còn hăng say hơn nữa trong công tác phục hồi văn hóa dân tộc.[1148]

Phật giáo vốn xuất phát từ Ấn Độ nhưng cội nguồn hùng vĩ thời xa xưa nay chỉ còn lại là những di tích, một số di tích rơi

1148. Trần Quang Thuận. Lịch sử Phật giáo Tích Lan, chương X

vào ảm đạm đến lạnh người. Phật giáo Theravāda chiếu sáng ngời vào thời vua Asoka, nay chỉ còn vết mờ trong chiều hoang vắng. Vô thường là thế đấy.

Một Theravāda rực rỡ như chiếu muôn đạo hào quang, được Ngài Thánh Tăng Mahinda mang đến Ceylon vào thời vua Devānampiya Tissa, chan hòa niềm an lạc, hạnh phúc vô biên đến toàn dân nơi xứ Đảo, nhưng rồi vẫn không thoát khỏi hưng phế, thịnh suy. Có những lúc rừng thiêng kết hoa thơm trái ngọt, có những lúc kinh thành trở thành bãi trận chiều hoang vắng thê lương.

Phật giáo Tích Lan trải qua những chặng thăng trầm, như vầng mây lành vừa kết tụ lại nhanh chóng rã tan theo bóng chiều trôi về miền xa thẳm.

Tuy người dân xứ Đảo nỗ lực chấn hưng nền Phật giáo, xem Đạo giáo là huyết mạch của mình. Nhưng thường xuyên bị giặc Chola đánh phá, rồi nội chiến, rồi bị Phương Tây đô hộ hơn bốn thế kỷ (kể từ năm 1505 đến năm 1948). Lắm lúc toàn Đảo không tìm thấy 5 vị Tỳ khưu để làm lễ thọ Đại giới, phải cầu viện đến Miến Điện hay Thái Lan.

Tăng chúng đã là như thế, dĩ nhiên Kinh điển chỉ còn là tro bụi.

Phong trào chấn hưng Phật giáo tuy được phục hồi, nhưng tinh nghĩa lý pháp, chưa thể phát triển hoàn hảo. Pháp nghĩa của Đức Chánh Giác không thể một sớm một chiều mà đạt được trọn vẹn, phải có thời gian trui rèn. Tuy bề dày lịch sử có, nhưng Phật giáo Tích Lan trong giai đoạn phục hưng xem như còn phôi thai. Do đó các Ngài không có thời gian nghiên cứu sâu, đồng thời các Ngài phải lo chấn chỉnh, điều hành, xây dựng lại những cổ tích đã một thời vang bóng.

Những điều trên cho thấy Tạng Abhidhamma chưa được phổ cập rộng trong hệ thống Giáo dục Phật học ở Tích Lan. Những Học giả đến Tích Lan để nghiên cứu Phật học, đành phải dừng bước ở đây, không tiếp cận được Tạng Abhidhamma.

Trong khi đó, xứ Miến Điện phát triển chiều sâu rộng của Tạng Abhidhamma nhưng Miến Điện có một thời gian bị cấm vận, nên việc thông thương với phương Tây cũng tương đối gặp nhiều khó khăn. Do đó Tạng Abhidhamma không phổ biến rộng trong những nước Phật giáo và ở phương Tây.

Mặt khác, một số vị lại nghiên cứu các tập Luận thư của đời sau, nên có sự ngộ nhận đáng tiếc xảy ra. Điều tai hại là: Một số nhà Sư, một vài cư sĩ lại cho đó là "Khuôn vàng thước ngọc", họ bám vào đó để chứng tỏ "ta học nhiều biết rộng, có tầm hiểu biết hơn người", nhưng họ đã xuyên tạc Đức Thế Tôn, phạm vào một trong 18 điều chia rẽ Tăng.

Vậy hãy thận trọng đấy. Và nên nhớ một điều chắc thật là: Tạng Abhidhamma là Phật ngôn.

Chùa Bồ Đề, viết xong ngày 15 tháng 7 năm Ất Tỵ
Tỳ khưu Chánh Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

AI LÀ NGƯỜI BÁC BỎ ABHIDHAMMA

Tỳ khưu Chánh Minh biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc PHẠM THỊ MAI
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: ...

Đối tác liên lạc và thỉnh sách
CHÙA ...
....
Điện thoại: ...
Email: ,,,

In 1000 cuốn, khổ 14.5x 20.5 cm tại Xí nghiệp in, văn phòng phẩm, bao bì Fahasa, lô B26/II-B27/II đường số 5, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM. Số XNĐKXB 1054-2025/CXBIPH/07-39/HĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025. Số QĐXB của NXB: 782/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-...